KHOA LỊCH SỬ
ĐẠI HỌC KHOA HỌC HUẾ

DÉPARTEMENT D'HISTOIRE
UNIVERSITÉ DES SCIENCES
DE HUÉ

HỘI HỮU NGHỊ VIỆT - PHÁP
TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ

ASSOCIATION D'AMITIÉ
VIETNAM - FRANCE
DE THUA THIEN HUÉ

KHOA LỊCH SỬ
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ

DÉPARTEMENT D'HISTOIRE
ÉCOLE NORMALE
SUPÉRIEURE DE HUÉ

KỶ YẾU HỘI THẢO
LIVRET DU COLLOQUE

QUAN HỆ VIỆT - PHÁP
QUÁ KHỨ VÀ HIỆN TẠI

RELATIONS VIETNAM - FRANCE
D'HIER ET D'AUJOURD'HUI

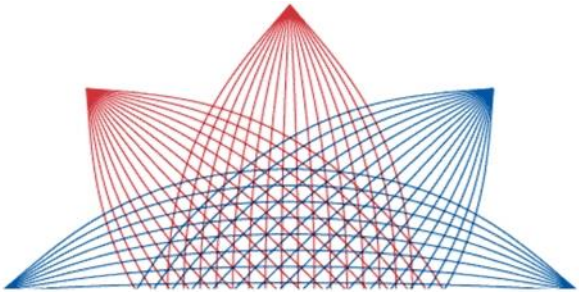

LƯU HÀNH NỘI BỘ
DOCUMENT À USAGE INTERNE

Huế, 4-2013

HỘI THẢO - COLLOQUE

"QUAN HỆ VIỆT - PHÁP, QUÁ KHỨ VÀ HIỆN TẠI"

RELATIONS VIETNAM - FRANCE, D'HIER ET D'AUJOURD'HUI

BAN TỔ CHỨC - COMITÉ D'ORGANISATION

GVC. TS. Trương Công Huỳnh Kỳ	- Trưởng ban (Responsable)
GVC. TS. Nguyễn Văn Đăng	- Phó Trưởng ban (Adjoint)
ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền	- Phó Trưởng ban (Adjoint)

BAN NỘI DUNG - COMITÉ DE RÉDACTION

GVC. ThS. Nguyễn Quang Trung Tiến	- Trưởng ban (Responsable)
PGS.TS. Đặng Văn Chương	- Phó Trưởng ban (Adjoint)
PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Lan	- Phó Trưởng ban (Adjoint)
ThS. Phạm Ngọc Bảo Liêm	- Thư ký (Secrétaire)
ThS. Đoàn Hữu Nhật An	- Thư ký (Secrétaire)
TS. Hoàng Chí Hiếu	- Thư ký (Secrétaire)

MỤC LỤC

Stt	Tên bài viết	Tác giả	tr.
	Lời nói đầu	*Ban Tổ chức- Ban Nội dung*	**9**
1	**Hiểu thêm về Hiệp ước Versailles (1787) giữa nước Pháp và Chúa Nguyễn Ánh**	*Nguyễn Văn Đăng*	**10**
2	**Tìm hiểu thêm về hoạt động của chí sĩ Phan Văn Trường tại Pháp (1908 - 1923)**	*Nguyễn Thị Thùy Nhung*	**15**
3	**Hồ Chí Minh và nước Pháp - Bạn hay thù?**	*Ngô Vương Anh*	**21**
4	**Vai trò của Pháp trong những chuyển biến của giáo dục Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX**	*Đặng Văn Chương* *Lê Thị Quý Đức*	**27**
5	**Đóng góp của Victor Tardieu và Joseph Inguimberty đối với sự mở đầu của nền mỹ thuật Việt Nam hiện đại**	*Nguyễn Quang Trung Tiến*	**38**
6	**Đóng góp của Madeleine Colani đối với nền Khảo cổ học Việt Nam**	*Nguyễn Văn Quảng*	**47**
7	**Wladimir et Jeanne - petite histoire de l'hôtel Morin de Hué** **Wladimir và Jeanne - câu chuyện nhỏ về khách sạn Morin Huế**	*Jean Cousso*	**58**
8	**Người Pháp và những ngày đầu của du lịch Huế**	*Đặng Vinh Dự*	**67**
9	**Người Pháp với việc xây dựng trung tâm nghỉ dưỡng Bà Nà (Đà Nẵng) cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX**	*Hoàng Thị Minh Hoa* *Nguyễn Văn Sang*	**74**
10	**Dấu ấn người Pháp trong hệ thống đường sắt Việt Nam**	*Lê Thị Kim Dung*	**80**
11	**Vai trò của các giáo sĩ phương Tây và Alexandre de Rhodes đối với việc hình thành chữ quốc ngữ**	*Trần Thị Hải Lê*	**90**
12	**Quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Bình dân Pháp trong phong trào dân chủ tại Việt Nam (1936 - 1939)**	*Dương Thanh Mừng*	**97**

13	**Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam qua sự nhìn nhận, đánh giá của một số nhà nghiên cứu Pháp**	*Đỗ Mạnh Hùng*	**106**
14	**Góp phần tìm hiểu mối quan hệ giữa Hồ Chí Minh với "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" (1789) của Cách mạng Pháp**	*Nguyễn Tất Thắng*	**110**
15	**Bàn thêm về ý nghĩa lịch sử của Hiệp định Sơ bộ Việt - Pháp (6.3.1946)**	*Hoàng Chí Hiếu*	**117**
16	**Quan hệ Pháp - Mỹ và tác động đối với cách mạng Việt Nam**	*Bùi Thị Thảo*	**123**
17	**"Đối phương nội bộ" của thực dân Pháp hay là cuộc đấu tranh của Pháp vì nền hòa bình ở Việt Nam (1946 - 1954)**	*Nguyễn Văn Khoan*	**129**
18	**Những bước đi đầu tiên trong quan hệ Việt Nam - Pháp (1954 - 1973)**	*Trịnh Thị Định*	**135**
19	**Mối quan hệ Việt - Pháp qua cuộc đời và sự nghiệp của GS. Georges Condominas**	*Nguyễn Văn Mạnh*	**139**
20	**Đóng góp của các nhà khoa học Pháp cho Dân tộc học miền Trung-Tây Nguyên**	*Trần Nguyễn Khánh Phong*	**144**
21	**Quan hệ Việt - Pháp: những dấu ấn lịch sử**	*Lê Thị Anh Đào*	**152**
22	**Quá trình cải biến các viện đại học kiểu Pháp và sự hình thành các viện đại học ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1957**	*Phạm Ngọc Bảo Liêm*	**156**
23	**Tác động của phong trào phản đối chiến tranh Việt Nam đối với phong trào "Mai 68" ở Pháp**	*Lê Nam Trung Hiếu*	**166**
24	**Sự ủng hộ của các lực lượng xã hội tiến bộ Pháp đối với nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh vì mục tiêu độc lập, dân chủ, hòa bình và thống nhất đất nước**	*Trương Công Huỳnh Kỳ*	**175**
25	**Vai trò của Pháp trong quá trình đàm phán Paris về Việt Nam**	*Hà Văn Lâu*	**182**
26	**Dấu ấn của Tổng thống François Mitterrand trong quan hệ Việt Nam - Pháp những năm 1991 - 1995**	*Dương Quang Hiệp*	**185**

27	**Suy ngẫm về "Một bậc minh triết thì vô ý" của François Jullien**	*Nguyễn Hoàng Linh* *Nguyễn Chí Ngàn*	**191**
28	**Quan hệ kinh tế Việt Nam - Pháp (1993 - 2012)**	*Trần Thị Hợi*	**195**
29	**Quan hệ Việt - Pháp trong bối cảnh quốc tế mới**	*Nguyễn Thu Hằng*	**206**
30	**Tổng quan quan hệ hợp tác giữa tỉnh Thừa Thiên - Huế và Cộng hòa Pháp**	*Nguyễn Thanh Bình*	**214**
31	**Quan hệ hợp tác phi tập trung giữa Thừa Thiên - Huế với các địa phương thuộc Cộng hòa Pháp**	*Nguyễn Thị Ty*	**219**
32	**Một số kiến nghị và đề xuất qua quan hệ hợp tác giữa tỉnh Thừa Thiên - Huế với Cộng hòa Pháp giai đoạn 1990 - 2010**	*Nguyễn Mạnh Hà*	**224**
33	**Hội hữu nghị Việt - Pháp Thừa Thiên - Huế và hoạt động đối ngoại nhân dân**	*Nguyễn Thị Thu Hiền*	**231**
34	**Association d'Amitié Franco-Vietnamienne - Le trait d'union de l'amitié et de la solidarité entre les deux peuples français et vietnamien** **Hội Hữu nghị Pháp-Việt - cầu nối của tình hữu nghị - đoàn kết giữa hai dân tộc Việt Nam và Pháp**	*Dominique de Miscault*	**236**
35	**Un trait d'amitié franco - vietnamienne à Hué** **Một nét hữu nghị Pháp - Việt tại Huế**	*Hội người yêu Huế*	**250**
36	**Hiệp hội vì sự phát triển y tế tại Việt Nam** **Aide pour le développement médical au Vietnam**	*Trần Mạnh Cường*	**259**
37	**Le Centre culturel français de Huế** **Trung tâm văn hóa Pháp tại Huế**	*Nicole Lavergne*	**264**
38	**Các hoạt động hỗ trợ cho giảng dạy và nghiên cứu Pháp ngữ tại khu vực**	*Phạm Anh Tú*	**273**
39	**Hợp tác Việt - Pháp tại bệnh viện Trung ương Huế**	*Hoàng Ngọc Sơn*	**278**
40	**Những giá trị lịch sử văn hóa - một nhịp cầu của tình hữu nghị Pháp - Việt**	*Phạm Hồng Việt* *Phạm Thị Hồng Vinh*	**282**

SOMMAIRE

N°	Articles	Auteurs	p.
0	**Introduction**	*Comités d'organisation et de rédaction*	**9**
1	**Étude sur le petit Traité de Versailles (1787) entre la France et le Seigneur Nguyễn Ánh**	*Nguyễn Văn Đăng*	**10**
2	**Étude sur les activités du lettré Phan Văn Trường en France (1908 - 1923)**	*Nguyễn Thị Thùy Nhung*	**15**
3	**Ho Chi Minh et la France - amis ou ennemis ?**	*Ngô Vương Anh*	**21**
4	**Rôle de la France dans la transformation de l'éducation du Vietnam en 1re moitié du XXe siècle**	*Đặng Văn Chương* *Lê Thị Quý Đức*	**27**
5	**Contribution de Victor Tardieu et Joseph Inguimberty au commencement des arts modernes vietnamiens**	*Nguyễn Quang Trung Tiến*	**38**
6	**Contribution de Madeleine Colani à l'archéologie vietnamienne**	*Nguyễn Văn Quảng*	**47**
7	**Wladimir et Jeanne - petite histoire de l'hôtel Morin de Hué**	*Jean Cousso*	**58**
8	**Les Français et le début du tourisme à Hué**	*Đặng Vinh Dự*	**67**
9	**Les Français et la construction de la villégiature Ba Na (Danang) à la fin du XIXe siècle et au début du XXe siècle**	*Hoàng Thị Minh Hoa* *Nguyễn Văn San*	**74**
10	**Empreinte des Français dans le système des Chemins de Fer Vietnamiens**	*Lê Thị Kim Dung*	**80**
11	**Le rôle des missionnaires occidentaux et d'Alexandre de Rhodes dans la formation du « chữ quốc ngữ », le vietnamien romanisé**	*Trần Thị Hải Lê*	**90**
12	**Relations entre le Parti Communiste indochinois et le Front Populaire français dans le mouvement démocratique au Vietnam (1936 - 1939)**	*Dương Thanh Mừng*	**97**
13	**La Révolution d'août 1945 au Vietnam sous le regard et l'évaluation des**	*Đỗ Mạnh Hùng*	**106**

	chercheurs français		
14	**Contribution à l'étude des relations entre Ho Chi Minh et « Déclaration des droits de l'Homme et du citoyen » (1789) de la Révolution française**	***Nguyễn Tất Thắng***	**110**
15	**Étude approfondie de la signification historique du Traité préliminaire entre Vietnam-France (le 6 mars 1946)**	***Hoàng Chí Hiếu***	**117**
16	**Relations France et États-Unis et impacts sur la Révolution vietnamienne**	***Bùi Thị Thảo***	**123**
17	**"Adversaire intérieur" des colonisateurs français ou le combat de la France pour la paix au Vietnam (1946 - 1954)**	***Nguyễn Văn Khoan***	**129**
18	**Des premiers pas des relations Vietnam-France (1954 - 1973)**	***Trịnh Thị Định***	**135**
19	**Relations Vietnam-France via la vie et l'entreprise du Professeur Georges Condominas**	***Nguyễn Văn Mạnh***	**139**
20	**Contribution des scientifiques français à l'ethnographie du Centre et des Hauts Plateaux**	***Trần Nguyễn Khánh Phong***	**144**
21	**Relations Vietnam-France: empreintes historiques**	***Lê Thị Anh Đào***	**152**
22	**Le processus de transformation des Universités à la française et la formation des Universités du Sud Vietnam, période 1954 - 1957**	***Phạm Ngọc Bảo Liêm***	**156**
23	**Impacts du mouvement anti-guerre au Vietnam vis-à-vis le mouvement "Mai 68" en France**	***Lê Nam Trung Hiếu***	**166**
24	**Soutiens des forces sociales progressistes au peuple vietnamien dans son combat pour la finalité d'indépendance, de démocratie, de paix et de réunification du pays**	***Trương Công Huỳnh Kỳ***	**175**
25	**Le rôle de la France dans la négociation de Paris sur le Vietnam**	***Hà Văn Lâu***	**182**
26	**Empreintes du Président François**	***Dương Quang Hiệp***	**185**

	Mitterrand dans les relations Vietnam-France pendant les années 1991 - 1995		
27	**Réflexions sur « Un philosophe érudit est inattentif » de François Jullien**	*Nguyễn Hoàng Linh* *Nguyễn Chí Ngàn*	**191**
28	**Relations économiques Vietnam-France (1993 - 2012)**	*Trần Thị Hợi*	**195**
29	**Relations Vietnam-France dans le nouveau contexte international**	*Nguyễn Thu Hằng*	**206**
30	**Panorama de la coopération entre la Province de Thua Thien Hué et la République Française**	*Nguyễn Thanh Bình*	**214**
31	**La coopération décentralisée entre Thua Thiên - Hué et des collectivités françaises**	*Nguyễn Thị Ty*	**219**
32	**Propositions faites à partir des relations de coopération entre la province de Thua Thien Hué et la République Française, période 1990 - 2010**	*Nguyễn Mạnh Hà*	**224**
33	**L'Association d'Amitié Vietnam-France de Thua Thien Hué et ses activités diplomatiques populaires**	*Nguyễn Thị Thu Hiền*	**231**
34	**Association d'Amitié Franco - Vietnamienne - Le trait d'union de l'amitié et de la solidarité entre les deux peuples français et vietnamien** *(version originale française et version traduite en vietnamien)*	*Dominique de Miscault*	**236**
35	**Un trait d'amitié franco - vietnamienne à Hué**	*Association des Amis de Hué*	**250**
36	**L'Association Aide pour le développement médical au Vietnam**	*Trần Mạnh Cường*	**259**
37	**Le Centre culturel Français de Hué**	*Nicole Lavergne*	**264**
38	**Programme de soutien à l'enseignement et à l'étude de la langue française dans la région (Asie-Pacifique)**	*Phạm Anh Tú*	**273**
39	**La coopération Vietnam - France à l'Hôpital Central de Hué**	*Hôpital central de Hué*	**278**
40	**Valeurs historiques et culturelles - un pont d'amitié France - Vietnam**	*Phạm Hồng Việt* *Phạm Thị Hồng Vinh*	**282**

LỜI NÓI ĐẦU

Bốn mươi năm đã trôi qua kể từ ngày Việt Nam và Pháp thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước (1973-2013), nhiều hoạt động giao lưu hợp tác đã diễn ra trên nhiều lĩnh vực, nhiều cấp độ và ở các quy mô khác nhau, thu được nhiều thành tựu hết sức quan trọng.

Trong bối cảnh cả hai nước nô nức kỷ niệm 40 năm thiết lập quan hệ, nhằm hưởng ứng không khí chung và góp phần thiết thực vào việc thắt chặt mối quan hệ Việt-Pháp, được sự nhất trí của chính quyền tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội Hữu nghị Việt-Pháp tỉnh Thừa Thiên Huế phối hợp với Khoa Lịch sử Trường Đại học Sư phạm Huế và Khoa Lịch sử Trường Đại học Khoa học Huế tổ chức Hội thảo với chủ đề: **QUAN HỆ VIỆT - PHÁP, QUÁ KHỨ VÀ HIỆN TẠI**.

Công việc chuẩn bị Hội thảo được khởi động từ những tháng cuối năm 2012. Đến nay, Ban Tổ chức và Ban Nội dung đã tập hợp được 47 báo cáo. Do điều kiện và khuôn khổ có hạn của Hội thảo, nên chúng tôi chỉ chọn 40 báo cáo in thành Kỷ yếu phục vụ Hội thảo, với hai cụm chủ đề chính thể hiện mối quan hệ giữa hai nước trong quá khứ và hiện tại; 7 báo cáo còn lại chúng tôi đăng tên tác giả và nhan đề báo cáo để ghi nhận công sức của người viết, rất mong được mọi người chia sẻ.

Những bài đăng trong Kỷ yếu đa phần thể hiện tinh thần nghiêm túc, khoa học và quan điểm rõ ràng của tác giả; nên Ban Tổ chức và Ban Nội dung chủ trương một mặt triển khai công tác phản biện, mặt khác vẫn cơ bản tôn trọng ý kiến của tác giả. Các bài viết của các tác giả người Pháp được đăng tải nguyên văn bằng tiếng Pháp, có kèm bản dịch tiếng Việt.

Mặc dù Ban Tổ chức và Ban Nội dung với tinh thần trách nhiệm cao đã có nhiều cố gắng để kịp phục vụ Hội thảo; nhưng bản in Kỷ yếu Hội thảo khó tránh khỏi những sai sót kỹ thuật ngoài ý muốn. Rất mong nhận được sự cảm thông và lời góp ý chân tình từ quý đại biểu, các tác giả và các nhà khoa học.

Nhân đây, chúng tôi xin cảm ơn lãnh đạo các ban ngành tỉnh Thừa Thiên Huế, các tổ chức quốc tế và trong nước, các cá nhân, các nhà khoa học đã tham gia, tài trợ, giúp đỡ, ủng hộ tinh thần và cả kinh phí, góp phần vào sự thành công của Hội thảo.

Huế, ngày 25 tháng 4 năm 2013

BAN TỔ CHỨC & BAN NỘI DUNG

HIỂU THÊM VỀ HIỆP ƯỚC VERSAILLES (1787) GIỮA NƯỚC PHÁP VÀ CHÚA NGUYỄN ÁNH

Nguyễn Văn Đăng

Hiệp ước Versailles ngày 28.11.1787 là văn bản pháp lý đầu tiên thể hiện quan hệ chính thức giữa nhà nước Việt Nam và nhà nước Pháp. Bản thân việc ký kết nằm trong bối cảnh cách mạng tư sản phương Tây nói chung, Cách mạng tư sản Pháp nói riêng đang diễn ra và ở Việt Nam là một cuộc nội chiến ác liệt sau khi khởi nghĩa Tây Sơn bùng phát (1771)… Xung quanh việc ký kết hiệp ước, nội dung hiệp ước và những hệ lụy của nó đã đặt ra nhiều vấn đề về sự thắng thế của nhà Nguyễn đối với nhà Tây Sơn, về đánh giá chính sách ngoại giao đối với phương Tây của triều Nguyễn, về quan hệ Pháp - Việt về sau. Bài viết này nêu ra một vài suy nghĩ cần lưu ý thêm chung quanh hiệp ước nói trên.

1. Về bối cảnh lịch sử ký hiệp ước

Điều khá rõ là Hiệp ước được ký kết trong bối cảnh chúa Nguyễn ở Việt Nam đang thất thế trước phong trào Tây Sơn và chính phủ Pháp cũng đang cạnh tranh với các nước phương Tây khác (đặc biệt là Anh) để xác lập thuộc địa ở Viễn Đông. Tuy nhiên, đi vào chi tiết thì có một số vấn đề cần lưu ý thêm, cụ thể như sau:

1.1. Sự cầu viện các thế lực bên ngoài (Xiêm, Pháp) của Nguyễn Ánh không phải được đặt ra ngay từ đầu mà là kết quả của sự toan tính, tìm kiếm cơ may tồn tại, phục hưng vương triều bởi sự tấn công dồn dập của phong trào Tây Sơn vào đất Nam Bộ. Qua 5 lần đụng độ với quân Tây Sơn tấn công vào đây trong các năm 1775, 1776, 1777, 1782 và 1783, thế lực chúa Nguyễn ngày càng suy yếu. Sau khi Tân Chính vương Nguyễn Phúc Dương, Thái Thượng vương Nguyễn Phúc Thuần (đều bị giết năm 1777) thì Nguyễn Ánh (hậu duệ của dòng chúa, cháu nội của Nguyễn Phúc Khoát) được suy tôn. Nguyễn Ánh đã cùng các tướng lĩnh như Đỗ Thành Nhơn (hay Nhân), Châu Văn Tiếp… tìm cách cách để kháng cự, giành giật với ba anh em Tây Sơn trên khắp địa bàn Nam Bộ và các đảo phía Nam nhưng bất thành....

Thậm chí đã có sự đấu tranh gay gắt trong nội bộ về đối tượng và cách thức cầu viện, dẫn đến đổ máu như câu chuyện liên quan đến câu ca dao: "Gió đưa rau cải về trời, rau răm ở lại chịu lời đắng cay", những câu chuyện về Nguyễn Ánh khi bôn tẩu ở Nam Bộ mà dấu tích vẫn con lưu lại ở Tiền Giang, Long Xuyên, ở vùng Lâm Viên - Núi Cấm (Thất Sơn, An Giang), ở khu vực U Minh, vùng Cạnh Đền (vùng giáp ranh ba tỉnh Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau,…

1.2. Quá trình chuyển hướng của Nguyễn Ánh sau khi cầu viện thế lực Xiêm La thất bại và đi đến quyết ủy thác cho Giám mục Pigneau de Béhaine (tức Giám mục Bá Đa

GVC. TS., Phó trưởng Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.

Lộc)[1] thay mặt thế lực họ Nguyễn đến nước Pháp cầu viện cũng rất lâu dài… Trong đó, nổi bật lên vai trò của Giám mục Bá Đa Lộc khi trở thành người đại diện cho Nguyễn Ánh bên cạnh vua Pháp và sau đó lại đại diện cho cả vua Pháp bên cạnh Nguyễn Ánh.

Trước hết, từ năm 1782, hội đồng Hoàng tộc họ Nguyễn đã ra quyết nghị 14 điều ngày 10 tháng 7 năm Cảnh Hưng 43 (1782) nhờ Giám mục Bá Đa Lộc cầu viện triều đình Pháp[2]. Cuối năm 1783, Nguyễn Ánh mới chính thức nhờ Giám mục đại diện cho mình cầu viện triều đình Pháp, còn bản thân ông thì sang Vọng Các (Bangkok) cầu cứu Xiêm/Xiêm La. Sau khi bị Nguyễn Huệ đánh tan đầu năm 1785, nhận thức được sự "ác ý", "bịp bợm" của người Xiêm, ông lại chuyển sang cầu viện người Hà Lan [3]. Sự việc không thành, ông lại hối thúc các hoạt động ở Giám mục ở Pondichéry (thuộc địa của Pháp ở Ấn Độ, sử triều Nguyễn hay gọi là Tiểu Tây - tức ở Ấn Độ Dương). Thậm chí, khi công việc cầu viện nhà cầm quyền Pháp ở Tiểu Tây thất bại do thái độ của các viên chức Pháp tại đây và một phần do các giáo sĩ dòng Tây Ban Nha ganh ghét các giáo sĩ Pháp, nên đã tố cáo với Tòa thánh La Mã về những hoạt động của Giám mục Bá Đa Lộc, buộc Nguyễn Ánh phải viết thư cầu cứu người Bồ Đào Nha ở Ma Cao. Sau đó, vào tháng 10 năm 1786, khi đang ở Xiêm, Nguyễn Ánh đã nhận được thư của Thống đốc Bồ Đào Nha ở Goa[4] mời ông sang Goa để nhận 56 tàu chiến đang chờ đi cứu viện ở đó, dẫn đến việc ký kết Hòa ước Vọng các ngày 05.12.1786 [5]… nhưng vì nhiều lý do Hiệp ước này cũng chỉ nằm trên giấy như các văn bản trong khuôn khổ của Hiệp ước Versailles sau đó…

Như thế có thể nói, trong thế cùng đường, Nguyễn Ánh lần lượt tiếp xúc, liên hệ với nhiều thế lực khác nhau, phải nhờ vả họ để khôi phục cơ nghiệp và cuối cùng, thì đặt cả niềm hy vọng cứu viện vào sự nhiệt huyết của Giám mục Bá Đa Lộc [6] ở triều đình Pháp.

1.3. Nước Pháp ngay trước thềm của cuộc Cách mạng 1787, đang có phân hóa trong nội bộ triều đình dẫn đến quá trình cầu viện của Giám mục diễn ra vô cùng phức tạp, việc ký kết hiệp ước và thực hiện nó vô cùng gian nan thể hiện sự thiếu tính nhất quán trong chính sách đối ngoại của nước Pháp lúc bấy giờ.

---

[1] Giám mục Pingeau de Béhaine (Bá Đa Lộc) tên thật là Pierre Joseph Georges Pigneau sinh ngày 02.11.1741 tại Origny en Thiérache, tỉnh Aisne, Pháp. Ông qua Macao năm 1765, nhập giáo hội Đàng Trong. Năm 1767, ông đến Hà Tiên, dạy ở chủng viện Hòn Đất. Khi chủng viện này dời qua Pondichéry (tháng 6.1770), ông cùng đi theo. Tại đây, ông được phong làm Giám mục hiệu tòa Adran nên cũng thường được các sách sử gọi là Giám mục Adran (hay Adrian), cai quản địa phận Đàng Trong (6.1771). Năm 1775, ông lại trở về Macao rồi Hà Tiên. Chính trong thời kỳ này, ông đã gặp và làm quen với Nguyễn Ánh.

[2] "Archives Affaires Etrangères, Asie, Mémoire et Document". Vol 19 facs. 101; Georges Taboulet, *La Geste Francais en Indochine,* Adrien Maisonneuve, Paris, 1955, p. 176, 177.

[3] Nguyễn Khắc Ngữ, *Liên lạc Việt Pháp 1775-1820 Nguyễn Vương và Giám mục Adran*, 1990, tr.30.

[4] Goa là 1 bang nằm ở bờ biển phía Tây của Ấn Độ ở vùng có tên gọi là Konkan. Những nhà buôn người Bồ Đào Nha đã lần đầu đến đây vào thế kỷ 15 và đã sớm thôn tính nó ngay sau đó. Chế độ thực dân Bồ Đào Nha đã tồn tại ở đây trong 450 năm (một trong những chốn thuộc địa bị chiếm đóng lâu nhất thế giới), cho đến khi nó được Ấn Độ tiếp quản năm 1961.

[5] Nguyễn Khắc Ngữ, *Liên lạc Việt Pháp 1775-1820 Nguyễn Vương và Giám mục Adran*, 1990, tr.37-38.

[6] Bá Đa Lộc mang theo Hoàng tử Cảnh, Bảo ấn của chúa Nguyễn, quyết nghị của Hội đồng hoàng tộc, Thư của Nguyễn Ánh gửi Pháp Hoàng Louis XVI.

Trước năm 1787, Pháp bị vướng vào những vấn đề rắc rối như việc Pháp không dám can thiệp vào nội bộ người Hà Lan khi nước Đức khống chế và can thiệp vào đây. Đặc biệt, trong nội bộ có sự xung đột chính trị giữa các phe phái là phái Quí tộc, phái Giáo hội và phái thứ ba (tức phái Tieres). Triều đình Pháp đã phải nhượng bộ dần phái thứ ba nhưng không đủ để tránh một cuộc khủng hoảng dẫn đến cuộc Cách mạng 1789. Hơn nữa, cuộc cạnh tranh khốc liệt của thực dân Anh tại thị trường Viễn Đông buộc pháp phải dè chừng, toan tính… Tất cả điều đó đã dẫn chính phủ Pháp đến sự nghi ngại nhất định trong cuộc viễn chinh ở Việt Nam. Sau khi nghe thuyết trình của 2 phe chủ trương viễn chinh và chống viễn chinh, vua Louis XVI đã nhận định: "Hoàng thượng muốn quân đội của Ngài không gặp nhiều nguy hiểm, không tổn phí nhiều về phương tiện tài chính, không bao bọc (Nguyễn Vương) nhiều nhưng đổi lại phải có những nhượng địa quí báu để làm gia tăng thế lực ở châu Á, để bành trướng việc thương mại của thần dân (Pháp) trong khu vực quan trọng này của địa cầu"[1]. Chính nội tình nước Pháp như thế nên khi cách mạng nổ ra thì người Pháp đã không thực thi bản hiệp ước này như lịch sử đã cho thấy.

2. Về nội dung Hiệp ước Versailles

2.1. Về văn bản, bên cạnh Hiệp ước chính thức gọi là *Hòa ước liên minh công thủ giữa Pháp và Đại Việt* ký giữa đại diện Pháp Hoàng là Bá tước Montmorin và Giám mục Bá Đa Lộc, đại diện Nguyễn Ánh, còn có nhiều văn bản khác. Đó là Điều khoản tách rời, Lời tuyên bố của Giám mục Bá Đa Lộc, Công ước liên quan đến cuộc viễn chinh Đại Việt.

Hòa ước liên minh công thủ ký ngày 28.11.1787 tại điện Versailles giữa một bên là Giám mục Bá Đa Lộc, đại diện cho Nguyễn Ánh và một bên là Bá tước Emile de Montmorin, Thượng thư Ngoại giao, đại diện cho Pháp hoàng Louis XVI. Hiệp ước gồm có 10 điều khoản với những nội dung chính như sau:

- Triều đình Pháp hứa giúp Nguyễn Vương khôi phục cơ đồ (điều 1) bằng một lực lượng gồm 4 tàu chiến, 1.200 bộ binh, 200 pháo binh, 250 lính Ấn với đầy đủ quân nhu, khí giới (điều 2).

- Để đáp lại, Nguyễn Vương bằng lòng nhường cho Pháp quyền sở hữu và thống trị Cù Lao Chàm/bán đảo Sơn Trà/Đà Nẵng/Hội An (sẽ đề cập ở sau) và đảo Côn Lôn (điều 3,4,5). Dân Pháp sẽ được độc quyền tự do đến buôn bán và đi lại trong nước (điều 6), được chính quyền Nguyễn Vương bảo vệ an toàn, công bằng khi gặp khó khăn (điều 7).

- Khi có chiến tranh tại một trong 2 nước thì nước kia có bổn phận giúp đỡ để chiến thắng (điều 8, 9).

Điều khoản tách rời (article séparé) qui định về vấn đề tư pháp đối với những cơ sở hàng hải và thương mại của Pháp tại Đại Việt. Lời tuyên bố của Giám mục Bá Đa Lộc trong việc chịu trách nhiệm xin vua Đàng Trong về kinh phí cho những cơ sở quốc phòng và an ninh của người Pháp. Công ước (convention) bàn các chi tiết cụ thể liên quan đến cuộc viễn chinh Đại Việt và trách nhiệm của Bá Đa Lộc trong việc thực hiện Hiệp ước.

2.2. Về hai địa điểm thuộc chủ quyền của Việt Nam nhượng cho Pháp có sự mơ hồ trong văn bản dẫn đến sự diễn dịch sai trong giới sử học xưa nay. Về địa điểm Poulo

[1] Mémoire du Roy suivi d'instruction particuliere au Sieur Comte de Conway, Correspondances générales, vol. VII, p. 608. Dẫn lại của Nguyễn Khắc Ngữ, *Liên lạc…*sđd, tr. 53.

Condore (trong điều 5) thì không có gì phải bàn nhiều (tức Côn Lôn trong thư tịch, hiện nay là Côn Đảo)[1]. Tuy nhiên, về địa điểm thứ 1 (trong điều 3) thì có cách hiểu không giống nhau ở Việt Nam, ngay cả trong giới sử học. Từ văn bản gốc được dịch ra như sau: "Nhà vua xứ Đàng Trong… phải nhượng cho nhà vua và nước Pháp quyền sở hữu tuyệt đối và chủ quyền của hòn đảo làm thành hải cảng chính của Đàng Trong có tên gọi là Hoinan mà người châu Âu gọi là Tourane" [2]. Thực tế cho thấy không có một hải cảng nào ở Đàng Trong mà người Việt gọi là Hội An (Hoinan) và người phương Tây gọi là Touron (Tourane). Người Việt phân biệt rõ ràng Hội An với Đà Nẵng cũng như người phương Tây phân biệt Faifo với Tourane. Hơn nữa, hòn đảo làm thành hải cảng Hội An chính là Cù lao Chàm và bán đảo (chứ không phải đảo) làm thành Tourane chính là núi Sơn Trà thuộc bán đảo Tiên Sa. Vậy có thể có 4 khả năng nói về địa điểm này xảy ra: Cù lao Chàm, bán đảo Tiên Sa, Đà Nẵng (Tourane) hoặc Hội An trở thành vùng đất phải nhượng cho Pháp khi Hiệp ước được thực thi.

Điều này cũng dễ hiểu vì Hiệp ước không do người Việt trực tiếp thương thảo và cũng không có văn bản chữ Hán, mọi việc đều do người Pháp thảo thuận với nhau dù Bá Đa Lộc là người đại diện cho Nguyễn Ánh. Từ đó mỗi bên hiểu theo một cách khác nhau và trong nước Việt Nam cũng không rõ ràng về địa điểm này[3]. Phần lớn người Việt đều cho đó là Đà Nẵng. Đứng về phía người Pháp thì chắc chắn họ đòi nhượng Tiên Sa hoặc Đà Nẵng do vị trí chiến lược hàng hải và thương mại của nó.

Những văn bản trên đều mang tính pháp lý giữa triều đình Pháp và thế lực Nguyễn Ánh. Nó đặt cơ sở cho mối quan hệ giữa nước Pháp và vua Đại Việt về sau nếu nó được thực thi một cách trọn vẹn.

3. Những hệ lụy

3.1. Thực tế đã cho thấy các vản bản được ký kết nói trên đã không được chính phủ Pháp thực thi. Trước cuộc Cách mạng 1789, các quan chức có trách nhiệm trù trừ, do dự không muốn thực thi. Sau cuộc Cách mạng tư sản 1789, chính phủ mới ở Pháp theo thể chế Cộng hòa tư sản đã không triển khai thực hiện Hiệp ước đã ký vì nhiều lý do trong nội tình nước Pháp. Nhưng với sự nhiệt tình vận động của Giám mục Bá Đa Lộc, một số cá nhân

---

[1] Trong thư tịch chính thống của Việt Nam từ thế kỷ thứ VIII - XX thì chủ yếu là Côn Lôn. Côn Đảo hiện nay không phải là rút gọn từ Côn Lôn đảo. Trong các tư liệu nước ngoài: thế kỷ thứ IX gọi là Sender - Foulat hay Cũndur - fũlát. Thế kỷ thứ XIII: Sondur và Condur. Cuối thế kỷ XVII là Poulo Condore/Pulo Condore.

Hai từ Poulo Condore trong văn bản của Hiệp ước có nguồn gốc Mã Lai. Từ poulo/pulo có gốc từ fũlát của Mã Lai có nghĩa là cù lao/đảo của Việt. Từ Kundur có nghĩa là trái bầu, trái bí trong tiếng Mã Lai trở thành Condore chỉ một loài chim ở Tây bán cầu, khá giống với hình thể Côn Đảo. Tại Côn Đảo có một mũi gọi là mũi Con Chim. Xem thêm Đào Ngọc Chương, "Những cứ liệu cũ về địa danh Côn Đảo", Hội thảo khoa học *"Côn Đảo - 150 năm đấu tranh xây dựng và phát triển (1862-2012)* do Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn tp Hồ Chí Minh và UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tổ chức ngày 17.8.2012.

[2] Nguyên văn: L'ile jononat le Port principal de la Cochinchine appelé Hoinan et par les Européen Touron. Georges Taboulet, *La Geste Francais en Indochine*, Adrien Maisonneuve, Paris, 1955, p. 187, 188.

[3] Điều này cũng dễ hiểu vì Hiệp ước không do người Việt trực tiếp thương thảo và cũng không có văn bản chữ Hán, mọi việc đều do người Pháp thương thảo với nhau, dù trong đó, Bá Đa Lộc là người đại diện cho Nguyễn Ánh. Có nghĩa là không có gì rõ ràng và chính xác cả. Về phía Pháp, dĩ nhiên là họ hiểu Hiệp ước này theo chiều hướng có lợi cho họ; nghĩa là họ chọn Đà Nẵng chứ không phải một hòn đảo nào đó hay chọn Hội An (bấy giờ đã bắt đầu suy tàn). Theo tôi, núi Sơn Trà ở bán đảo Tiên Sa (hiện nay thuộc địa phận Đà Nẵng) là ý định mà văn bản đề cập tới.

giáo sĩ và sĩ quan người Pháp đã tình nguyện giúp Nguyễn Ánh củng cố lại lực lượng, trang bị vũ khí (chủ yếu là tàu chiến, đại bác), xây dựng chính quyền Gia Định; để rồi từ đó lần lượt có những chiến thắng và giành thắng lợi trong cuộc đối đầu với vương triều Tây Sơn đang trên đường suy yếu, lập nên vương triều Nguyễn.

Như thế, Hiệp ước đã không có giá trị cụ thể là trực tiếp giúp cho Nguyễn Ánh trong mục đích cầu viện và như thế không thể nhận định: "Nguyễn Ánh cõng rắn cắn gà nhà" như quan niệm trước đây khi đánh giá về công cuộc khôi phục cơ nghiệp của Nguyễn Ánh. Dù vậy, có thể thấy Hiệp ước đã có những ảnh hưởng một cách gián tiếp lâu dài trong quan hệ giữa hai nước trong suốt triều Nguyễn.

3.2. Triều Nguyễn đã rất lúng túng trong các chính sách đối ngoại, đặc biệt là trong các chính sách với nước Pháp. Trong thắng lợi của Nguyễn Ánh đánh thắng vương triều Tây Sơn, khôi phục vương triều Nguyễn, dù không nhận được sự giúp đỡ của Chính phủ Pháp nhưng một nhân tố không thể không kể đến là sự giúp đỡ có hiệu quả của một số cá nhân người Pháp. Những người này được Nguyễn Ánh "trả ơn" bằng cách ưu đãi vật chất, cho họ đảm nhận một số chức trách trong chính quyền mới dù là hư vị; tiêu biểu Chaigneau, Vanier, D'Ayot, Forçant,… Với chính sách độc lập tự chủ và coi quan hệ đã có với Pháp như một "món nợ" nên Gia Long tỏ ra lúng túng trong chính sách đối ngoại với nước Pháp thể hiện qua việc chọn Minh Mạng làm người kế vị nhằm giúp ông "trả ơn" bằng cách cự tuyệt quan hệ chính thức với người Pháp của Minh Mạng.

Từ chỗ lúng túng, thiếu nhất quán, đi đến "đóng cửa", bài ngoại cực đoan với các nước phương Tây nói chung, với nước Pháp nói riêng là chính sách đối ngoại "không thức thời" của triều Nguyễn từ thời Minh Mạng về sau. Triều Nguyễn không thể thực hiện chính sách ngoại giao xoay chiều như Xiêm La đã làm khi đương thời một số nho sĩ đã thấy chính sách của Thái Lan là hay và khuyên nhà vua nên thực thi,… Đó hệ lụy cơ bản của Hiệp ước Versailles.

3.3. Người Pháp đã có những ưu thế nhất định, hơn hẳn các nước phương Tây khác trong quan hệ với Việt Nam. Một trong những yêu sách họ đưa ra là phải ưu tiên cho họ trong quan hệ của nhà nước Việt Nam với phương Tây vì họ đã từng có quan hệ với Việt Nam. Lý lẽ được đưa ra là trước đây họ chưa thực thi Hiệp ước Versailles thì bây giờ họ tiếp tục thực thi mối quan hệ đã có. Điều này không chỉ gây ra khó khăn cho chính sách đối ngoại của triều Nguyễn mà còn đẩy các đế quốc phương Tây khác ra khỏi quĩ đạo quan hệ bình thường với Việt Nam. Để rồi sau đó, khi quan hệ ngoại giao song phương bình thường dần dần được thay thế bằng các phương thức xâm nhập có vũ trang vào Việt Nam, thì đế quốc Pháp trở thành mối đe dọa thường trực và gần như duy nhất vào Việt Nam giữa thế kỷ XIX. Như thế quan hệ hai nước Pháp - Việt diễn ra không bình thường kể từ sau hiệp ước được ký kết; nhiều cơ hội giao lưu Đông - Tây ở Việt Nam bị bỏ qua dưới triều Nguyễn để rồi sau đó, thực dân Pháp sử dụng vũ lực xâm lược Việt Nam vì lý do tôn giáo năm 1858 như lịch sử đã ghi nhận.

N.V.Đ.

TÌM HIỂU THÊM VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍ SĨ PHAN VĂN TRƯỜNG TẠI PHÁP (1908-1923)

Nguyễn Thị Thùy Nhung

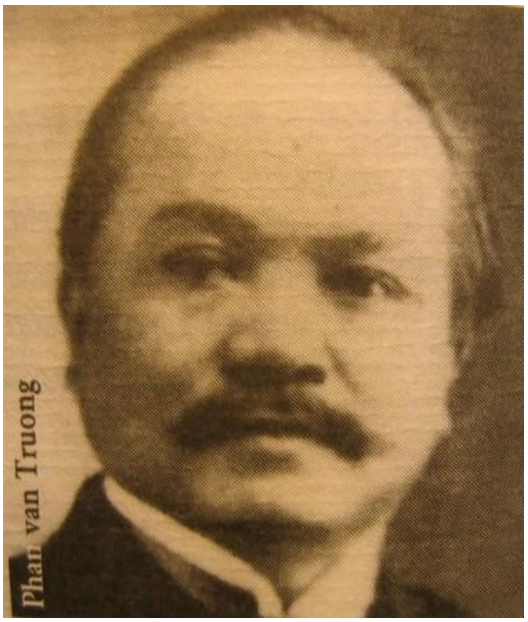

Phan Văn Trường (1876 - 1933) là một luật sư, một nhà báo yêu nước Việt Nam. Quê ông ở làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp và thành luật sư, ông làm phiên dịch ở Phủ Thống sứ Bắc Kỳ. Năm 1908, ông sang Pháp theo học ngành luật tại Đại học Sorbonne, Paris rồi trình luận án Tiến sĩ về luật hình để trở thành tiến sĩ luật học đầu tiên của Việt Nam. Ông cũng từng làm giáo sư trợ giảng ở Trường Ngôn ngữ và Văn minh Đông phương ở Paris. Cũng trong thời gian này, ông đã tích cực hoạt động yêu nước và giao lưu nhiều với những người cùng chí hướng, đặc biệt là Nguyễn Ái Quốc và Phan Châu Trinh. Đến năm 1923, ông trở lại Việt Nam tiếp tục hoạt động để đóng góp vào phong trào cứu nước giải phóng dân tộc. Bài viết này tập trung nghiên cứu về hoạt động của chí sĩ Phan Văn Trường trên đất Pháp những năm 1908 - 1923 để làm rõ tinh thần yêu nước và những cống hiến to lớn của ông.

1. Vài nét về thân thế, sự nghiệp của Phan Văn Trường

Theo các nguồn tài liệu rút ra từ gia phả họ Phan, Phan Văn Trường sinh ngày 07 tháng 8 năm Bính Tý, nhằm ngày 25 tháng 9 năm 1876 [1]. Ông là một luật sư, một tiến sĩ luật khoa đầu tiên của nước ta, đồng thời là một học giả uyên bác, nhà ái quốc có tinh thần chống chủ nghĩa thực dân mạnh mẽ trong những thập niên đầu thế kỷ XX.

Quê ông ở thôn Đông Ngạc, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống khoa bảng. Cha là Phan Anh Nhân (1830-1903) (còn gọi là Phan Anh Kiệt hay Phan Duy Kiệt), tự Quý Tuấn, mẹ là Phạm Thị Nghiêm (1837-1877). Ông là con trai thứ 5 trong gia đình gồm có 9 anh chị em, 6 trai và 3 gái [2].

[*] **ThS., Bộ môn Lịch sử Việt Nam, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế**.

[1] Xưa và nay, "Về Phan Văn Trường", Tạp chí *Xưa và nay*, số 8 (18) tháng 8/1995, tr.29.

[2] Anh cả là Phan Tuấn Phong (1865-1923), anh thứ 2 là Phan Cao Luỹ (1869-1915), anh thứ 3 là Phan Trọng Kiên (1871-?), anh thứ 4 là Phan Chí Thiện (1873-1945). Em ông, con thứ 6 là Phan Văn Đường (1888-?).

Phan Văn Trường thuở nhỏ học chữ Hán, sau chuyển sang học Quốc ngữ và chữ Pháp. Ông nổi tiếng thông minh và chăm chỉ từ nhỏ. Ông tốt nghiệp trường thông ngôn và đã làm thông ngôn ở văn phòng Phủ thống sứ Bắc Kỳ một thời gian. Trong phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục 1907 tại Hà Nội, Phan Văn Trường cùng hai người anh của ông là: Phan Tuấn Phong và Phan Trọng Kiên mở một lớp học ngay tại làng Đông Ngạc quê hương ông. Năm 1908, thực dân Pháp đã bắt giam những người hoạt động tích cực cho phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, trong đó có ông và hai người anh của ông. Tuy nhiên, do không đủ lý do buộc tội, thực dân Pháp đành phải trả tự do cho ba anh em họ Phan.

Cuối năm 1908, trước tình hình đất nước ngày càng chìm trong những cảnh đau thương của sự đô hộ. Để không phải chứng kiến những viễn cảnh đau lòng và tìm ra con đường tự do cho đất nước, ông sang Pháp. Trong tập hồi ký *"Une histoire des Conspirateurs Annamites à Paris ou La vérité sur l'Indochine"* (Một câu chuyện về những người Việt Nam mưu loạn ở Paris hay Sự thật về Đông Dương), ông đã viết: "Năm 1908 lưu lại một ký ức tang thương đối với quê hương tôi. Máu người Việt Nam chảy lênh láng ở tỉnh Quảng Nam và các nơi khác tiếp theo sau những cuộc biểu tình của nhân dân... Tôi vừa lòng vì có thể đi xa để khỏi phải chứng kiến những cảnh đau lòng trong đời sống ở thuộc địa" [1]. Tai Pháp, ông đã cùng Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc, Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn An Ninh hợp thành nhóm Ngũ Long (5 con rồng) đại diện cho phong trào yêu nước của người Việt trên đất Pháp.

Đến cuối năm 1923, ông về nước. Tại Sài Gòn, ông tham gia tích cực vào các hoạt động của phong trào vận động dân chủ chống các chính sách phản động của chính quyền thực dân, đặc biệt trên tờ báo *La Cloche félée* (Chuông rè) (26/11/1925), sau đổi tên thành *L'Annam* (Nước Nam) (06/5/1926). Phan Văn Trường đã dùng báo chí và ngòi bút làm vũ khí sắc bén chống chủ nghĩa thực dân. Hai tờ báo trên do Phan Văn Trường làm chủ nhiệm, xuất bản bằng tiếng Pháp có chủ trương đối lập chống chính quyền. Trên 8 số liên tục (từ số 53 đến số 60 năm 1926) ông đã lần lượt cho đăng toàn văn *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* của K.Marx và F.Engels. Lần đầu tiên một văn kiện quan trọng của các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học được công khai tuyên truyền tại một xứ thuộc địa như Việt Nam [2]. Tờ báo bị đình bản nhiều lần và ông bị tòa án thực dân kết án tù. Sau khi ra tù, ông tiếp tục mở văn phòng luật sư, tham gia các hoạt động dân chủ của giới trí thức tiến bộ ở Sài Gòn và qua đời ngày 23-4-1933 tại Hà Nội.

2. Hoạt động của Phan Văn Trường tại Pháp (1908-1923)

* Nỗ lực học tập, làm việc để hoạt động cách mạng

Sau khi sang Pháp, Phan Văn Trường làm phụ giảng Tiếng Việt tại trường ngôn ngữ phương Đông. Trong vài năm, ông đỗ cả cử nhân luật khoa và cử nhân văn khoa. Sở dĩ ông xin học trường luật là vì ông thấy đây là một môn cực kỳ quan trọng trong đấu tranh chính trị. Sau khi tốt nghiệp, ông ở thuê tại số 6 Village des Gobelins, nay thuộc quân 13 của Paris. Hơn ai hết, ông hiểu rõ giá trị của tấm lá chắn quốc tịch Pháp nên ông tìm cách xin gia nhập vào quốc tịch Pháp. Theo nghị định ngày 18/8/1911, Phan Văn Trường được gia

[1] Đỗ Minh Ánh, http://luathoc.vnweblogs.com/post/19665/241121

[2] Trần Huy Thanh, "Diễn văn của nữ sinh trường Đồng Khánh Huế đón luật sư Phan Văn Trường", Tạp chí *Huế Xưa và nay*, số 77 (9-10/2006), tr. 31-32.

nhập quốc tịch Pháp [1]. Đến năm 1912 ông đăng ký danh sách luật sư tại Đoàn luật sư Paris và chủ yếu hành nghề tại Toà thượng thẩm Paris. Do tài năng và đức hạnh của mình, ông được các đồng nghiệp kính nể và được chủ nhiêm Đoàn lúc đó là Henri Robert tạo điều kiện giúp đỡ. Với việc đăng ký hành nghề này, Phan Văn Trường trở thành người Việt Nam đầu tiên làm nghề luật sư. Nhờ thông hiểu luật pháp và có tiếng tăm nên Phan Văn Trường đã tận dụng lợi thế đó để phục vụ cho lý tưởng cứu nước của mình.

*** Giúp đỡ và phối hợp hoạt động với các nhà cách mạng Việt Nam tại Pháp**

Tác giả Thu Trang đã từng đánh giá, Phan Văn Trường là *một nhân vật cực kỳ quan trọng đối với hoạt động của Phan Châu Trinh và cả toàn bộ lực lượng yêu nước tại Pháp trong nhiều năm* [2]. Thời gian sống tại Pháp, Phan Văn Trường đã có liên hệ thường xuyên với Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc và các nhà trí thức tiến bộ, cùng tham gia các hoạt động cách mạng.

Căn nhà số 6 Village des Gobelins của Phan Văn Trường từng là nơi ở của hai nhà cách mạng lớn của Việt Nam thời đó là Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc, là địa chỉ lui tới của nhiều Việt kiều yêu nước. Vào thời gian này, Phan Văn Trường đã giúp đỡ Phan Châu Trinh về sinh hoạt và giao dịch, đồng thời dịch các bài báo của Phan Châu Trinh đăng trên tờ *Thời đại* (Le Temps) và *Nhật báo* (Le Journal) tố cáo chính sách hà khắc của Pháp ở Đông Dương. Phan Văn Trường không chỉ là người nói lên và viết ra những suy nghĩ của Phan Châu Trinh mà ông còn là người bồi dưỡng cho Phan Châu Trinh những kiến thức, những thông tin mới mẻ về tình hình quốc tế, châu Á và Đông Dương qua nguồn báo chí phương Tây. Ông cũng bày vẽ cho Phan Châu Trinh những hiểu biết về luật pháp, cách cư xử, ăn ở sao cho phù hợp với người phương Tây. Đối với Nguyễn Ái Quốc, *ông Trường dành cho anh Thành một căn buồng nhỏ trên gác ba, vừa đủ kê một cái bàn, một giường nhỏ và đặt một chiếc tủ con* [3]. Ngoài ra, ông còn giúp Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc về tiếng Pháp, các kiến thức về chính trị và pháp luật căn bản (chính tại căn nhà của Phan Văn Trường, trong thời gian này, Nguyễn Tất Thành bắt đầu dịch cuốn *Tinh thần pháp luật* của Montesquieu). Nhờ năng lực bản thân và sự giúp đỡ nhiệt tình của Phan Văn Trường nên Nguyễn Tất Thành tiến bộ nhanh chóng và trở thành biên tập viên của báo tiếng Pháp. Cuộc sống khó khăn cùng với tinh thần yêu nước đã gắn kết ba người, tình cảm của họ ngày càng khăng khít [4].

Ngay từ năm 1912, Phan Văn Trường và Phan Châu Trinh đã cùng nhau lập nên *Hội đồng bào thân ái* để tập hợp những người Việt Nam sinh sống, lao động và học tập trên đất Pháp do chính Phan Văn Trường làm chủ tịch. Đây là tổ chức yêu nước đầu tiên của người Việt tại Pháp, ra mắt ngày 18/1/1912 tại trường Parangon nơi có rất đông sinh viên Việt Nam theo học. Hội đã công khai mục tiêu của mình là giúp đỡ lẫn nhau trong học hỏi, phổ biến các vấn đề khoa học kỹ thuật … và chú ý phát triển chữ Quốc ngữ trong khi

[1] TS Thu Trang (2000), *Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911-1925*, Nxb Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, tr. 47.

[2] TS Thu Trang (2000), *Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911-1925*, Nxb Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, tr. 47.

[3] Chu Trọng Huyến (2007), *Hồ Chí Minh thời trẻ*, Nxb Nghệ An, tr.226-227.

[4] http://www.khaiphong.vn/?id_news_dt=1087&language

học tiếng Pháp. Điều lệ của Hội có nội dung rất hoàn chỉnh gồm khoảng 9 trang đánh máy. Đối với thực dân Pháp, đây là một tổ chức chính trị cực kỳ nguy hiểm, có mục đích truyền bá tinh thần yêu nước, hướng thanh niên vào mục đích học hỏi thiết thực và hạn chế ý đồ "Pháp hóa" rõ rệt của thực dân. Do vậy, Pháp xem Phan Văn Trường là một cái gai trong mắt và có biện pháp đối phó với ông. Pháp liên tiếp gây áp lực và cuối năm 1912 ông bị mất chỗ làm ở trường Ngôn Ngữ Phương Đông. Tuy vậy lúc này, Phan Văn Trường đã tốt nghiệp cử nhân luật, đang làm luận án tiến sĩ và đã có danh sách trong đoàn luật sư của tòa phúc thẩm Paris. Từ đây, Phan Văn Trường cùng với Phan Châu Trinh trở thành trụ cột cho phong trào người Việt Nam tại Pháp [1].

Hội Đồng bào thân ái đã có công rất lớn trong việc tạo nên sự đoàn kết của Việt kiều và gây nên một phong trào yêu nước mạnh mẽ trong suốt những năm đầu của thế kỷ XX. Mặc dù là một trạng sư, nhưng trong thời điểm này, Phan Văn Trường hầu như không có hoạt động nghề nghiệp gì đáng kể. Hoạt động của ông chủ yếu nhằm mục đích chống chính quyền thuộc địa mà ý chí và dự định của ông là lật đổ, đánh đuổi thực dân bằng phương pháp bạo động vũ trang. Do vậy, việc bắt giam hai nhà chí sĩ họ Phan và giải tán *Hội Đồng bào thân ái* là một điều tất yếu.

Ngoài ra, Phan Văn Trường còn giúp đỡ cho Phan Châu Trinh dịch tập "Trung Kỳ dân biến tụng oan thỉ mạt ký" để trao cho Liên Minh Nhân Quyền. Bản dịch ký tên là Phan Châu Trinh viết ngày 8/4/1912 tại Paris, nhưng thời điểm lúc đó Phan Châu Trinh nói và viết tiếng Pháp chưa thông thạo nên khó có thể dịch được một văn bản hay, nhuần nhuyễn và sinh động đến vậy. So với bản chữ Hán của Phan Châu Trinh thì bản chữ Pháp có phần gọn và chặt chẽ hơn. Vì vậy có thể khẳng định bản dịch này là tác phẩm của Phan Văn Trường.

Trong khoảng thời gian cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất diễn ra, đặc biệt là những năm Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường bị bắt giam, *Hội Đồng bào thân ái* hoạt động rời rạc dần sau đó tan rã. Chiến tranh kết thúc, việc lập hội để tập hợp những người Việt Nam tại Pháp rất cần thiết và cấp bách. Do đó, vào năm 1916 Phan Văn Trường lại cùng Nguyễn Ái Quốc và Phan Châu Trinh thành lập *Hội người An Nam yêu nước* tại Pháp. Phan Văn Trường và Phan Châu Trinh giữ vai trò lãnh đạo Hội một cách không chính thức bởi lúc này hai ông đang bị thực dân nhòm ngó. Trên thực tế thì Nguyễn Ái Quốc đảm nhận vai trò lãnh đạo chính. Hội này được thành lập dựa trên cơ sở *Hội Đồng bào thân ái* trước đây. Do đó, bên cạnh những hội viên mới còn có những hội viên của *Hội Đồng bào thân ái.*

Hội người An Nam yêu nước hoạt động rất sôi nổi, mạnh mẽ, gây chấn động lớn đối với dư luận trong và ngoài nước bằng việc gửi *Bản Yêu sách của nhân dân An Nam* tới Hội nghị Versailles (18/6/1919). Bản *Yêu sách* viết bởi ba thứ tiếng Pháp - Việt - Hán được ký bởi bút hiệu Nguyễn Ái Quốc. Tuy nhiên, chính Phan Văn Trường là người đã chấp bút bằng tiếng Pháp bản Y*êu sách* này. Khi Nguyễn Tất Thành đề xuất Phan Văn Trường đứng tên dưới bản *Yêu sách*, Phan Văn Trường đã nói: *Bản Yêu sách này tuy là tôi chấp bút viết ra bằng tiếng Pháp, nhưng tôi phải viết vì anh chưa thông thạo Pháp văn mà thôi, chứ*

[1] TS Thu Trang (2000), *Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911-1925*, Nxb Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, tr. 48-49.

sáng kiến lớn lao này là của anh, và hầu hết các ý kiến nêu ra trong bản Yêu sách cũng là của anh [1]. Theo Phan Văn Trường, chẳng những ông không thể đứng tên mà Phan Châu Trinh cũng không nên đứng tên. Sau sự kiện này, bộ ba Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Tất Thành bị theo dõi gắt gao. Riêng về Phan Văn Trường, Bộ trưởng thuộc địa Pháp đã nhận xét ông *là linh hồn của một nhóm người An Nam đáng ngờ cư trú tại châu Âu và Viễn Đông, tổ chức những cuộc họp thường xuyên tại Paris, gửi tới các cộng đồng bản xứ những gói truyền đơn cách mạng và cố gắng gây ra bên xứ Đông Dương những vụ rối loạn sẽ làm cho việc điều hành nền bảo hộ của chúng ta thêm khó khăn hơn* [2]. Đối với bản *Yêu sách* bằng tiếng Việt để gửi về trong nước được viết dưới dạng văn vần mang tên *Việt Nam yêu cầu ca.* Mặc dù bản này cũng được ký tên là Nguyễn Ái Quốc nhưng có nhiều ý kiến cho là do Phan Châu Trinh dịch. Qua đó chúng ta thấy được mối quan hệ qua lại trong hoạt động và trong sự lãnh đạo Việt kiều ở Pháp trong thời kỳ này của Phan Văn Trường, Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc.

Trong thời gian từ 1919 - 1920, do hạn chế về mặt ngoại ngữ nên Nguyễn Ái Quốc chưa thể tự mình viết được những bài báo bằng tiếng Pháp, chính Phan Văn Trường đã viết và Nguyễn Ái Quốc ký tên. Phan Văn Trường là người đã góp phần đưa những tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc lên mặt báo.

Như vậy, với sự hiểu biết tường tận về luật pháp và vốn tiếng Pháp lưu loát của mình, Phan Văn Trường đã có những đóng góp to lớn vào việc tư vấn và thảo ra các văn bản nhằm chống lại sự cai trị của thực dân Pháp tại Đông Dương.

Đầu năm 1923, trước khi rời khỏi Pháp, Phan Văn Trường tiếp tục tham dự những buổi diễn thuyết để tuyên truyền cách mạng. Tháng 2 năm 1923, ông nói chuyện tại Hội Liên hiệp thuộc địa, tổ chức tại số 16 đường Séverin. Phan Văn Trường đã nói đến những vấn đề "nóng bỏng" của thời sự Đông Dương. Ông nhắc đến những cuộc chiến đấu mà người ta đã giúp đỡ, ủng hộ người An Nam để giữ gìn tự chủ, chống lại ngoại bang, đặc biệt là Pháp. Ông biểu dương sự anh hùng và nhiệt tình của những vị lãnh đạo mà cuối cùng họ đã chọn cái chết hơn là chấp nhận sự lệ thuộc dưới ách người ngoại quốc. Ông cũng chỉ trích những công chức thuộc địa đã dùng chính sách tàn ác, bạo lực. Ông nói rằng, nếu nước Pháp không thay đổi thì rất khó có sự hợp tác giữa người Pháp với người Đông Dương một cách có hiệu quả [3].

Phan Văn Trường đặc biệt có thiện cảm đối với cách mạng tháng Mười Nga, với chủ nghĩa cộng sản. Mặc dù gắn bó với Phan Châu Trinh nhiều năm nhưng giữa họ vẫn có những khác biệt về quan điểm, tư tưởng. Phan Văn Trường đã gay gắt phê phán quan điểm ỷ Pháp cầu tiến bộ của Phan Châu Trinh. *Phan Châu Trinh lắm khi bị ông ta (Phan Văn Trường) phê bình dữ dội cũng là vì cái tính ngay thẳng của ông ta không hạp với cái tính đầu cơ của Phan Châu Trinh. Phan Văn Trường nghiên cứu chủ nghĩa Mã Khắc Tư nhờ nó mà hiểu rõ sự tiến bộ xã hội. Còn Phan Châu Trinh trong mười mấy năm ở Pháp cứ ôm bộ Ẩm Băng Lương Khải Siêu, cho đến ngày về xứ cũng đem theo tàu để lót đầu nằm, thì*

[1] Ban Tuyên giáo Trung ương (2007), *117 chuyện kể về tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.16.

[2] http://tiengmolang.blogspot.com/2009/04/phan-van-truong-nang-bau-nhiet-huyet-vi.html

[3] Thu Trang (2002), *Nguyễn Ái Quốc tại Paris (1917 -1923)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.308-309.

làm sao hai người không chọi nhau được. Song hai anh em cứ giữ thái độ bạn già mà đối với nhau [1]. Về quan điểm chính trị của 3 nhà cách mạng ở Pháp sau 1920 tức là Đảng Cộng sản Pháp thành lập thì có những điểm không giống nhau. Nguyễn Ái Quốc trở thành người cộng sản, hai ông Phan là theo chủ nghĩa dân tộc nhưng khác nhau. Phan Châu Trinh vẫn theo quốc gia cải lương theo hướng dân chủ tư sản, còn Phan Văn Trường theo chủ nghĩa dân tộc có xu hướng Mác xít.

Đến năm 1923, Phan Văn Trường lên tàu về nước và vẫn mang theo một tấm lòng nhiệt huyết cách mạng. Tại Sài Gòn, ông quyết định dùng báo chí làm vũ khí đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và tiếp tục hoạt động cách mạng. Hai tờ báo *La Cloche félée* (Chuông rè) và *L'Annam* (Nước Nam) do Phan Văn Trường tham gia điều hành đã nhận được sự ủng hộ của đông đảo nhân dân cả nước. Tuy nhiên do những hạn chế về mặt lịch sử, cả hai tờ báo này mới chỉ dừng ở mức độ báo chí yêu nước, chưa vươn tới tầm của báo chí cách mạng do chưa xác định được cho mình nhiệm vụ đấu tranh đánh đổ chế độ thực dân, giành lại độc lập dân tộc, từ đó xây dựng nên một xã hội mới. Tuy nhiên, nó chứng tỏ rằng, Phan Văn Trường là một trí thức yêu nước, một cây viết suốt đời tận tuỵ với lợi ích dân tộc, xứng đáng được mọi thế hệ Việt Nam tôn vinh.

3. Thay lời kết

Tìm hiểu cuộc đời và hoạt động của chí sĩ Phan Văn Trường, đặc biệt là trong thời gian ở Pháp cho chúng ta thêm khâm phục và ngưỡng mộ một trí thức tài năng có tinh thần yêu nước nồng nàn vào thời điểm lịch sử đầy biến động của đất nước. Tuy nhiên, so với các nhân vật lịch sử hoạt động cùng thời như Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Nguyễn Ái Quốc thì Phan Văn Trường vẫn là một nhân vật lịch sử ít được biết đến. Do vậy, việc nghiên cứu để tri ân những nhà cách mạng như luật sư Phan Văn Trường là một việc làm cần thiết và có ý nghĩa lớn lao.

N.T.T.N.

[1] *Phan Châu Trinh toàn tập* (2005), Nxb Đà Nẵng, tr. 61.

HỒ CHÍ MINH VÀ NƯỚC PHÁP - BẠN HAY THÙ ?

Ngô Vương Anh [*]

Dẫn nhập: Đã có một cuốn sách của nhà sử học Pháp danh tiếng chuyên nghiên cứu lịch sử cận/hiện đại Việt Nam - Philippe Devillers - được ông dùng một câu hỏi để đặt tên: *Người Pháp và người An Nam - Bạn hay thù ?* [1]. Trong cuốn sách, tác giả đã: "*tránh mọi phán xét mà chỉ trình bày một cách lạnh lùng các sự kiện và những diễn biến của chúng*" - như ông đã viết trong *Lời nói đầu* của cuốn sách - để cuối cùng *không gì thay thế cho sự thật khách quan của lịch sử*. Từ cảm hứng khi đọc cuốn sách đó và cũng muốn học/hành cách đặt vấn đề và xử lý tư liệu của nhà sử học Pháp đã khá quen thuộc với Việt Nam qua nhiều công trình nghiên cứu suất sắc, chúng tôi chọn câu hỏi: *Hồ Chí Minh và nước Pháp - Bạn hay thù* ? để đặt tên cho bài viết của mình.

Hồ Chí Minh lớn lên và đến tuổi trưởng thành khi những người Pháp thực dân đã đặt xong ách cai trị thuộc địa lên toàn xứ Đông Dương. Những hình ảnh và ấn tượng của Hồ Chí Minh khi lần đầu tiên biết đến nước Pháp, người Pháp không phải là những điều tốt đẹp. Lại phải thấy rằng những lý tưởng cao đẹp được Nguyễn Tất Thành ngưỡng mộ và ham muốn tìm hiểu cũng đến lần đầu tiên từ nước Pháp.

Tháng 10-1929, Hồ Chí Minh (khi đó còn mang tên Nguyễn Ái Quốc) nhận một án tử hình vắng mặt của tòa án Vinh (quê hương mình) vì tội chống lại ách cai trị thực dân ở Việt Nam. Sau đó gần 17 năm, từ cuối tháng 5-1946 đến ngày 18-9-1946, Hồ Chí Minh thăm nước Pháp trong chuyến đi dài gần 4 tháng (có lẽ dài nhất trong các cuộc thăm ngoại giao của các nguyên thủ) với tư cách thượng khách.

Trên những chặng đường đấu tranh cho độc lập dân tộc, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã có nhiều giai đoạn gắn bó với nước Pháp, tham gia vào nhiều sự kiện trực tiếp liên quan đến quyền cai trị thực dân của người Pháp. Nhiều "vết thương" của nước Pháp ở Việt Nam gắn liền với cái tên Hồ Chí Minh.

Vậy thì ***Hồ Chí Minh và nước Pháp - Bạn hay thù ?***

Người tiên phong lãnh đạo đấu tranh xóa bỏ chế độ thực dân tại Việt Nam

Từ nửa cuối thế kỷ XIX, trong cơn lốc chạy đua mở rộng khu vực ảnh hưởng, tranh giành thị trường của các nước tư bản phương tây đang chuyển từ giai đoạn tự do canh tranh sang giai đoạn phát triển độc quyền, hầu hết các nước phương đông (trừ Nhật Bản và một phần nào đó là Thái Lan) từ những nước phong kiến trung ương tập quyền độc lập lần lượt mất quyền độc lập và trở thành thuộc địa trước sự xâm lược của một kẻ thù mới - đại diện cho một phương thức sản xuất mới với những âm mưu và thủ đoạn thực hiện dã tâm xâm

[*] **TS., Ban Tuyên truyền - Lý luận, Báo Nhân dân.**

[1] 2006, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh

lược vừa quyết liệt, vừa tinh vi. Lịch sử các nước phương Đông sang một trang mới đầy máu lửa, nước mắt và mồ hôi. Việt Nam không nằm ngoài quá trình thuộc địa hóa trên phạm vi toàn cầu, từ lâu đã là miếng mồi ngon mà nước Pháp thực dân nhằm đến. Sau khi buộc nhà Nguyễn công nhận ách thống trị của Pháp và lần lượt đàn áp dập tắt các phong trào kháng chiến của nhân dân dưới danh nghĩa Cần vương, Pháp bắt đầu hoàn thiện chế độ cai trị thực dân để tiến hành khai thác thuộc địa Đông Dương như một miếng mồi béo bở.

Là một người dân mất nước, Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã trải nghiệm những nỗi đau do chủ nghĩa thực dân Pháp gây ra cho dân tộc Việt Nam. Là một chiến sĩ cách mạng quốc tế giàu kinh nghiệm thực tiễn, Hồ Chí Minh cũng đã chứng kiến và đồng cảm nỗi đau này với nhiều dân tộc khác đang bị áp bức trên thế giới. Từ tình cảm yêu thương quê hương, đất nước, con người vốn được thừa hưởng từ truyền thống gia đình, quê hương và dân tộc đã nảy sinh sự phẫn nộ trước những bất công, đau khổ mà dân tộc, đồng bào mình đang phải chịu đựng. Sự phẫn nộ đó đã thôi thúc anh thanh niên Nguyễn Tất Thành nung nấu quyết tâm tìm một con đường cứu nước khác cho dân tộc khi những con đường các nhà cách mạng trước đó lựa chọn đã bế tắc. Có thể dễ dàng gặp những điều này trong các tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925) và *Đường kách mệnh* (1927) của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. Trong đó Người lên án mạnh mẽ sự áp bức, nô dịch, bóc lột, đầu độc nhân dân các dân tộc thuộc địa của các nước tư bản chủ nghĩa - theo cả nghĩa đen: bằng rượu cồn và thuốc phiện; theo cả nghiã bóng: bằng chính sách ngu dân tàn bạo *nhà tù nhiều hơn trường học*; bằng những cuộc đàn áp dã man, mang tính hủy diệt; hiện trạng mất dân chủ nghiêm trọng, *không có quyền hội họp,* không có quyền tự do báo chí và ngôn luận, "*không có lấy một tờ báo tiếng mẹ đẻ*"... v.v. Chủ nghĩa thực dân và chế độ thuộc địa tàn bạo như một vết nhơ trong lịch sử và văn hóa nhân loại. Hồ Chí Minh đã mang hết tinh thần và sức lực đấu tranh và lãnh đạo nhân dân Việt Nam đấu tranh để xoá đi vết nhơ đó.

Người đề cao những giá trị văn hóa và cách mạng Pháp

Mang trong mình truyền thống yêu nước, yêu độc lập tự do của dân tộc, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh ra đi tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc khỏi ách áp bức của chủ nghĩa thực dân. Người đã nghiên cứu sâu sắc Cách mạng Pháp 1789 và đã có mối thiện cảm sâu sắc với những tư tưởng tiến bộ cao đẹp mà cuộc cách mạng này khởi xướng khi đập tan chế độ phong kiến, mở đường phát triển cho một xã hội tương lai.

Từ năm 1905, khi học ở trường tiểu học Pháp - Việt tại Vinh, Nguyễn Tất Thành đã tiếp xúc với khẩu hiệu: "*Tự do - Bình đẳng - Bác ái*", "*... và từ thủa ấy, tôi rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn giấu đằng sau những từ ấy*" [1]. Nguyễn Tất Thành đã nảy ra một ý tưởng táo bạo là sang tận nơi "*xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta*" [2].

Cũng trong những khoảng thời gian học ở Trường tiểu học Pháp - Việt ở Vinh (1905) và trường Quốc học Huế (1907), Nguyễn Tất Thành đã được học câu cách ngôn của Pháp "*Đoàn kết là sức mạnh",* được đọc câu của Montesquieu trong "*Về tinh thần luật*

[1] *Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2006, tập 1, tr 22

[2] Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1994, tr 13

pháp": "Với 100.000 cánh tay của nhân dân có thể lật đổ tất cả", hoặc câu của Vonte: "*Nhân dân là sức mạnh không ai chế ngự nổi*"... Những tư tưởng này hoàn toàn tương hợp với truyền thống đoàn kết chống giặc ngoại xâm và thiên tai, đã chứng minh sức mạnh của dân tộc Việt Nam trong quá khứ lịch sử. Truyền thống này thấm đẫm trong tâm hồn, tình cảm, tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc từ khi còn là cậu bé Nguyễn Sinh Cung. Khi được đọc về cuộc Cách mạng Pháp 1789, những tư tưởng về sức mạnh của khối quần chúng đoàn kết đông đảo một lần nữa lại được minh chứng rõ nét.

Trong thời gian Nguyễn Ái Quốc ở Pháp (1917 - 1923), tại Paris, cái nôi của cuộc Đại Cách mạng Pháp năm 1789, Nguyễn Ái Quốc đã nghiên cứu rất kỹ cuộc Đại cách mạng này. Sau này những kết luận rút ra được Người viết thành một chương riêng "*Cách mệnh Pháp*" trong cuốn "*Đường kách mệnh*". Cuốn "giáo trình" này được Người truyền đạt trực tiếp cho những cán bộ trẻ tuổi trong lớp huấn luyện ở Quảng Châu do Người tổ chức trong những năm 1924 - 1927.

Đã có nhiều ý kiến (không thân thiện) cho rằng Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh là "người cộng sản" (với nhiều biểu hiện cực đoan) chứ không phải là "người cộng hòa" nhưng GS Tsuboi Yoshiharu (Đại học Waseda, Nhật Bản) trong bản tham luận của mình tại Hội thảo Việt Nam học lần thứ 3 (12-2008) đã cho rằng: "*Có lẽ Hồ Chí Minh là nhà lãnh đạo chính trị duy nhất ở Đông Á nhận thức được một cách đúng đắn nhất tinh thần nền cộng hòa và Ông đã cố gắng đưa nó vào Việt Nam*". Khát vọng giải phóng con người, giải phóng xã hội trong *Tinh thần cộng hòa* của cuộc Đại cách mạng Pháp 1789 đã được Hồ Chí Minh kế thừa và phát triển khi lãnh đạo tiến hành cuộc cách mạng của dân tộc mình giải phóng xã hội và con người Việt Nam khỏi tình trạng thuộc địa - phong kiến. Tinh thần của cuộc Đại cách mạng Pháp còn một lần nữa hiện rõ trong *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh ngày 2-9-1945. Tiêu ngữ *Độc lập - Tự do - Hạnh phúc* được Hồ Chí Minh đặt dưới dòng chữ *Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* trong các văn bản chính thức sau ngày 2-9-1945 được nhiều người cho rằng là sản phẩm kế thừa tư tưởng *Tam dân* của Tôn Trung Sơn. Có thể điều đó đúng song cũng phải thấy rằng Tôn Trung Sơn cũng là người chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của cuộc Đại cách mạng Pháp năm 1789.

Người tìm mọi cách tránh cuộc chiến tranh Pháp - Việt lần thứ hai

Sau khi giành được Chính quyền về tay nhân dân, Hồ Chí Minh trên cương vị người đứng đầu Chính phủ đã đưa ra chủ trương và sớm chỉ đạo việc tiếp xúc với những người đại diện của Chính phủ Pháp để tìm giải pháp duy trì mối quan hệ Việt - Pháp, tạo sự thân thiện với "*nước Pháp mới*" sau chiến tranh thế giới thứ hai. Ở Hà Nội đã có những cuộc tiếp xúc giữa Võ Nguyên Giáp và Jean Sainteny. Ở Sài Gòn có những cuộc tiếp xúc giữa Trần Văn Giàu và Jean Cedile. Hồ Chí Minh cũng đã có những cuộc tiếp xúc với những đại diện của Pháp ở Hà Nội khi đó như Leon Pignon, tướng Alexandri... Nhưng tất cả những điều đó không ngăn được bước chân của quân đội viễn chinh Pháp. Sau này sử gia Philippe Devillers nhận xét: "*Nhà ái quốc lớn Hồ Chí Minh đã chủ động đưa bàn tay thân thiện cho nhà ái quốc lớn De Gaulle nhưng tiếc rằng De Gaulle đã bỏ lỡ cơ hội nắm lấy bàn tay đó*". Hệ quả tai hại của điều đó là cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ hai mà Pháp sa lầy trong đó 9 năm với nhiều tổn thất.

Từ đầu tháng 7-1946, trong lúc các cuộc hội đàm chính thức đang diễn ra giữa hai đoàn đám phán Việt - Pháp trong lâu đài Fontainebleau, tại Paris cũng diễn ra những hoạt

động không mệt mỏi của Hồ Chí Minh để bạn bè thế giới, trước hết là Chính phủ và các tầng lớp nhân dân Pháp, hiểu rõ thiện chí hòa bình và nguyện vọng nóng bỏng của nhân dân Việt Nam là *Độc lập dân tộc và thống nhất đất nước*.

Trong thời gian gần bốn tháng trên đất Pháp, với tư cách là thượng khách của nước Pháp, Hồ Chí Minh đã có nhiều cuộc tiếp xúc với các đại biểu của Chính phủ Pháp, nhiều tổ chức đoàn thể và cả các cá nhân. Ông đã có gần 60 cuộc tiếp xúc với giới báo chí, tiếp xúc với 10 Bộ trưởng trong chính phủ Pháp, 14 tướng lĩnh và đô đốc, gặp gỡ Thủ tướng Pháp Bidault... Trong tất cả những cuộc tiếp xúc đó, Hồ Chí Minh đều nêu rõ nguyện vọng chân thật của nhân dân Việt Nam là mong muốn giữ mối quan hệ Việt Pháp "*không có tiếng súng*". Khi đi thăm quan khu di tích lịch sử ở Noocmandi, Hồ Chí Minh đã lấy bàn tay bịt miệng khẩu đại bác như một biểu tượng của tinh thần: "*Giữ gìn hòa bình! Ngăn chặn chiến tranh!*". Đó chính là thông điệp mà Hồ Chí Minh thay mặt nhân dân Việt Nam gửi tới nhân dân Pháp và những người cầm quyền Pháp khi đó. Ngày 13-8-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh trả lời phỏng vấn Charlers Ronsac (báo *France - Tireur*): "*Tôi không muốn trở về Hà Nội tay không. Tôi muốn khi trở về với nước sẽ đem về cho nhân dân Việt Nam những kết quả cụ thể với sự cộng tác chắc chắn mà chúng tôi mong đợi ở nước Pháp...*" [1].

Trong những cố gắng cuối cùng để cứu vãn hòa bình trước khi kết thúc chuyến thăm nước Pháp, Hồ Chí Minh ký với Chính phủ Pháp bản Tạm ước 14-9-1946 với những sự nhân nhượng phía Pháp hơn nữa về những quyền lợi kinh tế, văn hóa; Chấp nhận chủ quyền đối ngoại chưa được giải quyết; Phía Pháp phải bảo đảm thực hiện các quyền tự do dân chủ ở Nam bộ, thả những người Việt Nam bị Pháp bắt; Hai bên ngừng ngay các cuộc xung đột... Nhưng ở Đông Dương, D'Argenlieu và Valluy tranh thủ tình hình để biến những hành động xâm lược Đông Dương thành "việc đã rồi" trước khi Chính phủ phe tả được thành lập. Họ đã thành công trong việc lái chính sách của Chính phủ Pháp từ đàm phán sang sử dụng sức mạnh quân sự bằng cách đổ lỗi cho phía Việt Nam gây ra chiến tranh.

Cho đến những ngày cuối năm 1946, không khí chiến tranh ngày càng "nóng" lên. Mọi quyết tâm và toan tính của những thế lực ưa chiến tranh ở Pháp và ở Đông Dương khi đó là thực hiện một cuộc chiến chớp nhóang, làm chủ khu vực đầu não, lật đổ Chính phủ Hồ Chí Minh và khôi phục lại vị trí thống trị Đông Dương như những năm trước chiến tranh thế giới lần thứ hai. Trong lúc tình hình hết sức khẩn trương, Hồ Chí Minh vẫn tìm mọi cách tiếp tục đấu tranh ngoại giao, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh. Chỉ trong hơn hai tuần đầu tháng 12-1946, Hồ Chí Minh ba lần gửi thông điệp và điện cho Chính phủ Pháp, một lần gửi thư cho Uỷ viên Cộng hòa Pháp J. Sainteny, đề ra những biện pháp cứu vãn hòa bình và ngăn chặn chiến tranh bùng nổ ở Việt Nam [2].

Trong những ngày cuối năm 1946 nóng bỏng không khí chiến tranh, Chính phủ Việt Nam do Hồ Chí Minh lãnh đạo vẫn kiên trì chủ trương tìm mọi cách đề duy trì hoà bình, tránh cuộc chiến tranh Pháp - Việt, nếu có thể được. Ngày 7-12-1946, trả lời phỏng vấn phóng viên Bernard Dranber (báo *Paris - Sài Gòn*), Hồ Chí Minh nói: "*... Đồng bào tôi và tôi thành thật muốn hòa bình. Chúng tôi không muốn chiến tranh. Tôi biết là nhân dân*

[1] *Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử* - Sđd, tập 3, tr 303 - 304.

[2] *Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử*, Sđd, tập 3, tr 384 - 393.

Pháp cũng không muốn chiến tranh. Cuộc chiến tranh này chúng tôi muốn tránh bằng đủ mọi cách..." [1]

Khi nhân dân Việt Nam buộc phải "*Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh*", Hồ Chí Minh vẫn khẳng định: "*Chúng tôi, Chính phủ và dân chúng Việt Nam nhất định đấu tranh giành độc lập và thống nhất toàn quốc, nhưng sẵn sàng hợp tác thân thiện với dân chúng Pháp*"; "*Chúng tôi yêu chuộng các bạn và muốn thành thực với các bạn trong khối liên hiệp Pháp vì chúng ta có chung một lý tưởng: tự do - bình đẳng - độc lập*" [2]. Nhưng tại thời điểm cuối năm 1946, những cố gắng vãn hồi hoà bình của phía Việt Nam, đặc biệt là của Hồ Chí Minh cuối cùng vẫn bị những người điều hành chính sách thuộc địa cuả Pháp làm đổ vỡ, khi thời đại thống trị của chủ nghĩa thực dân (kiểu cũ) đã kết thúc.

Người bạn của nhân dân Pháp yêu hòa bình, luôn vun đắp mối quan hệ thân thiện Việt - Pháp

Trong một bức thư gửi những người Pháp ở Đông Dương khi tiếng súng xâm lược Nam bộ của Pháp đã nổ được một tháng (23-10-1945), Hồ Chí Minh viết: "*Các bạn yêu nước Pháp của các bạn và muốn nó độc lập. Các bạn yêu đồng bào của các bạn và muốn họ được tự do...*

Nhưng chúng tôi cũng phải được phép yêu nước của chúng tôi và muốn nó độc lập chứ ! Cái mà các bạn coi là lý tưởng cũng phải là lý tưởng của chúng tôi.

Chúng tôi không ghét không thù gì dân tộc Pháp. Trái lại, chúng tôi kính phục cái dân tộc lớn lao ấy đã là kẻ đầu tiên truyền bá lý tưởng rộng rãi về tự do, bình đẳng, bác ái, và đã cống hiến rất nhiều cho văn hóa, cho khoa học và cho văn minh " [3].

Cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam mang những ý nghĩa nhân văn sâu sắc, bảo vệ những giá trị thiêng liêng của dân tộc, cũng là của cả nhân loại. Hồ Chí Minh lãnh đạo nhân dân Việt Nam kháng chiến chống lại mọi âm mưu và hành động áp đặt ách áp bức của thực dân Pháp, nhưng không chống lại những giá trị văn hoá của nhân dân Pháp. Điều này còn được thấy rõ trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mỹ sau này. Nhà nghiên cứu David Halberstam (Mỹ) viết: "*Cụ Hồ Chí Minh chẳng những đã giải phóng đất nước mình, đó thay đổi chiều hướng của chế độ thuộc địa ở châu Á lẫn châu Phi mà cụ còn làm được một điều đáng chú ý hơn: dùng tới văn hoá và tâm hồn kẻ địch để chiến thắng*" [4].

Sau 9 năm kháng chiến, Hồ Chí Minh lại đại diện cho nhân dân Việt Nam mở cánh cửa hoà bình với Chính phủ Pháp. Chỉ một tuần sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Người khẳng định: "*Nhân dân Việt Nam luôn luôn muốn giành độc lập và giải phóng nước Việt Nam bằng con đường hoà bình**... Ngày nay nhân dân Việt Nam vẫn chủ trương giải quyết vấn đề Việt Nam bằng cách hòa bình*" [5].

---

[1] *Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử,* Sđd, tập 3, tr 387

[2] Hồ Chí Minh - *Toàn tập,* Nxb CTQG, Hà Nội, 2011, tập 4, tr 535 - 536

[3] Hồ Chí Minh - *Toàn tập,* Sđd, tập 4, tr 65

[4] David Halberstam - *Hồ* - Random house, New york, 1970 - Dẫn lại từ cuốn *Hồ Chí Minh - Nhà văn hoá kiệt xuất* - Nxb CTQG, Hà Nội, 1999, tr 123

[5] Hồ Chí Minh - *Toàn tập,* Sđd, tập 8, tr 474

Hồ Chí Minh luôn kiên trì tìm *cách hoà bình*, tìm *con đường hoà bình* để đem lại hoà bình cho Tổ quốc với đầy đủ nội dung về quyền dân tộc. Với *con đường hoà bình*, Hồ Chí Minh hướng đến điều hoà sự đa dạng về xu hướng chính trị, chế độ xã hội giữa các nước để các dân tộc gần gũi nhau, hiểu biết nhau, để mở rộng sự hợp tác hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân các nước trên thế giới. Năm 1955, Người phát biểu: "*Nhân dân Việt Nam tin chắc rằng mọi sự phân tranh trên thế giới đều có thể giải quyết bằng cách hoà bình, tin chắc rằng các nước dù chế độ xã hội khác nhau và hình thái ý thức khác nhau cũng đều có thể chung sống hoà bình được.*" [1].

Thay lời tạm kết

Hồ Chí Minh là người đi tiên phong kiên quyết trong cuộc đấu tranh giành lại và bảo vệ nền độc lập cho dân tộc Việt Nam trong những năm giữa thế kỷ XX - trước hết từ tay thực dân Pháp. Điều thú vị và cũng là trớ trêu cho những kẻ cai trị thực dân Pháp là chính văn hóa Pháp và cuộc Đại cách mạng Pháp 1789 đã cung cấp, bồi đắp thêm vốn văn hóa và kinh nghiệm cách mạng cho Hồ Chí Minh trong cuộc đấu tranh này.

Trong khi cương quyết đấu tranh với chủ nghĩa thực dân Pháp, xóa bỏ ách cai trị thuộc địa ở Việt Nam, kiên quyết bảo vệ độc lập dân tộc, Hồ Chí Minh luôn trân trọng những giá trị văn hóa Pháp. Trong các diễn từ của mình, khi đề cập đến mối quan hệ Việt Pháp, ông không bao giờ bỏ lỡ dịp nhấn mạnh ý nghĩa và cố gắng xây dựng, phát triển mối quan hệ thân thiện và hợp tác giữa hai quốc gia, vun đắp tình hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân Pháp. Điều này đã định hướng cho quan hệ bang giao Việt - Pháp cũng như tinh thần thân thiên giữa nhân dân hai nước sau năm 1954. Vì những lẽ đó, Hồ Chí Minh đã nhận được sự kính trọng. Những điều đó cũng có thể trả lời câu hỏi ***Hồ Chí Minh và nước Pháp - Bạn hay thù ?***

N.V.A.

[1] Hồ Chí Minh - *Toàn tập*, Sđd, tập 10, tr 12

VAI TRÒ CỦA PHÁP TRONG NHỮNG CHUYỂN BIẾN CỦA GIÁO DỤC VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

Đặng Văn Chương - Lê Thị Quý Đức

Những thập niên đầu của thế kỷ XX đã chứng kiến những đổi thay lớn trong lòng đất nước Việt Nam trên mọi lĩnh vực, từ chính trị, kinh tế cho đến xã hội. Trong đó lĩnh vực phản ánh sự thay đổi sâu sắc phải kể đến là giáo dục. Đặc biệt là sự ra đời của hệ thống giáo dục Pháp - Việt. Từ đó, nó tạo ra những chuyển biến tiếp theo trong xã hội Việt Nam.

1. Tình hình giáo dục Việt Nam trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

Đến nửa đầu thế kỷ XIX, giáo dục Việt Nam được chia làm hai bộ phận: giáo dục Nho học và giáo dục Phật giáo[1]. Trong đó, thời kỳ này, giáo dục Nho học vẫn còn đóng vai trò quan trọng (mặc dù vai trò đó đã giảm sút nhiều so với trước đây). Tuy nhiên, trải qua một thời gian dài cả thiên kỷ xâm nhập vào nước ta, những nội dung cũng như phương pháp giảng dạy trong nền giáo dục Nho học dường như không có sự đổi mới nào đáng kể (trừ một vài sự thay đổi nhỏ được thực hiện dưới thời vua Tự Đức (1847-1883)[2]. Nhìn chung, cách học truyền thống vẫn là: thầy đọc nội dung từ sách Nho, giải thích (nhưng có trường hợp, bản thân người dạy cũng chưa hiểu được nội dung một cách thấu đáo) và rồi người học lặp lại nội dung đó.

Đến cuối thế kỷ XIX, Việt Nam phải đối mặt với tình trạng khủng hoảng trên tất cả các lĩnh vực, từ kinh tế, chính trị đến văn hóa - xã hội. Đặc biệt là sự khủng hoảng về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo cách mạng. Sự khủng hoảng mà lịch sử cách mạng Việt Nam đã ví von là *"tối như đêm 30 không có đường ra".* Hệ tư tưởng Nho giáo ngày càng làm suy yếu khả năng sáng tạo, cũng như khả năng chủ động tiếp nhận những cái mới của người dân Việt Nam. Do đó, mặc dù đến cuối thế kỷ XIX, Nho giáo vẫn là hệ tư tưởng của chế độ phong kiến nhưng nó đã bộc lộ rõ những hạn chế so với những tiến bộ của thời đại. Trước sự bế tắc trong con đường giải phóng dân tộc theo ý thức hệ phong kiến (năm 1896, sự thất bại của cuộc khởi nghĩa Hương Khê do Phan Đình Phùng lãnh đạo đã đánh dấu sự kết thúc của phong trào giải phóng dân tộc theo ý thức hệ phong kiến của

PGS. TS., Phó trưởng Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế.

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế.

[1] Trần Thị Phương Hoa (2009), *Franco - VietNamese schools and the transition from Confucian to the new kind of intellectual in the colonial context of Tonkin*, Harvard - Yenching Institute, tr. 2

[2] Trần Văn Giáp (1970), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Thư viện Quốc gia Hà Nội, tr. 254.

các sĩ phu yêu nước Việt Nam) đòi hỏi dân tộc ta phải thức thời tiếp nhận những tư tưởng mới của phương Tây - ra đời từ trong cuộc chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ (1775-1783) và cuộc cách mạng tư sản Pháp (1789). Nội dung quan trọng của những tư tưởng đó là độc lập cho dân tộc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân.

Đầu thế kỷ XX, những tư tưởng dân chủ tiến bộ đó đã tác động mạnh mẽ đến Việt Nam không phải từ các nước phương Tây mà từ Trung Quốc và Nhật Bản - hai nước không chỉ gần gũi với Việt Nam về mặt địa lý mà còn có những tương đồng về lịch sử, văn hóa. Có lẽ, chính những yếu tố đó đã tạo nên điều kiện thuận lợi để những người yêu nước Việt Nam nhanh chóng tiếp thu những tư tưởng mới mẻ này. Dưới ảnh hưởng của công cuộc Duy Tân Minh Trị (1868) và những *"Tân thư", "Tân văn"* trong cuộc vận động cải cách ở Trung Quốc (1898) của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu và sau đó là Tôn Trung Sơn, một số trí thức yêu nước Viêt Nam đã đề xuất các biện pháp canh tân cách học, kêu gọi rời bỏ lối học từ chương của nền giáo dục Nho học, đề cao thực học theo mô hình phương Tây. Tiêu biểu là hoạt động của Phan Bội Châu trong Duy Tân hội và phong trào Đông Du, Phan Chu Trinh trong phong trào Duy Tân, Đông Kinh nghĩa thục vào đầu thế kỷ XX.

Năm 1907, trong tác phẩm *"Tân Việt Nam",* Phan Bội Châu, một trí thức Nho học nổi tiếng, đã thể hiện mong muốn hiện đại hóa nền giáo dục Việt Nam. *"Cả triều đình và xã hội sẽ đóng góp tất cả khả năng của mình về cả tinh thần và vật chất cho giáo dục, ... chúng ta sẽ học tất cả mọi thứ. Từ các cơ sở chăm sóc trẻ em hàng ngày, các trường mẫu giáo, tiểu học, trung học, đại học... sẽ được xây dựng khắp nơi, từ các thành phố đến tận các miền quê. Chúng ta sẽ mời giáo viên từ Nhật Bản, Châu Âu và Mỹ. Sau một thời gian, bên cạnh một số giáo viên nước ngoài, chúng ta sẽ bổ sung một đội ngũ giáo viên là người của chúng ta"*[1].

Nhưng khi mà nền giáo dục Nho học vẫn còn ăn sâu bám rễ trong xã hội Việt Nam và nền giáo dục mới mà các trí thức yêu nước Việt Nam xây dựng trong các phong trào Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa Thục vẫn đang tìm kiếm chỗ đứng cho riêng mình thì sự xuất hiện của hệ thống trường học do Pháp lập ra đã tạo nên những chuyển biến mới cho tình hình giáo dục ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX.

2. Những chuyển biến trong giáo dục Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX

Có thể nói, trong chính sách cai trị thuộc địa của Pháp nói riêng và các nước phương Tây nói chung đều rất chú trọng đến chính sách giáo dục nhằm phục vụ cho chính sách cai trị của họ. Do đó, ngay từ cuối thế kỷ XIX, người Pháp đã có kế hoạch thành lập một hệ thống giáo dục mới, bắt đầu với những trường dạy tiếng Pháp cho người Việt và tiếng Việt cho người Pháp. Năm 1861, Pháp thành lập các trường học đầu tiên ở Nam Kỳ, và sau đó là Bắc Kỳ và Trung Kỳ (1886 và 1896). Điều đó có nghĩa là các trường học này

[1] Trương Bửu Lâm (2000), *Colonial Experience - VietNamese writing on Colonialism, 1930-1931*, University of Michigan Press, tr.113.

được mở trước khi cơ quan quản lý của Pháp chính thức thành lập ở Việt Nam (năm 1897)[1].

Tuy nhiên, trước năm 1906, nền giáo dục mà Pháp lập nên vẫn chưa tồn tại với tư cách là một hệ thống. Sự chuyển biến từ các lớp học Nho giáo sang loại hình trường học mới chỉ thực sự diễn ra sau các cuộc cải cách giáo dục, bắt đầu từ năm 1906.

***Nội dung cải cách đầu tiên là hệ thống trường học*:** Quá trình cơ cấu lại hệ thống trường học nửa đầu thế kỷ XX của Pháp ở Việt Nam trải qua ba giai đoạn: Giai đoạn đầu tiên gắn liền với cải cách giáo dục của Toàn quyền Paul Beau năm 1906. Theo đó, hệ thống giáo dục ở Việt Nam được chia thành 3 bộ phận: trường học Pháp, trường học Pháp - Việt và các trường học bản địa (Hán học). Giai đoạn hai (1917-1924) gắn liền với sự ra đời *"Bộ Học chính tổng quy"* (General Regulation of Education) của Toàn quyền Albert Sarraut. Trong đó, hệ thống giáo dục tập trung vào hai thành phần là các trường học Pháp và các trường học Pháp-Việt. Giai đoạn thứ ba (1924-1945) dưới thời Toàn quyền Merlin và Varenne - nền giáo dục Pháp - Việt được mở rộng bằng cách thành lập các trường tiểu học dạy tiếng Việt ở các làng, xã[2].

Ngày 8 tháng 3 năm 1906 đánh dấu hệ thống giáo dục mới chính thức được hình thành với sự ra đời của *"Hội đồng phát triển giáo dục bản xứ Đông Dương"* (The Council for the Improvement of Indigenous Education). Toàn quyền Paul Beau cho quy hoạch lại việc giáo dục ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, chia thành ba bậc: ấu học, tiểu học và trung học. Ấu học: giao cho xã thôn; Tiểu học thì do phủ huyện có huấn đạo và giáo thụ đảm trách; Trung học do quan đốc học ở tỉnh lỵ trông coi. Tổng số trường học ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ là khoảng 15.000 với khoảng 20.000 học sinh[3]. Ở Hà Nội có thêm trường Bảo hộ (được thành lập theo quyết định của Toàn quyền Đông Dương Klobukowski (1908-1911) ngày 9-12-1908, là trường trung học lớn nhất dành cho nam sinh người Việt ở Bắc Kỳ, bên cạnh trường Lycee Albert Sarraut dành cho người Pháp và tầng lớp trên) và Huế có trường Hậu bổ (thành lập ngày 5-5-1911) cùng với trường Quốc học để đào tạo thêm tầng lớp quan lại trong bộ máy hành chính Đông Dương. Trường Quốc học được Toàn quyền Đông Dương Paul Armand Rousseau (1895-1897) ký quyết định thành lập năm 1896. Trải qua hơn 125 năm hình thành và phát triển, Quốc học Huế là ngôi trường đào tạo rất nhiều học sinh ưu tú và sau này trở thành những lãnh tụ, nhà khoa học, văn hóa, nhà văn, nhà thơ nổi tiếng của Việt Nam như: Chủ tịch Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Lê Duẩn, Tố Hữu, Đặng Thai Mai, Điềm Phùng Thị, Đặng Văn Ngữ, Xuân Diệu, Tôn Thất Tùng, Đào Duy Anh... Trên cơ sở đó, trường Trung học phổ thông chuyên Quốc học hiện nay được xem là một trong những trường trung học chất lượng cao của cả nước. Rất nhiều học sinh

[1] Trần Thị Phương Hoa (2009), *Franco - VietNamese schools and the transition from Confucian to the new kind of intellectual in the colonial context of Tonkin*, Harvard - Yenching Institute, tr. 3

[2] Trần Thị Phương Hoa (2009), *Franco - VietNamese schools and the transition from Confucian to the new kind of intellectual in the colonial context of Tonkin*, Harvard - Yenching Institute, tr.10.

[3] Pierre Brocheur, Daniel Hemery (2009), *Indochina, An Ambiguous Colonization 1858-1954*, University of California Press, tr. 217.

của trường liên tục đạt được giải cao trong các kỳ thi trong nước và quốc tế như: Hồ Đình Duẩn, Lê Bá Khánh Trình, Nguyễn Thái Bảo, Hồ Ngọc Hân, Đinh Anh Minh...

Ngày 16-5-1906, Toàn quyền Paul Beau ký nghị định số 1514a, thành lập Trường Đại học Đông Dương. Trong đó, Điều 1 ghi rõ: *"Nay thành lập ở Đông Dương, với tên gọi Trường Đại học (Université) một tập hợp các khóa đào tạo bậc đại học cho các sinh viên xứ thuộc địa và các nước láng giềng"*[1]. Sự kiện này đánh dấu về mặt pháp lý sự ra đời của trường đại học Đông Dương - mô hình giáo dục đại học hiện đại đầu tiên ở Việt Nam tại thủ đô Hà Nội. Trường Đại học Đông Dương đặt trụ sở tại số 19 phố Lê Thánh Tông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội (phố Boulevard Bobillot), với 5 trường cao đẳng: 1. Trường Luật và Pháp chính, 2. Trường Khoa học đào tạo, 3. Trường Y khoa, 4. Trường xây dựng, 5. Trường Văn chương. Tôn chỉ và sứ mệnh của nhà trường đã được xác định rõ: *"Trường đại học sẽ là một trung tâm giảng dạy giáo dục bậc đại học, đỉnh cao học vấn ở Đông Dương. Đại học Đông Dương, trong khi đáp ứng các nhu cầu kinh tế và hành chính của thuộc địa trong các ban kỹ thuật, sẽ cố gắng hướng dẫn tinh thần khoa học, phương pháp học tập và nghiên cứu hiện đại cho những người xuất sắc và những người châu Á ở các nước láng giềng. Trường đại học sẽ cố gắng tạo nên ở Đông Dương một trung tâm văn hóa Âu châu..."*[2]. Sau khi Trường Đại học Đông Dương khánh thành năm 1907, năm học đầu tiên được khai giảng có tổng số 193 sinh viên với số tiền mà chính quyền Pháp đầu tư là trên 15.000 đồng bạc Đông Dương để mua sắm trang thiết bị, lập thư viện, trả lương cho bộ máy quản lý và các giáo viên.

Năm 1908, *Nha Học chính Đông Dương* (Indochinese Direction Public Education) được thành lập, đứng đầu là Henri Gourdon. Bên dưới có các *Sở giáo dục* (Services of Education) ở tất cả các xứ của Đông Dương. Đặc biệt ở An Nam, Bộ Học thuộc triều đình Huế, đứng đầu là Thượng thư Cao Xuân Dục[3].

Song song với việc dạy tiếng Pháp cho người Việt thì việc dạy tiếng Việt cho các viên chức hành chính Pháp cũng được đặt ra. So với chữ Nôm thì chữ Quốc ngữ rất gần chữ Pháp, lại rất tiện lợi, dễ học, dễ nhớ hơn nhiều so với chữ Nôm nên người Pháp đã chọn chữ Quốc ngữ làm phương tiện dạy - học tiếng Việt. Do đó, chữ Quốc ngữ vốn chỉ được sử dụng trong hoạt động truyền đạo của Thiên Chúa giáo, trong giao dịch giữa các giáo dân đã dần dần trở thành phương tiện giáo dục chung. Năm 1910, chính quyền Pháp ra quyết định chữ Quốc ngữ được chính thức sử dụng ở Bắc Kỳ (trước đó, năm 1881, chữ Quốc ngữ đã được chính thức sử dụng tại Nam Kỳ), đánh dấu việc chữ Quốc ngữ được sử dụng chính thức rộng rãi trên phạm vi cả nước. Chữ Quốc ngữ được dạy cho các loại trường học từ một năm đến ba năm của bậc Ấu học, rồi lên bậc Tiểu học, Trung học. Điều

[1] Direction de l'Instruction Publique - C. Mus (1927), *Directeur de l'Ecole supérieure de Pédagogie de l'Université Indochinoise: "La Premiére Université Indochinoise"*, Hanoi, Imprimerie G. Taupin & Cie, tr. 2.

[2] Journal officiel de l'Indochine francaise (JOIF), 11-6-1906, tr. 807.

[3] Trần Thị Phương Hoa (2009), *Franco - VietNamese schools and the transition from Confucian to the new kind of intellectual in the colonial context of Tonkin, Harvard - Yenching Institute*, tr.11.

đó chứng tỏ Pháp đã dành cho việc giảng dạy chữ Quốc ngữ một vị trí nhất định trong nền giáo dục mới.

Như vậy, với những cải cách trong lĩnh vực giáo dục của Paul Beau, một hệ thống giáo dục đa cấp từ bậc tiểu học tới đại học, đào tạo theo hướng đa ngành đa nghề đã được thiết lập[1].

Đến cuối năm 1917, Toàn quyền Albert Saraut tiến hành cải cách giáo dục lần thứ hai với việc ban hành *"Bộ Học chính tổng quy"* vào ngày 21-12-1917, nhằm mục đích tạo ra một hệ thống giáo dục tập trung ở Đông Dương. Theo quy định mới thì nền giáo dục ở Việt Nam gồm hai bộ phận: Bộ phận đào tạo cho các học sinh người Pháp ở Việt Nam và bộ phận đào tạo cho học sinh người bản xứ[2].

Tiểu học chia thành ba cấp: Sơ học (ba năm, từ 7-9 tuổi, đỗ bằng Sơ học yếu lược); Tiểu học (ba năm, từ 10-12 tuổi, đỗ bằng Tiểu học); Cao đẳng tiểu học (bốn năm, từ 13-16 tuổi, đỗ bằng Cao đẳng tiểu học).

Trung học (bốn năm) có bốn trường (lycée) đặt ở Hà Nội (Protectorat, 1908), Sài Gòn (Petrus Ky, 1927), Phnôm Pênh (Sisowath, 1935), Huế (Khai Dinh, 1936). Học xong hai năm thì lấy bằng Tú tài bản xứ. Ba năm thì lấy bằng *baccalauréat*[3]. Bằng *baccalauréat* được công nhận tương đương với bên chính quốc kể từ năm 1930[4]. Những người giành được tấm bằng này có thể cạnh tranh với những người có bằng tú tài Pháp và nhiều nước Châu Âu khác trong các trường đại học của Pháp cũng như trên thị trường việc làm. Như vậy, có thể thấy, lúc bấy giờ, giáo dục trung học trong hệ thống giáo dục Pháp ở Việt Nam đã đạt chuẩn quốc tế.

Đồng thời, trong lần cải cách này, Albert Saraut cũng khẳng định lại cơ cấu và nguyên tắc hoạt động của Đại học Đong Dương trên một tầm cao mới. Bên cạnh các trường thành viên cũ từng bước được nâng cao chất lượng đào tạo, một loạt các trường thành viên mới được thành lập. Đến trước Chiến tranh thế giới thứ II, Đại học Đông Dương có tất cả 14 trường thành viên, trong đó trường Y khoa và trường Luật tương đương trường đại học bên Pháp và sinh viên tốt nghiệp được nhận bằng tốt nghiệp Quốc gia, ngang với văn bằng của các trường đại học Pháp.

Nội dung thứ hai trong cải cách giáo dục là chương trình giảng dạy:

Chương trình giảng dạy mới cho các trường tiểu học chính thức được ban hành vào năm 1910. Thời gian học ở lớp mỗi tuần là 27.5 giờ. Trong đó, có 12 giờ học tiếng Pháp và

[1] Vũ Quang Hiển, Trần Viết Nghĩa (2008), *Tinh thần dân tộc trong cải cách giáo dục ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 11, 12, tr. 85.

[2] Vũ Quang Hiển, Trần Viết Nghĩa (2008), tr. 86.

[3] Nguyễn Thị Chân Quỳnh (2002), *Thi hương, Tập thượng*, Paris, tr. 35

[4] Trần Thị Phương Hoa (2009), Franco - VietNamese schools and the transition from Confucian to the new kind of intellectual in the colonial context of Tonkin, Harvard - Yenching Institute, tr. 18.

lịch sử; Hán tự và Quốc ngữ, dạy 3 giờ một tuần; Đạo đức được dạy từ 1-2 giờ một tuần; Toán học và Khoa học là 6 giờ[1].

Chương trình giảng dạy mỗi bậc học cũng khác nhau:

Ở bậc Sơ học, học sinh được dạy các môn: Đạo đức, tiếng Việt, tiếng Pháp, Hán tự, lịch sử và địa lý Đông Dương, giáo dục vệ sinh và thể chất, số học, những kỹ năng thủ công cơ bản.

Ở bậc Tiểu học, giảng dạy các môn: Tiếng Pháp, tiếng Việt, Hán tự, đạo đức, số học, hình học, khoa học cơ bản về tự nhiên và con người, địa lý Đông Dương, lịch sử Việt Nam, giáo dục vệ sinh và thể chất, kỹ năng thủ công.

Ở bậc Cao đẳng tiểu học, chương trình bao gồm: Tiếng Pháp, tiếng Việt, Hán tự, đạo đức, tâm lý học, lịch sử và địa lý Đông Dương và Pháp, lịch sử tự nhiên, giáo dục vệ sinh và thể chất, toán, công nghệ.

Ở bậc Trung học: Tiếng Pháp, tiếng Việt, đạo đức, tâm lý học, lịch sử, địa lý của Đông Dương và Pháp, toán, vật lý, hóa học, lịch sử tự nhiên, vẽ, công nghệ[2].

Sau đó, trong Bộ Học Chính Tổng Quy đã thông qua chương trình giảng dạy mới, quy định chi tiết hơn nội dung chương trình học ở bậc Tiểu học và Cao đẳng tiểu học[3]. Các lớp Sơ học có nhiệm vụ chuẩn bị đủ kiến thức tiếng Pháp cho người học để họ dễ dàng trong việc tiếp nhận chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Pháp ở bậc cao hơn.

Bên cạnh đó, trường học do Pháp lập ra còn có trách nhiệm đào tạo con người gắn với các ngành nghề khác nhau, bao gồm cả thương mại và công nghiệp. Vào đầu thế kỷ XX, nhiều ngành nghề mới đã xuất hiện nhằm lấp đầy các vị trí trong các cơ quan hành chính, các công ty thương mại, các cơ quan dân sự, nhà máy. Để đáp ứng sự gia tăng nhu cầu về nhân lực, các trường học đã hướng đến hai mục tiêu đào tạo chính: phát triển tư duy kinh tế và đào tạo cho người học những công việc mới. Giáo dục về vệ sinh, thể chất và toán học là những môn học phương Tây đầu tiên được áp dụng vào các trường học ở Đông Dương. Sinh viên được tìm hiểu về cơ thể con người nhằm phát triển về thể chất. Vốn là môn học xa lạ trong các trường Nho giáo, giờ đây đã trở thành một trong những môn học chính trong các trường do Pháp lập ra. Các sinh viên được chuẩn bị sẵn sàng để bước vào thực tế cuộc sống với những công việc như quản lý ngân sách, mua sắm, quản lý chi tiêu gia đình.

Trong hệ thống giáo dục của Toàn quyền Paul Beau, đào tạo nghề chiếm một vị trí đáng kể. Ngay từ những năm học đầu tiên, học sinh của các lớp Sơ cấp đã có những bài

[1] Trần Thị Phương Hoa (2009), *Franco - VietNamese schools and the transition from Confucian to the new kind of intellectual in the colonial context of Tonkin*, Harvard - Yenching Institute, tr. 12-13

[2] Trần Thị Phương Hoa (2009), *Franco - VietNamese schools and the transition from Confucian to the new kind of intellectual in the colonial context of Tonkin*, Harvard - Yenching Institute, tr. 13

[3] Theo Bộ Học chính tổng quy của Albert Sarraut, hệ thống giáo dục ở Việt Nam có 3 cấp: cấp I: tiểu học (bao gồm sơ học và tiểu học); cấp II (có Cao đẳng tiểu học và Trung học); cấp III: đại học.

học giới thiệu một cách sơ bộ về các ngành nghề thủ công như nghề mộc, đúc… cho trẻ em trai, thêu thùa, may vá… cho trẻ em gái. Ở bậc tiểu học từ năm 1917, bên cạnh giáo dục phổ thông còn có giáo dục nghề nghiệp. Học sinh của hai trường dạy nghề ở Hà Nội và Hải Phòng được hưởng nhiều chính sách ưu tiên trong quá trình học như: miễn học phí, được cung cấp các bữa ăn, phương tiện học tập và trợ cấp hang tháng từ 6-8 đồng[1]. Trong chương trình học 3 năm, các trường dạy nghề cung cấp kỹ năng về nghề mộc, đúc, điện, sửa chữa xe (6-7 giờ/ngày) và giáo dục phổ thông (2 giờ/ ngày). Đặc biệt, các ngành nghề truyền thống được quan tâm (đúc đồng, thủ công mỹ nghệ, mỹ thuật). Ngoài ra, những trường học nông nghiệp cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng hiện đại trong nông nghiệp[2].

Một chuyển biến quan trọng trong giáo dục Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX còn phải kể đến là sự ra đời của các trường Pháp - Việt dành cho nữ sinh người Việt Nam.

Năm 1887, ở Bắc Kỳ, trong số 42 trường tiểu học thì có 4 trường tiểu học dành cho nữ (2 trường ở Hà Nội, 1 ở Hải Phòng và 1 ở Nam Định). Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu, các trường nữ trên chủ yếu dành cho nữ sinh người Pháp, chỉ có một số ít nữ sinh người việt theo học.

Năm 1906, trong *Bản Quy chế giáo dục* (Guidelines for Education) do Hội đồng phát triển giáo dục bản xứ ban hành ngày 25/8 quy định sẽ thành lập các trường học dành cho nữ trong hệ thống giáo dục bản xứ (bao gồm các cấp Ấu học, Tiểu học, Trung học)[3].

Năm 1907, trường tiểu học công lập Pháp - Việt đầu tiên dành cho nữ được thành lập ở Nam Định. Năm 1910, thành lập thêm hai trường nữa ở Hải Phòng và Hà Nội[4]. Thời gian đầu, chỉ có vài nữ sinh đến trường, nhưng sau một thời gian ngắn, số lượng nữ sinh đến học đã tăng lên nhanh chóng. Chương trình giảng dạy gồm những môn về nữ công gia chánh (thêu thùa, may vá, hội họa) và học chữ Quốc ngữ[5].

Những thành công bước đầu đó đã tạo động lực để Thống sứ Pháp ở Bắc Kỳ quyết định mở thêm các trường học dành cho nữ ở các tỉnh. Điều này được đề cập trong nội dung bức điện gửi đến các Công sứ ngày 11-4-1910: *"Trường học Pháp - Việt dành cho nữ vừa mở ở Hà Nội cũng nhận nữ sinh từ các tỉnh khác. Số lượng nữ sinh nhiều đến nỗi trường phải ban hành những quy định đối với người vào học. Sự thành công đó đòi hỏi phải mở thêm nhiều trường hơn nữa cho nữ sinh ở trung tâm các tỉnh. Công sứ các tỉnh có trách*

[1] Học báo (18/9/1922), Theo bản báo cáo về khóa học nghề 3 năm ở thành phố Hải Phòng đã thu hút được 50 sinh viên.

[2] Trần Thị Phương Hoa (2009), *Franco - VietNamese schools and the transition from Confucian to the new kind of intellectual in the colonial context of Tonkin*, Harvard - Yenching Institute, tr. 16-17.

[3] Trần Thị Phương Hoa (2010), *Franco - VietNamese schools for girls in Tonkin at the beginning of the twentieth century, Harvard - Yenching Institute*, tr. 3-4.

[4] Theo Nghị định số 2436 ngày 12-8-1910 của Toàn quyền Đông Dương về việc thành lập các trường Pháp - Việt dành cho nữ - Ecole Brieux.

[5] *Đông Dương tạp chí*, số 40, 1912, tr.2

nhiệm đi đầu trong việc cung cấp tài chính để xây dựng các trường học dành cho nữa trên địa bàn tỉnh mình"[1].

Từ đó, nhiều trường tiểu học dành cho nữ đã được xây dựng ở Hà Đông, Sơn Tây, Bắc Ninh, Lạng Sơn, Ninh Bình, Hưng Yên. Năm 1913, ở Bắc Kỳ có 9 trường tiểu học dành cho nữ với 674 nữ sinh. Đến năm 1940, con số này đã tăng lên 17.082 nữ sinh[2], tức là gấp khoảng 26 lần.

Trong *Bộ Học chính tổng quy*, Albert Sarraut đã đặt giáo dục cho nữ giới ở một vị trí quan trọng. Điều 80 của Bộ quy tắc trên quy định: *"Việc tổ chức các trường tiểu học dành cho nữ, nói chung tuân theo những quy tắc như các trường học dành cho nam. Phải có ít nhất một trường tiểu học dành cho nữ với đầy đủ các bậc học của giáo dục tiểu học ở trung tâm mỗi tỉnh. Lúc này, nếu không thể xây dựng trường học dành cho nữ, thì các nữ sinh bản xứ có thể học chung trường với các nam sinh nhưng trong những lớp riêng"*[3].

Năm 1917, trường Pháp - Việt đào tạo bậc trên tiểu học đầu tiên được thành lập dành cho nữ mang tên *Đồng Khánh* (năm 1930, đổi tên là trường Trưng Vương, hiện nay, trường có tên là Trường Trung học Phổ thông Hai Bà Trưng, đóng trên địa bàn thành phố Huế), với hai bậc học: tiểu học và sau tiểu học. Chương trình giảng dạy có hai nội dung: giáo dục phổ thông (với các môn học đạo đức và cách thức ứng xử, chữ Quốc ngữ, vệ sinh, số học, tính toán, địa lý); giáo dục về nữ công gia chánh (với các môn học về quản lý gia đình, thêu thùa, may vá..)[4]. Sau khi hoàn thành học ở trường này, nữ sinh có thể tiếp tục theo học ở *Trường Bưởi* với các nam sinh. Năm 1940 có 10 nữ sinh/192 nam sinh theo học ở trường này.

Năm 1918, *Chương trình giáo dục tiểu học* được ban hành. Trong đó, tất cả các môn học là giống nhau cho cả nam và nữ. Sự khác nhau duy nhất là những bài học về các nghề thủ công: đối với nam sinh, sẽ được cung cấp những kiến thức ban đầu về các công việc "cơ bắp" như đánh cá, làm nông, làm mộc…; còn đối với nữ sinh, sẽ được dạy những kiến thức về may vá, thêu thùa, đan lát...[5]

Một số nữ sinh sau khi hoàn thành chương trình học trong nước có thể tiếp tục theo đuổi việc học ở Pháp. Như trường hợp của Henriette Bùi - con gái của Bùi Quang Chiêu, đã trở thành nữ bác sĩ đầu tiên của Việt Nam được đào tạo trong nền giáo dục Y khoa

[1]The Vietnam National Archives Center No1 (VNACI), RHD-3783, *A.s creation d'une ecole des filles indigenes dans la province de Hadong*. Dossier 2.

[2] Trần Thị Phương Hoa (2010), *Franco - VietNamese schools for girls in Tonkin at the beginning of the twentieth century*, Harvard - Yenching Institute, tr. 6

[3] Albert Sarraut (21/12/1917), *Reglement General de L'Instruction Publique en Indochine*, Sài Gòn, tr.38.

[4] The Vietnam National Archives Center No1 (VNACI) (10/11/1917), RHD-3814, Arrete No 2229, HN.

[5] The Vietnam National Archives Center No1 (VNACI), RHD-3754 (1918), *Programme de L' enseignement franco-indegene des ecoles elementaries au Tonkin*

phương Tây[1]. Năm 1920, nhiều sinh viên nữ người Việt đã tốt nghiệp đại học và 11 người trong số đó đã tiếp tục sang học ở Pháp. Năm 1935, tại Pari, bà Hoàng Thị Nga là phụ nữ Việt Nam đầu tiên nhận được bằng tiến sĩ khoa học[2] từ một trường đại học của Pháp.

3. Một vài nhận xét

Đến năm 1945, sau gần 40 năm tồn tại, nền giáo dục Pháp - Việt ở Việt Nam đã thu được một số kết quả quan trọng, tạo nên những chuyển biến đáng kể trong nền giáo dục ở Việt Nam.

1. ***Hệ thống giáo dục đa cấp*** được hình thành với đầy đủ các cấp học từ tiểu học, trung học và cao nhất là đại học. Năm 1943, riêng ở Bắc Kỳ có 285.130 người tham gia vào các trường Pháp - Việt (trong đó: 244.000 người học bậc sơ học, 35.700 người ở bậc tiểu học, 3880 người ở cao đẳng tiểu học và 1550 người ở bậc trung học[3]). Đến trước Cách mạng tháng Tám, Đại học Đông Dương đã là một đại học hiện đại đa ngành, đa lĩnh vực có uy tín ở Viễn Đông, có quy mô đào tạo đạt tới hơn 1000 sinh viên/năm. Một số ngành đạt chất lượng quốc tế[4]. Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, trên cơ sở Trường Đại học Đông Dương, trường Đại học Quốc gia Việt Nam được thành lập, khai giảng khoá đầu tiên vào 15-11-1945. Đây là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực đầu tiên được thành lập dưới chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Đến cuối thế kỷ XX, khi nhân loại đang tiến vào kỷ nguyên cách mạng khoa học công nghệ và kinh tế tri thức, năm 1993, Chính phủ đã quyết định thành lập Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) nhằm tạo tiền đề cho những chuyển biến tích cực mang tính đột phá, đáp ứng nhu cầu của công cuộc phát triển đất nước trong tình hình mới.

Trên cơ sở đó, hệ thống giáo dục Việt Nam hiện nay đã có sự kế thừa và phát triển với các cấp học: giáo dục mầm non (nhà trẻ và mẫu giáo); giáo dục phổ thông (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông); giáo dục nghề nghiệp (trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề); giáo dục đại học và sau đại học đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ[5].

2. ***Về nội dung giảng dạy*****:** Việc thành lập các trường Pháp -Việt với nội dung không chỉ đơn thuần tập trung vào việc giảng dạy tiếng Pháp mà chú trọng kết hợp học tiếng Pháp, tiếng Việt và Hán tự cũng như các môn học như đạo đức, lịch sử, văn học, địa lý là con đường hiệu quả khai sáng đầu óc con người, để các trí thức Việt Nam có điều kiện tiếp cận cũng như tiếp thu những thành tựu khoa học kỹ thuật, những tư tưởng tiến bộ

---

[1] Micheline Lessard, *The Colony writ small: Vietnamese women and political activism in colonial schools during the 1920s*, Canada, tr.9

[2] G. Boudarel, Nguyễn Văn Ký (1997), *Ha Noi 1936-1966, Du drapeau rouge au billet vert*, Paris.

[3] Trần Thị Phương Hoa (2009), *Franco - VietNamese schools and the transition from Confucian to the new kind of intellectual in the colonial context of Tonkin*, Harvard - Yenching Institute, tr. 18

[4]Đinh Xuân Lâm (2006), *Từ Đại học Đông Dương đến Đại học Quốc gia Hà Nội*, kỷ niệm 100 năm Đại học Quốc gia Việt Nam, HN.

[5] Điều 4, Luật Giáo dục Việt Nam năm 2005

của Pháp và thế giới. Nhờ đó, cuộc đấu tranh trên mặt trận giáo dục, gắn liền với cuộc đấu tranh yêu nước cách mạng vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội ở Việt Nam có bước phát triển mới[1]. Hiện nay, trong hệ thống giáo dục Việt Nam, trên cơ sở kế thừa chương trình giảng dạy trong những năm nửa đầu thế kỷ XX đã xây dựng một chương trình giảng dạy phù hợp với tình hình Việt Nam và thế giới cũng như trình độ nhận thức của người dân. Ở bậc tiểu học, bên cạnh những môn học cũ như tiếng Việt, toán, lịch sử, địa lý, thể dục… còn có các môn học mới như tin học, âm nhạc, mỹ thuật, ngoại ngữ (chủ yếu là tiếng Anh)… Ở bậc trung học, ngoài các môn như toán, lý, hóa… còn có sinh học, giáo dục công dân, ngoại ngữ (được mở rộng hơn với tiếng Anh, Pháp, Nhật…) ...

Với chương trình giảng dạy mới này đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc[2].

3. Trên thực tế, giáo dục Pháp - Việt đã **tạo ra *một thế hệ vàng* cho tầng lớp trí thức Việt Nam** trong những năm 20, 30, 40 của thế kỷ XX. Đó là những nhà báo tài năng - những người đặt nền tảng cho ngành báo chí Việt Nam; các nhà văn, nhà thơ - những người tạo nên những trào lưu mới cho nền văn học nước nhà; những họa sĩ nổi tiếng - những người đã mang những tuyệt tác nghệ thuật của Việt Nam đến với thế giới. Bên cạnh đó là một đội ngũ khá đông đảo các bác sĩ, giáo viên, kĩ sư, nhà khoa học…

4. Nếu như trong suốt chiều dài tồn tại của chế độ phong kiến, phụ nữ Việt Nam không được phép đến trường học thì từ đầu thế kỷ XX, điều đó đã thay đổi. **Sự phát triển các trường học dành cho nữ** thời kỳ này là một động lực to lớn thúc đẩy phụ nữ Việt Nam trên con đường đi đến sự tiến bộ. Trước hết, nền giáo dục Pháp - Việt đã chuyển họ từ nhà đến trường học, rồi giúp họ hòa nhập vào không gian xã hội rộng lớn hơn. Sự chuyển dịch từng bước chương trình học từ chỗ chỉ bó hẹp trong các môn học về nữ công gia chánh đến những môn học phổ thông hơn dần dần đã đưa vị trí của người phụ nữ Việt Nam ngang bằng với nam giới, trước hết là trong môi trường giáo dục. Trên cơ sở đó, họ cảm thấy tự tin để giành lấy những quyền khác ngoài quyền được giáo dục trong xã hội. Sự tiến bộ trong giáo dục dành cho nữ giới đã tạo nên một động lực to lớn đối với những thay đổi lớn hơn trong xã hội Việt Nam.

5. Về giáo dục hướng nghiệp: Pháp đã dành một sự quan tâm khá đặc biệt đối với giáo dục hướng nghiệp từ khá sớm, ngay ở những năm đầu của bậc sơ cấp, và ngày càng được tăng cường giảng dạy trong các bậc học tiếp theo. Nếu như trong nền giáo dục Nho học, "những môn ta học và nhớ ấy chỉ là sách Tàu; những lời ta chú thích ấy chỉ là những

[1] Ngô Đăng Tri, Đỗ Thanh Loan, *Giáo dục ở Việt Nam thời kỳ 1945 - 1954*, VNH3.TB14.586, tr. 1

[2] Điều 2, Luật giáo dục Việt Nam năm 2005.

lời của cổ nhân; những thứ ta thi ấy chỉ là kinh nghĩa, thơ ngũ ngôn, biền ngẫu thứ lục"[1] thì việc bổ sung nội dung hướng nghiệp trong chương trình giảng dạy đã góp phần nâng cao khả năng chủ động của người học, đáp ứng những yêu cầu mới của xã hội. Hiện nay, hướng nghiệp là một trong nội dung mà giáo dục Việt Nam rất chú trọng nhằm đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện.

6. Có thể nói, để xây dựng một nền giáo dục hiện đại, dần thoát ra khỏi những hạn chế của nền giáo dục Nho học thì vấn đề tìm hiểu, học tập, tiếp thu những nội dung của nền giáo dục phương Tây là một sự lựa chọn đúng đắn và phù hợp. Trong khi đó, mặc dù việc người Pháp áp dụng một hệ thống giáo dục mới vào Việt Nam xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, mà chủ yếu là phục vụ cho nhu cầu cung cấp nguồn nhân lực cho hệ thống quản lý của Pháp ở Đông Dương, nhưng bản thân Pháp là một trung tâm văn hóa của thế giới, hệ thống giáo dục mà Pháp đưa vào Việt Nam mang đặc trưng của nền giáo dục hiện đại phương Tây. Do đó, vào nửa đầu thế kỷ XX, dù trên phương diện chính trị, chính quyền Pháp ở Đông Dương và nhân dân Việt Nam ở hai phía đối lập nhau, nhưng về giáo dục lại không có sự chống nhau mà thống nhất giữa nhu cầu tiếp thu văn minh phương Tây của người Việt và nội dung tiến bộ, khoa học của hệ thống giáo dục mà Pháp áp dụng ở Đông Dương. Nói cách khác, đó chính là có sự phù hợp giữa cung - người Pháp với hệ thống giáo dục mới và cầu - người Việt Nam với mong muốn tiếp thu những tinh hoa của thời đại. Có thể đó là lý do quan trọng giải thích tại sao trong bối cảnh sự tồn tại lâu đời của nền giáo dục Nho học mà nền giáo dục Việt - Pháp do Pháp lập nên vẫn thu hút được nhiều người Việt Nam vào học cũng như những kết quả khả quan mà hệ thống này đã đạt được sau gần nửa thế kỷ tồn tại.

Như vậy, sự thay đổi sâu sắc của hệ thống giáo dục Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX là kết quả của hàng loạt những cải cách giáo dục của các đời Toàn quyền Pháp ở Việt Nam. Trải qua nhiều lần cải cách đó, từ trường lớp, chương trình giảng dạy và các quy định, giáo dục Pháp - Việt nửa đầu thế kỷ XX đã tạo nên những chuyển biến quan trọng, góp phần vào việc vực dậy nền giáo dục Việt Nam sau một thời gian dài gắn liền với nền giáo dục Nho học và tạo nền tảng để Việt Nam có thể xây dựng một hệ thống giáo dục hiện đại trong tương lai. Mà trước hết, nó đã có vai trò quan trọng trong việc hình thành một thế hệ trí thức mới và đưa đến cho phụ nữ Việt Nam một địa vị hoàn toàn mới, mà trong nền giáo dục Nho học, họ chưa bao giờ có được.

Đ.V.C. - L.T.Q.Đ.

[1] Dẫn theo Vũ Quang Hiển, Trần Viết Nghĩa (2008), *Tinh thần dân tộc trong cải cách giáo dục ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 11, 12, tr. 87.

ĐÓNG GÓP CỦA VICTOR TARDIEU VÀ JOSEPH INGUIMBERTY ĐỐI VỚI SỰ MỞ ĐẦU CỦA NỀN MỸ THUẬT VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

Nguyễn Quang Trung Tiến

Quá trình hình thành nền mỹ thuật hiện đại ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XX có sự đóng góp rất quan trọng của nhiều nghệ sĩ Pháp, trong đó nổi bật nhất và có ảnh hưởng lớn lao đến các thế hệ nghệ sĩ Việt Nam đầu tiên trong lĩnh vực nghệ thuật tạo hình là Victor Tardieu và Joseph Inguimberty.

1. Những cống hiến của Victor Tardieu

Victor Tardieu (1867-1937) - *Nguồn: Witnesscollection.org/the_collection*

Victor Tardieu sinh ngày 30-4-1870 tại thị trấn Orliénas thuộc thành phố Lyon của nước Pháp. Lúc còn nhỏ, ông theo học Trường Mỹ thuật Quốc gia Lyon (École Nationale des Beaux-Arts de Lyon); đến năm 1889, chuyển về Paris để tiếp tục nghiên cứu mỹ thuật. Trong thời gian ở Paris, Victor Tardieu đã có những sáng tác lớn, bao gồm tác phẩm đầu tay là bức họa bằng kính màu tại Tòa Thị chính Dunkerque. Năm 1890, ông vào học ở Trường Cao đẳng Mỹ thuật Quốc gia tại Paris (École Nationale Supérieure des Beaux-Arts), đồng thời cũng theo học tại các xưởng họa của hai nghệ sĩ nổi tiếng Léon Bonnat và Albert Maignan. Victor Tardieu cũng là bạn đồng môn với danh họa Henri Matisse.

Năm 1902, tại sảnh đường nổi tiếng của Hiệp hội Họa sĩ Pháp (Société des Artistes Français), Victor Tardieu đã được trao giải thưởng hội họa quốc gia cho bức tranh khổ lớn của ông với tiêu đề "Travail" thể hiện những lao công trên công trường xây dựng. Nhờ đó, Victor Tardieu được đi du lịch quanh châu Âu suốt hai năm, cho phép ông đến thăm và vẽ tại các thành phố cảng châu Âu như London, Liverpool (Anh) và Genoa (Italia). Thực tế

[*] **GVC.ThS., Trưởng Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.**

này giúp ông tăng thêm vốn sống và tiếp tục sáng tác cũng như nhận trang trí cho nhiều công trình lớn ở nước Pháp.[1]

Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, Victor Tardieu tình nguyện nhập ngũ và chiến đấu trên chiến trường phía bắc nước Pháp. Hết chiến tranh, ông lại trở về với nghiệp vẽ của mình.

Cái duyên của Victor Tardieu với Việt Nam khởi đầu lúc ông đã 53 tuổi (1920), khi ông giành được Giải thưởng Indochine (Prix de l'Indochine) và được thực hiện chuyến du lịch một năm ở Đông Dương với nhiệm vụ là vẽ phong cảnh thiên nhiên và xã hội của đất nước này, và đưa công trình hoàn thành trở lại Pháp.

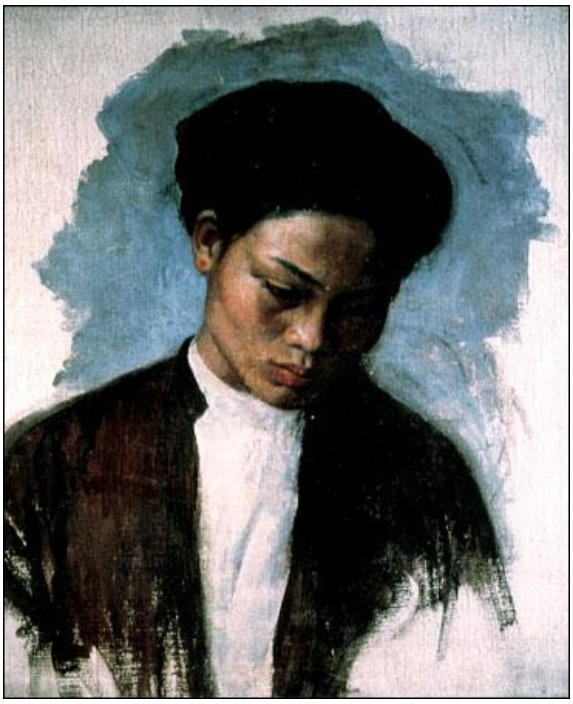

1

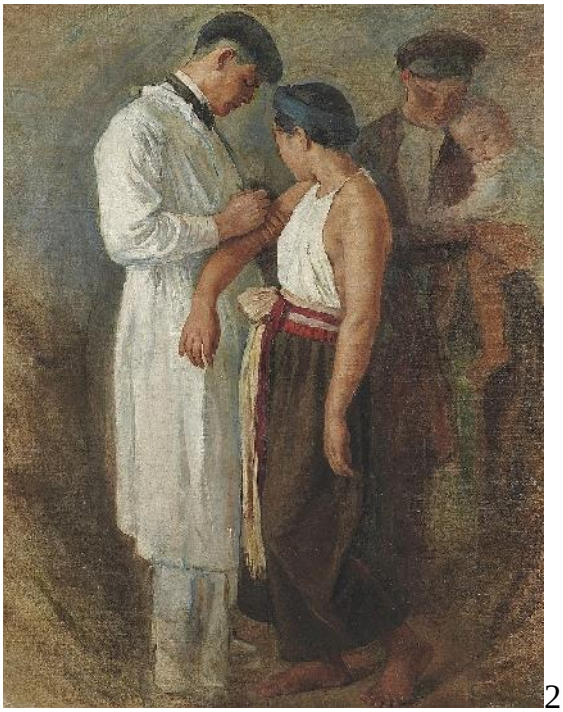

2

Victor Tardieu: 1/ Không rõ tựa và năm sáng tác; 2/ Tiêm chủng

Nguồn: Witnesscollection.org/the_collection

Rời cảng Marseille từ đầu năm 1921, sau hành trình một tháng lênh đênh vượt đại dương, Victor Tardieu đặt chân lên Sài Gòn trước, rồi mới ra Hà Nội vào tháng 2 năm đó.[2] Tại Hà Nội, Victor Tardieu vừa du lịch thưởng ngoạn và tìm hiểu cuộc sống của người Việt Nam, vừa sáng tác và vừa nhận đơn đặt hàng của Trường Đại học Đông Dương thực hiện một bức tranh khổ lớn (180 m²) cho giảng đường chính cùng với việc trang trí trên tường tiền sảnh và vòm toà nhà. Công việc này khiến Victor Tardieu phải ở lại lâu dài tại Hà Nội, và ông mất 6 năm mới hoàn thành công việc.[3]

[1] Xem thêm: L'Aventure de l'art moderne au Viêt Nam (1998), *Paris - Hanoï - Saigon*, Pavillon des Arts, Paris.

[2] Jean-François Hubert & Catherine Noppe (2002), *Arts du Vietnam*, La Fleur du Pecher et l'Oiseau d'Azur, Musse Royal de Mariemont, pp. 152-183.

[3] Xem thêm: L'Aventure de l'art moderne au Viêt Nam (1998), *Paris - Hanoï - Saigon*, Pavillon des Arts, Paris.

Như một định mệnh, việc Victor Tardieu ở lại Hà Nội đã khiến ông giữ vai trò là người đặt nền tảng cho mỹ thuật hiện đại của Việt Nam.[1] Nhờ quen biết một số nhân vật có thế lực trong chính quyền thuộc địa như các Toàn quyền Đông Dương François Marius Baudouin và Martial Henri Merlin, Giám đốc Nha học chánh Đông Dương, Victor Tardieu đã đề xuất với chính quyền bảo hộ và vận động chính phủ Pháp thông qua người bà con đang giữ chức vụ cao cấp trong bộ máy là André Tardieu để mở trường mỹ thuật tại Hà Nội. Kết quả là ngày 27-10-1924, Nghị định của Toàn quyền Đông Dương về thành lập Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (École des Beaux-Arts de l'Indochine), thuộc Viện Đại học Đông Dương được ban hành, và bắt đầu tuyển sinh từ năm 1925. Victor Tardieu trở thành giám đốc (hiệu trưởng) đầu tiên của trường.[2] Ông đã về Pháp trong vài tháng để tuyển thầy giáo sang giảng dạy. Hệ thống tổ chức của trường dựa theo mô hình của Trường Cao đẳng Mỹ Thuật Quốc gia ở Paris.

3

4

Victor Tardieu: 3/ Chợ bên sông; 4/ Phụ nữ Việt

Nguồn: Witnesscollection.org/the_collection

Là người phương Tây, nhưng Victor Tardieu hiểu rõ không thể giữ nguyên chất của nghệ thuật phương Tây để truyền giảng cho sinh viên Việt Nam, mà cần có sự giao thoa và tiếp biến để "uyển hóa" nghệ thuật cho phù hợp với tinh thần, tình cảm và tâm lý của người Việt. Do đó, ông không áp đặt cho học trò của mình một trường phái nào, mà chỉ khơi dậy sự đam mê và truyền những kỹ thuật hội họa cơ bản, nhất là sử dụng sơn dầu. Hình họa của chủ nghĩa Cổ điển và Tân cổ điển cùng phong cách của các trường phái Lãng mạn, Ấn tượng, Dã thú của phương Tây thường được Victor Tardieu khuyến khích hòa quyện với họa pháp đường viền mảng phẳng theo tính ước lệ của Việt Nam và phương Đông, kết hợp chủ đề gắn liền cảnh quan và nhân vật Việt Nam. Bên cạnh đó, các thể loại sơn dầu, màu nước, màu bột, sáp màu, phấn màu phương Tây được Victor Tardieu khuyến khích kết hợp nhuần nhuyễn với các chất liệu truyền thống Việt Nam như sơn mài, khắc

[1] Jean-François Hubert & Catherine Noppe (2002), *Arts du Vietnam*, La Fleur du Pecher et l'Oiseau d'Azur, Musse Royal de Mariemont, pp. 152-183.

[2] Lindy Joubert (2008), *Educating in the Arts: The Asian Experience: Twenty-Four Essays*, Springer, p. 38.

gỗ, lụa, giấy dó, gốm. Nhờ vậy, hội họa trên lụa đã trở thành một thể loại nổi tiếng trong nền mỹ thuật hiện đại Việt Nam.

Trong việc dạy học trò, Victor Tardieu không chỉ lấy tác phẩm của các họa sĩ nổi tiếng phương Tây để ví dụ, mà còn dùng những tác phẩm của bản thân đã sáng tác ở Việt Nam để minh họa, và nhấn mạnh truyền thống nghệ thuật của Việt Nam là điểm khởi đầu cho sự hòa nhập với các xu hướng thế giới.

Victor Tardieu vừa truyền lửa, vừa gieo vào tâm thức của học trò lòng tự tin và khả năng sáng tạo vô biên cho họ. Do vậy, với nhãn quan nghệ thuật và phương pháp đào tạo, hướng nghiệp đúng đắn cùng sự tận tâm, chí tình của bản thân, Victor Tardieu đã góp công rất lớn trong việc đào tạo được nhiều nghệ sĩ tên tuổi hàng đầu của Việt Nam thời hiện đại trong nửa đầu thế kỷ XX.

5

6

Victor Tardieu: 5/ Tình mẫu tử; 6/ Thiếu nữ ngoại ô Hà Nội

Nguồn: Witnesscollection.org/the_collection

Victor Tardieu qua đời vào năm 1937, lúc vừa tròn 70 tuổi, để lại nhiều nỗi luyến tiếc cho nền hội họa thế giới, nhất là với các nghệ sĩ Việt Nam non trẻ của ông. Những tác phẩm tiêu biểu mà Victor Tardieu sáng tác ở Việt Nam mang đậm tinh thần kết hợp Đông-Tây như *Jeune femme dans les environs de Hanoi* (Thiếu nữ ngoại ô Hà Nội, 1922), *La*

Vaccination (Tiêm chủng, 1923), *Marché de la rivière* (Chợ bên sông, 1924), Maternities (Tình mẫu tử, 1925), *FemmeAnnamite* (Phụ nữ Việt)…

2. Sự dấn thân của Joseph Inguimberty

Joseph Inguimberty sinh ngày 18-01-1896 ở thành phố cảng Marseille, bên bờ Địa Trung Hải thuộc nước Pháp. Từ nhỏ Joseph Inguimberty đã tỏ ra mê say vẽ vời. Năm 1910, Joseph Inguimberty vào học trường nghệ thuật đồng thời cũng theo học cả ngành kiến trúc.

Đến năm 1913, Joseph Inguimberty được nhận vào Trường Cao đẳng Nghệ thuật Trang trí Quốc gia (École Nationale Supérieure des Arts-Décoratifs) tại Paris và học tập dưới sự hướng dẫn của Eugène Morand. Việc học của Joseph Inguimberty đã bị gián đoạn khi ông được lệnh nhập ngũ trong Chiến tranh thế giới thứ nhất. Tàn chinh chiến, Joseph Inguimberty trở lại trường nghệ thuật và giành được một suất học bổng du lịch vào năm 1920, cho phép ông đến Hà Lan và Bỉ để tăng cường trải nghiệm. Joseph Inguimberty còn đoạt giải Blumenthal năm 1922 và giải Hội họa quốc gia vào năm 1924.

Joseph Inguimberty (1896-1971).

Nguồn: Witnesscollection.org/the_collection

Khi Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương ra đời, Joseph Inguimberty được giám đốc Victor Tardieu tuyển chọn làm giáo viên, và năm 1925 Joseph Inguimberty đã chuyển đến Hà Nội, phụ trách khoa sơn dầu của trường.

Trong quá trình giảng dạy tại Việt Nam, Joseph Inguimberty thường khuyến khích học trò chọn đề tài nông thôn Việt Nam và tập trung khai thác yếu tố ánh sáng và màu sắc. Đóng góp lớn nhất của Joseph Inguimberty cho nền mỹ thuật Việt Nam là đã khuyến khích

sinh viên thử nghiệm thể loại sơn mài như một phương tiện tranh mỹ nghệ. Nhờ vậy, sơn mài đã trở thành đóng góp lớn nhất của mỹ thuật Việt Nam cho nền nghệ thuật thế giới.[1]

1

2

Joseph Inguimberty: 1/ Gánh nước; 2/ họp chợ

Nguồn: Witnesscollection.org/the_collection

Joseph Inguimberty phụ trách khoa sơn dầu tại Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương cho đến khi trường đóng cửa sau ngày Nhật đảo chính Pháp 9-3-1945. Sau hơn 20 năm gắn bó và dấn thân để góp phần gây dựng nền mỹ thuật Việt Nam, ông rời khỏi xứ sở này vào tháng 11-1946 và cuối đời mất ở Menton, miền Nam nước Pháp ngày 08-10-1971.

3

Joseph Inguimberty: 3/ Ba nông phu lao động trên đồng

Nguồn: Witnesscollection.org/the_collection

[1] Xem thêm: Jean-François Hubert & Catherine Noppe (2002), *Arts du Vietnam*, La Fleur du Pecher et l'Oiseau d'Azur, Musse Royal de Mariemont.

Joseph Inguimberty: 4/ Hai nông phu lao động trên đồng

Nguồn: Witnesscollection.org/the_collection

Joseph Inguimberty: 5/ Phụ nữ Việt Nam; 6/ Thiếu nữ Bắc Kỳ

Nguồn: Witnesscollection.org/the_collection

7

8

Joseph Inguimberty: 7/ Phong cảnh và con người Bắc Kỳ; 8/ Hai thiếu nữ Việt trong phong cảnh.
Nguồn: Witnesscollection.org/the_collection

Joseph Inguimberty sáng tác khá nhiều tác phẩm mang đậm sự dung hợp tinh thần giữa Tây và Đông, với những đề tài gần gũi trong cuộc sống của người Việt, như *Delta du fleuve Rouge* (Đồng bằng sông Hồng, những năm 1930), *Paysage et personnages du Tonkin* (Phong cảnh và con người Bắc Kỳ, 1933), *Deux agriculteurs travaillant dans le domaine* (Hai nông phu lao động trên đồng, 1933), *Oeuvrant dans le domaine de riz* (Lao động trên đồng lúa), *Tonkin fille* (Thiếu nữ Bắc Kỳ, khoảng 1934), *Tonkin filles* (Những thiếu nữ Bắc Kỳ, khoảng 1935), *Vietnam plateaus* (Cao nguyên Việt Nam, 1934-35), *Rizière au Tonkin* (Ruộng lúa Bắc Kỳ, 1935), *Indochine rizières* (Ruộng lúa Đông Dương), *Haut plateaux* (Vùng cao), *Femmes Vietnamiennes* (Phụ nữ Việt Nam, 1935), *Jeune femme Tonkinois* (Thiếu nữ Bắc Kỳ, 1938), *Portrait d'une jeune fille* (Chân dung thiếu nữ, 1938-1940), *Les porteuses d'eau* (Gánh nước), *Le marché* (Họp chợ), *Paysage du Tonkin* (Phong cảnh Bắc Kỳ, 1938), *Paysage Vietnamien* (Phong cảnh Việt Nam), *Jeunes Tonkinoises* (Thanh niên Bắc Kỳ), *Le hamac* (Nằm võng, 1938), *Femme au hamac* (Phụ nữ nằm võng, 1940), *Femme à cheval à Sapa* (Phụ nữ cỡi ngựa ở Sa Pa, 1942), *Les gens se reposant dans les bois* (Nghỉ ngơi trong rừng), *Banyan à Giadinh* (Cây đa ở Gia Định), *La Baie d'Halong* (Vịnh Hạ Long), *Cinq indochinoises dans un jardin* (Năm người Đông Dương trong khu vườn), *Trois agriculteurs travaillant dans le domaine* (Ba nông phu lao động trên đồng), *Deux jeunes filles Vietnamiennes dans un paysage* (Hai thiếu nữ Việt trong phong cảnh), *Dames Vietnamiennes dans le jardin* (Quý bà người Việt trong vườn), *Deux dames sous le bananier* (Hai quý bà dưới cây chuối)...

Những tác phẩm của Joseph Inguimberty không chỉ đóng góp vào kho tàng nghệ thuật hiện đại của Việt Nam đầu thế kỷ XX, mà còn làm chỗ dựa quan trọng cho những lứa nghệ sĩ được đào tạo từ Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

3. Thay lời kết luận

Với sự ra đời của Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương và sự gắn bó của nhiều nghệ sĩ tên tuổi của Pháp và thế giới trong công cuộc đào tạo các nghệ sĩ Việt Nam đầu thế kỷ XX, như Victor Tardieu, Joseph Inguimberty, Evariste Jonchère, André Maire, kỹ thuật sáng tác nghệ thuật của phương Tây đã được du nhập và kết hợp một cách nhuần nhuyễn với chất liệu và tinh thần Việt Nam truyền thống, để từ đó làm xuất hiện nhiều nghệ sĩ Việt Nam xuất sắc, với nghiều tác phẩm chất lượng và mang bản sắc riêng, dẫn đến sự hình thành nền nghệ thuật hiện đại ở Việt Nam.

Trong các nghệ sĩ nước ngoài đã góp công sức cho việc đào tạo các thế hệ nghệ sĩ Việt Nam đầu tiên, Victor Tardieu và Joseph Inguimberty là hai nghệ sĩ có những đóng góp vô cùng đặc biệt, có tác dụng mở đường cho nền mỹ thuật Việt Nam phát triển và hòa nhập cùng thế giới. Chính từ những đóng góp và cống hiến lâu dài của hai nghệ sĩ này, mà ở nửa đầu thế kỷ XX đã xuất hiện nhiều nghệ sĩ Việt Nam có tên tuổi cả trong nước và trên thế giới, như Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân, Nguyễn Trường Lân, Trần Văn Cẩn, Bùi Xuân Phái, Lê Phổ, Nguyễn Phan Chánh…

Cả Victor Tardieu và Joseph Inguimberty đều hết lòng gắn bó với sự nghiệp đào tạo những học trò Việt Nam thành nghệ sĩ. Victor Tardieu thì làm việc đến chết tại Việt Nam; Joseph Inguimberty thì gắn bó suốt 20 năm trời cho đến khi trường đóng cửa do Nhật làm cuộc đảo chính. Họ là những tấm gương lao động cần mẫn, là người thầy tận tụy, người bạn chân tình đã bắt nhịp cầu thân ái kết nối giữa Đông - Tây, Pháp - Việt. Chính vì thế, một bức tượng bán thân của Victor Tardieu đã được tạc dựng trên bục cao trang trọng tại ngôi trường mà ông đã cống hiến; và hàng năm, các học trò, những thế hệ sinh viên tiếp nối thường kéo về kỷ niệm ngày mất của ông như một lời tưởng nhớ, tri ân người đã khuất. Đó là những thể hiện tình cảm hết sức quý báu cho mối quan hệ Pháp-Việt trong quá khứ, hiện tại và ngay cả tương lai.

N.Q.T.T.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. L'Aventure de l'art moderne au Viêt Nam (1998), *Paris - Hanoï - Saigon*, Pavillon des Arts, Paris.

2. Jean-François Hubert & Catherine Noppe (2002), *Arts du Vietnam*, La Fleur du Pecher et l'Oiseau d'Azur, Musse Royal de Mariemont.

3. Lindy Joubert (2008), *Educating in the Arts: The Asian Experience: Twenty-Four Essays*, Springer.

4. Trần Thức (2010), *Từ mỹ thuật Đông Dương đến mỹ thuật Việt truyền thống*, NXB Mỹ thuật, Hà Nội.

5. Nguyễn Quang Trung Tiến (2006), *Mỹ thuật thế giới và Việt Nam*, Giáo trình, Đại học Khoa học Huế.

ĐÓNG GÓP CỦA MADELEINE COLANI ĐỐI VỚI NỀN KHẢO CỔ HỌC VIỆT NAM

Nguyễn Văn Quảng

Madeleine Colani

Madeleine Colani (sau đây xin viết là M.Colani) là một nhà cổ thực vật học kiêm khảo cổ học người Pháp, sinh năm 1866 ở Strasbourg trong một gia đình theo đạo Tin lành. Bà có ba anh em, tên André, Jeanne, và Léonore, tất cả đều học hành cao và không ai lập gia đình, chính vì vậy gia đình này không có hậu duệ. Năm 1899, M.Colani sang Việt Nam làm việc tại Phòng Địa chất (Sở Địa chất Đông Dương) và dạy vạn vật; năm 1914, bà về Pháp bảo vệ bằng tiến sĩ đại học rồi tiến sĩ quốc gia chuyên ngành thực vật cổ (paleobotanist) với luận án về vi sinh vật biển hoá thạch Fusulinidae. Trong những năm 1917 - 1927, bà công tác ở Sở Địa chất Đông Dương (*Service Géologique de l'Indochine),* là cộng sự đắc lực cho Henry Mansuy, cùng với Mansuy khai quật và nghiên cứu nhiều hang động thuộc văn hoá Bắc Sơn. Từ 1926 đến 1932, bà khai quật một số hang động thuộc văn hoá Hoà Bình. Năm 1929, bà là cộng tác viên của Viện Viễn đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội (*L'École Française d'Extrême-Orient).* Từ 1930 đến 1938, bà tiến hành các cuộc nghiên cứu ở Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Bình Định, khu vực vịnh Hạ Long và các di tích cự thạch ở Lào. Bà qua đời tại Việt Nam năm 1943 ở tuổi 77. Mặc dù, M.Colani là nhà cổ thực vật học nhưng đã có nhiều đóng góp cho việc nghiên cứu Khảo cổ, đặc biệt là thời Tiền sử ở Việt Nam.

1. Những bước đi đầu tiên (1917-1926)

Năm 1898, để phục vụ cho mục đích khai thác thuộc địa của mình, cùng với việc thành lập Ủy ban Khảo cổ học Đông Dương (sau đổi thành Viện Viễn đông Bác cổ - *L'École Française d'Extrême-Orient* vào năm 1900), thực dân Pháp cũng thành lập Sở Địa chất Đông Dương (*Service Géologique de l'Indochine)* với nhiệm vụ rõ ràng là *"lập các bản đồ địa chất và tiến hành nghiên cứu về địa chất, địa tầng, kiến tạo, cổ địa lý, trầm tích luận, khoa núi lửa, vận động tạo núi… Cổ sinh vật, nhân loại học tiền sử, kể cả nghiên cứu công cụ đá"*[1]. Viện Viễn Đông Bác cổ là cơ quan chuyên nghiên cứu và bảo tồn các di tích khảo cổ, nhưng trong 20 năm đầu, cơ quan này chủ yếu tập trung nghiên cứu và bảo tồn các di tích khảo cổ học lịch sử, nhất là văn hóa Champa, giai đoạn Tiền sử hầu như không

ThS., Bộ môn Nhân học - Khảo cổ - Văn hóa du lịch, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.

[1] Viện Khảo cổ học (2004), *Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, tr.257

được quan tâm đúng mức mãi đến năm 1929. Trong khi đó, do phương pháp nghiên cứu của Sở Địa chất Đông Dương và do mối quan hệ chặt chẽ giữa công tác thăm dò địa chất và việc điều tra, khai quật khảo cổ nên công cuộc thăm dò phát hiện nghiên cứu khảo cổ học Tiền sử ở Việt Nam ban đầu chủ yếu do các nhà khoa học ở Sở Địa chất Đông Dương đảm nhiệm.

Nếu như Henry Mansuy là người tiên phong và là người có công đầu trong việc nghiên cứu khảo cổ học Tiền sử Việt Nam nói chung và văn hóa Bắc Sơn nói riêng thì M.Colani được xem là cộng sự đắc lực, có nhiều đóng góp và là nhân vật thứ 2 tiếp bước con đường nghiên cứu khảo cổ học ở Sở Địa chất Đông Dương[1], dù không phải lúc nào cũng được các giám đốc ở Sở Địa chất Đông Dương đồng tình ủng hộ. Sau năm 1910, do bận các công việc ở Sở Địa chất Đông Dương nên các hoạt động nghiên cứu Tiền sử của H.Mansuy giảm đi rất nhiều và chỉ có một bài được công bố trong khoảng những năm 1910-1919. Tuy nhiên sự xuất hiện của M.Colani đã giúp cho Henry Mansuy rất nhiều. Năm 1917, sau khi bảo vệ thành công luận án tiến sĩ về cổ thực vật học, M.Colani trở lại Sở Địa chất Đông Dương và trở thành cộng sự đắc lực của Henry Mansuy. M.Colani đã tiếp tục công việc nghiên cứu khảo cổ học của Mansuy còn dỡ dang do tuổi già sức yếu và bệnh tật. Với sự nổ lực của mình, M.Colani đã đem về cho H.Mansuy bộ sưu tập có giá trị do bà tìm thấy ở vùng Bắc Sơn, trong đó có những công cụ được mài nhẵn rất cẩn thận. Từ năm 1921 - 1925, Henry Mansuy và M. Colani đã phát hiện hơn 40 hang động trong sơn khối đá vôi Bắc Sơn có cùng đặc trưng chung là "rìu Bắc Sơn" và "dấu Bắc Sơn", được định danh là văn hóa Bắc Sơn. Và cũng trong khoảng thời gian này, Henry Mansuy cùng với M.Colani công bố 10 bài về công cụ và hóa thạch tiền sử phát hiện chủ yếu ở Việt Nam như các vùng Bắc Sơn, Hòn Tre, Hàm Rồng, Chợ Gành…

Khi nghiên cứu văn hóa Bắc Sơn, M.Colani nhận thấy, bên cạnh những hiện vật điển hình của văn hóa Bắc Sơn còn tồn tại những công cụ cuội được ghè đẽo khá thô sơ, gần gủi với những hiện vật hậu kỳ thời đại đá cũ châu Âu và bà đã cho rằng những công cụ đó có thể là của một văn hóa sớm hơn văn hóa Bắc Sơn.

Trên cơ sở nhận định đó, M.Colani đã tiến hành nhiều cuộc tìm kiếm thăm dò trong vùng mái đá vôi hữu ngạn sông Hồng những mong phát hiện được nền văn hóa sớm hơn văn hóa Bắc Sơn và M.Colani đã thu được thắng lợi. Mùa hè năm 1926, trong mùa điền dã đầu tiên ở sơn khối đá vôi Hòa Bình thuộc huyện Tân Lạc và Kim Bôi, M.Colani đã phát hiện và khai quật 12 hang động và mái đá. Đó là các di chỉ Xóm Giỗ, Mường Khang, mái đá Triềng Xến, Xóm Khăm, Làng Nèo, Hạ Bì, Làng Báy, Làng Vó, Sào Đông, Mường Chuông, hang Triềng Xến, mái đá nhỏ Triềng Xến. Phát huy kết quả của mùa điền dã đầu tiên, ngay mùa thu năm đó, M.Colani lại tiếp tục tìm kiếm thăm dò vùng núi đá vôi Hòa Bình ở huyện Lương Sơn (Hòa Bình) và đã phát hiện 11 di tích: Làng Kay, 3 hang Làng

[1] Có tác giả hiểu nhầm là Trường Viễn đông Bác cổ. Thực tế, mãi đến năm 1929, M.Colani mới sang làm việc cho Trường Viễn Đông Bác Cổ (Nguyễn Quang Trọng, «Madeleine Coloni", trong http://vietsciences.free.fr/biographie/artists/writers/coloni_madeleine.htm).

Mi, Làng Đồi, Làng Vôi, một hang đá và một mái đá ở Đường Rẽ, Làng Gạo, Làng Tiếng, Lam Gan[1].

Trong thời gian làm việc cho Sở Địa chất Đông Dương, Henry Mansuy và M.Colani thực sự đã có công rất lớn trong việc nghiên cứu thời Tiền sử Việt Nam, nhất là văn hóa Bắc Sơn và Hòa Bình. Tuy nhiên việc làm này chỉ là sáng kiến cá nhân hơn là việc nghiên cứu do Sở Địa chất Đông Dương tổ chức thực hiện. Trong nhiệm vụ của Sở Địa chất, mặc dù có đề cập đến việc nghiên cứu khảo cổ, nhưng đó không phải là ưu tiên hàng đầu, bằng việc lập bản đồ địa chất và thăm dò mỏ. Chính vì vậy, việc làm của Henry Mansuy và nhất là hai mùa điền dã của M.Colani trong năm 1926 đã không được sự đồng tình của các giám đốc Sở Địa chất Đông Dương, nhất là dưới thời F.Blondel (1925-1929)[2]. Có thể đó cũng lý do giải thích vì sao đến tháng 01 năm 1927, sau khi H.Mansuy nghĩ việc (1926), M.Colani không tiếp tục làm việc ở Sở Địa chất Đông Dương nữa mà chuyển sang công tác ở Viện Viễn đông Bác cổ.

2. Thời kỳ huy hoàng trong sự nghiệp (1927-1943)

Tiếp tục nghiên cứu và khai danh văn hóa Hòa Bình

Sau khi rời khỏi Sở Địa chất Đông dương, M.Colani vẫn tiếp tục công việc nghiên cứu khảo cổ của mình. Tháng 10 năm 1927, M.Colani đã phát hiện 3 di tích trong vùng núi phủ Nho Quan (Ninh Bình). Đó là mái đá Trung Đôi, Yên Lương và Hang Nhân. Trong báo cáo khai quật, M.Colani đã xếp các di tích này vào văn hóa Hòa Bình[3].

Phân bố công cụ đồ đá có cùng đặc điểm với văn hoá Hoà Bình

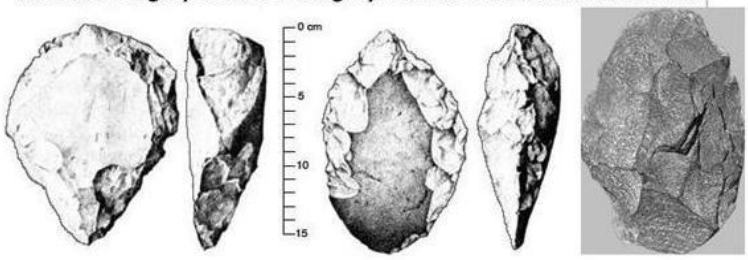

Với những kết quả điền dã trước đó, nhất là dựa vào kết quả khai quật 9 di tích thuộc tỉnh Hòa Bình ngày nay, trong công trình *"Decouverte du Paleolithique dans la province de Hoa Binh/Thời đại đá trong tỉnh Hòa Bình"* in trong tạp chí Nhân học năm 1927, lần đầu tiên bà đã nêu lên thuật ngữ văn hóa Hòa Bình với những đặc trưng cơ bản và 3 giai đoạn phát triển từ cuối thời đại đá cũ đến thời đại đá mới[4].

[1] Hoàng Xuân Chinh (1989), Văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam, Viện Khảo cổ học, Hà Nội, tr.12

[2] Viện Khảo cổ học (2004), Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.257-266

[3] Colani M (1928), Notice sur la Préhistorie du Tonkin - BSGI, Vol.XVII-1.

[4] M.Colani (1927), "*Decouverte du Paleolithique dans la province de Hoa Binh*", L'Anthropologie, Vol. XXVII.

Năm 1929, do sự điều đình của Louis Finot - một người rất quan tâm đến khảo cổ học, M.Colani chuyển sang phụ trách khảo sát thực địa ở Trường Viễn đông Bác cổ và có điều kiện tiếp tục các công việc nghiên cứu Tiền sử của mình. Mùa hè năm đó, M.Colani tiếp tục đi sâu vào vùng núi đá vôi Hòa Bình thuộc các huyện Lạc Sơn, Lạc Thủy và phát hiện 7 di tích cùng thuộc văn hóa Hòa Bình, đó là: Làng Vành, Đa Phúc, Phù Vệ, Phúc Lương, Hang Ốc, Hang Hào, Hang Đồng Nội[1].

Công cụ văn hóa Hòa Bình
[Nguồn: Hán Văn Khẩn, 2008]

Tiếp tục những kết quả thu được trong sơn khối đá vôi Hòa Bình, M.Colani mở rộng triển khai việc tìm kiếm thăm dò trong vùng núi Tây Thanh Hóa. Cuối năm 1929 đầu năm 1930, bà đã phát hiện được 18 di tích ở khu vực này: Đồng Giao, Xuân Lũng 2 địa điểm, Thạch Lũng, Mỹ Tế, Mộc Thạch, Lộc Thịnh 2 địa điểm, Điền Hạ 2 địa điểm, Thạch Sơn, Xóm Sật. Tiếp tục công việc tìm kiếm về phía Nam, tháng 5 năm 1930, M.Colani tiến hành điều tra thăm dò vùng núi Quy Đạt (thuộc Quảng Bình ngày nay). Trong đợt công tác này, M.Colani đã phát hiện được 5 di tích: Yên Lạc, Kim Bảng, Xóm Thón, Xóm Thâm (2 hang động và 1 mái đá), Đức Thi[2].

Trong 4 năm (từ năm 1926 đến năm 1930), M.Colani đã phát hiện và khai quật trên 50 di tích, chủ yếu thuộc văn hóa Hòa Bình, thu lượm hàng vạn hiện vật, trong đó có những di tích có số lượng di vật cực kỳ phong phú như Làng Bon (2378 hiện vật), Sào Đông, Đa Phúc (trên 1000 hiện vật). Đóng góp lớn nhất là trong khoảng thời gian đó bà đã công bố 9 công trình nghiên cứu chất lượng về văn hóa Hòa Bình và tiền sử Việt Nam trên các tạp chí danh tiếng như L'Anthropologie/Tạp chí Nhân học, *Bulletin de L'École française d'Extrême-Orient (BEFEO)*/Tạp san của Viện Viễn đông Bác cổ… Những công trình này đã gây một tiếng vang mạnh mẽ đối với giới khoa học đương thời và được coi là "những công trình xuất sắc" theo như đánh giá của học giả Áo R.Heiner Gelders[3]. Cũng trong khoảng thời gian này, M.Colani còn mở rộng nghiên cứu sang vùng Mahaay thuộc tỉnh Khăm Muộn (Lào) và bà cũng phát hiện thêm một số hang động có dấu vết văn hóa Hòa Bình nhưng không khai quật[4]. Có thể nói đây là những năm được mùa của văn hóa Hòa Bình.

[1] M.Colani (1929), « Quelques paleolithics Hoabinhiens typiques de l'abri sous-roche de Langkay » - *BSPF*. T. XXVI-6

[2] M.Colani (1931), « Recherches sur le prehistorie Indochine », *BEFEO*, Vol.XXIX

[3] Heiner Gelders.H (1936), "Prehistorie research in Indosia", *Annual Bibliography of Indian Archaeology XI*, P.26-28

[4] M.Colani (1931), « Recherches sur le prehistorie Indochine », *BEFEO*, Vol.XXIX

Với kết quả của nhiều mùa điền dã, trong Hội nghị các nhà Tiền sử học Viễn đông lần thứ nhất họp ở Hà Nội năm 1932, M.Colani đã đề xuất thuật ngữ Văn hóa Hòa Bình/Hoabinhiens/Hoabinhians và nêu lên nhiều ý kiến về nền văn hóa này. Với sự công nhận của Hội nghị, M.Colani được xem như là người khai sinh ra văn hóa Hòa Bình.

Nhờ công lao này mà hơn nửa thế kỉ sau, bà được vinh danh qua Hội nghị các nhà khảo cổ thế giới kỷ niệm 60 năm công trình về văn hóa Hoà Bình của bà - *THE HOABINHIAN 60 YEARS AFTER MADELEINE COLANI: ANNIVERSARY CONFERENCE* - tổ chức cuối năm 1993 tại Hà Nội.

Mở rộng điều tra ở Nghệ An và cánh đồng chum ở Ban Ang, tỉnh Xieng Khuang, Lào

Ngoài việc chú tâm nghiên cứu văn hóa Hòa Bình, trong những năm 1930-1932, M.Colani còn triển khai các cuộc điều tra khảo sát ở Nghệ An. Ở đây bà đã khai quật một số địa điểm cồn sò điệp mang tên Cầu Giát ở gần đường Phú Long, cách Quỳnh Lưu khoảng 1,5km về phía bắc. Xem xét sưu tập di vật đá, đồ xương và vỏ nhuyễn thể, ghi chép mang tên Cầu Giát, các nhà nghiên cứu đã khẳng định, Cầu Giát là tên của một số di chỉ khảo cổ học do M.Colani khai quật, trong đó có những di tích thuộc văn hóa Quỳnh Văn và có thể có di tích muộn hơn văn hóa Quỳnh Văn[1].

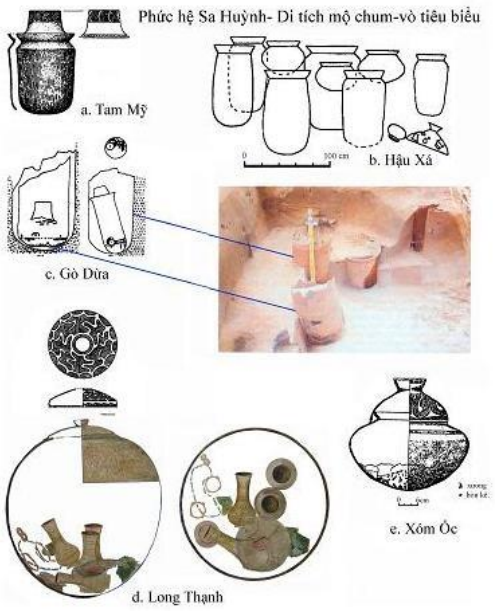

Mộ chum văn hóa Sa Huỳnh
[Nguồn: Hán Văn Khẩn, 2008]

Trong khoảng thời gian từ năm 1931, M.Colani cũng bắt đầu quan tâm đến cánh đồng chum *(Plaines des Jarres/ Plain of Jars)* ở Ban Ang, tỉnh Xieng Khuang, Lào. Kết quả nghiên cứu được bà công bố trong những sách chuyên đề ngay sau đó[2].

Nghiên cứu và khai danh văn hóa Sa Huỳnh

Sau Hội nghị các nhà Tiền sử học Viễn đông lần thứ nhất họp ở Hà Nội năm 1932, việc nghiên cứu văn hóa Hòa Bình của M.Colani hầu như không được tiếp tục triển khai. Ngược lại chúng ta lại thấy bà chuyển hướng quan tâm đến khu vực miền Trung. Năm 1934, tức là sau 2 năm khai danh văn hóa Hòa Bình, M.Colani tiến hành đào thám sát và khai quật một số địa điểm trong khu vực văn hóa Sa Huỳnh như: Sa Huỳnh, Phú Khương, Phú Lu (Quảng Ngãi), Tăng Long (tức Động Cườm), Phú Nhuận, Ca Công, Động

[1] Nguyễn Trung Chiến (1998), Văn hóa Quỳnh Văn, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.12.

[2] Mégalithes du Haut-Laos, Paris, Ed. d'art & d'histoire, 1935, 2 quyển và "Emploi des pierres en des temps reculés: Annam - Indonesie - Assam, Hanoi, 1940.

Công Lương (Hoài Nhơn - Bình Định). Tháng 7 năm 1935, bà cũng đến Quảng Bình và tìm thấy dấu vết mộ chum Sa Huỳnh ở Cương Hà và Cổ Giang (Bố Trạch, Quảng Bình)[1]. Sự quan tâm đến văn hóa Sa Huỳnh của M.Colani có lẽ xuất phát từ sự hấp dẫn của nền văn hóa này thông qua các phát hiện trước đó của M.Vinet, Labarre và có sự chỉ đạo của Trường Viễn đông Bác cổ. Chúng ta biết rằng, năm 1909, trong phần niên giám của Tạp chí Trường Viễn đông Bác cổ, M.Vinet đã thông báo: *"Một kho chum khoảng 200 chiếc nằm cách mặt đất không sâu trong một cồn cát biển vùng Sa Huỳnh"*[2]. Năm 1923, bà Labarre tiến hành khai quật đầu tiên ở Sa Huỳnh. Kết quả cuộc khai quật này được H.Parmentier công bố trên tạp chí Trường Viễn đông Bác cổ năm 1925[3].

Theo Nhật ký của M.Colani, địa điểm Sa Huỳnh được miêu tả giống như địa điểm Long Thạnh hiện nay (Đức Phổ, Quảng Ngãi). Tại Long Thạnh, bà đã đào được 55 chum và ở Phú Khương 187 chum[4]. Phần lớn sưu tập Sa Huỳnh do M.Colani thu được trong đợt này hiện đang lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia[5]. Kết quả cuộc khai quật đã được bà trình bày trong 2 báo cáo tại Hội nghị các nhà Tiền sử học Viễn đông lần thứ 2 tổ chức tại Manila, Philippine năm 1935 và công bố trên sách của Trường Viễn đông Bác cổ năm 1937. Trong công bố năm 1937, M.Colani cho rằng, loại hình chum mai táng cũng như đồ tùy táng của cuộc khai quật lần này tương tự như cuộc khai quật của Labarre. Đồng thời trong phần kết luận của bài báo, M.Colani đã gọi khu di tích mộ chum ở Sa Huỳnh là văn hóa Sa Huỳnh[6]. Như vậy, nếu như M.Vinet là người phát hiện văn hóa Sa Huỳnh thì M.Colani là người khai danh cho văn hóa này. Đây là một đóng góp vô cùng lớn lao đối với nền khảo cổ học Việt Nam.

Đồ tùy táng văn hóa Sa Huỳnh
[Nguồn: Hán Văn Khẩn, 2008]

[1] Những phát hiện về dấu vết mộ chum của M.Colani ở Khương Hà và Cổ Giang hiện nay vẫn chưa được kiểm chúng vì không còn hiện vật, dù M.Colani đã cho rằng: «bà tìm thấy hai mộ chum bằng gốm thô kệch, không hoa văn và hoàn toàn giống như gốm trong khu mộ chum của văn hóa Sa Huỳnh» (Colani.M (1935), "La ceramique de Sa Huynh", *The 2nd Congress of Far-easter Prehistorians in Manila.).*

[2] Vinet M, Chronique, B.E.F.E.O, Tome IX, Ha Noi, 1909, P113

[3] Parmentier H, « Dèpôts de jarres à Sa Huynh (Quang Ngai - An Nam) », *B.E.F.E.O*, Tome XXIV, N^{0}1-2, Ha Noi, 1925, P.325-343.

[4] Colani.M (1935), "La ceramique de Sa Huynh", *The 2nd Congress of Far-easter Prehistorians in Manila.*

[5] Trịnh Thị Ân (1990), "Sưu tập hiện vật Sa Huỳnh của Labarre và M.Colani tàng trữ tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam", Kỷ yếu Hội thảo khoa học nhân Kỷ niệm 90 phát hiện và nghiên cứu văn hóa Sa Huỳnh, Hà Nội.

[6] Văn hóa Sa Huỳnh hiện nay được biết đến là nền văn hóa mộ chum nổi tiếng ở Việt Nam, có phạm vi phân bố cơ bản từ Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận, niên đại từ 2500-2000 năm cách ngày nay.

Phát hiện các di tích Tiền sử ở vùng Đông Bắc Việt Nam và nghiên cứu các công trình khai thác nước ở Gio Linh, Quảng Trị

Năm 1937-1938, M.Colani đã phát hiện một loạt địa điểm Tiền sử trên vịnh Hạ Long. Đó là các vết tích đống rác bếp trong hang Chợ Trới (huyện Hoành Bồ, Quảng Ninh), địa điểm Đồng Cầu thuộc làng Yên Mỹ, địa điểm Hà Giắt (Ha Yart) ở đảo Ké Bào (nay là đảo Cái Bầu). Một số di vật phát hiện ở Vịnh Hạ Long được M.Colani đưa về Bảo tàng Louis Finot (nay là Bảo tàng Lịch sử quốc gia). Cùng thời gian này, M.Colani còn phát hiện một loạt địa điểm có tầng văn hóa chứa công cụ mài toàn thân và đồ gốm như: Quất Đông Nam, Gò Miếu (huyện Hải Ninh, nay là thị xã Móng Cái), Làng Bang (huyện Hoành Bồ), Xóm Nam, Xóm Đông, Xóm Kèo (đảo Tuần Châu) và Cái Bèo (đảo Cát Bà, Hải Phòng). Phần lớn các địa điểm đó, sau này được xếp vào văn hóa Hạ Long. Những phát hiện của M.Colani năm 1937 ở Quảng Ninh, Hải Phòng được xem là mốc mở đầu cho những phát hiện và nghiên cứu khảo cổ học ở vùng ven biển Đông Bắc Việt Nam. Ngoài ra, trong những năm 1937 đến năm 1940, M.Colani cũng đến Quảng Trị và nghiên cứu các công trình khai thác nước ở Gio Linh. Kết quả nghiên cứu được bà đăng tải trên Tập san của Trường Viễn đông Bác cổ và Tập san BAVH (*Bulletin des Anis du Vieux de Hue*). Năm 1943, M.Colani mất tại Việt Nam ở tuổi 77.

3. Đánh giá về những đóng góp của M.Colani đối với nền Khảo cổ học Việt Nam

Phải nói rằng, M.Colani là một trong những nhà khoa học người Pháp có nhiều đóng góp cho nền khảo cổ học Việt Nam. Là nhà cổ thực vật nhưng ngay từ khi mới đặt chân đến đất nước Việt Nam, bà đã có mối duyên nợ với Khảo cổ học, nhất là Khảo cổ học Tiền sử. Trong thời kỳ làm việc cho Sở Địa chất Đông Dương (trước năm 1927) là khoảng thời gian mà M.Colani (và cả Henry Mansuy) đối diện với nhiều khó khăn, vất vả nhất. Vì lòng đam mê với Khảo cổ học, dành quá nhiều thời gian cho việc nghiên cứu văn hóa Bắc Sơn và văn hóa Hòa Bình, trong khi nhiệm vụ chính của Sở Địa chất Đông Dương là lập các bản đồ địa chất và thăm dò mỏ nên Bà đã bị chỉ trích bởi các đồng nghiệp và lãnh đạo Sở. Mặc dù vậy, bà đã vượt qua và cùng với Henry Mansuy có những đóng góp lớn lao trong việc nghiên cứu và xác lập văn hóa Bắc Sơn - một nền văn hóa sơ kỳ đá mới ở Việt Nam, phân bố chủ yếu ở vùng núi đá vôi tỉnh Lạng Sơn, có niên đại từ 11.000 năm đến 7000 năm cách ngày nay.

Năm 1929, M.Colani chuyển qua làm việc cho Viện Viễn đông Bác cổ, cũng là mốc thời gian đánh dấu bước ngoặc trong cuộc đời cũng như sự nghiệp nghiên cứu của M.Colani. Những đóng góp lớn lao của M.Colani đối với Khảo cổ học gắn liền với những năm tháng làm việc ở Viện Viễn đông Bác cổ, bởi lẽ ở đó bà tìm thấy điểm chung giữa sở thích, sở trường của mình với tôn chỉ nghiên cứu của Viện trong giai đoạn này - một cơ quan chuyên nghiên cứu và bảo tồn các di tích khảo cổ học.

So với các nhà khảo cổ học người Pháp cùng thời, có thể khẳng định, M.Colani là người phát hiện, khai quật nhiều di tích nhất. Chỉ riêng đối với văn hóa Hòa Bình bà đã phát hiện và nghiên cứu hơn 50 di tích. Bà cũng là người đem về cho các Bảo tàng, nhất là Bảo tàng Louis Finot, nay là Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam một số lượng hiện vật rất đồ sộ. Năm 1923, bà cùng những người hướng dẫn địa phương khám phá ra một số

lượng rất lớn di cốt người và dụng cụ bằng đá trong một hang đá vôi thuộc tỉnh Hòa Bình. Bà cho chở về Hà Nội hơn bốn mươi giỏ to. Vừa thấy M.Colani với số lượng chưa từng thấy đồ vật cổ, Mansuy đã gọi bà là "Tomb raider" (kẻ cướp mồ)[1]. Đây cũng là một ví dụ điển hình cho công lao của bà. Phần lớn các hiện vật hiện nay vẫn còn lưu ở Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam, là nguồn tài liệu quý giá cho các nhà nghiên cứu sau này.

Đóng góp lớn nhất của M.Colani đối với nền khảo cổ học Việt Nam và thế giới là đã tiên phong trong việc phát hiện, nghiên cứu và xác lập các văn hóa Khảo cổ, nhất là văn hóa Hòa Bình và Sa Huỳnh. Bà cùng với Henry Mansuy đã nghiên cứu và định danh văn hóa Bắc Sơn; phát hiện, nghiên cứu và định danh cho văn hóa Hòa Bình; tiên phong trong việc nghiên cứu khảo cổ học vùng Đông Bắc Việt Nam với việc phát hiện hang loạt các di tích ở vùng này; khai quật, nghiên cứu có hệ thống và định danh cho văn hóa Sa Huỳnh. Trong khảo cổ học, việc định danh cho một nền văn hóa có ý nghĩa như việc làm giấy khai sinh cho một đứa trẻ, giúp khẳng định sự tồn tại của nền văn hóa đó và giúp phân biệt nó với một nền văn hóa khác. Người đặt tên cho một nền văn hóa khảo cổ vì vậy được xem như là "cha đẻ" của nền văn hóa đó. Như vậy có thể nói, M.Colani là "cha đẻ" của hai nền văn hóa nổi tiếng khu vực là Hòa Bình và Sa Huỳnh[2].

Trong số những đóng góp lớn lao đó, việc phát hiện, nghiên cứu và khai danh cho văn hóa Hòa Bình được xem là vĩ đại hơn cả, nó không chỉ có ý nghĩa đối với Việt Nam mà cả khu vực Đông Nam Á. Vì văn hóa Hòa Bình là một nền văn hóa mang tính chất khu vực, nó không chỉ tồn tại ở Việt Nam mà còn phân bố rất rộng ở Đông Nam Á.

Những đóng góp của M.Colani đối với nền khảo cổ học Việt Nam còn được thể hiện ở phương pháp nghiên cứu và thái độ làm việc nghiên túc của bà. Mặc dù có một số vấn đề chúng ta chưa thật hài lòng về phương pháp khai quật và quan điểm đánh giá của M.Colani về thời Tiền sử ở Việt Nam, song trong những năm 20 của thế kỷ XX, các cuộc khai quật của M.Colani so với các cuộc khai quật trước đó đã có những tiến bộ đáng kể về phương pháp khai quật, chỉnh lý hiện vật cũng như làm báo cáo. Trong những chừng mực nhất định, M.Colani đã khai quật theo ô, đã chú ý đến cấu tạo các lớp đất, cùng vị trí của di vật trong đó. Trong một số tác phẩm của mình, M.Colani đã công bố một số bản vẽ trắc diện hố khai quật hoặc có ghi chú khá tỷ mỷ một số hiện tượng của tầng văn hóa trong quá trình khai quật. Chẳng hạn như ghi chép về các lớp vỏ ốc bị đốt cháy, các vết tro than trong tầng văn hóa hoặc tình hình tầng văn hóa và vị trí xuất hiện các mảnh gốm, các mảnh đá có vết cưa. M.Colani cũng đã chú ý đến phương pháp loại hình học trong khảo cổ học và phần nào cũng đã kết hợp phương pháp loại hình học với phương pháp địa tầng học trong quá trình chỉnh lý hiện vật. Trong các bản báo cáo, bà rất chú ý đến vị trí sâu nông của công cụ trong tầng văn hóa và từ những quan sát về kỹ thuật chế tác, hình dáng cùng kích thước công cụ, đã phân loại chúng thành những kiểu loại khác nhau và đã miêu tả khá tỷ mỷ. M.Colani cũng đã sử dụng phương pháp so sánh trong khảo cổ học. Trong hoàn cảnh thiếu văn bản, bà đã so sánh những di vật văn hóa Hòa Bình với công cụ đá cuội ở Srilanca và với những công cụ thời đại đá cũ ở châu Âu và đã rút ra những nhận định cần thiết về niên đại. Trong các bản báo cáo của mình, M.Colani không chỉ dừng lại ở phần miêu tả hiện vật

[1] Nguyễn Quang Trọng, « Madeleine Coloni », *Vietsciences.fre.*

[2] Mặc dù vậy, lâu nay, trong giới khảo cổ học, người ta chưa đánh giá đúng công lao của M.Colani đối với văn hóa Sa Huỳnh, đây là một điều đáng tiếc và cần phải xem xét lại.

thu lượm được mà ít nhiều bà đã kết hợp tư liệu khảo cổ với tư liệu Dân tộc học, Ngôn ngữ học và Nhân chủng học để giải quyết các vấn đề về lịch sử.

Trong quá trình nghiên cứu, dù là phụ nữ, dáng người gầy gò nhưng bà không quản ngại làm việc trong các hang động hiểm trở ở Hòa Bình hay những đụn cát nóng bỏng ở Sa Huỳnh hoặc trên những cánh đồng chum xa xôi ở Lào. Năm 70 tuổi, bà vẫn là một nhà thám hiểm gan dạ, sống đơn giản với một bát cơm và quả chuối. Khi khảo sát các vách đá gần như dựng đứng, bà cho buộc dây thừng ngang người rồi lần xuống tìm các hang nhỏ lưng chừng, trong tư thế treo lủng lẳng mà khảo sát[1]. Bà cũng nổi tiếng là người đi nghiên cứu nhiều nơi. Bà là người xông xáo, làm việc không ngưng nghỉ với hiệu quả cao, suy luận sâu, nên kết quả công bố rất nhiều. Bà xứng đáng là một tấm gương lao động miệt mài và không quản ngại gian khó!

Với những đóng góp lớn lao, M.Colani xứng đáng được người Việt Nam biết đến và vinh danh, bà đã cống hiến cả cuộc đời cho việc nghiên cứu khảo cổ học, làm ngời sáng đất nước Việt Nam qua văn hóa Tiền sử. Công lao của bà là một trong những minh chứng cho sự đóng góp của các nhà khoa học Pháp trong lịch sử. Dù bất luận mục đích nghiên cứu của họ là gì, chịu sự chi phối bởi quan điểm nào thì những thành quả khoa học mà họ để lại đều phải được trân trọng một cách đúng đắn!

PHỤ LỤC

CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TIÊU BIỂU CỦA M. COLANI

1925: "Néolithique inférieur (Bacsonien) et néolithique supérieur dans le Haut-Tonkin (dernières recherches). Avec la description des crânes du gisement de Lang Cuom" - *MSGI (Mémoires du Service Géologique de L'Indochine),* Vol.XII-3 ***(viết cùng Henri Mansuy)***

1926: "Découverte du Paléolithique dans la province de Hoa Binh" - *L'Anthropologie*, Vol.XVI.

1927a: "Découverte du Paléolithique dans la province de Hoa Binh" - *L'Anthropologie*, Vol.XXVII.

1927b: "La grotte sépulcrate de Lang Gao" - *L'Anthropologie*, Vol.XXVII.

1927c: "L'Âge de la pierre dans la province de Hoa Binh" - *MSG*I, Vol XIV-1, 87p, 12pl.

1928a: "Notice sur la Préhistoire du Tonkin" - *BSGI (Bulletin du Service Géologique de L'Indochine),* Vol. XVII-1

1928b: "Stations Hoabinhiennes dans la region de Phu Nho Quan" - *BSGI*, Vol.XVII-1, 41-44

1929a: "Quelques paléolithics Hoabinhiens typiques de l'abri sous-roche de Langkay" - *PSPF (Bulletin de la Société Préhistorique de France).* Vol. XXVI-6, 363-373

[1] Viện Khảo cổ học, Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.257-266.

1929b: "Quelques stations hoabinhiennes (note préliminaire)" - *BEFEO (Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient),* Vol.XXIX, 261-272

1929c: "Gravures primitives sur pierre et sur os (stations Hoabinhiennnes et Bacsoniennes)", *BEFEO* Vol.XXIX, p. 273-287.

1931a: "Recherches sur le préhistorique Indochinois", *BEFEO, Vol. XXX P*. 299-422, 29 pl.

1931b: "Procédés de décoration d'un potier de Village (Cammon, Laos)", *BEFEO,* Tome XXXI, p.499-501

1932a: "Le Protonéolithe - Prehistoris Asiae Orientalis", *Premier Congrès des Préhistoriens d'Extreme - Orient*

1932b: "Différents aspects de néolithique Indochinois - préhistoris Asiae Orentalis", *Premier Congrès des Préhistoriens d'Extreme - Orient*

1932c: "Rapport sur des recherches dans la Provice de Cammon", *BEFEO Vol.* XXXI, 330-331

1932d: "Le Sinanthropus Pekinensis", *BEFEO,* Tome XXXII, p.496-501

1933a: "Champs de jarres monolithiques et de pierres funéraires de Trân Ninh (Haut-Laos)", *BEFEO, Vol.* XXXIII, p. 355-366.

1933b: "Céramique, procedes anciens de decoration" - *BEFEO,* Vol. XXXIII, p.349-355

1934a: "Dépots artificiels en valves de pélécypodes (Nord Annam)", *Archives du Muséum d'Histoire Naturelle,* Paris, 6^{c} serie, II, 93-123

1934b: "A propos de troussee de Toilette", Tome XXXIV, p.567-561

1935a: "Les mégalithes du Haut-Laos (Hua Pan, Tran Ninh)", *BEFEO.*

1935b: "La Cèramique de Sa Huynh", *The 2nd congress of Far - Eartern Prehistorians in Manila 1935*

1935c: "Les figures zoomorphes des depots funeraires de Sa Huynh", *The 2nd congress of Far - Eartern Prehistorians in Manila 1935*

1935d: "Fouille à Sa Huynh et Tân Long", *BEFEO,* Vol. XXXIV, 755

1935e: "Haches et bijoux. République de l'Équateur, Insulinde, Eurasie", *BEFEO, Vol.* XXXV, p. 313-362.

1936a: "Essai d'Ethnographie comparée", *BEFEO, Vol.* XXXVI, p. 197-280

1936b: "Essai d'Ethnographie. Comparaisons nouvelles et observations", *BEFEO, Vol.* XXXIV, p. 479-489

1937a: "Anciennes irrigations et bassins dans le Do Linh (Quang Tri)". *Cahier de l' Ecole Francaise d' Extreme Orient (CEFEO).* Vol. X.

1937b: "Nécropole de Sa Huynh (Quảng Ngãi) ", *BEFEO,* Tome XIII-3, p.8-12

1937c: "Henri Mansuy" - *BEFEO, Tome XXXVII, p.695-704*

1938a: "Découverte du prehistoriques dans les parages de la Baie d'Along" - *IIEH*, Ha Noi, Vol. XIV, 93-96

1938b: "Sur la prehistoire et l'Anthropologie" - *IIEH (Institut Indochinois pour l'Etude de l'Homme)*, Ha Noi.

1938c: "Notes pré et protohistoriques province de Quang Binh" - *BAVH (Bulletin des Amis du Vieux Hue)*, Vol. XXIII, 121-140

1938d: "Recherches prehistoriques en Baie d'Along", *Cahier de l'Ecole Francaise d'Extreme Orient (CEFEO)*, Vol. XIV, 12-19

1938e: "l'Ethnographie comparée", *BEFEO, Vol.* XXXVIII, p. 209-254

1939: "La civilization Hoabinhienne Extreme-Orientale" - *BSPI*, Vol. XXXVI-3

1940: "Emploi de la pierre en des temps reculés: Annam - Indonésie - Assam", *BAVH*, p. 1-250.

1941: "Indochine - Océanie" - *IIEH*, Vol. III-1.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (1990), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học nhân kỷ niệm 90 năm phát hiện và nghiên cứu văn hóa Sa Huỳnh*, Tài liệu Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam

2. Nguyễn Trung Chiến (1998), *Văn hóa Quỳnh Văn*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội

3. Hoàng Xuân Chinh (1989), *Văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam*, Viện Khảo cổ học xuất bản.

4. Hán Văn Khẩn (chủ biên) (2008), *Cơ sở Khảo cổ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội

5. Hà Hữu Nga (2001), *Văn hóa Bắc Sơn*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

6. Lê Đình Phúc (1997), *Tiền sử Quảng Bình*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội

7. Vũ Công Quý (1991), *Văn hóa Sa Huỳnh*, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội

8. Nguyễn Khắc Sử (chủ biên) (2005), *Khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội

9. Trần Quốc Trị (1994), *Các văn hóa trước Hòa Bình và Hòa Bình ở Bắc Đông Dương*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội

10. Nguyễn Quang Trọng, "Madeleine Coloni", trong *http://vietsciences.free.fr/biographie/artists/writers/coloni_madeleine.htm)*

11. Viện Khảo cổ học (2004), *Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam, tập 1*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội

WLADIMIR ET JEANNE - PETITE HISTOIRE DE L'HÔTEL MORIN DE HUÉ

Jean Cousso [*]

La saga des Morin débute de façon classique: à la fin du 19e siècle, Arthur Morin et son frère, originaires d'Arbois dans le Jura, se portent volontaires pour servir au Tonkin. Tous deux étaient les aînés d'une famille pauvre de sept enfants. A la fin de leur engagement, ils décident de se fixer dans ce nouveau pays "où tout est à faire" et de faire venir en Indochine le reste de la fratrie. Ce furent d'abord Emile et Laure Morin, puis, en 1898, Wladimir et Amélie.

La famille se reconstitue dans les difficultés d'argent: les deux plus jeunes frères et les deux sœurs se font employer dans des maisons de commerce pour quelques piastres: à Haiphong, par les magasins Honoré Debeaux et à Hanoï par les magasins Godart. Emile, agent de police à Hanoï, mettra ses quelques ressources au service des siens. De ces moments difficiles naît une solidarité familiale qui fera la force du groupe et restera l'un des traits marquants de la famille Morin. Il faut y ajouter l'acharnement au travail et le sens de l'accueil, remarqués par tous ceux qui les ont approchés.

En 1902, Emile, Wladimir, Laure et Amélie viennent s'installer à Tourane (actuelle Da Nang) pour reprendre l'établissement de M. Gassier, le long de la Rivière de Tourane. C'est à cette date que se constitue la "Société Morin Frères". Wladimir est au centre de cette première étape de la réussite, par ses qualités d'organisateur et surtout par son sens inné des affaires.

En quelques années, l'entreprise devient florissante, au point qu'ils se portent, en 1906, acquéreurs du Grand Hôtel Guérin de Hué.

Ce bâtiment, à l'époque l'unique hôtel de Hué, avait été construit en 1901 par M. Bogaert, officier qui avait participé à la prise de Hué en 1885. Après sa démobilisation, Bogaert s'était lancé dans les affaires en achetant l'usine de tuiles et de briques de Long Tho, qui avait, pendant près de deux siècles, produit les matériaux nécessaires à la construction des palais et des tombeaux de Hué, de Gia Long à Tu Duc. M. Bogaert en fait rapidement une cimenterie moderne dont les bénéfices lui permettent de construire en 1901 les bâtiments du premier « Grand Hôtel de Hué » dont M. Guérin se rend acquéreur en 1901. Lors de son acquisition par les Morin en 1906, le Grand Hôtel est déjà fréquenté par

[*] **Nouvelle Association des Amis du Vieux Hué - Tân Hội Đô thành Hiếu cổ.**

de rares Français de la capitale, comme les ingénieurs et techniciens qui travailleront à la construction des chemins de fer et de la gare de Hué.

C'est donc une entreprise déjà active que Wladimir Morin rachète en 1906 à M. Guérin, malgré les dégâts qu'avait subis le bâtiment principal lors du typhon de 1904.

La même année, Wladimir fait la connaissance à Hué de Monsieur Derobert marié à une Vietnamienne, industriel et « soyeux » de Lyon, qui avait l'exclusivité du commerce de la soie avec l'Annam. Il va tomber éperdument amoureux de leur fille unique: Jeanne. Leur mariage, à Lyon, en 1914, apportera à la Société Morin, une véritable fortune.

Les "Etablissements Morin-Frères" de Tourane (Da Nang° et de Hué vont s'agrandir des hôtels Morin de Ba Na (station d'altitude à l'ouest de Da Nang), de Qui Nhon, de Nha Trang et de Bach Ma (station d'altitude à l'ouest de Huê). Le succès sera tel que les Morin vont racheter la majeure partie des bâtiments en pierre de la ville. A partir de 1930 et jusqu'au début de la guerre, on peut dire que la presque totalité des Européens qui habitent Hué ou transitent par Hué sont hébergés par les Morin.

L'hôtel Morin devient vite le centre des activités commerciales, culturelles et touristiques de la capitale impériale. Il faut dire que son emplacement privilégié est un atout de taille. Il était situé à un point clé de Huê, sur la « route mandarine » au bord de la Rivière des Parfums, à l'entrée du pont Eiffel et jouxtait les bâtiments officiels et les centres de loisirs européens: la façade ouest donnait directement sur la Résidence Supérieure et ses jardins. Le Cercle civil, le Cercle sportif, la Banque de l'Indochine, les Travaux Publics et le Jardin de la Ville étaient à deux pas.

Ce bâtiment devient le premier « supermarché », capable de répondre à toutes les demandes. Le " Comptoir Général d'articles de consommations " de l'hôtel avait un slogan " On peut naître dans un berceau Morin et mourir dans un cercueil Morin".

Il faut imaginer l'atmosphère qui régnait à l'hôtel entre les deux guerres: les notoriétés s'y retrouvaient à la fraîcheur du soir, devant un apéritif ou à l'occasion d'un de ces nombreux bals qui accompagnaient le passage d'un éminent visiteur. Sur son livre d'or malheureusement disparu, l'hôtel a enregistré d'illustres signatures: les maréchaux Joffre et Foch; André Malraux; Sylvain Lévy; Léopold Cadière; Pierre Pasquier; Charly Chaplin, le Roi du Laos, Sisowath; Louis Finot; J.Y. Claeys; Paul Reynaud, etc.

L'hôtel Morin était aussi un lieu de culture. Le pittoresque Cinéma Morin, le premier de la ville, était situé à l'intérieur du bâtiment principal, à l'emplacement de l'actuelle salle de conférences. La bibliothèque fournie était très fréquentée.

Amélie Morin, infatigable gestionnaire, avait épousé Albert Sallet, médecin militaire, conservateur du musée Cham de Danang, fondateur de la station climatique de Ba Na. Albert Sallet, dont le bureau se trouvait dans l'une des chambres, avait fondé avec Léopold Cadière, la première société savante franco-vietnamienne: l'Association des Amis

du Vieux Hué qui fut, de 1914 à 1944, un centre actif de protection des sites de Hué et ses environs.

Enfin, l'hôtel Morin abritait l'office de tourisme officiel de la région, correspondant du bureau du tourisme en Indochine. Il était donc le point de départ direct de visites et d'excursions. Ainsi, il organisait, dans les mois les plus chauds, les déplacements vers la montagne de Ba Na, station climatique fondée par A. Sallet à quelque soixante kilomètres de Huê, bien connu des anciens d'Indochine. Les Morin y avaient construit un hôtel-chalet très fréquenté.

En 1925, un drame viendra ternir le bonheur de Wladimir: Jeanne meurt à l'âge de 29 ans. Elle est enterrée au Cimetière de Phu Cam. Wladimir l'y rejoindra en 1943, âgé de 64 ans

Les trois fils de Jeanne et de Wladimir: Henri, René et Edmond, reprennent la gestion du Grand Hôtel Morin de Hué, malgré les difficultés liées à l'occupation japonaise puis à la Guerre. Du 20 décembre 1946 au 5 février 1947, l'Hôtel Morin constitue l'un des camps retranchés ou sont regroupés les civils et militaires français, assiégés par les révolutionnaires vietnamiens. L'hôtel sortira de cette bataille en partie détruit et brûlé. En juillet 1951, les Morin, signent l'acte de vente de l'établissement, au profit d'un homme d'affaire vietnamien, mettant un terme à 44 années de gestion familiale.

Entre 1951 et 1995, le bâtiment connaîtra des tribulations diverses, au cours desquelles il continuera à subir des dégradations dues au climat, à un manque d'entretien et surtout aux faits de guerre. Ainsi, en 1968, pendant « l'offensive du Têt », l'hôtel subira une fois encore de sérieux dégâts lors de la bataille de Hué, la plus longue et la plus sanglante de la guerre du Viêtnam.

En 1957, le bâtiment abritera l'Université de Hué. En 1989, confié aux bureaux du tourisme naissant de la province de Thua Thien Hué, il fait de nouveau office d'hôtel de seconde zone, ouvert aux routards et aux hippies. L'histoire du Grand Hôtel de Wladimir et de Jeanne semble bien finie.

Mais au début des années 1990, les autorités de la province de Thua Thien, à la suite de l'ouverture du pays au commerce mondial, comprennent tout le profit qu'ils peuvent retirer d'une renaissance du tourisme dans l'ancienne Cité Impériale, inscrite en 1993 sur la liste

du patrimoine mondial de l'UNESCO. En 1994, l'entreprise Saïgon Tourism obtient le droit de reconstruire l'hôtel.

En 1995, le petit-fils d'Amélie Morin, est accueilli par le directeur de Saïgon Tourism, M. Ngoc Anh, dans l'enceinte de l'hôtel en pleine reconstruction. Le dialogue qui se tient entre eux durant 3 jours décidera de la renaissance des liens entre l'ancienne et la nouvelle direction de l'hôtel, entre le passé et le présent de son histoire.

Les responsables des travaux tiendront compte des avis touchant à la sauvegarde de l'ancienne structure. Par ailleurs, ils accepteront de redonner à l'hôtel le nom de son fondateur. La collaboration entre les représentants de l'ancien et du nouvel hôtel se consolidera les années suivantes par trois événements. 1998: installation d'un buste de Wladimir Morin offert à l'hôtel. 2001: Accueil officiel du dernier directeur de l'hôtel colonial: Edmond Morin, alors âgé de 79 ans, et de sa famille. 2004: l'Association des Amis du Vieux Hué confie à l'hôtel des photographies évoquant la vie des anciens hôtels Morin et les fastes du Hué du début du XXe siècle. Cette « exposition permanente » lui confère un nouveau cachet. L'hôtel devient, avec ses 25000 visiteurs annuels le Musée le plus visité de Hué. Les 500 photos et le buste de Wladimir sont l'objet d'une attentive curiosité de la part des touristes qui s'attardent devant l'exposition avant de regagner leur chambre.

L'hôtel n'a pas regretté cette réconciliation historique puisque des milliers de francophones, et d'anciens d'Indochine ont choisi d'y être hébergés. Au demeurant, son succès commercial lui a permis de rajouter un étage au bâtiment, qui compte aujourd'hui 180 chambres.

Jeanne et Wladimir ne pouvaient rêver mieux que cet heureux dénouement de leur vie, de leur amour et de leur oeuvre; ils savaient la chance de voir leur mémoire respectée et leur nom sauvegardé, dans un pays qui sortait d'un demi siècle de guerre. Ils ne regrettaient pas d'être enterrés côte à côte et de voir leurs tombes fleuries et entretenues par le nouvel hôtel: c'était tout à son honneur.

Jean Cousso

Nouvelle Association des Amis du Vieux Hué - Mail: jean.cousso@aavh.org

Copyright: **AAVH - Hôtel Saigon Morin**

WLADIMIR VÀ JEANNE - CÂU CHUYỆN NHỎ VỀ KHÁCH SẠN MORIN HUẾ

Jean Cousso [*]

Câu chuyện về dòng họ Morin bắt đầu một cách cổ điển: vào cuối thế kỷ 19, Arthur Morin cùng anh trai, người gốc Arbois thuộc dãy núi Jura, tình nguyện đến làm nghĩa vụ quân sự ở xứ Bắc kỳ - Việt Nam. Cả hai người là anh lớn trong một gia đình nghèo gồm bảy người con. Hết hạn quân ngũ, họ quyết định ở lại định cư tại đất nước mới mẻ này, nơi mà «mọi thứ phải làm từ đầu » và chuyển toàn bộ gia tộc đến Đông Dương. Đầu tiên là Emile và Laure Morin, rồi Wladimir và Amélie năm 1898.

Gia đình tái hợp lại trong điều kiện kinh tế khó khăn: hai người em trai trẻ nhất và hai cô em gái làm việc trong các cơ sở thương mại với tiền lương chỉ vài đồng Đông Dương: cửa hiệu Honoré Debeaux ở Hải Phòng và cửa hiệu Godart ở Hà Nội. Emile, làm cảnh sát ở Hà Nội, dùng một phần thu nhập của mình phụ giúp gia đình. Từ những giai đoạn khó khăn này đã làm gia đình thêm đoàn kết, tạo nên sức mạnh của cả tập thể và đó là một trong những nét nổi bật của gia đình Morin. Ngoài ra, những ai đã từng tiếp xúc với họ cũng ấn tượng bởi sự say mê trong công việc và tinh thần đón tiếp của họ.

Năm 1902, Emile, Wladimir, Laure và Amélie đến định cư ở Tourane (Đà Nẵng ngày nay) để tiếp quản cơ sở kinh doanh của ông Gassier, trải dọc theo bờ sông Tourane (sông Hàn ngày nay). « Société Morin Frères» (Công ty anh em Morin) được hình thành chính từ thời điểm này. Wladimir, với phẩm chất của một nhà tổ chức và năng khiếu kinh doanh bẩm sinh, chính là nhân tố quan trọng của chặng đầu thành công này.

Chỉ trong vài năm, doanh nghiệp trở nên thịnh vượng đến nỗi họ đã mua lại và trở thành những người sở hữu của Grand Hôtel Guérin de Huế.

Là khách sạn duy nhất ở Huế vào thời đó, tòa nhà này đã được xây dựng năm 1901 bởi ông Bogaert, sĩ quan đã từng tham gia đánh chiếm Huế năm 1885. Sau khi giải ngũ, Bogaert đã lao vào kinh doanh bằng cách mua nhà máy gạch ngói Long Thọ, một nhà máy đã từng sản xuất, trong suốt gần hai thế kỷ, các vật liệu cần thiết cho việc xây dựng các cung điện và lăng tẩm các vua ở Huế, từ vua Gia Long đến vua Tự Đức. Ông Bogaert đã nhanh chóng biến nó thành nhà máy xi-măng hiện đại mà lợi nhuận thu được đã giúp ông xây những tòa nhà đầu tiên của « Grand Hôtel de Huế » năm 1901, sau đó thuộc quyền sở hữu của ông Guérin cũng vào năm 1901. Khi được chuyển nhượng cho gia đình Morin

---

[α] **Bản dịch của ThS. Đoàn Hữu Nhật An, Hội Hữu nghị Việt - Pháp tỉnh Thừa Thiên Huế.**

[*] **Tân Hội Đô thành Hiếu cổ.**

năm 1906, Grand Hôtel đã đón tiếp những người Pháp hiếm hoi của thủ đô, như các kỹ sư và kỹ thuật viên làm việc cho ngành xây dựng đường sắt và nhà ga Huế.

Như vậy Wladimir Morin đã mua lại một doanh nghiệp đang hoạt động từ ông Guérin năm 1906, mặc dù tòa nhà chính đã bị hư hại từ trận bão năm 1904.

Cùng năm ấy ở Huế, Wladimir đã làm quen với ông Derobert có vợ người Việt Nam, ông là một nhà công nghiệp trong ngành tơ của Lyon và độc quyền buôn bán tơ lụa với An Nam. Wladimir nhanh chóng phải lòng cô con gái Jeanne duy nhất của họ. Và cuộc hôn nhân giữa Wladimir và Jeanne ở Lyon năm 1914 đã mang lại cho công ty Morin một cơ nghiệp thật sự.

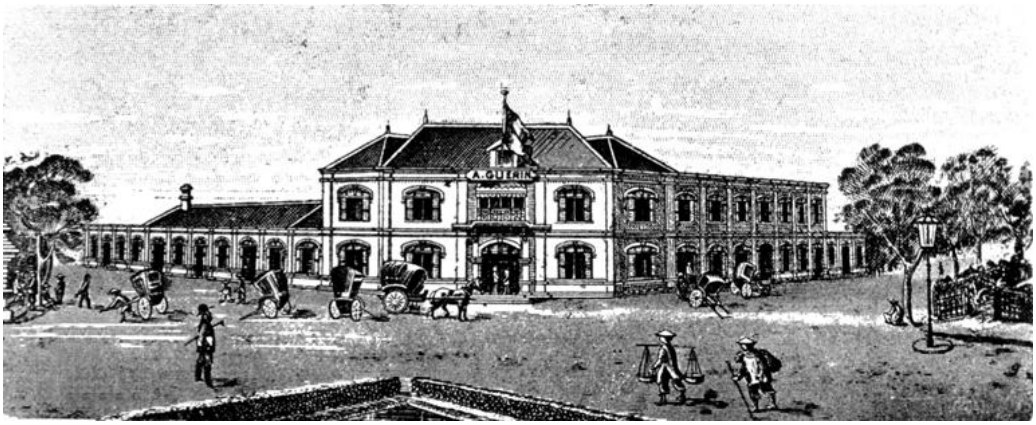

Khách sạn Morin năm 1901

Những « Cơ sở Anh em Morin » ở Tourane (Đà Nẵng) và ở Huế đã được nhân rộng, với sự ra đời của các khách sạn Morin Bà Nà (khu nghỉ dưỡng trên núi ở phía tây Đà Nẵng), Morin Quy Nhơn, Nha Trang và Bạch Mã (khu nghỉ dưỡng trên núi ở phía tây Huế). Anh em Morin thành công đến nỗi mua lại phần lớn các tòa nhà bằng đá của thành phố. Từ năm 1930 và cho đến đầu cuộc chiến, chúng ta có thể nói rằng hầu như toàn bộ những người châu Âu sống ở Huế hay quá cảnh ở Huế đều được gia đình Morin đón tiếp.

Khách sạn Morin nhanh chóng trở thành trung tâm hoạt động thương mại, văn hóa và du lịch của thủ đô Huế thời vua Nguyễn. Cũng cần nói rằng vị trí đặc quyền của khách sạn là nhân tố quan trọng để thành công. Khách sạn tọa lạc ở vị trí trung tâm và nổi bật của Huế, trên "Quan Lộ" bên bờ Sông Hương, ngay trước đầu cầu Trường Tiền và ở gần các tòa nhà công và các trung tâm giải trí của người phương Tây: mặt Tây hướng thẳng đến Tòa Khâm sứ (Résidence Supérieure) và khu vườn. Hội Dân sự, Câu lạc bộ thể thao, Ngân hàng Đông Dương, Ban Công Chính và Công viên thành phố chỉ cách đó vài bước chân.

Tòa nhà này trở thành "siêu thị" đầu tiên, có khả năng đáp ứng tất cả các yêu cầu của khách hàng. "Tổng đại lý các mặt hàng tiêu dùng" của khách sạn đã trưng biểu ngữ "Chúng ta có thể được sinh ra trong một chiếc nôi của Morin và chết trong một chiếc quan tài của Morin".

Chúng ta cũng nên tưởng tượng để hình dung bầu không khí bao trùm khách sạn giữa hai cuộc chiến: các nhân vật nổi tiếng tề tựu ở đây khi trời vừa tối để uống rượu khai vị hoặc nhân dịp đại tiệc đón tiếp một vị khách nổi tiếng. Trong cuốn sổ vàng không may đã bị thất lạc, khách sạn đã lưu lại những chữ ký lừng danh: các thống chế Joffre và Foch; André Malraux; Sylvain Lévy; Léopold Cadière; Pierre Pasquier; Charly Chaplin, quốc vương Lào, Sisowath; Louis Finot; J.Y. Claeys; Paul Reynaud, v.v.

Khách sạn Morin cũng đã từng là một địa điểm văn hóa. Rạp chiếu phim thơ mộng Cinéma Morin đầu tiên của thành phố nằm bên trong tòa nhà chính, ở vị trí của phòng Hội thảo hiện nay. Thư viện ở đây cũng luôn thu hút đông đảo độc giả.

Cô Amélie Morin, người quản lý không mệt mỏi, đã kết hôn cùng bác sĩ quân y Albert Sallet, quản đốc bảo tàng Chàm Đà Nẵng, nhà sáng lập trạm khí tượng Bà Nà. Albert Sallet cung với Léopold Cadière đã dùng một phòng ngủ của khách sạn để làm văn phòng của Hội đoàn tri thức Pháp - Việt đầu tiên, đó là Hội Đô Thành Hiếu Cổ, đã từng là một trung tâm tích cực trong công tác bảo tồn các phong cảnh ở Huế và vùng phụ cận trong những năm từ 1914 đến 1944.

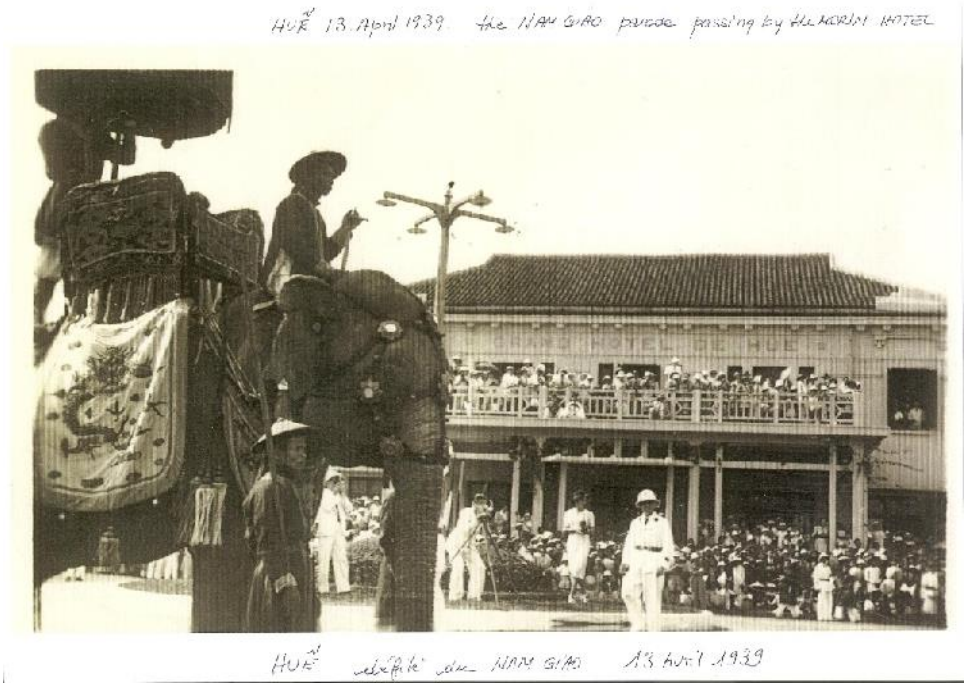

Khách sạn Morin năm 1939

Cuối cùng, khách sạn Morin còn là văn phòng du lịch của vùng, văn phòng thư tín của ngành du lịch Đông Dương. Vậy là khách sạn đã từng là xuất phát điểm trực tiếp của các chuyến tham quan và du ngoạn. Như vậy, trong những tháng nóng nhất, khách sạn tổ chức các chuyến đi đến núi Bà Nà, trạm khí tượng do bác sỹ Albert Sallet thành lập ở cách Huế chừng 60 km, rất được nhiều người lớn tuổi ở Đông Dương biết đến. Anh em nhà Morin đã xây dựng ở đó một khách sạn - nghỉ dưỡng rất được ưa chuộng.

Năm 1925, một thảm kịch xảy đến làm lu mờ hạnh phúc của Wladimir: Jeanne qua đời ở tuổi 29. Cô được chôn cất ở Nghĩa trang Phú Cam, nơi Wladimir đến yên nghỉ năm 1943, ở tuổi 64.

Ba người con trai của Jeanne và Wladimir: Henri, René và Edmond, đã kế tục quyền quản lý Grand Hôtel Morin de Hue, dù gặp nhiều khó khăn do thời gian Nhật chiếm đóng và Chiến tranh. Từ ngày 20/12/1946 đến 5/2/1947, khách sạn Morin là một trong những doanh trại được bảo vệ nghiêm ngặt hoặc nơi tập trung các công dân và quân nhân Pháp bị quân cách mạng Việt Nam vây hãm. Sau sự kiện này, khách sạn đã bị phá hủy và bị đốt cháy một phần. Tháng 7/1951, nhà Morin ký kết văn bản bán cơ sở cho một doanh nhân Việt Nam, chấm dứt 44 năm quản lý của gia đình.

Từ 1951 đến 1995, tòa nhà đã trải qua nhiều nỗi gian truân và tiếp tục chịu đựng những sự hủy hoại do khí hậu, thiếu sự bảo dưỡng và nhất là do chiến tranh. Chẳng hạn năm 1968, trong đợt "Tổng tấn công Tết Mậu Thân", khách sạn đã một lần nữa bị tổn thất nặng nề trong trận đánh này tại Huế; đây là một trong những trận đánh dài và đẫm máu nhất của chiến tranh chống Pháp tại Việt Nam.

Năm 1957, tòa nhà này được sử dụng làm trụ sở của Đại Học Huế. Năm 1989, sau khi chuyển giao cho các văn phòng du lịch của tỉnh Thừa Thiên Huế, tòa nhà lại một lần nữa là khách sạn hạng xoàng, đón tiếp các khách tây ba lô và khách du lịch tự do. Lịch sử của Grand Hôtel của Wladimir và Jeanne dường như kết thúc.

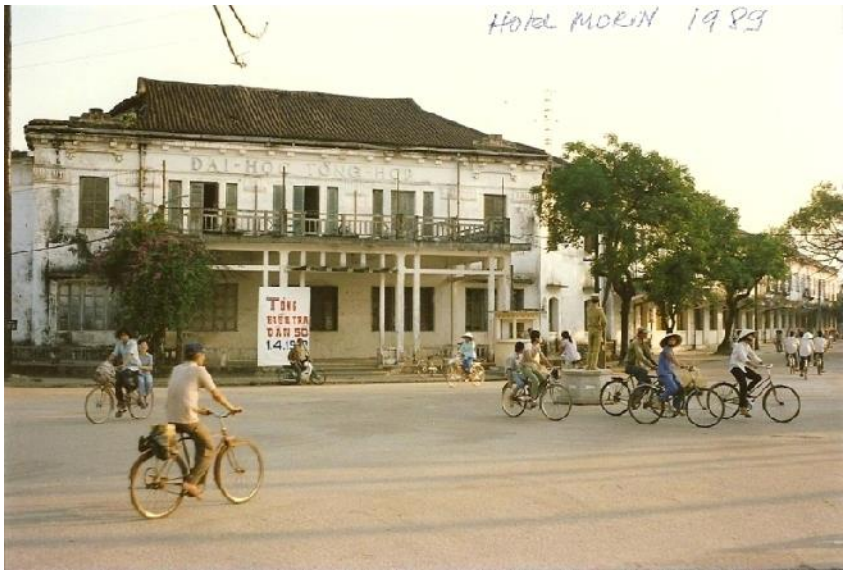

Khách sạn Morin từng là một phần của Đại học Tổng hợp Huế

Nhưng đầu những năm 1990, khi đất nước mở cửa với thương mại thế giới, lãnh đạo tỉnh Thừa Thiên Huế hiểu rằng có thể thu được lợi nhuận nếu làm ngành du lịch sống lại ở vùng đất Cố Đô, được UNESCO xếp hạng di sản thế giới năm 1993. Năm 1994, Tổng công ty du lịch Sài gòn (Saigontourist) đã dành được quyền tái thiết khách sạn.

Năm 1995, cháu nội của bà Amélie Morin đã được ông Ngọc Ánh, giám đốc khách sạn, đón tiếp ngay bên trong khách sạn đang dược trùng tu. Cuộc đối thoại kéo dài 3 ngày giữa hai người đã quyết định phục hồi các mối liên hệ giữa ban giám đốc cũ và mới của khách sạn, giữa lịch sử của quá khứ và hiện tại của khách sạn.

Những cán bộ phụ trách công trình trùng tu đã chú trọng đến các ý kiến liên quan đến bảo tồn cấu trúc cũ. Mặt khác, họ cũng chấp nhận lấy tên người sáng lập đặt cho khách sạn. Sự hợp tác giữa những người đại diện cũ và mới của khách sạn được củng cố những năm tiếp theo bởi ba sự kiện. Năm 1998, dựng tượng bán thân của Wladimir Morin ở khách sạn. Năm 2001, tiếp đón chính thức vị giám đốc cuối cùng của khách sạn thời thuộc địa, ông Edmond Morin, 79 tuổi cùng gia đình. Năm 2004: Hội Đô Thành Hiếu Cổ đã chuyển giao cho khách sạn các bức ảnh về chuỗi khách sạn Morin xưa và vẻ tráng lệ huy hoàng của Huế hồi đầu thế kỷ 20. Việc trưng bày thường xuyên các bức ảnh hiếm hoi này đã đem đến cho khách sạn một dấu ấn mới. Với 25.000 lượt khách hàng năm, khách sạn trở thành Bảo tàng được viếng thăm nhiều nhất ở Huế. 500 bức ảnh và tượng bán thân của Wladimir thường được du khách quan tâm bậc nhất, trước khi nhận phòng khách sạn của mình.

Khách sạn đã không hối tiếc về sự hòa hợp lịch sử này vì hàng nghìn khách nói tiếng Pháp và những người từng làm việc ở Đông Dương đã chọn khách sạn để lưu trú. Về phần lưu trú, sự thành công trong thương mại đã cho phép khách sạn xây thêm một tầng, nâng tổng số phòng lên 180 như hiện nay. Đôi vợ chồng Jeanne và Wladimir chắc hẳn không thể mơ tưởng tốt hơn có giấc mơ tươi đẹp hơn về nơi kết nối cuộc đời, tình yêu và sự nghiệp của họ; họ có may mắn khi thấy ký ức của mình được tôn vinh và tên tuổi của mình được bảo tồn trong một đất nước chỉ mới thoát khỏi chiến tranh nửa thế kỷ. Họ cũng sẽ không hối tiếc khi được chôn cất bên nhau và nhìn mộ phần luôn nở hoa và được bảo dưỡng bởi khách sạn mới: đó cũng là niềm vinh hạnh của khách sạn.

J.C.

Tân Hội Đô Thành Hiếu Cổ - Email: jean.cousso@aavh.org

Copyright: AAVH - Hôtel Saigon Morin

NGƯỜI PHÁP VÀ NHỮNG NGÀY ĐẦU CỦA DU LỊCH HUẾ

Đặng Vinh Dự - Dương Thị Hải Vân

Lịch sử đã chứng kiến sự thăng trầm trong mối quan hệ Pháp - Việt, đặc biệt là những gì diễn ra trên đất Huế. Những nốt trầm từng kéo mối quan hệ ấy đi chệch theo quỹ đạo riêng của nó. Nhìn lại quá khứ, chúng ta không thể thay đổi lịch sử vì lương tri, đạo đức và sự thật đã diễn ra. Song cũng không vì thế mà phủ nhận những đóng góp từ quan hệ Pháp - Việt, đồng nghĩa sẽ có lỗi với người đã khuất khi những cố gắng của họ (dù nhỏ) bị phủ nhận. Trong hoàn cảnh chung ấy, những điều người Pháp đã làm cho văn hóa Huế, văn hóa Việt Nam thật đáng trân trọng. *Léopold-Michel Cadière*, Linh mục thuộc hội Thừa Sai Paris, 86 tuổi và 63 năm sống ở Việt Nam, đã thổ lộ những điều tốt đẹp về con người và mảnh đất này trước lúc ông ra đi: "*Tôi hiểu người Việt bởi lẽ tôi đã nghiên cứu những gì liên quan đến họ... Vì đã nghiên cứu và hiểu người Việt, nên thật tình tôi yêu mến họ... Tôi yêu mến họ vì trí thông minh nhạy bén trong suy nghĩ... Tôi yêu mến họ vì những đức hạnh tinh thần... Tôi yêu mến họ vì tính tình của họ... Sau cùng, tôi yêu mến họ vì họ khổ... Cả đời tôi, tôi đã dâng cho xứ sở này rồi. Cho tôi được ở lại và chết ở đây*"[1]. Nhiều người Pháp cũng đồng cảm nhận đó. Tuy họ không xin "được chết" như L.*Cadière* khi đến đây nhưng bằng nhiều cách khác nhau họ đã giúp cho mảnh đất này tốt đẹp hơn, đặc biệt trong lĩnh vực văn hoá, du lịch.

Ngày nay, người Pháp ghi dấu đặc biệt với văn hóa, du lịch Huế qua các kỳ Festival Huế. Xuất phát từ kết quả bước đầu hợp tác giữa thành phố Huế và tổ chức Codev Việt - Pháp trong Festival Việt - Pháp năm 1992, tỉnh Thừa Thiên Huế với sự cho phép của Chính Phủ Việt Nam phối hợp cùng Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam đã khẩn trương tổ chức Festival 2000 theo hướng là sự kiện văn hoá lớn của Việt Nam, vừa có quy mô quốc gia vừa mang tính quốc tế. Thành công của Festival năm ấy mở ra hướng đi mới cho du lịch Thừa Thiên Huế và cũng là mốc son đánh dấu sự tái khởi động vai trò của người Pháp trong các hoạt động văn hoá du lịch trên đất Huế. Cho đến nay, sau 7 kỳ tổ chức, Cộng hòa Pháp vẫn là đối tác đặc biệt và truyền thống của Festival Huế. Festival Huế đã trở thành một thương hiệu không những mang lại hiệu ứng khả quan về kinh tế mà thông qua đó văn hoá Việt, văn hoá Huế đã đến nhiều hơn với bạn bè quốc tế. Có được thành công đó ngoài cái vốn có của Huế: thiên nhiên, lịch sử, văn hoá, di tích và sự hỗ trợ của các bộ, ngành, các cơ quan hữu quan Việt Nam không thể không nhắc đến vai trò của người Pháp. Từ họa sĩ De L'Estraint, tác giả của logo Festival Huế, đến nghệ sỹ sắp đặt lửa Pierre - Alain Hubert, người đồng hành cùng Festival Huế bằng những màn pháp hoa và chương trình sắp đặt ánh sáng ấn tượng; đạo diễn Philippe Decouflé, tác giả của nhiều chương trình nghệ thuật xuyên suốt trong các kỳ Festival đến Rémi Polack, đồng tác giả của chương

[*] **ThS., Khoa Xã hội Nhân văn, Trường Đại học Phú Xuân, Huế**.

[1] Uỷ ban Văn hoá Hội đồng Giám mục Việt Nam - Toà Tổng Giám mục giáo phận Huế - CLB Phaolô Nguyễn Văn Bình (2011), *Kỷ yếu hội thảo Thân thế và sự nghiệp của Léopold-Michel Cadière (1869 -1955)*, Nxb Tri Thức, tr. 7.

trình nghệ thuật sắp đặt "*Nơi hội ngộ*" tại Festival 2008[1]. Cũng không thể không nhắc đến các diễn viên, nghệ sĩ, các kỹ thuật viên, tình nguyện viên đến từ Cộng hoà Pháp trong các kỳ Festival đã trải mình với Huế. Sự đồng hành của người Pháp tại các kỳ Festival đã giúp cho văn hoá của Huế, văn hoá Việt Nam lan toả nhanh hơn và du lịch Thừa Thiên Huế có thêm cơ hội để phát triển.

Không phải ngẫu nhiên mà nước Pháp lại là quốc gia có nhiều sự hợp tác với Việt Nam, với Huế trong lĩnh vực văn hóa, du lịch như trên. Có xưa mới có nay. Có thể khẳng định, những gì người Pháp triển khai ở Huế ngay từ những năm đầu thế kỷ XX đã *gieo mầm* cho du lịch chuyên nghiệp ở Huế hình thành và phát triển. Đến nay định hướng phát triển du lịch của miền núi Ngự sông Hương dựa trên việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, văn hoá và lịch sử - vốn được hình thành từ những ngày đầu ấy - vẫn đang được những người làm du lịch Huế hiện tại phát huy.

Vẫn nằm trong chiến lược khai thác thuộc địa ngày ấy, nhưng bỏ qua những tính toán về chính trị thì người Pháp đã xây dựng du lịch dựa trên thế mạnh về văn hoá, lịch sử mà Huế sẵn có. Khi du lịch là một thuật ngữ hoàn toàn xa lạ với đại đa số người dân lúc đó thì việc khai thác hoạt động này ở Huế đã được đặt ra bằng những phương thức khá bài bản. Tất nhiên, người Pháp là đạo diễn chính và đối tượng khách không ai khác là người Pháp nói riêng và người phương Tây nói chung cùng một bộ phận nhỏ quan lại, người giàu có Việt Nam. Để khai thác du lịch trên mảnh đất này, ngoài việc đánh giá chính xác *tài nguyên du lịch* sẵn có, người Pháp đã bắt tay vào xây dựng những *cơ sở vật chất* đầu tiên bên cạnh việc *tổ chức văn phòng du lịch* và *quảng bá du lịch* Huế bằng nhiều phương cách.

Huế có sơn thuỷ hữu tình, có bề dày về lịch sử và văn hoá. Bên cạnh hệ thống cung điện, lăng tẩm của triều Nguyễn là hệ thống chùa chiền, nhà thờ hiện diện với mật độ dày đặc rất thuận lợi để phát triển du lịch. Hệ thống ấy vào thời kỳ đầu thế kỷ XX cơ bản đã được định hình. Lăng các vị vua, hệ thống công trình kiến trúc trong kinh thành, khu phố Gia Hội, Đông Ba, Phủ Cam, Kim Long, Thuận An,.. là những điểm đến lý thú khi du lịch ở Huế. Người Pháp nhận ra được điều này và trong các chương trình quảng bá họ luôn chú ý đến yếu tố đặc trưng mà Huế sở hữu. Bác sĩ A.Sallet nhấn mạnh đến Huế khi nói về tài nguyên du lịch của xứ An Nam[2]: "*Nơi dừng chân lâu nhất trong chuyến du lịch An Nam phải là Huế - Huế, kinh đô xứ An Nam, nơi tập trung biết bao chuyện, chuyện quá khứ của hoàng gia, của triều đại đang trị vì, các dòng họ lâu đời, các truyền thống được bảo tồn. Đó là kinh thành, là cung điện bên trong, chùa chiền đền tạ và cái quang cảnh mỹ lệ làm nền cho tất cả*"[3]. Ông cũng rất ấn tượng với cảnh đẹp tự nhiên đã ban tặng cho vùng đất này: "*Sông Hương là dải thắt lưng lộng lẫy của thành phố, nhưng khung cảnh rộng lớn lại được cấu thành do các ngọn đồi kế cận và những dãy núi ở phía xa trong một thiết trí đem lại sắc thái đặc biệt cho vẻ mỹ lệ của thành phố và thêm vào cho quang cảnh rộng lớn không gì sánh được của các di tích nằm rải rác trong những thung lũng ngắn hẹp hay bên vườn đồi*"[4]. Vì vậy, như sợ du khách sẽ không thể tưởng tượng rõ vẻ đẹp của Huế, A.

[1] Cùng với Nguyễn Ngọc Lâm.

[2] Tên gọi chỉ khu vực miền Trung vào thời kỳ Pháp thuộc (1887-1945).

[3] A.Sallet (2003), Tài nguyên du lịch (xứ An Nam), *B.A.V.H*, tập 18 - 1931, Nxb Thuận Hoá, tr. 81.

[4] Theo A.Sallet, sđd, tr. 81.

Sallet nhấn mạnh thêm: "*Phải viết những trang dài mới thoả mãn được tính hiếu kỳ và miêu tả được các sự vật kỳ vỹ của Huế đầy lý thú. Phái nói đến con sông kỳ diệu có chiếc cầu sắt lớn bắc ngang nối liền hai thành phố, thành phố các công sở hành chánh và khu kinh thành. Và rồi đến cung điện, bảo tàng... Bên ngoài dãy tường thành bốn phía, mỗi bề 2km là những khu dân cư bản xứ chạy theo các con mương và xa hơn, về phía đồng ruộng. Ở đây gần hơn cả là cửa hàng thương mãi; những khu vườn kín đáo, nằm giữa các đền đài cổ kính và những ngôi nhà xưa là những khu cư trú của giới quý tộc, như ở Kim Long, ở Gia Hội, bên kia bờ kinh đào Phủ Cam, và trên đường Hổ Quyền*"[1]. Tất nhiên, hệ thống lăng tẩm các vị vua triều Nguyễn là những tài nguyên nhân văn được ông giới thiệu kỹ hơn cả cho khách du lịch: "*Chính về phía tây nam thành phố là vùng lăng mộ của triều đình An Nam, mộ phần các ông hoàng, các quan lại tập trung hoặc ở riêng lẻ. Ngoài ra là lăng tẩm của các vị hoàng đế, phần lớn bao quanh trong khu tường thành rộng lớn, nơi đây có vườn tược đền đài và một khu bí ẩn đóng kín với các cửa bằng đồng có niêm phong là nơi yên nghỉ của hoàng đế. Không gian của lăng Gia Long không dừng lại trong một khu tường thành. Hàng rào của nó là chân trời kỳ diệu với núi non đàng xa, xứng đáng với vị vua chiến sĩ. Lăng Minh Mạng thật dụng công, nhưng phần lớn vẻ đẹp của nó nhờ vào phong cảnh sẵn có. Lăng Tự Đức làm nghĩ đến một công viên khéo bảo trì. Thiệu Trị chừng mực hơn, còn lưu giữ nhiều đồ thất bảo đẹp ở lăng mình. Lăng Khải Định lại khác hẳn*"[2]. Những tài nguyên du lịch này được Tiến sĩ P.Ébérhardt nhắc lại trong cuốn *Guide de L'Annam* (*Hướng dẫn du lịch Trung Kỳ*) viết năm 1914 với các tour bắt đầu từ khách sạn duy nhất lúc bấy giờ[3,4].

Cũng phải nhắc đến Thuận An và Bạch Mã như những điểm đến không thể thiếu trong bản đồ du lịch Huế. Các tác giả người Pháp trong dự án quảng cáo cho du lịch Huế bên cạnh việc dày công giới thiệu các địa danh và công trình kiến trúc ở kinh thành đã không quên nhắc đến Thuận An trong chuyên mục "Huế đẹp" như một thành tố tạo nên sự đa dạng cho du lịch và là điểm nhấn cần khám phá trong chuỗi hành trình khi du khách đến Huế[5]. Bên cạnh đó, Bạch Mã là điểm đến không thể bỏ qua nếu những ai thích khám phá thiên nhiên, du lịch mạo hiểm và nghỉ dưỡng. Ở độ cao 1.000m đến 1.444m cùng nhiệt độ không vượt quá 26^0C là một điểm đến lý tưởng. Bởi vậy cùng với việc tìm ra và đầu tư cho Đà Lạt, Bà Nà, ... Bạch Mã được khám phá bởi kỹ sư Girard từ những năm 1930 đã được chú tâm để trở thành điểm nghỉ dưỡng ưa thích của người Pháp và quan lại triều Nguyễn. Thời kỳ huy hoàng Bạch Mã như một thị trấn thu nhỏ phục vụ du lịch tồn tại trong mình 139 biệt thự lớn nhỏ cùng các công trình phụ trợ như bưu điện, ngân hàng, hồ bơi, sân quần vợt[6].

---

[1] Theo A.Sallet, sđd, tr. 81 - 82.

[2] Theo A.Sallet, sđd, tr. 82.

[3] Hôtel - Route du Nam Giao - Écran du Roi - Retour par An-Cuu.

Hôtel- Arènes - Route de Tu-Duc - Esplanade des Sacrifices - Ecran du Roi - An-Cuu - Hôtel.

Hôtel - Arènes - Route de Tu-Duc - Esplanade des Sacrifices - Retour par la route du Nam-Giao.

[4] P.Erberhardt (1914), *Guide de L'Annam*, Nxb A.Challamel, tr. 161.

[5] Xem E.Gras (2002), Huế đẹp: Thuận An, *B.A.V.H*, tập 10 - 1923, Nxb Thuận Hoá, tr. 405 - 423.

[6]Tổng cục Du lịch Việt Nam (2005), *Non nước Việt Nam*, Nxb Văn hoá Thông tin, tr. 420 - 421

Có thể nói tài nguyên du lịch của Huế đã được người Pháp nhận biết và định hình khá cụ thể ngay từ những ngày đầu tiên. Sự phong phú là điều dễ nhận thấy vì vậy việc khai thác du lịch thành công hay không sẽ phụ thuộc vào cơ sở vật chất phục vụ du lịch và phương cách quảng bá, trong thời kỳ đối tượng khách tham gia du lịch không nhiều.

Ngày nay, nếu nhìn vào con số "*hơn 500 cơ sở lưu trú (trên 200 khách sạn và trên 300 nhà nghỉ) với 9.800 phòng, 17.500 giường*" phục vụ du lịch của Thừa Thiên Huế năm 2012[1] như Imperial Hotel, La Residence Hotel & Spa, Best Western Premier Indochine Palace, Hương Giang Hotel & Spa, Century Hotel, ... do nhiều nhà đầu tư khác nhau xây dựng thì cơ sở vật chất mà du lịch Huế có được vào những năm đầu thế kỷ XX lại thuộc sở hữu của người Pháp. Hotel Saigon Morin đi vào hoạt động năm 1901 sau khi được một doanh nhân người Pháp tên là Bogarde xây dựng. Sau cơn thiên tai năm Mậu Thìn 1904 nó được nhà buôn người Pháp Alphonese Guerin mua, cho sửa chữa và đưa vào kinh doanh trở lại năm 1905 với một cái tên mới " Le Grand Hotel de Hue". Kể từ năm 1907, anh em nhà Morin làm chủ, quản lý mọi hoạt động của khách sạn và đổi tên thành khách sạn Morin. Thời kỳ từ năm 1907 đến 1953, ngoài việc phục vụ du khách, khách sạn còn đảm nhiệm vai trò "nhà khách" của Chính phủ Nam triều, chính quyền bảo hộ của Pháp tại Trung Kỳ, Cơ quan du lịch Trung Kỳ - một bộ phận của Phòng du lịch Đông Dương thuộc Pháp và là nơi hội họp của Hội Đô Thành Hiếu Cổ (*Association des Amis du Vieux Huế*). Vào thời điểm này, khách sạn có 72 phòng ngủ, một nhà hàng, một rạp chiếu phim, một cửa hàng và một phòng đọc sách. Tuy có những bước thăng trầm và không phải lúc nào cũng phục vụ du khách nhưng khách sạn Sài Gòn Morin là nơi lưu lại dấu ấn của nhiều chính khách, thương gia, các ngôi sao điện ảnh, nhà văn nổi tiếng thời bấy giờ như nhà văn Pháp nổi tiếng Andre Malraux, đặc biệt vua hài Charlie Chaplin và Paulette Godard đã có kỳ nghỉ tuần trăng mật tại đây năm 1936.[2, 3,4]

---

[1]http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Thua-Thien-Hue-Huong-toi-trung-tam-du-lich-lon-cua-quoc-gia/20121/125811.vgp

[2] Sau tháng 7 năm 1954, hãng buôn Morin chuyển nhượng toàn bộ khách sạn cho Ông Nguyễn Văn Yến quản lý. Đến năm 1957, chính quyền Ngô Đình Diệm mà trực tiếp là Ngô Đình Cẩn đã cho tịch thu toàn bộ cơ sở Morin và cho Nhà nước ngụy quyền Sài Gòn thuê làm cơ sở Đại học Huế. Sau ngày 30/04/1975, khách sạn Morin vẫn tiếp tục là cơ sở đào tạo của trường Đại học Tổng hợp Huế. Đến năm 1989, tỉnh Thừa Thiên Huế đã chuyển giao cho sở Du lịch Thừa Thiên Huế để đưa vào kinh doanh du lịch trở lại. Cơ sở vật chất của khách sạn lúc này đã xuống cấp và chỉ kinh doanh với đối tượng khách " Tây Ba-lô". Để đáp ứng nhu cầu về chất lượng ngày càng cao của du khách, đồng thời tạo ra một cơ sở kinh du lịch quốc tế có tầm cỡ tại Huế, năm 1992, tỉnh Thừa Thiên Huế đã cho liên doanh cùng Công ty Du lịch Sài Gòn nâng cấp thành khách sạn 03 sao và đưa vào hoạt động trở lại vào năm 1997 với cái tên mới " Khách sạn Saigon Morin Huế"(Hotel Saigon Morin Hue). Khách sạn tiếp tục được nâng hạng thành khách sạn 04 sao vào tháng 10 năm 2002. Đến nay, khách sạn đang hoạt động với 183 phòng ngủ tiện nghi sang trọng, 04 nhà hàng, và nhiều khu vực dịch vụ mua sắm khác đáp ứng mọi nhu cầu của du khách.

[3] Cơ sở vật chất phục vụ du lịch Huế được bổ sung khi có thêm khách sạn Hương Giang và khách sạn Thuận Hoá của gia đình Tổng thống Ngô Đình Diệm được xây dựng vào cuối thập niên 1950 nhưng chủ yếu dành cho các quan chức Việt Nam Cộng Hoà và quốc tế đến Huế làm việc, họp hành, nghỉ ngơi. Riêng khách sạn Thuận Hoá dành cho phái bộ quân đội Mỹ MACV làm cơ quan và làm chỗ ở của sĩ quan quân đội Mỹ, không mang tính du lịch. Ngoài ra còn có những điểm lưu trú tư nhân như khách sạn Huế, khách sạn Thượng Tứ, quy mô phòng ốc nhỏ, hoạt động du lịch không đáng kể.

[4] http://www.morinhotel.com.vn/default.aspx?pageid=173

Bên cạnh dịch vụ lưu trú hạn chế của thời kỳ này thì phương tiện vận chuyển khách du lịch cũng ở vào hoàn cảnh tương tự. Xe kéo tay và kiệu ghế là hai loại phương tiện phổ dụng nhất vận chuyển khách tham quan các điểm du lịch. Ga xe lửa Huế được xây dựng từ năm 1906 chủ yếu phục vụ chuyên chở hàng hoá. Vì vậy, các tour tham quan được thiết kế bằng xe hơi, xe lửa hay tàu biển chỉ dành cho việc vận chuyển khách xuyên các điểm du lịch nổi tiếng như Hà Nội - Vinh - Huế - Đà Nẵng - Vũng Tàu - Sài Gòn, ...

Trong hoàn cảnh khó khăn về cơ sở vật chất, phương tiện vận chuyển của ngày ấy thì những hoạt động quảng bá là tác nhân thúc đẩy sự phát triển của du lịch Huế. Ở phương diện này người Pháp vẫn là nhân vật chính giúp du khách tìm đến Huế nhiều hơn. Nếu ngày nay Bến Thành Tourist, Vietravel, Huế Travel, ... cùng với Sở văn hoá thể thao - du lịch Thừa Thiên Huế và hàng chục văn phòng tour làm nhiệm vụ quảng bá cho du lịch Huế chưa kể các phương tiện thông tin truyền thông, internet, ... bằng cách này hay cách khác mang đến cho du khách vẻ đẹp của vùng đất, con người, văn hoá Huế thì giai đoạn đầu thế kỷ XX Cơ quan du lịch Trung Kỳ (ra đời khoảng năm 1916 trực thuộc Phòng du lịch Đông Dương, đặt trong khuôn viên Toà Khâm)[1] chính là đơn vị thực hiện việc quảng cáo cho du lịch Huế và miền Trung. Trong thập niên 1930, cơ quan này đã đều đặn giới thiệu cảnh đẹp xứ Huế trong những lần phát hành các bộ tem về du lịch Việt Nam - Lào - Campuchia của chính phủ Đông Dương thuộc Pháp. Hình ảnh của Ngọ Môn, các di tích của Huế lần lượt xuất hiện. Các mẫu tem được in nhiều màu (xám, hồng, cam...) với hai ngôn ngữ Anh Pháp thành nhiều tập khác nhau có kích thước 13cm x 9cm. Tất cả được in tại nhà in tem thư Pháp Helio-Vaugirard ở Paris. Tựa đề tiếng Pháp là *"Gouvernement Général de L'Indochine. TONKIN - ANNAM - COCHINCHINE - CAMBODGE - LAOS. Carnet de quarante timbres-souvenir. PRIX: 4 FRANCS." (Chính phủ Đông Dương. BẮC KỲ - TRUNG KỲ - NAM KỲ - CAMPUCHIA - LÀO. Tập 40 tem kỷ niệm. Giá: 4 quan Pháp.*) Tựa đề tiếng Anh là: *"40 souvenir stamps of FRENCH INDO - CHINA TONKIN - ANNAM - COCHINCHINA - CAMBODIA - LAOS." (40 tem kỷ niệm Đông Dương thuộc Pháp. BẮC KỲ - TRUNG KỲ - NAM KỲ - CAMPUCHIA - LÀO").* Tập tem tiếng Anh không đề giá bán. Đáng chú ý, mặt sau của tập tem tiếng Anh có bản đồ Đông Dương cùng lời ghi chú: *"For any information wanted, apply to official Tourist Bureau Saigon, French Indo - China." (Muốn biết thông tin nào, hãy hỏi Phòng du lịch chính thức ở Sài Gòn, Đông Dương thuộc Pháp")*[2]. Chi tiết này là bằng chứng cho thấy đây là những tập tem kỷ niệm nhằm cổ động, quảng bá cho du lịch tại Việt Nam (trong đó có Huế), Lào và Campuchia ngày ấy của chính phủ Đông Dương thuộc Pháp chứ không mang mục đích thương mại như nhiều người vẫn nhận định.

Bên cạnh đó, Tập san Những người bạn Cố đô Huế (*Bulletin des Amis du Vieux Huế - BAVH*) của Hội Đô Thành Hiếu Cổ (*Association des Amis du Vieux Huế*) mà trực tiếp là L.Cadière, R.Orband, Gras,.. cũng đã tham gia tích cực vào việc quảng bá cho du lịch Huế bằng việc đứng ra xin thành lập ở Huế một phái đoàn quảng cáo du lịch. "*Chúng tôi sẵn sàng làm tất cả những gì cần thiết để đón du lịch tại Huế... Chúng tôi muốn họ được ở đủ tiện nghi ở Đà Nẵng rồi đến Huế. Chúng tôi muốn họ được đi ngoại cảnh đẹp đẽ của núi*

[1] Nguyễn Đắc Xuân (2006), Du lịch Thừa Thiên Huế - theo dòng lịch sử, *Kiến thức về triều Nguyễn và Huế xưa*, tập bốn, Nxb Thuận Hoá, tr. 172.

[2] http://www.vietstamp.net.vn/forum/showthread.php?t=6210

Ngự, Nam Giao, Hổ Quyền và các lăng tẩm hùng vĩ của các vua chúa mà không cần đến sự đài thọ của Nhà nước. Chúng tôi muốn họ có thể tìm dễ dàng các bảng hướng dẫn và rẻ tiền của các lăng tẩm ấy, các cung điện, tháp Thiên Mụ[1]*, các đại lễ như Tết, tế Nam Giao và đại triều. Chúng tôi có thể cung cấp một hướng dẫn viên thành thạo có thể có các chỉ dẫn chính xác về sự tiêu pha tiền bạc trong một thời gian hay dài hơn"*[2]. Và để thực hiện quyết tâm ấy, đều đặn trên các số tập san, BAVH dành chuyên mục "Húe pittoresque" (Huế đẹp) để ca ngợi sắc thái kỳ diệu, cuốn hút của cảnh Huế, con người Huế, môi trường sinh hoạt Huế, phong vị đặc biệt của riêng Huế nhằm thu hút du khách. Tập san BAVH cũng đã giới thiệu hàng chục con người qua chuyên mục *Những người Phương Tây đã thấy Huế xưa* như cách quảng bá cho du lịch Huế thông qua góc nhìn khá thú vị của những người Phương Tây. Tất cả đều với mục đích mang những gì tinh tuý nhất của Huế lúc bấy giờ đến với mọi người, kích thích hoạt động du lịch phát triển.

Ở phương diện cá nhân, bác sĩ Hocquard trong cuốn *Une Campagne Au Tonkin* (*Một chiến dịch ở Bắc Kỳ* - xuất bản năm 1892) đã dành gần 80 trang để viết về Huế với hàng chục tấm hình khắc rất giá trị góp phần giúp du khách chưa đến đây hiểu rõ về mảnh đất này[3]. Và đặc biệt hơn cả phải nói đến cuốn sách *Guide de L'Annam* (*Hướng dẫn du lịch Trung Kỳ*) của tiến sĩ P. Eberhardt (thầy giáo dạy Pháp văn cho vua Duy Tân[4]) được nhà A.Challamel ấn hành tại Paris năm 1914[5]. Trong gần 200 trang sách Eberhardt đã lần lượt giới thiệu những cảnh đẹp của miền Trung, từ Phan Rang, Phan Thiết, Langbiang đến Tourane (Đà Nẵng), Faifoo (Hội An). Chú tâm hơn cả, ông dành hơn 60 trang (từ trang 97 đến trang 163) để giới thiệu về Huế: lăng tẩm các vị vua, các công trình kiến trúc trong Kinh Thành, cảnh quan của Gia Hội, Đông Ba, Phủ Cam, Thuận An, ... và không quên đưa đến cho những ai quan tâm chương trình tham quan khả dĩ nhất[6, 1].

---

[1] Tháp Phước Duyên

[2] R.Orband (1998), Dự án quảng cáo du lịch, *B.A.V.H*, tập 4 - 1917, Nxb Thuận Hoá, tr. 16 - 17.

[3] Docteur Hocquard (1892), *Une Campagne Au Tonkin*, Nxb Hachette, Paris.

[4] Xem Nguyễn Đắc Xuân (2002), Tiến sĩ Philippe Ébérhardt - vị giáo đạo khả kính của ông vua yêu nước Duy Tân, *Kiến thức về triều Nguyễn và Huế xưa*, Nxb Thuận Hoá, tr. 124 - 128.

[5] P.Erberhardt (1914), *Guide de L'Annam*, Nxb A.Challamel.

[6] Programme proposé.

1er jour: Matin : Visite de la Citadelle. Visite de la Jumenterie.

Soir : Promenade sur la roule de Thuan - An

2e jour - Matin: Visite du Palais.

Soir : Visite de la pagode de Thién-Mô.

3e jour - Matin : Tombeaux de Tu-Duc, de Dong-Khanh, Usine des Eaux.

Soir : Promenade à Gia-Hoi. - Visite des pagodes annamites et chinoises.

4e jour - Matin: Esplanade des Sacrifices. - Tombeaux de Thieu-Tri et de sa mère.

Soir: Visite aux.Arènes et au Lang-Tho.

5e jour - Matin: Tombeaux de Gia-Long et de Minh-Mang.

Soir: Promenade en sampan sur la rivière de Hué voir plus haut.

6e jour - Matin: Thua - Luu

Soir

Cần phải bổ sung thêm rằng, nửa đầu thế kỷ XX khi hai cuộc chiến tranh thế giới diễn ra gần nhau, người Pháp một phần vì khó khăn kinh tế, phần khác vì phương tiện đi lại giữa châu Âu và châu Á trở ngại nên họ muốn phát triển du lịch ở Việt Nam, đặc biệt là khu vực miền Trung[2]. Lượng khách đến Huế nhờ vậy tăng dần bất chấp những biến động về chính trị cũng như khó khăn về phương tiện vận chuyển. Đến những năm 1930, tour du lịch 8 ngày bằng xe hơi tuyến Sài Gòn - Đà Lạt - Nha Trang - Quy Nhơn - Đà Nẵng - Huế - Vinh - Hà Nội - Hải Phòng và ngược lại đã được Phòng du lịch Đông Dương tổ chức thu hút một lượng lớn du khách. Kinh thành Huế, Bạch Mã cùng các điểm nghỉ dưỡng nổi tiếng khác ở miền Trung như Bà Nà, Nha Trang là điểm đến lý tưởng của người Pháp và đội ngũ công chức trong chính quyền thuộc địa ở Đông Dương. Có được kết quả ấy không thể không nhắc đến vai trò của công tác quảng bá cho du lịch Huế trong giai đoạn này, tiêu biểu hơn cả là các hoạt động của Cơ quan du lịch Trung Kỳ, hoạt động của các tác giả trong Hội Đô Thành Hiếu Cổ và các cá nhân như bác sĩ Hocquard, tiến sĩ P. Eberhardt,...

Nếu Festival là nơi thể hiện dấu ấn của tình bằng hữu và sự hỗ trợ chí tình trong việc chuyển giao công nghệ tổ chức và xa hơn là quảng bá văn hoá Huế, văn hoá Việt Nam ra thế giới, thúc đẩy du lịch Huế phát triển của người Pháp thì những năm đầu của thế kỷ XX, cũng trên mảnh đất này, người Pháp đã đặt những viên gạch đầu tiên cho du lịch Huế. Không thể so sánh với cách tổ chức du lịch chuyên nghiệp của Thomas Cook[3, 4], cha đẻ của ngành công nghiệp không khói nhưng việc xây dựng các tour, viết sách quảng bá, xây dựng khách sạn phục vụ du lịch đã thực sự khẳng định vai trò của người Pháp đối với Huế trong lĩnh vực này. Có lẽ sẽ không đầy đủ khi thiếu các số liệu thống kê về lượng du khách đến Huế, số ngày lưu trú, thu nhập xã hội từ du lịch, ... trong giai đoạn này. Thế nhưng trong thời kỳ có nhiều biến động về chính trị, khi mọi sự quan tâm đều hướng về sự thịnh suy của triều đại, chế độ thì sự hiện diện của khách sạn Sài Gòn Morin Huế như hiện tại, những trang viết của Léopold Cadière, A.Sallet, tiến sĩ P. Eberhardt, ... quảng bá du lịch Huế cũng đủ nói lên mối quan hệ của người Pháp đối với văn hoá, du lịch Huế trong những năm đầu thế kỷ XX.

Huế, tháng 3 năm 2013

Đ.V.D. - D.T.H.V.

---

[1] P.Erberhardt, sđd, tr. 161.

[2] Phục vụ đội công chức chính phủ Đông Dương thuộc Pháp.

[3] Năm 1841, Thomas Cook (1808 - 1892) đã tổ chức một chuyến tham quan đặc biệt trên tàu hoả từ Leicester đến Lafburoy (dài 12 dặm) cho 570 khách đi dự hội nghị. Giá dịch vụ vận chuyển là một Sterling/một hành khách. Hành khách (sau này được gọi là những du khách tham gia vào loại du lịch công vụ) trong cuộc hành trình được phục vụ văn nghệ, nước chè và các món ăn nhẹ. Chuyến đi rất thành công và mở ra dịch vụ các cuộc lữ hành cho du khách. Năm 1842, Thomas Cook tổ chức văn phòng du lịch đầu tiên ở Anh (và cũng là văn phòng đầu tiên có tính chuyên nghiệp trên thế giới) với chức năng tổ chức cho công dân Anh đi du lịch khắp nơi. Đây là một mốc quan trọng đánh dấu sự hình thành một loại tổ chức kinh doanh du lịch rất quan trọng: các hãng du lịch hay còn được gọi là các hãng lữ hành (Travel Agency, Agence de voyage, Reisebüro…) làm cầu nối giữa khách du lịch và các bộ phận phục vụ du lịch để hoạt động du lịch thuận lợi và nhịp nhàng.

[4] Đinh Trung Kiên (1999), *Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 11-12.

NGƯỜI PHÁP VỚI VIỆC XÂY DỰNG TRUNG TÂM NGHỈ DƯỠNG BÀ NÀ (ĐÀ NẴNG) CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX

Hoàng Thị Minh Hoa - Nguyễn Văn Sang

Tóm tắt: *Bà Nà là một trong những điểm du lịch sinh thái hấp dẫn bậc nhất của thành phố Đà Nẵng và khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Nhìn về lịch sử phát triển của Bà Nà có thể khẳng định, để có một Bà Nà ngày nay chính là sự kế tục về cơ bản những kết quả mà người Pháp để lại đầu thế kỷ XX. Người Pháp đã tiên phong trong khảo sát, khám phá; xác định những tiêu chí; xây dựng hệ thống cơ sở vật chất; đưa vào khai thác Bà Nà như là trung tâm nghỉ dưỡng của viên chức Pháp lúc bấy giờ ở khu vực miền Trung. Dấu ấn mà người Pháp để lại đối với Bà Nà ngày nay vẫn còn hiệu hữu và đã trở thành một trong những đặc trưng hấp dẫn đối với du khách trong hành trình khám phá Bà Nà.*

1. Khảo sát và khám phá Bà Nà

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, khi đã thiết lập hệ thống cai trị trên toàn bán đảo Đông Dương, người Pháp bước đầu chú ý xây dựng nhiều trung tâm nghỉ dưỡng phục vụ cho nhu cầu của các viên chức cao cấp. Người Pháp đã đầu tư nguồn kinh phí lớn để tạo lập và phát triển khu nghỉ dưỡng Đà Lạt cho Nam Bộ và miền Nam, Tam Đảo và Sapa cho Bắc Bộ và Bo - ko cho Campuchia, trong khi chưa quan tâm đầy đủ đến miền Trung Trung Bộ[(1)]. Nhu cầu đó đặt ra vấn đề cần có một khu du lịch nghỉ dưỡng ở miền Trung, phục vụ cho những quan chức Pháp ở Huế và Đà Nẵng. Điều này thôi thúc người Pháp có những chuyến khảo sát để tìm kiếm khu vực lý tưởng, Bà Nà được khám phá chính là kết quả của những khảo công bởi người Pháp, từ đó mở ra hứa hẹn về sự hình thành trung tâm nghỉ dưỡng ở đây đầu thế kỷ XX.

Đầu tiên, người Pháp đã cố công tìm kiếm một địa điểm để làm khu nghỉ dưỡng cho miền Trung mà khu vực phụ cận Huế và Đà Nẵng được ưu tiên lựa chọn. Đại úy thủy quân lục chiến Debay được toàn quyền Doumer chỉ định để thực thi nhiệm vụ này: "*Tháng 2 năm 1900, ông Doumer toàn quyền Đông Dương có giao cho tôi nhiệm vụ thám sát trong dãy trung Trường Sơn, nhằm tìm một nơi điều dưỡng và đã xác định cho tôi một một bán kính 150km kể từ Đà Nẵng hoặc Huế*". Ngoài Debay, đoàn khảo sát với sự tham gia của lực lượng Thủy quân lục chiến gồm: Trung úy Bauhmont, Duhamel, Vairel; Thượng sĩ Thirton đã gặp nhiều khó khăn, không thu được kết quả như mong đợi và phải dừng việc

[*] **PGS. TS., Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế.**

[α] **CN., Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng.**

[1] Dẫn theo báo cáo của bác sĩ Gaide trong: "Núi Bà Nà, nơi nghỉ mát của miền Trung Trung Bộ", *Bà Nà - Núi chúa những bài viết đã xuất bản từ 1901 - 1908*, Sở Du lịch thành phố Đà Nẵng, 1998, tr. 3.

khảo sát: "*Các thành viên của phái đoàn gặp gỡ vô số khó khăn trong các cuộc thám hiểm mà họ đảm trách và bị thử thách nghiêm trọng đến nỗi cuối tháng 7 năm 1900, phái đoàn tan rã mà không thu được kết quả cuối cùng*".

Những cố gắng đầu tiên dù đã không mang lại hiệu quả thực tế, nhưng người Pháp không chịu từ bỏ mà tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong các cuộc khảo sát, tìm kiếm sau này. Tháng 12 năm 1900, toàn quyền Đông Dương là Paul Doumer tiếp tục cử Debay cùng với Trung úy Becker (Bộ binh nhẹ Phi châu), Dechery (Trung đoàn 3 lính bản xứ Bắc Kỳ), Venel (Trung đoàn 10 Bộ binh thuộc địa) tiếp tục cuộc khảo sát ở Huế và Đà Nẵng: "*Tháng 12 năm 1900, ông Doumer không từ bỏ ý định thiết lập một nơi an dưỡng ở miền Trung Trung bộ, lại giao cho đại úy Debay một nhiệm vụ mới là tiếp tục những cuộc thám sát đã được thực hiện mấy tháng trước đó*"[(1)]. Sau những cuộc khảo sát khó khăn, đến tháng 4 năm 1901, Đại úy Debay đã phát hiện "*trong rặng núi của thung lũng Túy Loan một địa điểm khả dĩ để thiết lập nơi an dưỡng*"[(2)]. Khi phát hiện ra Bà Nà, Debay tiếp tục báo cáo và khẳng định sự cần thiết lựa chọn Bà Nà là trung tâm an dưỡng cho khu vực Huế và Đà Nẵng: "*Ngày 20 tháng 8 năm 1902 tôi đã trình quan toàn quyền một bản báo cáo tóm tắt đề nghị nên chọn rặng núi Lỗ - Đông (Bà Nà) để xây dựng một nơi nghỉ mát mùa hè dùng cho vùng Đà Nẵng - Huế*"[(3)]. Như vậy, với những khám phá của Debay, người Pháp đã tìm thấy ở Bà Nà những nhân tố hội tụ để xây dựng một trung tâm nghỉ mát. Các cuộc khảo sát này đã góp công vào khai phá và thúc đẩy sự phát triển Bà Nà của các nhà nghiên cứu, của chính quyền Đông Đương.

Sau công lao khởi phá của Debay, Bà Nà bị lãng quên cho đến năm 1915 khi Guibier, Giám đốc Sở Lâm nghiệp Trung Bộ am hiểu tầm quan trọng của việc nghiên cứu lại những khả năng xây dựng một nơi nghỉ mát ở núi Bà Nà đã giao cho Marboul (lúc đó Giám đốc Phân khu Lâm nghiệp Đà Nẵng) khảo sát với mục đích lâm nghiệp. Sau Guibier, năm 1916, bác sĩ Gaide - Giám đốc Sở Y tế Trung Bộ quyết định "*tự mình đến tận nơi xem thật sự nó (Bà Nà) như thế nào, nhằm ra một nghị định về việc xây dựng một nơi nghỉ mát*"[(4)], nhưng tất cả điều đó đều chỉ nằm trên dự định. Cho đến sau chuyến lưu trú vào tháng 7 năm 1918 và đề nghị của luật sư Beisson tháng 5 năm 1919, cơ sở lưu trú đầu tiên đã được xây dựng ở Bà Nà. Với những nổ lực của các cá nhân, chính quyền Đông Dương bắt đầu chú ý đến Bà Nà. Ngày 27 tháng 5 năm 1919, toàn quyền Đông Dương ra nghị định nhằm sửa đổi nghị định ngày 31 tháng 1 năm 1912 về việc thiết lập khu bảo tồn lâm nghiệp Bà Nà và trích từ khu bảo tồn này một phần đất để xây dựng trung tâm nghỉ mát

[1] Lời dẫn của bác sĩ Gaide,"Câu chuyện về những người khai phá", *Bà Nà danh sơn*, Phạm Phúc, Thái Bá Lợi, NXB Đà Nẵng, 2006, tr. 22.

[2] Báo cáo của Đại úy Debay tháng 11 năm 1901 về những cuộc thám sát mà ông đã thực hiện trong rặng núi của sông Cẩm Lệ (hoặc của sông Túy Loan).

[3] Dẫn theo H. Cosserat trong : "Núi Bà Nà, nơi nghỉ mát của miền Trung Trung Bộ", Bà Nà - Núi chúa những bài viết đã xuất bản từ 1901 - 1908, Sở Du lịch thành phố Đà Nẵng, 1998, tr. 6.

[4] Dẫn theo H. Cosserat trong : "Núi Bà Nà, nơi nghỉ mát của miền Trung Trung Bộ", *Bà Nà - Núi chúa những bài viết đã xuất bản từ 1901 - 1908*, Sở Du lịch thành phố Đà Nẵng, 1998, tr. 6.

trong tương lai. Đến nghị định ngày 13 tháng 10 năm 1919 tiến hành phân lô toàn bộ khu vự Bà Nà. Từ đây, chính quyền "*đã quan tâm đến nơi nghỉ mát này, nó giúp ích to lớn cho những người châu Âu ở tại miền Trung Trung Bộ*"[(1)].

Từ buổi đầu chỉ là những khảo sát mang tính thăm dò nhằm tìm kiếm vùng đất lý tưởng phục vụ nhu cầu nghỉ mát, người Pháp đã tìm ra Bà Nà. Kể từ đó, với các chuyến khảo sát trong thập niên đầu thế kỷ XX, người Pháp chính thức hoàn thành quá trình khám phá và thừa nhận Bà Nà có thể xây dựng để trở thành khu vực nghỉ dưỡng ở Trung Trung Bộ. Nó chính là nhân tố thúc đẩy chính quyền Đông Dương quan tâm, xây dựng và phát triển Bà Nà hoàn thiện vào thập niên 30 của thế kỷ XX.

2. Xác định các tiêu chí để xây dựng Bà Nà thành khu nghỉ dưỡng

Phát hiện Bà Nà là một trong những kỳ công của người Pháp sau nhiều lần khảo sát khu vực miền Trung - Tây Nguyên, nhưng người Pháp thực sự có vai trò quan trọng hơn khi họ xác định những tiêu chí cần thiết để khẳng định Bà Nà có thể phát triển thành trung tâm nghỉ dưỡng ở miền Trung, đặt nền móng cho sự hình thành Bà Nà như ngày nay.

Ngay từ khi khảo sát, người Pháp đã chú tâm tìm kiếm những tiêu chí để thành lập một khu nghỉ mát. Sau nhận định của Debay được trình lên toàn quyền Đông Dương Paul Doumer về tính khả thi của Bà Nà thì những người Pháp bắt đầu chú ý đến việc đánh giá những tiêu chí mang tính nghỉ dưỡng. Họ quan tâm đầu tiên đến khí hậu của Bà Nà, trong báo cáo, Debay viết: "*Tôi đã trải qua nhiều ngày trên nhiều điểm khác nhau của rặng núi và tôi đã quan sát những sự khác nhau của chế độ mưa và gió ở mỗi điểm đó*"[(2)]. Với những khởi phát ban đầu của Debay, người Pháp tiếp tục thực hiện các cuộc khảo sát thêm để đánh giá tính chất khí hậu của Bà Nà. Trong công trình *Vệ sinh ở Đông Dương* của Simond đã khảo tả khá chi tiết về điều kiện khí hậu của Bà Nà: "*Trong vùng núi giống như ở đồng bằng, mỗi năm có hai mùa khác biệt rõ ràng, do nhiệt độ của mỗi mùa: một mùa mát từ tháng 10 đến tháng 4 và một mùa nóng từ tháng 5 đến tháng 9*"[(3)]. Trên cơ sở khảo cứu, người Pháp cho rằng khí hậu Bà Nà đủ tiêu chuẩn để xây dựng trung tâm nghỉ dưỡng khi mà nó "*khá khô ráo, thường xuyên êm dịu, với ngày ấm vừa phải, đêm mát tuyệt diệu. Cái khí hậu trong lành ôn hòa này tương tự như khí hậu miền Địa Trung Hải, phù hợp tuyệt vời đối với những cơ thể mệt mỏi, suy sụp vì những ngày hè nóng bức và đặc biệt đối với phụ nữ và trẻ em*"[(4)]. Bác sĩ Gaide đã kết luận: "*Cuối cùng, chúng tôi muốn khẳng định rằng một lần nghỉ mát ở Bà Nà là một cuộc chữa bệnh bằng độ cao tuyệt hảo, thích hợp đặc biệt với những gia đình và những cá nhân thích nghỉ ngơi yên tĩnh. Hơn nữa, nhờ cái toàn cảnh tuyệt đẹp của biển cả và dãy Trường Sơn, với những bối cảnh và tác dụng của sự phối hợp ánh sáng rất đa dạng mà ta luôn có trước mắt, những ngày nghỉ tại đây rất dễ*

---

[2] Báo cáo của Đại úy Debay tháng 11 năm 1901 về những cuộc thám sát mà ông đã thực hiện trong rặng núi của sông Cẩm Lệ (hoặc của sông Túy Loan).

[3] Dẫn theo báo cáo của bác sĩ Gaide về khí hậu, vệ sinh, và y tế.

[4] Thái Bá Lợi, Phạm Phúc (2006), *Bà Nà danh sơn*, Nxb Đà Nẵng, tr. 16.

chịu và đặc biệt quyến rũ. Theo chúng tôi, đó cũng chính là ưu thế của Bà Nà so với Đà Lạt, vì ở Đà Lạt chân trời bị hạn chế, không hề thay đổi"[(1)]

Khi đã khẳng định, người Pháp mở rộng việc xem xét đánh giá tiêu chí môi trường, vệ sinh của Bà Nà. Tiến hành khảo sát bước đầu, bác sĩ Gaide cho rằng điều kiện vệ sinh, môi trường ở vào năm 1916 là không được đảm bảo do những dân khuân vác thải tất cả xuống các nguồn nước ở đây. Dù vậy, Gaide vẫn khẳng định là có thể "*dễ dàng khắc phục được tình trạng này với những biện pháp thích hợp và tiến hành một cách có phương pháp*"[(2)]. Cùng với khắc phục điều kiện môi trường và vệ sinh, vị trí thuận lợi trong tương quan với khu vực cũng được xem xét đối với Bà Nà, Debay viết: "*Không nghi ngờ gì nữa, sẽ rất có lợi khi Đà Nẵng đạt được một sự phát triển nhất định với một khu kiều dân Âu châu đông đúc, lại có một nơi nghỉ mát chỉ cách hau đến ba giờ, ở một độ cao khoảng 1.350m với tầm nhìn ra biển và một toàn cảnh tuyệt đẹp mà mùa hè người ta có thể đế đó nghỉ ngơi trong những điều kiện dễ chịu hơn ở đồng bằng*"[(3)]. Bác sĩ Sallet với chuyến khảo cứu tại Bà Nà cũng đã khẳng định, vị trí và địa hình ở đây cho phép phát triển nhiều loại hình du lịch, giải trí: "*Bà Nà còn dành cho du khách một cách giải trí độc đáo mà đa dạng trong các chi tiết của nó: đó là những buổi du ngoạn theo các đường mòn, hoặc đi bộ qua mỏm núi. Đó là một môn thể thao tổng hợp có lợi cho toàn thân*". Ông nhấn mạnh nếu khai thác lợi thế đó để phát triển hình thức du ngoạn ở Bà Nà là có "*ý nghĩa to lớn đối với sức khỏe mọi người,... đem lại cho mọi người sự ngon miệng và những giấc mơ ngon lành*"[(4)]

Dưới cái nhìn của người Pháp, Bà Nà có khí hậu thuận lợi, địa hình, sinh vật đa dạng. Các nhà khảo cứu Pháp đã từng bước và trong các kết quả nghiên cứu của mình đều phân tích những ưu thế về khí hậu, vị trí, cảnh quan, môi trường làm cơ sở để xây dựng, phát triển khu nghỉ dưỡng Bà Nà.

3. Xây dựng hệ thống cơ sở vật chất và đưa Bà Nà vào khai thác phục vụ du lịch

Bà Nà khi được khám phá đơn cử chỉ là một rặng núi cô lập với Đà Nẵng và các vùng phụ cận. Khi nhận thấy tiềm năng của vùng này, người Pháp đã thực hiện nhiều biện pháp cần thiết để nhanh chóng đưa Bà Nà vào sử dụng bằng việc thiết lập hệ thống giao thông, biệt thự, khu dịch vụ và đưa vào khai thác phục vụ du lịch.

Với những khám phá tiên phong, Debay đã có công khai lập con đường nối Bà Nà với vùng phụ cận: "*Đại úy Debay đã lập được con đường mòn đó với những đoạn dốc*

---

[1] Dẫn theo báo cáo của bác sĩ Gaide trong: "Núi Bà Nà, nơi nghỉ mát của miền Trung Trung Bộ", *Bà Nà - Núi chúa những bài viết đã xuất bản từ 1901 - 1908*, Sở Du lịch thành phố Đà Nẵng, 1998, tr. 16.

[2] Dẫn theo áo cáo của bác sĩ Sallet trong *Bà Nà - Núi chúa những bài viết đã xuất bản từ 1901 - 1908*, Sở Du lịch thành phố Đà Nẵng, 1998, tr. 22.

[3] Báo cáo của Đại úy Debay tháng 11 năm 1901 về những cuộc thám sát mà ông đã thực hiện trong rặng núi của sông Cẩm Lệ (hoặc của sông Túy Loan).

[4] Dẫn theo áo cáo của bác sĩ Sallet trong *Bà Nà - Núi chúa những bài viết đã xuất bản từ 1901 - 1908*, Sở Du lịch thành phố Đà Nẵng, 1998, tr. 23.

hiểm trở và những chiếc cầu tạm trên suốt chiều dài của nó, và như thế chỉ với công lao động của người mọi ở vùng Bà Nà và Lỗ Đông"[1] nhưng nó nhanh chóng bị lãng quên một thời gian dài. Sau Debay, những người Pháp khi khảo sát tiếp tục tìm kiếm lại con đường mà Debay đã khai phá. Năm 1915, Marboul lúc đó là Giám đốc Lâm nghiệp của phân khu Đà Nẵng được giao nhiệm vụ khảo sát Bà Nà với mục đích "*thực hiện một cuộc thám sát sơ bộ nhằm mục đích vừa nghiên cứu rặng núi về phương diện Lâm nghiệp, vừa xác định lại con đường Debay cũ*"[2]. Không chỉ khảo sát, Marboul và sau đó là Dujádin của Sở Lâm nghiệp còn cho sửa chữa con đường cũ của Debay trước đây, song về cơ bản những con đường này vẫn còn khá hiểm trở, ngăn cản việc đi lại giữa Đà Nẵng và Bà Nà. Kể từ năm 1919, người Pháp quan tâm hơn và hoàn thiện từng bước con đường lên Bà Nà. Giám đốc Sở Lâm nghiệp Trung bộ lúc đó là Gulbler và nhân viên kiểm lâm tập sự là Coursange đã "*vạch nên tuyến đường hiện nay, bỏ con đường Debay cũ ở đoạn Túy Loan - Hội Việt, mà đi qua Cao Sơn và An Lợi rồi tiếp vào con đường cũ ở cao trình 300*"[3]. Cho đến lúc này, về cơ bản, người Pháp đã hoàn thành hệ thống giao thông nối liền Bà Nà với Đà Nẵng, mở đường cho sự phát triển nhanh chóng của Bà Nà vào đầu thập niên 20 của thế kỷ XX.

Để Bà Nà trở thành khu nghỉ dưỡng thì phải kể đến công lao lớn nhất của người Pháp họ đã tiến hành xây dựng hệ thống các biệt thư và dịch vụ giải trí, ăn uống. Buổi đầu, công trình nhà cửa là nhờ đóng góp của tư nhân do Beisson một Luật sư ở Đà Nẵng viết đơn gửi chính quyền đề nghị cho phép lập một căn nhà riêng tại Bà Nà. Tháng 5 năm 1919, Beisson được chính quyền cho phép được xây dựng tại căn nhà mà ông đã dựng tạm thời khi khảo sát Bà Nà năm 1918. Tháng 7 năm 1919, công trình hoàn thành và đi vào sử dụng, mở đầu cho quá trình hình thành hệ thống biệt thự và các công trình nghỉ dưỡng tại Bà Nà. Chính những công trình tư nhân đã thúc đẩy chính quyền quan tâm. Chính quyền thuộc địa đã ban hành Nghị định ngày 13 tháng 10 năm 1919 chuẩn y việc quy hoạch và phân lô các khu đất ở Bà Nà. Ngay sau đó, tháng 2 năm 1921 Emile Morin đã xây dựng tại Bà Nà một biệt thự 2 tầng với 22 phòng. Công trình này chính thức được đưa vào sử dụng kể từ tháng 5 năm 1923 đồng thời mở rộng hệ thống dịch vụ đi kèm phục vụ khách du lịch, tác giả Huỳnh Thị Bảo Hòa trong *Bà Nà du ký* viết: "*Còn về sự thương mại ở đây có hãng Morin Frères là đắc thể hơn cả, nhà hotel hai tầng nằm trên đỉnh núi cao chót vót, đứng trên trông được khắp mọi nơi. Trong hàng có cơm ăn, có phòng trọ, có chớp bóng, có thể thao, đủ các cuộc tiêu khiển, lại bao cả việc vận chuyển như hàng hóa và kiêm việc mướn kiệu thuê xe nữa*". Nhiều công trình khác của Bà Nà cũng được chính quyền thực dân quan tâm xây dựng ngay sau đó như rạp chiếu bóng, bưu điện, hệ thống hầm rượu, nhà hàng, các công trình hành chính: "*Đỉnh núi chia ra từng cụm, cụm nào cũng nhà cửa nguy nga lộng lẫy, đó là các biệt thự của các quan chức đại Pháp, các tòa sở như: Khâm sứ, Đốc lý,*

[1] Dẫn theo H. Cosserat trong : "Núi Bà Nà, nơi nghỉ mát của miền Trung Trung Bộ", *Bà Nà - Núi chúa những bài viết đã xuất bản từ 1901 - 1908*, Sở Du lịch thành phố Đà Nẵng, 1998, tr. 6 - 7.

[2] Dẫn theo H. Cosserat trong : "Núi Bà Nà, nơi nghỉ mát của miền Trung Trung Bộ", *Bà Nà - Núi chúa những bài viết đã xuất bản từ 1901 - 1908*, Sở Du lịch thành phố Đà Nẵng, 1998, tr. 9.

[3] Thái Bá Lợi, Phạm Phúc (2006), *Bà Nà danh sơn*, Nxb Đà Nẵng, tr. 11.

Thương chánh, Bưu điện, Y tế; lại còn đồn lính Lê đương, có nhà giam tù quốc phạm,…"[(1)]. Hệ thống công trình được xây dựng bởi người Pháp đã nâng tầm Bà Nà lên một vị thế mới, chính thức đánh dấu sự ra đời của Bà Nà với tư cách là trung tâm nghỉ dưỡng của người Pháp đầu thế kỷ XX.

Với hệ thống cơ sở vật chất hoàn thiện, người Pháp đã nhanh chóng khai thác các giá trị nghỉ dưỡng của Bà Nà. Trong hệ thống dịch vụ, các dịch vụ vận tải được người Pháp áp dụng đầu tiên ở Bà Nà. Hai tuyến cơ bản được người Pháp đưa vào vận hành ở Bà Nà là: Đà Nẵng - Bà Nà và Bà Nà - Đà Nẵng. Đối với tuyến xuất phát từ Đà Nẵng chỉ có vào các ngày thứ 3, 5 và 7 xuất phát từ khách sạn Morin vào lúc 4h30 đến Bà Nà khoảng 9h30 đến 11h30. Tuyến ngược lại, chỉ áp dụng vào thứ 2, 4 và 6 khởi hành bằng kiệu lúc 5h sáng đến chân núi lúc 10h, rồi bằng ôtô về đến Đà Nẵng lúc 11 - 12h[(2)]. Hệ thống các dịch vụ đi kèm cũng được áp dụng và khai thác ở Bà Nà bao gồm giá chỗ ngồi bằng ôtô, đi kiệu, giá chuyên chở hành lý và những quy định về thời gian đặt dịch vụ đối với khách hàng. Những khởi thảo bước đầu tuy chưa mang tính phổ quát như sau này song người Pháp đã có công đặt nền mong để phát triển du lịch Bà Nà như ngày nay.

Kể từ khi tiến hành phát kiến và khám phá Bà Nà đến năm 1945, quá trình phát triển của Bà Nà là diễn trình đi từ sự khảo sát, xác định tiêu chí, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng đến đưa vào khai thác dịch vụ nghỉ dưỡng. Chỉ trong khoảng 50 năm kể từ khi thám sát, người Pháp đã có công lớn trong phát triển Bà Nà, đưa Bà Nà trở thành 1 trong 3 trung tâm nghỉ dưỡng lớn nhất ở Việt Nam đầu thế kỷ XX. Ngày nay, những công trình, phát hiện của người Pháp vẫn tồn tại như là một minh chứng hiện hữu về dấn ấn, vai trò của người Pháp đối với sự phát triển của Bà Nà. Những công trình đó tiếp tục được sử dụng và có những đóng góp quan trọng đối với thu hút du khách đến với Bà Nà.

H.T.M.H. - N.V.S.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Thị Bảo Hòa (6/1931), "Bà Nà du ký", *Tạp chí Nam Phong*, Số 163.

2. Nguyễn Thu Hằng (2010), "Bà Nà - những chiếc kiệu lắc lư theo bước chân phu kiệu", *Tạp chí Văn thư lưu trữ*, Số 6, trang 33 - 36.

3. Dương Lâm (5/1997), "Vẻ đẹp Bà Nà dưới mắt một bác sĩ Pháp", *Tạp chí Du lịch*, Số 17.

4. Châu Yến Loan (2011), "Bà Nà dưới mắt của nữ sĩ Huỳnh Thị Bảo Hòa", *Tạp chí Non nước*, Số 168, trang 75 - 80.

5. Thái Bá Lợi, Phạm Phúc (2006), *Bà Nà danh sơn*, Nxb Đà Nẵng.

[1] Huỳnh Thị Bảo Hòa (6/1931), "Bà Nà du ký", *Tạp chí Nam Phong*, Số 163.

[2] Thái Bá Lợi, Phạm Phúc (2006), *Bà Nà danh sơn*, Nxb Đà Nẵng, tr. 17.

DẤU ẤN NGƯỜI PHÁP TRONG HỆ THỐNG ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Lê Thị Kim Dung

Từ nửa sau thế kỷ XIX, cùng với sự xâm lược và thống trị của người Pháp, ở Việt Nam đã diễn ra sự du nhập những thành tựu của văn minh phương Tây trên nhiều lĩnh vực, góp phần tạo nên quá trình văn minh hóa tại xứ sở này.

Nhằm phục vụ cho công cuộc cai trị và tìm kiếm lợi ích kinh tế ở Việt Nam, người Pháp đã thiết lập một hệ thống giao thông hiện đại, đặc biệt là mạng lưới giao thông đường sắt. Sự hình thành và phát triển mạnh mẽ của đường sắt đã tác động sâu sắc đến tiến trình văn minh hóa ở đây. Vì vậy, mặc dù vẫn đang trong tình trạng là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, nhưng xét về mặt văn minh, Việt Nam đã tiếp cận với văn minh phương Tây.

Quá trình khởi công xây dựng và hoàn thành đưa vào khai thác mạng lưới đường sắt Việt Nam được thực hiện qua hai giai đoạn: giai đoạn tiền khai thác (trước 1897) và giai đoạn khai thác (từ 1897 trở đi).

1. Giai đoạn tiền khai thác

** Tuyến Sài Gòn-Mỹ Tho*

Trong giai đoạn tiền khai thác, những dự định của người Pháp khi tiến hành xây dựng các tuyến đường sắt địa phương được phản ánh khá đặc trưng qua tuyến đường Sài Gòn-Mỹ Tho. Việc xây dựng tuyến đường sắt này cho thấy những toan tính, những lợi ích và cả vô vàn những khó khăn mà người Pháp phải vượt qua trong quá trình thực hiện để đạt được mục đích của mình.

Tại Nam Kỳ, thực dân Pháp chủ trương nhanh chóng xây dựng tuyến đường sắt nối Sài Gòn với các tỉnh Tây Nam Bộ, nhằm khai thác tối đa tiềm năng vùng đất được coi là vựa lúa lớn nhất của Việt Nam. Tuyến đường sắt đầu tiên ở Việt Nam và Đông Dương là Sài Gòn-Mỹ Tho được khởi công xây dựng vào năm 1880 theo kế hoạch của Thống đốc Le Myre de Vilers và được đưa vào vận hành từ 20-7-1885,[1] đánh dấu sự ra đời của ngành đường sắt Việt Nam.

Dự định ban đầu của người Pháp là xây dựng tuyến đường sắt từ Sài Gòn đến Vĩnh Long, sau đó chia làm hai nhánh: nhánh tây-bắc qua Long Xuyên, Châu Đốc rồi nối tiếp đến Phnompenh (Campuchia) và nhánh tây-nam về Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu. Tuy nhiên, do những khó khăn gặp phải nên người Pháp chỉ chọn giải pháp xây dựng đường sắt

CN., Bộ môn Công tác xã hội, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.

[1] Georges Arnaud (1924), ''Les chemins de fer de l'Indochine- Française'', *Annales de Géographie*, Numéro 185, Volume 33, Année 1924, pp. 501.

đến Mỹ Tho với chiều dài 71km.[1] Người Pháp đã vận chuyển nguyên vật liệu và đưa kỹ sư từ Pháp sang để xây dựng đường sắt này sau những cuộc tranh luận nảy lửa về hiệu quả kinh tế và sự cần thiết ra đời của nó. Mỹ Tho được người Pháp lựa chọn là nơi đầu mối giao thông của ba tuyến đường: sắt - thủy - bộ tập trung và có những điểm tiếp nối các vùng Tây Nam Bộ.

Nguồn nhân lực thi công công trình này được thực dân Pháp huy động lên tới 11 nghìn người. Công trình đường sắt Sài Gòn-Mỹ Tho là công trường được người Pháp tổ chức quy mô nhất thời bấy giờ. Lực lượng tiến hành chủ yếu là dân phu địa phương nhưng có sự góp sức của đội ngũ sĩ quan công binh, kỹ sư xây dựng từ Pháp sang. Tổng số vốn đầu tư là 11,6 triệu francs, bao gồm cả chi phí hệ thống cầu đường sắt, sau 10 năm hoạt động số lãi thu được là 3,22 triệu francs, đến năm 1912 lãi hơn 4 triệu francs.

Do đặc điểm địa hình vùng Nam Bộ có nhiều sông ngòi chia cắt từ Sài Gòn xuống Mỹ Tho nên trong khoảng gần 1 năm đầu đi vào sử dụng, tàu phải vượt sông Vàm Cỏ Đông bằng phà máy hơi nước tại Bến Lức đến ga cuối cùng Mỹ Tho. Đây cũng là những khó khăn lớn nhất cho việc thi công tuyến đường sắt khi đưa tàu hỏa vượt qua các con sông lớn. Bởi vậy, Sở Giao thông công chánh Nam Kỳ đã dùng phà để vượt sông. Những chiếc phà chạy bằng máy hơi nước khổng lồ chở được 10 toa xe do người Pháp huy động sang được lắp đặt đường ray (khổ 1 mét) nối với đường ray trên mặt đất. Từ tháng 5 năm 1886, tuyến đường sắt đã được nối liền bởi hệ thống cầu nối, cho phép chạy tàu thông suốt.

Từ ga Sài Gòn đến ga Mỹ Tho có 13 ga, bao gồm: An Đông, Phú Lâm, An Lạc, Bình Điền, Bình Chánh, Gò Đen, Bến Lức, Bình An, Tân An, Tân Hương, Tân Hiệp, Lương Phú, Trung Lương. Khoảng cách bình quân giữa các ga là 4,7km, cự ly này tương đối ngắn do ban đầu cư dân rất thưa thớt, vận tải khách ngoại ô của tuyến đường sắt này cũng còn ít. Trong năm đầu hoạt động, do phải vượt phà nên mỗi chuyến tàu từ Sài Gòn đi Mỹ Tho phải mất 3 giờ 30 phút cho một hành trình dài 70 km. Dù vậy, sự ra đời và vận hành của tuyến đường sắt Sài Gòn-Mỹ Tho được xem là một thành công của giao thông Việt Nam. Đến năm 1886, khi đã có cầu, thời gian chạy tàu rút ngắn xuống còn 2 giờ 30 phút.

Từ giữa thế kỷ XX, nguồn thu nhập từ tuyến đường sắt này bắt đầu giảm sút vì hệ thống giao thông đường bộ Sài Gòn-Mỹ Tho được đầu tư lớn, xe hơi và các loại giao thông khác phát triển nên người dân chuyển sang đi đường bộ. Năm 1958, chính quyền Sài Gòn cho ngưng chạy tuyến đường sắt này vì hiệu quả kinh tế không cao. Mặc dù chỉ tồn tại trong thời gian 73 năm, nhưng tuyến đường sắt Sài Gòn-Mỹ Tho đã thực hiện vai trò kết nối giữa Sài Gòn xưa và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long bấy giờ (mà Mỹ Tho là đại diện), tác động mạnh mẽ đến quá trình văn minh hóa ở Tây Nam Bộ. Điều đó cho thấy vai trò quan trọng của mạng lưới giao thông trong việc gắn kết cư dân, giao lưu và phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng miền với nhau.

**** Tuyến Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Lạng Sơn*:** Từ trước đến nay, nhiều người khi nói đến tuyến đường sắt cổ nhất Đông Dương đều nghĩ rằng đó là tuyến đường sắt có chiều dài hơn 850km (khổ 1m), bắt đầu từ Vân Nam (Trung Quốc) chạy qua Lào Cai

[1] Georges Arnaud (1924), ''Les chemins de fer de l'Indochine- Française'', *Annales de Géographie*, Numéro 185, Volume 33, Année 1924, pp. 501.

về Hà Nội, điểm cuối cùng là cảng Hải Phòng do người Pháp xây dựng để khai thác tài nguyên của Vân Nam đưa về Pháp. Trên thực tế, tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng phải đến năm 1891 mới đi vào thi công xây dựng, quá trình xây dựng kéo dài đến năm 1902 mới hoàn thành. Trong giai đoạn tiền khai thác này, người Pháp cũng đầu tư xây dựng tuyến Hà Nội - Lạng Sơn vào năm 1889, quá trình thi công trải đến năm 1902 mới xong. Như vậy, ga Hà Nội được khánh thành vào năm 1902 sau 13 năm thi công tuyến đường sắt Hà Nội-Lạng Sơn, cùng năm với chiếc cầu Long Biên lịch sử.

Nhìn chung, trong giai đoạn tiền khai thác, các tuyến đường sắt được xây dựng còn mang tính chất địa phương, chưa có sự đầu tư đồng bộ và mới chỉ hướng tới những mục đích ngắn hạn của người Pháp, nhưng cũng góp phần tác động không nhỏ đến đến sự hình thành công cuộc văn minh hóa ở Việt Nam.

2. Giai đoạn khai thác

Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer là cha đẻ của chương trình thiết lập hệ thống đường xe lửa xuyên Đông Dương (Les chemins de fer de l'Indochine-Française).

Đến năm 1897, tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho mới chỉ đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân Sài Gòn với một số địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long. Vấn đề xây dựng đường sắt trên toàn Đông Dương đã được đặt ra để nghiên cứu thực hiện. Đó cũng là mục tiêu lớn của Paul Doumer phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa. Ý tưởng của hệ thống đường xe lửa xuyên Đông Dương này bao gồm:

- Một trục tung là tuyến đường sắt chạy dọc từ biên giới Việt - Trung xuống Hà Nội, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Sài Gòn, Mỹ Tho.

- Một trục hoành là tuyến đường sắt chạy từ cảng Hải Phòng qua Hà Nội, lên Lào Cai và nối sang Vân Nam ở Trung Quốc.

- Vốn đầu tư xây dựng đường sắt dựa vào nguồn nhân lực ở Việt Nam: bắt dân đi phu, phát hành công trái, trái phiếu để lấy tiền từ người dân Việt Nam; phần còn lại lấy từ ngân sách Đông Dương và nước Pháp.

- Thiết kế, thi công do đội ngũ kỹ sư và công nhân kỹ thuật Pháp phụ trách, nhưng dựa chủ yếu vào sức lao động thủ công của lực lượng đi phu người Việt.

Phiên họp của Hội đồng Tối cao Đông Dương ngày 6 tháng 12 năm 1897 đã quyết định thông qua kế hoạch tổng thể về đường sắt Đông Dương, gồm:

1. Tuyến đường sắt lớn từ Sài Gòn, chạy suốt Trung Kỳ, qua Qui Nhơn, Đà Nẵng, Huế đến Hà Nội nối tiếp với tuyến đường Hà Nội - Quảng Tây (Trung Quốc).

2. Tuyến Hải Phòng - Hà Nội, chạy qua lưu vực Sông Hồng đến Vân Nam.

3. Tuyến Savanakhẹt (Lào) đến Quảng Trị.

4. Tuyến Qui Nhơn - Kon Tum.

5. Tuyến Sài Gòn - Phnompenh (Campuchia).

Tổng chiều dài các tuyến khoảng 3200 km.

Trong phiên họp ngày 14-9-1898, Hội đồng nhất trí ưu tiên xây dựng trước các tuyến đường:

+ Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai

+ Lào Cai - Vân Nam (Trung Quốc)

+ Hà Nội - Nam Định - Vinh

+ Đà Nẵng - Huế - Quảng Trị

+ Sài Gòn - Khánh Hoà qua cao nguyên Langbiang (Đà Lạt)

+ Mỹ Tho - Vĩnh Long - Cần Thơ.

Kế hoạch xây dựng các tuyến đường này được Chính phủ Pháp thông qua bằng Luật ngày 25-12-1898. Theo đó, Toàn quyền Đông Dương được tạm ứng 200 triệu francs cho chi phí xây dựng. Ngay sau đó, các tuyến đường lần lượt được thi công.[1]

Trải qua 56 năm xây dựng (1880-1936), người Pháp mới hoàn tất cơ bản hệ thống đường sắt xuyên Việt; đến 1939, các tuyến đường sắt nhánh ở miền Bắc, Tây Nguyên mới hoàn thành nốt. Tổng số chiều dài tuyến đường sắt xuyên Việt là 2.908km.

Bảng kê thời gian hoàn thành các tuyến đường sắt giai đoạn 1902-1936:[2]

Số TT	**Tuyến đường**	**Năm hoàn thành**
1	Hà Nội - Hải Phòng	11-8-1902
2	Hà Nội - Việt Trì	15-12-1903
3	Hà Nội - Ninh Bình	9-01-1903
4	Việt Trì - Yên Bái	01-5-1904
5	Ninh Bình - Hàm Rồng	20-12-1904
6	Hà Nội - Vinh	1905
7	Hàm Rồng - Vinh	17-3-1905
8	Yên Bái - Lào Cai	01-02-1906
9	Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai	1906
10	Đà Nẵng - Huế	15-12-1906

[1] Nguyễn Văn Khánh (2000), *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 - 1945)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 45, 110.

[2] Tổng hợp số liệu từ Georges Arnaud, ''Les chemins de fer de l'Indochine- Française'', *Annales de Géographie*, Numéro 185, Volume 33, Année 1924, pp. 501-503 và các nguồn khác.

11	Huế - Đông Hà	1908
12	Sài Gòn - Tân Linh	1908
13	Tân Linh - Nha Trang	1913
14	Sài Gòn - Nha Trang - Langbian	1930
15	Đà Nẵng - Nha Trang	1936

Có những tuyến đường địa phương trải qua quá trình xây dựng rất lâu, ví dụ như tuyến Đà Nẵng - Nha Trang (550km) mất 14 năm bao gồm quá trình nghiên cứu thiết kế từ năm 1923 kéo dài đến năm 1928, thời gian chính thức xây dựng và hoàn thành cũng diễn ra trong vòng 5 năm (1931-1936). Có những tuyến lại chia thành nhiều tuyến ngắn như tuyến Hà Nội - Vinh dài 326 km chạy qua đồng bằng sông Hồng gồm các đoạn Hà Nội - Ninh Bình, Ninh Bình - Sông Mã, Sông Mã - Vinh (Bến Thủy) với tổng chi phí 43 triệu francs, đưa vào sử dụng năm 1905.

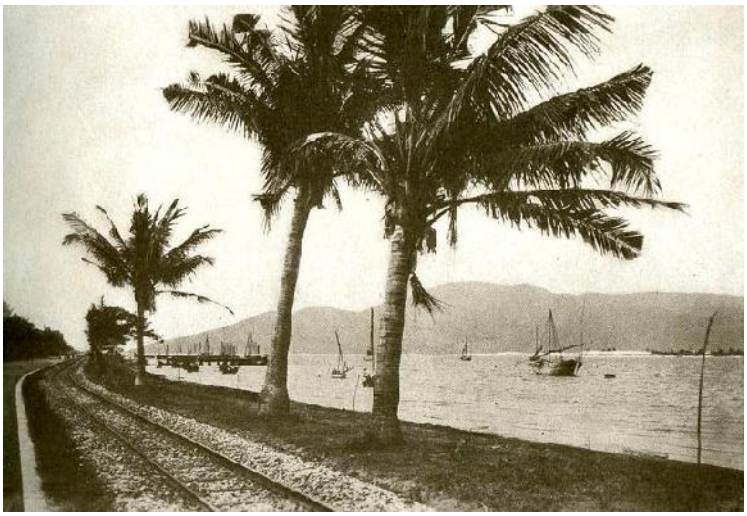

Một đoạn đường sắt ở Đà Nẵng năm 1911[1]

Sau chiến tranh thế giới lần thứ I (1918), người Pháp tiếp tục xây dựng một số tuyến đường sắt mới ở Việt Nam và Đông Dương nhằm hoàn thành hệ thống đường xuyên Đông Dương để phục vụ cho chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai (1918 - 1939). Tới lúc này, chắc hẳn người Pháp đã có sự nhìn nhận khá rõ nét về những lợi ích mà giao thông đường sắt mang lại trong việc vận chuyển nguyên liệu, tài nguyên khoáng sản giữa các địa phương tại Việt Nam và việc xuất khẩu ra các nước khác cũng như khi vận chuyển về "mẫu quốc". Các tuyến đường sắt được xây dựng trong thời kỳ này gồm: Tuyến Krongpha

[1] Dẫn lại từ http://belleindochine.free.fr/images.

- Đà Lạt dài 43 km; Tân Ấp - Xóm Cục - Banaphao (Lào) dài 59km; Sài Gòn - Lộc Ninh dài 140km và tuyến đường sắt xuyên Việt (Lạng Sơn - Mỹ Tho).

Hệ thống đường sắt xuyên Việt đã dần được định hình với những nỗ lực không ngừng của người Pháp và sự đóng góp sức người và sức của của người Việt Nam. Tuy nhiên, đến trước năm 1922, tuyến đường sắt xuyên Việt vẫn còn hai đoạn bị bỏ dở là Vinh - Đông Hà và Đà Nẵng - Nha Trang. Năm 1922, đoạn đường sắt Vinh - Đông Hà được khởi công xây dựng và hoàn thành năm 1927, dài 299 km với tổng kinh phí 34 triệu francs. Như vậy, đến thời điểm này, đường sắt xuyên Việt chỉ còn một lát cắt từ Đà Nẵng đến Nha Trang để có thể nối liền từ Lạng Sơn tới tận Mỹ Tho. Năm 1931, chính quyền thực dân Pháp khởi công xây dựng đoạn đường sắt xuyên Việt cuối cùng từ Đà Nẵng đi Nha Trang và đến năm 1936 hoàn thành với chiều dài 524km, chi phí hết 38 triệu francs. Đến đây, có thể nói Việt Nam đã có một hệ thống đường sắt tương đối hoàn chỉnh và hiện đại trong tương quan chung của khu vực Đông Nam Á bấy giờ, tuy nhiên, vai trò chủ đạo và quyết định sự hình thành cũng như quá trình xây dựng hệ thống đường sắt này hoàn toàn thuộc về người Pháp.

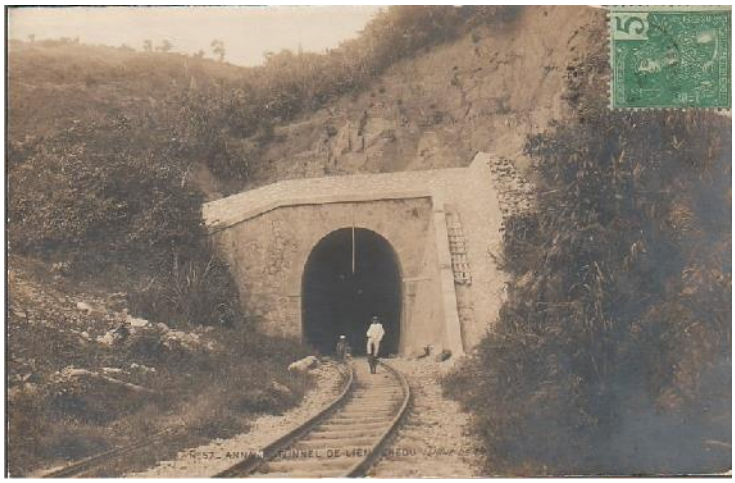

Một hầm xe lửa trên đèo Hải Vân[1]

Tình hình xây dựng các tuyến đường sắt nói trên phù hợp với khả năng tài chính cũng như bản chất của chủ nghĩa thực dân Pháp, không muốn đầu tư những cái gì tốn kém về kinh phí, công sức mặc dù nguồn lợi họ thu được không hề nhỏ. Ví như tuyến đường sắt Tuy Hòa - Sài Gòn khi được khai thông đã mang lại cho nhà cầm quyền nguồn lợi rất lớn không chỉ ở Phú Yên mà bao gồm cả vùng Cao Nguyên. Trong thời kỳ khai thác thuộc địa lần I (1897 - 1914), chính quyền thực dân Pháp mở rộng xuất khẩu các mặt hàng nông thổ sản ở Phú Yên, đặc biệt là xuất khẩu lượng lớn trâu bò sang Philippines, mà theo thống kê của Sở Thương chính vào năm 1908 đạt hơn 4,1 triệu tấn.

Phú Yên sau đó được xem là địa bàn "Tây tiến" khi người Pháp thể hiện rõ ý đồ chính trị kết nối Phú Yên với Đắk Lắk qua tuyến đường sắt từ Ninh Hòa đến Tuy Hòa và Tuy Hòa lên Đắk Lắk, tạo thành tam giác vận chuyển, trao đổi hàng hoá giữa Cao Nguyên, Trung Kỳ và Nam Kỳ. Tuyến đường sắt này thực hiện những nhiệm vụ hậu thuẫn, bảo vệ những nhà thầu người Âu đầu tư lập đồn điền và khai thác khoáng sản; quản lý việc trao

[1] Dẫn lại từ http://belleindochine.free.fr/images.

đổi buôn bán giữa người Kinh với người dân tộc thiểu số; bình định, thu phục các cuộc nổi dậy của người dân tộc thiểu số. Điều này chứng tỏ người Pháp đã có những nghiên cứu đến việc thiết lập loại hình giao thông hiện đại nhất thời bấy giờ ở Phú Yên từ đầu thế kỷ XX nói riêng, ở Việt Nam nói chung và những dự án nghiên cứu trên là tiền đề định hướng cho việc xây dựng đường sắt vào đầu thập niên 1930. Tuy nhiên, những ý định xây dựng tuyến đường sắt Tuy Hòa - Đắk Lắk mới chỉ dừng lại mức độ dự liệu, bởi có quá nhiều khó khăn về mặt địa hình không thể vượt qua, cũng như những khó khăn về mặt tài chính khi Chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ vào năm 1939.

3. Đánh giá đường sắt Việt Nam và những vấn đề đặt ra

Mạng lưới giao thông hiện đại được xem là một trong những yếu tố đánh dấu sự hình thành nền văn minh công nghiệp ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XX. Trong đó, mạng lưới giao thông đường sắt được coi là một dấu ấn rõ nét góp phần tạo nên bức tranh toàn cảnh về diện mạo giao thông hiện đại lúc bấy giờ.

Mặc dù các tuyến đường nhánh chưa được triển khai xây dựng một cách hoàn thiện như dự định ban đầu của người Pháp, tuy nhiên, việc hoàn thành tuyến đường sắt xuyên Việt đánh dấu bước chuyển biến lớn trong lĩnh vực giao thông nói riêng và các lĩnh vực kinh tế - xã hội nói chung thời kỳ Pháp thuộc. Dịch vụ vận tải đường sắt và đường bộ phát triển, mang lại sự giao lưu kinh tế, văn hoá, xã hội và giáo dục giữa các địa phương, các vùng miền trong cả nước. Giao thông vận tải thuận tiện là cơ sở để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và kết nối các cộng đồng dân cư với nhau.

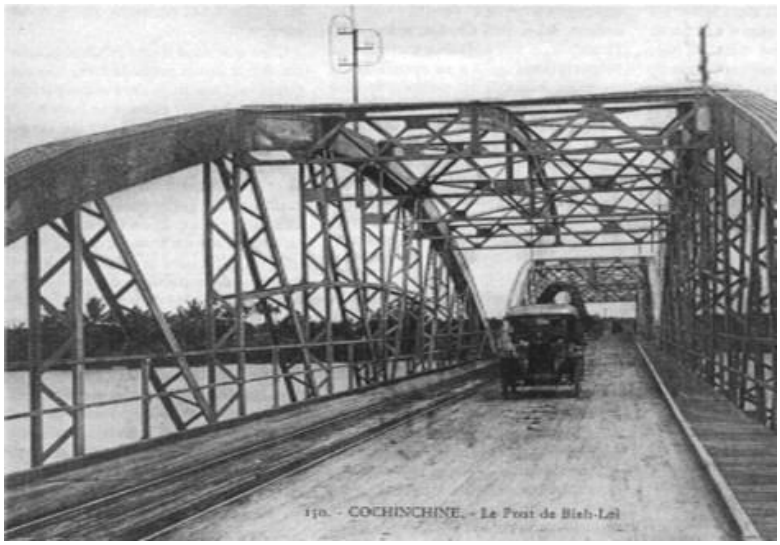

Cầu đường sắt-đường bộ Bình Lợi ở miền Nam năm 1910[1]

Khi Paul Doumer hình thành ý tưởng rồi khởi xướng thiết lập các tuyến đường sắt ở Đông Dương và tuyến đường sắt thâm nhập Trung Quốc, chắc hẳn ông ta không thể ngờ hệ thống đường sắt được xây dựng với mục đích phục vụ cho chính sách thống trị và bóc lột tài nguyên thuộc địa ở xứ An Nam của người Pháp sau đó đã nhanh chóng trở thành một trong những yếu tố gắn kết quốc gia Việt Nam cả về mặt địa lý, cả về các khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội. Công cuộc văn minh hóa ở Việt Nam nhờ thế diễn ra nhanh hơn.

[1] Dẫn lại từ http://belleindochine.free.fr/images.

Thời phong kiến, hệ thống giao thông ở Việt Nam chủ yếu là đường bộ (bao gồm đường tiểu ngạch và đường đại ngạch),[1] đường thủy (không phổ biến, bao gồm nội tỉnh và liên tỉnh) với các phương tiện vận chuyển hết sức thô sơ, rủi ro cao và ít hiệu quả. Giao thông-vận tải thời Nguyễn gắn liền và gần như không thể tách rời với liên lạc, và được thực hiện chủ yếu trên trục đường Thiên lý Bắc - Nam. Điều này vừa là biểu hiện một bước tiến so với các triều đại khác trước đó, đồng thời cũng biểu hiện tính chất trung ương tập quyền của nhà Nguyễn. Không chỉ riêng đường bộ, trên trục đường thủy, ngoài chức năng vận chuyển, còn có chức năng thông tin, sử dụng cờ hiệu riêng.

Trước khi có đường sắt, một bộ phận nhỏ người dân sử dụng xe đạp để di chuyển; các loại xe kéo bánh sắt, bánh cao su khá phổ biến; xe hơi còn rất hiếm. Sau này, sự xuất hiện một số loại xe hơi công cộng như của hãng STACA (Société des Tranports Automobiles du Centre Annam), xe thư kiêm chở khách với không quá 40 chỗ ngồi mỗi chuyến cũng không cải thiện được nhiều tình hình giao thông quá lạc hậu trước đó. Hay những chiếc xe cam-nhông (camions) chuyên chở hành khách và hàng hóa, nhưng không theo giờ giấc, ngưng đỗ tùy tiện bất cứ ở đâu và chất người và hàng hóa chật ních, kiểu như một số loại xe "chạy gió" sau này. Khi áp lực về việc vận chuyển hành khách và hàng hóa đặt ra rất lớn, cung không đủ cầu nên xe ngựa được tận dụng triệt để, hình thành các bến xe ngựa ở khắp các địa phương.

Đến cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, phương thức giao thông-vận tải có từ trước đã quá lạc hậu, lỗi thời, không đáp ứng được nhu cầu cai trị, vơ vét thuộc địa của thực dân Pháp; người Pháp buộc phải có một số cuộc cải tạo lớn về giao thông-vận tải, khi về cơ bản, đã đàn áp xong phong trào Cần Vương và tình hình tương đối yên ổn đối với chế độ thực dân. Trong hoàn cảnh đó, đường sắt xuyên Việt ra đời đánh dấu mốc quan trọng, làm thay đổi diện mạo giao thông Việt Nam thời bấy giờ. Như vậy, thời kỳ Pháp thuộc là thời kỳ giao thông-vận tải ở Việt Nam tiếp tục với phương thức cổ truyền, đồng thời dần dần du nhập các yếu tố văn minh châu Âu, hình thành giao thông bằng xe hơi và đường sắt.

Lịch sử Đường sắt Việt Nam - một trong những ngành công nghiệp lâu đời nhất của Việt Nam mở ra trang đầu tiên từ năm 1880 với việc khởi công xây dựng tuyến Đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho là biểu hiện rõ nét về tiến trình văn minh hóa ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Sau 5 năm bắt tay xây dựng, chuyến tàu đầu tiên khởi hành từ Sài Gòn đi Mỹ Tho diễn ra vào ngày 20-7-1885. Trong giai đoạn 1880-1936, các tuyến đường chính đã được xây dựng theo công nghệ của Pháp với khổ đường ray 1m và đã hoàn thành.

Qua việc tìm hiểu quá trình xây dựng và đưa vào sử dụng hệ thống đường sắt xuyên Việt, chúng ta có thể rút ra một số nhận xét sau:

Hệ thống đường sắt Việt Nam được xây dựng trong giai đoạn khai thác đã mang tính hệ thống với lộ trình chạy dọc đất nước, trải dài qua duyên hải miền Trung với nhiều địa hình khác nhau. Ý tưởng xây dựng hệ thống đường sắt này không tách rời mục tiêu khai thác thuộc địa của người Pháp.

Cũng xuất phát từ địa hình có nhiều sự cách biệt giữa các địa phương nên quá trình hoàn thành tuyến đường sắt xuyên Việt trải qua quãng thời gian rất dài (56 năm), với một

[1] Đường tiểu ngạch do địa phương quản lý, đường đại ngạch do nhà nước quản lý.

lực lượng hùng hậu kỹ sư, công nhân mà chính người Pháp đưa sang từ "mẫu quốc" và sự đóng góp của hàng triệu dân lao động Việt Nam (chủ yếu là dân đi phu). Sự khó khăn mang tính khách quan này có lúc đã góp phần "bó chân người Pháp" không thể tiến hành một số tuyến đường nhánh theo dự định, trong đó điển hình là tuyến Tuy Hòa - Đắk Lắk.

Vượt qua những khó khăn do địa hình đa dạng và bị ngăn cách bởi hệ thống sông, núi; để đảm bảo sự thông suốt của tuyến đường này người Pháp phải làm rất nhiều cầu đường sắt và các hầm xuyên qua núi, riêng đoạn Huế - Đà Nẵng có đến 15 hầm, có hầm ở độ cao 200m. Như vậy, cùng với sự hình thành hệ thống xe lửa Việt Nam, hệ thống hầm và cầu đường sắt cũng được hình thành để nối liền đường ray suốt dọc chiều dài đất nước.

Tuy nhiên, cũng xuất phát từ địa hình nước ta rất đặc thù nên một trong những hạn chế của hệ thống đường sắt này là bị trùng lặp với hướng đường bộ và đường biển, tạo điều kiện cho người dân được lựa chọn các loại phương tiện đi lại và vận chuyển hàng hóa, nhưng cũng tạo ra sự cạnh tranh trong việc vận chuyển hành khách, hàng hóa giữa các loại hình giao thông với nhau.

Tuy ra đời không sớm so với các phương tiện giao thông vận tải khác, nhưng đường sắt mau chóng trở thành phương tiện chủ lực trong vận tải và trong sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam thời thuộc địa. Vai trò quan trọng của vận tải đường sắt là khả năng kết nối giữa các phương tiện vận tải khác nhau để hình thành nên vận tải đa phương thức. Vận tải đường sắt là cầu nối giữa các vùng dân cư, lãnh thổ; là phương tiện chuyên chở tốt nhất nguyên vật liệu cho sản xuất công nghiệp, phục vụ giao lưu giữa các địa phương, phục vụ quốc phòng, vận chuyển ứng cứu các vùng bị lũ lụt, vận chuyển hành khách nội đô, đồng thời là phương tiện vận chuyển liên quốc gia thuận lợi, an toàn và hiệu quả nhất thời bấy giờ.

Đường sắt luôn được khẳng định với những ưu điểm vượt trội so với các loại hình phương tiện giao thông khác. Đó là khả năng vận chuyển với khối lượng lớn, đi xa, tốc độ cao, ít bị ảnh hưởng bởi thời tiết, thích hợp với hầu hết các tầng lớp dân cư, ít chiếm dụng diện tích đất. Giao thông đường sắt là loại phương tiện hiện đại được coi là động mạch chủ quan trọng nhất đảm đương từ 60-80% khối lượng hành khách, hàng hóa. Như vậy, sự ra đời của hệ thống giao thông đường sắt ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX đã góp phần rút ngắn khoảng cách chênh lệch về trình độ văn minh của Việt Nam so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, dẫu rằng mục đích của người Pháp khi xây dựng hệ thống giao thông này không hề hướng tới điều đó.

Từ hệ thống đường sắt thời thuộc địa, trải qua chiều dài lịch sử xây dựng và phát triển, đến nay, một mạng lưới đường sắt từ Bắc tới Nam với chiều dài 3.143km đã được hình thành, trong đó có 2.632 km đường sắt chính tuyến, 403 km đường ga, 108 km đường nhánh. Phân bổ của mạng lưới đường sắt theo chiều dài đất nước và theo hình xương cá, gồm có 15 tuyến chính và nhánh đi qua 35 tỉnh thành (trong đó tuyến Bắc - Nam có chiều dài khai thác lớn nhất) trải dài khắp đất nước từ bắc xuống nam, từ tây sang đông và có hàng chục tuyến đường sắt chuyên dùng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương.[1] Điều đó cho thấy vị trí, vai trò của hệ thống đường sắt Việt Nam hiện nay trong sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội và các hoạt động giao thương chính yếu của đất nước.

[1] *http://dsvn.vn/Introduce.aspx*

Sự hình thành và phát triển mạng lưới giao thông - vận tải ngày càng gắn chặt, có tính tương hỗ và có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương. Thực tế chứng minh rằng, sự phát triển của giao thông - vận tải là một trong những sự phản ánh trung thực nhất của kinh tế; đồng thời nó cũng mở đường cho phát triển kinh tế, nhất là trong thời kỳ hiện đại. Trong mối quan hệ đa chiều, giao thông vận tải liên hệ chặt chẽ với các hoạt động kinh tế (như công - nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, bưu chính - viễn thông, tài chính - ngân hàng), các hoạt động văn hóa, xã hội... Trong đó, yếu tố xã hội cũng là một phần quan trọng trong sự phát triển giao thông - vận tải xưa nay. Mục tiêu phát triển giao thông - vận tải không chỉ để phát triển kinh tế, mà còn là giải quyết các nhu cầu xã hội ngoài kinh tế; thậm chí sự phát triển đó không có hoặc rất ít yếu tố kinh tế, nhưng luôn bao hàm yếu tố tăng cường nội lực để phát triển nền văn minh của quốc gia.

Tuy nhiên, sự dẫm chân tại chỗ của hệ thống đường sắt khổ 1m tại Việt Nam qua hai thế kỷ, trên trục đường độc đạo bắc - nam, đang đặt ra những thử thách lớn cho nhiệm vụ của ngành giao thông - vận tải và sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Năng lực vận chuyển và tốc độ tàu lửa của Việt Nam vừa lạc hậu, vừa không đáp ứng kịp yêu cầu đòi hỏi của ngành giao thông - vận tải quốc gia. Do vậy, giải pháp mở rộng khổ đường sắt lên thành 1,453m, hay tạo thành một hệ thống đường sắt đôi, là điều mà Việt Nam phải thực hiện ngay trong hiện tại, để thiết thực góp phần vào mục tiêu phát triển quốc gia và hội nhập nền kinh tế toàn cầu.

L.T.K.D.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Georges Arnaud (1924), ‘‘Les chemins de fer de l’Indochine-Française’’, *Annales de Géographie*, Numéro 185, Volume 33, Année 1924, pp.501-503.

2. Nguyễn Văn Khánh (2000), *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 - 1945)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 45, 110.

3. http://dsvn.vn/Introduce.aspx

4. http://www.vr.com.Vn

5. http://www.nhandan.com.vn

6. http://belleindochine.free.fr/images.

VAI TRÒ CỦA CÁC GIÁO SĨ PHƯƠNG TÂY VÀ ALEXANDRE DE RHODES ĐỐI VỚI VIỆC HÌNH THÀNH CHỮ QUỐC NGỮ

Trần Thị Hải Lê

Đối với người phương Tây, lúc đầu học tiếng Việt rất khó, vì họ không phân biệt nổi thanh của mỗi tiếng. Alexandre de Rhodes từ Ma Cao tới Đàng Trong và ở tại Thanh Chiêm (Dinh Chàm) tức thủ phủ Quảng Nam Dinh để học tiếng Việt đã nhận xét: *"Riêng tôi xin thú nhận rằng, khi vừa tới Đàng Trong nghe người Việt nói truyện với nhau, nhất là giữa nữ giới, tôi có cảm tưởng như mình nghe chim hót và tôi đâm thất vọng vì nghĩ rằng không bao giờ có thể học được tiếng Việt"*[1]. Linh mục Joseph Tissanier ở Đàng Ngoài từ 1658 - 1663 cũng thú nhận: *"Tôi thú nhận rằng, lúc đầu tiếng Việt làm tôi phát sợ, vì thấy nó khác các ngôn ngữ Âu châu quá, nên hầu như tôi thất vọng trong việc học tiếng này"* [2]

Chính vì vậy, để thuận tiện cho việc truyền đạo, trên cơ sở vay mượn bộ chữ cái Latinh, một phần dựa vào chữ Bồ Đào Nha, Ý và dấu chữ Hi Lạp, các giáo sĩ phương Tây đã sáng tạo nên một loại chữ viết mới trong lịch sử Việt Nam - chữ Quốc ngữ. Trong một thời gian dài, lịch sử chỉ đề cập đến vai trò của Alexandre de Rhodes trong việc sáng tạo ra loại chữ này. Thậm chí, tháng 5/1941, chính quyền Pháp ở Việt Nam đã dựng một đài tưởng niệm tại một góc nhỏ phía Đông Bắc hồ Hoàn Kiếm. Đó là một tấm bia đá cao 1,7m, rộng 1,1m, dày 0,2m, trên có khắc, bằng các thứ chữ Quốc ngữ, Hán và Pháp ghi công đức của linh mục dòng Tên Alexandre de Rhodes. Vậy, vai trò sáng tạo ra chữ Quốc ngữ thực sự thuộc về ai, chúng ta thử tìm hiểu tận ngọn nguồn của nó.

1. Chữ Quốc ngữ trước từ điển Việt - Bồ - La của Alexandre de Rhodes

Các giáo sĩ phương Tây sang Việt Nam truyền giáo từ cuối thế kỷ 15, nhưng mãi đến năm 1615, thời kỳ của giáo sĩ dòng Tên mới bắt đầu việc sáng tạo chữ Quốc ngữ. Trong các nhà truyền giáo đến Việt Nam sau năm 1615, Francisco de Pigna là giáo sĩ đầu tiên được ghi nhận là nói thạo tiếng Việt và có thể giảng đạo mà không cần thông ngôn. Nhưng ở thời kỳ này, ông không để lại tài liệu gì liên quan đến việc sáng tạo chữ Quốc ngữ.

Tài liệu xưa nhất có dấu hiệu hình thức chữ Quốc ngữ vẫn còn lưu trữ đến ngày nay là bản tường trình hàng năm của tỉnh dòng Tên Nhật Bản (1620) mà linh mục giám sát ủy cho linh mục dòng Tên João Roiz dựa theo các báo cáo của Đàng Trong soạn thảo để gửi cho linh mục Mutio Vitelleschi (Tổng Giám mục dòng Tên La Mã). Hình thức chữ Quốc

[*] **ThS., Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế.**

[1] Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*, Tủ sách Ra khơi, Sài Gòn, tr.12.

[2] Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*, Tủ sách Ra khơi, Sài Gòn, tr.12-13.

ngữ được ghi nhận trong tài liệu này như Anam: An Nam; Sinoa: Xứ Hóa (Thuận Hóa); Ungue: Ông nghè… Có thể thấy rằng, hầu hết các chữ còn viết liền và chưa sử dụng dấu.

Trong thời điểm này còn có một tài liệu viết tay khác của Gaspas Luis, đây cũng là bản tường trình nhưng vắn tắt hơn, ngoài một số từ viết giống tài liệu của João Roiz như Nuocman: Nước Mặn; Cacham: Kẻ chàm… thì một số từ đã có hình thái sơ khởi của dấu chữ và dấu giọng như Bancô: Ban Cố, Ungué: Ông Nghè…

Tài liệu tiếp theo là một ký sự dài của Cristoforo Borri với nhan đề: "Rélation de la nouvelle Mission des Pères de la compagnie de jesus au Royaume de la cochinchine", đến năm 1631 tài liệu này được xuất bản ra tiếng Pháp và tiếng Ý. Ông được xem là người phương Tây đầu tiên viết và cho xuất bản một cuốn sách khá dài về xứ Đàng Trong đầu thế kỷ XVII. Tài liệu này được xem là cột mốc quan trọng đánh dấu sự mở đầu của công cuộc sáng tạo chữ Quốc ngữ. Bởi vì, đây là tài liệu đầu tiên có số lượng khá nhiều hình thức chữ Quốc ngữ nằm xen kẽ vào những đoạn văn tiếng Ý hoặc tiếng Pháp. Thống kê thu được có 70 đơn vị chữ Quốc ngữ với 129 lần xuất hiện. Cristoforo Borri cũng đã viết những câu chữ Quốc ngữ dài như: Muon bau dau Christian chian: Muốn vào đạo Thiên Chúa chăng?...

Nhìn chung, chữ Quốc ngữ trong giai đoạn đầu được dùng rải rác trong các văn bản tường trình hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ dòng Tên hàng năm gửi cho Tổng giám đốc dòng Tên ở La Mã viết bằng tiếng nước ngoài như tiếng Ý, Latinh, Bồ Đào Nha… Thực chất các hình thức này chỉ là sự phiên âm từ cách phát âm của người Việt về một số từ chỉ địa danh và từ chỉ hoạt động hàng ngày, từ chỉ các sản vật, tên riêng cùng chức tước của một số người có những mối quan hệ nhất định với các giáo sĩ phương Tây thời ấy. Tuy nhiên, ở thời kỳ này, lối viết chỉ mang tính cá nhân, giáo sĩ người nước nào thì phiên âm theo tiếng nước đó, chứ chưa có một tôn chỉ chung, chưa theo một đường lối thống nhất với những quy luật xác đáng.

Ví dụ: - Lao (Lào) chỉ được dùng để chỉ số ít, khi chuyển sang số nhiều viết thành Lai (theo tiếng Ý).

- Onsaij (ông sãi) ghi lại từ trong tiếng Việt nhưng khi được dùng trong câu tiếng Pháp thì nó tuân theo quy luật đọc nối của tiếng Pháp, viết thành L'onsaij.

Như vậy, có thể nói trước năm 1632 là giai đoạn tìm tòi, thể nghiệm để xây dựng chữ Quốc ngữ trên cơ sở hệ thống chữ cái Latinh. Thực chất chữ viết ở giai đoạn này chỉ là sự phiên âm một số từ ngữ tiếng Việt cho nên cách viết chịu ảnh hưởng nặng nề của ngôn ngữ Ấn Âu, chưa thể hiện đúng đặc điểm, hình thức phiên âm của tiếng Việt, chưa được tổ chức chặt chẽ như đòi hỏi của một hệ thống chữ viết. Chữ Quốc ngữ thời kỳ này cũng chỉ giới hạn trong phạm vi giao tiếp trong nhà thờ với mục đích tôn giáo, sự phổ biến ra xã hội còn hạn chế. Vì vậy, có thể khẳng định đây chỉ là hình thức phôi thai của chữ Quốc ngữ mà thôi.

2. Chữ Quốc ngữ thời kỳ hình thành từ điển Việt - Bồ - La

Thời kỳ hình thành chữ Quốc ngữ được đánh dấu với sự xuất hiện văn bản viết tay của Gaspa de Amaral năm 1632. Đây là bản tường trình hàng năm dài 97 trang viết bằng tiếng Bồ Đào Nha tại Kẻ Chợ (Thăng Long) gửi cho linh mục André Palmeiro thuộc dòng Tên, giám sát các tỉnh ở Nhật và Trung Hoa. Tài liệu này có số lượng chữ Quốc ngữ nhiều

nhất từ trước đến thời điểm này và có hai đặc điểm khác trước, đó là cách viết tách rời các âm tiết và việc sử dụng các dấu phụ trên nguyên âm cũng như các kí hiệu ghi thanh điệu.

Ví dụ:

Nhà phũ: Nhà phủ

Nhà huyẹn: Nhà huyện

Kechợ: Kẻ Chợ

Đàng ngoày: Đàng ngoài

Annam: An Nam

Kẽ Vĩnh cang: Kẻ Vĩnh cang

Như vậy, đặc điểm thứ nhất làm cho chữ Quốc ngữ vốn thuộc một loại hình chữ viết khác, lại có thể đi gần với chữ Nôm trên cơ sở sự phân tích ra từng âm tiết, một đơn vị chữ Quốc ngữ sẽ có tương ứng với một đơn vị chữ Nôm. Điều này giúp người Việt vốn quen tiếp xúc với chữ Hán và chữ Nôm có thể tiếp xúc chữ Quốc ngữ dễ dàng hơn.

Đặc điểm thứ hai làm cho chữ Quốc ngữ đúng và đầy đủ hệ thống âm vị, đặc biệt là nguyên âm và thanh điệu. Những sự thay đổi này cho thấy các nhà sáng tạo chữ Quốc ngữ lúc đó đã nắm bắt đúng đặc điểm của tiếng Việt, đó là tính đơn lập mà đơn vị cơ bản là âm tiết chứ không phải là từ như ngôn ngữ Ấn Âu. Ngoài ra, các dấu phụ trên nguyên âm, các ký hiệu ghi thanh điệu đã làm cho hệ thống chữ Quốc ngữ được định hình và hai đặc điểm này vẫn bảo lưu đầy đủ trong hệ thống chữ Việt hiện đại. Tuy nhiên, do yêu cầu thực tế, việc học chữ Quốc ngữ ở giai đoạn này khá phức tạp rườm rà (vì được xây dựng trên nguyên tắc ghi âm ngữ âm học), các biến thể phát âm, biến thể địa phương… đều được thể hiện một cách tỉ mỉ trong hệ thống chữ viết.

Chữ Quốc ngữ đi vào giai đoạn định hình từ sự xuất hiện của từ điển Việt - Bồ - La của Alexandre de Rhodes (1651).

Alexandre de Rhodes tức Đắc Lộ sinh ngày 15-3-1593 tại Comtat Venaissin, tỉnh Avignon, miền Nam nước Pháp, trong một gia đình gốc Do Thái và có quốc tịch Tòa thánh La Mã. Tổ phụ của ông đã di cư từ Tây Ban Nha sang Avignon vào giữa thế kỷ XVI, thân sinh ông là Benadin II de Rhodes, được liệt vào hàng thân hào, nhân sĩ trong vùng. Cha ông có 8 người con và Alexandre de Rhodes là con thứ hai. Vì muốn đi Đông Á truyền giáo nên Alexandre de Rhodes đã gia nhập Dòng Tên La Mã ngày 14-4-1612, học tập chuyên về thần học và toán học tại học viện Saint André du Quirinal, thụ phong linh mục tại La Mã năm 1618. Cùng trong năm đó, ông được phép sang Đông Á truyền giáo. Ông đặt chân lên Việt Nam lần đầu tiên vào tháng 12 - 1624 tại Đà Nẵng, cùng với các linh mục Gabriel de Mattos và một giáo sĩ Nhật.

Alexandre de Rhodes đến cơ sở truyền giáo Thanh Chiêm thuộc Quảng Nam Dinh và học tiếng Việt với Linh mục Francisco de Pina và Antonio de Fontes. Tháng 7/1626 ông rời Đàng Trong về Áo Môn (tức Ma Cao). Ngày 19-3-1627, ông cùng với Linh mục Pierre Marquez đến cửa Bang (Thanh Hóa) và yết kiến Trịnh Tráng, rồi sau đó theo chúa Trịnh ra Thăng Long. Thời gian này, hai linh mục lập giáo đoàn Đàng Ngoài. Tuy nhiên, đến tháng 5/1630, chúa Trịnh cấm đạo, trục xuất các giáo sĩ, Alexandre de Rhodes trở về Áo Môn.

Năm 1640, một lần nữa ông được cử đến Đàng Trong làm Bề Trên, thay thế Linh mục Buzomi vừa từ trần tại Quảng Nam Dinh, ông ở đây cho đến ngày 3-7-1645 thì bị bắt buộc phải rời cơ sở truyền giáo Thanh Chiêm, theo lệnh của quan Cai bộ áp dụng án trục xuất các giáo sĩ của chúa Nguyễn. Kể từ đó, ông rời hẳn nước Việt Nam, trở lại Áo Môn ông dạy tiếng Việt ở Học viện Thần học. Ngày 16/11/1654, Toà thánh La Mã cử Alexandre de Rhodes làm Bề Trên của phái đoàn truyền giáo ở Ba Tư. Đầu tháng 11/1655, ông đáp tàu từ Marseille đi Ispahan thủ đô Ba Tư và mất ở đây vào ngày 5/11/1660.

Sau một thời gian sinh sống và truyền đạo ở Việt Nam, trên cơ sở hai cuốn từ điển Việt - Bồ của Gaspar de Amaral và Bồ - Việt của Antonio Barbosa trước đó, Alexandre de Rhodes đã biên soạn cuốn từ điển Việt - Bồ - La của mình.

Từ điển Việt - Bồ - La được Thánh bộ truyền bá đức tin La Mã đứng ra xuất bản năm 1651. Đây là cuốn sách bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên được xuất bản. Cùng xuất bản với cuốn từ điển này có cuốn Phép giảng tám ngày do chính Alexandre de Rhodes soạn.

Từ điển Việt - Bồ - La gồm ba phần chính:

Phần I: Báo cáo tóm tắt về tiếng Annam hay Đông Kinh trình bày trong 31 trang, được sắp xếp lên đầu cuốn từ điển và được đánh số trang tách biệt với cuốn từ điển. Đây là cuốn ngữ pháp tiếng Việt được soạn bằng tiếng Latinh với mục đích cho người phương Tây học tiếng Việt. Phần này có 8 chương, bao gồm:

Chương I. Chữ và vần gồm trong tiếng này.

Chương II. Về các dấu và dấu hiệu khác trên nguyên âm.

Chương III. Về danh từ.

Chương IV. Về đại từ.

Chương V. Về các đại từ khác.

Chương VI. Về các động từ.

Chương VII. Về những phần còn lại không biến cách của lời nói.

Chương cuối cùng: Một số luật liên quan đến cú pháp.

Phần II. Từ điển Việt - Bồ - La: Phần này gồm 900 cột ghi mẫu tự.

Phần III. Từ Latinh đã được nhắc đến gồm 175 trang. Phần này nhằm mục đích giúp người đọc biết tiếng Latinh để tra tìm tiếng Việt tương ứng.

Qua tác phẩm của linh mục Alexandre de Rhodes, chúng ta có thể thấy hệ thống phiên âm tiếng Việt như sau:

Về nguyên âm, có nguyên âm đơn, nguyên âm kép và nguyên âm ba.

Nguyên âm đơn: A, Ă, Â, E, Ê, I, Ô, Ơ, U, Ơ, Y.

Nguyên âm kép: AI, AY, AO, AU, ÂU

: EO, ÊU

: IA, IÊ, IO, IƠ, IU, IƯ

: OA, OE, OI, ÔI, ƠI

: UA, UÂ, UI, UY, UÔ, ƯA, ƯI, ƯƠ, ƯU

Nguyên âm ba: IAI, IAY, IÂY

: IAO, IAU, IÂY

: IOI, IÔI, IƠI

: IƠŨ,

: IƯA, IƠƯ, IUÔ

: OAI, UAY, UÂY

: UIE, UÔI

: ƯƠI, ƯƠU

Như vậy, trong số nguyên âm ba còn thiếu IUA nhưng lại thừa IƠŨ, còn UYÊ thì viết thành UIÊ.

Về phụ âm, có phụ âm đơn và phụ âm kép:

Phụ âm đơn: B, BV (Bêta), C, D, Đ, G, G, H, K, L, M, N, Q, R, T, S, T, X

Phụ âm kép: BL, CH, KH, ML, NG, GG, NGH, NH, PH, TH, TL

Về thanh, Alexandre de Rhodes đã mượn các ký hiệu ghi thanh của tiếng Hi Lạp và La Mã như sau:

/′/ dấu sắc: thanh sắc Hi Lạp

/ˋ/ dấu huyền: thanh trầm Hi Lạp

/~/ dấu ngã: thanh ưy khúc (ngã) Hi Lạp

/./ dấu nặng: chữ "Iota dưới" Hi Lạp

/?/ dấu hỏi: dấu hỏi Latinh

Thanh bằng không có dấu ghi giọng

Linh mục cũng có sáng kiến đưa ra những tiếng Việt tương ứng với nốt trong trong âm nhạc để miêu tả cao độ trong thanh điệu:

Tên nốt nhạc	Tiếng Việt tương ứng
DO	Dò
RÉ	Rệ
MI	Mĩ
FA	Pha
SOL	Sổ
LA	La

Theo Nguyễn Thị Bạch Nhạn *"Phải thấy rằng tác giả từ điển Việt - Bồ - La đã phân tích khá tỉ mỉ đặc tính cấu âm âm học của các thanh điệu tiếng Việt. Điều này có thể giúp người học có cơ sở để học cách phát âm thanh điệu tiếng Việt. Việc miêu tả này còn giúp người nghiên cứu hiểu được cách cảm nhận thanh điệu của các giáo sĩ phương Tây đối với tiếng Việt. Ngoài ra các nhà sáng tạo chữ Quốc ngữ (vốn không phải các nhà ngôn ngữ học) đã thể hiện sự mẫn cảm của một người làm công tác ngôn ngữ bằng cách chỉ sử dụng 5 dấu hiệu để ghi 6 thanh điệu của tiếng Việt"*[1]. *"Cuốn từ điển đó (chỉ từ điển Việt - Bồ - La) đã được các nhà truyền giáo sử dụng 200 năm. Trong khoảng thời gian ấy không lấy một ai nghĩ đến làm cái gì mới hơn"*[2].

Có thể nói rằng, Alexandre de Rhodes đã bám rất sát thực tiễn ngôn ngữ của người Việt trong các tầng lớp xã hội khác nhau và đã phát triển hệ thống chữ Việt dùng chữ cái trên cơ sở kế thừa nhiều công trình trước đó, trong đó có cả di sản tiếng Nôm. Như vậy, trên thực tế sự sáng tạo chữ Quốc ngữ là tinh hoa trí tuệ của rất nhiều người mà công đầu là Alexandre de Rhodes. Với từ điển Việt - Bồ - La (1651), chữ Quốc ngữ đã được định hình, phạm vi phổ biến đã rộng rãi và có tính xã hội hơn.

3. Chữ Quốc ngữ sau từ điển Việt - Bồ - La

Đây là giai đoạn thực hiện cải cách, hoàn thiện hệ thống, khắc phục những nhược điểm của hình thức chữ Quốc ngữ đã được sử dụng trước đó. Nguyên tắc của sự cải cách này là sự lựa chọn lại một cách hợp lý một hoặc một số hình thức tiêu biểu của giai đoạn trước (thường là những hình thức có tần số xuất hiện cao).

Tiêu biểu cho sự cải cách này là từ điển Việt - La được Pigneau de Béhaine hoàn tất năm 1772. So với hệ thống chữ viết ghi phụ âm đầu trong từ điển Việt - Bồ - La thì từ điển Việt - La đã giảm 4 chữ: bl, ml, tl, ɓ; các phụ âm kép trong từ điển Việt - Bồ - La được biến đổi như sau: bl thành b, l; ml thành m, l; tl thành t, l.

Có thể thấy rằng, hệ thống chữ Quốc ngữ của Pigneau de Béhaine không có nhiều hình thức mới mà chủ yếu được lựa chọn lại một cách hợp lý và có quy luật các hình thức đã dùng trong từ điển Việt - Bồ - La. Những cải cách này đã tạo ra sự biến đổi về chất của chữ Quốc ngữ: từ một hệ thống được cấu tạo gắn với cách ghi âm âm học vị chuyển sang hệ thống được cấu tạo gần với âm học vị. Hệ thống của ông được lưu trữ gần như đầy đủ đến ngày nay. Từ từ điển Việt - Bồ - La đến từ điển Việt - La, hệ thống chữ Quốc ngữ đã đạt đến sự ổn định, những thay đổi về sau là không đáng kể. Đáng tiếc, cuốn từ điển này bị cháy trong một cuộc hỏa hoạn ở Cà Mau (1778), chỉ còn một bản chép tay được lưu giữ trong tu viện của Hội Thừa sai Paris, nên cuốn từ điển này ít người biết đến.

Một cuốn từ điển nữa cũng có ảnh hưởng lớn đến sự hoàn thiện của chữ Quốc ngữ đó là Nam Việt Dương Hiệp tự vị của J. Taberd ra đời năm 1838 tại Sérampore sau từ điển Việt - Bồ - La 187 năm.

---

[1] Nguyễn Thị Bạch Nhạn (1994), *Sự biến đổi trong hình thức chữ Quốc ngữ từ 1620 - 1877*, Luận án Phó Tiến sĩ, Trường ĐHSP Hà Nội I, tr.85.

[2] Nguyễn Thị Bạch Nhạn (1994), *Sự biến đổi trong hình thức chữ Quốc ngữ từ 1620 - 1877*, Luận án Phó Tiến sĩ, Trường ĐHSP Hà Nội I, tr. 122 - 123.

Ở phần giới thiệu Nam Việt Dương Hiệp tự vị, J. L. Taberd đã khẳng định rằng ông đã sử dụng bản thảo còn lại từ điển Việt - La của P. de Béhaine để soạn cuốn từ điển của mình. Tuy nhiên, trong Nam Việt Dương Hiệp tự vị, J. Taberd đã giải thích rõ ràng hơn như việc không dùng các hình thức tl, ml, bl vì đây là cách phát âm địa phương. Hay các hình thức con chữ k, c, q ghi âm /k/ đã được sử dụng theo một quy luật phân bố chặt chẽ. K dùng trước các nguyên âm dòng trước, C xuất hiện trước các nguyên âm dòng giữa và sau. Q trước âm đệm. Nguyên tắc này đã bảo lưu cho đến nay trong hệ thống chữ viết tiếng Việt hiện đại. Hay tác giả cũng phân biệt cách viết chữ i và y. Đứng trước phụ âm có thể viết i, nhưng đứng một mình hoặc đứng sau nguyên âm thì phải viết y để tránh nhầm lẫn giữa hai hình thức i và y thường bị lẫn lộn trong tiếng Latinh.

Chính nhờ những đóng góp trên, các nhà nghiên cứu đều thống nhất rằng sự xuất hiện của Nam Việt Dương Hiệp tự vị đánh dấu mốc cuối cùng trong sự phát triển của hệ thống chữ Quốc ngữ, bởi vì so sánh hình thức chữ viết trong Nam Việt Dương Hiệp tự vị với hình thức chữ viết trong tiếng Việt hiện đại sự khác nhau là không đáng kể, hệ thống chữ Quốc ngữ đã đạt đến sự chặt chẽ, cân đối và tiết kiệm. Và từ đó về sau đã được sử dụng khá rộng rãi, giữ một vai trò quan trọng trong sinh hoạt văn hóa xã hội.

Bên cạnh vai trò to lớn của các giáo sĩ phương Tây, chúng ta cũng cần phải kể đến vai trò của người Việt Nam, đặc biệt là một số linh mục Việt Nam cũng góp phần hoàn thiện nên chữ Quốc ngữ như Philipphê Bỉnh (người Hải Dương)…

Như vậy, sự hình thành chữ Quốc ngữ trải qua một quá trình dài với sự đóng góp của nhiều giáo sĩ phương Tây và Việt Nam, trong đó nó được hình thành với sự xuất hiện của từ điển Việt - Bồ - La của Alexandre de Rhodes. Đây là một thứ chữ dễ học hơn nhiều so với chữ tượng hình nên về sau chữ Quốc ngữ được sử dụng thay thế dần cho chữ Hán và chữ Nôm. Đặc biệt từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 chữ Quốc ngữ được coi là quốc tự. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là hiện nay vẫn chưa có bất kỳ văn bản nào của Nhà nước (cấp quốc gia) công nhận đó là quốc tự. Ngay cả tiếng Việt cũng chưa được ghi trong hiến pháp là ngôn ngữ quốc gia... Đây là một vấn đề quan trọng cần phải được quan tâm trong đợt sửa đổi nội dung Hiến pháp này.

T.T.H.L.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexandre De Rhodes (1991), *Từ điển Việt Bồ La*, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội.

2. Đỗ Quang Chính (1972), Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659, Tủ sách Ra khơi, Sài Gòn.

3. Trần Trọng Kim (1999), *Việt Nam sử lược*, Nhà Xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

4. Nguyễn Thị Bạch Nhạn (1994), *Sự biến đổi trong hình thức chữ Quốc ngữ từ 1620 - 1877*, Luận án Phó Tiến sĩ, Trường ĐHSP Hà Nội I.

5. Võ Long Tê (1997), *Dẫn nhập nghiên cứu tiếng Việt và chữ Quốc ngữ*, Trung tâm Nguyễn Trường Tộ, Huế.

6. Nguyễn Văn Kiệm (2001), *Sự du nhập của đạo Thiên chúa vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam.

QUAN HỆ GIỮA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG VÀ MẶT TRẬN BÌNH DÂN PHÁP TRONG PHONG TRÀO DÂN CHỦ TẠI VIỆT NAM (1936 - 1939)

Dương Thanh Mừng

1. Cơ sở hình thành mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Bình dân Pháp

Lịch sử nhân loại đã và đang ghi nhận vai trò to lớn của các mối quan hệ quốc tế đối với sự phát triển của tất cả các nước. Ở từng thời điểm khác nhau, các mối quan hệ này lại được biểu hiện dưới nhiều sắc thái khác nhau. Suy cho cùng, mục đích của các mối quan hệ này là nhằm đạt được những lợi ích mà các bên tham gia đã đặt ra trong chính sách đối ngoại của mình. Mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Bình dân Pháp diễn ra tại thời điểm đầy biến động của lịch sử. Sự hình thành mối quan hệ này xuất phát từ nhiều cơ sở quan trọng:

Thứ nhất, về phía Việt Nam, sợi dây liên kết mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Bình dân Pháp được xây dựng từ năm 1920. Cùng với việc bỏ phiếu tán thành việc thành lập Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Đây thực sự là bước chuyển mình quan trọng của sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Từ đây, cách mạng Việt Nam có thêm điều kiện tiếp xúc với phong trào cách mạng thế giới, với phong trào cách mạng nước Pháp. Có thể nói, Nguyễn Ái Quốc là người đã có vai trò to lớn trong việc tạo dựng niềm tin của quần chúng nhân Pháp với sự nghiệp cách mạng Việt Nam.

Ngay từ khi thành lập, Đảng Cộng sản Đông Dương đã xác định cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, "*cách mạng vô sản ở chính quốc và cách mạng giải phóng dân tộc thuộc địa phải liên minh chặt chẽ với nhau,… phải cùng nhau chặt đứt hai vòi của con đĩa thực dân đế quốc thì mới cùng nhau đấu tranh giành giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp thắng lợi được*"[1]. Đồng thời, trong quá trình lãnh đạo quần chúng nhân dân đứng lên đấu tranh chống lại ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp, Đảng Cộng sản Đông Dương đã xác định việc tranh thủ sự ủng hộ của dư luận quốc tế nhất là nhân dân Pháp yêu chuộng hoà bình là việc làm hết sức cần thiết. Do vậy, ngay sau khi Mặt trận Bình dân giành được thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử tại Pháp, Đảng đã chủ động tìm cách thắt chặt hơn nữa mối liên hệ với Mặt trận Bình dân. Trong thư gửi tới Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc đã nhấn mạnh

[*] **Học viên cao học, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế.**

[1] Hùng Thắng - Nguyễn Thành (1985), *Chủ tịch Hồ Chí Minh người chiến sĩ tiên phong trên mặt trận giải phóng dân tộc*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.148.

vai trò của mối quan hệ này: "*Phải duy trì quan hệ chặt chẽ với Đảng Cộng sản Pháp, với Mặt trận Nhân dân Pháp, vì mặt trận này có thể giúp rất nhiều cho ta*"[1].

Cao trào cách mạng 1930 - 1931 đã thể hiện vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Tuy nhiên sau cao trào, thực dân Pháp đã tăng cường khủng bố và đàn áp, hàng loạt đảng viên bị bắt bớ, nhiều cơ sở - tổ chức đảng bị giải tán, các quyền tự do dân chủ bị bóp nghẹt, đời sống của quần chúng nhân dân lao động gặp nhiều khó khăn… Nguyện vọng của quần chúng nhân dân lúc này là đòi quyền được sống, quyền tự do, dân chủ, cơm áo, hoà bình. Trong bối cảnh đó, việc Mặt trận Bình dân Pháp lên nắm quyền và ban bố các chính sách dân chủ là điều kiện thuận lợi cho quần chúng nhân dân Việt Nam cùng nhân dân Pháp kề vai sát cánh tích cực đấu tranh bảo vệ những quyền lợi chính đáng của mình.

Thứ hai, về phía Pháp, Mặt trận Bình dân lên nắm quyền trong hoàn cảnh hết sức khó khăn. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 đã tác động mạnh mẽ đến mọi mặt cuả đời sống xã hội nước Pháp. Từ đầu những năm 30 của thế kỷ XX, ở Pháp đã xuất hiện một số phong trào phát xít, trong đó, phong trào "*Nước Pháp hành động*" (*Action Française*) và "*Thập tự lửa*" (*Croix de feu*) là hai phong trào phát xít lớn nhất. Sự trỗi dậy của các thế lực phản động làm gia tăng nguy cơ một cuộc chiến tranh mới mà người Pháp hoàn toàn không mong muốn và đe doạ đến vị thế của Chính phủ Blum. Bên cạnh đó, Mặt trận Bình dân lại được cấu thành từ ba chính đảng: Cộng sản, Xã hội và Cấp tiến. Hai đảng trước tuy chương trình khác nhau nhưng đều là chính đảng của thợ thuyền; còn Đảng Cấp tiến là đảng của giai cấp tiểu tư sản, các nhà lãnh tụ của đảng ấy phần nhiều là do giai cấp tư sản xuất thân. Nội bộ Đảng Cấp tiến lại chia ra hai phái, tả khuynh thì muốn duy trì Mặt trận bình dân, còn hữu khuynh thì rất do dự. Những người theo phái hữu khuynh không thích Đảng Cộng sản nên đã nhiều lần tỏ ý muốn thoát li mặt trận. Thêm vào đó, sự chống phá của các thế lực thù địch từ giới tư bản ở các nước thuộc địa của Pháp cũng làm vấn đề hết sức quan ngại đối với Chính phủ lúc này. Do vậy, để chiếm được lòng tin từ đa số quần chúng nhân dân, và cũng cố vững chắc vị trí vừa đạt được, Mặt trận Bình dân buộc phải thi hành những chính sách mang tính chất dân chủ không những ở các nước chính quốc mà ngay cả đối với các nước thuộc địa.

Thứ ba, mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Bình dân Pháp còn xuất phát từ nhu cầu chung giữa hai nước nhằm chống lại chủ nghĩa phát xít và nguy cơ một cuộc chiến tranh mới đang đến gần. Như đã trình bày, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 đã khoét sâu thêm những mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản. Ở một số nước, giai cấp tư sản lũng đoạn không muốn duy trì nền thống trị bằng chế độ dân chủ tư sản đại nghị như cũ, nên đã âm mưu phát xít hoá bộ máy chính quyền. Chủ nghĩa phát xít xuất hiện và thắng thế ở một số nước như ở Đức, Tây Ban Nha, Italia và ở Nhật Bản. Trước nguy cơ chủ nghĩa phát xít và chiến tranh thế giới đang đến gần, Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản họp tại Mátxcơva (7/1935). Đại hội xác định kẻ thù nguy hiểm trước mắt của nhân dân thế giới chưa phải là chủ nghĩa đế quốc nói chung mà là chủ nghĩa phát xít. "*Ngày nay trong nhiều nước tư bản chủ nghĩa quần chúng lao động trước mắt phải lựa chọn một cách cụ thể không phải giữa nền chuyên chính vô sản với chế độ dân chủ tư bản*

[1] Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 141.

mà là chế độ dân chủ tư sản với chủ nghĩa phát xít"[1]. Nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới lúc này chưa phải là đấu tranh lật đổ chủ nghĩa tư bản, giành chủ nghĩa xã hội, mà là chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ dân chủ và hòa bình.

Hơn nữa bản thân Đảng Cộng sản Pháp và cách mạng Việt Nam là một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới. Trước sự đe doạ của chủ nghĩa phát xít và nguy cơ của chiến tranh đã đặt ra các yêu cầu về sự chuyển hướng chỉ đạo cách mạng của các Đảng. Theo chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Pháp đã kịp thời chuyển hướng chiến lược "*chấm dứt công kích chính trị đối với Đảng Dân chủ - Xã hội Pháp và các đảng phái cánh tả, trung tả hoặc trung gian*"[2]. Tháng 8/1935, Mặt trận Bình dân Pháp được thành lập với tên gọi là Tập hợp Dân chúng (*Rassemblement populaire*). *Đây là một liên minh dân chủ, chống phát xít do hai tổ chức làm nòng cốt là Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Dân chủ - Xã hội Pháp*[3]. Về phía Việt Nam, Đảng Cộng sản Đông Dương đã đưa ra chủ trương thành lập Mặt trận Dân chủ Đông Dương nhằm tranh thủ sự ủng hộ rộng rãi từ quần chúng, tích cực đấu tranh chống lại kẻ thù chung của nhân loại.

Những cơ sở trên đây đã góp phần quan trọng vào việc tạo dựng mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Bình dân Pháp. Trong bối cảnh nền an ninh hoà bình thế giới đang bị đe doạ, mối quan hệ này đã tạo ra những thời cơ và thuận lợi mới cho phong trào cách mạng giữa hai nước.

2. Quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Chính phủ Bình dân Pháp

Sau khi lên nắm quyền tại Pháp (5/1936), song song với việc thi hành các chính sách nhằm tạo dựng niềm tin từ quần chúng nhân dân, Mặt trận Bình dân Pháp đã tiến hành một số chính sách mang tính chất dân chủ tại các nước thuộc địa. Có thể nói, việc Mặt trận Bình dân Pháp lên nắm quyền đã mang lại niềm hi vọng mới cho quần chúng nhân dân Đông Dương. Báo La Lutte số ra ngày 6/5/1936, Nguyễn Văn Tạo đã viết: "*Một hi vọng lớn lao vô cùng đang tràn ngập giai cấp công nhân Đông Dương, hi vọng thay đổi tình cảnh khốn cùng của mình. Trong các nhà tù, trại giam, hàng ngàn người đang chết lần, chết mòn, họ hi vọng được giải thoát, được trả lại tự do, được trả lại cuộc sống... Chính vì đó mà Mặt trận Nhân dân là hi vọng của hàng chục vạn người Đông Dương kết mối đồng tâm với giai cấp vô sản Pháp đang tiến tới một cách vẻ vang*"[4].

Trong giai đoạn này, quan hệ giữa Mặt trận Bình dân Pháp và Đảng Cộng sản Đông Dương nổi lên 3 vấn đề cơ bản:

Thứ nhất, Mặt trận Bình dân đã tiến hành ân xá các chính trị phạm. *Luật ân xá chính trị phạm* được ban hành vào cuối năm 1936. Theo đó, hàng ngàn tù chính trị tại Việt Nam được trở về với cuộc sống tự do và tiếp tục tham gia vào sự nghiệp cách mạng. Hẳn nhiên, đây không phải là một công việc dễ dàng, vì với bọn phản động thuộc địa ở Đông

[1] G. Đimitơrốp (1961), *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.219.

[2] Phạm Hồng Tung (2008), *Lịch sử cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ ở Việt Nam (1936 - 1939)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.tr.30.

[3] Huỳnh Kim Khánh: *Vietnamese Communism 1925-1945*, *Sđd*, p.9.

[4] Trần Văn Giàu (2007), *Tổng tập*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, tr.4990.

Dương lúc này, đây được xem là một hành động "*thả hổ về rừng*". Do đó, chúng tìm cách ngăn cản, kéo dài thời gian và chỉ "*tha có điều kiện*". Tuy nhiên, trước sức ép từ cuộc đấu tranh của nhân dân hai nước, thực dân Pháp đã buộc phải tiến hành ân xá chính trị phạm. Việc những chính trị phạm được ân xá đã có những tác động vô cùng to lớn đối với cách mạng Việt Nam. Đây là đội ngũ lãnh đạo nòng cốt và tiên phong trong các phong trào cách mạng sau này.

Thứ hai, Mặt trận Bình dân đã tiến hành những cải cách xã hội, đặc biệt là những quy định về giờ làm, ngày nghĩ và lương cơ bản của công nhân. *Nghị định về luật xã hội ở Đông Dương* ban hành ngày 11/10/1936 và *Sắc lệnh về lao động của người Đông Dương* ngày 30/12/1936 được xem là một trong những bước đi tích cực mà Mặt trận Bình dân đã tiến hành. Kết quả này có được đó là do cả một quá trình đấu tranh gian khổ và lâu dài của quần chúng nhân dân Việt Nam và "*là kết quả của cuộc phối hợp đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp*"[1]. Những cải cách xã hội được ban hành trên đây đã tạo ra những cơ sở pháp lí quan trọng thúc đẩy nhiều tầng lớp khác trong xã hội tham gia vào công cuộc đấu tranh bảo vệ quyền sống, quyền tự do, vào sự nghiệp cách mạng mà Đảng Cộng sản Đông Dương đang tiến hành.

Thứ ba, việc "*Mặt trận Bình dân Pháp cũng như Thượng nghị viện và Hạ nghị viện quyết định thăm hỏi dân ý Đông Dương một cách rộng rãi, lập Uỷ ban điều tra thuộc địa trụ sở đặt tại Paris ngày 1/8/1936 và sau đó là gửi phái đoàn Godart sang thị sát tình hình tại Đông Dương*"[2] đã tác động mạnh mẽ đến phong trào cách mạng Việt Nam. Các tờ báo khắp ba miền có thêm những điều kiện đăng tải những bài viết về nguyện vọng của nhân dân. Thông qua đó, sinh hoạt chính trị ở trong nước thêm sôi nổi và sâu sắc, lập trường các đảng phái và các tổ chức xã hội biểu lộ ra ngày càng rõ. Phong trào đấu tranh đưa yêu sách, bãi công, biểu tình ngày càng sôi động một cách công khai và hợp pháp. Phong trào Đông Dương đại hội được hình thành và các Uỷ ban hành động được mọc lên nhanh chóng, nhất là ở Nam Kì tạo nên những thời cơ mới cho phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và các tổ chức quần chúng.

Có thể nhận thấy rằng, những chính sách trên đây của Mặt trận Bình dân Pháp đã tạo ra không khí đấu tranh sôi nổi cho nhân dân Việt Nam. Đây thực sự là một trong những bước đi tích cực của Mặt trận Bình dân Pháp trong việc thi hành các quyền tự do dân chủ không những ở tại chính nước Pháp mà còn đối với nhân dân Đông Dương. Động thái này của Mặt trận Bình dân Pháp đã đánh mạnh vào âm mưu phát xít hoá bộ máy chính quyền của tư bản Pháp và bọn phản động ở các nước thuộc địa. Đồng thời, nó cũng tạo ra những cơ sở quan trọng cho việc điều chỉnh đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Đông Dương trong tình hình mới.

Song song với sự thắng lợi của Mặt trận Bình dân tại Pháp, Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản với sự chuyển hướng chỉ đạo cách mạng, lập Mặt trận Dân chủ, chĩa mũi nhọn đấu tranh vào chủ nghĩa phát xít, ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh, bảo vệ hoà bình, đã có tác động sâu sắc đến chiến lược cách mạng của Đảng Cộng sản Đông Dương. Đảng đã nghiên cứu rất kỹ, tiếp thu và áp dụng chiến lược mới của Quốc tế Cộng sản vào thực tiễn

[1] Trần Văn Giàu (2007), sđd, tr.521.

[2] Trần Văn Giàu (2007), sđd, tr.517.

cách mạng Việt Nam với một thái độ cách mạng, khoa học và *vô cùng thận trọng*. "*Ban Trung ương, sau khi nghiên cứu những điều kiện chủ quan và khách quan ở Đông Dương, đã đi đến kết luận rằng việc thành lập Mặt trận dân tộc phản đế không thể trì hoãn thêm một phút. Các tổ chức đảng, mỗi một đồng chí phải hết sức chủ động thành lập Mặt trận dân tộc phản đế, nhằm tập hợp tất cả các đảng, tất cả các tầng lớp quần chúng để tranh đấu đòi những yêu sách tối thiểu*"[1].

Đảng Cộng sản Đông Dương trong giai đoạn này cũng có một thế mạnh mà không một đảng phái nào khác có được, *chính là mối liên hệ quốc tế của Đảng*. Bản thân phong trào cộng sản và công nhân đã mang tính quốc tế sâu sắc. Đã từ lâu, Đảng Cộng sản Đông Dương là một thành viên của phong trào đó, đặc biệt là từ sau khi Đảng được chính thức thừa nhận là một phân bộ độc lập của Quốc tế Cộng sản (1935). Mối liên hệ quốc tế của Đảng thực sự đã trở thành một nguồn sức mạnh quan trọng của Đảng, không chỉ về vật chất (đào tạo cán bộ, giúp đỡ về tài liệu và tài chính), mà quan trọng hơn là về *tầm nhìn và tư duy chiến lược của Đảng*. Đây chính là thế mạnh tuyệt đối của Đảng Cộng sản Đông Dương trong mối tương quan với các đảng phái khác.

Trên cơ sở nhận định tình hình thế giới và trong nước giai đoạn 1936 - 1939, Đảng Cộng sản Đông Dương đã xác định việc đẩy mạnh hơn nữa mối quan hệ giữa cách mạng 3 nước Đông Dương với Mặt trận Bình dân Pháp là việc làm cần kíp. Bởi vì theo Đảng: "*Đảng của chúng tôi là một chi bộ của Quốc tế Cộng sản, mục đích cuối cùng của đảng chúng tôi cũng như mục đích của các đảng anh em chúng tôi toàn thế giới là xã hội chủ nghĩa. Mục đích ấy chúng tôi không giấu diếm, song theo hoàn cảnh lịch sử hiện thời thì nhiệm vụ các Đảng Cộng sản là lập mặt trận nhân dân chống phát xít, chống chiến tranh, bênh vực hoà bình, không cho bọn phát xít động tới quyền tự do dân chủ. Cũng như Đảng Cộng sản Pháp đương củng cố Mặt trận Bình dân và cùng với các Đảng ta chống thế lực phản động, chống bọn phát xít…*"[2]. Đồng thời, trong mối quan hệ với Mặt trận Bình dân Pháp, Đảng đã thể hiện rõ quan điểm và lập trường của mình trong việc đấu tranh nhằm chống chủ nghĩa phát xít, nguy cơ chiến tranh và đòi các quyền tự do dân chủ tối thiểu cho quần chúng nhân dân Việt Nam.

Thứ nhất, Đảng Cộng sản Đông Dương thẳng thắn chỉ rõ những tội ác mà bọn tư bản Pháp đã gieo rắc cho nhân dân Đông Dương nói chung và nhân dân Việt Nam nói riêng. Trong bức thư gửi Chính phủ Bình dân Pháp và gửi Toàn quyền Brévié, Đảng đã nêu bật những hoạt động gọi là "*khai hoá*" của tư bản Pháp tại Việt Nam. Bức thư có đoạn viết: "*Xứ Đông Dương hơn nửa thế kỷ ở dưới bóng cờ dân chủ của xứ Pháp mà vẫn chưa được hưởng một tí tự do dân chủ nào, cái sứ mệnh "văn minh khai hoá"chỉ là cái chiêu bài của bọn cướp lột thị trường, bóc lột nhân công mà thôi. Đó thiệt là một việc đau đớn cho nhân dân Đông Dương, rên rỉ hàng nửa thế kỷ, mà cũng là một vết xấu cho nhiều dân ham chuộng tự do ở Pháp, mà vết xấu ấy là do bọn đại tư bản ở Pháp làm ra, hoàn toàn*

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng Toàn tập (1936- 1939)*, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.80.

[2] Ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, *Bức thư công khai của Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Mặt trận Bình dân Pháp, cho chính phủ Chautemps Blum, cho Đồng chí Moutet - Bộ trưởng Bộ Thuộc địa và cho ông Brévié - Toàn quyền Đông Dương*, tháng 8/1937, http://www.mattran.org.vn/home/gioithieumt/TLLS032.html

trái hẳn với ý chí của đa số nhân dân Pháp"[1]. Do vậy, Đảng Cộng sản Đông Dương đã kêu gọi Mặt trận Bình dân khẩn trương tiến hành các chính sách nhằm đem lại những quyền lợi thiết thực cho quần chúng lao động.

Thứ hai, Đảng cũng lên tiếng ủng hộ việc Mặt trận Bình dân Pháp lên nắm quyền và ban bố những chính sách dân chủ tại Đông Dương. Theo Đảng đây chính là một trong những nhân tố vô cùng quan trọng mà nhân dân Đông Dương cần phải tranh thủ nhằm tận dụng tối đa bầu không khí dân chủ này. Xuất phát từ tình hình thực tế đó, Đảng Cộng sản Đông Dương đã xác định: "*Sự phối hợp, ủng hộ lẫn nhau của các đảng anh em, nhất là Đảng Cộng sản Pháp luôn luôn giữ vai trò rất quan trọng*"[2]. Để làm được điều này, Đảng cần phải tập hợp quần chúng nhân dân dưới một mặt trận thống nhất, đồng thời kêu gọi quần chúng ủng hộ các chính sách tiến bộ của Mặt trận Bình dân Pháp. Theo đó, Đảng Cộng sản Đông Dương đã đưa ra 5 lí do giải thích vì sao cần phải ủng hộ Mặt trận Bình dân như sau:

- Cần ủng hộ Mặt trận Bình dân để gây thêm lực lượng cho chính phủ chính quốc thực hiện chính sách duy trì tự do, ủng hộ hoà bình, đem bánh mỳ cho dân chúng...

- Ủng hộ Mặt trận thống nhất không phải bằng lời nói suông, mà lại bằng lực lượng dân chúng vận động, bằng sức tranh đấu, tranh đấu để bênh vực quyền lợi thiết thực của mình và để chống hết các thế lực phản động ở Đông Dương đã phá hoại chính sách khoan hồng của Mặt trận Bình dân.

- Vì công cuộc thế giới hoà bình, vì muốn tránh nạn phát xít, vì quyền lợi trực tiếp của mình mà nhân dân Đông Dương phải hết sức ủng hộ Mặt trận Bình dân bên chính quốc.

- Chính phủ Blum - Đalađê thi hành chương trình Mặt trận Bình dân nên được các đảng phái và tổ chức quần chúng có chân trong chiến tuyến ủng hộ.

- Dân chúng Đông Dương đã ủng hộ chiến tuyến Bình dân thì cũng nên ủng hộ những điều cải cách có tính chất cấp tiến của chính phủ bên chính quốc[3].

Mục đích của Đảng khi kêu gọi và phát động phong trào ủng hộ Mặt trận Bình dân là nhằm: Phổ biến chương trình của Mặt trận Bình dân. Ủng hộ các điều cải cách có tính chất tiến bộ của chính phủ bên chính quốc. Hợp sức dân chúng Đông Dương với dân chúng Pháp để chống các thế lực phản động, các sự khiêu khích của bọn phát xít ở chính quốc và ở Đông Dương. Tập hợp những nguyện vọng chính đáng của quần chúng nhân dân lao động gửi tới Chính phủ Bình dân Pháp nhằm đòi các quyền dân sinh, dân chủ.

Thứ ba**,** cần phải thận trọng trong mối quan hệ với Mặt trận Bình dân Pháp. Đảng Cộng sản Đông Dương đã nhận định: *không nên có ảo tưởng rằng, Chính phủ Lêông Blum sẽ trao tặng chúng ta nền độc lập và tự do hào phóng nhất. Khi tranh đấu đòi những yêu sách này, chúng ta hoàn toàn không chỉ dừng lại ở con đường cải lương, bởi vì Đảng ta*

[1] Ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, *Bức thư công khai của Đảng*... tlđd.

[2] *Tài liệu lưu tại Thư viện Quốc gia*, Kí hiệu SV/786.

[3] *Tài liệu lưu tại Thư viện Quốc gia*, Kí hiệu SV/786.

cũng như Đảng Cộng sản Pháp đều có mục đích cuối cùng của mình[1]. Mục đích của Đảng Cộng sản Đông Dương là đấu tranh nhằm bảo vệ những quyền lợi đáng có của một dân tộc. Trong khi đó, mục đích của Chính phủ Bình dân Pháp là gạt bỏ các thế lực tư bản phản động đang âm mưu phát xít hoá bộ máy chính quyền và củng cố vững chắc địa vị vừa mới đạt được. Ban bố các quyền tự do dân chủ ở các nước thuộc địa cũng là một trong những bước đi mà Chính phủ Bình dân nhận thấy cần phải thực hiện. Tuy nhiên, trong điều kiện là bị khủng bố gay gắt, Đảng nhận thấy việc ủng hộ Mặt trận Bình dân Pháp là việc làm cần thiết nhằm "*đạt được những quyền tự do tối thiểu, để giúp chúng ta thoát ra khỏi tình trạng bất hợp pháp. Điều này sẽ bảo đảm nhiệm vụ của chúng ta là lãnh đạo quần chúng tranh đấu*"[2].

Thứ tư, Đảng cũng chỉ rõ lợi ích trong mối quan hệ giữa hai phía. Nhiệm vụ của Mặt trận Bình dân cũng như Đảng Cộng sản Đông Dương trong giai đoạn hiện tại là đấu tranh nhằm thi hành những quyền tự do dân chủ, chống chủ nghĩa phát xít, nguy cơ chiến tranh. Do vậy, "*Mặt trận Dân chủ ở Đông Dương càng mạnh thì thế lực của Mặt trận Bình dân bên Pháp càng thêm mạnh*". Và tất nhiên, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, nguy cơ chiến tranh và bọn phản động càng thu được kết quả to lớn hơn. "*Đó là những sự hành động giúp cho thế lực của mặt trận chống phát xít, chống chiến tranh được tăng mạnh và lan rộng có ích cho hai dân tộc Pháp -Việt. Mặt trận dân chủ ở Đông Dương được thực hiện và ngày càng củng cố, thì những chính sách không công bình, không đạo đức ở thuộc địa càng tuyệt tích. Sự tự do, bác ái, bình đẳng thực hiện giữa hai dân tộc thì những lòng oán hận đã qua của nhân dân Đông Dương đối với người Pháp đều tiêu mất"*[3]. Tuy nhiên, để làm được điều này Mặt trận Bình dân Pháp cần phải đảm bảo cho Đảng Cộng sản Đông Dương và các chính đảng có xu hướng dân chủ khác ra hoạt động một cách công khai và hợp pháp. "*Các dân tộc ở Đông Dương ăn ở một cách có tự do, có nhân đạo thì lòng nhân ái hợp tác càng khăng khít, tự nhiên không có dân tộc chia rẽ mà chỉ còn một mục đích là cùng nhau chống thế lực phản động của đại tư bản tài chính ở trong và chống kẻ xâm lược ở ngoài lấn vào. Đó là nhiệm vụ chung của hai dân tộc lớn và nhiều dân tộc nhỏ ở Đông Dương chân thành hợp tác tới cùng*"[4].

Có thể nói rằng, mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Bình dân Pháp diễn ra trong bối cảnh lịch sử đầy biến động nhưng đã để lại vai trò và ý nghĩa vô cùng to lớn. Do đó, quần chúng nhân dân Việt Nam sẽ "*luôn nhớ đến những năm mà hai Đảng và hai dân tộc chiến đấu trong sự đoàn kết và ủng hộ lẫn nhau - hồi Mặt trận Bình dân Pháp và Mặt trận Dân chủ Đông Dương để chống lại chủ nghĩa phát xít và bọn phản động thuộc địa. Cuộc đấu tranh trong tình đoàn kết đó đã tạo ra những điều kiện mới thuận lợi cho thắng lợi của nhân dân Việt Nam khi làm Cách mạng tháng Tám*". Nhân dân Việt Nam sẽ luôn "*biết ơn đến những cuộc đấu tranh dũng cảm của quần chúng nhân dân Pháp dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, họ đã khinh thường mọi sự đàn áp, và đã ủng*

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), sđd, tr.83.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), sđd, tr.83.

[3] Ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, *Bức thư công khai của Đảng*, ... tlđd.

[4] Ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, *Bức thư công khai của Đảng*, ... tlđd.

hộ triệt để trong nhiều năm trường cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược"[1].

3. Đánh giá mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Bình dân Pháp

Từ việc nghiên cứu mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Bình dân Pháp trong phong trào dân chủ tại Việt Nam bước đầu có thể rút ra những kết luận khái quát như sau:

Thứ nhất, mối quan hệ giữa Mặt trận Bình dân và Đảng Cộng sản Đông Dương đã thể hiện rõ nét tinh thần quốc tế vô sản. Đó là sự cụ thể hoá đường lối đấu tranh của Quốc tế Cộng sản trong bối cảnh chủ nghĩa phát xít xuất hiện và nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới mới đang đến gần.

Thứ hai, về mặt khách quan, quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Bình dân Pháp đã "*có những tác động trực tiếp và mạnh mẽ tới sự xuất hiện và phát triển của cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ ở Việt Nam... Đây chính là những cú hích lịch sử góp phần to lớn vào sự xuất hiện của nhiều phong trào đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng ở Việt Nam, kể cả phong trào công nhân và nông dân*"[2].

Thứ ba, trong quan hệ với Việt Nam, những chính sách của Mặt trận Bình Dân còn mang tính chất nửa vời, thiếu triệt để, thiếu sự nhất quán và kiên quyết. Tuy nhiên so với các chính phủ trước đây, những chính sách trên đây của Mặt trận Bình dân Pháp thực sự là những điểm tích cực và tiến bộ mà trước đây chưa từng có trong quan hệ Việt - Pháp (dù là mối quan hệ mang tính chất một chiều). Bàn về vấn đề này, GS. Trần Văn Giàu đã viết: "*Tuy rằng chương trình thuộc địa của Mặt trận Bình dân Pháp không làm thoả mãn ý muốn của nhân dân thuộc địa, nhưng ít ra là người dân thuộc địa sẽ có dịp nói lên nguyện vọng của mình với Uỷ ban điều tra và sẽ có những điều kiện thuận tiện hơn trước cho cuộc đấu tranh đòi quyền lợi của mình… Không thể không thấy mối quan hệ gần gũi giữa những Uỷ ban Mặt trận nhân dân ở Pháp với những Uỷ ban hành động ở Đông Dương, giữa Mặt trận nhân dân Pháp với phong trào Đông Dương đại hội*"[3].

Thứ ba, mối quan hệ này đã góp phần quan trọng vào việc điều chỉnh đường lối cách mạng của Đảng trong bối cảnh mới. Qua đó góp phần tạo nên những tiền đề quan trọng dẫn đến sự thành công của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Thứ tư, mặc dù chỉ tồn tại trong khoảng thời gian ngắn, nhưng mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Chính phủ Bình dân Pháp đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu. Đó là bài học về sự đoàn kết theo tinh thần quốc tế vô sản, bài học về xây dựng và tập hợp lực lượng, là việc hoàn thiện đường lối đấu tranh của Đảng, đó là việc vận dụng các hình thức và các biện pháp đấu tranh vào từng thời điểm lịch sử cụ thể… "*Kinh nghiệm quý báu nhất của thời kỳ 1936 - 1939 một thời kỳ có một không hai ở thuộc địa là biết triệt để lợi dụng mọi khả năng hợp pháp để tập hợp lực lượng, tổ chức đội quân chính trị hùng hậu trong Mặt trận Dân chủ Đông Dương, kết hợp khéo léo, chặt chẽ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp, với hoạt động bí mật và không hợp pháp để từng bước đưa*

[1] Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.407.

[2] Phạm Hồng Tung (2008), *Lịch sử cuộc vận động,… sđd*, tr.182 - 183.

[3] Trần Văn Giàu (2007), sđd, tr.502.

phong trào tiến lên. Vì vậy, nếu như cao trào cách mạng 1930-1931 là cuộc tổng diễn tập đầu tiên thì cao trào cách mạng 1936-1939 là cuộc tổng diễn tập thứ hai cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám sau này"[1].

Nói tóm lại, trong bối cảnh nền an ninh hoà bình thế giới đang bị đe doạ bởi chủ nghĩa phát xít và nhất là nguy cơ làm bùng nổ của một cuộc chiến tranh đang đến gần, mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Bình dân Pháp đã thực sự là một điểm nhấn đáng chú ý. Mặc dù còn có nhiều điều mà hai phía chưa đạt được mà nhất là về phía Đảng Cộng sản Đông Dương, nhưng những nỗ lực từ hai phía đã tạo nên những bước đi quan trọng cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Đây là điều mà chúng ta đáng cần phải ghi nhận trong mối quan hệ Việt - Pháp. Nếu ai đó nói thời gian là lớp bụi làm lu mờ đi quá khứ thì chắc hẳn nhiệm vụ của những người nghiên cứu phải gạn lọc đi lớp bụi mờ đó và tìm ra những giá trị chân thực của lịch sử. Mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Bình dân Pháp tại thời điểm lịch sử đang diễn ra nhiều biến động thực sự là một dấu ấn cần phải ghi nhận nhằm thắt chặt hơn mối quan hệ tốt đẹp giữa hai nước trong giai đoạn hiện nay.

D.T.M.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, *Bức thư công khai của Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Mặt trận Bình dân Pháp, cho chính phủ Chautemps Blum, cho Đồng chí Moutet Thượng thư Thuộc Địa và cho ông Brévié Toàn quyền Đông Dương*, tháng 8/1937, http://www.mattran.org.vn/home/gioithieumt/TLLS032.html

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng Toàn tập (1936 - 1939)*, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

3. G. Đimitơrốp (1961), *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

4. Trần Văn Giàu (2007), *Tổng tập*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

5. Huỳnh Kim Khánh (1982), *Vietnamese communism 1925 - 1945*, Cornell University Press, Ithaca, New York.

6. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

7. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

8. Nguyễn Quang Ngọc (2006), *Tiến trình Lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

9. *Tài liệu lưu tại Thư viện Quốc gia*, Kí hiệu SV/786.

10. Hùng Thắng - Nguyễn Thành (1985), *Chủ tịch Hồ Chí Minh người chiến sĩ tiên phong trên mặt trận giải phóng dân tộc*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

11. Phạm Hồng Tung (2008), *Lịch sử cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ ở Việt Nam (1936 - 1939)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[1] Nguyễn Quang Ngọc (2006), *Tiến trình Lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.284.

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 Ở VIỆT NAM QUA SỰ NHÌN NHẬN, ĐÁNH GIÁ CỦA MỘT SỐ NHÀ NGHIÊN CỨU PHÁP

Đỗ Mạnh Hùng

Trong hơn 60 năm qua, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam luôn thu hút sự quan tâm của các chuyên gia, nhà nghiên cứu quốc tế. Thành công của Cách mạng tháng Tám năm 1945 không chỉ có ý nghĩa đối với dân tộc Việt Nam, mà còn tác động tới phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Nguyên Đại sứ Cuba tại Việt Nam Gabriel Perez Tarrau cho rằng: *"Cách mạng tháng Tám đã thể hiện khát vọng tự do và công lí của các dân tộc thuộc địa, là tấm gương và nguồn động viên đối với các dân tộc thuộc địa và là minh chứng đánh dấu chấm hết của chủ nghĩa đế quốc thực dân"*[1]. Ông Long Kem, nguyên Đại sứ Campuchia tại Việt Nam cũng khẳng định: *"Cách mạng tháng Tám của Việt Nam đã tạo ảnh hưởng lớn đến phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa trên toàn thế giới. Đối với nhân dân Campuchia, do thực dân đã mất chỗ dựa ở Việt Nam nên Campuchia cũng có điều kiện để tiến hành đấu tranh. Cách mạng tháng Tám của Việt Nam đã làm suy yếu thực dân, tạo điều kiện cho hai nước láng diềng là Campuchia và Lào"*[2].

Với các chuyên gia, nhà nghiên cứu lịch sử người Pháp, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 của dân tộc Việt Nam là sự kiện đặc biệt ấn tượng. Họ thực sự quan tâm và dành nhiều thời gian để nghiên cứu, tìm hiểu.

Phân tích nguyên nhân dẫn đến Cách mạng tháng Tám năm 1945, tác giả Paul Mus, nguyên cố vấn của Cao ủy Pháp tại Sài Gòn - Emile Bollaert trong cuốn *Vietnam, Sociologie d'une guerre* (Việt Nam, cuộc chiến tranh xét về mặt xã hội học), Nhà xuất bản Seuil, Paris, 1952, cho rằng: "*Chính quyền thực dân Pháp phải chịu trách nhiệm về việc đã phá vỡ cơ sở và cấu trúc kinh tế - xã hội của Việt Nam, khiến Việt Nam trở thành một dân tộc mất cân bằng; và Cách mạng tháng Tám là cách người Việt Nam lập lại thế cân bằng đó"*[3]. Có thể nói Paul Mus là sử gia phương Tây đầu tiên phân tích nguyên nhân xã hội - chính trị sâu xa của Cách mạng tháng Tám ngay từ năm 1952.

ThS., Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế.

[1] Ban biên tập Cổng thông tin điện tử thị xã Chí Linh, "Quốc khánh 2-9 trong mắt bạn bè quốc tế", *chilinh.haiduong.gov.vn.*

[2] Ban biên tập Cổng thông tin điện tử thị xã Chí Linh, "Quốc khánh 2-9 trong mắt bạn bè quốc tế", Sđd.

[3] Ban biên tập Báo Giao thông vận tải, "Sử gia nước ngoài nhìn nhận, đánh giá Cách mạng tháng Tám", *giaothongvantai.com.vn.*

Tuy nhiên, khác với Paul Mus, một người cùng thời với ông, nhà sử học Philippe Devillers trong cuốn *Histoire du Viet Nam de 1940 à 1952* (Lịch sử Việt Nam từ 1940 đến 1952), Nhà xuất bản Seuil, Paris, 1952, lại có những ý kiến không xác thực, cho rằng Cách mạng tháng Tám năm 1945 *"không phải là sự bùng nổ... Chỉ có một sự hội tụ kì lạ các điều kiện mới khiến cho cách mạng thực hiện được"*[1]. Các điều kiện ấy là Nhật đảo chính Pháp đã làm thay đổi các dữ kiện của vấn đề một cách cơ bản, "*mở ra cho Việt Minh triển vọng mới, do sự phá hủy mọi quyền lực trong nước nhờ vào tình trạng vô chính phủ nói chung"*[2] và nạn đói năm Ất Dậu đã tạo ra một tình thế thuận lợi cho các lực lượng cách mạng. Theo Philippe Devillers, nếu không có *"sự hội tụ kì lạ"* những nhân tố trên, Đảng Cộng sản Đông Dương khó có thể thắng được *"cấu trúc mạnh mẽ của Pháp"* lúc bấy giờ. Khẳng định như vậy là phủ nhận vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương, Mặt trận Việt Minh và tính chủ động của nhân dân Việt Nam trong quá trình chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền. Mặc dù vậy, cùng với những bước phát triển mạnh mẽ trong quan hệ giữa hai nước Pháp - Việt Nam và khi có được độ lùi thời gian thích hợp, Philippe Devilers đã có cái nhìn đúng đắn hơn về cuộc cách mạng này. Trong cuốn *Paris - Saigon - Hanoi, Les archives de la guerre 1944 - 1947* (Pari - Sài Gòn - Hà Nội - Tài liệu lưu trữ của cuộc chiến tranh 1944 - 1947), Gallimard Julliard xuất bản, Paris, 1998, ở phần giới thiệu về các nguồn tư liệu gốc và tài liệu tham khảo, Philippe Devillers đã có những nhận định mới hơn về Cách mạng tháng Tám năm 1945 nhưng cũng chưa đầy đủ và thật chính xác về sự kiện giành chính quyền ở Hà Nội. Ông viết: *"Đúng vào ngày 19-8, qua cuộc biểu tình của các công nhân viên chức đòi độc lập và thống nhất Tổ quốc, các cán bộ Việt Minh đã lọt vào thành phố và thuyết phục được vị khâm sai theo họ và chiếm chính quyền. Lập tức mở những cuộc tiếp xúc với các đảng phái quốc gia (Đại Việt...) và các cơ quan của Nhật... Kể từ đây, trên sâu khấu châu Á đã có một nước Việt Nam mới, một Chính phủ Việt Nam cho toàn nước Việt Nam"*[3]. Qua phân tích của Philippe Devillers, chúng ta thấy không phải đến ngày 19-8-1945 cán bộ Việt Minh mới thuyết phục Khâm sai Bắc Bộ phủ Phan Kế Toại và tiếp xúc với các cơ quan của Nhật, mà những sự kiện này đã diễn ra trước ngày 17-8-1945. Tuy vậy, với những nhận định trên cho thấy Philippe Devillers đã phần nào hiểu được bản chất của cuộc khởi nghĩa giành chính quyền nổ ra ở Hà Nội cũng như tính chất nhân dân, chính nghĩa của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Một trong những chuyên gia người Pháp được nhiều người biết tới là Nhà sử học Alain Ruscio. Ông đã có trên 15 tác phẩm viết về lịch sử Việt Nam, về Cách mạng tháng Tám năm 1945 và các cuộc kháng chiến của dân tộc ta. Đã hơn 30 năm nghiên cứu về lịch sử Việt Nam, càng đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu, nhà sử học Alain Ruscio càng thấy những điều hấp dẫn và cảm phục trước những thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong các cuộc kháng chiến, đặc biệt là thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945. Bàn về nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhà sử học Alain

[1] Hữu Ngọc (2007), *Lãng du trong văn hóa Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, tr.373.

[2] Hữu Ngọc (2007), *Lãng du trong văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr.374.

[3] Xuân Sơn, "Cách mạng tháng Tám trong mắt sử gia nước ngoài", *giaothongvantai.com.vn.*

Ruscio khẳng định: *"Chiến thắng năm 1945 của Việt Nam không chỉ là sự kiện gây bất ngờ, mà đó cũng là sự tất yếu mang tính logic trong lịch sử phong trào đấu tranh của dân tộc Việt Nam. Đặc biệt, Việt Nam là dân tộc đầu tiên trong số các dân tộc trên thế giới bị thực dân Pháp đô hộ đã thành công trong cuộc kháng chiến của mình. Thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã có ảnh hưởng rất lớn tới phong trào đấu tranh đòi độc lập của các nước thuộc địa trên thế giới lúc bấy giờ, nhất là các nước ở châu Phi. Khi đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh là người có vai trò quan trọng, là người đầu tiên tuyên bố độc lập của một nước thuộc địa"*[1].

Nhà sử học Alain Ruscio còn phân tích, sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, chủ nghĩa thực dân vẫn còn tồn tại. Khi đó, rất nhiều dân tộc trên thế giới phải sống dưới sự chiếm đóng của thực dân Pháp, Anh và Bồ Đào Nha. Trong bối cảnh như vậy, Việt Nam là một tấm gương, là biểu tượng của quá trình đấu tranh giành độc lập. Các dân tộc bị đô hộ cần phải lên tiếng.

Khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhà sử học Francis Gendreau viết: *"Nổi bật trong cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 là sự lãnh đạo tài tình của Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã nắm bắt được tình hình thế giới, tận dụng thời cơ, phối hợp hành động, đồng thời tạo ra sức mạnh tổng hợp"*[2]. Với ông, dân tộc Việt Nam đã làm nên điều kì diệu, quyết định vận mệnh và tương lai của mình.

Nhà nghiên cứu sử học Gilbert School là người cũng đã có thời gian dài tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử Việt Nam, về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ông khẳng định: Cách mạng tháng Tám năm 1945 của Việt Nam là sự kiện đánh dấu thời điểm quan trọng trong lịch sử Việt Nam, phản ánh cuộc kháng chiến chính nghĩa của dân tộc Việt Nam chống giặc ngoại xâm, đánh dấu bước chuyển sang thời kì mới. Thành công của Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam còn có ý nghĩa quốc tế, nhất là đối với nhiều dân tộc bị áp bức trên thế giới vào thời điểm đó, mở đầu cho cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa.

Nhà sử học Charles Fournieau, nguyên Chủ tịch Hội hữu nghị Pháp - Việt là người luôn quan tâm tới các sự kiện diễn ra tại Việt Nam cũng như lịch sử Việt Nam. Hơn nữa, ông đã từng đến Việt Nam do đó càng có điều kiện để hiểu rõ hơn bản chất và ý nghĩa của Cách mạng tháng Tám. Ông viết: *"Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam là cuộc cách mạng hết sức quan trọng không chỉ đối với Việt Nam. Đây là cuộc cách mạng thực sự, với sự đồng lòng, chung sức của cả dân tộc. Đây là cuộc cách mạng lớn, của toàn dân tộc Việt Nam, đứng lên giành độc lập dân tộc. Thực tế, cuộc cách mạng của Việt Nam đã có tác động lớn trên thế giới, nhất là đối với các nước thuộc địa khi đó. Cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 đánh dấu thời điểm quan trọng trong lịch sử Việt Nam, phản ánh cuộc kháng chiến chính nghĩa của dân tộc Việt Nam chống lại sự chiếm đóng của giặc ngoại xâm, đồng thời đánh dấu sự chuyển giao sang thời kì mới của cách mạng Việt Nam. Không*

[1] Xuân Sơn, "Cách mạng tháng Tám trong mắt sử gia nước ngoài", sđd.

[2] Văn Anh, "Cách mạng tháng Tám trong con mắt các chuyên gia Pháp", *vov.vn*.

những thế, thành công của cuộc Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam còn có ý nghĩa quốc tế, bởi lẽ đây là một trong những phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đầu tiên trên thế giới. Đối với phong trào cách mạng Đông Dương cũng như thế giới, Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam có vai trò đặc biệt quan trọng"[1].

Tại Pháp, không chỉ các nhà sử học biết đến lịch sử Việt Nam, mà nhiều người, công tác trên các lĩnh vực khác nhau, nhất là những người được sinh ra trong những năm 1930-1940 thì càng hiểu nhiều về Việt Nam, về cuộc Cách mạng tháng Tám lịch sử của nhân dân ta. Với nhà báo Daniel Roussel, lịch sử Việt Nam là đề tài đặc biệt trong sự nghiệp của ông. Nhà báo Daniel Roussel đã nhiều lần đến Việt Nam và có nhiều tác phẩm, hình ảnh về đất nước, con người, lịch sử Việt Nam và các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm giành độc lập dân tộc của Việt Nam, trong đó, Cách mạng tháng Tám là nội dung được ông đặc biệt quan tâm: *"Cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 là biểu tượng của cuộc đấu tranh kì diệu của nhân dân Việt Nam để giành lại độc lập, tự do cho dân tộc. Sự kiện này còn là biểu tượng của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc thoát khỏi ách đô hộ của thực dân Pháp, đồng thời khẳng định quyền làm chủ vận mệnh của dân tộc Việt Nam"*[2]. Nhà báo Daniel Roussel cũng bày tỏ lòng khâm phục đối với những cuộc kháng chiến trường kì gian khổ để giành độc lập tự do cho dân tộc của nhân dân Việt Nam. Với những chiến lược tài ba của các nhà lãnh đạo Việt Nam, của Chủ tịch Hồ Chí Minh, dân tộc Việt Nam đã giành được những thắng lợi vẻ vang trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược, trong đó dấu mốc quan trọng là thành công của Cách mạng tháng Tám.

Với khoảng thời gian không dài, những kết quả đạt được trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam nói chung, cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 nói riêng của các nhà nghiên cứu người Pháp thật đáng trân trọng. Tuy nhiên, xuất phát từ những quan điểm và vị trí chính trị khác nhau, các nhà nghiên cứu đã phản ánh những góc nhìn của họ về một sự kiện trọng đại trong lịch sử cận đại Việt Nam. Cho dù có những khác biệt trong nhìn nhận, đánh giá về nguyên nhân, bản chất của Cách mạng tháng Tám, các nhà nghiên cứu đã gặp nhau khi chỉ ra trong các công trình của họ tầm vóc quốc tế của cuộc cách mạng này cũng như vai trò to lớn của Đảng Cộng sản Đông Dương, của Mặt trận Việt Minh và Lãnh tụ Hồ Chí Minh. Thông qua việc tìm hiểu về lịch sử Việt Nam, các nhà nghiên cứu càng hiểu và khâm phục thắng lợi của dân tộc Việt Nam trong các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm, trong đó có thành công của Cách mạng tháng Tám năm 1945. Ngoài ra, kết quả của những nghiên cứu trên đều mang lại cho chúng ta một số lượng không nhỏ những thông tin có giá trị tham khảo./.

Đ.M.H.

[1] Ban biên tập Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, "Cách mạng tháng Tám qua con mắt bạn bè quốc tế", *dangcongsan.vn/cpv*.

[2] Văn Anh, "Cách mạng tháng Tám trong con mắt các chuyên gia Pháp", sđd.

GÓP PHẦN TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA HỒ CHÍ MINH VỚI *"TUYÊN NGÔN NHÂN QUYỀN VÀ DÂN QUYỀN"* (1789) CỦA CÁCH MẠNG PHÁP

Nguyễn Tất Thắng

Bài viết nhằm góp phần làm rõ tác động qua lại giữa Hồ Chí Minh- Vị cha già kính yêu của dân tộc, nhà cách mạng, nhà chính trị, nhà văn hóa lỗi lạc của nhân loại- với Tuyên ngôn Nhân quyền và dân quyền (1789) của cách mạng Pháp. Từ việc tiếp nhận và chịu ảnh hưởng tích cực từ tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái của Tuyên ngôn, Hồ Chí Minh đã sử dụng những giá trị nhân văn mà mình tiếp nhận được như một vũ khí đấu tranh sắc bén để giành lấy độc lập, tự do cho dân tộc mình.

Hồ Chí Minh - Vị cha già kính yêu của dân tộc, nhà cách mạng, nhà chính trị, nhà văn hóa kiệt xuất của Việt Nam. Không phải chỉ chúng ta mới thừa nhận: *"Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ Tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta"*[1], mà đã từ lâu, khắp mọi nơi trên thế giới người ta ca tụng Hồ Chủ Tịch là: "*anh hùng thần thoại"*, "*một người vĩ đại của thời đại"*, "*một lãnh tụ cách mạng có ý chí thép và sức sống lạ thường"*, một nhân vật *"tượng trưng cho những giá trị cao quý của nhân loại ngày nay"*.

Hồ Chủ Tịch là một trong những "*người khổng lồ"* của thời đại ta, một người đã "*thu góp tinh hoa cho dân tộc Việt Nam, của nhân loại tiến bộ"*[2] và đã có những cống hiến bất hủ cho dân tộc, cho nhân loại với hành động, tư tưởng và tài năng bao la của Người.

Trong bước đường bôn ba hoạt động cách mạng chuyên nghiệp của mình, Hồ Chủ Tịch đã trực tiếp tiếp xúc với nhiều "*thể loại"* tinh hoa văn hóa khác nhau, từ tinh hoa văn hóa vật chất đến tinh hoa văn hoa tinh thần của loài người tiến bộ. Trong bài viết nhỏ này chúng tôi không có tham vọng làm sáng tỏ sự tác động qua lại khi Bác tiếp xúc với các thể loại tinh hoa văn hóa đó mà chỉ có một ước muốn là phân tích thêm về ảnh hưởng hai chiều giữa Người với một "*tinh thể"* của tinh hoa văn hóa loài người. Đó là tác động giữa Nguyễn Tất Thành - Hồ Chí Minh với "*Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền"* (1789) của cách mạng Pháp.

1. Tác động của "*Tuyên ngôn Dân quyền và Nhân quyền"* (1789) của cách mạng Pháp đối với Hồ Chí Minh

TS., Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế.

[1] Trích trong bài văn điếu Hồ Chủ Tịch của TW Đảng Lao động Việt Nam Tổng bí thư Lê Duẩn đọc tại Quảng trường Ba Đình ngày 9 tháng 9 năm 1969.

[2] Phạm Văn Đồng (1969): *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ.* Nxb Văn học. Hà Nội, tr. 69.

Nền Nho học nước ta đã xuống dốc từ khi thực dân Pháp chiếm 6 tỉnh Nam kỳ (1867). Năm 1905, Toàn quyền Đông Dương là Pôn - Đu - Me (Paul Doumer) kí lệnh thành lập trong cả nước một loạt trường Pháp - Việt bản xứ, đặt ở các thành phố và các tỉnh lớn để dạy tiếng Pháp kèm thêm Quốc ngữ và chữ Hán. Những trường này dần dần thu hút thanh niên và các nho sinh của các thầy đồ ở hương thôn. Trước tình cảnh này, các thầy đồ phải than thở:

" Nào có ra gì cái chữ Nho

Ông Nghè ông Cống cũng nằm co"[1].

Chữ Nho đã hẳn là lạc hậu rồi, nhưng phần lớn nhà nho lại ghét chữ Quốc ngữ và chữ Pháp, cho đó là chữ của giặc ngoại xâm.

Ở Nam Đàn lúc bấy giờ, số người theo tân học còn ít. Trong các bậc khoa bảng có qua lại với cha mình, Nguyễn Tất Thành chỉ thấy một vài người cổ xúy cho việc học tiếng Pháp. Họ cho rằng có hiểu được giặc mới thắng được giặc. Thời Lê Lợi nếu cụ Nguyễn Trãi không giỏi Hán tự thì làm sao đối đáp được với bọn giặc Minh ở thành Nghệ An hay thành Đông Quan? Vậy thời nay muốn đánh Tây phải học chữ Tây. Hồi ấy, việc học thứ chữ nào là vấn đề bàn luận sôi nổi không kém vấn đề nên dựa vào nước nào để đánh Tây.

Vốn ghét lối học "*chi diệp - chi văn"*, nghĩa là học điều trên cành trên lá, xa rời cuộc sống không bổ ích gì. Ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc thấy được sự cần thiết, hợp thời của việc học Quốc ngữ. Sau khi cân nhắc điều hơn lẻ thiệt, ông mạnh dạn cho cả Tất Đạt, Tất Thành xuống thị xã Vinh học trường tiểu học. Tay quen cầm bút lông, lần đầu tập viết bút sắt, Tất Thành thấy rất ngượng. Chính ở lớp học này, Tất Thành bắt đầu tiếp xúc với mấy chữ: *"Tự do, Bình đẳng, Bác ái"* treo trên tường lớp.

Như chúng ta đã biết, ngày 14 tháng 7 năm 1789, Cách mạng tư sản Pháp bùng nổ bằng cuộc tấn công của hơn 300.000 quần chúng nhân dân lao động vào nhà ngục Baxti - nơi tượng trưng cho nền quân chủ chuyên chế hà khắc. Chính quyền mới của giai cấp tư sản được thành lập, thay cho hệ thống chính quyền quân chủ phong kiến. Ngay từ những ngày đầu của cuộc cách mạng và nhất là do ảnh hưởng của phong trào nhân dân lao động, phái Lập hiến chiếm đa số trong quốc hội đã bắt tay vào việc biên soạn bản "*Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền"*.

Ngày 26 tháng 8 năm 1789, Quốc hội Lập hiến thông qua tuyên ngôn gồm có 17 điều khoản.

Tuyên ngôn nêu lên quyền tự do bình đẳng của con người, khẳng định chủ quyền thuộc về nhân dân, ban hành các quyền tự do tư sản đồng thời khẳng định quyền sở hữu tài sản tư nhân. Nó thể hiện tính chất tiến bộ và cách mạng… "*Bản Tuyên ngôn đó không khác những luật án của Hoa Kỳ là mấy, nhưng có chỗ đặc biệt nầy là nói đến quyền của con người, còn luật án của Hoa Kỳ chỉ nói riêng đến quyền công dân Hoa Kỳ. Một phần do lẽ*

[1] Thơ Trần Tế Xương (Tú Xương) (1870 - 1907).

đó mà cuộc Cách mạng 1789 ảnh hưởng đến thế giới mạnh hơn, nước Pháp được tôn là quê hương của Tự do và cuộc cách mạng Pháp được gọi là cách mạng châu Âu"[1].

Lần đầu tiên trong lịch sử nước Pháp và Châu Âu, chủ quyền tối cao được tuyên bố thuộc về nhân dân cùng với những quyền tự do dân chủ khác. Quyền lực của nhà vua cùng chế độ đẳng cấp trong xã hội phong kiến bị bãi bỏ. Những kết luận xác đáng và cách mạng đó chính là dấu vết in sâu không thể xóa mờ được của công cuộc đấu tranh mà quần chúng lao động đóng vai trò quan trọng, là những thành quả do nhân dân lao động sáng tạo nên. "*Trong thời kì mà nền quân chủ phong kiến chuyên chế đang thống trị ở Châu Âu, những quyền lợi cơ bản của con người bị tước đoạt một cách tàn tệ thì bản tuyên ngôn chính là văn kiện lịch sử tiến bộ, là lời kêu gọi nhân đân bị áp bức nổi dậy đấu tranh"*[2]. Đó còn là một cương lĩnh thấm nhuần tư tưởng của các nhà triết học Pháp thế kỷ thứ XVIII, kết tinh lại trong khẩu hiệu nổi tiếng: "*Tự do - Bình đẳng - Bác ái"*.

Đặc biệt từ ngày theo cha vào Huế và thi đậu vào trường Quốc học Huế - là "*thiên đường trường học "*lúc bấy giờ ở Đông Dương, cậu học sinh Nguyễn Tất Thành có điều kiện tiếp xúc hơn với nền văn minh Pháp. Ngày nào tới lớp học cậu cũng trông thấy 2 hàng chữ Pháp bên vách lớp:

Une âme saine dans un corps sain

(Một tâm hồn trong sáng trong một cơ thể tráng kiện)

Liberté, Égalité, Fraternité

(Tự do - Bình đẳng - Bác ái)

Câu trên dễ hiểu đối với anh, còn mấy tiếng "*Tự do, Bình đẳng, Bác ái"* thì thực sự anh chưa hiểu hết, chính vì vậy mà Nguyễn Tất Thành càng muốn đi sâu tìm hiểu nguồn gốc phát sinh và ý nghĩa sâu xa của nó. Từ đó anh rất ham học lịch sử thế giới và để ý nghiên cứu kỹ, nhất là cuộc Cách mạng Pháp năm 1789.

Nước Pháp có một nền văn minh thực sự, Nguyễn Tất Thành công nhận điều đó, anh đã không vì căm ghét những hành động của thực dân Pháp ở Việt Nam mà bài xích nền văn minh vào loại nhất nhì thế giới của Cộng hòa Pháp. Trong "*Thư gửi Khải Định"* ngày 9 tháng 8 năm 1922, Nguyễn Ái Quốc viết: "*Ngài có được nghe người ta nói Fát-xtơ hay Vôn-te, Vích-to Huy-gô hay A-na-tôn Phơ-răng-xơ hay không? Ngài có nghe người ta nói đến Bản tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền hay không? Ngài có nghe người ta kể lại lịch sử của cuộc cách mạng bất diệt không?*"[3].

"Vì vậy, anh say mê tìm hiểu một cách toàn diện cuộc cách mạng tư sản Pháp. Anh bỏ công tìm cho ra những tác phẩm của các nhà văn, nhà triết học Pháp của thế kỉ Ánh sáng:Vôn-te (Voltaire), Mông-tét-ski-ơ (Montesquieu), Rút-xô (Rousseau). Đọc những tác

[1] Nguyễn Hiến Lê - Thiên Giang (1995), *Lịch sử thế giới (II),* NXB Văn hóa, Hà Nội; tr. 17.

[2] Vũ Dương Ninh - Nguyễn Văn Hồng (1997): *" Đại cương lịch sử thế giới Cận Đại "* (T.1) Nxb Giáo Dục. Hà Nội, tr. 90.

[3] Dẫn theo Phạm Hồng Việt (cb) (1990): *" Hồ Chí Minh với di sản lịch sử và văn hóa ".* Nxb Thuận Hóa,tr. 92.

phẩm đó, anh thấy toát lên tinh thần phê phán chế độ chuyên chế, lòng thiết tha tự do, khát khao đời sống bình đẳng, bác ái"[1].

Thu hoạch đáng kể đầu tiên của Nguyễn Tất Thành là ý thức chống phong kiến, phủ nhận uy quyền của nhà vua, vốn đã nhú mầm trong anh từ trước, nay lại càng phát triển. Vì lẽ đó mà sau này anh đã trở thành người đả kích mạnh nhất chế độ phong kiến bằng giọng văn hóm hĩnh, chua cay, đặc biệt đối với vua Khải Định[2].

Song, đó chỉ là một mặt, còn mặt thứ hai là những dấu hỏi lớn đang xoáy sâu vào tâm trí Nguyễn Tất Thành. Khẩu hiệu "*Tự do - Bình đẳng - Bác ái"* thực chất ý nghĩa là thế nào? Phải chăng, những kẻ mệnh danh là người phất cao lá cờ "*Tự do - Bình đẳng - Bác ái"* lại đang làm trái ngược lý tưởng đó ở khắp mọi nơi trên đất Đông Dương? Kể sao cho hết những bằng chứng hùng hồn để vạch trần tội ác của những kẻ giả danh đi "*khai hóa văn minh"* trên bán đảo này? Nguyễn Tất Thành có thể kể được hàng trăm ngàn tội ác và sự giả dối của chúng.

Thực là nực cười khi ngay trên cửa của nhà lao - là nơi giam giữ những người Việt Nam yêu nước đang đấu tranh vì quyền tự do và bình đẳng của con người, cũng nổi lên mấy chữ: "*Tự do - Bình đẳng - Bác ái"* bằng tiếng Pháp và còn biết bao chuyện đau lòng khác mà anh đã được nghe, được chứng kiến: "*Nhiều phụ nữ bản xứ khốn khổ, phải mang nặng gông xiềng đi quét đường chỉ vì một tội là không nộp nổi thuế". "Không phải chỉ có những cuộc khám nhà hàng loạt, liên tục mà còn còn có những cuộc khám xét thân thể người bản xứ bất kể chổ nào, bất kể nam hay nữ !". "Nhưng thế cũng chưa thấm gì so với việc xảy ra ở các tỉnh, nhất là Trung Kỳ; ở đây viên công sứ kết án và bỏ tù hàng loạt không kể già trẻ, đàn ông, đàn bà". "Tất cả mọi điều mà người ta có thể nói ra vẫn còn ở dưới mức sự thật. Chưa có bao giờ, ở một nước nào mà người ta lại vi phạm mọi quyền làm người một cách dã man, độc ác, trắng trợn như thế !"*[3]. Phải chăng đó là "*Tự do - Bình đẳng - Bác ái"*? Càng tìm hiểu những gì ẩn chứa đằng sau những từ đó, Nguyễn càng đau xót trước cảnh thống khổ của đồng bào, càng băn khoăn day dứt về vận mệnh dân tộc Việt Nam.

Lẽ nào 25 triệu con Lạc cháu Hồng lại phải chết dần chết mòn dưới gót giày xâm lược của thực dân Pháp, lẽ nào quốc gia Việt Nam mãi mãi sẽ không còn xuất hiện trên bản đồ thế giới... Có bao nhiêu cuộc nổi dậy thì có bấy nhiêu cuộc bị dìm trong biển máu. Nước mất, nhà tan, dân nô lệ, làm thế nào để có được độc lập, tự do, bình đẳng thực sự? Những câu hỏi đó cứ ngày này qua ngày khác xoáy sâu vào tâm trí Người, luôn luôn bắt Người phải dằn vặt để tìm ra câu trả lời không chỉ cho riêng Người mà còn cho cả dân tộc. Chính vì vậy mà ngày 5 tháng 6 năm 1911, Nguyễn Tất Thành lấy tên là Nguyễn Văn Ba đã cùng chiếc tàu La Touche Tréville rời bến cảng Nhà Rồng để bắt đầu cho chặng đường gian lao tìm đường giải phóng dân tộc.

---

[1] Tiểu ban nghiên cứu lịch sử Đảng - Tỉnh ủy Nghệ An (1996): *" Hồ Chí Minh thời niên thiếu."* Nxb Nghệ An, tr. 92 - 93.

[2] Năm 1922, Khải Định sang Pháp dự cuộc triển lãm thuộc địa tại Mác - Xây nhằm mục đích củng cố ngai vị của mình, Nguyễn Ái Quốc đã viết nhiều bài báo và đặc biệt là vở kịch *" Con rồng tre"*.

[3] Hồ Chí Minh (1980)*: Toàn tập (T.1)*, Nxb Sự Thật, Hà Nội, tr. 443 - 444.

Như vậy, "*Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền"* đã có một tác động hết sức quan trọng trong việc ra đi tìm đường cứu nước của người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành; chính Người cũng đã thừa nhận: "*Khi tôi độ 13 tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe 3 chữ Pháp: Tự do, Bình đẳng, Bác ái... Thế là tôi rất muốn làm quen với văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn chứa đằng sau những chữ ấy...Tôi tìm cách ra đi nước ngoài"*[1]. Nguyễn Tất Thành ra đi không phải để làm giàu, để lo cho bản thân mình mà "*Tôi muốn đi ra nước ngoài, để xem nước Pháp và các nước khác. sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta"*[2], dành lấy độc lập tự do, cơm áo, hòa bình.... *"Đó là những suy nghĩ đã chín muồi, là nguyện vọng tha thiết từ lâu của Nguyễn Tất Thành. Hoài bão đó đã tạo cho anh nghị lực phi thường và quyết tâm cao độ"*[3].

2. Hồ Chí Minh sử dụng "*Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền"* như một vũ khí đấu tranh

Tuyên ngôn độc lập của Mỹ (1776) ra đời trước "*Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền"* của Pháp (1789) 15 năm; song Nguyễn Tất Thành lại sớm tiếp xúc với "*Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền"* cách mạng Pháp và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của nó hơn so với Tuyên ngôn độc lập của Mỹ. Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là chúng ta phủ nhận ảnh hưởng từ Tuyên ngôn độc lập của Mỹ đối với Người; bởi nó cũng là một trong những tinh hoa văn hóa của nhân loại và Nguyễn Tất Thành đã không ít lần sử dụng nó như một vũ khí lợi hại để chống lại những kẻ mang danh nghĩa đi "*khai hóa văn minh"* song thực chất là đi tước đoạt "*Độc lập - Tự do"* của dân tộc khác.

Với kinh nghiệm thực tiễn khi tiếp xúc với đời sống chính trị của thế giới, với thái độ khách quan, khoa học, Hồ Chí Minh đã nhận thấy được ý nghĩa lịch sử của cách mạng tư sản Mỹ (1776) và Cách mạng tư sản Pháp (1789), đối với lịch sử nhân loại. Tính chất, ý nghĩa của hay cuộc cách mạng này được thể hiện rõ qua hai bản Tuyên ngôn độc lập mà ý nghĩa lịch sử của nó đã vượt qua giới hạn không gian và thời gian. Chính vì vậy mà khi viết Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa vào năm 1945, Hồ Chủ Tịch đã nhắc lại những lời bất hủ trong Tuyên ngôn độc lập của Mỹ và Tuyên ngôn độc lập của Pháp ngay trong phần mở đầu:

"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền được mưu cầu hạnh phúc". Hồ Chủ Tịch nhấn mạnh: "*Lời nói bất hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu nói ấy có nghĩa là: Tất cả dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do..."*[4].

"Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi"[5]. Tác giả của *"Tuyên ngôn độc lập nước Việt Nam dân chủ cộng*

---

[1] Ô - xip - man - đen - stam: *Thăm một chiến sĩ Quốc tế Cộng sản - Nguyễn Ai Quốc*. Tác phẩm mới số 7, tháng 5 năm 1970.

[2] Trần Dân Tiên (1984): *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch*, Nxb Sự thật. Hà Nội, tr.14.

[3] Tiểu ban nghiên cứu lịch sử Đảng - Tỉnh ủy Nghệ An: *Hồ Chí Minh thời niên thiếu*, Sđd, tr. 119.

[4] Hồ Chí Minh (1983), *Toàn tập (T. 3) (1930 - 1945)*, Nxb Sự thật. Hà Nội, tr. 383.

[5] Hồ Chí Minh: Toàn tập (T. 3) (1930 - 1945), Sđd, tr 383.

hòa" nhận xét rằng*: "Đó là những lời lẻ phải không ai chối cãi được"* mà *"Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền"* của cách mạng tư sản Pháp 1789 đã nêu ra.

Tại sao Hồ Chí Minh lại sử dụng Tuyên ngôn độc lập của Mỹ và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp trong bản Tuyên ngôn độc lập của nước ta? Câu hỏi này quả thực đơn giản nếu ta đứng ở thời điểm hiện nay để lý giải; song ở thời điểm đó chắc gì đã có ai hiểu được ý nghĩa sâu xa của nó. Ngoài ý nghĩa tường minh là bằng những dẫn chứng cụ thể của lịch sử, Hồ Chí Minh đã nêu bật được: "*quyền được hưởng Độc lập -Tự do"* của dân tộc Việt Nam là "*sự thật"* và phù hợp với quy luật tất yếu của lịch sử, thì nó còn ẩn chứa một ý nghĩa khác, sâu xa hơn, to lớn hơn. Với tầm hiểu biết sâu rộng, với nhãn quan chính trị tuyệt vời, vượt tầm thời đại, Hồ Chủ Tịch đã nhận ra được kẻ thù trước mắt và lâu dài của dân tộc Việt Nam trên con đường đấu tranh dành độc lập tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội, đó là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Sử dụng tuyên ngôn độc lập của họ để nhắc nhở họ và thế giới một khi đã thừa nhận những lời tuyên bố trong đó, đã xem nó như là một nguyên tắc hoạt động, là mục tiêu, định hướng cho tương lai của dân tộc mình và là sự thực hiển nhiên của lịch sử nhân loại, thì không thể nào lại tự mình chà đạp lên nó. Nhân dân Mỹ và Pháp, dân tộc Pháp và Mỹ có quyền được hưởng tự do và độc lập mà "*tạo hóa"* ban tặng thì nhân dân Việt Nam cũng có quyền được hưởng những quyền đó. Vì vậy mà thực dân Pháp và đế quốc Mỹ không thể nhân danh ai và bất kì lý do gì để tước đoạt quyền thiêng liêng đó của dân tộc Việt Nam. Người khẳng định: "*Nước Việt Nam có quyền được hưởng tự do và độc lập và thực sự đã trở thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy"*[1].

Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Hồ Chủ Tịch đã không ít lần đề cập tới "*Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền"* của Pháp như trong bức thư Người gửi cho Khải Định mà chúng tôi đã đề cập ở phần trước, hay trong "*Thư gửi những người Pháp ở Đông Dương"* vào tháng 10 năm 1945, Hồ Chí Minh viết: Chúng tôi không ghét không thù gì dân tộc Pháp, trái lại, chúng tôi kính phục cái dân tộc lớn lao ấy đã là kẻ đầu tiên truyền bá lý tưởng rộng rãi vì tự do, bình đẳng, bác ái và đã cống hiến rất nhiều cho văn hóa, khoa học và cho văn minh nhân loại... Các bạn phải tỏ ra rằng các bạn xứng đáng là con cháu những vị anh hùng xưa kia đã đấu tranh cho tự do, bình đẳng, bác ái. Điều đó nói lên rằng trong tư tưởng Hồ Chí Minh ngoài nguồn gốc sâu xa là nền tảng văn hóa của dân tộc Việt Nam, thì "*đồng thời cũng là nơi hội tụ và kết tinh của truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam với tinh hoa của các nền văn hóa trên thế giới"*[2].

Như vậy, Nguyễn Tất Thành - Hồ Chí Minh không chỉ là "*khách thể"* của *"Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền"*, nghĩa là chỉ chịu ảnh hưởng một chiều của cách mạng tư sản Pháp, mà người còn đóng vai trò là chủ thể trong việc tiếp nhận. Chủ tịch Hồ Chí Minh vừa trân trọng cách mạng tư sản Pháp, vừa tìm thấy trong đó nhiều bài học cần thiết, bổ ích, vừa vận dụng tinh thần của bản Tuyên ngôn này để phê phán những người Pháp đã phản bội lại lý tưởng "*Tự do, Bình đẳng, Bác ái"* khi tiến hành xâm lược các nước khác.

---

[1] Hồ Chí Minh: Toàn tập (T. 3) (1930 - 1945), Sđd, tr 386.

[2] Thành Duy (1998): *" Cơ sở khoa học và nền tảng vă hóa của tư tưởng Hồ Chí Minh "*, Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, tr. 6.

Đây chính là ảnh hưởng của Người đối với một "*tinh hoa văn hóa"* của nhân loại; bởi vì Người đã gián tiếp bảo vệ ý nghĩa lịch sử tiến bộ của bản Tuyên ngôn, bảo vệ sự thật lịch sử khi kẻ thù đang tìm cách lợi dụng, chà đạp lên nó để thực hiện mưu đồ đen tối. Không chỉ có vậy, Hồ Chí Minh còn nâng khẩu hiệu nổi tiếng trong "*Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền"*: "*Tự do, Bình đẳng, Bác ái"* trở thành một chân lý của mọi thời đại: "*Không có gì quý hơn độc lập tự do"***.** Như vậy, *"từ một mệnh đề nổi tiếng trong nền đạo đức tư sản"* Hồ Chí Minh đã tiếp thu, đồng thời cải tạo chuyển hóa trên nền tảng văn hóa của thời đại mới, thời đại cách mạng vô sản để biến nó thành một lý tưởng của loài người tiến bộ, là mục đích đấu tranh của các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới, trong đó có Việt Nam.

N.T.T.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thành Duy (1998): "*Cơ sở khoa học và nền tảng vă hóa của tư tưởng Hồ Chí Minh"*, Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, tr. 6.

2. Phạm Văn Đồng (1969): "*Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ"*. Nxb Văn học. Hà Nội, Tr. 69.

3. Hồ Chí Minh (1980)*: Toàn tập* (T.1), Nxb Sự Thực. Hà Nội,tr. 443 - 444.

4. Hồ Chí Minh (1983), *Toàn tập (T. 3) (1930 - 1945)*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr. 383.

5. Nguyễn Hiến Lê - Thiên Giang (1995), *Lịch sử thế giới (II)*, Nxb Văn hóa, Hà Nội; tr. 17.

6. Vũ Dương Ninh - Nguyễn Văn Hồng (1997): "*Đại cương lịch sử thế giới Cận Đại"* (T.1) Nxb Giáo Dục. Hà Nội, tr. 90

7. Ô - xip - man - đen - stam: *Thăm một chiến sĩ Quốc tế Cộng sản - Nguyễn Ai Quốc*. Tác phẩm mới số 7, tháng 5 năm 1970.

8. Thơ Trần Tế Xương (Tú Xương) (1870 - 1907).

9. Trần Dân Tiên (1984): "*Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch"*, Nxb Sự thật. Hà Nội, tr.14.

10. Tiểu ban nghiên cứu lịch sử Đảng - Tỉnh ủy Nghệ An (1996): "*Hồ Chí Minh thời niên thiếu."* Nxb Nghệ An, tr. 92 - 93.

11. Trích trong bài văn điếu Hồ Chủ Tịch của TW Đảng lao động Việt Nam do Tổng bí thư Lê Duẩn đọc tại Quảng trường Ba Đình ngày 9 tháng 9 năm 1969.

12. Dẫn theo Phạm Hồng Việt (cb) (1990): "*Hồ Chí Minh với di sản lịch sử và văn hóa"*. Nxb Thuận Hóa, tr. 92.

BÀN THÊM VỀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA HIỆP ĐỊNH SƠ BỘ VIỆT - PHÁP (6-3-1946)

Hoàng Chí Hiếu

Gần 70 năm đã trôi qua, kể từ khi bản Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946 được ký kết (1946-2013), tuy nhiên, sách giáo khoa lịch sử phổ thông và nhiều giáo trình cao đẳng, đại học dành cho sinh viên ngành lịch sử, kể cả sách lịch sử ngành ngoại giao [1] dường như vẫn chưa đánh giá hết ý nghĩa lịch sử của bản hiệp định này. Tựu chung, các sách đều có chung nhận định là, với Hiệp định Sơ bộ 6-3, ta đuổi được 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc về nước (kéo theo là bọn tay sai) và ta tranh thủ thêm thời gian chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài không thể tránh khỏi. Đánh giá như vậy đã thực sự thỏa đáng chưa? Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn phân tích sâu hơn về tầm vóc của bản Hiệp định này.

Ngay khi Chiến tranh thế giới thứ Hai đang đi vào giai đoạn cuối, Pháp đã có kế hoạch quay trở lại Đông Dương, một thuộc địa *"giàu có nhất, đẹp đẽ nhất và đông dân cư nhất của đế quốc thuộc địa Pháp"* [2] đã rơi vào tay Nhật. Cùng với những tuyên bố tháng 12-1943 và 24-3-1945 nhằm khẳng định với thế giới *"chủ quyền"* của Pháp đối với Đông Dương, chính giới Pháp ráo riết chuẩn bị lực lượng để *"giải phóng lãnh thổ cuối cùng của nước Pháp"*. Được sự giúp sức của Anh [3] và sự trợ lực tích cực của Mỹ [4], đến tháng 3-1946, về cơ bản Pháp làm chủ được phía Nam vĩ tuyến 16, tuy rằng sự kiểm soát đó *"không quá tầm súng trường của các đồn bốt"*. Tham vọng của Pháp không dừng lại ở đó mà phải chiếm cả miền Bắc bởi *"hi vọng thiết lập lại chủ quyền của Pháp dưới một hình thức nào đó tại Đông Dương cũng không đạt được nếu không trở lại đứng chân tại Hà Nội, thủ đô hành chính và tinh thần của Liên bang Đông Dương, trung tâm thần kinh của*

TS., Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế.

[1]. Như *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000* của Bộ Ngoại giao, *50 năm ngoại giao Việt Nam* của Lưu Văn Lợi, …

[2]. Philippe Devilllers, *Paris - Saigon - Hanoi* (Hoàng Hữu Đản dịch), Nxb. Tổng hợp, Tp. Hồ Chí Minh, 2003, tr. 31.

[3]. Anh cho Pháp quay trở lại Đông Dương để đổi lấy việc Pháp ủng hộ Anh quay trở lại những thuộc địa cũ và mượn bàn tay Pháp dập tắt phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Dương, không cho nó lan rộng đến các thuộc địa Anh. Mặt khác, cả hai cùng muốn chống lại âm mưu thiết lập chế độ *"ủy trị quốc tế"* của Mỹ.

[4]. Như xóa nợ cho Pháp 1,6 tỉ đô-la, cho vay dài hạn 600 triệu đô-la; cung cấp 70 triệu đô-la vũ khí và 8 tàu chiến chở quân tăng viện: *"Một loạt tàu của Mỹ, treo cờ Mỹ, do thủy thủ Mỹ điều khiển. Từ những tàu này, lính Pháp lên bờ, mặc quân phục do Mỹ sản xuất, mở các cuộc tiến công đầu tiên với vũ khí, xe tăng, xe vận tải và xe jeep do Mỹ cho thuê, cho mượn"* [Harrold Isaacs, *No Peace of Asia,* Doubleday, New York, 1947. Dẫn lại Phan Văn Hoàng, "Chính phủ Mỹ với sự khởi đầu của chiến tranh Việt - Pháp qua tư liệu từ một số sach báo nước ngoài", *Tạp chí Lịch sử quân sự*, số 11-2008, tr. 45].

bán đảo sôi động này" [1]. Tuy nhiên, để đưa quân ra miền Bắc Việt Nam thật không dễ chút nào bởi *"vấn đề không phải là đổ bộ bằng vũ lực, giống và đơn giản như kiểu đổ bộ đánh chiếm thuộc địa ngày xưa"* [2] vì sự có mặt của gần 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc và thái độ đối với *"kẻ không mời mà đến"* của nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của chính phủ Hồ Chí Minh. Mặt khác, chính nước Pháp lúc này cũng hoàn toàn không có khả năng để thực hiện một cuộc chiến tranh như vậy. Để kiểm soát được Bắc Bộ, chính Leclerc - chỉ huy quân viễn chinh Pháp ở Viễn Đông - ước tính phải cần 35 vạn quân da trắng, điều mà một nước Pháp kiệt quệ sau chiến tranh không thể đáp ứng được. Do đó, trước hết Pháp tìm đến Trùng Khánh để mặc cả về việc thay thế quân Trung Hoa Dân quốc ở miền Bắc Việt Nam.

Sau nhiều cuộc thương lượng, ngày 28-2-1946, Hiệp ước Trùng Khánh được ký kết giữa đại diện Chính phủ Trung Hoa Dân quốc và Chính phủ Pháp. Theo hiệp ước này, Trung Quốc được Pháp trả lại các tô giới và nhượng địa của Pháp trên đất Trung Quốc và được vận chuyển hàng hóa qua cảng Hải Phòng vào Hoa Nam không phải đóng thuế. Đổi lại, Pháp được đưa quân ra Bắc thay thế quân Trung Hoa Dân quốc giải giáp quân đội Nhật. Một lần nữa, số phận của dân tộc Việt Nam bị định đoạt bởi quyết định của các nước lớn, như hơn nửa năm về trước tại Hội nghị Potsdam, đặt cách mạng Việt Nam trước thử thách mới, vô cùng cấp bách. Việc quân Pháp vào miền Bắc không còn là khả năng nữa mà đã trở thành hiện thực. Cuộc xâm lược Việt Nam của quân Pháp đã được khoác chiếc áo hợp pháp là thay quân Trung Hoa Dân quốc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của phe Đồng minh. Như vậy là đến đây, về thực chất, Đồng minh (trước là Anh, sau là Trung Hoa Dân quốc) đã hoàn thành nhiệm vụ dọn đường cho Pháp quay trở lại Đông Dương.

Tuy có hiệp ước với Trung Hoa Dân quốc nhưng việc đưa quân ra Bắc của Pháp vẫn còn trở ngại. Các tướng lĩnh quân đội Trung Hoa Dân quốc tại miền Bắc Việt Nam dù đã có thỏa thuận Trùng Khánh nhưng vẫn gây khó khăn cho Pháp trong việc thay quân để đòi Pháp thêm một số quyền lợi vật chất ở Việt Nam. Bộ Tham mưu quân đội Trung Hoa Dân quốc tại miền Bắc Việt Nam viện lí do, như việc ký thỏa thuận Trùng Khánh là giữa Bộ Ngoại giao Trung Quốc và Pháp, còn việc thay quân là quyền của Bộ Tổng Tham mưu quân đội trung ương và quân đội Trung Quốc chỉ có thể chấp nhận việc thay quân khi có lệnh của tướng Mỹ Douglas MacArthur. Thậm chí, đến ngày 04-3-1946, tướng Chu Phúc Thành lúc này thay Lư Hán, đã nói với tướng Salan, khi Hiệp định Việt - Pháp chưa được ký kết, nếu Pháp tự ý đổ bộ lên cảng Hải Phòng, ông ta sẽ ra lệnh nổ súng. Ngoài ra, sự tồn tại của Chính phủ Hồ Chí Minh, với sự ủng hộ tuyệt đối của nhân dân Việt Nam, là một thực thể chính trị mà Pháp không thể không tính đến khi đưa quân ra miền Bắc. Nếu không có thỏa thuận ngoại giao với chính phủ này, Pháp sẽ vấp phải cuộc chiến đấu *"của cả một đất nước nổi loạn còn gay go, ác liệt hơn cả Nam Kỳ"*. J. Sainteny trong thư gửi

[1]. Jean Sainteny, *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ*, (bản dịch của Lê Kim), Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2003, tr. 370.

[2]. Jean Sainteny, Sđd, tr. 370-371.

D'Argenlieu đã thừa nhận: *"Nếu người ta cố khôi phục chủ quyền của Pháp tại Bắc Kỳ bằng sức mạnh vũ khí, thì chúng ta phải sẵn sàng đương đầu với một cuộc xung đột quy mô rất to lớn"* [1]. Do đó, không có con đường nào khác, ngày 20-2-1946, Hội đồng Liên Bộ về Đông Dương của Chính phủ Pháp đồng ý chủ trương đàm phán với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc đưa quân vào miền Bắc Việt Nam để thay thế quân đội Trung Quốc khi Pháp và Trung Hoa Dân quốc đã sắp có giải pháp. Vì vậy, cuộc tiếp xúc - đàm phán giữa đại diện Chính phủ Pháp với Chính phủ Hồ Chí Minh, vốn bắt đầu từ ngày 27-8-1945, đến lúc này mới đi vào thực chất. Tuy nhiên, như J. Sainteny thừa nhận: *"Mặc dù cả hai bên đều thông thạo tiếng Pháp, tôi vẫn có cảm giác như không cùng tiếng nói chung"* [2]. Lập trường của Pháp là không muốn cho Việt Nam độc lập mà chỉ được hưởng quy chế *tự trị đối nội* hoặc *độc lập trong liên bang Đông Dương, độc lập trong khối Liên hiệp Pháp, ...* [3]. Hồ Chí Minh gạt bỏ hết những từ mà các nhà thương lượng Pháp đã dày công tìm tòi và phát minh, để chỉ đòi từ *độc lập*. Phía Pháp không chấp nhận nhưng cũng không tìm ra từ gì để thay thế, thậm chí cũng không muốn *"nguyên tắc độc lập"*. Vì vậy, cho đến 2 giờ sáng ngày 06-3-1946, cuộc đàm phán vẫn chưa có kết quả trong khi các tàu chiến Pháp đã chuẩn bị đổ bộ lên cảng Hải Phòng cho kịp con nước thủy triều. Vì chưa được lệnh của cấp trên và nhất là do chưa có thỏa thuận Pháp - Việt nên quân Trung Hoa Dân quốc đã nổ súng vào quân Pháp. Chiến sự nổ ra khiến hai bên càng thêm hối thúc việc Việt Nam và Pháp phải đi đến giải pháp, nhất là khi tiến trình đổ bộ của quân Pháp là không thể trì hoãn. Đến lúc đó, Hồ Chí Minh mới đưa ra từ *tự do* thay cho *độc lập*. Pháp chấp nhận. Chiều ngày 06-3-1946 tại Hà Nội, Hiệp định Sơ bộ được ký kết. Hiệp định gồm 3 khoản, có bản phụ khoản đính kèm với những nội dung cơ bản sau:

1. Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam là một quốc gia tự do có chính phủ, nghị viện, quân đội, tài chính của mình và là một thành phần của Liên bang Đông Dương ở trong khối Liên hiệp Pháp. Sự thống nhất đất nước được Chính phủ Pháp thừa nhận và do nhân dân Việt Nam trực tiếp phán quyết.

2. Chính phủ Việt Nam để cho 15.000 quân Pháp thay thế quân Tưởng ở miền Bắc. Số quân này sẽ rút khỏi Việt Nam trong 5 năm. Mỗi năm rút 1 phần 5.

3. Quân đội Việt Nam và quân đội Pháp ngừng bắn và ở nguyên vị trí hiện thời.

4. Các cuộc đàm phán tiếp theo sẽ được tiến hành ở Hà Nội, Sài Gòn hoặc Paris.

Như vậy, Hiệp định Sơ bộ được ký kết đã biến thỏa thuận tay đôi giữa Pháp và Trung Hoa Dân quốc thành thỏa thuận tay ba, đập tan âm mưu bắt tay nhau chống phá cách mạng Việt Nam của hai thế lực này. Qua đó, chấm dứt được cuộc xung đột tại Hải Phòng, để quân Pháp được đổ bộ lên bờ.

---

[1]. Philippe Devilllers, s*đd*, tr. 148.

[2]. Jean Sainteny, s*đd*, tr. 375.

[3]. Lưu Văn Lợi, tập 1, tr. 61

Với những nội dung trên, Hiệp định Sơ bộ 06-3-1946 thực sự mang nhiều ý nghĩa trên nhiều mặt cho các bên liên quan.

Đối với quốc tế, bản Hiệp định Sơ bộ thu hút sự chú ý của dư luận. Đại diện Mỹ ở Hà Nội cho bản hiệp định là *"French Victory"* (thắng lợi của nước Pháp) và lấy làm hài lòng khi vấn đề Việt - Pháp được giải quyết mà không đổ máu. Ở Trùng Khánh, Tưởng Giới Thạch tuyên bố: *"Nước Pháp độ lượng một lần nữa đã biết nêu gương"*. Về phía Hà Lan, để giải quyết vấn đề Indonesia, Toàn quyền Hà Lan tại đây là Van Mook đã cử phái viên đến Hà Nội để nghiên cứu [1].

Đối với Pháp, việc ký Hiệp định Sơ bộ mang lại những lợi ích to lớn, tuy rằng có những ý kiến trái chiều, nhất là từ những phần tử thực dân hiếu chiến. Với hiệp định này, ngoài việc được hợp pháp hóa sự có mặt ở miền Bắc Việt Nam mà không phải sử dụng đến một lực lượng quân sự lớn trong một thời gian dài với những tổn thất không lường trước được, mà theo Pháp, nó còn *"mang lại quyền sống cho gần ba mươi nghìn người Pháp, thay đội quân chiếm đóng của Lư Hán bằng đội quân của Leclerc, giữ Việt Nam trong Liên bang Đông Dương"* [2]. Ngay chính Maurice Thorez, người đứng đầu Đảng Cộng sản Pháp - lúc này là Phó Thủ tướng trong chính phủ Félix Gouin, thừa nhận đây là một hiệp định trọn vẹn với nước Pháp: *"Chúng tôi không thấy có điều gì phải xem xét lại nữa. Tất cả đều đáng hài lòng"* [3].

Về phía Việt Nam, Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946 có ý nghĩa lớn lao.

Một là, lâu nay các sách báo của ta dường như tập trung đề cao việc ký kết Hiệp định Sơ bộ 06-3-1946 là một "nước cờ cao tay" của Hồ Chí Minh, khi đã đẩy được 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc về nước và kéo theo là bọn phản động tay sai mà không tốn một viên đạn, qua đó tranh thủ thêm thời gian chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài không thể tránh khỏi. Đó là một sự thực. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, theo Hiệp ước Hoa - Pháp (28-2-1946), việc quân Pháp thay thế quân Trung Hoa Dân quốc diễn ra giữa ngày 1 và 15-3-1946 và phải hoàn thành chậm nhất vào ngày 31-3-1946 [4]. Như vậy, muốn hay không, sớm hay muộn, quân Trung Hoa Dân quốc cũng phải rút khỏi miền Bắc Việt Nam và quân Pháp sẽ có mặt. Việc Hồ Chí Minh đạt được thỏa thuận với Sainteny đã làm thất bại âm mưu kích động tinh thần chống Pháp của nhân dân ta để đẩy chính phủ vào thế chống lại Hiệp ước Hoa - Pháp. Như vậy, sẽ tạo cớ cho Pháp - Trung câu kết với nhau để tiêu diệt Chính phủ Hồ Chí Minh, đưa các đảng phái tay sai lên nắm chính quyền. Về phía Trung Hoa Dân quốc cũng nhân cơ hội đó để trì hoãn việc nhường chỗ cho quân Pháp và có thể yêu sách thêm được một số quyền lợi trong quá trình thực thi Hiệp ước Hoa - Pháp. Hiệp định Sơ bộ đã đập tan âm mưu đó của các tướng lĩnh Trung Hoa ở Hà Nội và đẩy nhanh hơn quá trình rút quân không thể cưỡng lại của quân Trung Hoa Dân quốc.

---

[1]. Jean Sainteny, *sđd*, tr. 253.

[2]. Jean Sainteny, s*đd*, tr. 250.

[3]. Jean Sainteny, s*đd*, tr. 381.

[4]. Tuy rằng quân Trung Hoa Dân quốc dây dưa, đến ngày 18-9-1946 mới rút hết khỏi miền Bắc Việt Nam.

Hai là, với Hiệp định Sơ bộ, vô tình *Pháp là cường quốc đầu tiên trên thế giới công nhận Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên thực tế.* Sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nằm ngoài ý muốn khách quan của các cường quốc trong phe Đồng minh có liên hệ ở Đông Dương, cho nên đến lúc này vẫn chưa có cường quốc nào công nhận. Nước Anh không những công nhận chủ quyền của Pháp ở Đông Dương mà còn trực tiếp hỗ trợ cho quá trình quay trở lại của Pháp ở phía nam vỹ tuyến 16. Đối với Liên Xô, Việt Nam nói riêng và Đông Nam Á nói chung chưa thu hút sự quan tâm của cường quốc này bởi những vấn đề cấp bách về đối nội và đối ngoại, thậm chí Liên Xô còn muốn tranh thủ Pháp. Mặt khác, thời gian này, Liên Xô đang có mối quan hệ tốt với Chính phủ Trung Hoa Dân quốc. Do đó, Liên Xô đã không hồi âm điện của Hồ Chí Minh gửi Stalin (14-01-1946) và Công hàm gửi Chính phủ Liên Xô (18-02-1946), yêu cầu công nhận nền độc lập của Việt Nam và đề nghị cho Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc. Đối với Mỹ, về danh nghĩa, Mỹ tuyên bố không can thiệp vào Đông Dương và sẵn sàng công nhận nền độc lập của các dân tộc thuộc địa. Tuy nhiên, trên thực tế, Mỹ ráo riết ủng hộ việc Pháp quay trở lại Đông Dương, không chỉ bằng tuyên bố [1] mà còn bằng hành động thực tế. Do đó, Mỹ đã không phản hồi 9 lần thư, điện và công hàm mà Chính phủ Hồ Chí Minh gửi cho Tổng thống Truman, Chính phủ và Bộ Ngoại giao Mỹ. Đối với Trung Hoa Dân quốc, Cách mạng tháng Tám và sự ra đời của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã đi trước kế hoạch lập chính phủ tay sai khi đưa *"Hoa quân nhập Việt".* Vì thế, khi đưa quân vào miền Bắc Việt Nam, Bộ chỉ huy quân đội Trung Hoa Dân quốc đã không công nhận Chính phủ Hồ Chí Minh mà chỉ chú trọng giải quyết mối quan hệ với Pháp. Trong *"14 nguyên tắc chỉ đạo hoạt động"* của họ, có tới 8 nguyên tắc đề cập tới vai trò của Pháp. Không có nguyên tắc nào nói tới chính quyền Việt Nam, ngoài quy định về việc yêu cầu Chính phủ Hồ Chí Minh cung cấp lương thực, than củi và phương tiện vận chuyển. Trong thư từ hoặc tiếp xúc với Hồ Chí Minh, các tướng lĩnh Trung Hoa chỉ gọi Người là Hồ tiên sinh.

Đối với Pháp, mặc dù trải qua 8 năm chiến tranh với bao thiệt hại, để rồi bị Mỹ hất cẳng khỏi Đông Dương và sự hối cải muộn màn của Tổng thống De Gaulle năm 1966 [2] nhưng phải đến năm 1973, Pháp mới chính thức công nhận về pháp lý và thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Do thái độ không hề đếm xỉa đến ý chí độc lập của dân tộc Việt Nam và thực tế người Việt Nam đã làm chủ đất nước từ trước khi phe Đồng minh vào giải giáp quân Nhật nên trong các cuộc tiếp xúc với Chính phủ Hồ Chí Minh, các đại diện Pháp tỏ ra cứng rắn dựa trên tinh thần Tuyên bố ngày 24-3-1945 của De Gaulle, chỉ thừa nhận cho Việt Nam tự trị trong Liên bang Đông Dương. Tư tưởng chỉ đạo

[1]. Ngày 05-10-1945, khi Leclerc đổ bộ lên Sài Gòn, Chính phủ Mỹ gửi điện cho Đại sứ Mỹ ở Trung Quốc: *"Hoa Kỳ không hề có ý định chống lại việc khôi phục sự thống trị của Pháp ở Đông Dương và không có một quan điểm chính thức nào của Chính phủ Mỹ động đến, dù gián tiếp, chủ quyền của Pháp ở Đông Dương".* [*Đấu tranh ngoại giao trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1945-1954)* của Bộ Ngoại giao. Dẫn theo *Lê Kim Hải, Hồ Chí Minh với quan hệ ngoại giao Việt - Pháp thời kỳ 1945-1946*, Nxb. Công an Nhân dân (tái bản lần thứ 1), Hà Nội, 2005, tr. 71].

[2]. Trong thư gửi Hồ Chí Minh ngày 08-02-1966, De Gaulle đã viết: *"Giá như có sự hiểu biết nhau tốt hơn giữa người Việt Nam và người Pháp ngay sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai thì đã có thể tránh được những sự biến tai hại đang giằng xé đất nước Ngài hôm nay".*

của De Gaulle vẫn là không muốn ký kết bất kì một cái gì với chính quyền bản địa nếu chính quyền đó không do Pháp tạo ra. Tuy nhiên, với Hiệp định Sơ bộ, vô tình *Pháp là cường quốc đầu tiên trên thế giới công nhận Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên thực tế*. Sự công nhận này tạo tiền đề mở ra những thắng lợi tiếp theo khi Pháp mời Đoàn đại biểu Quốc hội Việt Nam thăm hữu nghị Quốc hội và nhân dân Pháp, (*tức là công nhận chính thức Quốc hội Việt Nam được bầu ra sau cuộc Tổng tuyển cử 6-1-1946*) và mời Hồ Chí Minh thăm nước Pháp. Một người từng lãnh án tử hình vắng mặt của Tòa án Nam triều theo lệnh Pháp năm 1929 nay trở thành Thượng khách của Chính phủ Pháp, được đón tiếp với tất cả nghi lễ dành cho nguyên thủ quốc gia. Lần đầu tiên, lá cờ đỏ sao vàng tung bay trên bầu trời Paris, ngang hàng với lá cờ tam tài của Pháp. Có lẽ không cần nói gì hơn về sự bình đẳng giữa hai quốc gia qua hình ảnh này.

Ba là, với Hiệp định Sơ bộ 6-3, *lần đầu tiên số phận của một quốc gia nhược tiểu do chính quốc gia đó định đoạt khi đàm phán song phương với chính cường quốc xâm lược*. Cho đến khi Chiến tranh thế giới thứ Hai kết thúc, số phận của những dân tộc nhược tiểu đều nằm trong tay các cường quốc. Việc phân chia trật tự thế giới, thực chất là quyền lợi thời hậu chiến, do chính các nước lớn định đoạt, bất chấp ý muốn của các nước nhỏ. Việc phân đôi Đông Dương để đưa quân Đồng minh vào giải giáp quân Nhật cũng là một trường hợp như thế. Rồi đến khi trở lại xâm lược Việt Nam và thực hiện ý đồ đưa quân ra miền Bắc, đối với nhiều nhân vật quan trọng trong chính giới Pháp, đối tượng chính để thương thuyết lại không phải là người Việt Nam, mà là Trung Quốc. Vì thế, với Hiệp ước Hoa - Pháp (28-02-1946), một lần nữa các cường quốc đã *"đi đêm"* mặc cả sau lưng và bán đứng quyền lợi của nhân dân Việt Nam. Tuy nhiên, chỉ hơn một tuần sau, gió đã đổi chiều. Trước thực tế là chính quyền cách mạng Việt Nam được nhân dân ủng hộ, kiểm soát được hầu hết miền Bắc và đứng trên tư thế chủ nhân đất nước để giao thiệp với Đồng minh, một số người thức thời trong chính giới Pháp đã nhận thức được rằng không thể áp dụng những biện pháp thực dân kiểu cũ để trở lại miền Bắc mà không có sự đồng ý của Chính phủ Hồ Chí Minh. Do đó, tuy không muốn công nhận nền *"độc lập"* của Việt Nam nhưng chấp nhận dùng khái niệm *"tự do"* do Hồ Chí Minh đưa ra, với những tiêu chí của một quốc gia độc lập đã biến thỏa thuận tay đôi Pháp - Hoa thành thỏa thuận tay ba Pháp - Hoa - Việt, đã đưa Việt Nam ngang hàng với nước Pháp trong việc định đoạt số phận của mình. Có lẽ đây chính là trường hợp đầu tiên trên thế giới cho đến thời điểm này, một quốc gia thuộc địa cũ vừa giành được độc lập lại đàm phán song phương với *"chính quốc"* về số phận của mình và bước đầu đạt được yêu cầu đặt ra, mặc dù sau đó bản Hiệp ước này bị Pháp cản trở, không thi hành đầy đủ, liên tiếp gây hấn để rồi đi đến cuộc kháng chiến toàn quốc của nhân dân Việt Nam vào ngày 19-12-1946. Nó chấm dứt thời kỳ các cường quốc nắm trong tay quyền quyết định vận mệnh của những dân tộc nhỏ, cho dù chỉ mới bước đầu, để rồi hơn 8 năm sau đó, tại Genève, trước sự chứng kiến quốc tế, Pháp phải chính thức công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

H.C.H.

QUAN HỆ PHÁP - MỸ VÀ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI CÁCH MẠNG VIỆT NAM (1945 - 1954)

Bùi Thị Thảo

Trước khi Mỹ trở thành một phần của hệ thống đế quốc phương Tây thống trị châu Á với việc chiếm Philippines (1899), Pháp đã hoàn thành công cuộc chinh phục Việt Nam (1883) và thiết lập Đông Dương thành trung tâm quyền lực của họ ở châu lục này. Nhưng từ sau thất bại trong Chiến tranh thế giới (CTTG) thứ hai (22/6/1940), Pháp buộc phải mất Đông Dương vào tay Nhật Bản (theo thỏa thuận ngày 22/9/1940) và tìm kiếm sự trợ giúp từ Mỹ. Mặc dù phản đối tham vọng của Nhật đối với châu Á nhưng Mỹ cũng không hoàn toàn ủng hộ Pháp. Với tiềm lực kinh tế, quân sự hùng mạnh và chưa bị các đồng minh của Nhật khống chế ở châu Âu như Anh, Hà Lan; Mỹ là cường quốc phương Tây duy nhất lúc này có đủ điều kiện cạnh tranh với Nhật tại phương Đông. Để bảo vệ quyền lợi to lớn của mình tại châu Á, đầu những năm 40 thế kỷ XX, Mỹ nỗ lực thực hiện chính sách đối ngoại trung lập với cả Nhật Bản và Pháp. Tuy nhiên, "*cơn gió chiến tranh lạnh*" sau đó đã khiến Mỹ liên tục thay đổi chính sách đối với Pháp - quốc gia có ảnh hưởng trực tiếp tại Đông Dương và có vai trò quan trọng ở châu Âu. Sự thay đổi trong chính sách của Mỹ đối với Pháp và quan hệ Pháp - Mỹ từ đầu thập niên 1940 đã tác động sâu sắc đến cách mạng Việt Nam giai đoạn 1945 - 1954.

1. Vai trò của Pháp trong quan hệ quốc tế đầu thế kỷ XX

Từ khi liên minh với Anh và Nga (1905) tạo thành tam cường Anh - Nga - Pháp để chống lại sự lớn mạnh không ngừng của Đức và sau đó giành thắng lợi trong CTTG thứ nhất (1914 - 1918), vị thế cường quốc của Pháp không ngừng được củng cố. Chiến lợi phẩm thu được sau chiến tranh, những thuộc địa của Đức ở châu Phi[1], cùng với thuộc địa của Pháp ở Đông Dương, Tây Á, Mỹ Latinh, đã góp phần mở rộng đất đai thuộc Pháp, biến nước này thành cường quốc có diện tích thuộc địa lớn thứ hai thế giới sau Anh, chiếm 8,6% diện tích đất toàn cầu. Cho đến trước CTTG thứ hai, Pháp là một trong ba cường quốc phương Tây (cùng với Anh, Mỹ) trực tiếp phân chia thị trường thế giới.

Có thể nói, tiềm lực quân sự hùng mạnh, hệ thống thuộc địa và địa vị chính trị đã khẳng định vị thế cường quốc của Pháp trong quan hệ quốc tế đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên, sau thất bại trong CTTG thứ hai trước Đức ở châu Âu, nhượng bộ của Pháp trước Nhật Bản tại châu Á và sự phản công mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc trước hết ở Đông Dương, vị thế và lực lượng của Pháp ngày càng suy giảm. Điều này tạo cơ hội cho các cường

TS., Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế.

[1] Trừ Trung và Nam Phi thuộc Anh, Bỉ, Bồ Đào Nha, các nước Bắc Phi (Angiêri); Tây Phi (Môritani, Xênêgan,Ghinê, Xuđăng, Thượng Vonta, Bờ biển Ngà, Nigiê, Đahômây, Tôgô); Đông Phi (Xômali) và Châu Phi xích đạo (CHND Cônggô, CH Sát, CH Trung Phi, Ga bông) đều là thuộc địa của Pháp. Xem Nguyễn Anh Thái, Nguyễn Xuân Trúc (1978), *Lịch sử thế giới hiện đại*, thời kỳ 1945 - 1975, tập II, Tủ sách Đại học Sư phạm Hà Nội 1, tr.55 - 57.

quốc khác, trước hết là Mỹ, triển khai "*chủ nghĩa thực dân mới*", chia lại thế giới. Chính sách của Mỹ đối với Pháp và quan hệ Pháp - Mỹ về vấn đề Việt Nam từ thập niên 1940 trở đi cho thấy điều đó.

2. Quan hệ Pháp - Mỹ và tác động đối với cách mạng Việt Nam (1945 - 1954)

2.1. Từ năm 1945 đến năm 1949

Đây là giai đoạn quan hệ Pháp - Mỹ phát triển thăng trầm nhưng về cơ bản, Mỹ ủng hộ Pháp tái chiếm Đông Dương, chống lại cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc Việt Nam.

Là một phần của hệ thống đế quốc phương Tây thống trị châu Á, lợi ích của Mỹ trong CTTG thứ hai (1939 - 1945) ở khu vực này không chỉ là giữ vững những liên hệ thương mại mạnh mẽ với Philippines mà còn duy trì "*trạng thái chiếm ưu thế của các đế quốc đồng minh châu Âu ở Đông Nam Á*", chống Nhật Bản. Mỹ không chấp nhận Nhật Bản trở thành "*chủ nhân*" của châu Á, khống chế Thái Bình Dương và con đường mậu dịch tại khu vực này. Cho nên, trong mục tiêu ngăn chặn tham vọng của Nhật Bản sau khi Pháp ký hiệp ước dâng chủ quyền ở Đông Dương cho Nhật (9/1940), Tổng thống Mỹ, Franklin Delano Roosevelt xem Việt Nam là địa bàn quan trọng vì nếu chiếm được Việt Nam, Nhật Bản sẽ có một căn cứ để mở rộng xâm lược ra khắp Đông Nam Á (ĐNA)[1].

Từ thực tế này, chính sách của Mỹ đối với Pháp có sự thay đổi. Từ chỗ chủ trương trả Đông Dương lại cho Pháp trong những năm 1941 - 1942, năm 1943, Mỹ chủ trương thiết lập chế độ "*ủy trị quốc tế*" đối với Đông Dương (thực chất Mỹ muốn thông qua chính sách này để tăng cường ảnh hưởng ở ĐNA). Tuy nhiên, sau khi F. D. Roosevelt qua đời (12/4/1945), cùng với sự thất bại của chủ nghĩa phát xít và chuyển biến nhanh chóng của quan hệ quốc tế sau chiến tranh, Mỹ một lần nữa thay đổi chính sách đối với Pháp. Để ngăn chặn ảnh hưởng lớn mạnh của Liên Xô, Mỹ đã liên kết với Anh, Pháp nhằm cô lập và làm suy yếu Liên Xô ở cả châu Âu và châu Á. Thực hiện mục tiêu này, Mỹ chuyển từ chủ trương "*ủy trị quốc tế*" sang chủ trương tạo cơ hội cho Pháp quay lại Đông Dương để cùng Mỹ "*ngăn chặn làn sóng cộng sản tràn xuống Đông Nam Á*". Theo đó, Pháp và Mỹ xúc tiến quan hệ hợp tác chặt chẽ. Điều này đưa đến sự điều chỉnh lớn trong chính sách của Mỹ đối với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (DCCH), tác động sâu sắc đến cách mạng Việt Nam sau CTTG thứ hai.

Từ chỗ "*đồng cảm với khát vọng giành độc lập của dân tộc Việt Nam*" và có mối quan hệ mật thiết với Hồ Chí Minh trong suốt năm 1945[2], từ năm 1946, Mỹ bị cuốn vào cục diện Chiến tranh lạnh và bắt đầu cùng Pháp thực hiện chính sách chống đối Việt Nam. Sự thay đổi này xuất phát từ những yếu tố dưới đây:

- CTTG thứ hai đã mang đến những thay đổi chính trị rộng lớn khắp châu Á. Nhân dân ở các nước thuộc địa đã nắm lấy cơ hội Nhật đầu hàng và sự suy yếu của các cường

[1] Xem Phạm Thu Nga (2004), *Quan hệ Việt - Mỹ 1939 - 1954*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 87.

[2] Với mục tiêu chống lại tham vọng thống trị châu Á của Nhật Bản, thực hiện chính sách ủy trị đối với Đông Dương, suốt năm 1945, Mỹ đã ủng hộ Việt Minh đuổi Nhật, chống Pháp. Đối với Việt Minh, thực hiện chủ trương phân hóa hàng ngũ kẻ thù và tranh thủ sự giúp đỡ của lực lượng Đồng minh (Mỹ - Trung Hoa Dân Quốc), Hồ Chí Minh đã thực hiện chính sách "*đồng minh thận trọng*" với Mỹ.

quốc châu Âu để kết thúc ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, thực dân. Cách mạng tháng Tám mang lại nền độc lập cho dân tộc Việt Nam (9/1945), cách mạng Indonesia giành độc lập từ tay Nhật (8/1945) sau đó từ tay Hà Lan (8/1950), Philippines đòi Mỹ công nhận nền độc lập (6/1946), Miến Điện giành độc lập từ Anh (10/1947). Sự thay đổi quyền lực đã lan khắp phần còn lại của châu Á, đặc biệt là ở Trung Quốc (10/1949) và Ấn Độ (1/1950). Có thể nói, sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á sau chiến tranh đã làm suy yếu lực lượng của chủ nghĩa đế quốc, tạo điều kiện cho cách mạng thế giới phát triển và thực sự khiến Mỹ lo ngại về mối quan hệ giữa nó với vai trò, ảnh hưởng của Liên Xô.

- Là cường quốc chủ yếu duy nhất có lãnh thổ không bị chiến tranh tàn phá, bên cạnh quân đội khổng lồ được tăng cường bởi bom nguyên tử, Mỹ nổi lên sau CTTG thứ hai là siêu cường duy nhất của thế giới. Ưu thế này làm gia tăng tham vọng bá chủ thế giới của Mỹ và đẩy liên minh Xô - Mỹ đi đến tan vỡ. Tháng 3/1947, Tổng thống Harry S. Truman đọc diễn văn trước Quốc hội Mỹ, chính thức đưa ra "*Học thuyết Truman*", phát động Chiến tranh lạnh chống lại Liên Xô và các nước XHCN. Tình hình này nhanh chóng đưa đến cục diện đối đầu gay gắt giữa hai cực Xô - Mỹ và hai khối Đông - Tây. Theo tư duy Chiến tranh lạnh, Mỹ cho rằng: Liên Xô sử dụng sự hiện diện quân sự ở Đông Âu là để thiết lập sự thống trị chính trị và điều này sẽ diễn ra tương tự ở các khu vực khác trên toàn thế giới. Với nhận thức này, Mỹ đã triển khai "*chiến lược ngăn chặn*" toàn cầu nhằm bao vây, làm suy yếu đi đến tiêu diệt Liên Xô và phong trào cách mạng thế giới.

- Với vị trí chiến lược quan trọng và là nơi chứa đựng nhiều lợi ích của cả Liên Xô và Mỹ, châu Âu trở thành địa bàn trọng tâm của Chiến tranh lạnh. Mỹ cũng nhanh chóng xác định vai trò quan trọng của Pháp trong việc xây dựng liên minh các nước đế quốc ở châu Âu để chống Liên Xô và các lực lượng cách mạng thế giới. Vì thế, Mỹ thúc đẩy quan hệ chặt chẽ với Pháp ở châu Âu và ủng hộ Pháp trở lại Đông Dương. Sự phát triển của quan hệ Pháp - Mỹ trong mục tiêu chống cộng là nhân tố tác động trực tiếp đến chính sách của Mỹ đối với Việt Nam, đưa cách mạng Việt Nam bước vào giai đoạn khó khăn.

Trong giai đoạn này (1945 - 1949), Mỹ đã ủng hộ Pháp, chống lại ý chí của Việt Nam. Thật dễ hiểu khi Mỹ từ chối mọi đề nghị từ phía Hồ Chí Minh. Rất nhiều yêu cầu trợ giúp của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi cho H. S. Truman cuối năm 1945 không được hồi âm. Khi ở Paris (9/1946) để ký Tạm ước Việt - Pháp với Jean Sainteny, Hồ Chí Minh một lần nữa tìm kiếm sự hỗ trợ của Mỹ nhưng bất thành. Trong cuộc gặp với đại sứ Mỹ năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề xuất chủ trương gây áp lực với Pháp để nước này đàm phán trong thiện chí, đồng thời gợi mở chính sách đầu tư tư bản nước ngoài, hứa kết thúc những đặc quyền kinh tế của Pháp và bàn về khả năng một căn cứ hải quân Mỹ ở vịnh Cam Ranh. Nhưng đa số quan chức Mỹ đã không chấp nhận đề xuất trên với lý do *"Việt Nam phải tôn trọng tinh thần của hiệp ước đã ký giữa Hồ Chí Minh với Jean Sainteny (6/3/1946"*[1]**.** Thật ra, việc từ chối giúp đỡ của Mỹ đối với Việt Nam DCCH không phải vì Mỹ buộc phải tuyệt đối tuân thủ Hiệp định Sơ bộ của Việt Nam với Pháp mà vì mục tiêu hàn gắn những rạn nứt Pháp - Mỹ dưới thời Roosevelt. Sự lớn mạnh của Liên Xô, sự ra đời của các nước dân chủ nhân dân Đông Âu cùng với sự hình thành hệ thống Xã hội chủ nghĩa thế giới sau CTTG thứ hai đã khiến Tổng thống H. S. Truman nhanh chóng nhận thấy vai trò của Pháp trong mục

[1] Xem Gary R. Hess (1998), *Viet Nam and The United States - Origins and Legacy of War*, Harvard University, Twayne Publishers, USA, tr.36.

tiêu xây dựng liên minh chống lại Liên Xô tại châu Âu. Do đó, từ cuối năm 1945 đến năm 1946, Mỹ thực hiện chính sách trung lập đối với Đông Dương và Việt Nam, thực tế là Mỹ ủng hộ Pháp tái chiếm Đông Dương. Sự ủng hộ này diễn ra mạnh mẽ hơn từ năm 1947, khi Mỹ phát động Chiến tranh lạnh, chống lại Liên Xô và hệ thống XHCN. Việc ủng hộ Pháp xâm lược Đông Dương đã đánh dấu sự dính líu của Mỹ tại Việt Nam. Sự dính líu này không hoàn toàn là ủng hộ Pháp mà kỳ thực là chống lại Việt Nam DCCH. Thái độ trực tiếp của Mỹ đối với Việt Nam thời điểm này thể hiện rõ trong chỉ thị của Bộ Ngoại giao Mỹ gửi đại sứ Abbott Low Moffat: "*Không được quên Hồ Chí Minh là một đặc vụ của chủ nghĩa cộng sản quốc tế*" và "*mong muốn cuối cùng của Việt Nam ít nhất sẽ là thiết lập sự thống trị của những người cộng sản, nhà nước định hướng Moscow ở Việt Nam*" [1]. Với định hướng trên, Mỹ không công nhận nước Việt Nam DCCH đồng thời tiếp tục ủng hộ Pháp. Điều này có nghĩa Mỹ không chỉ ủng hộ Pháp ở Đông Dương mà muốn thông qua vai trò của Pháp để ngăn chặn nền độc lập và sự lớn mạnh của nước Việt Nam theo định hướng XHCN vì Mỹ, trên thực tế, xem Pháp là "*người canh giữ phòng tuyến ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản tràn xuống Đông Nam Á*" [2] và cuộc chiến tranh Pháp tiến hành ở Đông Dương là một bộ phận của "*cuộc thánh chiến chống cộng sản*"[3]**.** Do đó, chính sách của Mỹ đối với Pháp cũng như thực chất mối quan hệ thăng trầm Pháp - Mỹ trong những năm 1945 - 1949 đã thúc đẩy sự can thiệp trực tiếp của Mỹ đối với cách mạng Việt Nam giai đoạn tiếp sau.

2.2. Từ năm 1950 đến năm 1954

Đây là giai đoạn quan hệ Pháp - Mỹ dần rạn nứt với nhiều bất đồng. Mỹ từng bước thay thế ảnh hưởng của Pháp bằng thế lực của mình và trực tiếp can thiệp rồi xâm lược Việt Nam.

Những diễn biến nhanh chóng của tình hình thế giới vào cuối năm 1949 đầu năm 1950 đã khiến Mỹ không thể chỉ tập trung ở châu Âu. Cùng với việc mất độc quyền vũ khí nguyên tử (9/1949), thành công của cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc, đưa đến sự ra đời của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (1/10/1949) đã làm Mỹ tổn thương. Mỹ nhận thấy sự thiết lập ảnh hưởng của Liên Xô khắp Đông Âu đến thời gian này đã được tiếp nối bởi thành công của phong trào cộng sản ở quốc gia đông dân nhất thế giới. Và "*nếu Đông Nam Á cũng bị cuốn theo chủ nghĩa cộng sản, chúng ta sẽ phải chịu đựng thất bại chính trị thảm hại, hậu quả sẽ được thấy xuyên suốt phần còn lại của thế giới. Thật rõ ràng rằng, bây giờ, Đông Nam Á là mục tiêu cho một cuộc tấn công phối hợp trực tiếp bởi Kremlin*"[4]. Nhận định này đưa đến sự điều chỉnh chiến lược toàn cầu của Mỹ cuối năm 1949 theo hướng ngày càng chú trọng châu Á và ĐNA.

Mặc dù vậy, Mỹ vẫn chưa có chính sách cụ thể cho Đông Dương và Việt Nam vì khu vực này vẫn đang nằm trong phạm vi quyền lực của Pháp. Tuy nhiên, từ tháng 1/1950, Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Acheson nhấn mạnh: trọng điểm của chính sách được Mỹ thông

---

[1] Sđd, tr. 37

[2] Lê Văn Anh (2009), *Quan hệ Mỹ - ASEAN 1967 - 1997, lịch sử & triển vọng*, NXB Từ điển Bách Khoa, Hà Nội, tr. 76

[3] Phan Văn Hoàng (2002), *Việt Nam trong chính sách của Mỹ từ 1940 đến 1956*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, TP. HCM, tr. 203

[4] Gary R. Hess (1998), Sđd, tr. 40.

qua vào năm 1949 là Đông Dương và trong Đông Dương, Việt Nam được xem là khâu then chốt[1]. Theo nhận định từ phía Mỹ, Việt Nam đóng vai trò chìa khóa đối với toàn bộ khu vực vì nếu Việt Nam DCCH - lúc bấy giờ, đang nhận được sự giúp đỡ từ Liên Xô, Trung Quốc - thành công, sẽ làm tăng khả năng thành công của những người cộng sản ở Thái Lan và những nước mới giành độc lập như Philippines, Indonesia và Burma (Miến Điện). Theo Thuyết Domino được Tổng thống Dwight D. Eisenhower áp dụng cho ĐNA năm 1950, Việt Nam là con domino đầu tiên. Định vị này khiến giới cầm quyền Mỹ xem việc Pháp xâm lược Việt Nam là cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa cộng sản ở ĐNA và như vậy, cùng với cuộc đấu tranh của Mỹ chống lại Bắc Triều Tiên và Trung Quốc ở Đông Bắc Á là 2 mặt trận của cuộc chiến tranh chống lại sự chinh phục của chủ nghĩa cộng sản ở châu Á. Trong Tạp chí Foreign Affairs năm 1950, Jacques Soustelle, viết như sau: "*Sự hăng hái từ chiến trường Triều Tiên đã thắp lên khắp mặt trận châu Á, từ Manchuria (Mãn Châu) đến Malaya (Malaysia)... Ở đó, hai cường quốc phương Tây cùng với quân đội của họ đã bắt đầu chiến đấu. Pháp đã ở Đông Dương từ 19/12/1946 và Mỹ ở Triều Tiên từ 26/6/1950. Hai cuộc xung đột khác nhau về nhiều phương diện. Tuy nhiên, chúng chia sẻ một nhân tố chung cơ bản: một nhiệm vụ trong cùng một chiến lược*"[2]. Với đánh giá về vai trò của cuộc chiến ở Đông Dương như trên, Mỹ xúc tiến việc ủng hộ Pháp chống lại Việt Nam DCCH. Sau thất bại của Pháp trong chiến dịch Biên giới năm 1950, Mỹ tăng cường hỗ trợ vũ khí, thiết bị chiến tranh cho Pháp. Tính đến cuối năm 1952, tổng giá trị viện trợ của Mỹ cho Pháp lên đến 775 triệu USD[3]. Tuy nhiên, trên thực tế, Pháp và Mỹ theo đuổi những mục tiêu khác nhau và quan hệ liên minh giữa họ không hoàn toàn thực chất.

Do đó, sự bất lực của quân Pháp và việc ngày càng coi trọng vai trò của Việt Nam đã khiến Mỹ thay đổi chiến lược. Từ chỗ ủng hộ vai trò của Pháp, từ năm 1950, Mỹ từng bước nắm lấy quyền chi phối và xúc tiến đồng loạt các biện pháp chính trị, kinh tế, quân sự, từng bước thay chân Pháp xâm lược Việt Nam. Theo đó, quan hệ Pháp - Mỹ ngày càng xuất hiện nhiều bất đồng. Ngày 7/2/1950, Mỹ tuyên bố công nhận chính quyền Bảo Đại nhằm hợp thức hóa việc viện trợ của Mỹ cho chính phủ này không qua Pháp. Ngày 3/8/1950, Mỹ phái đoàn cố vấn quân sự (MAAG) đầu tiên đến miền Nam Việt Nam để huấn luyện "*quân đội quốc gia*" của chính quyền Bảo Đại tiếp nhận vũ khí viện trợ của Mỹ. Những diễn biến trên chứng tỏ sự thay đổi hoàn toàn trong chính sách của Mỹ đối với Pháp: Mỹ không còn tin tưởng và ủng hộ Pháp. Thực tế này cũng đánh dấu sự can thiệp trực tiếp của Mỹ tại Việt Nam. Mặc dù vậy, Mỹ đã duy trì sự ủng hộ nửa vời cho Pháp đến năm 1953. Sự kết thúc của chiến tranh Triều Tiên (7/1953), nguy cơ Trung Quốc gửi quân sang Đông Dương giúp Việt Minh và sự chia rẽ trong nội bộ chính giới Pháp càng làm Mỹ lo sợ mất Việt Nam. Hơn nữa, từ năm 1953, dưới sự lãnh đạo của Bí thư thứ nhất Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô Nikita Khrushchev, Liên Xô theo đuổi chiến lược "*chung sống hòa bình*", ngăn chặn sự hình thành "*Cộng đồng Phòng thủ châu Âu*" (EDC) nên việc Quốc hội Pháp không phê chuẩn hiệp ước về thành lập EDC không còn cấp thiết với Mỹ nữa vì an ninh châu Âu tương đối nằm trong phạm vi an toàn. Điều này cho phép Mỹ nhanh chóng đi đến quyết định chấm dứt vai trò của Pháp ở Đông Dương bằng việc

[1] Phạm Thu Nga, Sđd, tr. 195 - 196

[2] Xem Jacques Soustelle (1983), "Indo - China and Korea: One Front", *Foreign Affairs*, tr. 56 - 57.

[3] Gary R. Hess, Sđd, tr. 41

gây áp lực buộc Pháp kết thúc chiến tranh và sau đó không nỗ lực cứu Pháp trong "*cuộc đọ sức cuối cùng*" với Việt Nam tại Điện Biên Phủ (1954). Với thất bại Điện Biên Phủ (7/5/1954), Pháp buộc phải ký Hiệp định Geneva về Đông Dương (7/1954) và cam kết tổ chức ở Việt Nam một cuộc tổng tuyển cử vào tháng 7/1956. Mặc dù hiệp định này không phản ánh đầy đủ những thắng lợi của quân dân Việt Nam trên chiến trường và cũng chưa hoàn thành mục tiêu giải phóng cả nước nhưng đã giải phóng miền Bắc Việt Nam, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội (CNXH), gắn liền với phe XHCN thế giới. Điều này một lần nữa làm Mỹ thất vọng vì Pháp đã làm đứt một khâu quan trọng trong chiến lược ngăn chặn của Mỹ ở châu Á. Do vậy, tháng 8/1954, Hội đồng tham mưu Liên quân Mỹ kêu gọi Pháp rút khỏi miền Nam Việt Nam. Động thái này cùng với việc Mỹ cắt giảm 75% viện trợ cho Pháp đã đánh dấu sự phá sản của liên minh Pháp - Mỹ suốt những năm 1945 - 1954 và đưa cách mạng Việt Nam bước sang một giai đoạn mới, chống lại chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, quyết liệt hơn ở cả hai miền đất nước.

3. Kết luận

Xem xét quan hệ Pháp - Mỹ giai đoạn 1945 - 1954 cho thấy, tuy phát triển thăng trầm nhưng mối quan hệ này đã tác động trực tiếp đến cách mạng Việt Nam, đưa nhân dân Việt Nam đi từ cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ sang chống chủ nghĩa thực dân mới. Trong những năm 1945 - 1949, xuất phát từ mục tiêu bảo vệ lợi ích cường quốc và lợi ích hệ thống tư bản chủ nghĩa phương Tây, Mỹ tích cực hỗ trợ Pháp tái chiếm Việt Nam, Đông Dương. Quan hệ hợp tác chặt chẽ Pháp - Mỹ trong thời gian này đã gây nhiều khó khăn cho cách mạng Việt Nam.

Từ năm 1950, sự hỗ trợ của Mỹ đối với Pháp ngày càng giảm sút cùng với vai trò suy yếu rõ rệt của Pháp tại Đông Dương và ở cả châu Âu. Theo đó, quan hệ Pháp - Mỹ rạn nứt và trở nên căng thẳng, nhất là từ sau khi Pháp không phê chuẩn hiệp ước thành lập EDC và sau đó là ký Hiệp định Geneva về Đông Dương. Diễn biến này tạo cơ hội cho Mỹ trực tiếp xâm lược Việt Nam, đưa cách mạng Việt Nam sang cuộc đấu tranh quyết liệt chống chủ nghĩa thực dân mới. Mặc dù vậy, chính sách thực dân của Pháp, Mỹ và thăng trầm trong mối quan hệ của hai cường quốc này là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy ý chí giành độc lập của dân tộc Việt Nam.

B.T.T.

"ĐỐI PHƯƠNG NỘI BỘ" CỦA THỰC DÂN PHÁP HAY LÀ CUỘC ĐẤU TRANH CỦA PHÁP VÌ NỀN HÒA BÌNH Ở VIỆT NAM (1946 - 1954)

Nguyễn Văn Khoan

Sau khi Mỹ thay đổi chính sách, tán thành giúp đỡ Pháp trở lại Đông Dương, trước thái độ *"tiếp cận nhung lụa"* [1] và chính sách thực dụng của Stalin, Đảng Cộng Sản Pháp gặp khó khăn trong việc nắm chính quyền [2]. Chính phủ Pháp hy vọng cắm lại lá cờ 3 sắc trên đất nước Việt Nam.

Chiến lược "*vừa bàn bạc vừa lấn tới"* đặt Chính phủ Pháp trước một việc đã xong rồi của nhóm *"Diều hâu"* mà bộ ba là Đácgăngliơ, Pinhông, Valuy đã thể hiện rõ trong những sự kiện thành lập Chính phủ Nam Kỳ tự trị, không thi hành các điều khoản công nhận nền độc lập của Việt Nam trong Hiệp định ngày 6 tháng 3, vô hiệu hóa Hội nghị Phôngtennơblô. Hành động cuối cùng của họ là bắn phá Hải Phòng, đòi giải giáp các lực lượng vũ trang Việt Nam tháng 11 để dẫn đến cuộc xung đột mở màn cuộc kháng chiến trường kỳ của nhân dân Việt vào đêm 19/12/1946.

Khi tác chiến Việt Nam theo phương pháp cổ điển của chủ nghĩa thực dân, Pháp không lường hết được sự bất đồng, sự phản đối của chính nhân dân mình và nhiều tổ chức, cộng đồng khác, ngay trên đất Pháp và ngay trong nội bộ quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương.

Ngay tại Pari, tháng 11-1945, Phan Nhuận, một luật sư người gốc Việt của tòa Đại hình Pháp đã đọc một bài diễn văn trước hàng trăm người nghe - phần lớn là trí thức pháp trong hội trường Việt Nam về vấn đề Việt Nam. Nêu cao tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái luật sư kêu gọi những người Pháp *"đã từng phá cổng nhà tù Basti*" từng mở cổng những nhà tù mới, hãy đối xử với nhân dân Việt Nam như những người đã tham gia chiến đấu chống phát xít, cùng chung lý tưởng với mình. Đây có lẽ là lời kêu gọi sớm nhất, kể từ sau khi nước Việt Nam tuyên bố độc lập - về tình hữu nghị Việt - Pháp được công bố công

TS., Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.

[1] Gennady Chuphrin, Phó Giám đốc Viện Phương Đông Matsxcơva, "sự tiếp cận" "nhung lụa", Locléc và Đông Dương, A, Michel, 1992, tr68.

[2] Năm 1945 - trong Chính phủ Pháp có 1 phó thủ trưởng và 4 bộ trưởng, cộng sản, tuy nhiên "khối cộng sản này không có ảnh hưởng với chính phủ. Cũng nên biết rằng, ngày 22/12/1944, Đờ gôn và Stalin đã ký một hiệp định cùng nhau cam kết "giúp đỡ nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau".

khai trên đất Pháp, đồng thời báo hiệu một sự bất đồng, một lời khuyên,lời cảnh báo Chính Phủ nếu trở lại xâm lược Việt Nam [1].

Trong nước Pháp, những đảng viên cộng sản Pháp, đoàn viên các đoàn thanh niên cộng sản, cộng hòa, hội viên các công đoàn giới trí thức cùng với gia đình họ đã công khai mít tinh, biểu tình, bãi khóa, bãi thị, phá hoại, ngăn cản các dịch vụ, công trình phục vụ cuộc *"chiến tranh bẩn thỉu"* [2] ở Việt Nam.

Có thể nêu lên một số đại biểu như M.Tôrê, G.Duyclô, các ông P.Echiêng, H.Casanh, A.Macsti, nữ đồng chí D.Maria G.Vécmáts, ... trong Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Pháp. Các nghị sĩ Pháp như A.Tuốc nê, H.Măng xô, P.Vilông, A.Grơanh Vin, P.Cốt, P.Sacscbonnen, R.Ác To, G.Prôngtô, R. Bắc bê, Giắc Mítơrăng, P.Mơniê, các *"thủ lĩnh"* thanh niên như A.Angđrô, D.Guy, L.Phighe [3], P.Lôrăng, C.Lêcông, H.Lơva, G.Merô..., các nhà lãnh đạo công đoàn.

Như H. Brô, A.Canác, P.Cođê, K.Guyơ... Toàn thế giới đã biết đến chị Raymôn Điên, anh thủy thủ Hăng Ri Macstin. Bên cạnh đó còn có những bạn trẻ công nhân như R.Giephrơ, G.Póctơgioa đã bị tù vì *"có hành động phản đối chiến tranh"* và G.Xeerrano, hai anh em Prêvoát... các trí thức Pháp như L.Aragôn, Jt Gôdart.

Trung thành với chân lý tự do, bình đẳng của nước Pháp với Công xã Paris, các nhà báo Pháp là những người đã đưa ra công luận những bằng chứng xác đáng nhất về cuộc chiến tranh ở Việt Nam, đồng thời cũng hướng dẫn dư luận và Chính phủ về một biện pháp để chấm dứt chiến tranh. Danh sách các nhà báo có lương tri này có thể dẫn ra hàng trăm nhưng cho đến nay, tiếc thay, ở Việt Nam chúng ta còn biết đến rất ít những ân nhân này. H.Lôdơrai, tháng 4-1945, A.Viôlít, người đã viết *"Đông Dương cấp cứu"*, ngày 11-10-1945 đã công bố bài báo trên tờ *"Mácxây": "Nước Pháp mới phải là một người bạn trung thành với Đông Dương"*. Bảy ngày sau, P.Cuốc tát, người sau này đã viết tập Ký Sông Đà đã đăng bài *"Tiến tới một thảo hiệp với Việt Nam"* (ngày 1-3-1945 trên báo Tự Vệ). G. Đrét với *"Việt Nam một nước cộng hòa bè bạn"* (Báo chiều nay, 23/-6-1946); nữ ký giả Th.Cô.Tê dơ với *"Tôi ăn cơm trưa cùng Chủ tịch Hồ Chí Minh"* (Báo Tiếng Vang Trung tâm, 6-7-1946); F.Giuốc Đanh *"Không! Chiến tranh không cần thiết và không thể không tránh được"* (Tạp chí Pháp - Việt hữu nghị, tháng 1-1947) [4]; Ơ.Kécbôn với *"Để ngăn chặn máu chảy"* (Tiền Phong, 8-1-1947); G.Đờki với F.Giốc Đanh *"Thương lượng với Chính phủ Hồ Chí Minh"* (Tiền Phong, 25-1-1947). Đó còn là M.Manhiêng, A.Tôlê, Ph.Lơrisơ,

[1] Toàn bộ bài diễn văn hiện còn lưu giữ tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam. Có thể tạm *"xếp"* đối phương thứ hai của thực dân Pháp hoạt động chống đối trên hai *"mặt trận"*, một ở nước Pháp đối mặt với đối phương thứ nhất là quân đội và nhân dân Việt Nam.

[2] Danh từ *"cuộc chiến tranh bẩn thỉu"* là do đại sứ Mỹ W.C Bullist (1891-1969) khởi xướng. Sau đó, các nhà báo Pháp M. BeuvenMéry, M.Cachin đã sử dụng lại trên các phương tiện thông tin đại chúng Pháp.

[3] Lêô Phighe, năm 1950 đã sang Việt Nam, khi về Pháp đã viết một cuốn sách Việt Nam, kể chuyện gặp cụ Hồ, tướng Giáp, bộ đội, nhân dân...

[4] Hiện nay ở Bảo tàng Cách mạng còn lưu trữ bút tích thư riêng của F.Giuốc Đanh gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ph.Phôngtơny, R.Áctô, M.Vantát, A.Lơleeap, G.Phriétlăng, P.Đêmốt, P.Duyrăng, L.Môna, P.Vécgoê, S.Tơông, V.lơduých; M.Riphô [1].

Trong số những nhà báo cáo có mặt sớm nhất ở Việt Nam và viết nhiều, biểu thị lòng tôn trọng chính nghĩa, ủng hộ nhân dân ta là Rơnê Lécmít. Ông đã ở Sài Gòn, Hà Nội, cuối năm 1945, đi cùng với Chủ tịch Hồ Chí Minh dự mít tinh tại Việt Nam học xá (nay là khu trường Đại học Bách Khoa), nhận từ tay em bé Việt Nam hai quả cam *"nhờ gửi về cho các bạn thiếu niên Pháp"*. Trở về Pari, cuối năm 1945, ông đã kịp viết xong cuốn Độc lập hay là chết, những điều mắt thấy ở Việt Nam, phát hành vào tháng 6-1946. R.Lécmít đã tặng Chủ tịch Hồ Chí Minh một quyển và được Người cảm ơn và đánh giá cao [2]. Chỉ riêng năm 1947, R.Léc mít đã viết nhiều bài mà khi đọc tên đề bài chúng ta cũng cảm nhận được ngay tình cảm của ông với Việt Nam, lòng mong muốn giải quyết cuộc *"Chiến tranh vô nghĩa"* bằng hòa bình. Đó là những bài:

- Tình hình Nam Kỳ... (Báo Nhân Đạo, 30-1-1947)
- Mỗi ngày hố lại thêm sâu (Báo Bình Dân, 31-1-1947)
- Tôi đã đến khu du kích Việt Nam (Báo Nhân Đạo, 4-2-1947)
- Từ Hà Nội đến Sài Gòn, cả một dân tộc tin tưởng vào Chủ tịch Hồ Chí Minh (Báo Nhân Đạo, 29-3-1947)
- Chính phủ Việt Nam tuyên bố với tôi "Chúng tôi sẵn sàng hòa bình" (Báo Nhân Đạo, 29-4-1947)
- Hơn bao giờ hết, giải pháp quân sự sẽ là bất lực ở Việt Nam (Báo Nhân Đạo, 11-5-1947)
- Tình hình Việt Nam (nước Pháp mới, 31-5-1947)
- Buôn bán gạo, hốt bạc... nhưng máu vẫn chảy ở Đông Dương (Báo Nhân Đạo, 5-6-1947).
- Những điều kiện hòa bình ở Việt Nam (Dân chủ mới, 7-1947)

Một lực lượng nữa làm đau đầu chính phủ Pháp chính là những công dân, theo Hiến pháp phải làm nghĩa vụ quân sự và bị điều động sang Việt Nam. Họ đã mắt thấy tai nghe cái xứ sở nhiệt đới ấy, khi trở về lành lặn, cũng như bị thương không được ai ca ngợi. Họ dã đứng lên, vạch mặt *"Bọn tư bản cá mập"*, bọn nhà băng Đông Dương. Cùng với các bạn trai, bạn gái, anh chị em trong gia đình họ phản đối chiến tranh đã khiến cho lực lượng này trở nên đông đảo. Có người không trở về, ở lại Việt Nam đã bị Chính phủ Pháp tuyên án tử hình vắng mặt như trường hợp anh Đuyghi Bécna [3].

---

[1] Madơlen Riphô *"con gái nuôi của Bác Hồ"*, trong kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam đã đến tận bưng biền Đồng Tháp, địa đạo Củ Chi, lấy tài liệu viết sách, báo là người bạn lớn của nhân dân Việt Nam.

[2] Cuốn sách này hiện có ở Thư viện Bảo tàng Hồ Chí Minh.

[3]. Sau này đã được ân xá.

Mặt trận chống chủ nghĩa thực dân trên đất Pháp đã gay go, mặt trận ấy trên đất Việt Nam cũng không kém phần ác liệt. Nhiều lính Pháp trong đội quân viễn chinh Viễn Đông, đã tìm mọi cách trốn quân dịch, khi buộc phải cầm súng - trừ một số mất hết tính người trong các đội Tabo, Lê Dương - phần lớn họ đều ít nhiều chán ghét cuộc chiến tranh qua những gì họ được đọc, được nghe ở Pháp, trên những tờ truyền đơn, qua các buổi phát thanh binh vận ở Việt Nam và qua chính kinh nghiệm của bản thân họ. Trong số họ có những đoàn viên thanh niên cộng sản, công đoàn và cả đảng viên cộng sản[1]. Tới Việt Nam, những người này tìm cách *"lãn công"*, trốn tránh đi vây bố, khi xung trận chỉ bắn chỉ thiên..., và khi có điều kiện thì đảo ngủ, chạy sang phía Việt Nam, như Bécna Đuyghê là đoàn viên thanh niên cộng hòa Pháp, bố là đảng viên cộng sản, sang Việt Nam vào tháng 10-1948. Trong một lần canh giữ 45 tù binh Việt Minh, bỗng nghe một hạ sĩ quan hát bài *"Quốc tế ca"*, anh đã hát cùng với tù binh. Bị xử phạt nghiêm khắc, anh đã cùng với 45 tù binh này ra vùng tự do. Tòa án binh xử tử anh vắng mặt ngày 18-5-1951... Các sĩ quan là đảng viên cộng sản (như trung úy P,M,N,V...) [2], thường bị theo dõi, cô lập, không được liên lạc với nhau khi họ ở Đông Dương. Dù rất khó khăn trong công tác quần chúng nhưng họ vẫn tìm được cách chống lại cuộc chiến tranh, làm ngơ trước những vụ binh sĩ dưới quyền hành động có lợi cho đối phương thậm chí đào ngũ. Theo con số chính thức, trong suốt cuộc kháng chiến chống Pháp đã có gần 300 người chính quốc Pháp chạy sang hàng ngũ Việt Nam. Một số trong số họ đã tiếp tục cầm súng chiến tranh dưới lá cờ của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Một sĩ quan Pháp có tên là Raphan, khi hộ tống một đoàn tàu đã *"tạo điều kiện"* cho du kích Việt Nam chiếm cả đoàn tàu chở thuốc men, trang bị tại vùng Nha Trang... Sĩ quan P đã chủ động nổ súng, sau một loạt đạn, lấy cớ phải nắm tình hình, P ra lệnh *"ngừng bắn"*, rồi lấy ống nhòm quan sát rất lâu, để cho du kích thoát... Một số hạ sĩ quan đã gọi P là *"trung úy ngừng bắn"* [3].

Một số người Pháp khác còn được nhận nhiệm vụ làm việc tại các cơ quan Trung ương của Chính phủ Việt Nam. Đó là Rôlăng (Roland)[4], người được Đảng Cộng sản Pháp cử sang thường trú ở Việt Bắc sau khi L.Phighe về. Đó còn là Ăngđrê, cùng với Rôlăng cho đến những năm 1990 vẫn chưa có điều kiện công khai tên thật của mình. Caxiút, phát thanh viên tiếng Pháp tại Đài tiếng nói Việt Nam, trong đợt thi đua tăng gia, đã được Bác Hồ gửi thư khen và *"gửi chú một cái bắt tay anh em"* [5]. Cho đến nay, trong danh sách gần 300 người Pháp đã *"sang hàng ngũ Việt Minh"* chúng ta mới biết được các anh Sabe Vinhông, Ritông, Khơi Ê, Badanh, Caxiút, Pêsơ, Muylơ, Baii, Guvro, Astratơ, Phơ-ra Cát, Giave, Bôllô, Bôris, Clavié, Taragô...

---

[1] Trong trận đánh tại khách sạn Morin Huế, 12-1946, bộ đội trung đoàn Trần Cao Vân, tìm thấy một thẻ đảng viên ĐCS Pháp trong túi ngực của một lính Pháp đã chết.

[2] Họ vẫn còn phải dấu tên thật.

[3] Dẫn theo A.Rutxiô, Những người cộng sản Pháp với chiến tranh Đông Dương. Hacmáttan, Paris 1985, tr374.

[4] Viện Hồ Chí Minh hiện còn lưu giữ một bức thư của Bác Hồ gửi đồng chí Trường Chinh, trong đó có nói tới Rôlăng.

[5] G.Đoayông, Những chiến sĩ da trắng của Hồ Chí Minh, Fayard, Paris, 1973,tr180.

Sau khi Hiệp định Giơnevơ năm 1954 được ký kết, các anh trở về quê hương, nơi có mẹ già mong đợi, có anh mang thương tích trên mình, bệnh tật, có anh còn có cả vợ là người Việt cùng các con gái, anh trai của mối tình Việt - Pháp. Chính phủ Pháp đã từng bỏ tù Hăngri Máctanh, Lêo Phighe với tội danh *"phản bội nước Pháp*", cũng đã *"gọi"* tất cả những người Pháp sau này ở Việt Nam về ra *"hầu tòa"*. Các quan tòa tay sai của bọn chủ tư bản hy vọng sẽ được nhận một sự hối cải, ân hận, xin tha thứ nào đó, nhưng như Sabe, tại Tòa án lại đã tuyên bố: *"Tôi là một du kích Pháp, bị phát xít Đức bắt làm tù binh đưa sang Việt Nam. Tôi không thể chống lại nhân dân Việt Nam. Tôi đã làm như một công dân Việt Nam. Bố nuôi tôi là Bác Hồ. Tôi đã phục vụ chia sẻ ngọt bùi với họ. Tôi cảm thấy vinh dự và hạnh phúc vì tất cả những gì tôi đã hy sinh, đấu tranh cho ngày thắng lợi vào năm 1954. Những điều tôi làm ở Việt Nam không phải vì một tổ chức nào. Cũng như rất nhiều hàng binh Pháp khác chúng tôi bị ném đá, bị miệt thị là những kẻ "đào ngũ"*. Nhưng tôi yêu mến nước Việt Nam và sẽ yêu mến suốt đời tôi, yêu mến tất cả những ai đã cùng chiến đấu chia sẻ gian khổ với mỗi người Việt Nam".

Cũng cần phải nói tới những tù binh Pháp, dù chỉ là những kẻ bị bắt trong chiến tranh, bị quản thúc, nhưng, bằng hành động không trở về hàng ngũ quân đội Pháp, họ cũng đáng được hoan nghênh. Một số không nhỏ trong số tù binh đã được đối xử tử tế, cảm ơn nhân dân ta, cho đến giờ đây vẫn còn giữ được những tình cảm tốt đẹp về Việt Nam. Tuy nhiên, cũng không thể khong nêu lên một số bài báo, cuốn sách đã thông tin sai lạc, *"trở mặt"* thiếu thiện chí khi vu cáo Chính phủ Việt Nam ngược đãi, tra tấn *"tẩy não"* tù binh [1].

Ngoài những công dân *"chính cống"* Pháp, ở Pháp còn có những người từ nhiều nước khác nhau như Angiêri, Mađagaxca, Hà Lan, Bỉ, Đức, ... nhưng mang quốc tịch Pháp. Họ là những tri thức, luật sư, nhà báo, nhà văn, nhà ký thuật, bác sĩ. Trước sự thật quá rõ ràng về cuộc chiến tranh bẩn thỉu ở Việt Nam, nhận thức được xu thế phát triển của thời đại, nhiều người trong số họ đã lên tiếng ủng hộ Việt Nam, phản đối Chính phủ Pháp và cũng được vinh dự nhận những *"món quà"* như thôi việc, trục xuất của nhà cầm quyền...

Tất cả những dòng suối nhỏ ấy, mỗi năm mỗi nhiều hơn, đầy nước hơn, đổ về một đại dương hòa bình nhân đạo, cùng với các lực lượng khác đã chặn và chấm dứt cuộc chiến tranh Pháp - Việt [2].

Lịch sử đấu tranh giành độc lập của Việt Nam đã từng xem công thành là hạ sách, lấy việc *"công tâm"* đánh vào lòng người là kế sách hay nhất, để lấy *"chí nhân thay cho cường bạo"*, dùng *"đại nghĩa thắng hung tàn"*. Lịch sử Việt Nam cũng đã từng có một Hoàng Phúc, tướng quân nhà Minh đã đứng về phía nghĩa quân Lê Lợi - Nguyễn Trãi chống lại Triều Minh, biết là sẽ bị tù tội mà vẫn thanh thản trong lòng. Nhưng lịch sử Việt

[1] Như cuốn Những tù binh của Hồ Chí Minh của một tác giả là tù binh Pháp ở Việt Nam... hay cuốn "Đường số 4" của Đặng Văn Việt.

[2] Một nhà báo Pháp đã viết: "Chúng ta bị thua (Việt Nam) vì bị con dao của ta đâm sau lưng (và trong bụng) ta", sách "nắm ngải cứu trên đầu Tổng tư lệnh", NXB Từ điển Bách khoa Hà Nội, 2006, tr136.

Nam chưa từng có một thế trận *"đánh vào lòng người"* rộng rãi, sâu sắc như trong cuộc chiến tranh chống Pháp vừa qua, một trong những kinh nghiệm lớn cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước sau này.

Phải chăng đây còn là một phần tư tưởng Hồ Chí Minh mà người đã thể hiện trong suốt cuộc đời cách mạng của mình, *"thêm bạn, bớt thù"* với chiến lược ngoại *giao "làm bạn với tất cả các nước yêu dân chủ, hòa bình", "nước trung gian"* [1] của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Có thể thấy rõ nhiều hơn trong chuyến tới Pari, trái tim của nước Pháp - *"hang ổ"* nước thù địch trước đó và sau đó để một mình tiến hành một chiến dịch lớn *"đánh vào lòng người"* và bài học *"đánh vào lòng người, dựa vào lòng người"* của đối phương nhất là trong giới công nhân, học sinh, sinh viên, trí thức, học giả, quân nhân những năm kháng chiến chống Pháp và sau này trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cần nghiên cứu lợi dụng trong đường lối ngoại giao nhân dân của nước ta để ứng xử hòa bình, để chuẩn bị đối phó với những âm mưu bành trướng của kẻ xấu gây nên.

Xét rộng ra trên thế giới, cũng không phải ở bất cứ cuộc chiến tranh nào, ở đất nước nào cũng hình thành được *"đối phương thứ hai"*. Vì vậy, công việc nghiên cứu *"hiện tượng"* này cần được nhà khoa học, nhất là khoa học xã hội, quân sự, quan tâm. Bằng công việc này, chúng ta còn có thể bày tỏ lòng biết ơn của chúng ta với những con người chân chính của nước Pháp đã hy sinh, đã mang thương tật, bệnh tật, đã mất mát, chịu đựng gian khổ, đắng cay, tù đầy vì chúng ta và cũng cần được chúng ta đối xử như những chiến sĩ Việt Nam thật sự của lực lượng vũ trang Việt Nam. Và cũng để thực hiện một cách cụ thể di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh - người cha thân yêu của lực lượng vũ trang, khi người nói đến ngày thắng lợi sẽ đi thăm các nước, cám ơn nhân dân đã giúp đỡ Việt Nam... trong đó, chúng tôi nghĩ, tất nhiên có cả những *"anh lính cụ Hồ"* người nước ngoài, trong đó có những người con của nước Pháp.

N.V.K.

[1] Tháng 6 năm 1946, tại Pari, trả lời nhà báo Pháp A. Rhott, chủ tịch Hồ Chí Minh nói *"Nước Việt Nam thi hành đường lối ngoại giao nửa trung gian"* (nguyên văn Semi -neutre).

NHỮNG BƯỚC ĐI ĐẦU TIÊN TRONG QUAN HỆ VIỆT NAM - PHÁP (1954 - 1973)

Trịnh Thị Định

Quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam (Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) và Cộng hòa Pháp sau năm 1954 có thể nhìn nhận "luôn ở hoàn cảnh tế nhị". Trước hết đó là mối quan hệ giữa những "thù cũ bạn mới" khi mà người Pháp vừa thất bại nặng nề trong cuộc chiến với âm mưu tái thiết lập ách thống trị thực dân tại Việt Nam. Mặt khác, quan hệ hai nước lâm vào tình thế khó xử với thực tế chính trị Việt Nam được nhìn nhận trong quan hệ quốc tế thời kỳ này là "một quốc gia, hai nước Việt Nam"; và nước Pháp, một nước tư bản phương Tây, thành viên khối Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) nên ít nhiều vẫn bị chi phối bởi cục diện chiến tranh lạnh trên phạm vi toàn cầu. Hơn nữa, đối với nước Pháp, từ sau năm 1954 phong trào đấu tranh giành độc lập diễn ra mạnh mẽ ở các thuộc địa đã dẫn đến sự tan rã của đế quốc thuộc địa Pháp; mà một trong những tác nhân thúc đẩy phong trào được coi là thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp, nhất là chiến thắng Điện Biên lịch sử. Trong bối cảnh của mối quan hệ "tế nhị" và "khó xử" như trên, quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Cộng hòa Pháp vẫn đã có những bước đi đầu tiên.thể hiện thiện chí của cả hai bên.

Những bước đi đầu tiên của quan hệ ngoại giao Việt Nam - Pháp được thực hiện ngay sau khi Hiệp định Geneva về việc chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký kết và những người lính viễn chinh Pháp cuối cùng rời khỏi Việt Nam. Tại phiên họp kết thúc Hội nghị Geneva 1954 sau khi Hiệp định về việc chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương vừa được ký kết, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã phát biểu: "Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hết lòng mong muốn đặt các mối quan hệ quốc tế tin cậy lẫn nhau và thân thiện với nhau, coi đó là điều rất cần thiết để giải quyết các vấn đề căn bản trong việc lập lại hòa bình ở Đông Dương. Chũng tôi muốn đặt quan hệ kinh tế, văn hóa với Pháp trên nguyên tắc bình đẳng và hai bên cũng có lợi"[1].

Ngay sau Hội nghị Geneva, ngày 20/12/1954, Chính phủ Việt Nam đã chấp nhận đề nghị của Chính phủ Pháp và cho phép Chính phủ Pháp đặt cơ quan Tổng đại diện tại Hà Nội. Về phía mình, Chính phủ Việt Nam cũng đề nghị phía Pháp cho phép đặt cơ quan tổng đại diện của Việt Nam tại Paris. Mặc dù phía Pháp có sự trì hoãn về vấn đến này, nhưng đến ngày 20/11/1957, cơ quan đại diện thương mại của Việt Nam cũng được mở ở Paris. Như vậy có thể coi đây là bước đi đầu tiên trong mối quan hệ giữa hai quốc gia vốn là những đối thủ vừa bước ra khỏi cuộc chiến kéo dài chín năm cộng với dư âm nặng nề của hơn 80 năm thuộc địa.

PGS. TS., Bộ môn Đông phương học, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.

[1] Bộ Ngoại giao (1973), *Hồ sơ kiến lập quan hệ ngoại giao Việt Nam DCCH - Cộng hòa Pháp*, Vụ châu Âu II, ký hiệu hồ sơ I.

Tại Việt Nam, từ năm 1961 chính quyền Mỹ triển khai chiến lược Chiến tranh đặc biệt tại miền Nam Việt Nam, lập Bộ Chỉ huy viện trợ quân sự tại Việt Nam (MACV) để trực tiếp chỉ huy cuộc chiến tại Việt Nam, tăng viện trợ quân sự cho chính quyền Sai Gòn cả về lược lượng và trang bị quân sự. Là một thành viên của Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO), nhưng nước Pháp (cùng với Anh) đã luôn từ chối hành động can thiệp quân sự trực tiếp của lực lượng quân sự các nước SEATO vào tình hình Đông Dương, nhất là ở Việt Nam. Không chỉ không tán thành việc can thiệp quân sự tập thể vào Đông Dương, nước Pháp thời Tổng thống Charles De Gaulle đã lên tiếng công khai chỉ trích những hành động của Mỹ tại Việt Nam, thể hiện rõ lập trường chống lại chính sách xâm lược Đông Dương của Mỹ. Bản thân Tổng thống De Gaulle nhiều lần lên án hành động xâm lược của Mỹ ở Việt Nam. Tháng 8 năm 1963, trong một phát biểu của mình, Tổng thống De Gaule đã bày tỏ lòng cảm thông sâu sắc với nhân dân hai miền Nam - Bắc Việt Nam [1]; tiếp sau đó, vào ngày 01 tháng 9 năm 1966, trong diễn văn đọc tại Phnom Penh, De Gaule tiếp tục phê phán hành động chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam và đề nghị Mỹ rút quân về nước. Cũng trong chuyến viếng thăm Campuchia, De Gaulle đã ký với Norodom Sihanouk, Quốc vương Campuchia lời kêu gọi các quốc gia bên ngoài không can thiệp vào tình hình nội bộ Đông Dương[2]. Việc nước Pháp tỏ thái độ phản đối hành động gây chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam được thể hiện trong nhiều bài phát biểu của lãnh đạo Cộng hòa Pháp, ví dụ: ngày 31/12/1966, De Gaule phát biểu: "Đây là cuộc chiến tranh phi nghĩa vì nó là hậu quả của sự can thiệp quân sự của Mỹ trên lãnh thổ Việt Nam. Cuộc chiến này bị lên án vì nó đưa đến việc một nước lớn đi chèn ép, tàn phá một nước nhỏ" [3].

Có thể nói De Gaulle là nhà lãnh đạo phương Tây duy nhất bấy giờ công khai và lớn tiếng chỉ trích hành động gây chiến của Mỹ ở Việt Nam. Trong khi lên án chính sách của Mỹ, De Daulle đã có những trao đổi thư từ với Chủ tịch Hồ Chí Minh, mà theo đánh giá của báo giới quốc tế là "bằng một giọng điệu thân mật"[4]. Việc bày tỏ công khái thái độ đối với cuộc chiến của Mỹ tại Việt Nam như trên của giới lãnh đạo Pháp chứng tỏ Pháp đã có một lập trường độc lập đối với cuộc chiến của Mỹ ở Việt Nam và thể hiện thiện chí của Pháp đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Đây chính là cơ sở thúc đẩy quan hệ hai nước phát triển. Trong bối cảnh Mỹ leo thang chiến tranh tại Việt Nam, trong khi chính phủ các nước tư bản phương Tây (dù đồng tình hay không đồng tình) phần lớn chọn giải pháp im lặng, thực chất là làm ngơ, không kể có chính phủ còn thể hiện thái độ ủng hộ, ví dụ như Australia⋆, thì thái độ và lập trường của Pháp - một nước vốn có quan hệ thù địch với Việt Nam không chỉ là một sự cổ vũ rất lớn đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam mà còn như ngọn cờ đối với phong trào phản đối chiến tranh Việt

[1] Nguyễn Quang Chiến (1996), "Chính sách đối ngoại của Pháp và quan hệ Pháp - Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Quốc tế*, số 3/1996), tr. 4.

[2] "De Gaulle urges the United States to get out of Vietnam", *http://www.history.com/this-day-in-history/de-gaulle-urges-the-united-states-to-get-out-of-vietnam*

[3] Ngụy Thị Khanh (1999), Chính sách Đông Dương của Pháp 1945 - 1973, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Học viện Quan hệ Quốc tế, Hà Nội, tr. 33.

[4] "De Gaulle Shows Ways to Vietnam Pease", *http://archive.catholicherald.co.uk/article/4th-march-1966/4/de-gaulle-shows-way-to-vietnam-peace*

⋆ Thủ tướng Australia Harold Holt trong chuyến viếng thăm chính thức nước Mỹ vào tháng 6 năm 1966 đã hùng hồn tuyên bố về thái độ của Australia: Luôn luôn đi cùng L.B. Johnson (All the way with LBJ). Xem báo the *Australian, 01/7/1966*.

Nam diễn ra mạnh mẽ trên khắp thế giới thời gian này. Thái độ và lập trường của Pháp đối với Việt Nam như trên là cơ sở thúc đẩy quan hệ hai nước phát triển lên một nấc thang cao hơn.

Sau một thời gian trao đổi, ngày 01 tháng 8 năm 1966, cơ quan đại diện thương mại của Việt Nam tại Paris được chuyển thành cơ quan Tổng đại diện thương mại. Việc nâng cơ quan đại diện thương mại lên cấp Tổng đại diện đã nâng cao vị thế của Việt Nam ngang tầm với Pháp trong quan hệ giữa hai nước, chấm dứt tình trạng bất bình đẳng trong quan hệ hai bên. Trong thư gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tổng thống De Gaule bày tỏ: "Giá có một sự hiểu biết lẫn nhau tốt hơn giữa người Việt Nam và người Pháp ngay sau khi Đại chiến thế giới kết thúc thì đã tránh được những sự biến đáng tiếc đang giằng xé đất nước của Ngài hôm nay"[1].

Một trong những dấu ấn nổi trội trong quan hệ Pháp - Việt trước năm 1973 là việc thủ đô Paris của Pháp được chọn là địa điểm hội đàm giữa các bên liên quan đến Chiến tranh Việt Nam. Sa lầy trong Chiến tranh Việt Nam đã làm uy tín và ảnh hưởng của Mỹ suy giảm nghiêm trọng. Để cứu vãn tình thế, ngày 31 tháng 3 năm 1968, Tổng thống Johnson tuyên bố chấm dứt ném bom từ vĩ tuyến 20 trở ra, không ra tranh cử tổng thống nhiệm kỳ tiếp theo và mở ra khả năng thương lượng với Việt Nam[2]. Những cuộc tiếp xúc bí mật đầu tiên giữa Việt Nam và Mỹ đã được xúc tiến, việc tìm một địa điểm đàm phán thích hợp được cả phía Việt Nam và Mỹ quan tâm. Phía Việt Nam đề xuất Phnom Penh (Campuchia) và Warsaw (Ba Lan); phía Mỹ từng có ý định chọn Indonesia nhưng sau đó đề xuất Paris, thủ đô nước Pháp [3]. Cuối cùng, Paris được coi là có thể dung hòa được những thuận lợi và bất lợi của cả hai bên, được chọn làm địa điểm cho cuộc đàm phán lịch sử kéo dài này.

Việc Paris được chọn làm địa điểm đàm phán cũng trùng với đề xuất về một giải pháp chính trị cho cuộc chiến thay vì giải pháp quân sự tại Đông Dương mà Tổng thống Pháp De Gaulle đã từng đề xuất trước đây. Theo Henri Froment Meurice (nguyên Vụ trưởng Vụ châu Á-châu Đại Dương của Bộ Ngoại giao Pháp cuối thập niên 1960), người Pháp tỏ ra hào hứng với vai trò trung gian này. Meurice kể: "Sự hiện diện của những nhà đàm phán tại thủ đô (Paris) trao cho nước Pháp khả năng đóng một vai trò mà chắc chắn sẽ không có được nếu cuộc đàm phán diễn ra ở một nơi nào khác như Vienne hay Geneve. Ở Paris, nước Pháp có thể, thông qua các con bài của mình, tạo ra một số ảnh hưởng. Sự hiểu biết của nước Pháp với các chính trị gia ở Đông Dương, bầu không khí tốt đẹp với Washington mà (Tổng thống) Georges Pompidou mang lại, cho phép nước Pháp nhận được sự tín nhiệm của tất cả các bên, chính thức hay không chính thức, để có thể luân chuyển các thông điệp, đôi khi là đề xuất các ý tưởng. Không cần phóng đại những việc này nhưng hiệu quả của chúng, mà như thừa nhận của các bên tham gia, là rất hữu ích"[4].

---

[1] Philippe de Villes (1993), *Paris -Saigon - Hanoi* (Hoàng Hữu Đản dịch), NXB Tp. Hồ Chí Minh, tr. 27.

[2] Xem: Lưu Văn Lợi (1996), *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995*, tập 2, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 266.

[3] *Bùi Nguyễn*, "Hội đàm Paris đã mở ra như thế nào?", *http://vietnamnet.vn/vn/chinh-tri/tuanvietnam/106055/hoi-dam-paris-da-mo-ra-nhu-the-nao-.htm*

[4] Bùi Nguyễn, "Hội đàm Paris đã mở ra như thế nào?", *http://vietnamnet.vn/vn/chinh-tri/tuanvietnam/106055/hoi-dam-paris-da-mo-ra-nhu-the-nao-.htm*

Việc chọn Paris làm địa điểm đàm phán, theo nhìn nhận của nhà ngoại giao Dương Văn Quảng (khi Hội đàm Paris diễn ra đang là sinh viên Việt Nam được cử đi học tại Pháp và đến giúp việc tại Hội đàm với tư cách tình nguyện viên, hiện nay là Đại sứ Việt Nam bên cạnh UNESCO): "Paris là địa điểm đàm phán tốt nhất có thể có với phía Việt Nam", bởi theo ông nhìn nhận: "Paris hội tụ đầy đủ những gì có lợi cho phái đoàn Việ Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (MTDTGPMNVN). Nước Pháp chủ nhà đã đóng một vai trò trung lập tuyệt vời. Paris là một trong những trung tâm chính trị quan trọng nhất của thế giới, là nơi thu hút mọi sự quan tâm của giới truyền thông và thuận tiện cho giao thông, liên lạc. Đó cũng là nơi có đông đảo người Việt sinh sống. Chưa kể, phái đoàn VNDCCH và Mặt trận còn nhận được sự giúp đỡ rất lớn của Đảng Cộng sản Pháp, các phong trào công đoàn và đa số dân Pháp ngày đó theo tư tưởng phản chiến"[1]. Nhận định trên hoàn toàn có cơ sở bởi theo kết quả một cuộc thăm dò dư luận tại Pháp vào năm 1966, có tới 68% người được hỏi tại Pháp cho rằng Mỹ cần nhanh chóng rút khỏi Việt Nam [2]. Trong gần năm năm tham gian cuộc đàm phán đầy cam go tại Pháp, các phái đoàn của Việt Nam đã nhận được sự giúp đỡ hết lòng của các bạn Pháp, nhất là chính quyền và nhân dân ở hai thành phố Choisy-le-Roi và Verriere le Buisson - nơi hai phái đoàn tham gia đàm phán của Việt Nam từng lưu trú.

Ngoài việc tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất về cơ sở vật chất để các nhà ngoại giao Việt Nam thực thi công vụ của mình, Chính phủ Pháp đã một mặt áp dụng những chính sách ngoại giao mềm dẻo, khôn khéo và cân bằng trong cương vị chủ nhà, mặt khác tiếp tục theo đuổi chính sách đối với Việt Nam đã được chính quyền De Gaulle đề ra là việc Mỹ rút quân là giải pháp chính trị tối ưu cho cuộc chiến tại Việt Nam⋆.

Sau khi Hiệp định Paris 1973 về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết, nhiều nước tư bản, vốn là đồng minh của Mỹ đã nhanh chóng công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam DCCH, trong đó có Pháp. Ngày 12 tháng 4 năm 1973, Pháp và Việt Nam quyết đinh nâng quan hệ từ cấp Tổng đại diện lên quan hệ ngoại giao chính thức cấp đại sứ. Cùng với việc thiết lập quan hệ ngoại giao với miền Bắc Việt Nam, xuất phát từ những lợi ích của mình, Pháp vẫn tiếp tục duy trì song song quan hệ với cả miền chính quyền Sài Gòn. Tuy nhiên, việc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức giữa Việt Nam và Pháp cho thấy hai nước đã thực sự mong muốn gạt bỏ những trở ngại của quá khứ và của bối cảnh thực tế nhằm tiến tới xây đắp một tình hữu nghị mới. Đây là sự kiện quan trọng, mở ra một trang mới trong quan hệ hai bên.

Như vậy trong vòng gần hai thập niên sau Hiệp định Geneva 1954 được ký kết, trong bối cảnh căng thẳng của quan hệ quốc tế thời Chiến tranh lạnh, khi người Mỹ leo thang trong các hành động chiến tranh tại Việt Nam, quan hệ ngoại giao Việt Nam - Cộng hòa Pháp đã có những bước đi vững chắc đầu tiên và đích cuối của khoảng thời gian đó là quan hệ ngoại giao chính thức đã được thiết lập.

T.T.Đ.

[1] Sđd.

[2] Sđd.

⋆ De Gaulle từ chức ngày 28 tháng 4 năm 1969 sau khi đề xuất cải cách Thượng viện và chính quyền địa phương của ông không thông qua (qua trưng cầu dân ý).

MỐI QUAN HỆ VIỆT - PHÁP QUA CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA GIÁO SƯ GEORGES CONDOMINAS

Nguyễn Văn Mạnh

1. Cuộc đời

Georges Condominas sinh năm 1921 tại Hải Phòng, Việt Nam (khi đó nằm trong Liên bang Đông Dương dưới thời Pháp thuộc). Cha của ông là người Pháp, mẹ là người lai ba dòng máu Việt, Hoa và Bồ Đào Nha. Condominas (tên thân mật là Condo) học tiếng Việt chủ yếu qua người mẹ của ông.

Tiểu sử của ông có nhiều điểm tương đồng với nhà triết học Michel Henry (1922-2002). Cả hai người đều có cha là sĩ quan quân đội Pháp tại Đông Dương trong thời kỳ thuộc địa, đều sinh ra và sống thời thơ ấu tại Hải Phòng, đều từng tham gia quân đội trong thế chiến thứ hai nhưng sau đó lại chọn con đường nghiên cứu khoa học thay vì theo nghiệp nhà binh (sĩ quan quân đội) như những người cha của họ.

Trong thời gian sống tại Việt Nam đầu những năm 1940 (ông không có điều kiện về Pháp trong suốt thời gian diễn ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai), Condominas theo học ngành luật đồng thời học hội họa tại Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Đương (1943) nhờ được hoãn tòng quân dài hạn. Nhưng tới năm 1945, ông vẫn bị gọi vào hải quân Pháp tham gia cuộc chiến ở Sài Gòn rồi bị quân Nhật bắt làm tù binh trong gần 7 tháng.

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, ông trở về Pháp, theo học ngành Nhân văn tại Đại học Sorbonne (Paris), đỗ Cử nhân văn khoa vào năm 1947. Ngay từ lúc ấy, ông bắt đầu chú ý đến ngành Dân tộc học và theo học ngành này tại Trung tâm đào tạo về nghiên cứu Dân tộc học ở Paris; năm 1948 ông tốt nghiệp Cử nhân ngành Dân tộc học. Đến năm 1970, ông nhận bằng Tiến sĩ văn khoa và khoa học nhân văn tại Đại học Sorbonne.

Thời kỳ 1948-1950, khi mới 27 tuổi, Condominas trở lại Việt Nam sau khi nhận bằng tốt nghiệp tại Trung tâm đào tạo về nghiên cứu Dân tộc học ở Paris, ông chọn vùng Tây Nguyên để nghiên cứu thực địa. Ông đã đến ở một thời gian dài tại làng Sar Luk của người Mnông Gar[1] (Đăk Lăk), sống cuộc sống thường ngày theo cách của chính họ nên chẳng bao lâu sau ông được dân làng xem như người thân trong làng. Condominas cho dựng một ngôi nhà trệt mái vòm, giống y mẫu nhà cổ truyền của người Mnông để ở và bắt tay nghiên cứu, sưu tầm. Nhờ thông thạo tiếng nói của người Mnông Gar nên ông đã tham gia vào cuộc sống hằng ngày của dân làng, tiến hành tất cả các cuộc điều tra mà không cần đến người thông dịch. Từ những kiến thức và kinh nghiệm thu thập được qua cuộc nghiên

---

[#] Báo cáo chỉ đề cập một phần cuộc đời và sự nghiệp của ông có tác động đến mối quan hệ Việt - Pháp.

PGS. TS., Trưởng Bộ môn Nhân học-Khảo cổ-Văn hóa du lịch, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.

[1] Một nhóm địa phương của người Mnông, tộc người thuộc ngữ hệ Môn - Khơ-me.

cứu điền dã này, ông đã hoàn thoàn nhiều công trình khoa học phong phú mà nổi bật nhất là ba cuốn sách gây được tiếng vang lớn trong ngành Dân tộc học thế giới: "Nous avons mangé la forêt" ("Chúng tôi ăn rừng đá thần Gôo"), 1957 và "L'Exotique est quotidien: Sar Luk, Vietnam central" ("Cái xa lạ là cái hàng ngày: Sar Luk, miền Trung Việt Nam"), 1965 và L'Espace social À propos de l'Asie du Sud-Est (Không gian xã hội vùng Đông Nam Á).

Tại Việt Nam, ông có một số người bạn thân nổi tiếng như giáo sư Trần Văn Khê, nhà văn Nguyên Ngọc. Georges Condominas được đánh giá là một trong những nhà dân tộc học xuất sắc nửa sau thế kỷ 20, là người đại diện cho một thế hệ, một trường phái "điền dã" kinh điển trong nghiên cứu khoa học xã hội. Tên tuổi của ông trong giới nghiên cứu Dân tộc học gắn liền với những nghiên cứu thực địa về văn hóa của dân tộc Mnông (Mnông Gar) ở ngôi làng Sar Luk thuộc vùng Tây Nguyên của Việt Nam. Năm 2007, ông được bầu làm thành viên danh dự của Viện Viễn Đông Bác Cổ (EFEO) và được trao tặng Huy chương Hữu nghị của Nhà nước Việt Nam. Ông cũng được nhận Huân chương Nghệ thuật và Văn chương của Bộ Văn hóa - Truyền thông Cộng hòa Pháp và Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp khoa học xã hội" của Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Tháng 3 năm 2010, ông được trao Giải thưởng Phan Châu Trinh cho những đóng góp lớn trong việc đưa văn hóa Việt Nam quảng bá ra thế giới.

2. Sự nghiệp

Trong những tháng năm "ăn rừng" ở Tây Nguyên và nhiều vùng rừng núi khác của Việt Nam, Georges Condominas đã cho ra đời "Chúng tôi ăn rừng" (vừa được dịch sang tiếng Việt), kết quả của 2 năm (1948-1950) nghiên cứu điền dã về người Mnông Gar, tại làng Sar Luk, tỉnh Đắk Lắk. Cuốn sách đã được dịch ra nhiều thứ tiếng và gây tiếng vang trong giới khoa học dưới nhiều phương diện. Đây là kết quả của 2 năm dài điền dã và khảo cứu được coi là sâu sắc nhất về người Mnông Gar từ trước đến nay. Cuốn sách được in lần đầu tiên bằng tiếng Pháp, tại Paris, vào năm 1957, được dịch và in bằng tiếng Việt năm 2008 và được coi là một trong những công trình kinh điển trong Dân tộc học. Cả cuốn sách được tổ chức như một câu chuyện sống động, chân thực và gần gũi. Người đọc không hề cảm nhận được bóng dáng của ông trong đó. Dường như ông bước cả hai chân vào thế giới đầy sinh động, huyền bí của người dân làng Sar Luk. Và cũng tuyệt nhiên không thấy bóng dáng một tư tưởng "tiến hóa luận" trong công trình của ông, điều mà rất nhiều đồng nghiệp đương thời mắc phải. Ông đến với người Mnông Gar không phải với tâm thế của một nhà khoa học đi tìm cái kì bí, lạ lẫm, hoang sơ mà mục đích là để chép lại lịch sử văn hóa các dân tộc trên thế giới. Với ông, Dân tộc học là một lối sống[1], nhà dân tộc học không phải là người nắm giữ tri thức, mà là cầu nối giữa tri thức và cộng đồng, giữa văn hóa và xã hội. Niềm đam mê, theo ông là tố chất tiên quyết cần có để có thể vượt qua mọi rào cản, thách thức trên con đường nghiên cứu vốn dĩ rất gập ghềnh mà mỗi nhà dân tộc học phải vượt qua[2]. Cũng chính nhờ có niềm đam mê mà ông đã vượt qua được mọi rào cản, khó khăn, thậm chí cả một lần ngã bệnh "thập tử nhất sinh" ở thực địa cũng không làm ông nản chí.

[1]Đây là một quan điểm nổi tiếng của Condominas. Có bản dịch "dân tộc học là một loại hình sống". Xem thêm Condominas (1997) và bài viết của Nguyên Ngọc tại: http://pleikucafe.com/ver2/tin-tuc-24h/nguyen-ngoc--rung/vinh-biet-g-condominas.html

[2] Xin xem thêm tại: http://www.baomoi.com/GS-Condominas-Dan-toc-hoc-la-mot-loi-song/59/1248150.epi

Một đóng góp quan trọng khác của ông là công trình "*Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*". Cuốn sách là tuyển tập những bài viết trình bày tại các hội thảo của ông, được sắp xếp thành 4 phần chính bàn về các vấn đề cốt lõi trong Dân tộc học: Đạo đức nghề nghiệp, phương pháp nghiên cứu, không gian văn hóa/xã hội, chiều cạnh lịch sử của mỗi cộng đồng.

Theo người Mnông Gar không gian xã hội có 4 phương và kèm thêm khái niệm "trung tâm"; và cùng với nó, các phương của không gian thường được xác định bởi điều kiện tự nhiên ví như "đầu sông", "cuối sông", "bên kia suối"… Việc xác định và định vị một thành tố cụ thể trong không gian xã hội, theo Condo, thường bị chi phối bởi các thành tố khác, và đây là một trong những nguyên nhân khiến không phải lúc nào cách phân loại của họ cũng giống với các nhà khoa học.

Tiếp cận dưới góc độ lịch sử, Condo cho rằng văn hóa và sinh thái luôn có tác động qua lại với nhau, mối quan hệ giữa chúng là biện chứng và đa dạng ở từng tộc người. Quan điểm này nhận được sự đồng thuận của Julian Steward, được coi là người khai sáng ngành sinh thái học văn hóa ở Mỹ nổi tiếng với khái niệm tiến hóa đa tuyến (multilineal evolution). Bên cạnh đó, Condo cũng đưa ra 2 loại hình không gian xã hội: Không gian xã hội giới hạn (chỉ là một hệ thống quan hệ duy nhất); và không gian xã hội rộng (bao gồm nhiều hệ thống quan hệ). Theo quan điểm của chúng tôi, đây là những tiền đề quan trọng cho việc hình thành các khái niệm liên văn hóa, giao thoa văn hóa, hay xuyên biên giới sau này.

Cũng tại nơi đây, vào năm 1949, nhờ dân làng thông báo mà ông phát hiện, nghiên cứu và công bố ra thế giới bộ đàn đá thời tiền sử có niên đại khoảng 3000 năm tìm thấy tại khu vực Nduk Liêng Krăk thuộc tỉnh Đăk Lăk ngày nay, hiện được trưng bày tại Bảo tàng Con người ở Paris (Pháp). Phải nói rằng "Bộ đàn đá ấy được đánh giá là nhạc cụ đá cổ xưa nhất không chỉ của người người thiểu số Tây Nguyên mà còn là nhạc cụ đá cổ nhất của thế giới" - GS. Trần Văn Khê đã nói.

Vào năm 2006, một cuộc triển lãm của Georges Condominas với ngành Dân tộc học thế giới đã được Viện Bảo tàng Nghệ thuật Nguyên thủy Quai Branly (Pháp) tổ chức. Triển lãm mang tên *Nous avons mangé la forêt": Georges Condominas au Vietnam (*Chúng tôi ăn rừng*: Georges Condonminas tại Việt Nam), giới thiệu 140 trong số gần 500 hiện vật mà Georges Condominas đã thu thập được tại làng Sar Luk trong thời gian ông nghiên cứu tại đây, và đã được trao cho Viện Bảo tàng Quai Branly lưu trữ.* Năm 2007, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam và Bảo tàng Quai Branly (Pháp) đã tổ chức cuộc trưng bày hiện vật, phim ảnh, ghi chép Chúng tôi ăn rừng - Georges Condominas ở Sar Luk tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam. Cuộc trưng bày gây tiếng vang không chỉ trong giới học giả mà cả đối với đông đảo công chúng. Các hiện vật trưng bày thể hiện một phương pháp nghiên cứu dân tộc học chặt chẽ và sâu sắc. Mỗi hiện vật đều được minh họa bởi một lai lịch cụ thể và những câu chuyện gắn bó với nó qua những ghi chép tỉ mỉ của Condo, rất nhiều trong số đó chưa từng được ông công bố.

Bằng những công trình nghiên cứu dân tộc học và đặc biệt thông qua cuộc trưng bày hiện vật, tư liệu, hình ảnh được chính mình sưu tầm, George Condominas đã tự mình thực nghiệm và mở ra một hướng nghiên cứu mới, tiếp cận mới về nghiên cứu Dân tộc học ở Tây Nguyên. Các tác phẩm nổi tiếng của Condominas như Chúng tôi ăn rừng, Không

gian xã hội vùng Đông Nam Á, cái xa lạ và cái hằng ngày ở làng Sar Luk… đã được ấn hành bằng tiếng Việt tại Việt Nam.

"GS Condominas từng phát biểu: "Theo quan niệm của người Mnông Gar, những người giàu có là những người cho đi nhiều nhất". Đây là một phát hiện quan trọng của nhà Dân tộc học nổi tiếng người Pháp Condominas đã phát biểu sau những năm tháng "ăn rừng" với người M'nông Tây Nguyên"

3. Đánh giá và nhận định

Condo đến với Dân tộc học như thể ông được sinh ra để làm Dân tộc học cho dù ông có hai bằng cử nhân Luật học, Mỹ học và bằng Tiến sĩ về Khoa học Nhân văn. Khác với nhiều nhà Dân tộc học phương Tây đương thời, những nghiên cứu của ông ở Việt Nam xuất phát từ đam mê khoa học thuần túy và ông kịch liệt phản đối việc sử dụng các kết quả nghiên cứu của mình vào mục đích tìm ra kế sách cai trị, trấn áp có hiệu quả hơn các dân tộc thiểu số[1].

Nếu tính từ năm 1957 trở về trước, đa phần các nhà Dân tộc học/Nhân học phương Tây thường hướng nghiên cứu của mình đến các cộng đồng nhỏ, khá biệt lập, cư trú ở vùng cao của các nước thuộc địa. Trong các nghiên cứu ấy, luôn có một lằn *ranh giới rõ rệt* để phân biệt *chúng ta* (những nhà nghiên cứu, độc giả đến từ cái gọi là thế giới văn minh) với *họ* (những cộng đồng được/bị coi là thiểu số, lạc hậu). Condo là một học giả phương Tây (dù ông sinh ra ở Việt Nam, mang một phần dòng máu Việt), ông cũng chọn một cộng đồng ít người, sống khá tách biệt, cư trú ở địa bàn miền núi. Vậy mà đọc ông, chúng ta không cảm thấy cái lằn ranh giới ấy, đến độ nhiều khi cứ tưởng ông đang viết về chính mình, cộng đồng mình. Cái cách ông đặt nhan đề cho cuốn sách của mình thể hiện rõ tâm thế của ông với đối tượng nghiên cứu: Chúng tôi ăn rừng. "Chúng tôi" chứ không phải họ, hay tuyệt nhiên không phải là "Người Mnông Gar ăn rừng". Cứ như cuốn sách do chính người Mnông Gar viết về chính họ vậy. Trong "*Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*", ông bày tỏ không chỉ quan điểm khoa học mà cả quan điểm về nghề nghiệp của mình. Không có gì là quá khi nói trong khoảng thời gian ấy, ông là một trong số ít các nhà dân tộc học luôn đứng về phía các tộc người thiểu số, các dân tộc bị áp bức, sống trong ách nô lệ của các thế lực đến từ bên ngoài.

Trong quá trình điền dã, Condo cũng rất có ý thức sưu tầm các hiện vật, phân loại và miêu tả để rồi đặt chúng trong một bối cảnh lịch sử cụ thể. Ông cần mẫn làm công việc của một nhà sưu tầm không phải để tích trữ cho riêng mình. Trái lại, ông sử dụng chúng như những tài liệu "sống", đặt chúng trong bối cảnh "lịch sử" và "động", giúp người đọc hiểu thêm cuộc sống và con người Mnông Gar, minh họa cho những khảo cứu Dân tộc học của mình. Đây là một công việc không phải nhà Dân tộc học nào cũng ý thức được. Các cuộc triển lãm trưng bày hơn 500 hiện vật sưu tầm của ông ở Pháp và Hà Nội là sự ghi nhận cho cách làm việc chuyên nghiệp của ông[2].

[1] Có khá nhiều nhà Dân tộc học trước và cùng thời với ông nhận tiền tài trợ từ chính quyền thuộc địa để nghiên cứu, và những nghiên cứu của họ được sử dụng vào mục đích củng cố sự cai trị của chính quyền thuộc địa. Để tham khảo, xin xem thêm cuốn "*Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*".

[2] Xem thêm bài viết của GS. TS. Oscar Salemink tại: http://vietnameselanguage.wordpress.com/2011/07/18/a-farewell-to-georges-condominas/

Cùng thời đại với Condo, đặc biệt là trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, có không ít công trình nghiên cứu đã, dù vô tình hay hữu ý, được/bị sử dụng vào các mục đích chính trị, gây ảnh hưởng tiêu cực đối với nhân dân[1]. Những kết quả nghiên cứu của Condo về người Mnông Gar nói riêng, về Tây Nguyên nói chung cũng không phải là ngoại lệ. Hơn một lần, ông kịch liệt phản đối chính quyền thuộc địa Pháp, rồi sau này là Đại sứ quán Mỹ tại miền Nam Việt Nam khi sử dụng trái phép kết quả của ông vào những mục đích chính trị, phi đạo đức đối với các tộc người ở Tây Nguyên nói chung, người Mnông Gar nói riêng. Ông là người có quan điểm chống chủ nghĩa thực dân mạnh mẽ và ủng hộ phe cánh tả tại Pháp. Năm 1961, ông đã ký tuyên ngôn nổi tiếng của 121 trí thức nổi tiếng bậc nhất nước Pháp như Jean-Paul Sartre, Laurent Schwartz, Claude Simon, Simone de Beauvoir… chống lại cuộc chiến tranh thực dân của Pháp ở Algerie và ủng hộ Mặt trận giải phóng dân tộc Algerie (FNL). Năm 1972, trong diễn văn khai mạc đọc ở hội nghị hằng năm của Hội Nhân học Hoa Kỳ, ông đã dùng từ "diệt chủng" (ethnocide) để lên án cuộc chiến của quân đội Mỹ ở Việt Nam cũng như ở Đông Dương.

Ngày 17 tháng 7 năm 2011, ông qua đời tại bệnh viện Broca (Paris) ở tuổi 90. Ở Việt Nam, một cuộc tọa đàm về ông đã được tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh, do người bạn thân tình của ông là nhà văn Nguyên Ngọc khởi xướng. Trên trang web của Đảng Cộng sản Việt Nam, khi viết bài tưởng nhớ về Georges Condominas, có viết ông "… *sẽ được ghi nhớ như một người có đóng góp lớn với văn hóa và lịch sử của Việt Nam, một người bạn thân tình của nhân dân Việt Nam*"[2]. Còn già làng Y Wăn Rơ Tung của ngôi làng Sar Luk đã nói trong xúc động khi nghe tin Yoo Condo (tên gọi thân mật do dân làng Sar Luk đặt cho Condominas) qua đời: "Yoo Condo là người M'nông Gar mà. Chúng tôi rất muốn làm lễ bỏ mả cho ông ấy".

Rõ ràng cuộc đời và sự nghiệp của Condominas là một minh chứng sinh động nhất cho mối quan hệ của nhân dân hai dân tộc Việt - Pháp trong lịch sử.

N.V.M.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Condominas, Georges (1997), *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.

2. Condominas, Georges (2008), *Chúng tôi ăn rừng*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

3. Salemink, Oscar (2003), *The ethnography of Vietnam's Central Highlander: historical contextualization, 1850-1900*, Routledge Curzon, London.

[1] Vì nhiều lý do, chúng tôi không kể tên những học giả và nghiên cứu họ ở đây (có thể xem thêm Salemink, 2003).

[2] http://www.cpv.org.vn/cpv/Modules/News_English/News_Detail_E.aspx?CN_ID=469762&CO_ID=30107

ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NHÀ KHOA HỌC PHÁP CHO DÂN TỘC HỌC MIỀN TRUNG - TÂY NGUYÊN

Trần Nguyễn Khánh Phong

Ngành dân tộc học Việt Nam nói chung và ngành dân tộc học miền Trung - Tây Nguyên nói riêng trong những năm đầu của thế kỉ XXI lại đón nhận sự hiện diện các công trình dân tộc học về Việt Nam do các nhà khoa học Pháp nghiên cứu, ghi chép điền dã trong mấy thập niên đầu thế kỉ XX. Mặc dù các nhà dân tộc học, sử học, văn hóa học, ngôn ngữ học, thực vật học tiền bối của Việt Nam đã từng tiếp cận các công trình nghiên cứu dân tộc học Việt Nam như: Populations mongtagnardes du sud - Indochinois (Các dân tộc miền núi Nam Đông Dương) của Dam Bo (Jacques Bournes), Les jungles Moi (Rừng người Thượng) của Henri Maitre, Hii saa Brii Mau - Yaang Gôo (Chúng tôi ăn Rừng Đá - Thần Gôo) của Georges Condominas, Les chasseurs de sang (Những kẻ săn máu) của Le Pichon… bằng tiếng Pháp thì giờ đây thế hệ trẻ nghiên cứu dân tộc học liên ngành được tiếp thu vốn kiến thức và kĩ năng nghiên cứu khổng lồ từ các tác phẩm của các nhà khoa học Pháp đã nói ở trên.

Có thể nói dân tộc học miền Trung - Tây Nguyên thừa hưởng thành tựu các nhà khoa học Pháp trên các phương diện: Kinh nghiệm điền dã dân tộc học, Khách quan trong nghiên cứu, Giá trị về mặt tư liệu, hình ảnh, thời gian, nhân chứng, Ảnh hưởng đến công việc giảng dạy nghiên cứu của các nhà dân tộc học Việt Nam sau này.

Henri Maitre (1883 - 1914), là một nhà thám hiểm, dân tộc học người Pháp. Thông qua những chuyến khảo sát từ năm 1909 đến năm 1911, ông đã cho xuất bản tại Paris năm 1912 tập ghi chép Les jungles Moi. Đây là công trình nghiên cứu thực địa rất có giá trị về vùng rừng núi cao nguyên miền Trung Việt Nam. Điểm mạnh ở đây là vấn đề nghiên cứu thực địa, trong khoảng thời gian khá dài (1905 - 1911) ông đã thu thập được một khối tài liệu lớn về thiên nhiên, hệ thống núi non trùng điệp, hệ thống sông ngòi chằng chịt, hệ thực vật và động vật hết sức phong phú, khí hậu và thời tiết, diện mạo và lịch sử con người của khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên. Qua công trình này chúng ta biết được ông kết hợp giữa nghiên cứu thực địa và khảo cứu tư liệu, cuốn sách được chia làm 3 phần thì phần thứ 3 mang tính khoa học và phân tích, vì thế đây là phần có giá trị nhất của cuốn sách.

Vậy giá trị ở đây là vấn đề gì? Henri Maitre đã thú nhận: *"Trong suốt hai năm đầy những khám phá hấp dẫn, những hành trình không ngừng nghỉ và bền bỉ ấy, tôi đã say đắm đến tận cùng vẻ đẹp sâu xa của những vùng rừng kín bưng; trên các đầm lầy và các dãy núi dốc đứng, trong những khu rừng thưa mênh mông bất tận, trên những cao nguyên*

Giáo viên Trường THPT Hương Thủy, Thừa Thiên - Huế.

vun vút ngọn gió phóng túng, tôi đã biết được niềm tự do tuyệt đối, vô tận, niềm kiêu hãnh sâu xa làm bay bổng tâm hồn những nhà khám phá"[(1)].

Đóng góp của ông là cuộc kiếm tìm chân lý khoa học nghiêm túc và chân thành với kĩ năng cao. Từ giá trị của việc điền dã dân tộc học, tính đến nay suýt soát 100 năm, nhưng sau một thế kỉ tất cả những ai quan tâm và nghiên cứu về Tây Nguyên đều phải thừa nhận rằng đây chính là và vẫn là một nghiên cứu tổng quát không chỉ đầu tiên mà còn chất lượng về Tây Nguyên. Cách nhận xét đó của nhiều học giả nước ta cho thấy rằng Henri Maitre đã để lại thành tựu về mặt tư liệu, hình ảnh, thời gian, nhân chứng trong nghiên cứu.

Nhìn lại Les jungles Moi, chắc hẳn thế hệ sau của Tây Nguyên sẽ có thể nhận ra được người thân, vùng đất, đường đi, bến nước… của họ trong quá khứ. Ngay cả tư liệu ảnh, bản đồ trong công trình này đã là điều đáng nể đối với Henri Maitre và điều đáng học của các nhà nghiên cứu khoa học xã hội ở Việt Nam.

Henri Maitre cũng đã đưa đến cho người đọc thấy được một sự khách quan và chính xác trong nghiên cứu rằng: Trong phần nói về cấu trúc địa lý, Henri Maitre đã đặt vấn đề rất đáng chú ý. Ông không theo quan niệm về cấu trúc địa lý Nam - Bắc với điểm mốc là dãy Bạch Mã - đèo Hải Vân mà đưa ra khái niệm Nam Trường Sơn với một ranh giới khác là dải ranh giới dọc đường số 9 (Quảng Trị) ngày nay. Đứng trên phương diện phân vùng dân tộc học cách tiếp cận của Henri Maitre hoàn toàn chính xác mang phạm trù miền Trung - Tây Nguyên hoặc Trường Sơn - Tây Nguyên là vì thế.

Trong các tác phẩm dân tộc học, ta thường thấy các tác giả là những nhà dân tộc học cố gắng hết sức đứng ngoài chủ thể nghiên cứu để giữ tính khách quan của khoa học tiêu biểu cho xu hướng này là Goerges Condominas (1921 - 2011), là nhà nghiên cứu văn hóa người Pháp có uy tín trên thế giới trong các lĩnh vực dân tộc học và nhân chủng học. Ông được giới nghiên cứu đánh giá là một trong những nhà dân tộc học xuất sắc nửa sau thế kỉ XX, bởi vì ông là người đại diện cho một thế hệ, một trường phái điền dã kinh điển trong nghiên cứu khoa học xã hội.

Ở công trình Chúng tôi ăn Rừng Đá - Thần Gôo, cuốn sách về một cộng đồng Mnông Gar này chủ yếu là một sưu tập những tư liệu thô thu nhặt được và rút ra từ các sổ tay ghi chép của Georges Condominas trong thời gian sống tại làng Sur Luk. Điều mà ông Condominas muốn chỉ bảo cho chúng ta rằng *"Chỉ một lần quan sát thì không đủ để bảo đảm giá trị tiêu biểu cho việc miêu tả một thiết chế. Nhưng nền văn hóa Mnông Gar khép kín về địa lý và khá thuần nhất, đã cho phép giới hạn khối lượng những cứ liệu cần thu lượm về mỗi thiết chế của nó. Tuy vậy trong thời gian lưu trú dài ngày tại Sar Luk, chúng tôi đã thu thập được một số lượng những quan sát về từng thiết chế đó đủ đảm bảo giá trị thống kê cho những công trình nghiên cứu dân tộc học mô tả tổng hợp đang được soạn thảo"*[(2)].

---

[1] Henri Maitre, *Rừng người Thượng - Vùng rừng núi cao nguyên miền Trung Việt Nam.* Lưu Đình Tuân dịch, Nguyên Ngọc và Andrew Hardy biên tập. Nxb Tri Thức, Hà Nội, 2008, tr. 13.

[2] Goerges Condominas: *Chúng tôi ăn Rừng Đá - Thần Gôo.* Nxb Thế Giới, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Hà Nội, 2003, tr. 12.

Lối nghiên cứu của Condominas là thu thập tư liệu thô, ông cho rằng *"Chúng tôi nghĩ rằng việc xuất bản tư liệu thô còn có ích về một phương diện khác. Trong khi dựng lại sơ đồ của một thiết chế, ta phải chọn lựa trong các dữ liệu dùng làm cơ sở cho công việc đó, và có thể vì lí do này hay lí do khác có thể bỏ đi một số nào đó trong các dữ liệu ấy. Nếu ta khôi phục lại tất cả các sự kiện quan sát được, có thể có trường hợp một nhà chuyên môn khác lại nhận ra được tầm quan trọng nào đó của những dữ liệu mà ta đã bỏ qua trong một nghiên cứu cố chấp"*[(1)].

Một di sản mà Condominas giữ lại được ngoài những công trình về dạng sách thì những tư liệu điền dã dân tộc học và bộ hiện vật của người Mnông Gar do ông sưu tầm trong những năm 1948 - 1949. Việc này có được và đến với công chúng thưởng ngoạn cũng nhờ cuộc trưng bày **"Chúng tôi ăn rừng…" Georges Condominas ở Sar Luk** tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam từ ngày 11.12.2007 đến ngày 16.03.2008 tại Hà Nội. Qua việc chiêm ngưỡng bộ sưu tập hiện vật này chúng ta mới thấy được quan niệm đề cao thực địa trong nghiên cứu dân tộc học đã trở thành một trường phái ở Pháp sau thế chiến thứ II, do André Leroi - Gourhan đứng đầu, và Goerges Condominas đã kế tiếp và thể nghiệm tuyệt hảo trong nghiên cứu về người Mnông Gar tại Đắc Lắc.

Condominas đã đến ở một thời gian dài tại làng Sur Luk của người Mnông Gar (Đắc Lắc), sống cuộc sống thường ngày theo cách của chính họ nên chẳng bao lâu sau ông được dân làng xem như người thân trong làng mình. Ông cho dựng một ngôi nhà trệt mái vòm, giống y mẫu nhà cổ truyền của người Mnông Gar để ở và bắt tay nghiên cứu, sưu tầm. Nhờ thông thạo tiếng nói của người Mnông Gar nên ông đã tham gia vào cuộc sống hằng ngày của dân làng, tiến hành tất cả các cuộc điều tra mà không cần đến người thông dịch.

Cũng tại Sur Luk năm 1949, nhờ dân làng thông báo mà ông phát hiện nghiên cứu và công bố ra thế giới bộ đàn đá thời tiền sử có niên đại khoảng 3.000 năm tìm thấy tại khu vực Nduk Liêng Kăk (Đắc Lắc) gồm 10 thanh đá được ghè đẽo theo loại hình đồ đá Bắc Sơn (tên kĩ thuật đá mới lần đầu phát hiện tại một di chỉ ở miền Bắc Việt Nam) tạo nên nhạc cụ rất đẹp này. Ông đã khai quật từ một khu mộ vào tháng 2.1949 trong thời gian ông ở Sar Luk.

Đến với Jacques Dournes (1922 - 1993), một người đảm nhận nhiều chức vụ như công việc thừa sai, đam mê trong vấn đề ngôn ngữ học tiếng Srê (Cơho), dịch sách giáo lí và sách lễ sang tiếng Srê, ghi chú nhiều khía cạnh khác nhau của đời sống người Srê, thu thập được cả một kho tàng từ vựng Srê quan trọng, Jacques Dournes còn tham gia vào Ủy ban Đà Lạt được thiết lập năm 1949, có nhiệm vụ hiệu đính một hệ thống phiên âm những ngôn ngữ của người Thượng. Chính Ủy ban này cũng đã quy định cách phiên âm các từ Mnông trong sách *"Chúng tôi ăn Rừng Đá - Thần Gôo"* của Condominas.

Năm 1955, Jacques Dournes trở lại Tây Nguyên, ông tiếp tục đi theo người dân tộc trong các lao động hằng ngày của họ và trong các buổi lễ khắp nơi trong vùng Tây Nguyên. Ông ghi chép những văn bản truyền khẩu, những huyền thoại, đời sống, sinh hoạt,

[1] Georges Condominas: *Chúng tôi ăn Rừng Đá - Thần Gôo.* Nxb Thế Giới, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Hà Nội, 2003, tr. 13.

tổ chức gia đình và chính trị, hệ thống tín ngưỡng, từ vựng phong phú… Trong 8 năm sống với người Srê và 15 năm với người Jarai, Jacques Dournes tham gia vào nhiều phong trào nghiên cứu về dân tộc học và viết nhiều sách liên quan đến những câu chuyện truyền khẩu của người Srê và Jarai như: Văn chương truyền khẩu 2 (1979), Tuyển tập Jarai (1988), Tuyển tập Srê (1990), Truyền khẩu và kí ức tập thể (1990)…

Thấm đượm trong các công trình nghiên cứu của Dam Bo Jacques Dournes là một tinh thần khoa học nghiêm túc, trên cơ sở những quan sát chăm chú, tỉ mỉ, cẩn trọng và những luận giải chặt chẽ thấu đáo, những phân tích luôn cố gắng hết sức khách quan đi đôi và hòa quyện với một tình yêu sâu sắc và một sự kính trọng chân thành đối với đối tượng nghiên cứu của mình[(1)]. Có được nhận xét của người đời sau về nghiên cứu của ông là do bản thân Jacques Dournes hội nhập, hóa thân vào lối sống của người dân bản địa: đóng khố, ở với dân, ăn với họ, họ đi đâu ông theo đó, họ kể gì, hát gì ông ghi chép lại… Đó là vốn quý mà Jacques Dournes gửi gắm lại cho chúng ta biết về cách nghiên cứu dân tộc học sau này.

Trong những năm đầu của thế kỷ XX, Le Pichon, một người lính viễn chinh Pháp đã thực sự gây rung động lớn trong giới nghiên cứu dân tộc học, lịch sử, văn hóa tộc người ở Việt Nam và thế giới bởi công trình *Les chasseurs de sang* (Những kẻ săn máu), theo đó, công trình đã viết ra từ những gì mà ông thấy và mô tả về đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, tín ngưỡng, lễ hội, tập tục kì bí của người Katu vùng Quảng Nam và một phần ở Thừa Thiên Huế, Việt Nam. Trong đó nổi trội nhất của *Les chasseurs de sang* là những cuộc săn máu, phần này là cốt lõi của tác phẩm.

Trước đây, vì công trình được công bố bằng tiếng Pháp trên Tập san Bulletin des Amis du Vieux Hué (Những người bạn Huế) gọi tắt là BAVH năm 1938 cho nên rất hạn chế sự tìm tòi để đọc của nhiều người. Bây giờ, nhà nghiên cứu văn hóa, dân tộc học Tạ Đức đã dày công biên dịch công trình *Les chasseurs de sang* qua tiếng Việt với tiêu đề Những kẻ săn máu[(2)], đã tạo cơ hội tốt cho những ai muốn tìm hiểu văn hóa đầu thế kỷ XX của tộc người Katu.

Theo lời giới thiệu của người dịch thì *"...tôi muốn được góp phần tạo ra một món quà tặng người Katu, một tộc người với tôi đã từng có chút duyên nợ nhưng nhiều kỷ niệm. Tôi hy vọng, một ngày nào đó sẽ được đọc tác phẩm dân tộc học đầu tiên về người Katu do chính người Katu viết. Để rồi, chúng ta sẽ được biết, hơn 70 năm qua, người Katu, văn hóa Katu đã biến đổi thế nào, những gì mà Le Pichon miêu tả xưa thì nay ra sao, cái gì còn, cái gì mất, còn và mất như thế nào, tại sao? Và điều quan trọng nhất, cháu chắt của "những kẻ săn máu" Katu xưa giờ là ai, đang làm gì, nghĩ gì cho tương lai của dân tộc mình?*"

Tổng quan về công trình này cho thấy Le Pichon đã viết nên một bách khoa thư về người Katu ở Việt Nam đầu thế kỷ XX từ địa vực cư trú, quan hệ tộc người, văn hóa vật chất, văn minh tinh thần, tập tục, mê tín, dân ca, dân nhạc, dân vũ… Từ đó đến nay cũng đã xấp xỉ gần 1 thế kỷ vậy mà những gì Le Pichon mô tả đều có giá trị của nó. Sau này,

[1] Dam Bo (Jacques Dournes): *Miền đất huyền ảo (Các dân tộc miền núi Nam Đông Dương).* Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2003, tr. 6.

[2] Le Pichon: *Những kẻ săn máu* - Tạ Đức dịch, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2011, khổ 13x20,5, 117 tr..

không chỉ ở Việt Nam mà một số nhà nghiên cứu tộc người trên thế giới những ai muốn nghiên cứu người Katu đều phải tham khảo từ *Les chasseurs de sang*. Tạ Đức nói *"Còn nhớ, vào đầu những năm 2000, Làng Văn hóa Về Nguồn Huế, thực chất là một Làng Văn hóa Katu, đã được xây dựng bên bờ sông Hương. Những người thợ - nghệ sĩ tài hoa nhất của người Katu ở Quảng Nam và Thừa Thiên Huế đã dựng lên ở đó một ngôi nhà Gươl với nhiều hình vẽ, hoa văn và điêu khắc đặc sắc, trong đó có một số lấy từ tác phẩm của Le Pichon. Chúng tôi cũng đã hoàn thành một cuốn sách nhỏ "Tìm hiểu văn hóa Katu" với nhiều đoạn trích dẫn, hình vẽ, ảnh và một số gợi ý từ tác phẩm của ông.*

Cũng vào thời gian trên, Kaj Arhem, một nhà dân tộc học Thụy Điển từng nghiên cứu nhiều bộ lạc hoang dã ở Châu Mỹ và Châu Phi, sau khi đọc công trình của Le Pichon, vừa thấy cuốn hút, vừa chút nghi ngờ, đã quyết định đến Việt Nam và đã có những công trình nghiên cứu mới về người Katu"[(1)].

Le Pichon nguyên là sĩ quan người Pháp được cử làm đồn trưởng Bến Hiên từ những năm 30 của thế kỷ trước. Với sự cám dỗ *"có một vùng đất rộng lớn hầu như không được biết đến, nơi sống của những con người hoang dã với trang phục khác lạ, hoang dã còn hơn cả những người từng xuất hiện trong những giấc mơ thời thơ ấu của tôi"*, khiến ông đã cất công sưu tầm, nghiên cứu và công bố về lịch sử, văn hóa tộc người Katu nơi mà những dãy núi lớn trải dài sau các tỉnh Quảng Nam, Thừa Thiên với tận cùng là đỉnh A Taouat hùng vĩ ở phía Bắc và Tây Bắc.

Trong phần I, Le Pichon đã có những khái quát về tộc người Katu kèm với những sự kiện *"năm 1936, người Katu bỗng nhiên trở nên hung hãn… người Pháp hiểu rằng không thể thuần hóa được người Katu nếu không đặt chân vào trung tâm xứ Katu và nếu vô số cuộc hành quân, cho dù tới tận các vùng xa xôi nhất, không cho phép nghiên cứu cũng như áp đặt sự cai trị đối với họ"* hoặc *"Địa hình vùng này vô cùng hiểm trở, đó là những núi non chập trùng với các đỉnh cao nhất là A Taouat và Tal Hi và xuyên qua đó là những con sông với lòng đầy cuội và mỏm đá chảy luồn lách trong những thung lũng quanh co hai bờ dốc đứng, bị cắt thành vô số ghềnh thác rồi lại tỏa ra thành muôn dòng suối tuôn trôi ào ạt"*. Le Pichon còn miêu tả chi tiết từng khu rừng, rẫy, con đường mòn, thú rừng (khỉ la hét vang lừng, tiếng gà gáy, công rúc, chim két hót lánh lót, tiếng nai kêu, tiếng dế rúc, tiếng chim đêm xáo xác và tiếng râm ran của hàng ngàn côn trùng…).

Le Pichon lại cho chúng ta thấy được sự khảo tả về nhân chủng học tộc người Katu như sau: *"Người Katu có các loại hình nhân chủng rất đa dạng, từ loại hình Negri to đến loại hình Indonesien hay cả loại hình Apache Châu Mỹ. Một số làng như Ba Toi, Bo Lo có tỷ lệ người mang đậm các đặc trưng Negroid khá cao"*. Việc trao đổi hàng hóa, nghề thủ công truyền thống trao đổi với người An Nam cũng được mô tả rõ ràng, hoạt động kinh tế của người Katu như trồng sắn, ngô, lúa, nuôi lợn, trâu, gà, dê, hái lượm lá trầu, cây thuốc, trái cây để bán cho người An Nam… đều được Le Pichon khảo tả tỉ mỉ.

Ngày nay, khi xem lại các bức ảnh trong các công trình sách, báo về người Katu, thường thấy trích lại các bức ảnh có trong sách của Le Pichon đó là tóc kiểu chó, các hình xăm hình người đàn bà múa, búi tó có cài thêm một chiếc lược đồng và một chiếc răng nanh lợn… Điều này cho thấy được rằng những bức ảnh trong sách *Les chasseurs de sang*

[1] Trích lời người dịch sách Những kẻ săn máu.

vẫn sống mãi với thời gian là minh chứng sống động cho sự chiêm nghiệm về một nền văn minh, văn hóa của một tộc người.

Nội dung chính của *Les chasseurs de sang* tập trung ở phần VI - Những cuộc săn máu, Le Pichon đã viết *"Thường, một cuộc săn máu được quyết định tại nhà Gươl, bởi một hội đồng của những người đàn ông trong làng. Điểm xuất phát hầu như luôn là một cái chết xấu, hoặc một vụ mùa thất bát hoặc do thầy cúng bị bệnh hoặc còn do gần đến ngày có một việc quan trọng phải giải quyết. Phải làm cho các thần nguôi giận hoặc được các thần ưng thuận"*.

Phần Những cuộc săn máu chỉ được Le Pichon diễn tả trong 5 trang sách song cũng đủ nói lên một tập tục kì lạ. Khi viết ra thì đã có không ít người tỏ ra nghi ngờ về những dữ liệu mà Le Pichon đưa ra, họ xem đó dường như có yếu tố nào đó của sự kì thị dân tộc đối với người Katu. Sau này, trong hồi kí *"Giặc mùa"*[(1)] của nhà cách mạng Quách Xân, ông cũng đã nhắc đến nhiều về tập tục này của người Katu. Và đến nay, trong các công trình nghiên cứu về người Katu, các nhà nghiên cứu Việt Nam cũng đã thừa nhận săn máu là một tập tục có thật của người Katu trong quá khứ. Nhà nghiên cứu Kiều Quang Chẩn trong bài Văn hóa Đông Sơn và tục săn đầu người đã đề cập đến các vấn đề "Nơi nào trên thế giới đã xảy ra việc cắt đầu người?", "Tục săn đầu người" và "Ý nghĩa tục săn đầu người", "Người Việt cổ có tục săn đầu người không?", "Các tác giả nói về hiện tượng đầu người trên đồ đồng Đông Sơn"… thì Kiều Quang Chẩn cũng có phần nhỏ nhắc lại việc bộ tộc Katu ở Việt Nam *"...mỗi lần có bệnh tật hay mất mùa họ tổ chức đi săn để làm dịu thần thánh"*[(2)].

Còn đối với nhà nghiên cứu nhân học Tạ Đức, ông nghĩ người Katu còn giữ được nhiều truyền thống Đông Sơn nhất trong nhóm các sắc tộc thiểu số và cũng là bộ tộc cuối cùng từ bỏ tục săn đầu người. Trong cuốn sách "Tìm hiểu văn hóa Katu", ông viết *"Người Katu bệnh tật liên miên chết nhiều quá và còn rất ít người. Người Việt nhiều như lá trong rừng, yêu cầu cho chúng tôi một người để cúng thần linh. Mất một người Việt không đáng kể gì nhưng lại có thể cứu hàng trăm người Katu"*[(3)].

Với nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Thông thì *"...tục dùng máu trong các nghi thức nông nghiệp của nhiều tộc người trên khắp thế giới là khá phổ biến và hiện tượng dùng máu bôi vào người như một lời chúc phúc hay giữ lại vết tồn lưu trên đầu vũ khí sau khi săn máu, sau đó đem chúng cắm trên rẫy trồng, đều là những nghi lễ cầu mùa màng tươi tốt và may mắn cho cộng đồng"* [(4)]

Đọc sách Những kẻ săn máu của Le Pichon thì mỗi trang đều có sự kì bí, hấp dẫn, lôi cuốn nhiều người đọc. Le Pichon cho hay *"Để chống lại những sức mạnh thù địch của tự nhiên, người Katu có hàng ngàn tập tục mê tín. Họ rất quan tâm đến điềm lành, điềm dữ, sự báo mộng và vô số điềm do thần linh gửi tới"*.

---

[1] Xem thêm: Quách Xân: Hồi kí Giặc mùa. Tập Ngok Linh, số 1, 2, 3. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Đại học Đà Nẵng, 2001 - 2002.

[2] Kiều Quang Chẩn: Văn hóa Đông Sơn và tục săn đầu người. Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế, số 1(78), 2010, tr. 119 - 130.

[3] Tạ Đức: Tìm hiểu văn hóa Katu. Nxb Thuận Hóa, Huế, 2002, tr. 16.

[4] Nguyễn Hữu Thông (Chủ biên): Katu - Kẻ sống đầu ngọn nước. Nxb Thuận Hóa, Huế, 2004, tr. 40.

Càng về cuối tác phẩm, Le Pichon dẫn dắt người đọc lần hồi theo các thông tin về lễ hội, vũ điệu Katu được ghi lại dưới dạng nhật ký dân tộc học, trích từ địa điểm A Pat ngày 09 tháng 11 năm 1937 đến Sa Mơ ngày 01 tháng 4 năm sau.

Năm 1938, Le Pichon cho công bố *Les chasseurs de sang* thật sự là gây sự chú ý của nhiều người, bởi vì khi dịch sang tiếng Việt, tiêu đề "Những kẻ săn máu" cũng đã đập vào mắt người xem và gây sự tò mò cho người muốn đọc, muốn tìm hiểu phải chăng đó là một nghệ thuật.

Cuốn Les chasseurs de sang là bức tranh toàn cảnh về tộc người Katu Việt Nam đầu thế kỷ XX, vùng núi Quảng Nam và Thừa Thiên Huế được nhắc đến nhiều trong công trình này từ thung lũng A Sao (A Lưới) đến Bến Hiên, Giằng xem đó là địa bàn đắc địa mà nhiều người Pháp đến cai trị và ghi chép nhằm phục vụ cho cuộc chiến của họ. Song trong đó họ cũng đã để lại cho chúng ta nhiều thông tin thú vị về tộc người Katu, để giờ đây nhìn lại hơn 70 năm trôi qua, những di sản vật chất và tinh thần của người Katu ở Quảng Nam và Thừa Thiên Huế vẫn còn được bảo lưu và tồn tại. Nào là những bộ trang phục truyền thống (khố, váy, tấm choàng…) được sáng tạo thêm nhiều kiểu dáng và hoa văn đẹp, các loại trang sức mã não, nanh thú, vòng bạc vẫn lấp lánh trên tay, trên cổ các phụ nữ Katu, những ngôi nhà Gươl vững chải, lễ hội đâm trâu tưng bừng cùng với những điệu Za za, Za zả, Tung tung, trang trí mặt nạ gỗ, hệ thống tượng nhà mồ, vách nhà bằng vỏ cây vẫn còn hiện hữu ở A Lưới, Nam Đông (Thừa Thiên Huế), Tây Giang, Nam Giang, Đông Giang (Quảng Nam). Cuốn Những kẻ săn máu chính là bách khoa thư về người Katu xuyên suốt hai thế kỷ đến nay vẫn còn giá trị.

Số người nước ngoài từng viết về dân tộc học miền Trung - Tây Nguyên Việt Nam trong ngót một thế kỉ trở lại đây không ít, trong đó có lẽ nhiều nhất là người Pháp. Trong tất cả các tác giả từ Henri Maitre, Georges Condominas, Jacques Dournes đến Le Pichon, mỗi người đều có những đóng góp riêng biệt để đi sâu vào nghiên cứu thế giới bên trong của người dân tộc thiểu số đầy những lễ hội, tâm linh, ngữ văn, huyền thoại, nhân chủng học…

Các nhà khoa học Pháp đã cho chúng ta thừa hưởng những thành quả lao động, nghiên cứu khoa học xã hội đã đành mà còn hướng cho chúng ta biết cách đi điền dã thực địa, đó là điều tối ưu nhất để hình thành nên những giá trị để đời.

Còn nhớ trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đã có hàng trăm cán bộ chiến sĩ chúng ta đã tự nguyện cà răng, căng tai, đóng khố, nói tiếng dân tộc thiểu số để đánh giặc và họ đã thành công và có không ít người tiếp cận được tiếng nói dân tộc thiểu số để xây dựng nên nhiều bộ chữ viết cho đồng bào các dân tộc thiểu số sau này[(1)].

Việc các công trình dân tộc học nổi tiếng của người Pháp viết về miền Trung - Tây Nguyên đã được dịch sang tiếng Việt và xuất bản phổ biến trong mấy năm đầu thế kỉ XXI đã minh chứng được các giá trị mà những nhà dân tộc học Việt Nam qua nhiều thế hệ kế thừa và phát triển. Điểm qua các tác giả với các công trình dân tộc học tiêu biểu của người

[1] Chẳng hạn như ở Thừa Thiên Huế, trường hợp các ông Cu Tông Đoàn Văn Dương, Cu Nô Hồ Ngọc Mỹ, Cu Đẩy Lê Đấu là những người Việt lên vùng núi Nam Đông - A Lưới hoạt động cách mạng thực hiện chính sách 4 cùng với nhân dân là cùng ăn, cùng ở, cùng làm, cùng nói tiếng dân tộc, tiến hành dạy chữ và làm nên bộ chữ Tà ôi - Pacô có giá trị sau này.

Pháp viết về dân tộc học Việt Nam để thấy được rằng họ chính là những người đi tiên phong và cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu dân tộc học về Trường Sơn - Tây Nguyên vượt qua được. Học được cách làm việc có khoa học của họ thì chúng ta sẽ có nhiều công trình có giá trị. Biết đâu sang thế kỉ XXII thì những gì chúng ta làm hôm nay về sưu tầm hiện vật, tư liệu nghiên cứu dân tộc học trên toàn cõi Việt Nam sẽ làm cho thế hệ sau được nhờ.

Không đi đâu xa và không nói gì thêm nhiều, một bằng chứng trước mắt năm 1937 hai anh em Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đổng Chi viết công trình Mọi Kon Tum. Có thể nói đây là một trong những công trình dân tộc học đầu tiên của Việt Nam về các dân tộc thiểu số. Cho đến bây giờ, khi đọc những trang viết của hai tác giả này, chúng ta không khỏi kinh ngạc trước phương pháp làm việc mà hiện nay đang được cổ vũ mạnh mẽ ở Việt Nam, đó là phương pháp quan sát tham dự của những nhà nghiên cứu nhân học hiện đại. Cuốn sách này đã được xuất bản lại với tựa đề Người Ba Na ở Kon Tum và được Nguyễn Văn Ký dịch sang tiếng Pháp với tựa đề Les Bahnar de Kontum[(1)]. Đây là chiếc cầu nối giữa các nhà khoa học Pháp và Việt Nam và cũng là con đường truyền đạt kinh nghiệm cho các nhà dân tộc học Việt Nam sau này.

T.N.K.P.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đổng Chi, *Người Ba - Na ở Kon Tum (Les Bahnar de Kontum).* Nguyễn Văn Ký dịch sang tiếng Pháp, Andrew Hardy biên tập. Nxb Tri Thức, Hà Nội, 2011.

2. Tạ Đức: *Tìm hiểu văn hóa Katu.* Nxb Thuận Hóa, Huế, 2002.

3. Nguyễn Hữu Thông (Chủ biên), *Katu - Kẻ sống đầu ngọn nước.* Nxb Thuận Hóa, Huế, 2004.

4. Dam Bo (Jacques Dournes), *Miền đất huyền ảo (Các dân tộc miền núi Nam Đông Dương).* Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2003.

5. Le Pichon, *Những kẻ săn máu* - Tạ Đức dịch. Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2011, khổ 13x20,5.

6. Henri Maitre, *Rừng người Thượng - Vùng rừng núi cao nguyên miền Trung Việt Nam.* Lưu Đình Tuân dịch, Nguyên Ngọc và Andrew Hardy biên tập. Nxb Tri Thức, Hà Nội, 2008.

7. Georges Condominas, *Chúng tôi ăn Rừng Đá - Thần Gôo.* Nxb Thế Giới, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Hà Nội, 2003.

8. Khổng Diễn, Bùi Minh Đạo (Chủ biên), *Dân tộc học Việt Nam thế kỉ XX và những năm đầu thế kỉ XXI.* Nxb KHXH, Hà Nội, 2003.

9. Đại học Huế, Trường Đại học Sư phạm, Trường Đại học Khoa học, Liên Khoa Lịch sử, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học: 220 năm cách mạng Pháp (1789 - 2009) và quan hệ Việt - Pháp trong lịch sử.* Huế tháng 7.2009.

[1] Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đổng Chi: *Người Ba Na ở Kon Tum (Les Bahnar de Kontum).* Nguyễn Văn Ký dịch sang tiếng Pháp, Andrew Hardy biên tập. Nxb Tri Thức, Hà Nội, 2011, tr. 53.

QUAN HỆ VIỆT - PHÁP: NHỮNG DẤU ẤN LỊCH SỬ

Lê Thị Anh Đào

Trải qua những chặng đường phát triển của lịch sử, mỗi quốc gia, dân tộc đều có mối quan hệ với nhau tạo nên sự phát triển đa màu của thế giới. Việt Nam và Pháp là hai nước ở hai châu lục thuộc hai nền văn minh khác nhau nhưng đã có những mối quan hệ đa chiều tạo bước ngoặt quan trọng đối với sự phát triển của hai nước. Kể từ thời kỳ cận đại trở đi, cùng với những biến cố và thay đổi của thế giới, quan hệ Việt Nam và Pháp đã có những bước đi khá thăng trầm mang đậm dấu ấn lịch sử.

1. Bước vào thời kỳ cận đại, phương Đông, phương Tây bắt đầu có sự chuyển mình về mọi mặt. Sự giao thoa, tiếp xúc giữa hai nền văn minh Đông - Tây ngày càng mạnh mẽ, tạo điều kiện cho việc hình thành mối quan hệ giữa các quốc gia trên thế giới. Quan hệ Việt - Pháp đã thực sự được xác lập ngay từ các thế kỷ XVI - XVII khi các đoàn truyền giáo đặt chân đến Việt Nam. Một bộ phận người dân Việt Nam đã đón nhận nó và xem như là một nét văn hóa mới trong đời sống của người dân Việt. Tuy nhiên, cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương từ năm 1858 đã làm cho mối quan hệ Việt - Pháp bắt đầu có những bước đi thăng trầm. Mặc dù đứng ở hai chiến tuyến khác nhau nhưng Việt Nam và Pháp vẫn có những mối quan hệ khá mật thiết.

Kể từ sau cuộc Cách mạng tư sản Pháp 1789, nước Pháp được biết đến như là nơi sản sinh ra những tư tưởng dân chủ tư sản, tự do, bình đẳng, bác ái ở phương Tây. Những tư tưởng tiến bộ ấy đã được truyền bá rộng rãi đến cách mạng ở các nước châu Âu và cách mạng ở các nước thuộc địa. Luồng gió tự do, dân chủ là một nhân tố mới thổi bùng lên dòng thác cách mạng ở các nước phương Đông, trong đó có Việt Nam. Những nhà cách mạng tiêu biểu ở châu Á như Tôn Trung Sơn, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đều hướng sang phương Tây, nơi cội nguồn của các cuộc chiến tranh xâm lược nhưng cũng là nơi được biết đến với những tư tưởng, những giá trị văn minh tiến bộ. Khẩu hiệu Tự do, Bình đẳng, Bác ái trong cách mạng Pháp như một hồi chuông thức tỉnh nhân loại trong thời kỳ đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn cũng đã kế thừa, tiếp cận từ những tư tưởng tiến bộ đó. Đặc biệt là ở Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ của dân tộc Việt Nam, Người đã tiếp thu những giá trị tiến bộ ở nước Pháp, ở châu Âu để hình thành nên di sản tư tưởng cách mạng của mình.

Trong thời kỳ chống chủ nghĩa thực dân, tuy Việt Nam và Pháp là hai nước thuộc hai chiến tuyến khác nhau nhưng chính những giá trị tư tưởng tiến bộ ở Pháp, những cuộc cách mạng của giai cấp vô sản Pháp hay tinh thần của Công xã Paris (1871) đã được dân

TS., Bộ môn Lịch sử Thế giới, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.

tộc Việt Nam đón nhận xem đó là bài học, động lực thúc đẩy hơn nữa tinh thần đấu tranh. Quan hệ Việt - Pháp thời cận đại là mối quan hệ giữa một nước chính quốc với một nước thuộc địa. Nhưng trong cuộc đấu tranh của dân tộc Việt Nam, nhân dân hai nước Việt - Pháp luôn có sự đồng cảm và dần dần xích lại gần nhau. Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh từng bộc lộ tình cảm của mình: "Tôi yêu Tổ quốc và đồng bào tôi, tôi cũng yêu nước Pháp và nhân dân Pháp". Bởi hơn bao giờ hết, những người Pháp chân chính, những người con của cuộc Đại Cách mạng Pháp đã làm nên những điều kỳ diệu cho nước Pháp và châu Âu. Và, nhân dân Pháp, họ không phải là bọn chủ nhà băng, quan chức tướng lĩnh làm tay sai cho chủ nghĩa thực dân mà ngược lại họ là những người nông dân hiền lành có tinh thần chiến đấu quả cảm, đấu tranh vì tự do, dân chủ. Trong thời gian sống và hoạt động ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã được nhân dân Pháp giúp đỡ, được các nhà văn, nhà báo, các nhà cách mạng yêu mến, ủng hộ.

Như vậy, trong thời kỳ thực dân, với mảnh đất ươm mầm cho những tư tưởng tiến bộ, nơi vang lên khẩu hiệu Tự do, Bình đẳng, Bái ái mà cả nhân loại đã, đang hướng đến, dõi theo; nước Pháp, nhân dân Pháp, Cách mạng Pháp đã để lại dấu ấn đậm nét trong lòng dân tộc Việt Nam. Tuy Pháp là nước đô hộ Việt Nam nhưng chính những người con chân chính của nước Pháp, của cách mạng Pháp là cầu nối tạo nên sự đồng cảm, hòa quyện tâm hồn giữa hai dân tộc Việt - Pháp. Hồ Chí Minh đã khẳng định: "bốn phương vô sản đều là anh em", "cả hai dân tộc chúng ta cũng vẫn là những người bạn" và "Chúng tôi cần nước Pháp cũng như nước Pháp cần chúng tôi" [1]. Đây chính là cơ sở, nền tảng cho việc nhận thức cũng như tạo lập mối quan hệ giữa hai nước Việt - Pháp trong các giai đoạn phát triển về sau.

2. Hiệp định Paris chấm dứt chiến tranh Việt Nam (1973), Đảng cộng sản Pháp, nhân dân Pháp luôn đứng về phía Việt Nam. Đảng cộng sản Pháp đã tập hợp các lực lượng chính trị và nhân dân Pháp ủng hộ Việt Nam phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ. Paris được xem như là trung tâm đầu não thông tin quốc tế, tuyên truyền tính chính nghĩa của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và cuộc chiến tranh phi nghĩa xâm lược, tập hợp lực lượng ủng hộ Việt Nam [2]. Từ đó, Việt Nam có thể tuyên truyền, kêu gọi sự ủng hộ và đoàn kết quốc tế. Thành phố Choisy le Roi của nước Pháp nơi đã đón tiếp và giúp đỡ đoàn đại biểu của Việt Nam trong thời gian đàm phán Hiệp định Paris. Quảng trường mang tên "Hiệp định Paris" đặt tại Choisy le Roi là một minh chứng lịch sử lưu giữ lại một giai đoạn lịch sử quan trọng của tình hữu nghị Việt - Pháp cũng như sự giúp đỡ nhiệt tình, sự yêu chuộng hòa bình của nhân dân Pháp.

---

[1] Nguyễn Văn Khoan (2009), *Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh: "Tôi yêu mến và khâm phục nhân dân Pháp và Đại cách mạng Pháp 1789"* (Trong 220 năm Cách mạng Pháp và quan hệ Việt - Pháp trong lịch sử, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009), tr. 363.

[2]http://www.ugvf.org/index.php?option=com_content&view=article&id=329%3Ahip-nh-paris-yu-t-gop-phn-to-nen-chin-thng-&catid=72%3A40-nm-hip-nh-paris&Itemid=69&lang=vi

Sau Hiệp định Paris, vai trò vị trí của Việt Nam đã có sự thay đổi, Pháp cũng đã ý thức được tầm quan trọng của Việt Nam cũng như khu vực châu Á và sự có mặt của Pháp ở đây. Ngày 12/04/1973, hai nước đã chính thức đặt quan hệ ngoại giao đưa quan hệ Việt - Pháp bước vào một giai đoạn mới, giai đoạn hợp tác để phát triển. Trong điều kiện đối đầu Đông - Tây, Chiến tranh lạnh đang tiếp diễn việc thiết lập quan hệ ngoại giao, thay đổi lập trường của Pháp và Việt Nam là một bước tiến trong quan hệ hai nước. Pháp đã có cách nhìn mang tầm chiến lược hơn về Việt Nam - Đông Nam Á trong hiện tại và tương lai. Việt Nam cũng có một sự thay đổi lớn trong tư duy chính trị về các nước Tây Âu, đặc biệt là với Pháp, một nước từng là kẻ thù của Việt Nam. Sự khác biệt về chế độ chính trị, trình độ phát triển cũng như mối quan hệ trong quá khứ không còn là rào cản trong quan hệ hai nước Việt - Pháp. Nhiều chuyến viếng thăm của các phái đoàn cấp cao hai nước diễn ra từ năm 1973 trở đi đã khẳng định hơn nữa mối quan hệ Việt - Pháp. Về phía Việt Nam, có các chuyến viếng thăm ngoại giao của Thủ tướng Phạm Văn Đồng (4-1977), Bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch (4-1982), đoàn đại biểu Quốc hội Việt Nam do chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ dẫn đầu (4-1984). Về phía Pháp có các chuyến viếng thăm Việt Nam của Bộ trưởng ngoại giao Pháp De Guiringard (9-1978), Thứ trưởng ngoại giao Stirg (7-1979)… và nhiều chuyến viếng thăm khác ở các cấp độ khác nhau vào các giai đoạn sau giữa hai nước. Có thể thấy rằng, kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao (1973) đến năm 1991 được xem là giai đoạn nỗ lực, đột phá trong quan hệ hai nước. Xuất phát từ nhu cầu phát triển, lợi ích của hai bên mà cả Việt Nam và Pháp đã có cách nhìn nhận xác thực, đúng đắn hơn, phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới.

3. Chiến tranh lạnh kết thúc, chấm dứt sự đối đầu Đông - Tây, xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa đang trở thành xu thế tất yếu. Các nước trên thế giới dần dần xích lại gần nhau không phân biệt về chế độ chính trị, tiến tới hợp tác, hội nhập để phát triển. Việt Nam và Pháp cũng không ngoại lệ. Từ 1991 trở đi, quan hệ Việt - Pháp bước sang một trang mới mang đậm dấu ấn của thời đại. Pháp tiếp tục coi Việt Nam là một ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Pháp ở châu Á. Quan hệ hai nước bắt đầu được đẩy mạnh và ngày càng phát triển. Chuyến viếng thăm Việt Nam của Tổng thống Pháp Francois Mitteraud tháng 2 năm 1993 và các chuyến viếng thăm Pháp của Thủ tướng Võ Văn Kiệt (6.1993), Chủ tịch Lê Đức Anh (5.1995)… đã tăng cường hơn nữa hiểu biết lẫn nhau giữa hai nước, mở ra cơ hội hợp tác song phương và hợp tác mang tính chất toàn cầu. Pháp đã tích cực giúp Việt Nam tổ chức Hội nghị cấp cao lần thứ VII các nước sử dụng tiếng Pháp tại Hà Nội. Pháp còn là nước tài trợ lớn thứ hai cho Việt Nam (sau Nhật Bản), từ năm 1990 đến 1997, Pháp đã tài trợ tổng cộng 1.755,8 triệu Franc trong đó 37% viện trợ không hoàn lại, 52% vay nhẹ lãi và 11% tín dụng hỗn hợp ưu đãi, Pháp xóa 50% nợ cho Việt Nam (1215 tỷ Franc). Thương mại hai chiều từ 677 triệu Franc năm 1990 tăng lên 3.450 triệu Franc năm 1996 [1]

Bước sang những năm đầu thế kỷ XXI, bối cảnh quốc tế có những chuyển biến đa dạng, sâu sắc. Hơn bao giờ hết, khu vực châu Á - Đông Nam Á đã, đang trở thành tâm

[1] Lưu Văn Lợi (1998), Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam 1945 - 1995 (tập 2), Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, tr. 298 - 299.

điểm của nhiều nước lớn trên thế giới. ASEAN cũng luôn là thị trường hấp dẫn đối với các nước và EU. Đó là điều kiện thuận lợi để Pháp nhanh chóng xúc tiến mối quan hệ hợp tác với Việt Nam trên nhiều lĩnh vực. Chuyến thăm chính thức của Tổng bí thư Nông Đức Mạnh ngày 06/06/2005, đã khẳng định quan hệ Việt - Pháp là "hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, lâu dài, tin cậy trong thế kỷ XXI". Như vậy, một giai đoạn mới trong quan hệ Việt - Pháp được mở ra. Tuy khác nhau về trình độ phát triển, chế độ chính trị, nhưng giữa Việt Nam và Pháp đã, đang có những điều kiện, cơ hội lớn trong quan hệ, hợp tác trước bối cảnh, xu thế mới của lịch sử và thời đại.

* * *

Quan hệ Việt - Pháp trong lịch sử và hiện tại trải qua những giai đoạn, nấc thang khác nhau. Tuy nằm ở hai châu lục thuộc hai nền văn minh khác nhau nhưng Việt Nam và Pháp luôn có những mối quan hệ ràng buộc. Từ chỗ hai nước thuộc hai chiến tuyến khác nhau đến sự đồng cảm, hòa quyện về tâm hồn, cảm xúc, lý tưởng của những người cách mạng Pháp và nhân dân Việt Nam. Lịch sử, văn hóa dân tộc Việt Nam luôn in đậm dấu chân người Pháp và văn minh Pháp. Khép lại quá khứ, hai nước Việt - Pháp đã, đang đón nhận những cơ hội mới, hoàn cảnh mới của lịch sử để nâng tầm quan hệ, hợp tác toàn diện, tiến tới là đối tác chiến lược của nhau, hội nhập vào dòng thác của thời đại.

L.T.A.Đ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Khoan (2009), "Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh: "Tôi yêu mến và khâm phục nhân dân Pháp và Đại cách mạng Pháp 1789*",* in trong *220 năm Cách mạng Pháp và quan hệ Việt - Pháp trong lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

2. Lưu Văn Lợi (1998), *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam 1945 - 1995* (tập 2), NXB Công an Nhân dân, Hà Nội.

3. http://www.ugvf.org/index.php?option=com_content&view=article&id=329%3Ahip-nh-paris-yu-t-gop-phn-to-nen-chin-thng-&catid=72%3A40-nm-hip-nh-paris&Itemid=69&lang=vi

QUÁ TRÌNH CẢI BIẾN CÁC VIỆN ĐẠI HỌC KIỂU PHÁP VÀ SỰ HÌNH THÀNH CÁC VIỆN ĐẠI HỌC Ở MIỀN NAM VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1954 - 1957

Phạm Ngọc Bảo Liêm*

Sau khi người Pháp chính thức rút khỏi Việt Nam năm 1956, hệ thống giáo dục đại học của Pháp ở Đông Dương thiết lập từ đầu thế kỷ XX cũng dần dần được cải biến để hình thành một hệ thống giáo dục đại học mới ở miền Nam Việt Nam dưới thời Việt Nam Cộng hòa. Tuy chịu ảnh hưởng ngày càng rõ tư tưởng và triết lý của giáo dục đại học Mỹ, hệ thống giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam vẫn mang đậm dấu ấn của giáo dục đại học Pháp, nhất là trong giai đoạn 1954 - 1957. Bài viết này sẽ giới thiệu khái quát quá trình cải biến và sự hình thành của một số viện đại học ở miền Nam Việt Nam trong giai đoạn lịch sử nhiều biến động này.

1. Bối cảnh lịch sử và chính sách của chính quyền Sài Gòn đối với giáo dục đại học sau năm 1954

Hiệp định Geneva được ký kết giữa Việt Nam và Pháp ngày 21.7.1954 đã công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam. Theo tinh thần Hiệp định, vĩ tuyến 17^0 được lấy làm giới tuyến quân sự tạm thời, đến tháng 7.1956 sẽ tổ chức một cuộc tổng tuyển cử để thống nhất đất nước. Tuy nhiên, ở miền Nam Việt Nam, được sự hậu thuẫn của Mỹ về chính trị, viện trợ về kinh tế, quân sự nhằm xây dựng miền Nam Việt Nam thành quốc gia của "thế giới tự do", Ngô Đình Diệm đã chủ trương khẩu hiệu "đả thực - bài phong", dùng nhiều thủ đoạn để gạt dần ảnh hưởng của người Pháp ở Việt Nam. Sau cuộc trưng cầu dân ý ngày 23.10.1955, Ngô Đình Diệm đã phế truất Quốc trưởng Bảo Đại của Quốc gia Việt Nam để lên làm Tổng thống. Đến tháng 3.1956, Chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức bầu cử Quốc hội riêng rẽ và ngày 26.10.1956 cho công bố Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa.

Chính quyền Ngô Đình Diệm tuyên bố không tiến hành hiệp thương tổng tuyển cử theo quy định của Hiệp định Geneva, âm mưu biến miền Nam Việt Nam thành một "quốc gia riêng biệt". Việt Nam lúc này tạm phải chia làm hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau, Miền Bắc (Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) sau khi hoàn thành căn bản cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiếp tục tiến lên chủ nghĩa xã hội, ở miền Nam là lực lượng "Quốc gia"- Việt Nam Cộng hòa- nằm dưới sự bảo trợ của Mỹ.

* **ThS., Bộ môn Lịch sử Việt Nam, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.**

Thực dân Pháp sau gần một thế kỷ đô hộ Việt Nam đã chính thức rút đi, thay vào đó là sự can dự ngày càng trực tiếp và ráo riết của Mỹ với ý đồ và tham vọng nhanh chóng thế chân Pháp ở Việt Nam và Đông Dương.

Sự thay đổi về chính trị ở cả hai miền Nam - Bắc Việt Nam sau Hiệp định Geneva đã nhanh chóng dẫn đến những sự thay đổi về kinh tế, văn hóa, xã hội. Những xáo trộn trên lĩnh vực giáo dục cũng vì thế dần dần xuất hiện. Nền giáo dục, nhất là giáo dục đại học từng bước có những điều chỉnh, thay đổi do tác động của tình hình chính trị ở cả hai miền Việt Nam.

Thực hiện ý đồ của mình, bên cạnh việc di chuyển các lực lượng quân sự, dân sự, các cơ sở kinh tế, các thiết chế văn hóa xã hội từ miền Bắc vào miền Nam- trong đó có các viện, trường đại học- cũng được các lực lượng Pháp - Mỹ tiến hành khẩn trương.

Sau khi tạm ổn định mọi mặt ở miền Nam, để bắt đầu xây dựng "quốc gia", bên cạnh việc ra sức củng cố sức mạnh quân sự và hệ thống chính trị, tái thiết kinh tế... Chính quyền Ngô Đình Diệm đã rất chú trọng đầu tư cho văn hóa, giáo dục. Trong hoàn cảnh đó, việc phát triển hệ thống giáo dục đại học trở thành một trong những nhiệm vụ quan trọng mà chính quyền phải chú ý nhằm giải quyết vấn đề đào tạo nguồn nhân lực cho "quốc gia". Đó là cơ sở ban đầu để các cơ sở giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam được thành lập hoặc được tái cơ cấu, củng cố và tiếp tục phát triển.

Tháng 01.1957, chính quyền miền Nam tổ chức Đại hội Văn hóa (toàn quốc). Đây được xem là diễn đàn để chính quyền trình bày những chính sách bước đầu của mình về văn hóa, giáo dục, trong đó có giáo dục đại học. Tuy thế, "những ý tưởng giáo dục mới" vẫn đang trong giai đoạn "bàn cãi rất nhiều"[(1)]. Tuy vậy, đối với giáo dục đại học, chính quyền Sài Gòn vẫn giành những ưu tiên đáng kể trong việc tiếp nhận các cơ sở giáo dục từ Hà Nội vào Sài Gòn, duy trì, cải biến các viện đại học này đồng thời, thiết lập các viện đại học mới.

2. Sự cải biến Viện Đại học Đông Dương thành Viện Đại học Sài Gòn - cơ sở giáo dục đại học công lập đầu tiên ở miền Nam Việt Nam sau năm 1954

Việc hình thành hệ thống giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam sau năm 1954 khởi đầu bằng việc cải biến Viện Đại học Đông Dương (Université Indochinoise[(2)]) thành

---

[(1)] Nguyễn Hữu Phước (2006), "Sơ lược lịch sử giáo dục Việt Nam (1954 - 1974) - dân tộc, nhân bản, khai phóng", in trong *Giáo dục ở miền Nam tự do trước 1975*, (*Education in South Vietnam before 1975*), Lê Văn Duyệt Foundation và Tập san Nghiên cứu văn hóa Đồng Nai Cửu Long ấn hành và xuất bản, Santa Ana - CA, Hoa Kỳ, tr. 136.

Phải đến *Hội thảo giáo dục toàn quốc* năm 1958, ba nguyên tắc chỉ đạo cho nền giáo dục Việt Nam Cộng hòa mới được xác định, đó là: nền giáo dục có tính "*nhân bản*" (humanistic education), nền giáo dục có tính "*dân tộc*" (nationalistic education) và nền giáo dục phải có tính "*khai phóng*" (liberal education).

[(2)] *Viện đại học Đông Dương* được thành lập theo Nghị định số 1514a ngày 16.5.1906 của Toàn quyền Đông Dương Paul Beau. Hiệp ước văn hóa Việt - Pháp được ký kết ngày 30.12.1949 đã cải đổi Viện Đại học Đông Dương thành *Viện Đại học Hỗn hợp Pháp - Việt* (còn gọi là *Viện Đại học Hà Nội* - Université de Hanoi) với hai trung tâm, một đặt ở Hà Nội và một ở Sài Gòn. Thỏa thuận bổ sung Hiệp ước Văn hóa Việt - Pháp ngày 08.01.1951 quy định sẽ chuyển giao quyền điều hành Viện Đại học Hà Nội cho Chính phủ Quốc gia Việt Nam.

Viện Đại học Quốc gia Việt Nam sau khi cơ sở chính của viện đại học này được các lực lượng Pháp di chuyển từ Hà Nội vào Sài Gòn (tháng 11.1954).

Đến ngày 11.5.1955, lễ chuyển giao chính thức Viện Đại học Hà Nội từ Chính phủ Pháp cho chính quyền Sài Gòn được tiến hành. Sự chuyển giao này đã định hình đồng thời đánh dấu sự ra đời của Viện Đại học Quốc gia Việt Nam - cơ sở giáo dục đại học đầu tiên của chính quyền miền Nam Việt Nam. Như vậy, Viện Đại học Quốc gia Việt Nam được thiết lập trên cơ sở sáp nhập chi nhánh Hà Nội và chi nhánh Sài Gòn của Viện Đại học Hà Nội (Viện Đại học Đông Dương). Đến năm 1957, Viện Đại học Quốc gia Việt Nam đổi tên thành *Viện Đại học Sài Gòn* theo Sắc lệnh số 45-GD ngày 01.3.1957 của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa[(1)]. Viện Đại học Sài Gòn có các trường thành viên, gồm:

Viện Đại học Sài Gòn. Nguồn: www.diendantheky.net

- *Trường Đại học Luật khoa:* Trường Đại học Luật khoa - Viện Đại học Sài Gòn hình thành trên cơ sở trường Cao đẳng Luật khoa (École supérieure de Droit)[(2)]. Ngày 11.5.1955, cùng với việc chuyển giao Viện Đại học Hà Nội để thành lập Viện Đại học Quốc gia Việt Nam, Đại học Luật khoa được sáp nhập và trở thành thành viên của Viện Đại học Quốc gia Việt Nam[(3)].

- *Y khoa Đại học đường (Trường Đại học Y - Dược - Nha khoa):* Tháng 11.1954, trung tâm Hà Nội của Đại học Y Dược khoa[(4)] di chuyển vào Sài Gòn[(1)] lập thành *Y Dược*

Viện Đại học Hà Nội gồm có các trường: Đại học Luật khoa (vốn có sẵn ở Sài Gòn từ trước như là một chi nhánh của trường Luật Hà Nội), Đại học Y - Dược khoa, Đại học Khoa học, trường Cao đẳng Kiến trúc và trường Dự bị Văn khoa - (1962), *Đây đại học*, Nhà in Việt Liên xuất bản, Sài Gòn, tr. 6.

(1) Đến đầu những năm 1960, Viện Đại học Sài Gòn gồm các trường (hay phân khoa): Trường Đại học Y - Nha - Dược khoa, Trường Đại học Luật khoa, Trường Đại học Khoa học, Trường Đại học Sư phạm, Trường Cao đẳng Kiến trúc và Trường Dự bị Văn khoa Pháp - nguồn: *Đây đại học*, Tlđd, tr. 7.

(2) Trường Cao đẳng Luật khoa được thiết lập ngày 15.02.1933. Năm 1941, trường này được cải đổi thành Đại học Luật khoa Đông Dương (Faculté de Droit de l'Indochine).

(3) *Đây đại học*, Tlđd, tr. 8.

(4) Trường Đại học Y Dược tiền thân là trường *Y khoa Hà Nội* (École de Médecine de Hanoi) được thành lập theo Nghị định ngày 18.01.1902 của Chính quyền Pháp, do Bác sĩ Alexandre Jean Émile Yersin làm hiệu trưởng đầu tiên. Theo Nghị định ngày 25.10.1904 do Toàn quyền Paul Beau ký ban hành, trường Y khoa Hà Nội được tổ chức lại và được đổi tên thành trường *Y khoa Đông Dương* (École de Médecine de l'Indochine).

Từ năm 1906 trường có thêm ban Thú y. Trong trường còn có lớp nữ hộ sinh bản xứ (sage-femme indigène) đào tạo chương trình 2 năm. Năm 1914, trường có thêm một ban Dược khoa (thiết lập ngày 20.7.1914). Nhiệm vụ của trường

Nha khoa Đại học đường Sài Gòn[2]. Về tổ chức, Y khoa Đại học đường Sài Gòn gồm 2 ban[3]: Y khoa và Nha khoa. Khoa trưởng Y khoa đại học đường điều hành trường và trực tiếp phụ trách ban Y khoa, ban Nha khoa do một giáo sư[4] khác đặc trách.

- *Trường Đại học Khoa học (Khoa học Đại học đường Sài Gòn):* Trường Đại học Khoa học tiền thân là Trường Cao đẳng Khoa học thuộc Viện Đại học Đông Dương, được thành lập tại Hà Nội theo Sắc lệnh ngày 26.7.1941 của Chính quyền Pháp. Năm 1947, trường thiết lập một trung tâm thứ hai tại Sài Gòn.

Ngày 12.11.1953, trường Cao đẳng Khoa học được cải tổ thành Khoa học Đại học đường theo thỏa thuận giữa Chính phủ Pháp và Việt Nam. Đến tháng 11.1954, trung tâm Hà Nội của trường di chuyển vào Sài Gòn và sáp nhập vào trung tâm Sài Gòn để trở thành Khoa học Đại học đường Sài Gòn, trực thuộc Viện Đại học Quốc gia Việt Nam[5].

- *Trường Đại học Văn khoa:* Trường Đại học Văn khoa Việt Nam được thành lập năm 1950 tại Hà Nội theo Nghị định số 1.ND/GD ngày 04.01.1950 của Bộ Quốc gia Giáo dục, Chính quyền Quốc gia Việt Nam (do Bộ Quốc gia Giáo dục trực tiếp quản lý). Tháng 11.1954, trường được di chuyển và tái lập ở Sài Gòn. Ngày 06.12.1955, để thống nhất quản lý các trường đại học ở miền Nam Việt Nam, Đại học Văn khoa được sáp nhập vào Viện Đại học Quốc gia Việt Nam. Đây cũng là ngày trường Dự bị văn khoa Pháp (thuộc Viện Đại học Hà Nội) trở thành một bộ phận của Đại học Văn khoa theo Nghị định số 66.ND/GD của bộ Quốc gia Giáo dục. Tháng 3.1957, trường chính thức có tên là Đại học Văn khoa Sài Gòn[6].

- *Trường Cao đẳng Kiến trúc:* Năm 1930 ban Kiến trúc được thiết lập ở Hà Nội. Đến năm 1944, ban Kiến trúc được nâng lên thành trường Kiến trúc trực thuộc trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Năm 1947, trường Kiến trúc được tổ chức như một trường

---

là đào tạo y sĩ và dược sĩ phụ tá (médecin et pharmacien auxiliaire) với thời gian học gồm 4 năm về y tá và 3 năm về dược. Cũng trong năm 1914, một trung tâm thứ hai ở Sài Gòn của trường thiết lập. Năm 1923, trường được nâng lên bậc cao đẳng (école supérieure) theo Sắc lệnh ngày 30.8.1923 nhằm đào tạo bác sĩ và y sĩ ở Đông Dương. Đến năm 1941, trường được đổi tên thành trường Đại học Y Dược - xem thêm Phạm Ngọc Bảo Liêm (2009), "Viện Đại học Đông Dương - thiết chế giáo dục đại học hiện đại đầu tiên của Việt Nam" in trong *220 năm cách mạng Pháp (1789 - 2009) và quan hệ Việt - Pháp trong lịch sử*, Nxb CTQG, Hà Nội. tr. 401 - 412.

(1) Xem thêm Đinh Văn Chí (2002), "Tiếp quản trường Đại học Y Dược Hà Nội" in trong *100 năm Đại học Y Hà Nội - những kỷ niệm*, trường Đại học Y Dược Hà Nội xuất bản, Hà Nội, 2002, tr. 186 - 191.

(2) Về sau Ban Dược khoa tách ra thành Đại học Dược khoa trực thuộc Viện Đại học Sài Gòn theo Sắc lệnh số 192-GD ngày 31.8.1962. Y khoa Đại học đường Sài Gòn còn tiếp tục tách thành Đại học Nha Y khoa và Đại học Y khoa - Bộ Giáo dục, Viện Đại học Sài Gòn (1972), *Hội thảo Kế hoạch giáo dục đại học*, Sài Gòn, tr. 3 - 5.

(3) Tổ chức "ban" của các viện đại học ở miền Nam trước năm 1975 tương đương với "khoa" hiện nay. Trong một số trường hợp, "ban" cũng có ý nghĩa tương đương với *ngành* hay *chuyên ngành* (theo cách hiểu hiện nay).

(4) Khái niệm *giáo sư* thời kỳ này tương đương với khái niệm *giảng viên*, *giáo viên* hiện nay (ở miền Nam trước năm 1975, giáo viên dạy cấp II, III cũng được gọi là giáo sư). Khái niệm *giáo sư* cũng bao hàm là người có học vị cao (tiến sĩ, thạc sĩ).

(5) *Đây đại học*, Tlđd, tr. 44.

(6) *Đây đại học*, Tlđd, tr. 50.

Kiến trúc địa phương tương đương với các trường Kiến trúc địa phương ở Pháp và được xem như là một chi nhánh của trường Quốc gia Cao đẳng Mỹ thuật Paris (École Nationale Supérieur des Beaux Arts de Paris). Đến năm 1950, trường sáp nhập vào Viện Đại học Hà Nội (Viện Đại học Hỗn hợp Pháp - Việt). Cũng trong năm này, một cơ sở tại Sài Gòn cũng được thiết lập. Đến năm 1957, trường được đặt trực thuộc vào Viện Đại học Sài Gòn[(1)].

- *Trường Đại học Sư phạm Sài Gòn:* được thiết lập ngày 21.8.1958 theo Sắc lệnh số 426-GD của chính quyền miền Việt Nam Cộng hòa trên cơ sở trường Cao đẳng Sư phạm thành lập năm 1950 ở Hà Nội.

Về tổ chức, Viện Đại học Sài Gòn thời kỳ mới thành lập được đặt dưới quyền điều hành của một viện trưởng[(2)] và một Hội đồng đại học. Đứng đầu mỗi phân khoa thành viên (tương đương với một trường hiện nay) là một Khoa trưởng[(3)] - người chịu trách nhiệm cao nhất trong việc điều hành hoạt động của phân khoa. Cộng tác với Khoa trưởng để xử lý mọi công việc liên quan có Hội đồng khoa, 01 Ban hành chính và 01 Ban giảng huấn.

3. Thành lập Viện Đại học Huế

Viện Đại học Huế được thành lập ngày 01.3.1957 theo Sắc lệnh số 45-GD của chính quyền miền Việt Nam Cộng hòa[(4)]. Đây là Viện đại học lớn thứ hai được thành lập ở miền Nam Việt Nam sau năm 1954.

Viện đại học Huế lúc ban đầu bao gồm cả một số trường phụ thuộc như: Cao đẳng Mỹ thuật (1957), Viện Nữ hộ sinh Quốc gia và Trường cán sự Y tế và điều dưỡng. Lễ khai giảng khóa đầu tiên của Viện đại học Huế được tổ chức ngày 12.11.1957 với sự tham dự của người đứng đầu chính quyền Sài Gòn. Viện Đại học Huế là tổ chức giáo dục đại học có chức năng "phát huy nền văn hóa Việt Nam và đồng thời tổng hợp nền văn hóa dân tộc với các nguồn tư tưởng quốc tế, giúp vào việc đào tạo các công dân có khả năng phục vụ quốc gia"[(5)].

Viện Đại học Huế trước năm 1975

Vì là một viện đại học được thiết lập mới nên trong năm học đầu tiên (1957 - 1958) Viện Đại học Huế chỉ mở các ban và lớp: Dự bị Văn khoa, Năm thứ nhất Cử nhân Luật

(1) *Đây đại học*, Tlđd, tr. 67.

(2) Viện trưởng đầu tiên là ông Nguyễn Quang Trình.

(3) Chức vụ Khoa trưởng tương đương với Hiệu trưởng hiện nay.

(4) Đại học Huế (2012), *Đại học Huế 55 năm xây dựng và phát triển (1957 - 2012)*, Nxb Đại học Huế, Huế, tr. 18.

(5) *Đây đại học*, Tlđd, tr. 105.

khoa, Năm thứ nhất Năng lực Luật khoa, Ban toán học đại cương, Năm thứ nhất Cao đẳng Sư phạm, Năm thứ nhất Nữ hộ sinh Quốc gia, năm Dự bị Cao đẳng Mỹ thuật, Năm thứ nhất Cán sự Y tế và Điều dưỡng[(1)].

Về tổ chức, đứng đầu Viện Đại học Huế là một Viện trưởng do sắc lệnh của Tổng thống bổ nhiệm[(2)]. Giúp việc cho Viện trưởng có Sở Hành chính, tài chính và văn hóa[(3)] giải quyết các công việc trong toàn viện. Sở này do một Tổng Thư ký được Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục bổ nhiệm điều hành.

Viện còn có Hội đồng Đại học với thành phần gồm Viện trưởng (Chủ tịch Hội đồng), các Khoa trưởng và các thành viên Hội đồng gồm Phụ tá Khoa trưởng, các giáo sư (mỗi trường một người do Hội đồng khoa của trường đó đề cử trong 01 năm). Tổng Thư ký Viện đại học là thư ký của Hội đồng.

Chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ công việc ở các trường (phân khoa) là Khoa trưởng và các phụ tá chuyên trách các mảng công việc gồm: Giám đốc Học vụ, Giám đốc Sinh viên vụ và Thư ký Đại học đường phụ trách hành chính, kế toán. Mỗi trường có một Hội đồng khoa[(4)]. Ngoài ra, mỗi trường còn có các ban chuyên môn, văn phòng, thư viện.

4. Một số cơ sở giáo dục bậc đại học khác

Cũng trong thời gian đầu sau khi Hiệp định Geneva được ký kết, bên cạnh việc cải biến Viện Đại học Đông Dương thành Viện Đại học Quốc gia Việt Nam, thành lập mới

---

(1) Huỳnh Văn Thế (2006), "Giáo dục đại học thời Việt Nam Cộng hòa", *Giáo dục ở Miền Nam tự do trước 1975*, Tlđd, tr. 170 & Tế Xuyên (1959), *Tổ chức công quyền tại Việt Nam Cộng hoà*, in lần thứ nhất, Nhà sách Khai Trí xuất bản, Sài Gòn, tr. 105.

Đến niên khóa 1958 - 1959, các ban và lớp được mở trong năm đầu tiên "được cải thành các khoa đại học" theo Nghị định số 61-GD ngày 21.02.1959. Viện Đại học Huế lúc này gồm các trường (phân khoa) thành viên là Đại học Khoa học, Đại học Văn khoa, Đại học Luật khoa, Đại học Sư phạm - theo *Đây đại học*, Tlđd, tr. 107.

Riêng trường Đại học Sư phạm Huế chính thức ra đời năm 1958 trên cơ sở cải tổ trường Cao đẳng Sư phạm Huế theo Sắc lệnh số 426-GD ngày 21.8.1958 (Sắc lệnh cải tổ các trường Cao đẳng Sư phạm (nói chung) của chính quyền miền Nam Việt Nam) - Viện Đại học Huế (1973), *Chỉ nam Đại học Sư phạm 1972 - 1973*, Huế, tr. 3.

Đến năm học 1960 - 1961, các phân khoa của Đại học Huế "đã mở đủ ban và lớp để cấp các văn bằng Cử nhân Luật khoa, Văn khoa và Khoa học và văn bằng tốt nghiệp Đại học Sư phạm" - *Đây đại học*, Tlđd, tr. 109.

(2) Lúc mới thành lập, ông Nguyễn Quang Trình- Viện trưởng Viện Đại học Sài Gòn- kiêm nhiệm chức Viện trưởng Viện Đại học Huế, Linh mục Cao Văn Luận làm đại diện lâm thời (của Viện trưởng). Tuy nhiên, sự phụ thuộc của Viện Đại học Huế vào Viện Đại học Sài Gòn về mặt tổ chức (hành chính, nhân sự) đã gây trở ngại cho hoạt động của Viện Đại học Huế. Do đó, ngày 13.7.1957, Chính quyền Sài Gòn chính thức cử Linh mục Cao Văn Luận giữ chức Quyền Viện trưởng Viện Đại học Huế (*Sự vụ lệnh* số 314-GD/SVL ngày 13.7.1957 của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa) - Đại học Huế, trường Đại học Khoa học (2006), *Trường Đại học Khoa học - quá trình xây dựng và phát triển*, Huế, tr. 15.

(3) Sở Hành chính, tài chính và văn hóa gồm 04 phòng (Phòng văn thư, Phòng học vụ, Phòng kế toán vật liệu, Phòng giao tế) và 01 thư viện.

(4) Thành phần Hội đồng khoa gồm Khoa trưởng (Chủ tịch Hội đồng), Phụ tá Khoa trưởng và các nhân viên giảng huấn từ giáo sư trở lên (thành viên Hội đồng). Trường hợp Hội đồng không đủ 05 người (kể cả Khoa trưởng), các giảng sư và giảng nghiệm viên, tùy theo thâm niên sẽ tham dự Hội đồng để đảm bảo đủ số lượng 05 người nói trên - *Đây đại học*, Tlđd, tr. 112.

Viện Đại học Huế, Chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã cho thành lập một số trường chuyên môn đào tạo trình độ đại học khác mà tiêu biểu có thể kể đến là Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ và trường Quốc gia Nông - Lâm - Mục. Đây là hai trường chuyên môn đào tạo kỹ sư, cán sự canh nông và kỹ nghệ cho miền Nam Việt Nam.

- *Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ:* (còn gọi là trường Kỹ thuật Phú Thọ)[(1)] được thành lập ngày 29.6.1957 theo sắc lệnh số 213-GD của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa[(2)]. Về tổ chức, Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ được điều hành bởi một Giám đốc và một Giám đốc phụ tá. Mỗi trường (phân khoa) thành viên do một Giám đốc chịu trách nhiệm quản lý[(3)]. Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ gồm 04 trường thành viên:

+ *Trường Cao đẳng Công chánh:* Trường này được thành lập tại Hà Nội năm 1902[(4)]. Đến năm 1957, trường được chuyển về Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ.

+ *Trường Cao đẳng điện học:* được thành lập năm 1947. Đến năm 1957[(5)], trường trở thành một bộ phận của Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ.

+ *Trường Quốc gia Kỹ sư công nghệ:* được thành lập năm 1957[(6)] tại Sài Gòn có nhiệm vụ đào tạo kỹ sư các ngành kỹ thuật và công nghệ.

+ *Trường Việt Nam Hàng hải:* thành lập năm 1951, trường có nhiệm vụ đào tạo nhân lực phục vụ ngành hàng hải. Trường được sáp nhập vào Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ năm 1957[(7)].

[(1)] Đến niên khóa 1973 - 1974 Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ được đổi tên là Học viện Quốc gia Kỹ thuật (ngày 15.9.1972). Sau đó trường được tái cơ cấu để thành lập Đại học Bách khoa Thủ Đức (Sắc lệnh số 010/SL/VNGDTN ngày 11.01.1974).

[(2)] Lê Sĩ Ngạc (1996), "Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ", *Kỷ yếu trường Cao đẳng Công chánh*, tr. 202 & *Hiện trạng nền giáo dục Việt Nam* (1969) - tài liệu đánh máy lưu trữ tại Phòng tư liệu Khoa Lịch sử - Đại học Khoa học Huế.

[(3)] *Đây đại học*, Tlđd, tr. 91.

[(4)] Lúc đầu trường được gọi là trường *Thư ký và cán sự chuyên môn công chánh* (École des Secrétaires et Agents Techniques des Travaux Publics). Năm 1913, trường được cải tổ theo nghị định số 1015 ngày 15.4.1913 của Toàn quyền Đông Dương và đổi tên thành trường Công chánh (École des Travaux Publics), trụ sở đặt ở Hà Nội. Cùng với việc tái lập Viện Đại học Đông Dương năm 1917, trường Công chánh được nâng lên thành trường Cao đẳng Công chánh Đông Dương (École Supérieure des Travaux Publics de l'Indochine). Trường hoạt động đến năm 1945 thì tạm ngừng do chiến tranh. Đến năm 1947, trường được tái lập tại Sài Gòn và đến năm 1950 trường được giao cho Chính quyền Quốc gia Việt Nam - "Tóm tắt lịch sử trường Cao đẳng Công chánh", *Kỷ yếu trường Cao đẳng Công chánh*, (2002), tr. 121.

[(5)] Theo Nghị định số 408/GD ngày 17.9.1957 của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa - dẫn theo *Hiện trạng nền giáo dục Việt Nam* (1969) - Tlđd.

[(6)] Nghị định số 114/GD ngày 23.3.1957 của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa - *Hiện trạng nền giáo dục Việt Nam* (1969) - Tlđd.

[(7)] Lúc đầu có tên là trường Hàng hải Thương thuyền - Sắc lệnh số 213-GD ngày 29.6.1957, *Hiện trạng nền giáo dục Việt Nam* (1969) - Tlđd & Võ Duy Khiết (2006), "Nền giáo dục kỹ thuật của Việt Nam Cộng hòa", *Giáo dục ở Miền Nam tự do trước 1975*, Tlđd, tr. 206.

- *Trung tâm Quốc gia Nông - Lâm - Mục:* Trung tâm này thuộc quản lý của Bộ Canh Nông, được thành lập năm 1955 theo Nghị định số 112/BCN/NĐ ngày 19.11.1955 của Bộ Canh Nông, đào tạo trình độ cao đẳng[(1)].

Như vậy, từ năm 1954 đến năm 1957, hệ thống giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam từng bước được hình thành trên cơ sở tái lập và tái cơ cấu phần lớn các trường thuộc Viện Đại học Đông Dương cũ thành Viện Đại học Quốc gia Việt Nam ở Sài Gòn, thiết lập một số cơ sở giáo dục đại học mới (Viện Đại học Huế)... Có thể thấy rằng, hoạt động giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam những năm đầu sau khi Hiệp định Geneva được ký kết chủ yếu là hoạt động của chi nhánh Viện Đại học Hà Nội (Viện Đại học Đông Dương) ở Sài Gòn cộng với các cơ sở giáo dục đại học vừa được di chuyển từ miền Bắc vào miền Nam. Việc tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục này về cơ bản chưa có sự thay đổi một cách rõ rệt mà vẫn là hoạt động theo cách thức và mô hình của các viện đại học Pháp - vốn được định hình từ đầu thế kỷ XX. Nền giáo dục của miền Nam Việt Nam thời gian này "chỉ là một sự nối tiếp của những gì đã có (từ thời Pháp)"[(2)].

Tuy nhiên, từ những cơ sở ban đầu đó cộng với sự quyết tâm của chính quyền Sài Gòn trong việc cố gắng thiết lập một hệ thống giáo dục riêng, chỉ trong vòng 3 năm từ 1954 đến 1957, hai viện đại học quốc gia lớn nhất miền Nam Việt Nam và một số trường chuyên môn đào tạo bậc đại học được lần lượt được thành lập. Tuy có sự khác biệt nhất định về quá trình chuyển đổi, hình thành (Viện Đại học Sài Gòn được hình thành trên cơ sở tái cơ cấu, tái lập các cơ sở giáo dục đại học của người Pháp chuyển từ Hà Nội vào, Viện Đại học Huế được thiết lập mới) nhưng việc ra đời các viện, trường đại học ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1957 đã đặt nền móng vững chãi cho việc hình thành hệ thống giáo dục bậc đại học dưới thời Việt Nam Cộng hòa.

5. Một vài nhận định

Cho đến giữa thế kỷ XX, hệ thống giáo dục đại học Việt Nam nói chung về cơ bản là sự "thống trị" của mô hình giáo dục đại học Pháp. Ở miền Nam Việt Nam sau năm 1954, cùng với những biến chuyển về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, một hệ thống giáo dục đại học cũng từng bước được chính quyền Sài Gòn chú trọng thiết lập. Tuy vậy, mô hình giáo dục đại học Pháp vẫn chiếm ưu thế với những dấu ấn đậm nét trong tổ chức, hoạt động của các viện đại học này.

---

(1) Đến năm 1967, trường trực thuộc quản lý của Bộ Giáo dục chính quyền miền Nam theo Nghị định số 483/GD ngày 23.3.1967.

Trung tâm Quốc gia Nông Lâm Mục trải qua nhiều lần đổi tên: thành Trường Cao đẳng Nông Lâm Súc (Nghị định số 1184/GD/PC/NĐ ngày 24.8.1963); Trung tâm Quốc gia Nông nghiệp (1968) (Theo Sắc lệnh số 158-SL/VHGD/TN ngày 09.11.1968, Trung tâm Quốc gia Nông nghiệp có các trường Cao đẳng nông nghiệp, Cao đẳng Thủy lâm, Cao đẳng Thú y và chăn nuôi); Học viện Quốc gia Nông nghiệp (1972) và Đại học Nông nghiệp (1974).

(2) Nguyễn Hữu Phước (2006), "Sơ lược lịch sử giáo dục Việt Nam (1954 - 1974) - dân tộc, nhân bản, khai phóng", in trong *Giáo dục ở miền Nam tự do trước 1975*, Tlđd, tr. 136.

Trong bối cảnh của thời kỳ chuyển đổi, giao thời, chính quyền Sài Gòn đã dần chọn mô hình tổ chức các viện đại học ở miền Nam Việt Nam theo mô hình của các trường đại học Mỹ, giảm dần việc tổ chức các viện đại học theo mô hình các viện đại học Pháp sử dụng hệ thống phân khoa đại học ("faculté"[(1)]). Tuy vậy, quá trình chuyển đổi này diễn tiến tương đối chậm chạp. Trong các viện đại học được thiết lập sau năm 1954 được trình bày ở trên, mô hình tổ chức trường đại học vẫn lấy mô hình của các viện đại học Pháp làm căn bản mà Viện Đại học Sài Gòn là đại diện tiêu biểu. Về hình thức tổ chức, Viện Đại học Sài Gòn vẫn được tổ chức theo hình thức phân khoa - faculty/faculté của các trường đại học Pháp. Điều này là không thể tránh khỏi bởi "sự khởi đầu" của hệ thống giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam dưới thời chính quyền Ngô Đình Diệm có xuất phát điểm là sự di chuyển và tái lập Viện Đại học Đông Dương- thiết chế giáo dục đại học hiện đại đầu tiên do người Pháp thành lập ở Việt Nam- từ Hà Nội vào Sài Gòn. Có thể thấy rằng, các trường đại học được hình thành sau năm 1954 ở Sài Gòn hầu hết được định hình từ gốc rễ là các trường được thành lập ở Hà Nội thời thuộc Pháp. Việc chịu ảnh hưởng đậm nét mô hình tổ chức các viện đại học Pháp của các viện đại học ở miền Nam còn bởi chính quyền Sài Gòn thời gian này chưa thể có đủ khả năng để tự xây dựng một hệ thống đại học mang bản sắc riêng.

Như thế có thể nói rằng, ngay cả khi rút đi khỏi Việt Nam, người Pháp vẫn có "công" lớn trong việc xác lập những tiền đề cho sự định hình và phát triển của các viện đại học ở miền Nam Việt Nam sau năm 1954. Điều này là một minh chứng nữa về vai trò và dấu ấn sâu đậm của người Pháp trong rất nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội Việt Nam.

Về tổ chức, các viện đại học ở miền Nam Việt Nam giai đoạn này tiếp tục được tổ chức theo mô hình các viện đại học (université) đa ngành của Viện Đại học Đông Dương được người Pháp thiết lập từ đầu thế kỷ XX. Về đào tạo, các Viện Đại học Sài Gòn, Viện Đại học Huế… đã thực hiện việc đào tạo theo học chế chứng chỉ (certificat)[(2)]. Ở các viện đại học quốc gia, văn bằng cử nhân do các trường Đại học Khoa học, Đại học Văn khoa cấp gồm có chứng chỉ dự bị (sinh viên phải hoàn tất trong năm đầu theo học) và một số chứng chỉ chuyên khoa.

Về mục tiêu đào tạo, trong thời gian này nền giáo dục đại học nói riêng, giáo dục Việt Nam Cộng hòa nói chung vẫn được tổ chức theo "cách thức Pháp" là chủ yếu, việc đào tạo chỉ chú trọng vào các thành phần ưu tú (élite) với tính chất chọn lọc khắt khe, ngắt đoạn bởi rất nhiều kỳ thi làm giới hạn số học sinh lên các lớp trên. Tuy thế, ảnh hưởng của

---

(1) Chữ "faculté" thường được dịch là "khoa" hay "phân khoa" (tương đương với một trường đại học hiện nay). Trong mô hình tổ chức đại học (université) của Pháp thì "faculté" thực sự là một "trường đại học", còn "université" là "viện đại học". Trong Qui chế đại học Pháp, "faculté" cao hơn "école supérieure" (trường cao đẳng) ("faculté" đào tạo học vị Tiến sĩ (docteur)).

(2) Đào tạo theo chế độ *chứng chỉ* (certificat) là phương thức đào tạo phổ biến ở hầu hết các viện đại học ở miền Nam trước năm 1975. Về cơ bản, mỗi chứng chỉ (tương đương với chương trình học của 1 học kỳ, mỗi năm học sinh viên có thể hoàn tất 2 chứng chỉ) gồm 1 số môn có nội dung liên quan được quy định trước. Sinh viên được cấp chứng chỉ sau khi thi đỗ tất cả các môn của chứng chỉ đó và được cấp bằng cử nhân (giáo khoa hoặc tự do) nếu sinh viên có đủ các chứng chỉ cần thiết.

mô hình đại học Mỹ vào giáo dục đại học ở miền Nam ngày càng lấn át và là một xu thế khó tránh khỏi. Ảnh hưởng của giáo dục đại học Pháp từng bước bị đánh bật để thay vào đó là một mô hình thực dụng của giáo dục đại học Mỹ bởi cùng với sự can thiệp ngày càng sâu rộng của Mỹ vào các lĩnh vực đời sống xã hội ở miền Nam, lĩnh vực giáo dục đại học dần trở thành một trong những trọng tâm trong chính sách văn hóa tư tưởng của Mỹ. Ảnh hưởng Mỹ thông qua các chương trình hỗ trợ giáo dục ngày càng tăng lên, đẩy lùi dần ảnh hưởng của giáo dục Pháp ở miền Nam. "Việc mở ra một đại học có xu hướng Mỹ, chủ chốt do những người thụ huấn tại đại học Mỹ, đã đáp ứng cho nhu cầu và thời điểm phát triển của tầng lớp thanh niên trí thức mới trong giai đoạn có ảnh hưởng Mỹ. Về điểm này, những nhà làm chính sách và ấn định các chương trình du học, như (Dự án học bổng) Fulbright đã thực sự có một tầm nhìn xa và chuẩn bị một bước cho những diễn tiến tương lai tại xứ sở, từ ảnh hướng Pháp chuyển sang ảnh hưởng Mỹ"[(1)].

Nhìn tổng thể, có thể nhận thấy rằng, hệ thống giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam được xây dựng trước tiên nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo nhân lực ngày càng gia tăng trong việc "kiến thiết quốc gia" của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Các viện đại học công lập lớn ở miền Nam hình thành trên cơ sở kế thừa các trường đại học đã được thiết lập từ thời Pháp thuộc, nhất là kế thừa các cơ sở của Viện Đại học Đông Dương... "Truyền thống không phải là một cái gì cố định, nhất thành bất biến… Truyền thống giáo dục lại rõ ràng là một sự tiếp nối liên tục hơn đâu hết."[(2)] Giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng ở miền Nam Việt Nam bên cạnh những khía cạnh chưa hoàn chỉnh của nó vẫn có nhiều truyền thống đáng quý và những bài học hữu ích về cách thức tổ chức, hoạt động cần thiết được rút tỉa nhằm kế thừa và tiếp nối. Điều này càng có ý nghĩa trong bối cảnh nền giáo dục nước nhà đang gặp phải nhiều vấn đề nan giải trong giai đoạn hiện nay.

P.N.B.L.

[(1)] Đỗ Hữu Nghiêm (2008), "Mái ấm Thụ nhân - Trường Chính trị kinh doanh, Viện Đại học Đà Lạt" - Nguồn: http://www.dunglac.org, ngày 21.01.2008.

[(2)] Vũ Ngọc Khánh (1985), *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 218.

TÁC ĐỘNG CỦA PHONG TRÀO PHẢN ĐỐI CHIẾN TRANH VIỆT NAM ĐỐI VỚI PHONG TRÀO "MAI 68" Ở PHÁP

Lê Nam Trung Hiếu

1. Phong trào "Mai 68"

Năm 1968 có thể xem là năm đánh dấu thời điểm cuộc Chiến tranh lạnh trên toàn cầu đạt đến đỉnh cao. Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Hoa Kỳ và đồng minh đứng trước nguy cơ phá sản với thắng lợi của những người cộng sản Việt Nam trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân. Bản thân nước Mỹ bắt đầu suy yếu về kinh tế do tiến hành chiến tranh, chứng minh bằng việc hệ thống Bretton Woods sụp đổ 3 năm sau[1]. Tháng 8 cùng năm, quân đội Liên Xô và đồng minh tiến vào thủ đô Tiệp Khắc, chấm dứt phong trào Mùa xuân Prague đồng thời gây ra một làn sóng phản đối lan rộng khắp Tây Âu. Cùng lúc này, Liên Xô đang đối đầu căng thẳng với Trung Quốc. Việc Trung Quốc chống đối sự lãnh đạo của Liên Xô đối với phe xã hội chủ nghĩa cùng cuộc cách mạng văn hóa đang diễn ra rầm rộ ở quốc gia này lại khiến cho hình ảnh Trung Quốc ở Phương Tây được nâng cao. Sự háo hức của thanh niên ở các nước tư bản trước vai trò chưa từng thấy của giới trẻ Trung Quốc trong xã hội đã khiến cho chủ nghĩa Mao (Maoism) len lỏi khắp phong trào cánh tả thế giới. Đồng thời, các phong trào đấu tranh vì hòa bình và bình đẳng, chống chủ nghĩa đế quốc, chống chiến tranh Việt Nam… đang lan nhanh ở khắp châu Âu và Bắc Mỹ. Điều này khiến cho người ta nhìn về các nước thế giới thứ ba như Việt Nam, Cu Ba, Trung Quốc… với một suy nghĩ tích cực về chủ nghĩa xã hội và cảm thấy chán ghét sự áp đặt của Mỹ trong các vấn đề toàn cầu. Nước Pháp đã hòa mình vào trong không khí sôi động đó của thời đại với sự kiện *Mai 68*.

Phong trào Mai 68 diễn ra trong một giai đoạn được đánh giá là Ba mươi năm vinh quang (Les Trente Glorieuses) của lịch sử Pháp (1945 - 1975) như một nghịch lý của thời đại. Cuộc đấu tranh nổ ra trong một giai đoạn kinh tế Pháp nhìn chung phát triển mạnh mẽ, đưa mức sống người dân vào hàng những nước hàng đầu thế giới. Dân chúng, kể cả tầng lớp lao động, sống trong một xã hội tiêu thụ. Tuy nhiên, hòa bình trong sự thống trị của Hoa Kỳ (Pax Americana) và sự phát triển cao về phúc lợi xã hội đã tạo ra sự bùng nổ trẻ sơ sinh (baby-boom) ngay sau đại chiến và hình thành một làn sóng người chuyển cư ra thành phố, đặc biệt là thủ đô Paris.[2] Tình trạng này là tiền đề tạo ra tình trạng thất nghiệp, suy giảm chất lượng cuộc sống ở thành phố từ giữa thập niên 60 của thế kỷ XX. Sự khủng hoảng kinh tế ngắn hạn cộng hưởng với những tác động từ các vấn đề chính trị tạo ra một khối khủng hoảng xã hội tiềm tàng ngay trong những năm tháng phồn vinh nhất của nước

CN. NCS., Bộ môn Lịch sử Thế giới, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.

[1] Colin Crouch, Alessandro Pizzorno (1978), *The Resurgence of Class Conflict in Western Europe since 1968*, Holmes & Meier, New York, tr. 222 - 224.

[2] Alex Hughes, Keith Reader (1998), *Encyclopedia of Contemporary French Culture*, Routledge, London, tr. 365.

Pháp[1]. Về đối ngoại, thất bại cay đắng ở Điện Biên Phủ rồi bị Mỹ hất cẳng ở Đông Dương, sau đó lại nhận lấy quả đắng với phong trào giải phóng dân tộc Algeria ngay bên kia bờ Địa Trung Hải, chính phủ Pháp dường như trở thành biểu trưng của một nền thực dân đang thất bại. Về đối nội, Chính phủ Charles de Gaulle lên cầm quyền từ năm 1958 đã đạt những thành công rực rỡ trên nhiều mặt trong những năm đầu, nhưng về sau càng ngày càng trở nên bất lực trước những đòi hỏi thay đổi của xã hội. Thêm vào đó, chính phủ này lại thể hiện quan điểm cứng nhắc và thiếu dân chủ trong điều hành các vấn đề của đất nước. Sự đối lập giữa kinh tế phát triển và đời sống đi xuống cuả người lao động dần trở thành một hiện thực xã hội cay đắng. Từ năm 1963 cho tới năm 1967, ở Pháp diễn ra không ít các cuộc bãi công lớn nhỏ của công nhân ở các tỉnh thành để phản đối mức lương tối thiểu thấp và điều kiện lao động tồi tệ. Trong lúc đó, số lượng sinh viên tăng vọt trong một thời gian ngắn *"tăng gấp đôi từ 250.000 vào năm 1963 đến hơn 500.000 vào năm 1968"*[2] đồng thời với sự thật cũng có đến 500.000 người thất nghiệp vào năm 1968 tạo ra cuộc khủng hoảng thật sự về giáo dục và việc làm. Để đối phó với tình trạng này, năm 1963 chính phủ Pháp cho xây dựng Đại học Nanterre trên một khu đất đô thị hoang hóa nằm ở phía tây của Paris nhằm giảm áp lực cho đại học Sorbonne ở trung tâm Paris lúc này đang trở nên quá tải. Chính tại nơi đây, ngày 22/3/1968, một nhóm sinh viên đã chiếm đóng tòa nhà trung tâm hành chính. Việc cảnh sát bắt giữ những người lãnh đạo sinh viên đã dẫn tới một phong trào đòi trả tự do mang tên phong trào 22/3 ở Narrante[3]. Phong trào 22/3 chính là tiền đề quan trọng để hơn 1 tháng sau phong trào Mai 68 nổ ra.

Phong trào Mai 68 là một chuỗi các biến động và xung đột xã hội diễn ra từ tháng 5 cho đến tháng 6 ở thủ đô Paris, thường được chia làm ba giai đoạn: giai đoạn đầu tiên từ ngày 2 cho đến ngày 12/5 với nội dung chủ yếu là sự đấu tranh của tầng lớp sinh viên; giai đoạn thứ hai được xem là một cuộc khủng hoảng xã hội, từ ngày 13 cho đến ngày 27/5, và cuối cùng là một cuộc khủng hoảng chính trị đã diễn ra từ ngày 27/5 cho đến ngày 23/6/1968.

Ngày 02/5/1968, các giới chức có thẩm quyền quyết định đóng cửa Đại học Nanterre dựa vào việc sinh viên gián đoạn việc học quá nhiều. Các cuộc biểu tình lập tức di chuyển từ ngoại biên vào trung tâm Paris. Sinh viên đại học Sorbonne đã đoàn kết hưởng ứng, kết quả là ngày 03/5 sinh viên đã kiểm soát Đại học Sorbonne. Cuộc đụng độ ác liệt đầu tiên giữa sinh viên và cảnh sát ở Đại học Sorbonne đã mở màn cho phong trào Mai 68. Đứng trước sự đàn áp, tình trạng bất ổn không chấm dứt mà tràn qua vào khu Quatier Latin. Những rào chắn lần đầu tiên được sinh viên dựng lên vào ngày 06/5. Tình hình càng lúc càng leo thang với mức độ nghiêm trọng ngày càng tăng. Để đối phó, giới chức ra lệnh đóng cửa Đại học Sorbonne vào ngày 06/5. Hành động này là một sai lầm lớn của chính quyền khi bây giờ toàn bộ sinh viên đã được tự do tham gia các cuộc biểu tình, đồng thời gây ra một hiệu ứng dây chuyền trên toàn bộ các trường đại học ở Pháp. Tình hình bất ổn bắt đầu lây lan sang các tỉnh lân cận. Trong hai đêm 10 và 11/5 tình trạng bất ổn đã lên đến đỉnh điểm với việc sinh viên biểu tình dựng hàng chục rào chắn, đốt phá xe

[1] Colin Crouch, Alessandro Pizzorno (1978), *Sđd*, tr. 247

[2] Alex Hughes, Keith Reader (1998*), Sđd*, tr.365.

[3] Julian Jackson, Anna-Louise Milne, James S. Williams (2011), *May 68: Rethinking France's Last Revolution*, Palgrave Macmillan, UK, tr.4.

hơi và các cửa hàng ở khu Quatier Latin. 2 giờ sáng ngày 11/5 lực lượng cảnh sát dã chiến tấn công mãnh liệt vào lực lượng biểu tình. 367 người bị thương nặng, 720 người khác bị thương nhẹ và 468 sinh viên bị bắt. Cuộc đàn áp thắng lợi nhưng để lại một dư chấn nặng nề trong lòng người dân Paris. Tờ Le Monde liên tiếp hai ngày 12 và 13 đăng tải bài báo với tiêu đề "Đêm của những chướng ngại vật" mô tả chi tiết cuộc đấu tranh của sinh viên. Dư luận xã hội tràn ngập phẫn nộ về sự bạo lực của chính quyền và sự phản kháng bắt đầu lan ra các tầng lớp xã hội khác. Các công đoàn lớn như CGT, CFDT và FEN kêu gọi tổng đình công vào ngày 13/5. Ngay sau cuộc đàn áp, Thủ tướng Georges Pompidou tuyên bố chấp nhận một số nhượng bộ trước yêu cầu của sinh viên: ra lệnh cho cảnh sát rút khỏi khu Latin, mở cửa lại Đại học Sorbonne và trả tự do cho các sinh viên bị giam giữ[1]. Nhưng hành động này đã đến quá trễ. Thứ hai, ngày 13/5/1968, một làn sóng các cuộc đình công và biểu tình lan tràn với một mức độ chưa từng thấy. Khác với các cuộc biểu tình khốc liệt những ngày hôm trước, lần này các đại diện công đoàn đã đứng về phía những sinh viên diễu hành biểu tình do sự đàn áp quá bạo lực của chính quyền. Giai đoạn thứ hai đã được mở màn, giai đoạn mang tính xã hội của cuộc khủng hoảng mang tên Mai 68.

Tình trạng bất ổn lan rộng trong hơn 150 tỉnh thành khắp nước Pháp, tiêu biểu là một loạt các biểu tình rất lớn gồm hơn 2 triệu người vào ngày 13/5/1968. Chỉ riêng ở Paris, 200.000 người đã tuần hành đến quảng trường Place Denfert-Rochereau. Những người biểu tình lần đầu tiên giương cao biểu ngữ "Mười năm, quá đủ rồi" (13/5/1958 - 13/5/1968 là tròn 10 năm De Gaulle cầm quyền) biểu thị thái độ chống đối kịch liệt đối với các chính sách cầm quyền của Chính phủ De Gaulle. Ngày càng có nhiều vụ đình công được tổ chức ở các tỉnh thành trên toàn nước Pháp.

Ngày 14/5, Hạ viện Pháp buộc phải khẩn cấp nhóm họp để thảo luận về tình hình nguy ngập bên ngoài. Ngày 19/5, tại điện Élysée, De Gaulle tuyên bố "La réforme, oui; la chienlit, non" (Tạm dịch: cải cách thì được; hỗn loạn thì không). Để phản ứng lại, 10 triệu công nhân bãi công ngay ngày hôm sau, còn sinh viên thì giương cao biểu ngữ "La chienlit, c'est lui !" (Tạm dịch: Hỗn loạn, chính là ông ta) nhắm vào De Gaulle. Trong tuần này, số người lao động ngừng làm việc hoặc chiếm nơi làm việc của mình ngày càng nhiều hơn, trong số đó cùng với các giáo viên là các nhân viên dịch vụ công cộng, nhân viên ngân hàng, giao thông vận tải và các đài truyền hình. "*Ngày 18 tháng 5 có khoảng từ 3.000.000 và 6.000.000 người đình công, và vào ngày 22 tháng 5, con số này đã tăng lên gần đến 10 triệu. Không phải là cường điệu khi nói rằng, trong tuần thứ ba của Mai 68, Pháp đã phải đối mặt với sự tê liệt hoàn toàn*"[2]. Có một điều đáng lưu ý ở đây là ngoài những tầng lớp lao động truyền thống ở các ngành công nghiệp xe hơi, than, thép… còn có cả những người lao động trí thức cũng tham gia rộng rãi. Đây là một khác biệt lớn giữa Mai 68 với các cuộc xung đột xã hội lớn khác diễn ra trước đó. Người lao động biểu tình đòi hỏi một mức lương cao hơn, cải thiện điều kiện làm việc và còn để "*thay đổi cái cấu trúc thứ bậc cứng nhắc vốn điển hình của nước Pháp dưới thời De Gaulle*"[3]. Một thuật ngữ cũ do Pierre-Joseph Proudhon đặt ra từ đầu thế kỷ XIX - autogestión (tạm dịch: công nhân tự điều hành) - đã quay trở lại nước Pháp trong phong trào Mai 68.

[1] Alex Hughes, Keith Reader (1998*), Sđd,* tr.365.

[2] Alex Hughes, Keith Reader (1998*), Sđd,* tr.366

[3] Alex Hughes, Keith Reader (1998*), Sđd,* tr.366

Cuộc khủng hoảng xã hội trầm trọng đã đặt Chính phủ De Gaulle trước một thử thách thật sự. Ngày 24/5, một cuộc biểu tình lớn của sinh viên và người lao động diễn ra ở Paris. Cùng ngày, De Gaulle tuyên bố sẽ tổ chức trưng cầu dân ý vào cuối tháng 6 và sẽ từ chức nếu kết quả của cuộc trưng cầu là "Không". Tuyên bố này không gây được bất cứ ảnh hưởng nào và tối hôm đó, "Đêm chướng ngại vật" thứ hai nổ ra. Từ ngày 25 đến ngày 27 /5, Thủ tướng Pompidou đáp ứng yêu cầu của công đoàn bằng cách triệu tập các cuộc họp tham vấn tại Bộ lao động trên đường Grenelle ở Paris, còn gọi là "cuộc đàm phán Grenelle" (Négociations de Grenelle). Pompidou đề xuất tăng 35% mức lương tối thiểu, tăng 10% lương hiện thời theo một kế hoạch hai giai đoạn, và tăng quyền của công đoàn trong các công ty. Kết quả của cuộc đàm phán Grenelle không làm thỏa mãn yêu cầu của công nhân. Cuộc khủng hoảng đã bước vào giai đoạn cuối cùng, giai đoạn chính trị.

Vào ngày 27/5 tại một cuộc họp được tổ chức tại sân vận động thể thao Charléty, khả năng về việc tổ chức một mặt trận thống nhất cánh tả đã được thảo luận. Ngày hôm sau, lãnh đạo của Liên đoàn trung tả dân chủ và xã hội chủ nghĩa cánh tả (FGDS) François Mitterrand đã tổ chức một cuộc họp báo, tuyên bố ý định tranh cử tổng thống và đưa ra ý tưởng về một chính phủ lâm thời, đứng đầu là Mendes France để điền vào cái được cho là "khoảng trống quyền lực chính trị" lúc đó. Niềm tin về cái khoảng trống mơ hồ ấy lại càng được củng cố khi vào ngày 29/5, Georges Pompidou tuyên bố "*Ông ấy* (De Gaulle) *đã biến mất khỏi đất nước*!". Cùng ngay Đảng Cộng sản Pháp (PCF) và Tổng Liên đoàn lao động đứng ra tổ chức một cuộc biểu tình quy tụ khoảng 600.000 người. Nhưng gió bắt đầu xoay chiều khi vào chiều ngày 30/5 khi De Gaulle bất ngờ quay về Pháp sau chuyến đi bí mật tới Tây Đức và đáp trả lại những người phản đối trên làn sóng phát thanh. De Gaulle tuyên bố rằng nếu cần thiết ông sẽ thực hiện các biện pháp đặc biệt để khôi phục lại trật tự, hoãn cuộc trưng cầu dân ý đã dự kiến, giải tán Quốc hội và công bố một cuộc tổng tuyển cử vào cuối tháng 6 đồng thời kêu gọi người dân ủng hộ ông. Bài phát thanh ngay lập tức đã tạo ra một cuộc tuần hành ủng hộ De Gaulle của khoảng 500.000 người do hai bộ trưởng André Malraux và Michel Debré dẫn đầu vào chiều ngày 30/5 ở thủ đô Paris. Hai cuộc biểu tình trong hai ngày 29 và 30 cho thấy nước Pháp đang bị chia rẽ sâu sắc.

Chính quyền tìm mọi cách để làm dịu bớt mâu thuẫn xã hội. Đầu tiên, họ thông qua các nghị định bắt đầu thực hiện việc tăng lương tối thiểu để các nhà máy hoạt động trở lại. Nhưng phong trào đấu tranh vẫn tiếp tục tiếp diễn. Ngay 10/6, sinh viên Gilles Tautin ở Flins và một công nhân ở nhà máy Sochaux Peugeot thiệt mạng. Đêm 11/6, "đêm của những chướng ngại vật" cuối cùng nổ ra với kết quả là 400 người bị thương, 1.500 người bị bắt. Chính phủ cấm tất cả các cuộc biểu tình và giải thể 11 nhóm sinh viên cách mạng vào ngày 12/6 nhằm chuẩn bị một không khí thuận lợi và ổn định cho cuộc bầu cử diễn ra vào ngày 23 và 30/6. Kết quả của cuộc bầu cử hoàn toàn bất ngờ khi Đảng Đoàn kết bảo vệ nền cộng hòa (UDR) của De Gaulle ngay từ vòng đầu tiên đã đạt được 46% phiếu bầu, một cách biệt lớn so với những đối thủ chính khác. Vòng thứ hai sau đó một tuần đánh dấu thắng lợi tuyệt đối của phe De Gaulle khi họ chiếm tới 294 trong tổng số 485 ghế, còn các đảng phái khác thì mất ít nhất một nửa số ghế họ có được trước cuộc bầu cử, trong đó có PCF. Thắng lợi áp đảo của phe De Gaulle vào cuối tháng 6 đã chấm dứt phong trào Mai 68 ở Pháp.

Phong trào Mai 68 đi qua để lại nhiều thay đổi và biến chuyển quan trọng trong xã hội Pháp. Bộ trưởng Văn hoá Pháp André Malraux khi ấy từng bình luận rằng Mai 68 là

"một trong những cuộc khủng hoảng sâu đậm mà văn minh loài người biết đến"[1]. Về mặt văn hóa, Mai 68 đã vĩnh viễn thay đổi nhiều giá trị tinh thần của nước Pháp. Một cuộc cách mạng giới tính xảy ra sau đó với kết quả là một thái độ tự do hơn trong tình dục của giới trẻ và góp phần giải phóng phụ nữ; ảnh hưởng của nhà thờ bị cởi bỏ khỏi đời sống gia đình và xã hội; sự độc quyền về truyền thông của nhà nước bị hủy bỏ; quyền tự do ngôn luận được đề cao. Bộ mặt của một văn hóa mới, văn hóa trẻ đầy tính cấp tiến và tự do dần được định hình và phát triển. Mai 68 được xem là nguồn cội của chủ nghĩa khoái lạc cá nhân trong những năm 80 và 90 của thế kỷ XX ở Pháp.[2]

Về mặt giáo dục, phương cách giáo dục được đổi mới dưới nhiều khía cạnh sau cuộc đấu tranh không khoan nhượng của sinh viên. Tháng 11/1968, Bộ trưởng Bộ giáo dục quốc gia Edgar Faure chấp nhận đưa những giá trị tự do vào các trường đại học, việc giảng dạy phải cải cách sao cho hiện đại và phải có sự kết hợp hài hòa giữa các môn nghiên cứu cố định và những môn học do sinh viên yêu cầu. Sinh viên được chấp nhận có tiếng nói lớn hơn trong quản lý nhà trường. Nhiều trường học được mở ra để đáp ứng sự gia tăng sinh viên do số nhân khẩu tăng.

Về mặt chính trị, phong trào Mai 68 là cột mốc đánh dấu giai đoạn cuối sự nghiệp chính trị của Charles de Gaulle. Mặc dù dành được thắng lợi trong cuộc bầu cử nhưng De Gaulle vẫn là hình ảnh của một chính quyền cũ kỹ, độc quyền, bảo thủ và lo lắng quá đáng các vấn đề đối ngoại hơn các vấn đề đối nội nóng bỏng. Sau khi phong trào Mai 68 chấm dứt, ông thẳng tay loại bỏ thủ tướng Pompidou theo tư tưởng ôn hòa, thay bằng Maurice Couve de Murville vào ngày 10/7/1968. Đồng thời, 102 phóng viên của đài phát thanh nhà nước ORTF bị sa thải do những hoạt động trong thời kỳ "Mai 68". Cảnh sát kiểm soát chặt sinh viên hai trường Nanterre và Sorbonne. Những hành động khắc nghiệt và thiếu cân nhắc này đã làm tổn hại thêm uy tín của De Gaulle, ông đánh mất sự ủng hộ từ tầng lớp trung lưu. Chưa đầy một năm sau, ngày 27/4/1969, Charles de Gaulle buộc phải từ chức do kết quả một cuộc trưng cầu dân ý và ngày 15/6/1969, Georges Pompidou được bầu làm tổng thống kế nhiệm De Gaulle. Nền cộng hòa Gaullist chính thức chấm dứt một cách đầy bất ngờ và chính trị Pháp bước vào một giai đoạn của "Chủ nghĩa De Gaulle không De Gaulle". Ở một khía cạnh khác, phong trào Mai 68 cũng đã khiến cho uy tín của những người cộng sản và phái cực tả sụt giảm vì đã không thể hiện được vai trò của mình trong cuộc khủng hoảng xã hội to lớn này.

Về mặt kinh tế, *"một không khí hậu Mai 68 về tự tin kinh doanh và bột phát nhu cầu"* là nguyên nhân chính khiến *cho "từ năm 1968 đến năm 1974 kinh tế Pháp trải qua một trong những bùng nổ lịch sử lớn nhất"*[3]. Trái ngược với ý thức đả phá đang trỗi dậy trong giới trẻ, xã hội tiêu thụ đạt tới những đỉnh cao sau Mai 68. Kinh tế khởi sắc biểu hiện rõ nét qua chất lượng cuộc sống của người dân: Số người sử dụng ô tô đi làm tăng từ 27% lên 42% trong giai đoạn 1967 - 1974. Gần 50% các gia đình thuộc tầng lớp lao động sở hữu nhà riêng hoặc căn hộ với các tiện nghi như tivi, tủ lạnh, máy hút bụi, máy giặt. Môi

[1] Adam B. Ulam (1976), *Ideologies and illusions: revolutionary thought from Herzen to Solzhenitsyn*, Harvard University Press, USA, tr.4.

[2] Julian Jackson, Anna-Louise Milne, James S. Williams (2011), *Sđd*, tr.10.

[3] Michael Seidman (2004), *The Imaginary Revolution: Parisian Students and Workers in 1968*, Berghahn Books, New York, tr.277.

trường làm việc cũng được cải thiện đáng kể: nhân viên được tăng lương, được cho phép linh động hơn và được mở rộng các quyền tại nơi làm việc. Sự cứng nhắc thứ bậc đặc trưng dưới thời De Gaulle trong môi trường làm việc tại Pháp cũng được thay đổi.

Laurent Joffrin phát biểu năm 1988 như sau: *"Mai 68 đã thay đổi Pháp. Cuộc cách mạng không thành công này đã hóa thành một cuộc cách mạng xã hội, và người Pháp không phải lúc nào cũng nhận ra nó"*[1]. Đó có lẽ là nhận xét ngắn gọn và sâu sắc nhất về một phong trào đã để lại những ảnh hưởng sâu sắc nhất đối với bộ mặt nước Pháp đương đại.

2. Những tác động từ phong trào phản đối chiến tranh Việt Nam đối với phong trào *Mai 68*

Những năm 60 của thế kỷ XX là một trong những giai đoạn lịch sử sôi động nhất của nước Pháp mà phong trào đấu tranh chống chiến tranh Việt Nam đã đóng một vai trò quan trọng, mặc dù điều này chưa được các học giả trong và ngoài nước đánh giá một cách đúng mức. Từ những năm 1965-1966, khi Mỹ tiến hành chiến dịch "Sấm rền" ném bom miền Bắc thì các phong trào phản chiến ở Pháp bắt đầu nở rộ. Hàng loạt các phong trào chống Mỹ, ủng hộ cho hòa bình ở Việt Nam lần lượt ra đời và phát triển, tiêu biểu như phong trào "Sáu giờ đoàn kết gửi tới Việt Nam" vào năm 1966 do Jean Schalit phát động; phong trào Billion for Vietnam (tạm dịch: Triệu Franc cho Việt Nam) vào năm 1967, lôi kéo mọi người *"bày tỏ sự đoàn kết với nhân dân Việt Nam bằng cách để dành một ngày lương cho Việt Nam"*; phong trào tranh đấu cho hòa bình ở Việt Nam của các trường đại học cùng với các công đoàn giáo viên… Đồng thời với các phong trào đó, nhiều tổ chức tiến bộ, ủng hộ cho công bằng và hòa bình của Việt Nam cũng được thành lập như Ủy ban Việt Nam (CVB), Liên hiệp Y tế Pháp - Việt (AMFV)... Trong rất nhiều các phong trào đó, tiêu biểu nhất vẫn là Tòa án Russell. Từ những chứng cứ thu được từ các phái đoàn được gửi đi điều tra, Tòa án Russell đã mở hai phiên xử, nhất trí đưa ra phán quyết chính phủ Mỹ phạm tội diệt chủng chống lại nhân dân Việt Nam. Hoạt động của Tòa án Russell đã giúp cho nhiều tổ chức chống chiến tranh khác ở Pháp có cơ sở phát triển.

Không khí chính trị sôi động từ phong trào phản đối chiến tranh ở Việt Nam ở Paris đã kích thích tầng lớp sinh viên xuống đường đấu tranh và chính lực lượng trẻ tuổi này là ngòi nổ cho phong trào Mai 68. Ban đầu, các phong trào sinh viên ở Pháp chịu sự tác động chung của bối cảnh quốc tế, đặc biệt là phong trào sinh viên Hoa Kỳ từ những năm 60 của thế kỷ XX. Hình ảnh sinh viên Mỹ đốt thẻ quân dịch đã gây tác động mạnh mẽ đến nhận thức và tình cảm của sinh viên Pháp vốn lúc này đang bất bình với sự chuyên chế của nhà nước trong mọi mặt của đời sống xã hội[2]. Sinh viên Pháp đã xuống đường phản đối chiến tranh nhằm ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam và cũng đồng thời đấu tranh cho chính mình chống lại sự đè nén của một xã hội cũ kỹ và hà khắc. Yếu tố Việt Nam đã giữ một vai trò quan trọng trong hoạt động của các tổ chức, nhóm sinh viên Pháp từ đầu năm 1968.

[1] Alex Hughes, Keith Reader (1998*), Sđd*, tr.368

[2] Alex Hughes, Keith Reader (1998*), Sđd*, tr.364 -365.

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân vào cuối tháng 1 năm 1968 ở Việt Nam đã châm ngòi cho những sự kiện quan trọng trong tháng 2 ở Pháp.[1] Các cuộc bạo động do sinh viên tổ chức vào tháng này nhằm phản đối Mỹ xâm lược Việt Nam chính là yếu tố quyết định sự ra đời của phong trào Mai 68 hơn 2 tháng sau. *"Chính việc bắt giữ nhóm sinh viên phản đối sau vụ tấn công vào các văn phòng của American Express Building* (tòa nhà của công ty American Express- một công ty tài chính đa quốc gia của Mỹ) *ở Paris đã gián tiếp châm ngòi cho sự kiện vào tháng Năm"*[2]. Điều này cũng được tái xác nhận bởi Michael M. Seidman[3] cùng nhiều sử gia khác. Các cuộc đấu tranh liên tiếp diễn ra từ tháng 2 cho tới tháng 4 năm 1968 đã truyền động lực quan trọng để Mai 68 bùng nổ. Tính chung, từ 30/1 cho đến 30/4/1968, các nhà hoạt động chống chiến tranh Việt Nam đã tổ chức ít nhất 19 cuộc biểu tình riêng biệt hoặc các cuộc mít tinh lớn có qui mô hàng ngàn người chỉ riêng ở thủ đô Paris [4]. Những người phản đối chiến tranh đã liên lạc với đại diện của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở Paris là Mai Văn Bộ. "*Mặc dù một cuộc khủng hoảng toàn diện vẫn chưa nổ ra cho tới tận ngày 3/5/1968, nhưng Mai 68 đã được diễn tập những tháng trước đó*"[5].

Xuyên suốt phong trào Mai 68, phong trào phản đối chiến tranh vẫn là một nội dung đấu tranh thường trực. Ngày 6/5/1968 diễn ra một cuộc biểu tình khổng lồ ở Paris mang đậm dấu ấn của phong trào phản chiến và phong trào cộng sản:*"…họ diễu hành sau những lá hồng kỳ, hát vang Quốc tế ca và 10.000 người trong số họ cổ vũ cho Việt Cộng…"*[6]. Cuộc đàm phán giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hoa Kỳ bắt đầu từ ngày 13/5/1968, *"đúng vào lúc mà ở Pháp đang sục sôi không khí phản đối chiến tranh. Dưới chân tháp Eiffel, đông đảo công nhân và sinh viên cùng hô vang "Ho, Ho, Ho Chi Minh". Đó là tiếng hô đồng thanh chống lại các cuộc chiến tranh xâm lược"*[7]. Phong trào phản đối chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ đã tạo ra động lực to lớn cho người dân tiếp tục xuống đường chống chính phủ trong suốt tháng Năm lịch sử đó.

Chính vì "tác hại" quá to lớn của phong trào phản chiến, Hội đồng Bộ trưởng của Pháp đã ban lệnh cấm tất cả các cuộc biểu tình đường phố chống chiến tranh Việt Nam vào ngày 12/6/1968. Mỹ đánh giá động thái này như "*một thiện chí của Chính phủ Pháp đối với Hoa Kỳ*"[8] nhưng có lẽ đây là hành động tất yếu của chính quyền De Gaulle để ổn định được tình hình chính trị ở Pháp lúc này. Nếu phong trào phản chiến vẫn còn, không có gì đảm bảo sẽ không xảy ra thêm một Mai 68 nữa.

---

[1] Michael Seidman (2004), *Sđd*, tr.65.

[2] Julian Jackson, Anna-Louise Milne, James S. Williams (2011), *Sđd*, tr.*4*.

[3] Michael Seidman (2004), *Sđd*, tr.*72*.

[4] Bethany S. Keenan (2009), *"Vietnam Is Fighting for Us:" French Identities and the U.S. - Vietnam War*, 1965-1973, Luận án Tiến sĩ, University of North Carolina, tr. 231.

[5] Bethany S. Keenan (2009, Sđd, tr. 232.

[6] Bethany S. Keenan (2009), Sđd, tr. 272.

[7] Hélène Luc (2013), "Ký ức sâu đậm của cựu nghị sĩ Pháp về Hội nghị Paris", truy cập 3/5/2013 <*http://vov.vn/Chinh-tri/Ky-uc-sau-dam-cua-cuu-nghi-si-Phap-ve-Hoi-nghi-Paris/245574.vov*>

[8] Bethany S. Keenan (2009), Sđd, tr. 280.

Có thể nói phong trào phản đối chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ và đồng minh của nhân dân Pháp trong năm 1968 đã giúp cho lịch sử của Pháp bước sang một trang mới. "*Nếu không có các cuộc biểu tình phản đối chiến tranh Việt Nam, Mai 68 có lẽ sẽ không diễn biến theo hướng như trong thực tế*" [1].

3. Một vài nhận xét

Đánh giá một cách toàn diện và sâu sắc phong trào Mai 68 là một thử thách to lớn do sự phức tạp và rộng lớn của bản thân phong trào. Sự phức tạp thể hiện ở nhiều khía cạnh, tiêu biểu như mâu thuẫn trong nội bộ của phong trào cũng đã là một vấn đề đáng lưu ý: có sự cạnh tranh và đấu tranh giữa phái "già" và "trẻ" trong những người cộng sản Pháp, sự mâu thuẫn giữa Đảng Cộng sản Pháp với những người cực tả và những người theo chủ nghĩa Mao, chủ nghĩa Trotsky, sự mâu thuẫn giữa phong trào cánh hữu và cánh tả khi phong trào diễn biến hay mâu thuẫn giữa chính quyền De Gaulle với các thành phần tham gia phong trào. Đó thật sự là biểu hiện của một cuộc *"đụng độ của các thế hệ"*[2]. Thành phần tham gia phong trào rất đa dạng: từ thành phần tinh túy của xã hội là tầng lớp trí thức như Sartre, Simone de Beauvoir, François Mauriac, Louis Aragon… cho đến những thanh niên "*phản đối chống lại cả thẩm quyền của cha mẹ và đặc tính bảo thủ của nước Pháp theo chủ nghĩa De Gaulle*"[3] và cả những người công nhân cũng như những người lao động "cổ cồn trắng", trong đó sinh viên và các nhóm cực tả đã đóng vai trò quan trọng xuyên suốt phong trào. Do có sự tham gia của một số lượng lớn các giai tầng xã hội, mục tiêu đấu tranh của phong trào Mai 68 cũng rất rộng. Phương thức đấu tranh khá phong phú: biểu tình, mit tinh, bạo động, thành lập các tổ chức cấp tiến, thu thập chữ ký…

Nghiên cứu sâu về phong trào Mai 68 sẽ làm sáng tỏ thêm lập trường của chính quyền De Gaulle đối với cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam do Mỹ phát động. Chúng ta có xu hướng tập trung vào các chính sách độc lập về mặt ngoại giao, chống lại ảnh hưởng từ Mỹ của Chính phủ De Gaulle. Chống Mỹ nhưng De Gaulle có ngả về phía những người cộng sản Việt Nam hay không lại là vấn đề khác. Căn cứ vào các sự kiện trong Mai 68, sự thật là Chính phủ De Gaulle không hoàn toàn ủng hộ sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam một cách vô tư mà có những tính toán riêng của mình. Việc những người biểu tình đưa ra các thông điệp ủng hộ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã vượt quá cái ngưỡng "trung lập" mà chính phủ Pháp vạch ra, vì vậy chính quyền đã đàn áp mạnh tay mà chủ yếu là giải tán các tổ chức cấp tiến ủng hộ cách mạng Việt Nam và ngăn cấm việc người dân xuống đường biểu tình chống chiến tranh Việt Nam của Mỹ. Mặc dù được giải thích với lý do đảm bảo môi trường "hòa bình" thuận lợi cho cuộc đàm phán giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hoa Kỳ tại Paris, hành động cắt đứt sự ủng hộ từ bên ngoài cho những người cộng sản Việt Nam đã nói lên nhiều điều. Các nhà hoạt động chính trị phê phán chính quyền De Gaule đã đàn áp các phong trào chống Mỹ còn mạnh mẽ hơn cả Nixon và xem đây là một sự "Cấu kết Pháp - Hoa Kỳ".

Chúng ta cũng nhìn thấy những hạn chế của PCF trong chủ trương đối với sự thống nhất và hòa bình ở Việt Nam. Khi phong trào công nhân chưa có dấu hiệu phát triển trở lại

[1] Bethany S. Keenan (2009), Sđd,, tr. 265.

[2] Alex Hughes, Keith Reader (1998*), Sđd,* tr.365.

[3] Alex Hughes, Keith Reader (1998*), Sđd,* tr.365.

thì phong trào phản chiến đã bùng nổ ở Pháp cũng như nhiều nơi khác trên thế giới. Ở Pháp, PCF vẫn tiếp tục đứng đằng sau phong trào công nhân và đề ra khẩu hiệu *"Hòa bình cho Việt Nam"* mang chiều hướng *"cùng chung sống hòa bình"*. Khẩu hiệu này sau đó bị áp đảo bởi khẩu hiệu *"Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam sẽ thắng"* trong phong trào sinh viên và trí thức. PCF đã nhanh chóng chuyển sang khẩu hiệu mới để có thể kiểm soát đươc phong trào chung[1], tuy nhiên uy tín của PCF từ đó đã suy giảm mạnh và đánh mất dần vai trò lãnh đạo tầng lớp lao động của mình. Mai 68 cũng đã tạo ra chuyển biến tích cực trong phong trào công nhân Pháp, thúc đẩy hình thành một làn sóng đấu tranh của công nhân trong giai đoạn 1968 - 1970 ở Pháp.

L.N.T.H.

Phụ lục các từ viết tắt

AMFV- Association Médicale Franco-Vietnamienne
CFDT - Confédération française démocratique du travail
CGT- Confédération générale du travail
CNPF- Conseil National du Patronat Français
CVB - Comités Vietnam de base
FEN - Fédération de 1'éducation nationale
FGDS - Fédération de la Gauche Démocrate et Socialiste
ORTF - Office de Radiodiffusion Télévision Française
PCF- Parti Communiste Français
UDR - Union pour la Défense de la République

[1] Bethany S. Keenan (2009), Sđd, tr. 242.

SỰ ỦNG HỘ CỦA CÁC LỰC LƯỢNG XÃ HỘI TIẾN BỘ PHÁP ĐỐI VỚI NHÂN DÂN VIỆT NAM TRONG CUỘC ĐẤU TRANH VÌ MỤC TIÊU ĐỘC LẬP, DÂN CHỦ, HÒA BÌNH VÀ THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

Trương Công Huỳnh Kỳ

Để có mối quan hệ Việt - Pháp tốt đẹp trải qua hơn 40 năm từ năm 1973, quan hệ giữa hai nước đã trải qua những bước thăng trầm lâu dài, sự mâu thuẫn đan xen với sự tương hợp để rồi cuối cùng hai quốc gia dân tộc cam kết thực hiện mối quan hệ hợp tác hữu nghị mang tính lịch sử và điển hình trong thời hiện đại. Một trong những tiền đề tạo ra mối quan hệ này chính là sự ủng hộ của các lực lượng tiến bộ xã hội Pháp đối với nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh vì các mục tiêu độc lập, dân chủ, dân sinh, hòa bình và thống nhất đất nước.

Nước Pháp và Việt Nam có nhiều duyên nợ, tác động nhiều chiều trong quan hệ của tiến trình lịch sử quá khứ. Cuộc tiếp xúc Pháp - Việt bắt đầu từ thế kỉ XVI gắn liền với quá trình truyền bá đạo Thiên Chúa. Cùng với quá trình này, do nhu cầu phát triển của chủ nghĩa tư bản, các thế lực thực dân đã tìm cách xâm nhập để rồi cuối cùng đến ngày 1-9-1858, quân Pháp chính thức nổ súng xâm lược và trải qua hơn 25 năm mới đặt được sự đô hộ. Biến cố này dẫn đến các hệ lụy: nhân dân Việt Nam bị nô dịch, bị áp bức và bóc lột trong gần một thế kỉ, tiềm năng phát triển cuả dân tộc Việt Nam bị kìm hãm và hạn chế, mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với các thế lực thực dân Pháp ngày càng sâu sắc, nước Pháp bị chia rẽ, nhiều người Pháp mất mát, đau khổ… Nhân dân Việt Nam cũng phải trải qua một chuỗi dài những mất mát và đau thương do chủ nghĩa thực dân Pháp gây ra. Nhưng cũng chính trong quá trình đó, cũng đem lại những tác động khách quan tích cực nhiều mặt cho nhân dân Việt Nam. Đó là một cơ sở hạ tầng tuy qui mô còn nhỏ nhưng theo xu hướng hiện đại, một phương thức sản xuất mới - tư bản chủ nghĩa tuy còn ở hình thái thực dân nhưng cũng đánh dấu một bước tiến mới về lực lượng và quan hệ sản xuất, để từ đó Việt Nam bước đầu hội nhập vào nền kinh tế thế giới hiện đại. Cùng với những thành tựu đó là những di sản về văn hóa giáo dục, quan trọng nhất là chữ quốc ngữ; các thành tựu khoa học - kĩ thuật… Người Việt Nam được tiếp xúc có hệ thống với văn minh phương Tây, tư tưởng Cách mạng Pháp năm 1789, chủ nghĩa Lênin… qua đó tìm kiếm con đường để giải phóng dân tộc và đem lại nền độc lập, tự do cho đất nước… dẫn đến sự ra đời của phong trào dân tộc tư sản và vô sản ở Việt Nam trong 30 năm đầu thế kỉ XX. Song điều đặc biệt nhất là cuộc đấu tranh anh dũng kiên cường bất khuất của nhân dân Việt Nam vì các mục tiêu dân tộc và thời đại luôn được sự đồng tình và ủng hộ của các lực lượng tiến bộ Pháp với một tấm lòng rộng mở.

[*] **GVC.TS., Trưởng Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế**.

Ngay trong nửa sau thế kỉ XIX, khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt Nam đã vấp phải sự phản đối của nhân dân tiến bộ Pháp. Trong nhiều bài đăng trên báo *Người công dân* (Le Citoyen) và báo *Tiếng kêu nhân dân* (Cri du Peuple), J. Get - đơ đã cực lực lên án những cuộc hành quân xâm chiếm Bắc Kì: "Việc xâm chiếm thuộc địa là ăn cắp, là ăn cướp, là giết người. Đó là những tội ác gây ra chống lại nhân dân hiền hòa vì lợi ích của một tên tư bản hám lợi". Năm 1885, J. Get - đơ vạch trần những thủ đoạn mị dân của các thế lực thực dân nhằm che đậy mục đích phi nghĩa. Đó là đã dùng các mĩ từ "uy tín dân tộc", "danh dự lá cờ Tổ quốc" để che đậy hành động xâm lược Bắc Kì.

Sự ủng hộ của các lực lượng tiến bộ Pháp đối với cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam được đẩy mạnh vào đầu thế kỉ XX với hoạt động của Hội Nhân quyền Pháp và hoạt động của Hội những người Việt Nam yêu nước tại Pháp … Sự kiện Phan Châu Trinh được ra khỏi nhà tù Côn Đảo (1910), sau đó năm 1911 sang Pháp là một minh chứng. Sự ủng hộ mạnh mẽ có lẽ phải kể đến khi Đảng Cộng sản Pháp ra đời (1920), đã đặt vấn đề Đông Dương trở thành một vấn đề nghị sự của Đảng. Chính điều này cũng đã góp phần đắc lực trong quà trình chuẩn bị cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu năm 1930. Đó là những cống hiến của Đảng Cộng sản Pháp trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam. Các sách báo như báo Nhân đạo, Đời sống công nhân, Tạp chí Chủ nghĩa cộng sản, báo Người cùng khổ, Bản án Chế độ thực dân Pháp… được Đảng Cộng sản Pháp chỉ đạo và tổ chức đưa về Việt Nam truyền bá trong phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Tiếp theo Nguyễn Ái Quốc, nhiều người Việt Nam đã gia nhập Đảng Cộng sản Pháp. Mặt khác, một số thanh niên đi học ở Trường Đại học Cộng sản phương Đông đã đi qua con đường Pháp, nhiều người sau này trở thành cán bộ cộng sản có tên tuổi như Lê Hồng Phong, Trần Phú, Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn Khánh Toàn, Dương Bạch mai, Hà Huy Tập… [(1)]

Báo Nhân đạo, báo *Đời sống công nhân* và nhiều tờ báo khác đã đăng nhiều tin bài lên án chính sách bóc lột thậm tệ của thực dân Pháp sau Chiến tranh thế giới I. Năm 1927, tại diễn đàn của Quốc hội Pháp, Mác-xen Ca-sanh - một trong những người sáng lập và lãnh đạo Đảng Cộng sản Pháp đã cảnh báo đối với Chính phủ Pháp rằng phải trả lại độc lập và tự do cho nhân dân Việt Nam, nếu không sẽ gặp phải sự chống đối mạnh mẽ: "Thay mặt cho Đông Dương, chúng tôi nói cho các ông biết: Chúng tôi yêu cầu các ông phải để cho nhân dân Đông Dương được độc lập và tự do như họ đã đòi; các ông không được ngăn cản họ tự điều khiểm lấy mình. Họ muốn như vậy. Họ làm được như vậy. Đừng để cho họ phải dùng vũ lực để buộc các ông phải làm như vậy" [(2)].

Đến đầu năm 1930 khi thực dân Pháp ở Đông Dương tiến hành đàn áp đẫm máu cuộc khởi nghĩa Yên Bái và phong trào cách mạng 1930-1931 với đỉnh cao Xô viết Nghệ Tĩnh đã làm dấy lên phong trào phản đối mạnh mẽ do Đảng Cộng sản Pháp lãnh đạo. Báo *Nhân đạo* và báo *Tiền phong* đã liên tục đấu tranh với ba mục đích: tố cáo những cuộc khủng bố ở Đông Dương, nêu rõ sự thật về tình hình Đông Dương, ủng hộ và bảo vệ những yêu sách của các nhà cách mạng Đông Dương… đồng thời đòi độc lập, tự do cho nhân dân Đông Dương. Lê-ông Phê-ích - nguyên Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản

[(1)] Theo Sở Mật thám Đông Dương, từ 1923 đến 1931, đã có 75 người Việt Nam sang học ở Matx-cơ-va, trong đó có 35 người sang ở một thời gian trước tại Pháp.

[(2)] Dẫn theo Viện Mác-Lênin, *Tình đoàn kết chiến đấu vô sản Việt - Pháp*, NXB Thông tin lí luận, Hà Nội, 1986, tr 38.

Pháp đã viết: Đảng đã tố cáo bọn thủ phạm và kêu gọi quần chúng họa động để ủng hộ những nạn nhân và thỏa mãn những yêu sách tự do của nhân dân "trong những cuộc khởi nghĩa của những người yêu nước Việt Nam ở Yên Bái và Nghệ Tĩnh…". Không dừng ở tuyên truyền vận động, Đảng Cộng sản Pháp đã tổ chức nhiều cuộc mít tinh, biểu tình ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Đông Dương. Ví như ngày 22-5-1930, "Nhóm kiều dân Đông Dương của Đảng Cộng sản Pháp" do Nguyễn văn Tạo đứng đầu và "Ủy ban đấu tranh chống sự khủng bố ở Đông Dương"đã tổ chức một cuộc biểu tình lớn ở trước điện Élysée (Phủ Tổng thống Pháp). Một "Ủy ban ân xá những người Đông Dương" đã được thành lập thu hút đông đảo các nhân sĩ tiến bộ có uy tín như Phơ-răng-xit Guốc-đanh, các văn hào Hăng-ri Bác-buýt, Rô- manh Rô- lăng, nhà vật lí nổi tiếng Pôn Lăng-giơ-vanh, nhà chính luận Ăngđrê Vi-ô-lit…

Từ 1931 đến 1934, Đảng Cộng sản Pháp liên tục cử các ủy ban sang điều tra tình hình Đông Dương. Những phóng sự điều tra được công khai trên báo chí đã làm cho dư luận Pháp vô cùng xúc động…

Đến giai đoạn 1936-1939, với các chính sách tiến bộ của Chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp trong việc ân xá chính trị phạm, ban bố các quyền tự do dân chủ… đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho phong trào đấu tranh vì dân sinh, dân chủ ở Đông Dương phát triển mạnh mẽ chưa từng có. Hàng ngàn chiến sĩ cách mạng Đông Dương được thoát khỏi nhà tù và trở lại hoạt động. Hội Nhân quyền Pháp tích cực phối hợp với các nhóm chính trị tiến bộ Đông Dương hoạt động… Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và các nhóm chính trị cấp tiến, phong trào dân sinh dân chủ diễn ra trên qui mô rộng lớn, thu hút đông các giai cấp tầng lớp nhân dân tham gia nhiều hình thức đấu tranh phong phú đa dạng, đánh dấu một bước tiến mới của cách mạng Đông Dương. Thực dân Pháp ở Đông Dương phải nhượng bộ, thi hành các quyền tự do dân chủ. Phong trào tạo ra những tiền đề trực tiếp cho cuộc vận động giải phóng dân tộc 1939-1945.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Nước Pháp bị phát xít Đức chiếm đóng (6-1940). Trong hoàn cảnh hoạt động bí mật, Đảng Cộng sản Pháp đã tìm mọi cách ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng của dân tộc Việt Nam…

Bằng quá trình chuẩn bị chu đáo, tích cực, lâu dài, toàn diện và kịp thời chớp lấy thời cơ, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và lãnh tụ Hồ Chí Minh đã làm nên Cách mạng tháng Tám (1945) vĩ đại. Nhưng ngay sau đó, các thế lực thực dân đã quyết xâm lược và thống trị nhân dân Việt Nam một lần nữa được mở đầu bằng sự kiện ngày 23 tháng 9 năm 1945 quân Pháp gây hấn trở lại ở Nam Bộ. Trước tình thế đó, Chính phủ và nhân dân Việt Nam đã thể hiện thiện chí hòa bình, sẵn sàng thượng lượng và nhân nhượng có nguyên tắc thể hiện trong Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946), Hội nghị trù bị Đà Lạt (4-1946), Hội nghị Phông-tên-nơ-b-lô (7-9/ 1946), Tạm ước Việt - Pháp (14-9-1946) trong một giải pháp hòa bình, hợp tác trên cơ sở tôn trọng độc lập thống nhất của Việt Nam. Thái độ và lập trường của Chính phủ Việt Nam đã được sự đồng tình ủng hộ của các lực lượng tiến bộ Pháp, nhất là Đảng Cộng sản Pháp với lập trường trước sau như một đấu tranh đòi Chính phủ Pháp phải thừa nhận nền "độc lập đầy đủ, hoàn toàn, không bảo lưu, một nền độc lập không có điều kiện" của Đông Dương. Và ngay từ đầu Đảng Cộng sản Pháp đã kiên quyết đấu tranh chống lại cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương lần thứ hai của Pháp.

Song các thế lực thực dân hiếu chiến quyết nước ta một lần nữa, đã cản trở khả năng hòa bình, phá hoại Hiệp định Sơ bộ, muốn lập ra cái gọi là "Nam Kì quốc". Đến ngày 18-12-1946, Mooc-li-e - Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương gửi tối hậu thư buộc Chính phủ Việt Nam phải giải giáp lực lượng cảnh sát và các lực lượng vũ trang khác… chấp nhận sự thống trị trở lại của Pháp. Trước tình thế đó, nhân dân Việt Nam không có con đường nào khác đã phải đứng lên chống Pháp và nhận được sự ủng hộ của nhân dân tiến bộ Pháp mà trước hết là Đảng Cộng sản Pháp.

Đảng Cộng sản Pháp đã yêu cầu Chính phủ Pháp "phải chấm dứt xung đột ở Đông Dương, nối lại đàm phán hòa bình với Chính phủ Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh trên cơ sở Hiệp định ngày 6-3-1946, tôn trong độc lập và thống nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa"[(1)]. Đứng trên lập trường này, từ 1946 đến 1954 Đảng Cộng sản Pháp đã tiến hành cuộc đấu tranh bằng nhiều hoạt động phong phú với phương thức đa dạng: trong các cuộc họp thường kì của Chính phủ Pháp, tại diễn đàn Quốc hội, trên lĩnh vực báo chí (như trên các báo *Nhân đạo, Nước Pháp mới, Tiền phong, Phụ nữ Pháp, Marseillaise*…). Các cuộc vận động quần chúng công nhân, lao động, trí thức, những người Pháp có lương tâm thuộc các xu hướng khác nhau vào cuộc đấu tranh để lập lại hòa bình ở Việt Nam. Đến năm 1949-1950, phong trào quần chúng chống chiến tranh phát triển thành cao trào. Công nhân Pháp ở các cảng Mác-xây, Lơ Ha-vơ-rơ, Tu-lông, La Pa-li-xơ, Đoong-kéc… đã đi đầu trong cuộc đấu tranh phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở Đông Dương. Hăng-ri Mác tanh, Ray-mông Điêng… là những tấm gương ưu tú của phong trào này. Trên các diễn đàn quốc tế (Hội đồng hòa bình thế giới, Liên đoàn Thanh niên dân chủ Thế giới, Liên hiệp Công đoàn Thế giới, Phụ nữ Dân chủ Thế giới…) những người Pháp tiến bộ đã ủng hộ và phối hợp chặt chẽ với phái đoàn Việt Nam để phản đối cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Giữa lúc Hội nghị Genève 1954 đang diễn ra, nhiều đoàn đại biểu của nhân dân Pháp đã kéo đến Genève biểu tình gây sức ép đối với đại diện Chính phủ Pháp trong đàm phán phải kí kết hiệp định chấm dứt chiến tranh. Chỉ trong hai tháng đầu kể từ khi hội nghị bắt đầu họp, đã có tới 600 đoàn đại đến chào mừng đoàn đại biểu Chính phủ Hồ Chí Minh, bày tỏ sự ủng hộ và đoàn kết với nhân dân Việt nam. Chính cuộc đấu tranh này là một trong những nhân tố dẫn đến việc kí kết Hiệp định Genève 1954 về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Hiệp định Genève 1954 được kí kết nhưng Chính phủ Pháp đã để lại cho nhân dân một hậu quả nặng nề, trong đó hậu quả nặng nề nhất, là nước Việt Nam bị chia cắt làm hai miền, tạo điều kiện cho Mĩ nhảy vào miền Nam với âm mưu chia cắt lâu dài, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới, thành căn cứ quân sự mạnh của Mĩ ở Đông Nam Á. Nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phải tiến hành cuộc kháng chiến trường kì gian khổ từ 1954 đến 1975 để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước. Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước vĩ đại của nhân dân ta đã nhận được sự ủng hộ của nhân loại tiến bộ trên thế giới, trong đó có sự ủng hộ to lớn của nhân dân tiến bộ Pháp với tinh thần "giai cấp công nhân và nhân dân Pháp toàn tâm, toàn ý đứng bên cạnh các bạn Việt Nam, hoàn toàn đoàn kết với cuộc chiến đấu anh hùng của nhân dân Việt nam vì hòa bình, thống nhất và độc lập". Sự ủng hộ đoàn kết này ngày càng

[(1)] *Lịch sử Đảng Cộng sản Pháp*, Sách giáo khoa, tr 494-495.

dâng cao mạnh mẽ khi Mĩ trực tiếp đưa quân vào xâm lược miền Nam. Tháng 10-1967, Đảng Cộng sản Pháp quyết định coi việc đẩy mạnh chiến dịch đoàn kết với Việt Nam là một trong ba nhiệm vụ trung tâm cốt yếu của Đảng. Tháng 1-1968, Đảng Cộng sản Pháp thành lập "Ủy ban toàn quốc hành động vì sự ủng hộ và vì thắng lợi của nhân dân Việt Nam". Trên cơ sở này, Đảng Cộng sản Pháp đã liên hiệp với các chính đảng, các đoàn thể nhân dân, Hội Pháp - Việt hữu nghị, các tổ chức hòa bình và tôn giáo, các nhân sĩ trong một mặt trận thống nhất rộng rãi ủng hộ Việt Nam gồm 53 tổ chức, đại biểu cho nhiều xu hướng chính trị, tư tưởng và tín ngưỡng cùng tham gia đấu tranh. Đây là một trong những nhân tố quan trọng nhất tạo nên Mặt trận nhân dân thế giới chống Mĩ xâm lược Việt Nam.

Theo sáng kiến của Đảng Cộng sản Pháp và 53 tổ chức, nhiều cuộc biểu tình tuần hành, thu thập chữ kí kiến nghị, nhiều cuộc mít tinh, hội thảo ủng hộ Việt Nam đã diễn ra liên tục từ 1965 đến 1973, tập trung vào các khẩu hiệu: *Hòa bình ở Việt Nam !; Quân đội Mĩ rút khỏi Việt Nam! Tôn trong độc lập, thống nhất, tự do của nhân dân Việt Nam!*

Sự ủng hộ của các lực lượng xã hội tiến bộ Pháp đối với cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân Việt Nam không chỉ bằng tinh thần mà còn bằng vật chất. Hội Pháp - Việt hữu nghị, Đảng Cộng sản Pháp, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức hòa bình ở Pháp đã có sáng kiến tổ chức nhiều "chuyến tàu vì Việt Nam", tổ chức thành công nhiều cuộc quyên góp tài chính, thuốc men, quần áo, thực phẩm, sách vở gửi tặng Việt Nam, chiến dịch "Một tỉ France vì Việt Nam"… Đây là một nhân tố trong những nhân tố tác động đến thái độ của Chính phủ Pháp do Đờ Gôn (De Gaulle) đứng đầu đối với cuộc chiến tranh Việt Nam, đó là: Mĩ phải đàm phán và rút quân khỏi Việt Nam. Chính phủ Pháp muốn làm vai trò trung gian để thực hiện giải pháp này [(1)].

Tháng 4-1965, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) tuyên bố lập trường bốn điểm để giải quyết vấn đề Việt Nam mà điểm đầu tiên là xác nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam, Mĩ phải rút quân đội, nhân viên quân sự, các loại vũ khí Mĩ ra khỏi miền Nam Việt Nam, chấm dứt sự can thiệp ở miền Nam, các hành động quân sự chống miền Bắc Việt Nam. Trong cuộc phỏng vấn ngày 28-1-1967, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh đã nhắc lại rằng Chính phủ VNDCCH sẵn sàng thương lượng với điều kiện Mĩ phải chấm dứt ném bom không điều kiện đối với miền Bắc. Lập trường của Chính phủ ta trên đây đã được sự đồng tình ủng hộ của các lực lượng tiến bộ, kể cả Chính phủ Pháp. Phong trào PUGAWASH [(2)] với sự tham gia tích cực của các nhà

[(1)] Theo Pierre Journoud trong bài viết nước *Pháp với cuộc đàm phán ở Paris* (đăng trên tạp chí Xưa và Nay số Xuân 2013) rằng Chính phủ Pháp muốn làm trung gian thúc đẩy sự hòa giải trong cuộc chiến tranh Việt Nam vì mấy lí do sau đây. Đó là dựa trên ý muốn phục hồi ảnh hưởng của Pháp trên thế giới sau khi giải quyết xong chiến tranh Angiêri, chính sách Đông Dương của De Gaulle cũng là một cách tẩy rửa hai điều tiếng là kẻ thực dân và kẻ thất bại. Đồng thời họ cũng muốn trả món nợ tinh thần là chia cắt đất nước Việt Nam buộc nhân dân phải tiến cuộc kháng chiến chống Mĩ. Vì vậy từ sau cuộc khủng hoảng Phật giáo mùa he 1963, tướng De Gaulle và Bộ Ngoại giao Pháp tăng cường nói chuyện với các bên liên quan về một giải pháp cho cuộc xung đột Việt Nam để đặt Pháp vào vị trí là người đưa ra sáng kiến chính trị xứng tầm khi thời điểm đến… Vì vậy, từ năm 1963 đến 1968, Chính phủ Pháp dần xích lại một Campuchia theo quan điểm trung lập của Norodom Sihanouk, phe trung lập Lào của hoàng thân Souvana Phouma, Trung Hoa Dân Quốc, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam Chính sách này được dân chúng Pháp ủng hộ vì nó dựa trên các mối quan hệ đã được lịch sử chứng minh. (tr 19).

[(2)] Sau chiến tranh thế giới thứ hai, năm 1945, các nhà khoa học nguyên tử làm ra quả bom và đã nhìn thấy sự tàn pha sghee gớm của nó ở Nhật Bản đã thức tỉnh về nguy cơ kết quả việc làm của mình đang đè nặng lên toàn nhân loại. Vì

khoa học nổi tiếng Pháp (như Ray- mông Ô-ba-răc, Hit-bơt Mác- cô -vít, Ăng-đơ-rê Rut-xen...) cùng với Bộ Ngoại giao của Chính phủ Pháp đã tích cực tiến hành cuộc vận động cho giải pháp này. Đây là một trong những chất xúc tác tạo nên sự kết nối đường dây liên lạc giữa Oasingtơn và Hà Nội dẫn đến cuộc đàm phán; Paris - thủ đô của nước Pháp được Việt Nam và Mĩ được chọn làm nơi tổ chức đàm phán từ tháng năm 5-1968 đến tháng 1-1973. Trong thời gian đàm phán, lập trường chính nghĩa của nhân dân Việt Nam được sự đồng tình ủng hộ của các lực lượng tiến bộ ở Pháp. Đoàn đại biểu Việt Nam DCCH và đoàn đại biểu của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam được sự giúp đỡ nhiều mặt, tận tình của Đảng Cộng sản Pháp và các xã hội tiến bộ Pháp. Nhiều cuộc hội thảo quốc tế đã được tổ chức tại Pháp đòi Mĩ phải chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam…

Sự ủng hộ của các lực lượng tiến bộ Pháp đối với cuộc đấu tranh của nhân Việt Nam vì mục tiêu độc lập, dân chủ, hòa bình và tiến bộ xã hội bắt nguồn từ nhiều nhân tố. Trước hết bắt nguồn từ lương tri và chính nghĩa, lòng yêu chuộng độc lập, hòa bình của nhân dân Pháp, từ truyền thống Tự do - Bình đẳng - Bác ái do Cách mạng Pháp năm 1789 tạo ra, từ yêu cầu về quyền sống, quyền độc lập, tự do, quyền làm người mà nhân dân Pháp luôn yêu chuộng; từ chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính mà Đảng Cộng sản Pháp đã kế thừa và phát triển qua các giai đoạn lịch sử.

Hiện thực lịch sử trên không chỉ bắt nguồn bởi các yếu tố tốt đẹp từ nước Pháp mà còn bắt nguồn từ những yếu tố tốt đẹp của nhân dân Việt Nam. Nhân dân Việt Nam luôn tôn trọng độc lập, chủ quyền của các nước, luôn tỏ thiện chí hòa bình, với truyền thống khoan dung và tiếp biến văn hóa sẵn sàng tiếp thu văn hóa - văn minh của các dân tộc. Nhân dân Việt Nam biết rõ bạn và thù mà Nguyễn Ái Quốc và Hồ Chí Minh là một tiêu biểu. Ngay từ khi còn hoạt động trên đất Pháp, Người đã tranh thủ các điều kiện để tố cáo tội ác của chủ nghĩa thực dân làm cho nhân dân Pháp hiểu rõ cuộc sống của nhân dân các nước thuộc địa, trong đó có nhân dân Việt Nam. Công lao to lớn của Người là đã chỉ cho nhân dân ta và các dân tộc bị áp bức phân biệt nước Pháp "của bọn cá mập" và "nước Pháp chân chính", "nước Pháp tự do, bình đẳng và bác ái". Ngày 11 tháng 7 năm 1946, trong buổi đón tiếp của Hội Pháp - Việt ở Paris, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh sang thăm chính thức nước Pháp theo lời mời của Chính phủ Pháp, Người khẳng định " nước Pháp của cuộc cách mạng 1789, nước Pháp của cuộc kháng Đức, của cuộc giải phóng đã tượng trưng hơn bao giờ hết lí tưởng tự do dân chủ". Đồng thời Người luôn thể hiện thiện chí hòa bình, tỏ tình đoàn kết, hợp tác với nước Pháp, nhân dân tiến bộ Pháp. Người là cầu nối của Cách mạng Pháp và cách mạng Việt Nam từ 1920, là kiến trúc sư của tình hữu nghị Việt - Pháp.

---

vậy, vào tháng 11-1945, Bertran Russell báo động trước dư luận toàn thế giới. Tuyên ngôn do ông khởi thảo đã được nhiều người đạt giải thưởng Nobel kí tên. Lời kêu gọi đưa ra vào tháng 7-1955 đã gây được tiếng vang lớn. Hưởng ứng lời kêu gọi này, tháng 7-1957, nhà công nghiệp Mĩ Cyrus Eaton đã tiến hành triệu tập hội nghị quốc tế đầu tiên về chủ đề "Khoa học và các vấn đề thế giới" họp tại làng quê ông ở Pugawash- một địa danh ở Canada, dẫn đến sự ra đời của Phong trào Pugawash. Từ đó, các nhà khoa học nổi tiếng ở 30 nước nhóm họp nhiều lần hàng năm lần lượt ở các nước để trao đổi mọi vấn đề liên quan đến khoa học, chiến tranh và chạy đua vũ trang. Cuối mùa Xuân 1967, chiến tranh ở Việt Nam đi vào giai đoạn ác liệt, Mĩ và quân đội Sài Gòn ngày càng thất bại, ở Mĩ một bộ phận lớn dư luận, một số nhóm ở Thượng viện, thậm chí trong chính quyền đòi hỏi kết thúc chiến tranh. Chính trong bối cảnh đó, tháng 6-1967,các ủy viên thường trực của Phong trào Pugawash nhóm họp và đưa ra ý kiến bàn luận về chiến tranh Việt Nam. Henry Kissinger thành viên của phong trào - cố vấn của Bộ Ngoại giao và Nhà Trắng đề nghị một công thức có sự tham gia khoa học Xô viết Mĩ, Anh và Pháp.

Khi cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, trong khi lên án các thế lực hiếu chiến chủ trương xâm lược Việt Nam, Chính phủ ta do Hồ Chủ tịch đứng đầu đã tìm mọi cách tìm kiếm hòa bình, tranh thủ những lực lượng muốn hòa giải với Việt Nam. Quan điểm Chính phủ Việt Nam trước sau như một đó là xây dựng tình hữu nghị với nhân dân Pháp, làm cho các tầng lớp xã hội Pháp hiểu rõ Việt Nam, ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam. Mặt khác, sẵn sàng thượng lượng và hợp tác có nguyên tắc nếu Chính phủ Pháp tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam. Từ ngày toàn quốc kháng chiến đến tháng 3-1947, Người 8 lần gửi thư cho Chính phủ Pháp, Quốc hôi và nhân dân Pháp kêu gọi chấm dứt chiến tranh vô ích và đàm phán để "cứu lấy bao nhiêu tính mạng của thanh niên Pháp- Việt, cứu lấy tình thân thiện giữa hai dân tộc và lấy khối Liên hiệp Pháp"[(1)]. Cả trong năm 1947, Chính phủ nước Việt Nam DCCH vẫn không dứt khoát từ chối một giải pháp hòa bình. Tháng 9-1947, trước khi quân Pháp tấn công lên Việt Bắc, Người vẫn cố gắng thuyết phục dư luận Pháp hãy tỉnh táo ngăn chặn những hành động đen tối của thực dân Pháp ở Việt Nam, kêu gọi sự hợp tác hòa bình Việt - Pháp trên cơ sở bình đẳng, tự do và tin cậy lẫn nhau.

Đến thời chống Mĩ, trả lời phỏng vấn, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng khẳng định rằng: "Đặc biệt với nước Pháp, và với tất cả các nước khác, chúng tôi muốn có một sự hợp tác bạn bè… văn hóa và kinh tế" [(2)].

Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam được sự ủng hộ của nhân dân Pháp còn là vì cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam có tính lịch sử và mang tính thời đại, nó góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân loại tiến bộ vì công bằng, bình đẳng của các quốc gia và hòa bình thế giới. Vì vậy nhân dân Pháp nhận thức được rằng ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam sẽ góp phần thực hiện mục tiêu tốt đẹp của nhân loại, góp phần giữ gìn hòa bình thế giới.

T.C.H.K.

[(1)] *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 5, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 123.

[(2)] Chủ tịch Hồ Chí Minh trả lời phỏng vấn về chiến tranh Việt Nam, tạp chí Xưa và Nay, Xuân 2013, tr. 9.

VAI TRÒ CỦA PHÁP TRONG QUÁ TRÌNH ĐÀM PHÁN PARIS VỀ VIỆT NAM

Hà Văn Lâu

Pháp là một nước tư bản lớn ở Tây Âu, tham gia hai cuộc chiến tranh thế giới, có nhiều thuộc địa ở châu Á và châu Phi. Quá trình kháng chiến chống Pháp và Mỹ của nhân dân ta do Đảng Cộng sản và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo, đưa đến thắng lợi ở Hội nghị Genève 1954 và Hội nghị Paris về Việt Nam 1968-1973 về mặt ngoại giao.

Để bảo vệ quyền lợi kinh tế, văn hóa của Pháp ở Đông Dương, Chính phủ ta cho phép Pháp lập cơ quan Tổng đại diện tại Hà Nội từ sau Hội nghị Genève 1954. Sau đó, Pháp cũng đồng ý cho ta lập cơ quan Đại diện thương mại tại Pháp, và về sau này trở thành cơ quan Tổng đại diện Chính phủ ta, sau đó là Đại sứ quán Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Pháp.

Về phía nhân dân Pháp, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Pháp, phong trào ủng hộ nhân dân ta kháng chiến chống Pháp và sau này là Mỹ là một phong trào rộng lớn nhất trên thế giới, lôi cuốn cả một bộ phận không nhỏ những nhà trí thức Pháp ủng hộ Việt Nam. Thái độ ủng hộ Việt Nam của Chính phủ Pháp trước hết phải kể là Tổng thống De Gaulle từ những năm 1960 về sau.

Từ năm 1961, Tổng thống De Gaulle đã khuyên Mỹ không can thiệp vào miền Nam Việt Nam. Mỹ càng tăng cường can thiệp, xâm lược, De Gaulle càng lên tiếng mạnh mẽ, đặc biệt là bài diễn văn nổi tiếng ở Phnom Penh ngày *01 tháng 6 năm 1966*. Chính sách của Pháp dưới thời De Gaulle được tiếp tục bởi chính phủ của Tổng thống Pompidou, kiên quyết phản đối Mỹ tiếp tục xâm lược miền Nam Việt Nam và mở rộng chiến tranh ra miền Bắc, cụ thể là tuyên bố ngày *03 tháng 10 năm 1973*. Chính phủ Pháp đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho cuộc đàm phán hòa bình Việt Nam - Mỹ, diễn ra từ năm 1968 đến 1973 mới kết thúc.

Ngày 21 tháng 8 năm 1968, Bộ trưởng Xuân Thủy, Trưởng đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong đàm phán với Mỹ, đã đến chào Tổng thống De Gaulle. Bộ trưởng Xuân Thủy cám ơn Tổng thống và Chính phủ Pháp đã tạo điều kiện cho Việt Nam và Mỹ nói chuyện tại Paris. De Gaulle trả lời: "*Chúng tôi chỉ là người tổ chức, còn nói chuyện ra sao thì tùy hai bên. Chắc cuộc nói chuyện còn dài phải không ?*"

Ngoài những tuyên bố công khai, những người đại diện Chính phủ Pháp còn gặp riêng những đại diện của Chính phủ Mỹ, khuyên Mỹ kết thúc chiến tranh, rút quân về Mỹ.

Nguyên Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Chủ tịch danh dự Hội hữu nghị Việt - Pháp tỉnh Thừa Thiên Huế.

Chính phủ Pháp còn khuyến khích nhiều nhân sĩ trí thức Pháp công khai hay bí mật tiếp xúc với cả hai bên Việt Nam và Mỹ, chuyển những thông điệp của cả hai bên cho nhau một cách bền bỉ và có trách nhiệm, như các ông Jean Sainteny, Jean Chauvel, Aubrac và Markovich, v.v. Riêng Sainteny được Tổng thống De Gaulle giao trách nhiệm bí mật đi Việt Nam để làm trung gian giữa ta và Mỹ. Các nhà thương lượng Pháp đã được Thủ tướng Phạm Văn Đồng tiếp và giải thích lập trường chính nghĩa của Việt Nam và nêu những yêu sách đối với Mỹ. Tháng 7 năm 1969, Sainteny đã gặp Tổng thống Mỹ Nixon, đã thu xếp cho cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa Bộ trưởng Xuân Thủy và Cố vấn đặc biệt Kissinger của Mỹ.

Hai ông Aubrac và Markovich thì đặt nặng vào việc tham gia của Mặt trận dân tộc thống nhất vào cuộc đàm phán. Thậm chí, Aubrac có lúc còn tỏ ra sẵn sàng đi Hà Nội làm con tin buộc Mỹ phải kéo dài việc ngừng ném bom Hà Nội, …

Ngoài Chính phủ Pháp, nhiều tổ chức xã hội và cá nhân người Pháp có nhiều hoạt động ủng hộ Việt Nam chống Mỹ.

Trước hết, phải nói đến Đảng Cộng sản Pháp có vai trò nổi bật, ra tuyên bố lên án Mỹ ủng hộ Việt Nam, đòi Mỹ tôn trọng Hiệp định Genève, rút quân ra khỏi miền Nam Việt Nam. Đảng Cộng sản Pháp ra nghị quyết kêu gọi giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và những người tiến bộ, bằng mọi hình thức, tiến hành đấu tranh đòi Mỹ chấm dứt can thiệp vào Việt Nam. Đảng Cộng sản Pháp còn ra thông cáo chung với Đảng Lao động Việt Nam tố cáo Mỹ và chính quyền Sài Gòn tiến hành chiến dịch hòa bình giả hiệu.

Pháp là nước Tây Âu có phong trào phản chiến và ủng hộ Việt Nam mạnh mẽ và rộng rãi nhất: lập Ủy ban quốc gia ủng hộ cuộc đấu tranh cho toàn thắng của Việt Nam. Ủy ban này tập hợp các tổ chức khác như Tổng Liên đoàn lao động Pháp (CGT), Liên đoàn sinh viên cộng sản Pháp, phối hợp hành động của các tổ chức nhân sĩ Pháp như tổ chức Laurent Schartz, Ủy ban nhân sĩ Gaulle cánh tả, phong trào hòa bình Pháp. Hội Hữu nghị Pháp Việt ra đời năm 1961 tập hợp các tôn giáo, nhân sĩ, xuất bản nhiều sách báo tố cáo tội ác chiến tranh của Mỹ, Hiệp hội giúp đỡ y tế Pháp - Việt, …

Về cá nhân người Pháp chống chiến tranh, phải nhắc đến các tên tuổi nổi bật như Henry Martin, Roland Leroy, Jacques Mitterrand.

Đảng Cộng sản Pháp còn giúp ta, cho mượn Trường Cao Cấp của Đảng ở Choisy-le-Roi làm trụ sở làm việc và ăn ở, kể cả những người giúp việc như nấu bếp, buồng bàn, bảo vệ, lái xe trong một thời gian hội nghị Paris về Việt Nam. Đảng cộng sản Pháp thỉnh thoảng còn huy động quần chúng mit-tinh, biểu tình ủng hộ hai đoàn đàm phán của Việt Nam, kể cả giúp đỡ về vật chất khi cần.

Nói về sự ủng hộ của Pháp, không thể không nói đến phong trào báo chí từ tả sang hữu, đại đa số báo Pháp đã góp phần không nhỏ trong việc phát động dư luận ủng hộ Việt Nam chống Mỹ, ủng hộ lập trường quan điểm của ta đưa ra trong hội nghị, phê pháp lập trường quan điểm của Mỹ.

Tại Pháp, còn có một nhân tố ủng hộ ta rất có lợi là các tổ chức người Việt ở Pháp. Hội Việt kiều yêu nước ở Pháp là hội mạnh nhất ở Tây Âu, với trụ sở chính ở Paris và nhiều hội ở các thành phố lớn ở Pháp, là hậu thuẫn quần chúng mạnh mẽ của hai đoàn ta ngoài hội nghị, thông qua những cuộc mit-tinh biểu tình cùng nhân dân Pháp hoặc riêng rẽ, đưa đón các đoàn Việt Nam đến Pháp, ủng hộ các đoàn ta về vật chất khi ta cần. Đặc biệt là đoàn thanh niên Việt kiều nhiều lần tập luyện để biểu diễn nghệ thuật chào mừng các đoàn ta, ... Tinh thần yêu nước của bà con Việt kiều là một sự cổ vũ tinh thần cho hai đoàn ta trong lúc xa nhà, xa tổ quốc.

Nói về Hội nghị Paris về Việt Nam, vai trò của Pháp hết sức quan trọng. Ngoài thái độ chính trị về Hội nghị, Pháp còn giúp ta về tổ chức Hội nghị. Trước hết là cho mượn Trung tâm hội nghị quốc tế Kleber trong 4,5 năm liền, giúp đỡ về xe cộ, an ninh, bảo vệ cho hai đoàn, tổ chức các cuộc gặp riêng giữa lãnh đạo hai đoàn ta và Mỹ, đặc biệt nhận đóng các bàn họp hội nghị bốn bên chỉ trong một đêm.

Chính phủ Pháp không tham gia nội dung như Tổng thống De Gaulle tuyên bố với Bộ trưởng Xuân Thủy hồi 1968, nhưng tích cực thay đổi các cuộc họp, thông qua sự tiếp xúc của Vụ Á - Úc do ông Étienne Manach làm Vụ trưởng với đồng chí Mai Văn Bộ, hồi đó là Trưởng đại diện nước ta tại Pháp.

Paris là nơi thuận tiện nhất cho cuộc Hội nghị Mỹ - Việt Nam do vị trí đối lập và chính trị của nước Pháp ở trên thế giới, nhân dân Pháp, Đảng Cộng sản Pháp, phong trào Việt kiều yêu nước, giới báo chí, ... đều góp phần vào thành công của Hội nghị mặc dù Pháp là một đồng minh của Mỹ ở Tây Âu [1].

Và mặt chủ quan, tất nhiên vai trò quết định thắng lợi này là cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam, chính sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu của nhân dân ta và nhân loại tiến bộ trên thế giới.

Tp. Hồ Chí Minh, 28 tháng 3 năm 2013

H.V.L.

[1]. Không chỉ có vai trò trong việc tổ chức cuộc đàm phán Paris về Việt Nam mà sau này, liên quan đến "vấn đề Campuchia", Pháp còn hai lần tổ chức các cuộc gặp riêng giữa Thủ tướng Campuchia Hunsen với Hoàng thân Shianouk để bàn về giải pháp cho Campuchia, ở ngoại ô Paris. Tôi có nhiệm vụ theo dõi, sau mỗi lần họp thì Thủ tướng Hunsen gặp tôi để thông báo kết quả cuộc họp để tôi báo cáo về nước.

DẤU ẤN CỦA TỔNG THỐNG FRANÇOIS MITTERRAND TRONG QUAN HỆ VIỆT NAM - PHÁP NHỮNG NĂM 1991 - 1995

Dương Quang Hiệp*

1. Từ quan hệ Việt Nam - Pháp trong lịch sử

Việt Nam và Pháp là hai nước có mối quan hệ từ rất lâu trong lịch sử. Ngay từ đầu thế kỉ XVII, những nhà truyền giáo Pháp (đặc biệt là các giáo sĩ dòng Tên, nổi bật nhất là Alexandre de Rhodes) đã đến và truyền bá đạo Thiên Chúa ở Việt Nam tiếp theo sau các giáo sĩ Bồ Đào Nha. Một bộ phận dân chúng ở Việt Nam đã đón nhận và tin theo những gì họ mang đến. Tuy nhiên, vào năm 1787, Hiệp ước Versailles được ký kết giữa vua Louis XVI của nước Pháp và Nguyễn Ánh (người sau này trở thành vua Gia Long mở đầu triều Nguyễn của Việt Nam) đã không làm cho quan hệ giữa hai nước thêm gần gũi và thân thiện; ngược lại, nó là mầm mống cho một ý đồ xâm lược và chiếm đóng lâu dài Việt Nam của Pháp. Năm 1858, Pháp nổ súng tại Đà Nẵng, mở đầu quá trình xâm lược Việt Nam. Sau rất nhiều khó khăn, đến năm 1884, Pháp mới cơ bản hoàn tất việc xâm chiếm Việt Nam về mặt lãnh thổ. Từ cuối thế kỉ XIX cho đến năm 1945, cùng với Lào và Campuchia, Việt Nam bị chia thành 3 kì để hợp thành xứ Đông Dương thuộc Pháp. Mối quan hệ giữa hai phía trong thời gian này chỉ đơn thuần là mối quan hệ giữa một kẻ thực dân xâm lược với nhân dân một dân tộc đang không ngừng đứng lên chống lại kẻ thù xâm lược. Bằng tinh thần quật khởi và sức mạnh của lòng yêu nước, nhân dân Việt Nam đã giành được độc lập dân tộc từ tay thực dân Pháp với cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 và Chiến thắng Điện Biên Phủ (1954) lừng lẫy, buộc Pháp phải ký Hiệp định Geneve chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Sau Hiệp định Geneve, do tác động của tình trạng Chiến tranh lạnh với các mối quan hệ Đồng minh chồng chéo, phức tạp, đặc biệt trong bối cảnh Mỹ tiến hành cuộc Chiến tranh Việt Nam làm cho quan hệ Việt Nam - Pháp không mấy tốt đẹp. Tuy nhiên, ngay sau khi kí Hiệp định Geneve không lâu, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã chấp nhận cho Chính Phủ Pháp lập cơ quan Tổng Đại diện tại Hà Nội. Đến tháng 3/1956. Pháp đồng ý cho lập Cơ quan Đại diện Thương mại của Việt Nam tại Paris. Đến tháng 6/1966, quan hệ giữa hai nước được xây dựng trên cơ sở bình đẳng ở cấp Tổng Đại diện tại thủ đô mỗi nước. Tuy vẫn còn khá ấm ức bởi thất bại trước một nước thuộc địa bé nhỏ, nhưng chính phủ mới của Pháp - Chính phủ Charles De Gaulle đã thi hành nhiều chính sách tích cực hơn với Việt Nam. Trong thời gian diễn ra cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam, Pháp với kinh nghiệm của mình đã không ít lần cảnh báo Mỹ về một thất bại có thể thấy trước. Trong thời kỳ từ 1969 - 1973, Pháp đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tổ chức Hội nghị Paris về Việt Nam.

ThS. NCS., Phó trưởng Bộ môn Lịch sử Thế giới, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.

Sau khi Hội nghị Paris về Việt Nam được ký kết, Pháp và Việt nam quyết định nâng mức quan hệ ngoại giao song phương lên hàng đại sứ tại thủ đô mỗi nước ngay trong ngày 27/1/1973. Trong bối cảnh quốc tế và khu vực lúc bấy giờ, khi mà cuộc Chiến tranh lạnh và Trật tự hai cực Yalta chưa kết thúc, việc nối lại quan hệ Việt Nam - Pháp thể hiện sự nỗ lực rất cao của hai nhà nước. Đây là sự kiện có ý nghĩa lịch sử quan trọng, mở ra một bước ngoặt mới, là điều kiện tiên quyết mở đường cho mối quan hệ giữa hai nước được khai thông và phát triển. Sau thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975 của quân và dân Việt Nam, đất nước hoàn toàn thống nhất, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Và trong hoàn cảnh đó, quan hệ Việt Nam - Pháp cũng đạt được những thành tựu mới [(1)].

Từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao đến trước năm 1991, do bị chi phối bởi tình hình thế giới và khu vực trong bối cảnh của cuộc Chiến tranh lạnh và Trật tự hai cực Yalta nên quan hệ Việt - Pháp không tránh khỏi những trở ngại và trong một số trường hợp thiếu tin tưởng nhau. Mặc dù vậy, với nỗ lực của cả hai phía, quan hệ hợp tác Việt Nam - Pháp cũng đã có những khởi đầu tốt đẹp trên tất cả các lĩnh vực. Các chuyến thăm của Thủ tướng Phạm Văn Đồng (1977), của Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch (1982), của đoàn đại biểu Quốc hội Việt nam do Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ dẫn đầu (1984) từ phía Việt Nam; của Bộ trưởng Ngoại giao Pháp, De Guiringard (1978), của Thứ trưởng Ngoại giao Stirg (1979)... từ phía Pháp, hai bên đã tăng cường hiểu biết lẫn nhau, mở ra những cơ hội hợp tác mới. Việt nam và Pháp đã kí Hiệp định hợp tác kinh tế và công nghiệp, Hiệp định hợp tác văn hóa và khoa học - kỹ thuật. Trên cơ sở những hiệp định này, sự hợp tác giữa hai nước trên các lĩnh vực văn hóa - xã hội bắt đầu được thúc đẩy, quan hệ song phương cũng có những chuyển biến tích cực theo. Tuy nhiên, vào năm 1979, khi vấn đề Campuchia nổi lên và việc Việt Nam đưa quân tình nguyện sang Campuchia giúp chính phủ kháng chiến nước này chống lại chế độ diệt chủng Polpot - Iengsary và ngay lập tức bị vu cáo tội xâm lược. Quan hệ quốc tế của Việt Nam vì thế mà rơi vào tình trạng bị cô lập hoàn toàn cho đến khi Chiến tranh lạnh chấm dứt. Quan hệ Việt Nam - Pháp cũng nằm trong tình trạng đó.

2. Đến tình cảnh của ngoại giao Việt Nam sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt

Vào tháng 12/1986, để khắc phục những sai lầm, khuyết điểm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng, tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đánh dấu bước chuyển sang thời kỳ đổi mới toàn diện và sâu sắc của đất nước. Riêng về lĩnh vực đối ngoại, Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương kiên trì thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, hữu nghị, ủng hộ chính sách cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị và xã hội khác nhau, loại trừ chiến tranh xâm lược,...

Giữa lúc công cuộc đổi mới của Việt Nam bắt đầu triển khai thì Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu ngày càng lâm vào trì trệ, rối ren, khủng hoảng trầm trọng để cuối cùng đi đến sụp đổ, tan rã chủ nghĩa xã hội về mặt nhà nước (1989 - 1991). Sự sụp đổ này đã kéo theo sự tan rã của Trật tự thế giới 2 cực Yalta và sự gia tăng mạnh

[(1)] Nguyễn Hoàng Giáp- Nguyễn Văn Lan, "Quan hệ Việt - Pháp trên lĩnh vực chính trị - đối ngoại: Lịch sử và hiện tại", *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu,* số 1(37), 2001, tr.50.

mẽ của xu thế quốc tế hóa, toàn cầu hóa làm cho thế giới không ngừng thay đổi, tạo ra những vận hội mới cũng như những thách thức mới cho các dân tộc, trong đó có Việt Nam và Pháp.

Đối với Việt Nam, sự sụp đổ và tan rã của Liên Xô và Đông Âu đã làm cho đất nước ta đột ngột mất đi những đồng minh chiến lược, mất đi những bạn hàng quan trọng và những thị trường truyền thống. Hơn thế, Việt Nam cũng mất đi những nguồn viện trợ chủ yếu và hầu như duy nhất. Việc tìm kiếm các nguồn hỗ trợ mới để thay thế không phải là chuyện có thể thực hiện được ngay. Trước tình hình đó, để tiếp tục tư tưởng cơ bản và nhất quán là không ngừng mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tiến hành Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (1991), xác định chính sách đối ngoại rộng mở, tăng cường hội nhập theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ quốc tế với phương châm "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển" [(1)].

Như vậy, việc xác định đường lối đối ngoại đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ quốc tế ở vào thời điểm năm 1991 là hết sức đúng đắn và kịp thời. Bởi lẽ trong thời gian này, do sự biến thiên của thời cuộc, Việt Nam đang ở vào tình thế vô cùng khó khăn về mặt đối ngoại. Đất nước thực sự bị cô lập từ nhiều phía. Những người bạn lớn, là đồng minh chiến lược về mọi mặt là Liên Xô không còn nữa. Sự hậu thuẫn của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu cũng đã chấm dứt từ sớm. Mối quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc "xã hội chủ nghĩa anh em" trong thời điểm này vẫn còn phủ bóng của cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc năm 1979. Mặc dù từ năm 1989, hai nước Việt - Trung đã có những nỗ lực hội đàm cấp thứ trưởng và cuộc gặp cấp cao tại Thành Đô (1990), đến tháng 11/1991, quan hệ Việt - Trung đã được bình thường hóa. Tuy nhiên, mối quan hệ này mới chỉ dừng lại ở mức độ thăm dò, từng bước củng cố. Bất đồng giữa hai bên về chủ quyền biên giới, biển, đảo thường xuyên xảy ra. Rõ ràng, với tình cảnh như vậy, Việt Nam không mong chờ gì nhiều từ mối quan hệ này!

Đối với các nước láng giềng Đông Nam Á, quan hệ Việt Nam - ASEAN ngay sau Chiến tranh lạnh chấm dứt mới chỉ dừng lại ở mức độ dần dần được cải thiện theo hướng tích cực. Với thiện chí của mình, Việt Nam đã nỗ lực cùng Indonesia nhằm tháo gỡ vấn đề Campuchia, rút quân đội khỏi Campuchia và Hiệp định Paris về Campuchia được kí kết (10/1991), ... Đổi lại, các nước ASEAN tùy mức độ đều mong muốn hòa bình, ổn định khu vực để hợp tác và phát triển. Vì thế, các nước ASEAN đã chào đón Việt Nam tham gia vào Hiệp ước Bali (7/1992) và Việt Nam trở thành quan sát viên của ASEAN. Tuy nhiên, từ mốc thời gian này cho đến khi Việt Nam trở thành thành viên của ASEAN vẫn còn là một khoảng cách dài và chịu sự tác động của nhiều nhân tố, trong đó có Mỹ và các nước phương Tây. Nói như thế có nghĩa là sự đón nhận của các nước láng giềng trong thời điểm này vẫn chưa đủ để Việt Nam vượt ra khỏi tình trạng khó khăn về mặt đối ngoại, nhất là sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt.

[(1)] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, 1991. tr.147.

Đối với Mỹ, Việt Nam "tiếp tục bàn bạc với Mỹ giải quyết các vấn đề nhân đạo do chiến tranh để lại và sẵn sàng cải thiện quan hệ với Mỹ vì lợi ích của hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á" [(1)]. Từ sau Đại hội VII, Việt Nam nêu rõ việc thúc đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ với Mỹ là một trong những chủ trương quan trọng về đối ngoại, không những phù hợp với nguyện vọng chính đáng của nhân dân hai nước mà còn có lợi cho hòa bình, ổn định và phát triển ở khu vực [(2)]. Với phương châm trên, hai nước đã có những xúc tiến nhằm bình thường hóa quan hệ như việc Mỹ trao cho Việt Nam bản "lộ trình" (Road-map) (4/1991) gắn bãi bỏ cấm vận, cải thiện quan hệ với tiến trình giải quyết vấn đề Campuchia và vấn đề POW/MIA. Như vậy, những năm sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt, quan hệ Việt - Mỹ đã có những cải thiện song vẫn còn quá nhiều khó khăn. Việc đấu tranh để buộc Mỹ bãi bỏ cấm vận, tiến tới bình thường hóa quan hệ giữa hai nước vẫn cần một thời gian khá dài cho đến ngày 12/7/1995.

Từ tình hình trên cho thấy, Việt Nam trong những năm 1991 - 1995 đứng trước một hoàn cảnh rất nhiều khó khăn về đối ngoại. Đất nước chưa thực sự hóa giải tình trạng bi cô lập hoàn toàn từ nhiều phía. Các mối quan hệ quốc tế của Việt Nam trong thời điểm này mới chỉ ở mức độ thăm dò, thiết lập hoặc củng cố bước đầu, chưa có sự tin cậy và gắn bó thiết thân. Trong bối cảnh khó khăn đó, nước Pháp dưới sự lãnh đạo của Tổng thống F.Mitterrand đã có những quyết sách ngoại giao không những góp phần tăng cường quan hệ Việt Nam - Pháp mà còn, ở một phương diện nào đó, giúp cho Việt Nam vượt ra khỏi tình trạng cô lập, thúc đẩy các mối quan hệ quốc tế phát triển đi lên, cụ thể hóa chính sách đối ngoại đã đề ra.

3. Dấu ấn của Tổng thống F.Mitterrand trong quan hệ Việt Nam - Pháp

Thời kỳ sau Chiến tranh lạnh, Pháp vẫn nổi lên tư tưởng xuyên suốt và chi phối chính sách đối ngoại của Pháp dưới thời Charles De Gaulle, đó là mục tiêu khôi phục địa vị và uy danh của nước Pháp. Chính điều này đã làm nên tính độc lập khá rõ ràng trong chính sách đối ngoại của Pháp so với Mỹ trong suốt thời gian dài. Dù trong bất cứ thời điểm nào, mục tiêu chiến lược này cũng không thay đổi, nó định hình nên bước đi đối ngoại tiếp theo của nước Pháp. Nguyên tắc đối ngoại cơ bản của Pháp là độc lập tự chủ, đoàn kết và quảng bá những giá trị văn hóa, văn minh Pháp trên trường quốc tế. Trong đó, chiến lược quay trở lại châu Á, nhất là khu vực Đông Dương dưới thời của Tổng thống F.Mitterrand tiếp tục được đẩy mạnh. Tháng 2/1994, Pháp tuyên bố "Hành động chủ động của Pháp tại châu Á", mở ra một giai đoạn mới, đưa châu lục này trở thành vấn đề ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Pháp. Việt Nam được Pháp xác định là cửa ngõ vào Đông Á.

Trên cơ sở chính sách như vậy, ngày 2/9/1993, Tổng thống Cộng hòa Pháp Francois Mitterrand, vị nguyên thủ quốc gia đầu tiên của một nước phương Tây, chính thức thăm Việt Nam. Chuyến thăm này đã mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ Việt Nam - Pháp nói riêng và quan hệ giữa Việt nam với các nước Tây Âu và Bắc Âu nói chung [(3)]. Tổng thống

---

[(1)] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, 1987. tr.108.

[(2)] Nguyễn Đình Binh (cb), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2005, tr.352.

[(3)] Nguyễn Đình Binh (cb), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2005, tr.361-362.

F.Mitterrand cũng là người vận động các nước chủ nợ trong Câu lạc bộ Paris(*) xóa nợ cho Việt Nam cũng như giải tỏa các tài sản bị đóng băng của Việt Nam trước đây tại Pháp.

Sau chuyến thăm mang tính *mở đường* của Tổng thống François Mitterrand là một loạt các chuyến thăm viếng lẫn nhau giữa hai nước như chuyến thăm của các bộ trưởng, của Thị trưởng Paris, Chủ tịch Đảng Cộng hòa (RPR) Jacques Chirac (1/1994); của Thủ tướng Việt Nam, Võ Văn Kiệt (6/1993), Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh (10/1993), Chủ tịch nước Lê Đức Anh (5/1995), ... Các chuyến thăm nói trên đã đánh dấu sự hợp tác chắc chắn và chân thành, khẳng định vị thế của Việt Nam trong mối quan hệ hợp tác song phương, cùng có lợi với Cộng hòa Pháp.

Rõ ràng, chuyến thăm của Tổng thống F.Mitterrand có một ý nghĩa rất lớn, để lại dấu ấn sâu đậm. Trong bối cảnh Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn trong đối ngoại, chưa được các nước lớn (như Mỹ) cũng như các tổ chức hợp tác khu vực và quốc tế (ASEAN, EU) trên thế giới công nhận và thiết lập quan hệ đầy đủ và sâu sắc thì việc tổng thống Pháp đặt chân đến Hà Nội như một minh chứng rõ ràng cho đường lối đổi mới trong đối ngoại của Việt Nam. Dấu ấn đó đã góp phần xóa tan đi tâm lí nghi kị vẫn còn tồn tại trong giới cầm quyền một số nước trong việc quyết định bình thường hóa, thiết lập quan hệ với Việt Nam. Với ý nghĩa này, có thể nói việc đón tiếp Tổng thống F.Mitterrand đến Việt Nam là một thắng lợi to lớn trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước trong thời điểm ngay sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt. Và đó cũng là sự kiện có tác động đến các thắng lợi liên tiếp về mặt ngoại giao sau này, đặc biệt là năm 1995 - năm Việt Nam thiết lập quan hệ ngoai giao với Mỹ (12/7), ký Hiệp định Hợp tác với Liên minh châu Âu (17/7) và gia nhập ASEAN (28/7).

Như vậy, xét trong chiều kích của quan hệ Việt Nam - Pháp qua các thời kỳ lịch sử, chúng ta có thể nhận thấy đây là mối quan hệ giữa hai quốc gia có ý thức hệ, chế độ chính trị cũng như trình độ phát triển khác biệt nhau. Tuy nhiên, hai nước đã biết vượt qua những trở ngại, thách thức, rút ngắn khoảng cách để xích lại gần nhau, thắt chặt hơn nữa mới quan hệ theo hướng cùng có lợi. Trong tiến trình ấy, sự nổi lên của vai trò cá nhân như trường hợp của Tổng thống Francois Mitterrand đã góp phần quan trọng thúc đẩy quan hệ giữa hai nước bước vào một thời kỳ mới, mang tính đột phá và toàn diện hơn. Rõ ràng, chuyến thăm của F.Mitterrand đã làm sâu sắc thêm quan hệ Việt Nam - Pháp, giúp cho thế giới hiểu nhiều hơn về Việt Nam. Đồng thời, điều đó cũng phản ánh quyền lợi của nước Pháp như chính lời của Đại sử Pháp tại Việt Nam, Jean Nougareda đã nói: "Chính sách Việt Nam (của Pháp) được suy tính trên quy mô khu vực. Chính sách này mang lại lợi ích

---

(*) **Câu lạc bộ Paris** là một nhóm không chính thức gồm 19 quốc gia chủ nợ, là những nước giàu có nhất thế giới, chuyên cung cấp các dịch vụ tài chính như cho vay tái thiết đất nước, nợ ân hạn và hoãn nợ, xoá nợ cho các nước mắc nợ khó trả. Tổ chức này hội họp 6 tuần một lần, tại trụ sở Bộ Kinh tế, Tài chính và Công nghiệp Pháp đóng ở thủ đô Paris. Đứng đầu luôn là chuyên viên cao cấp thuộc Bộ Tài chính Pháp.

Câu lạc bộ Paris ra đời từ một cuộc đàm phán tổ chức tại Paris năm 1956 giữa con nợ Argentina và hàng loạt chủ nợ của nước này. Thành viên thường trực của Câu lạc bộ Paris hiện nay gồm có Australia, Áo, Bỉ, Canada, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức, Ireland, Italia, Nhật Bản, Hà Lan, Na Uy, Nga, Tây Ban Nha, Thuỵ Điển, Thuỵ Sỹ, Anh Quốc và Mỹ (Nguồn: http://www.clubdeparis.org/; http://vi.wikipedia.org/)

cho cả hai nước, Pháp có thể giúp Việt Nam phát triển và xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với châu Âu. Để đáp lại, Việt Nam giúp Pháp có lại chỗ đứng trong khu vực châu Á. Đó là một bàn đạp cho sự trở lại châu Á của Pháp"[(1)].

Huế, 04/4/2013

D.Q.H.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI,* Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, 1987.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII,* Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, 1991.

3. Nguyễn Phúc Luân, *Ngoại giao Việt nam vì sự nghiệp giành độc lập dân tộc, tự do (1945 - 1975).* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.

4. Nguyễn Đình Binh (cb), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000,* Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2005, tr.352.

5. Nguyễn Hoàng Giáp - Nguyễn Văn Lan, "Quan hệ Việt - Pháp trên lĩnh vực chính trị - đối ngoại: Lịch sử và hiện tại", *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu,* số 1(37), 2001.

6. Nguyễn Thị Quế, "Chính sách đối ngoại của Cộng hòa Pháp trong giai đoạn sau Chiến tranh lạnh", *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu*, số 4(70),2006.

7. Đoàn Tất Thắng, "Mối quan hệ kinh tế Việt - Pháp và nỗ lực nâng cao quan hệ hai nước lên tầm cao mới mang tính chiến lược", *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu,* số 11(86), 2007.

8. http://www.clubdeparis.org/

9. http://vi.wikipedia.org

[(1)] Nguyễn Thị Quế, "Chính sách đối ngoại của Cộng hòa Pháp trong giai đoạn sau Chiến tranh lạnh", *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu*, số 4(70),2006, tr.15-16.

SUY NGẪM VỀ "MỘT BẬC MINH TRIẾT THÌ VÔ Ý" CỦA FRANÇOIS JULLIEN

Nguyễn Hoàng Linh - Nguyễn Chí Ngàn

Ở những thế kỉ XVIII - XIX, thế giới đã nghiêng mình kính nể các triết gia người Pháp như Montesquieu, Rousseau hay Saint-Simon, Fourier… bởi những tư tưởng triết học và những đóng góp của họ cho nền triết học cũng như nền chính trị thế giới. Bước sang thế kỉ XX và những năm đầu thế kỉ XXI, nhân loại tiếp tục đón nhận những triết gia Pháp với những quan điểm mới mẻ của nền triết học phương Tây hậu hiện đại. François Jullien là một trong những cái tên nổi bật nhất bởi tài năng, sự say mê nghiên cứu, và cả bởi hướng nghiên cứu của ông gắn với phương Đông - triết học Trung Quốc - mảng đề tài khó và cần nhiều thời gian để chiêm nghiệm. Với thiên luận văn "Một bậc minh triết thì vô ý", F. Jullien đã dẫn dắt chúng ta đến với những quan điểm mới hấp dẫn đến "kì lạ".

F. Jullien (02/06/1951) là nhà triết học Trung Hoa (Sinologist) người Pháp. Ông từng giữ chức Chủ tịch Hiệp hội Trung Quốc học tại Pháp những năm 1988 - 1990, Trưởng Bộ môn Đông Á tại Trường Đại học Denis Diderot Paris VII những năm 1990 - 2000, đồng thời là Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Triết học quốc gia giai đoạn 1995 - 1998; ông còn là Giám đốc Viện tư tưởng hiện đại và Viện Marcel Granet của Trường Paris VII [1].

Jullien say mê nghiên cứu triết học phương Đông, đặc biệt là triết học Trung Quốc cổ đại. Là một người phương Tây, vì thế, nghiên cứu của ông tập trung vào việc so sánh, đối chiếu giữa minh triết phương Đông và triết học phương Tây. Tác phẩm *Một bậc minh triết thì vô ý hay một thể tạng khác của triết học* là một công trình điển hình của Jullien về sự đối chiếu đó. Do vậy, bản dịch của Nguyên Ngọc đã lấy tiêu đề khác để đọc giả Việt Nam cảm thấy gần gũi và dễ hiểu hơn: *Minh triết phương Đông và triết học phương Tây*.

Vấn đề minh triết trong triết học của Jullien, dường như, được xuất phát từ sự trăn trở của ông về tính tư biện của triết học đã làm mất đi, hay che phủ cái minh triết ban đầu của mọi vấn đề. Nhưng minh triết là gì thì lại là một câu hỏi khó và việc tách rời nó khỏi triết học, hay phân biệt giữa minh triết và triết học thì lại là một phạm trù mơ hồ và khó hiểu, như chính bản thân minh triết vậy. Việc nghiên cứu triết học Trung Hoa và đối chiếu với triết học phương Tây đã phần nào đó cho Jullien câu trả lời.

ThS. NCS., Bộ môn Đông phương học, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.

ThS., Bộ môn Nhân học - Khảo cổ - Văn hóa du lịch, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.

[1] http://en.wikipedia.org/wiki/Fran%C3%A7ois_Jullien

Minh triết mang trong mình tính phản triết học một cách kì lạ và điều đó khiến chúng ta khó tiếp cận để nghiên cứu nó. "*Nó bảo ta rằng có thể chẳng cần đến chân lí làm gì…; thậm chí chẳng có gì để mà nói về các sự vật cả…; và trước hết, chớ nên tin ở các tư tưởng bởi,… chúng khiến cho tư duy luôn thiên vị và tước mất đi sự không vướng bận của trí tuệ*". Khổng Tử cho rằng bậc minh triết không thiên vị nên "*vô ý*", và Lão gia cũng nói thêm rằng cần giữ cho trí tuệ không vướng bận, khiến cho mình hoàn toàn mở với mọi "*cái vốn vậy*", bởi chỉ khi đó, ta mới nắm được nó đúng như khi nó đến, trong cái "*tự nó như vậy*" như vấn đề "*Đạo*" trong triết học Lão gia [1].

Vô ý, theo Jullien, nghĩa là tránh đưa ra một tư tưởng nào ưu tiên hơn các tư tưởng khác, gây thiệt hại cho tư tưởng khác. Điều này xem ra rất khó thực hiện được bởi tư tưởng vừa được đưa ra đã đẩy lùi các tư tưởng khác. *Vô ý* còn có nghĩa là bậc minh triết không nên sở hữu một tư tưởng nào cả, như vậy mới tránh "*bị cầm tù*" bởi chính nó và khiến mình "*mở*" đối với những tư tưởng khác xung quanh. Nhưng cái tiến thoái lưỡng nan của chúng ta là làm sao có thể tư duy mà không đưa ra trước hết bất cứ điều gì? Còn khi ta vừa đưa ra một tư tưởng (quan điểm) thì toàn bộ hiện thực (hay toàn bộ những gì có thể tư duy) lập tức lùi lại phía sau. Quan điểm đầu tiên được đưa ra đó đã phá vỡ cái "*nền hiển nhiên bao bọc quanh ta*"… đẩy ta vào độc đoán, nó ném ta vào phía bên này, và phía bên kia bị đánh mất, và "*cuộc rơi này thế là không cứu vãn được nữa*". Và vì thế, minh triết dạy rằng nếu muốn thế giới tiếp tục rộng mở đối với ta thì bản thân cần từ bỏ tính độc đoán của một tư tưởng *đầu tiên*. Một bậc minh triết không nên bỏ qua bất cứ cái gì và không bỏ rơi điều gì… bởi, "*khi chọn rút sợi chỉ này, chứ không phải sợi chỉ khác trong cuộn chỉ các liên kết, là ta đã bắt đầu gấp tư duy của mình theo một chiều nào đó*" [2].

Theo quan điểm như vậy, và nếu soi bằng lăng kính minh triết, thì triết học sinh ra từ chính sự *thiên vị khởi nguyên* vốn mang trong mình sự tất yếu mù quáng và độc đoán. Bởi ta phải công nhận rằng một quan điểm (tư tưởng) vừa được sinh ra sẽ tìm cách tồn tại bằng việc "*đóng lại*" các quan điểm khả dĩ khác, để từ đó, con đường của nó sẽ rộng rãi hơn. Như thế, triết học ban đầu đưa ra một tư tưởng, sau đó tư tưởng đó được kế thừa và phát triển, biến đổi không ngừng để phù hợp với hoàn cảnh và tình hình kinh tế - xã hội luôn thay đổi qua từng thời đại. Và khi đó, "*triết học không còn có thể làm gì khác hơn là sửa chữa một quan điểm riêng biệt bằng một quan điểm riêng biệt*", và mỗi nền triết học mới lại bắt đầu phủ nhận nền triết học trước đó [3].

Vậy là triết học có lịch sử phát triển của mình thông qua sự ra đời của các tư tưởng triết học tiếp nối, nhưng về phía minh triết lại không có lịch sử, bởi lẽ nó không được thiết lập một cách lịch sử. Minh triết, theo cách hiểu như trên, không đưa ra bất cứ điều gì nên nó cũng chẳng thể bị bác bỏ, trong nó cũng chẳng có gì để tranh luận. Vì thế, ở minh triết

[1] François Jullien (1998), Một bậc minh triết thì vô ý hay một thể tạng khác của triết học, tr. 6, http://phathoc.net/data/downloads/2012/minh_triet_phuong_dong_va_triet_hoc_phuong_tay.pdf

[2] François Jullien, Sđd, tr. 8.

[3] François Jullien, Sđd, tr. 10 - 11.

không có tranh chấp và cũng chẳng có tương lai nào để hi vọng, trông chờ. Theo nghĩa như vậy, "*minh triết là phần phản lịch sử của tư duy, nó thuộc về tất cả các thời, nó đến từ đáy sâu của thời gian, có thể tìm thấy nó trong tất cả các truyền thống, như người ta vẫn nói, nó là minh triết của các dân tộc*". Minh triết không có lịch sử, còn bởi vì, ở đó sẽ chẳng xảy ra điều gì đáng chú ý. Nó yên ả, bằng phẳng bởi luôn luôn phải giữ cho mọi thứ cùng ở trên một mặt bằng ngang nhau. Và vì thế, theo Jullien, minh triết "*nhạt nhẽo không cứu chữa được*" [1]. Minh triết hoàn toàn trái ngược với triết học. Một bên tìm cách khám phá, dấn thân, mạo hiểm đi tìm câu trả lời mà cuộc đời luôn khiêu khích. Bên kia lại chẳng có ham muốn ấy, chẳng buồn hoài nghi hay tìm hiểu.

Bậc quân tử - hay có thể được xem như bậc minh triết - theo Khổng Tử là "*Quân tử chi đạo, phi nhi ẩn*", nghĩa là con đường của người quân tử vừa rộng mở lại vừa ẩn khuất. Cũng như "*đạo*", sự triển khai đạo luôn song hành với "*sự tự rút lui ẩn khuất*" của nó (và đó cũng là bản chất của Đạo). Trong khi không ngừng cởi mở với ta, nó lại không ngừng rút lui, thu mình lại… Vậy là trong lòng sự khai triển, phơi bày, thể hiện… luôn tồn tại một sự "*tự rút về*" như là một bản tính khởi nguyên của nó. Cái ẩn khuất đó thuộc về *phusis*, tức là cái bẩm sinh, cái tự nhiên sẵn có [2].

Sự ẩn khuất ấy của minh triết khiến con người khó có thể thấy được, hay tiếp cận được, cho dù nó có hiển hiện hay chìm khuất. Nhưng tính phản triết học ấy của minh triết lại dường như mở ra một con đường mới cho tư duy, một con đường khó khăn đến không cùng. Jullien cho rằng, bởi "*cái vốn vậy*" luôn ẩn ẩn hiện hiện, nên đừng cố tìm hiểu cũng đừng cố nhận thức cái "*vốn nội giới*" tự miễn trừ đi một cách hiển nhiên. Cho dù nó có ở ngay trước mắt, ta cũng không thể nhìn thấy nó, hay nói một cách khác, bởi chính nó đang ở ngay trước mắt nên ta không còn nhìn thấy được nó nữa. Triết gia Wittgenstein đã thốt lên rằng "*Cầu Trời ban cho nhà triết học cái khả năng thấu hiểu được tất cả những gì mọi người đang có dưới mắt mình*". Mong muốn này của ông cũng chính là sự trăn trở tưởng chừng như bất lực trong việc "*kéo minh triết ra khỏi cái chân trời huyền bí của nó*". Muốn làm được điều này, người ta sẽ cần xem minh triết như là vấn đề triết học để tiếp cận và tìm hiểu, nhưng như Jullien đã nhận thấy, "*điều tệ hại chính là cái huyễn tưởng phương Tây tự phóng chiếu mình lên phương Đông*", nơi của triết lí và đạo pháp [3].

Nghịch lí của công cuộc kiếm tìm chân lí - minh triết - là những quan điểm, lập trường các bên lại chính là tác nhân che khuất đi chân lí đó, cuộc tranh luận chỉ còn lại những sự phủ định lẫn nhau. "*Thay vì soi sáng thực tại, cuộc tranh luận giữa các trường phái lại khiến nó* (chân lí - TG) *bị che khuất đi*" [4]. Sự đối lập đã che mờ đi sự thống nhất giữa các trường phái: cùng nhau kiếm tìm và khẳng định chân lí, và vì thế, khiến chúng không thể hiểu được nhau. Xét một cách khách quan nhất, các quan điểm khác nhau, thậm

[1] François Jullien, Sđd, tr. 11.

[2] François Jullien, Sđd, tr. 31 - 32.

[3] François Jullien, Sđd, tr. 6.

[4] François Jullien, Sđd, tr. 78.

chí là đối lập nhau, về cơ bản đều ngang nhau và đều đúng đắn theo một quan điểm nào đó. Mỗi cách tiếp cận theo quan điểm khác nhau về một vấn đề sẽ cho ra một sản phẩm, hay một quan điểm, một hướng đi khác nhau. Sự khác nhau đó khiến chúng xa rời nhau, không thể thống nhất với nhau, hay thậm chí không thể nhìn mặt nhau. Và cứ thế, chân lí tiếp tục *ẩn khuất* trong sự vô minh. Điều đau khổ chính ở chỗ đó.

Vấn đề của chúng ta là tạo dựng một môi trường, trong đó, quan điểm của chính chúng ta sẽ tạo ra môi trường đó. Như Vương Phu Chi, nhà tư tưởng Trung Quốc thế kỉ XVII đã chú giải một quẻ trong Kinh Dịch: "*Hãy nhìn bầy rồng không có đầu; ấy là điềm lành*". Trong bầy rồng không đầu ấy, không con nào hơn con nào, chúng bằng ngang nhau về điều kiện và cơ hội; và thật khó để xem con nào trội hơn hoặc khinh rẻ con nào. Trong hoàn cảnh đó, mỗi con rồng đều có điều kiện thể hiện mình, phô bày năng lực và chứng minh được bản thân nó. Như vậy, chỉ cần chúng ta không bị phụ thuộc vào "*tư tưởng ban đầu mù quáng và độc đoán*", để đầu óc được *trống rỗng*, là ta đã có thể "*giữ cho hiện thực còn nguyên tất cả các khả năng tiềm tàng của nó*" [1].

N.H.L. - N.C.N.

[1] François Jullien, Sđd, tr. 9.

QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - PHÁP (1993 - 2012)

Trần Thị Hợi

Trải qua bốn thập kỷ với nhiều thăng trầm, quan hệ Việt Nam và Pháp đã để lại rất nhiều dấu ấn và ngày càng phát triển trên nhiều lĩnh vực. Đặc biệt từ năm 1993 đến nay, quan hệ Việt Nam và Pháp đã được nâng lên một tầm cao mới, trước hết là kinh tế - cơ sở vững chắc trong mối quan hệ của hai quốc gia - dân tộc. Hiện nay, Pháp là nước đứng đầu châu Âu đầu tư vào Việt Nam và chỉ đứng thứ hai sau Nhật Bản viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho Việt Nam. Tuy nhiên, trong mối quan hệ này vẫn còn tồn tại những khó khăn, trở ngại đòi hỏi hai bên cần phải tháo gỡ và giải quyết để tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của hai bên.

Bài viết dưới đây đề cập đến quan hệ kinh tế Việt Nam - Pháp sau Chiến tranh lạnh, trên các lĩnh vực thương mại, đầu tư và viện trợ ODA.

1. Cơ sở của quan hệ kinh tế Việt Nam và Pháp sau Chiến tranh lạnh

Với sự kết thúc của Chiến tranh lạnh và sự sụp đổ của Trật tự hai cực Yalta, xu thế đối đầu giữa hai hệ thống chính trị - xã hội đối lập trên thế giới không còn nữa, thay vào đó là xu hướng vừa hợp tác vừa đấu tranh. Quan hệ quốc tế cũng thay đổi theo chiều hướng ưu tiên hàng đầu cho sự phát triển kinh tế. Dưới sự tác động của tình hình thế giới, tình hình khu vực cũng có những biến chuyển to lớn. Với việc Việt Nam rút toàn bộ quân đội khỏi Campuchia (1989), quan hệ đối đầu giữa hai khối nước ở Đông Nam Á cũng chấm dứt. Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc cũng phát triển theo chiều hướng được cải thiện để tiến tới bình thường hóa.

Trước những chuyển biến quan trọng, sâu sắc, toàn diện của tình hình thế giới và khu vực sau Chiến tranh lạnh đòi hỏi các quốc gia, lãnh thổ muốn tồn tại và phát triển đều phải điều chỉnh chiến lược, chính sách đối ngoại (cũng như đối nội) để thích nghi với hoàn cảnh mới. Trong bối cảnh này, mặc dù cách xa nhau về địa lý và khác nhau về chế độ chính trị, ý thức hệ song cả Việt Nam và Pháp đều không muốn nằm ngoài cuộc và đã đề ra đường lối đối ngoại tích cực trên cơ sở lợi ích của từng nước, trên nguyên tắc bình đẳng, hợp tác cùng có lợi, phù hợp với xu thế chung của quốc tế và thời đại.

Về phía Việt Nam, nhất quán với chủ trương không ngừng mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã tiến hành Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6/1991). Đại hội đã đánh dấu bước phát triển mới trong sự hình thành và hoàn thiện chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam trong tiến trình hội nhập mạnh mẽ vào đời sống quốc tế của khu vực và thế giới. Theo đó, chúng ta thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, trong đó nhấn mạnh tính chất rộng mở của chính sách đối ngoại

ThS., Bộ môn Đông phương học, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.

"*Việt Nam muốn là bạn với các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển*". Trên tinh thần đổi mới này, Việt Nam sớm nhận thấy việc tăng cường quan hệ với Pháp thực sự là một trong những yếu tố đảm bảo cho sự thành công. Đặc biệt, với việc Liên Xô sụp đổ năm 1991, chỗ dựa chủ yếu của Việt Nam về kinh tế không còn nữa. Pháp là một trong những "*cứu cánh*" để chúng ta thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng thị trường, là nhịp cầu quan trọng hàng đầu cho bước chuyển hướng khu vực thị trường nền kinh tế đổi mới của đất nước…

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII - XI (1996 - 2011), Đảng ta tiếp tục phát triển chính sách đối ngoại mới, riêng trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại xác định chủ trương "*xây dựng nền kinh tế mở*", "*đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới*" (Đại hội VIII - 1996) và "*chủ động hội nhập kinh tế và khu vực*" (Đại hội IX - 2001). Trong thời điểm quan trọng này, những lợi ích kinh tế một lần nữa đã thúc đẩy Việt Nam đến gần Pháp hơn vì Pháp là một cường quốc với nền kinh phát triển ở trình độ cao có thể giúp Việt Nam xây dựng và phát triển đất nước, tái hòa nhập vào các tổ chức và các định chế tài chính thế giới; Pháp còn là cầu nối giữa Việt Nam với các nước trong Liên minh châu Âu (EU) và các nước phương Tây khác. Chính vì vậy, Việt Nam luôn khẳng định Pháp là một trong những đối tác châu Âu quan trọng hàng đầu về hợp tác phát triển, trao đổi thương mại, đầu tư trực tiếp.

Ngoài ra, với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực đạt được nhiều thành tựu quan trọng: Việt Nam gia nhập vào Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á - ASEAN (1995); ký Hiệp định khung với EU (1995); chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2006 đã tạo ra vận hội lớn cho việc đẩy mạnh xúc tiến quan hệ kinh tế Việt Nam và Pháp trong giai đoạn mới.

Về phía Pháp, Chiến tranh lạnh kết thúc, với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế và những thay đổi cục diện chính trị ở châu Á cộng với xu thế toàn cầu hóa được đẩy mạnh, Pháp ngày càng thấy rõ lợi ích của mình trong khu vực này. Theo đó, Pháp đã dần dần điều chỉnh chính sách đối với khu vực thể hiện qua việc hoạch định "*Chính sách châu Á mới*" vào năm 1994. Trên cơ sở đó, Pháp đã tăng cường sự hiện diện về mặt kinh tế và coi đây là "*biên giới mới*" trong chính sách đối ngoại của mình. Trong các nước Đông Nam Á, Pháp luôn đánh giá Việt Nam có vai trò, vị trí quan trọng trong ASEAN và ngày càng có sức thu hút lớn đối với Pháp. Thông qua Việt Nam, Pháp có thể đẩy mạnh quan hệ hợp tác với ASEAN, giúp Pháp đa phương hóa quan hệ chính trị, tăng cường sự hiện diện chính trị và an ninh của mình ở châu Á. Hơn nữa, Việt Nam là một nước đang phát triển, đang chuyển đổi và hội nhập tích cực vào nền kinh tế thế giới với lực lượng lao động dồi dào, giá nhân công rẻ, tay nghề cao và được đánh giá là một trong những nền kinh tế phát triển năng động và tương đối ổn định. Thêm vào đó, Việt Nam còn có thế mạnh là tình hình chính trị ổn định, môi trường đầu tư khá thông thoáng. Đặc biệt, Việt Nam còn là một thị trường tiêu thụ rộng lớn với mối liên kết các thị trường ASEAN - AFTA, ASEAN + 3 (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) giúp cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp Pháp tiếp cận với khu vực thị trường quan trọng này, từ đó ngày càng thâm nhập sâu vào thị trường châu Á - Thái Bình Dương và tăng cường khả năng cạnh tranh với các nước như Đức, Mỹ, Nhật Bản… Rõ ràng Việt Nam trở thành một "*lá bài kinh tế*" của Pháp. Đúng như Đại sứ quán Pháp Serge Regallaise đã phát biểu trong cuộc họp báo tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 1997: "*Pháp chọn Việt Nam là bạn hàng đặc biệt của Pháp… Chúng tôi sẽ làm việc nhiều*

hơn về phía đối tác Việt Nam để nâng quan hệ Việt - Pháp lên tầm cao mới"[1]. Như vậy, với sự nhạy bén trước tình hình mới, Pháp nhận thấy Việt Nam là một đối tác kinh tế quan trọng và đầy tiềm năng.

Bên cạnh đó, có thể thấy những nét tương đồng về văn hóa do lịch sử để lại (Việt Nam là nơi thể hiện hình ảnh văn hóa, ngôn ngữ Pháp rõ nét trong khu vực châu Á) cũng như tình cảm hữu nghị giữa nhân dân hai nước là cơ sở thuận lợi góp phần nhất định vào việc thúc đẩy quan hệ kinh tế Việt Nam và Pháp trong giai đoạn này.

Có thể thấy, sự chuyển biến to lớn và sâu sắc của bối cảnh quốc tế, khu vực sau Chiến tranh lạnh; đặc biệt là sự nhạy bén của Việt Nam và Pháp trước tình hình, được thể hiện qua những đối sách mới phù hợp, sự nhận thức đúng đắn về nhau; những nét tương đồng về văn hóa và mối quan hệ truyền thống trở thành mảnh đất tốt cho quan hệ kinh tế Việt Nam và Pháp phát triển mạnh mẽ.

2. Quan hệ kinh tế Việt Nam - Pháp (1993 - 2012)

Lĩnh vực kinh tế có một tầm quan trọng đặc biệt và được xem như "*hàn thử biểu*" trong quan hệ Việt - Pháp. Quan hệ kinh tế được biểu hiện trên nhiều lĩnh vực, đó là quan hệ thương mại, quan hệ đầu tư và viện trợ ODA.

2.1. Về quan hệ thương mại Việt Nam và Pháp, có thể rút ra một số đặc điểm như sau:

Thứ nhất, quan hệ thương mại giữa hai nước trong giai đoạn này khá sôi động, thương mại hai chiều tăng khá nhanh qua các năm; đặc biệt Việt Nam đã thay đổi cán cân thương mại, chuyển từ thế nhập siêu thành xuất siêu sang thị trường Pháp.

Từ năm 1993 đến nay, quan hệ chính trị và ngoại giao giữa Pháp và Việt Nam không ngừng phát triển đã tác động tích cực đến quan hệ thương mại giữa hai bên. Cụ thể, kim ngạch trao đổi thương mại giữa hai nước tăng trưởng đều và khá cao với tốc độ bình quân trên 10%/năm. Từ năm 1997 đến năm 2000, mặc dù phải chịu tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á nhưng quan hệ thương mại hai chiều vẫn phát triển tốt. Việt Nam bắt đầu xuất siêu sang Pháp lần lượt theo các năm 1997, 1998 là 260 triệu USD và 300 triệu USD, đứng thứ 29 và 15 trong số các nước xuất siêu sang Pháp. Năm 1999, trị giá buôn bán hai chiều giữa hai nước ước đạt 656 triệu USD (trong đó kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam khoảng 355 triệu USD), đưa Pháp trở thành một trong những bạn hàng lớn nhất của Việt Nam ở Tây Âu.

Bảng 1. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt - Pháp năm 1995 - 2001

(Đơn vị: triệu USD)

Năm	**1995**	**1996**	**1998**	**1999**	**2000**	**2001**
Tổng kim ngạch	413	760	580	656	708	970

[1] Võ Minh Hùng (2010), "Vị trí Việt Nam trong chính sách châu Á mới của Pháp", Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số 8 (119), tr. 79.

Bảng 2. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt - Pháp năm 2002 - 2012

(Đơn vị: tỷ Euro)[(1)]

Năm	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2011	2012
Tổng kim ngạch	1,240	1,230	1,300	1,400	1,470	1,904	1,56	2,68	3,3

Đến năm 2006, tổng kim ngạch thương mại trao đổi Việt - Pháp đạt khoảng 1,470 tỷ Euro, lúc này Pháp trở thành một trong những bạn hàng quan trọng thứ hai của Việt Nam. Trong năm 2008, mặc dù có những biến động bất lợi của kinh tế thế giới song quan hệ thương mại giữa hai nước vẫn được duy trì, tổng kim ngạch xuất khẩu hai chiều là 1,56 tỷ Euro. Đến năm 2011, trao đổi thương mại giữa hai nước đạt 2,68 tỷ Euro tăng 26% so với năm 2010. Năm 2012, kim ngạch hai chiều ước tính lên đến 3,3 tỷ Euro, trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang Pháp đạt 2,6 tỷ Euro.

Thứ hai, quan hệ thương mại Việt Nam - Pháp ngày càng được thúc đẩy thông qua những hiệp định, thỏa thuận hợp tác, hội thảo, diễn đàn và chuyến thăm cấp cao giữa hai bên.

Trong hai thập niên qua, Việt Nam và Pháp đã ký nhiều hiệp định, thỏa thuận hợp tác trên nhiều lĩnh vực, tạo cơ sở vững chắc cho sự phát triển quan hệ thương mại giữa hai nước. Sau chuyến thăm lịch sử của Tổng thống Pháp Francois Mitterand và đông đảo các đại diện của giới doanh nghiệp Pháp vào năm 1993, hai bên đã ký Thỏa thuận Tránh đánh thuế hai lần (1993) và Việt Nam đã tham gia Câu lạc bộ Paris (1994). Phía Pháp đã phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức nhiều cuộc hội thảo ở Pháp và Việt Nam cho các doanh nghiệp của hai nước để họ hiểu rõ hơn cách thức làm việc để có thể thâm nhập vào các thị trường của nhau. Đến năm 2005, hai Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng cấp cao vì sự phát triển hợp tác kinh tế Pháp - Việt với chức năng định hướng, thúc đẩy và huy động các nguồn lực để thực hiện các dự án hợp tác cụ thể nhằm gia tăng đầu tư cũng như gia tăng trao đổi thương mại. Bắt đầu từ tháng 1/2007, Việt Nam cam kết cho phép các cá nhân và doanh nghiệp nước ngoài có quyền buôn bán và bãi bỏ trợ cấp đối với các sản phẩm nông nghiệp khi gia nhập WTO; đặc biệt Việt Nam cũng sẽ tuân thủ các tiêu chuẩn của WTO về vệ sinh, kiểm dịch, quy định thương mại liên quan…

Về phía Pháp, ngoài chế độ đãi ngộ Tối huệ quốc (MFN), Pháp đã cam kết dành cho hàng hóa xuất xứ từ Việt Nam chế độ ưu đãi phổ cập (GSP). Đồng thời cùng với việc EU đồng ý gia hạn ngạch và điều chỉnh tăng hạn ngạch nhập hàng dệt may Việt Nam, công nhận các doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam đạt tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh của EU, một số doanh nghiệp và nhiều hàng hóa của Việt Nam đã được chấp nhận và từng bước có chỗ đứng ổn định tại thị trường Pháp.

Bên cạnh đó, quan hệ thương mại giữa Việt Nam - Pháp ngày càng khăng khít hơn trên cơ sở các chuyến thăm cấp cao giữa Pháp và Việt Nam, đặc biệt trong những năm gần đây với mong muốn chung của giới lãnh đạo hai bên là đưa hợp tác kinh tế lên ngang tầm với quan hệ chính trị.

[(1)] Nguồn: Võ Thị Thu Hà (2010), "Quan hệ thương mại Việt - Pháp (1993 - 2008)", Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số 1 (112), tr.56; http://vinanet.com.vn/tin-thi-truong-hang-hoa-viet-am.gplist.291.gpopen.209089.gpside.1.gpnewtitle.quan-he-thuong-mai-viet-phap.asmx.

Thứ ba, tuy đã có sự phát triển đáng ghi nhận song quy mô buôn bán giữa Việt Nam và Pháp còn cách xa giới hạn tiềm năng kinh tế của cả hai bên, ngoài ra cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu vẫn chưa hợp lý.

Tỷ trọng thương mại Pháp - Việt trong tổng kim ngạch ngoại thương của Pháp không đáng kể, kim ngạch buôn bán giữa Việt Nam và Pháp mới chỉ chiếm 1/600 kim ngạch buôn bán của Pháp với các nước. Hàng hóa của Việt Nam tại thị trường Pháp đã được mở rộng về chủng loại, nhưng về số lượng chưa lớn. Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu của Pháp cũng chưa nhiều, chỉ dừng lại ở máy móc, thiết bị, tân dược. Sở dĩ có tình trạng này trong khi cơ sở cho việc mở rộng quy mô buôn bán còn rất lớn là do những nguyên nhân sau: *Một là*, trong quan hệ thương mại Việt Nam phụ thuộc nhiều vào Pháp, vì vậy nếu không có thiện chí hợp tác song phương thì bất kỳ một sự thay đổi nào trong chính sách ngoại thương của Pháp hoặc thị trường Pháp đều ảnh hưởng đến nền kinh tế của Việt Nam. *Hai là*, hàng xuất khẩu của Việt Nam còn nghèo nàn về chủng loại và chất lượng chưa đồng đều, thường tập trung cao độ ở một số ít mặt hàng trong khi Pháp là một thị trường "*khó tính*" và chưa dành nhiều ưu đãi cho hàng xuất khẩu của Việt Nam; mặt khác, Việt Nam vẫn chưa nhập khẩu được nhiều dây chuyền công nghệ hiện đại từ thị trường này mặc dù Pháp là một trong ba trung tâm công nghệ nguồn của thế giới; hơn nữa, các mặt hàng Pháp có thế mạnh như thiết bị điện tử, máy móc chuyên ngành, hàng nông sản thực phẩm… ngày càng bị cạnh tranh gay gắt bởi các nước khác như Nhật Bản, Trung Quốc, các nước NIC, Mỹ… *Ba là*, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn thụ động, chưa mạnh dạn khai thác các thế mạnh để tìm thế chủ động trong công việc chinh phục, chiếm lĩnh thị trường Pháp. *Bốn là*, tuy Nhà nước Việt Nam đã có nhiều chính sách hỗ trợ song chưa thực sự có hiệu quả trong việc giúp doanh nghiệp về thông tin kinh tế, xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường, tiến hành cải cách hành chính cần thiết để giảm chi phí kinh doanh cho các doanh nghiệp đồng thời chưa có nhiều những chính sách khuyến khích xuất khẩu, môi trường thương mại cũng chưa thực sự thu hút và hấp dẫn mạnh mẽ đối với các doanh nghiệp Pháp.

Thêm vào đó, cũng giống như các thị trường khác, các mặt hàng Việt Nam xuất sang Pháp chủ yếu vẫn là những sản phẩm sơ chế hoặc chế biến ở dạng thấp như hàng giày, dép, dệt - may, nông sản thực phẩm, thủy hải sản, đồ nội thất, đồ gỗ…; ngược lại, Việt Nam nhập khẩu đa phần các mặt hàng có hàm lượng khoa học công nghệ cao từ phía Pháp như: máy móc thiết bị (nồi chưng hơi, máy cơ khí, máy móc, thiết bị điện, máy đo lường), máy bay, dụng cụ và phụ tùng, tân dược, các sản phẩm hóa chất, nguyên phụ liệu dệt, may, da giày, sữa và sản phẩm sữa. Điều này rất dễ lý giải bởi sự khác nhau về trình độ phát triển kinh tế, công nghiệp, khoa học và công nghệ hai bên, nhưng rõ ràng nếu để tình trạng này kéo dài, Việt Nam khó có thể vươn tới chiếm lĩnh thị trường Pháp và cải thiện kim ngạch ngoại thương Việt Nam trong tổng kim ngạch ngoại thương của Pháp.

Có thể thấy, khả năng mở rộng và phát triển quan hệ thương mại Việt - Pháp là rất lớn nhưng vấn đề đặt ra cho các cấp chính quyền và các doanh nghiệp là phải nhanh chóng nhìn nhận nghiêm túc những tồn tại và khắc phục những hạn chế để thúc đẩy mối quan hệ này phát triển tương xứng với tiềm năng kinh tế của cả hai bên.

2.2. Về quan hệ đầu tư giữa Việt Nam và Pháp, có thể rút ra một số đặc điểm như sau:

Thứ nhất, cũng như trao đổi hàng hóa, quan hệ đầu tư Việt Nam - Pháp trong giai đoạn 1993 - 2012 đã phát triển với tốc độ cao, đặc biệt là trong những năm gần đây, đưa Pháp trở thành nước đứng đầu châu Âu đầu tư vào Việt Nam.

Năm 1993, chuyến thăm chính thức Việt Nam của Tổng thống Pháp Francois Mitterand đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển quan hệ song phương về nhiều mặt, đặc biệt là về hợp tác đầu tư. Theo đó, năm 1993 đã có 22 dự án đầu tư của Pháp vào Việt Nam được cấp giấy phép, trong đó có 20 dự án đang hoạt động với tổng số vốn đầu tư 236 triệu USD. Những năm sau đó, đầu tư của Pháp vào Việt Nam vẫn được duy trì ở mức khá cao, tính đến cuối năm 1996, FDI của Pháp vào Việt Nam là 863,2 triệu USD, đứng thứ 9 trong số các nước và lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam và là nước châu Âu đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam.

Điều đáng chú ý là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á (1997 - 1998), trong khi hầu hết các nước đều giảm FDI vào Việt Nam thì dòng vốn FDI của Pháp vào Việt Nam năm 1997 lại tăng với 21 dự án được cấp phép và tổng số vốn đăng ký là 933,7 triệu USD. Đến thời điểm này, Pháp vẫn là nước đầu tư châu Âu hàng đầu của Việt Nam và vươn lên đứng thứ 6 trong số các nước và lãnh thổ có vốn đầu tư lớn nhất vào Việt Nam.

Trong hai năm 1998 và 1999, đầu tư của Pháp vào Việt Nam tiếp tục được củng cố và tập trung vào các dự án quan trọng. Riêng năm 1999, Pháp có 12 dự án được cấp giấy phép với tổng số vốn đăng ký gần 303 triệu USD, tăng 3,6 lần so với năm 1998[1].

Những năm đầu thế kỷ XXI, đầu tư của Pháp vào Việt Nam vẫn liên tục chiếm vị trí cao trong số các nước và lãnh thổ đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam. Năm 2008, đầu tư của Pháp vào Việt Nam đã lên đến 632 triệu USD, gấp 30 lần so với năm 2005 và cao gấp gần 4 lần so với năm 2007; tính đến cuối tháng 9 năm 2010, số vốn đầu tư của Pháp vào Việt Nam đã đạt gần 3 tỷ USD. Năm 2011, nước Pháp có khoảng 300 dự án với tổng số vốn hơn 3 tỷ USD và giữ vị trí thứ hai các nước châu Âu đầu tư vào Việt Nam[2].

Thứ hai, về cơ cấu ngành đầu tư, hiện nay vốn đầu tư của Pháp vào Việt Nam đã có mặt hầu hết ở các ngành từ công nghiệp, nông - lâm nghiệp và dịch vụ - tổng hợp.

Từ năm 1988 đến năm 2010; đầu tư của Pháp trong lĩnh vực công nghiệp như công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ, xây dựng, thực phẩm chiếm 181 dự án với tổng số vốn đăng ký 936 triệu USD. Lĩnh vực dịch vụ - tổng hợp thu hút 102 dự án với tổng số vốn đầu tư là 1,78 tỷ USD, trong đó chủ yếu tập trung vào lĩnh vực thông tin và bưu chính viễn thông với 35 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký 677 triệu USD. Trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp, Pháp đầu tư vào Việt Nam 22 dự án với tổng số vốn là 215 triệu USD[3]. Như vậy,

---

[1] Võ Thị Thu Hà (2011), "Đầu tư trực tiếp (FDI) của Pháp tại Việt Nam giai đoạn 1993 - 2008", Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số 12 (135), tr.47.

[2] http://www.qdnd.vn/qdndsite/vi-vn/61/43/6/36/36/233717/Default.aspx

[3] Võ Minh Hùng (2011), "Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Pháp tại Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số 2 (125), tr.72.

có thể dễ dàng nhận thấy đầu tư của Pháp tập trung chủ yếu vào sản xuất công nghiệp - lĩnh vực phù hợp với nhu cầu phát triển của Việt Nam trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đồng thời, nguồn vốn đầu tư của Pháp vào Việt Nam cũng có sự phân bố ở các ngành khác, điều này đã góp phần phát triển một cách đồng bộ các mặt của nền kinh tế Việt Nam.

Thứ ba, đầu tư của Pháp tuy đã trải rộng khắp đất nước Việt Nam nhưng vẫn có sự mất cân đối lớn trong đầu tư giữa các tỉnh thành.

Trong những năm 1988 - 2010, các nhà đầu tư Pháp đã hiện diện ở 32/64 tỉnh thành của Việt Nam với 305 dự án và tổng số vốn đầu tư hơn 2.941 triệu USD (xem bảng 3)

Bảng 3. Đầu tư của Pháp phân theo địa phương

(Từ ngày 01/01/1988 đến ngày 30/9/2010) (Đơn vị: USD)

TT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (USD)	TT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (USD)
1	Bà Rịa - V.Tàu	8	1.070.195.128	17	Lâm Đồng	5	10.521.391
2	TP Hồ Chí Minh	110	852.696.377	18	An Giang	1	8.800.000
3	Hà Nội	71	331.285.029	19	Ninh Thuận	1	8.500.000
4	Quảng Nam	8	127.636.447	20	Cần Thơ	4	7.337.600
5	Đồng Nai	19	121.566.291	21	Lào Cai	2	7.200.000
6	Tây Ninh	2	120.536.153	22	Hải Dương	2	6.750.000
7	Bình Dương	24	57.714.613	23	Bình Định	1	6.000.000
8	Hải Phòng	3	37.403.500	24	Bến Tre	1	5.000.000
9	Long An	5	29.510.000	25	Yên Bái	1	3.200.000
10	Bình Thuận	7	25.115.800	26	Hòa Bình	1	2.000.000
11	Bắc Ninh	3	22.252.941	27	Phú Yên	1	2.000.000
12	Hưng Yên	3	18.400.000	28	Quảng Ninh	2	700.000
13	Đà Nẵng	5	15.205.712	29	T.T.Huế	3	670.000
14	Trà Vinh	2	15.150.000	30	Đồng Tháp	1	187.500
15	Gia Lai	1	14.000.000	31	Phú Thọ	1	60.000
16	Khánh Hòa	6	13.698.657	32	Kiên Giang	1	52.631
Tổng cộng		**Số dự án: 305**		**Tổng vốn đầu tư: 2.941.345.770**			

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Dẫn theo: Võ Minh Hùng (2011), "Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Pháp tại Việt Nam", tlđd, tr.74.

Tuy nhiên, cũng giống như hầu hết các dự án đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam, đầu tư của Pháp vẫn tập trung ở một số tỉnh và thành phố lớn như: thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương. Đây là các địa phương có cơ sở hạ tầng tốt, có nhiều khu vực công nghiệp, khu chế xuất nên thu hút được nhiều dự án nhất với 250 dự án, vốn đầu tư 2,8 tỷ USD, chiếm 96% tổng số vốn đầu tư của Pháp vào Việt Nam. Thực tế này đòi hỏi chính quyền các cấp phải có một quyết sách tích cực hơn nữa để tăng cường thu hút FDI, phục vụ tốt hơn sự nghiệp phát triển kinh tế một cách đồng bộ giữa các vùng miền trong toàn quốc.

Thứ tư, có nhiều hình thức đầu tư của Pháp tại Việt Nam phục vụ cho mục tiêu đầu tư của cả hai nước.

Tính đến cuối tháng 9 năm 2010, FDI của Pháp được thực hiện chủ yếu dưới các hình thức: liên doanh với 84 dự án và tổng số vốn là 1.086 triệu USD (chiếm 37% tổng số vốn đầu tư của Pháp vào Việt Nam); hợp đồng hợp tác kinh doanh với 7 dự án (chiếm 21% tổng số vốn đầu tư của Pháp); hình thức 100% vốn nước ngoài (chiếm 20% số vốn đầu tư của Pháp) và thường được thực hiện bởi các ngân hàng của Pháp đầu tư vào Việt Nam như Banque Indosuez, Credit Lyonnais… Ngoài các hình thức đầu tư chủ yếu trên, hiện nay phía Pháp còn đầu tư vào Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần với số vốn đăng ký trên 15 triệu USD, chiếm khoảng 5% tổng số vốn đầu tư của Việt Nam theo hình thức này[1].

Thứ năm, quan hệ đầu tư giữa Việt Nam và Pháp đã mang lại lợi ích to lớn đối với sự phát triển kinh tế của cả hai bên.

Đối với nước Pháp, đầu tư sang Việt Nam giúp nâng cao hiệu quả sử dụng những lợi thế ở nơi tiếp nhận đầu tư, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao tỷ suất lợi nhuận của vốn đầu tư và xây dựng được thị trường cung cấp nguyên liệu ổn định, với giá cả phải chăng.

Đối với Việt Nam, đầu tư của Pháp là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho vốn đầu tư đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển xã hội và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Hơn nữa, FDI còn góp phần tạo ra những doanh nghiệp mới, thu hút thêm lao động, giải quyết một phần nạn thất nghiệp ở trong nước. Thêm vào đó, đầu tư của Pháp vào Việt Nam cũng được xem là một trong những nguồn lực thúc đẩy chuyển giao công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến vào Việt Nam. Thông qua sự tham gia trực tiếp vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Pháp, lực lượng lao động quen dần với phong cách làm việc công nghiệp, hình thành dần đội ngũ những nhà doanh nghiệp giỏi. Ngoài ra, FDI còn giúp thúc đẩy xuất khẩu và tăng thu cho ngân sách Nhà nước.

Thứ sáu, bên cạnh những thành quả đạt được, đầu tư của Pháp tại Việt Nam cũng đang tồn tại một số mặt hạn chế.

Như đã trình bày ở trên, các doanh nghiệp Pháp vẫn có thứ tự ưu tiên khi quyết định đầu tư vào các địa phương, trong đó chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn và các vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam. Trong khi đó, mặc dù Chính phủ Việt Nam khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào những địa bàn hiện còn nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội, đặc biệt là miền núi, vùng sâu, vùng xa với các chính sách ưu đãi về thuế, tiền lương… nhưng vẫn không được các nhà đầu tư quan tâm một cách đúng mức.

Mặc dù tính đến nay, Pháp đứng đầu châu Âu và đứng thứ 13 trong tổng số 88 nước và lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, nhưng nguồn vốn đầu tư của Pháp vào Việt Nam vẫn chưa tương xứng với thực lực của nền kinh Pháp và vẫn chưa đáp ứng được sự mong đợi từ phía Việt Nam. Đầu tư của Pháp trong lĩnh vực công nghiệp nặng, xây dựng vẫn còn khá khiêm tốn trong khi lĩnh vực này Pháp có rất nhiều thế mạnh và Việt Nam có nhu cầu lớn.

[1] Võ Minh Hùng (2011), "Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Pháp tại Việt Nam", tlđd, tr.71.

Đầu tư của Pháp thường là các dự án có quy mô nhỏ, số dự án nhiều nhưng vốn đầu tư ít, riêng năm 2002, có đến 28 dự án nhưng vốn đầu tư chỉ có 9 triệu USD; năm 2010 có 22 dự án nhưng vốn đầu tư chỉ có 13 triệu USD[1]. Ngoài ra, dòng vốn đầu tư của Pháp vào Việt Nam cũng không ổn định, biến động thất thường. Mặt khác, cho đến nay mối quan hệ này mới chỉ diễn ra một chiều, chỉ có vốn của Pháp chảy vào Việt Nam; về phía các nhà đầu tư Việt Nam, thị trường Pháp hầu như vẫn còn bỏ ngỏ.

2.3. Về viện trợ ODA của Pháp cho Việt Nam, có thể rút ra những điểm chính như sau:

Thứ nhất, viện trợ của Pháp cho Việt Nam luôn được duy trì ở mức cao, liên tục tăng đặc biệt trong những năm gần đây.

Năm 1989, Pháp là nước phương Tây đầu tiên viện trợ cho Việt Nam, với khoản viện trợ là 5 triệu FRF. Từ con số đầu tiên khá khiêm tốn này, chỉ 4 năm sau (năm 1993) đã tăng lên 360 triệu FRF[2]. Trong những năm tiếp theo, Pháp tiếp tục ưu tiên dành viện trợ cho Việt Nam và là nhà tài trợ song phương lớn thứ hai sau Nhật Bản. Những năm đầu thế kỷ XXI, Pháp đã liên tục cam kết tăng ODA cho Việt Nam năm sau cao hơn năm trước. Cụ thể, từ năm 2002 đến năm 2005 với các con số tương ứng là 103 triệu Euro, 106 triệu Euro, 334,4 triệu Euro, 339,8 triệu Euro. Đặc biệt năm 2006, phía Pháp tuyên bố cam kết dành cho Việt Nam khoản ODA 1,4 tỷ Euro cho giai đoạn 2006 - 2010[3].

Thứ hai, trong hai thập niên qua, hầu hết các công cụ chuyển tải ODA của Pháp đã được áp dụng tại Việt Nam.

Việt Nam là một số ít nước được hưởng cả 3 kênh viện trợ tài chính của Pháp (viện trợ phát triển chính thức từ ngân khố thông qua đường Nghị định thư Tài chính thường niên; cho vay ưu đãi từ Cơ quan phát triển Pháp (AFD) và từ Quỹ Đoàn kết ưu tiên (FSP). Các công cụ viện trợ ODA của Pháp cũng được điều phối bởi hầu hết các cơ quan viện trợ là: Bộ phận Hợp tác và Hoạt động văn hóa (SCAC); Cơ quan đại diện Kinh tế của Tổng cục kinh tế đối ngoại; Cơ quan công ích hỗ trợ phát triển trao đổi Công nghệ, Kinh tế và Tài chính (ADETEF).

Thứ ba, viện trợ của Pháp khá đa dạng và được phân bố trong tất cả các lĩnh vực, trong đó có 5 lĩnh vực được ưu tiên.

Tài liệu chiến lược (DSP) được thông qua vào năm 2002 đã xác định viện trợ của Pháp tại Việt Nam được tập trung vào 5 lĩnh vực ưu tiên: pháp luật và chính sách; giáo dục và nghiên cứu; trao đổi văn hóa và chuyển giao tri thức; hỗ trợ quá trình chuyển đổi nền kinh tế; xóa đói giảm nghèo, cải thiện điều kiện xã hội. Theo đó, ODA của Pháp tập trung vào các lĩnh vực cụ thể như: nông nghiệp và phát triển nông thôn; cấp nước sinh hoạt; y tế; Bưu chính viễn thông; giao thông vận tải (đường sắt, hàng không, đường bộ); năng lượng; phát triển đô thị; xử lý rác thải, thoát nước; viễn thám, truyền hình. Rõ ràng, những định

[1] Võ Minh Hùng (2011), "Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Pháp tại Việt Nam", tlđd, tr.78.

[2] Trần Thị Vinh - Trần Công Tý (1999), "Quan hệ kinh tế Pháp - Việt Nam sau Chiến tranh lạnh (1993 - 2007)", *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học 220 năm cách mạng Pháp (1789 - 2009) và quan hệ Việt - Pháp trong lịch sử*, Huế, tr.303.

[3] Đoàn Tất Thắng (2007), "Mối quan hệ kinh tế Việt - Pháp và nỗ lực nâng tầm quan hệ hai nước lên tầm cao mới mang tính chiến lược", Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số 11 (86), tr.69.

hướng ưu tiên hợp tác mà DSP đưa ra hoàn toàn trùng khớp với những định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, đồng thời cũng phù hợp với những mục tiêu hợp tác của Pháp tại Việt Nam là: đoàn kết, ảnh hưởng và hiện diện về kinh tế.

Thứ tư, viện trợ của Pháp có vai trò quan trọng, đáp ứng kịp thời những nhu cầu nhiều mặt trong quá trình phát triển của Việt Nam.

Nguồn vốn ODA của Pháp trong những năm qua đã thực sự trở thành một nguồn vốn quan trọng góp phần bổ sung, giải quyết nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Các dự án ODA của Pháp đã phát triển sâu rộng và đa dạng, góp phần giúp Việt Nam đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội một cách hài hòa bền vững. Mặt khác, ODA của Pháp cũng đã góp phần cải thiện và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế Việt Nam. Từ năm 1995 đến nay, Bộ Giao thông Vận tải đã và đang triển khai 20 dự án từ nguồn vốn ODA với tổng số vốn khoảng 150 triệu FRF. Theo đó, hầu hết các chương trình giao thông chủ chốt của nền kinh tế đã được thực hiện bằng nguồn ODA của Pháp như: (xây dựng cầu Gianh, sửa chữa cầu Tràng Tiền, nâng cao năng lực bốc xếp của cảng Hải Phòng và cảng Sài Gòn…). Đặc biệt trong ngành hàng không dân dụng, số lượng các dự án của Pháp là lớn nhất. Bên cạnh đó, nguồn vốn ODA của Pháp còn giúp cải thiện cơ sở hạ tầng xã hội góp phần đáng kể trong mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn và xóa đói giảm nghèo của Việt Nam (từ năm 1994 đến năm 2010 đã có 25 dự án trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn được Chính phủ Pháp tài trợ với tổng giá trị gần 900 triệu FRF)[1]. Hơn nữa, thông qua sự hỗ trợ kỹ thuật của Pháp, Việt Nam đã nâng cao được năng lực quản lý cũng như trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ, đáp ứng kịp thời nhu cầu nhân lực trình độ cao trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thứ năm, bên cạnh những kết quả đạt được, có thể thấy thực tế thu hút và sử dụng ODA của Pháp thời gian qua còn tồn tại một số hạn chế, bất cập.

Trong thời gian qua, nếu mức độ cam kết tăng đáng kể thì tốc độ giải ngân đối với các dự án sử dụng ODA vẫn còn quá chậm. Nhiều dự án phải gia hạn thời gian giải ngân từ 1 đến 2 năm. Hơn nữa, quy trình thủ tục quá rườm rà, phức tạp chồng chéo cũng tác động không nhỏ tới tình hình thu hút và sử dụng ODA. Đặc biệt, việc sử dụng ODA ở một số chương trình dự án còn lãng phí, hiệu quả chưa cao. Có nhiều dự án ODA của Pháp chúng ta tiếp nhận nhưng do chưa đủ kinh nghiệm hoặc vội vàng, không tính hết các yếu tố cụ thể của đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội, địa lý, khí hậu của nước ta nên hiệu quả chưa cao. Đối với các dự án hỗ trợ kỹ thuật (đặc biệt dự án tăng cường năng lực) có sự lãng phí trong chi tiêu, sử dụng kết quả dự án hoặc trong quá trình điều phối. Đối với dự án vốn vay, có thể gọi là lãng phí khi tiến độ thực hiện bị chậm xét dưới góc độ tác động về mặt kinh tế - xã hội.

3. Triển vọng của quan hệ kinh tế Việt Nam - Pháp trong những năm tới

Trong thời gian tới, mặc dù còn có những khó khăn, thách thức đặt ra nhưng quan hệ kinh tế Việt Nam - Pháp chắc chắn sẽ tiếp tục phát triển theo chiều hướng tốt đẹp.

[1] Nguyễn Thị Kim Chi (2011), "Vấn đề thu hút và sử dụng hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Pháp tại Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số 12 (135), tr.56.

Trước hết, những thành quả đạt được trong quan hệ kinh tế giữa hai nước trong thời gian qua sẽ tạo tiền đề và cơ sở vững chắc cho quan hệ kinh tế Việt - Pháp trong những năm tiếp theo. Đặc biệt, việc Việt Nam và EU đang tiến hành các vòng đàm phán, tiến tới ký Hiệp định Thương mại tự do (FTA) sẽ mở ra nhiều vận hội mới trong quan hệ hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Pháp.

Hơn nữa, cả Việt Nam và Pháp đều biết tiếp tục khai thác, tận dụng những điều kiện, yếu tố thuận lợi về mặt lịch sử, văn hóa đã từng thúc đẩy quan hệ kinh tế hai phía trong những năm qua. Trong đó, quan hệ kinh tế Việt - Pháp đang được tác động tích cực bởi những điều kiện hết sức thuận lợi, đó chính là sự bắt gặp giữa nhu cầu, lợi ích và mục tiêu kinh tế giữa hai nước cũng như xu hướng chung của thời đại. Đặc biệt, với trình độ phát triển còn khá cách biệt như hiện nay, nền kinh tế hai nước còn có thể đáp ứng, hỗ trợ nhau trong một thời gian khá dài. Theo đó, trong chính sách kinh tế của Pháp đối với ASEAN, Việt Nam vẫn tiếp tục chiếm một vị trí ưu tiên, vì đúng như bà Martine Stepanek, phụ trách khu vực châu Á và châu Mỹ của Phòng Thương mại và Công nghiệp Paris đã nhận định tại Hội thảo ***Việt Nam - Đối tác thương mại và công nghiệp quan trọng của Pháp ở Đông Nam Á*** tại Paris năm 2012 "*Việt Nam là môi trường đầu tư thuận lợi, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Pháp cũng như nhiều nước khác. Trong tương lai, các doanh nghiệp của Pháp sẽ thực sự có triển vọng phát triển thuận lợi tại Việt Nam*"[1]. Về phía Việt Nam, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Bình Minh trong chuyến thăm Pháp ngày 26 - 28/3/2013 cũng tiếp tục khẳng định "*Pháp là đối tác chính trị, kinh tế, thương mại - đầu tư và hợp tác phát triển quan trọng hàng đầu của Việt Nam trong EU*"[2].

Bên cạnh đó, những vấn đề tồn tại trong quan hệ kinh tế Việt Nam và Pháp đã được hai bên nhìn nhận một cách thẳng thắn và đang chủ động tháo gỡ: hiện nay Việt Nam và Pháp đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hai bên chủ động hơn trong việc tìm kiếm thị trường đối tác; Pháp cũng đang tích cực giúp đỡ Việt Nam xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật; Việt Nam thực hiện đầy đủ các cam kết về ODA…

Ngoài ra, không chỉ có lĩnh vực kinh tế, Việt Nam và Pháp đã và đang phát triển sâu rộng trên nhiều lĩnh vực khác như văn hóa, giáo dục và khoa học kỹ thuật đặc biệt là trong lĩnh vực chính trị. Sự gắn bó và tin cậy cũng như quyết tâm giữa hai Chính phủ Việt Nam và Pháp cùng những thành tựu gặt hái được trong những lĩnh vực kể trên rõ ràng sẽ có những tác động tích cực đến quan hệ kinh tế giữa hai nước.

Như vậy, bên cạnh những mặt trái như đã nêu ở trên thì quan hệ kinh tế Việt Nam - Pháp trong hai thập niên qua đã phát triển mạnh mẽ, đạt được nhiều thành tựu, đáp ứng được nhu cầu và lợi ích của cả hai nước. Với những thành công đó, cộng với thiện chí của 2 Chính phủ, bối cảnh quốc tế và khu vực thuận lợi và đặc biệt là sự gặp gỡ của lợi ích và mục tiêu kinh tế trong mối quan hệ song phương này vẫn còn hữu hiệu, có thể khẳng định rằng quan hệ kinh tế Việt Nam - Pháp hứa hẹn sẽ phát triển lên tầm cao mới.

T.T.H.

[1] http://vov.vn/Kinh-te/Nang-quan-he-kinh-te-thuong-mai-dau-tu-Viet-Phap/209777.vov

[2] http://vnexpress.net/gl/the-gioi/2013/03/viet-phap-huong-toi-quan-he-doi-tac-chien-luoc/

QUAN HỆ VIỆT - PHÁP TRONG BỐI CẢNH QUỐC TẾ MỚI

Nguyễn Thu Hằng

Xu thế toàn cầu hoá, hội nhập và phát triển hiện nay là một nhu cầu tất yếu không thể cưỡng lại được của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Việt Nam và Pháp vốn có mối quan hệ lâu dài trong lịch sử, cộng thêm những chuyển biến tích cực của bối cảnh thế giới và khu vực cùng chính sách đối ngoại mở của hai nước đang ngày càng tạo ra những chiều hướng tốt đẹp cho sự hợp tác phát triển trên nhiều lĩnh vực. Đặc biệt, Đảng và Nhà nước Việt Nam rất coi trọng đẩy mạnh quan hệ với Pháp, bởi điều này không chỉ có ý nghĩa trong bối cảnh toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, mà còn mang lại những lợi ích thiết thực cho sự phát triển của mỗi nước trong thời kỳ mới.

1. Những nhân tố tác động đến việc xây dựng và phát triển quan hệ Việt - Pháp

1.1. Nhân tố chủ quan

Có thể nói, quan hệ Việt - Pháp đã diễn ra từ rất sớm trong lịch sử. Ngay từ thế kỷ XVI - XVII, những nhà truyền giáo Pháp đến Việt Nam, mang theo một tôn giáo mới và được một bộ phận dân chúng Việt Nam đón nhận. Tuy nhiên Hiệp ước Versailles (1787) đã làm xấu dần đi mối quan hệ giữa hai nước, bởi về sau người Pháp đã dùng Hiệp ước này làm cơ sở pháp lý để đòi hỏi những quyền lợi và xâm nhập vào Việt Nam. Năm 1858, Pháp nổ súng xâm lược nước ta tại cảng Đà Nẵng, và đến năm 1884 về cơ bản Pháp đã hoàn thành sự xâm chiếm đó. Thực dân Pháp cho rằng, họ có mặt ở Việt Nam là để thực hiện sứ mệnh khai hoá văn minh, nhưng thực chất đó chỉ là lời biện minh của kẻ đi xâm lược. Đối với người Pháp, Đông Dương là miếng mồi béo bở, là nơi cung cấp nhân lực, vật lực để phục vụ cho những tham vọng của thực dân Pháp lúc bấy giờ.

Từ năm 1945 đến năm 1954, mối quan hệ duy nhất giữa hai nước chỉ đơn thuần là mối quan hệ giữa một kẻ đi xâm lược với một dân tộc đang tiến hành cuộc chiến tranh chính nghĩa chống lại kẻ xâm lược. Và chính sức mạnh của lòng yêu nước, của chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã giúp nhân dân Việt Nam làm nên một Điện Biên Phủ lừng lẫy năm châu, buộc thực dân Pháp phải chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương.

Sau Hiệp định Genève 1954, mặc dù chiến tranh Pháp - Việt đã kết thúc, nhưng quan hệ giữa hai nước cũng chưa có sự khởi sắc do những mối quan hệ chồng chéo, phức tạp của thế giới thời kỳ Chiến tranh lạnh, và hơn nữa nhân dân Việt Nam lại đang phải tiếp tục tiến hành cuộc chiến tranh chống lại sự xâm lược của đế quốc Mỹ. Tuy nhiên trong thời gian này, Chính phủ Pháp đã nhiều lần lên tiếng phản đối chính sách can thiệp của Mỹ ở Đông Dương. Ngày 29/8/1963, Tổng thống De Gaulle tuyên bố mong muốn một Việt Nam độc lập với bên ngoài, hoà bình thống nhất bên trong, hoà hợp với các nước láng giềng, và cho rằng chính sự can thiệp của Mỹ là nguồn gốc gây ra chiến tranh và đòi Mỹ chấm dứt

ThS., Bộ môn Lịch sử Việt Nam, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.

mọi hành động chiến tranh trên lãnh thổ Việt Nam. Trước việc leo thang chiến tranh của Mỹ, Pháp đã đồng ý cho Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam lập phòng Thông tin tại Paris năm 1968. Năm 1973, Pháp đã tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đàm phán tại Paris về việc chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình giữa Việt Nam với Mỹ. Kể từ đây, quan hệ Việt - Pháp bước sang một trang mới, hai nước chính thức đặt quan hệ ngoại giao vào ngày 12/4/1973. Đây là sự kiện có ý nghĩa rất quan trọng, mở ra một bước ngoặt mới, khai thông và phát triển mối quan hệ giữa hai nước.

Lịch sử là cái chúng ta không thể phủ nhận, cũng không thể thay đổi được. Mặc dù mối quan hệ giữa hai nước có những giai đoạn thăng trầm, nhưng đó chính là những bài học kinh nghiệm quý báu để quá khứ đau thương không tái hiện lại trong tương lai. Sự có mặt từ rất sớm của người Pháp ở Việt Nam cũng đã để lại nhiều dấu ấn trong các lĩnh vực giáo dục, hành chính, thiết kế hạ tầng cơ sở mà chiến tranh và thời gian chưa làm mất đi hoàn toàn. Người Việt Nam luôn tín nhiệm với những thành tựu kỹ thuật của người Pháp, và ngược lại người Pháp tìm thấy ở người Việt Nam những đức tính quý báu: cần kiệm, thông minh, dũng cảm... nhân dân hai nước có những hiểu biết sâu sắc về văn hóa, ngôn ngữ, thói quen và phong tục tập quán của nhau. Vì vậy, phát triển các mối quan hệ song phương về mọi mặt giữa hai nước mang lại những lợi ích lớn lao cho cả hai phía.

Nước Pháp hiện nay là một quốc gia phát triển về kinh tế, tài chính, khoa học công nghệ ở châu Âu cũng như trên thế giới. Pháp còn đóng vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển của Liên minh châu Âu và là một trong những trụ cột của liên minh này. Trong những năm gần đây, quan hệ Việt - Pháp, đặc biệt là quan hệ kinh tế đang có những bước phát triển vượt bậc với nhiều hứa hẹn. Vì vậy, việc mở rộng và tăng cường mối quan hệ toàn diện Việt - Pháp không chỉ là tranh thủ những lợi thế của mối quan hệ truyền thống trước đây để phát triển, mà còn tạo môi trường thuận lợi để Việt Nam xâm nhập vào Liên minh châu Âu, mở rộng và phát triển các quan hệ song phương, đa phương với các nước thành viên trong tổ chức này. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng hội đủ những điều kiện để thu hút sự quan tâm của nước Pháp. Đặc biệt, Việt Nam có thị trường rộng lớn với hơn 80 triệu dân, thị trường Việt Nam cũng không mấy xa lạ với Pháp, nguồn nhân lực dồi dào và chính sách đối ngoại của Việt Nam cũng ngày càng cởi mở. Việt Nam còn là thành viên tích cực và quan trọng của tổ chức ASEAN, có thể làm cầu nối cho Pháp mở rộng thị trường ở khu vực Đông Nam Á nói riêng và châu Á nói chung.

Việt Nam và Pháp tuy khác nhau về trình độ phát triển, về thể chế chính trị và cũng gặp không ít rào cản, nhưng từ sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao, xuất phát từ lợi ích của chính mình, mối quan hệ giữa hai nước đã có những bước tiến tốt đẹp trên nhiều lĩnh vực. Quan hệ Việt - Pháp không chỉ dừng lại trong mối quan hệ song phương mà còn diễn ra trong khuôn khổ của các mối quan hệ đa phương thông qua các tổ chức và diễn đàn khu vực thế giới như APEC, ASEAN, EU...

Trong khoảng hơn 10 năm đầu kể từ sau khi thống nhất đất nước, mặc dù số lượng chưa lớn nhưng Việt Nam đã xuất khẩu thường xuyên sang Pháp với nhiều mặt hàng như than, các sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp... Từ năm 1988 đến năm 1990, Pháp luôn là nước đứng đầu trong lĩnh vực đầu tư vào Việt Nam với số vốn lên tới 53 triệu USD... Lãnh đạo hai nước cũng đã có những chuyến thăm và làm việc trên tinh thần hữu nghị, hợp tác nhằm tăng cường sự hiểu biết và mở ra những cơ hội mới cho quan hệ giữa

hai phía, chẳng hạn như vào tháng 4/1977 Thủ tướng Phạm Văn Đồng có chuyến thăm sang Pháp. Về phía Pháp, vào tháng 9/1978 Bộ trưởng Ngoại giao Pháp De Guiringard cũng đã sang thăm Việt Nam.

Từ năm 1986 trở đi, Việt Nam thực hiện đường lối đổi mới đất nước và đã đạt được những thành tựu bước đầu, nhưng về cơ bản cơ sở vật chất, trình độ khoa học công nghệ và hiệu quả hoạt động kinh tế chưa cao. Nhận thức sâu sắc những biến động của tình hình thế giới và trong nước, ngay từ Đại hội VII (1991), Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra chính sách đối ngoại rộng mở, tăng cường hội nhập theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá trong quan hệ kinh tế với phương châm *"Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trên thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển"*.[(1)]

Về phía Pháp, sau thất bại trong cuộc chiến tranh Đông Dương, vai trò của Pháp ở khu vực này trở nên mờ nhạt. Tuy nhiên, khi chiến tranh lạnh kết thúc, những nền kinh tế năng động ở khu vực này tiếp tục phát triển mạnh, cục diện chính trị ở châu Á có nhiều thay đổi, Pháp nhận thấy rõ những lợi ích của mình do đó đã nhanh chóng điều chỉnh lại chính sách đối ngoại. Đặc biệt, từ những năm 90 của thế kỷ XX, nền kinh tế Pháp có nhiều biểu hiện của quá trình suy thoái, thị trường nội địa vì thế cũng kém sôi động, trên thị trường thế giới hàng hoá Pháp không đủ sức cạnh tranh trước các đối thủ. Trong bối cảnh trên, Pháp đã thay đổi chiến lược và địa bàn đầu tư kinh tế ra các nước, trong đó có chính sách đa dạng hoá ở châu Á. Pháp mong muốn tìm kiếm một thị trường ổn định ngoài châu Âu, hướng tới một thị trường đầy tiềm năng và quen thuộc là châu Á, điều này được thể hiện trong việc hoạch định chính sách châu Á mới của Pháp vào năm 1994.

Sự gặp gỡ giữa hai đường lối của hai Nhà nước xuất phát từ nhu cầu và lợi ích của chính bản thân mỗi nước đã góp phần thúc đẩy quan hệ song phương trên mọi mặt lên một tầm cao mới.

1.2. Nhân tố khách quan

Thế giới hiện nay đang có những chuyển biến mạnh mẽ với sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, sự gia tăng của thương mại và đầu tư; những biến động phức tạp của tình hình thế giới tạo nên những thách thức to lớn đối với hoà bình, an ninh của mỗi nước cũng như trong khu vực và trên thế giới; chính sách của các nước lớn trong việc phát triển quan hệ với khu vực Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng... đã chi phối đến sự phát triển của quan hệ Việt - Pháp.

Sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, Nga rút khỏi căn cứ Cam Ranh của Việt Nam, Mỹ rút khỏi căn cứ ở Philippines đã tạo nên những khoảng trống quyền lực ở Đông Nam Á - một khu vực giàu tiềm năng và có vị trí chiến lược rất quan trọng về chính trị, kinh tế, giao thông, quân sự của thế giới. Thêm vào đó, sự phát triển với tốc độ cao và rất năng động của các nền kinh tế ở khu vực này đã có sức hấp dẫn đối với nhiều khu vực trên thế giới. Vì vậy, nhiều nước trên thế giới, nhất là những cường quốc đã tăng cường quan hệ với các nước Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng, như Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc... nhiều nước trong số đó muốn Việt Nam là cầu nối để họ vươn ra phát triển quan hệ với các nước trong khu vực. Chính sách đó của các nước trên gặp thuận lợi là nhiều nước ở

[(1)] http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/cs_doingoai/cs/ns040823162938

Đông Nam Á muốn tăng cường quan hệ với những nước lớn để tạo ra những sự cân bằng quyền lực giữa các nước lớn ở khu vực này, với mong muốn khu vực này không biến thành chiến trường của các cường quốc như trước đây. Bên cạnh đó còn để tranh thủ vốn, công nghệ, kinh nghiệm phục vụ cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Vì vậy, nhiều hiệp định thương mại song phương, đa phương giữa những nước trên đã được ký với các nước trong khu vực nhằm thúc đẩy mối quan hệ hợp tác.

Tóm lại, sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt, do tình hình mới của thế giới cũng như của Việt Nam, như sự gặp nhau về lợi ích, quan hệ giữa những nước lớn với Đông Nam Á mà Việt Nam là một mắt xích quan trọng cần được đẩy mạnh. Là một nước vốn có mối quan hệ rất sớm với Việt Nam trong lịch sử, Pháp không muốn là nước chậm chân trong việc tranh giành ảnh hưởng đối với khu vực quan trọng này. Sự tăng cường quan hệ của các nước lớn với Việt Nam là nhân tố khách quan thúc đẩy Pháp tăng cường quan hệ với Việt Nam, từ đó đưa đến quan hệ giữa hai nước phát triển lên một bước mới.

2. Những thành tựu cơ bản của quan hệ Việt - Pháp

2.1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao

Ngay khi Mỹ đang thực hiện chính sách cấm vận đối với Việt Nam, các chuyến thăm cấp cao của Chính phủ hai nước vẫn thường xuyên diễn ra. Ngoài các chuyến viếng thăm ở cấp Bộ trưởng, các chuyến thăm lẫn nhau của Tổng thống Pháp Francois Mitterand (2/1993); của Thị trưởng Paris, Chủ tịch Đảng Cộng hòa Jacques Chirac (1/1994); của Thủ tướng Võ Văn Kiệt (6/1993), Chủ tịch nước Lê Đức Anh (5/1995)... và đáng lưu ý là chuyến thăm nhân dịp Việt Nam tổ chức thành công Hội nghị thượng đỉnh lần thứ VII các nước nói tiếng Pháp của Tổng thống Jacques Chirac đã khẳng định vị thế của Việt Nam trong mối quan hệ hợp tác song phương cùng có lợi với Cộng hòa Pháp. Tiếp đó, ngày 6/6/2005, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã sang thăm nước Pháp theo lời mời của Tổng thống Jacques Chirac và lãnh đạo chính quyền Cộng hòa Pháp [(1)] - sự kiện này đánh dấu mốc đáng ghi nhận trong quan hệ chính trị, ngoại giao Việt - Pháp. Và gần đây nhất tháng 3/2013, nhân hướng đến kỷ niệm 40 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt - Pháp, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Bình Minh đã có chuyến thăm Cộng hòa Pháp hai ngày (từ 26-28/3/2013). Sau cuộc hội đàm, hai bên đã ra Thông cáo chung về việc nâng cấp quan hệ hai nước lên mức đối tác chiến lược. Thông cáo khẳng định, trên cơ sở mối quan hệ truyền thống, lịch sử giữa hai nước, sự phát triển năng động hiện nay của mối quan hệ đó, *"hai bên nhất trí phối hợp chặt chẽ nhằm nâng quan hệ song phương lên tầm đối tác chiến lược trong năm Pháp - Việt, nhân chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao hai nước"* [(2)].

2.2. Trên lĩnh vực thương mại và đầu tư

- Về thương mại: do thành tựu của công cuộc đổi mới và thành công của nền kinh tế mở, từ năm 1997, Việt Nam đã đạt mức xuất siêu sang Pháp. Chỉ tính 4 tháng đầu năm 2010, tổng kim ngạch buôn bán hai chiều giữa Việt Nam và Pháp đạt 621,375 triệu euro (tăng 12,49% so với cùng kỳ năm 2009)[(3)]. Trong cơ cấu xuất nhập khẩu hiện nay, thì hàng

[(1)] http://vietbao.vn/Xa-hoi/Tong-bi-thu-Nong-Duc-Manh-tham-Cong-hoa-Phap/10913108/157/.

[(2)] http://vnexpress.net/gl/the-gioi/2013/03/viet-phap-huong-toi-quan-he-doi-tac-chien-luoc/.

[(3)] http://vov.vn/Kinh-te/Trao-doi-thuong-mai-Viet-Nam-Phap-giu-da-tang-truong/147609.vov.

nhập của Việt Nam chủ yếu là máy móc, thiết bị, dược phẩm, các sản phẩm có giá trị cao. Còn hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng tiêu dùng chất lượng cao như giày dép, hàng dệt may, thực phẩm đông lạnh, điện thoại và linh kiện... trong số đó mặt hàng điện thoại có kim ngạch cao nhất, đạt 448,8 triệu USD (chiếm 27% tỷ trọng). Kế đến là giày dép các loại với 24,8 triệu USD trong tháng 12/2011 (tăng 3,67% so với tháng 12/2010), tính chung năm 2011 Việt Nam đã xuất khẩu 244,8 triệu USD hàng giày dép sang Pháp (tăng 25,81% so với năm 2010). Năm 2011, kim ngạch xuất khẩu của ngành dệt may Việt Nam vượt 15,6 tỉ USD, đạt tốc độ tăng trưởng trên 38%, mức cao nhất trong 5 năm qua và là mặt hàng xuất khẩu nhiều nhất của Việt Nam ra thế giới, trong đó thị trường Pháp chiếm 1,4% tỷ trọng, đạt kim ngạch 201,9 triệu USD (tăng 38,05% so với năm 2010). Đứng thứ ba về kim ngạch xuất khẩu trong năm 2011 sang thị trường Pháp là mặt hàng thủy sản, đạt 131,7 triệu USD (tăng 8,26% so với năm 2010). Tính riêng tháng 12/2011, xuất khẩu mặt hàng này sang Pháp đạt 17,1 triệu USD (tăng 1,99% so với tháng 12/2010)[(1)].

Năm 2012, theo số liệu của Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch thương mại Việt - Pháp vượt ngưỡng 3 tỉ USD (trong đó Việt Nam xuất khẩu sang Pháp hơn 2 tỉ và nhập khẩu từ Pháp hơn 1 tỉ). Vì vậy, Thương vụ Việt Nam tại Pháp đã phối hợp cùng Câu lạc bộ doanh nhân VCL - France tổ chức một Hội thảo bàn tròn với chủ đề *"Chiến lược ngoại thương Việt Nam đến năm 2020 và cơ hội cho các doanh nhân Pháp"* tại Neuilly sur Seine. Hội thảo đã cung cấp cho doanh nhân 2 nước những thông tin về Chiến lược ngoại thương Việt Nam đồng thời cho rằng các doanh nhân hai nước có thể khai thác nhiều hơn nữa các cơ hội hợp tác sản xuất và kinh doanh trong các ngành may mặc thời trang, giày da, đồ gỗ và chế biến thực phẩm[(2)].

Ngoài những hoạt động thương mại song phương giữa hai nước, Pháp đã tích cực ủng hộ Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), ký kết hiệp định hợp tác với Liên minh Châu Âu (EU), ký kết các hiệp định khung về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, hợp tác hàng không... Sự ủng hộ này thúc đẩy sự hợp tác bền chặt hơn nữa về kinh tế giữa Việt Nam với Pháp nói riêng cũng như Việt Nam với Liên minh Châu Âu (EU) nói chung.

- Về đầu tư: Pháp là nước đầu tư hàng đầu của Phương Tây vào Việt Nam. Đa số các đầu tư của Pháp được thực hiện dưới hình thức liên doanh. Công ty liên doanh là hình thức hai bên cùng góp vốn theo một tỷ lệ nhất định nhằm hạ giá thành sản phẩm, nhờ sự kết hợp tiềm lực mạnh của Pháp về vốn, kỹ thuật, công nghệ với nguồn nhân công giá rẻ của Việt Nam. Sự đầu tư của Pháp tập trung cho các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, du lịch, dịch vụ... Tuy nhiên, Pháp mới chỉ tập trung đầu tư cho khu vực miền Nam (chiếm 78%), còn miền Bắc chỉ chiếm 20%, miền Trung lại càng ít hấp dẫn (chỉ chiếm 2%).

Ngoài đầu tư, Pháp còn tích cực thực hiện chính sách viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, tổ chức hội nghị các bên viện trợ cho Việt Nam, cho Việt Nam vay với lãi suất ưu đãi. Việt Nam là một trong số ít nước được hưởng cả 3 kênh tài trợ tài chính của Pháp:

---

(1) http://euvietnam.com/vn/newdetail/1768/26269/kim_ngach_xuat_khau_sang_phap_nam_2011_tang_truong_so_voi_cung_ky.vcci.

(2) http://vov.vn/Kinh-te/Kim-ngach-thuong-mai-Viet-Nam-Phap-co-the-vuot-3-ty-USD/240938.vov.

Nghị định thư tài chính, Tổ chức phát triển Pháp, Quỹ hợp tác ưu tiên và Quỹ trợ giúp đặc biệt doanh nghiệp.

2.3. Trên lĩnh vực văn hóa - giáo dục

Đầu tư cho giáo dục ở Việt Nam của Pháp là lớn nhất so với các nước châu Âu khác. Ngay từ năm 1992, ngân sách giành cho giáo dục của Pháp tại Việt Nam là 50 triệu Franc và ngày càng tăng. Số sinh viên Việt Nam được nhận học bổng cũng như sang Pháp du học ngày càng nhiều. Mỗi năm có từ 400 đến 600 học sinh, sinh viên được nhận học bổng, nhất là ngành Y. Tại Việt Nam, Pháp tập trung giảng dạy ngôn ngữ, cải cách hành chính, xây dựng pháp luật, tài chính ngân hàng... Trung tâm trao đổi văn hóa với Pháp là một minh chứng cho nỗ lực phát triển đào tạo, trao đổi văn hóa Pháp tại Việt Nam.

Bên cạnh giáo dục, giao lưu văn hóa Việt - Pháp cũng ngày càng phong phú, đa dạng. Pháp là đối tác quan trọng trong việc tổ chức các kỳ Festival Huế từ năm 2000 đến nay, tổ chức triễn lãm văn hóa Chăm tại Paris, tuần lễ phim Pháp tại Hà Nội... Đánh giá về hoạt động giao lưu, trao đổi văn hóa của Pháp và Việt Nam trong thời gian qua, Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch Việt Nam Hoàng Tuấn Anh nhận định: đó là các hoạt động đa dạng và hiệu quả giữa hai nước. Việt Nam luôn coi Pháp là "đối tác trọng điểm" trong đào tạo nguồn nhân lực văn hóa nghệ thuật như múa, âm nhạc, phim, thư viện... Năm 2012, giữa Bộ trưởng Hoàng Tuấn Anh với Bộ trưởng Văn hóa Truyền thông Pháp Frédéric Mitterrand đã có cuộc hội đàm tại Paris, hai bên đã thống nhất ủng hộ tổ chức lễ kỷ niệm 40 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt - Pháp năm 2013, và trong khuôn khổ Quỹ đoàn kết ưu tiên, Chính phủ Pháp đã viện trợ 1,4 triệu Euro cho chính sách hội nhập văn hóa của Việt Nam [(1)].

Những hoạt động hợp tác văn hóa giáo dục trên đây thể hiện sự tôn trọng, hợp tác hữu nghị, hoà bình, là cầu nối cho sự tăng cường trao đổi, chuyển giao tri thức của hai nền văn hóa truyền thống.

Như vậy, xuất phát từ lợi ích của mỗi quốc gia trong bối cảnh quốc tế mới, xu thế toàn cầu hoá, quan hệ Việt - Pháp đã chuyển từ căng thẳng sang đối thoại, hợp tác. Đây là mối quan hệ giữa hai quốc gia có thể chế chính trị, trình độ phát triển khác nhau, xa cách về địa lý nhưng hai bên đã vượt qua mọi rào cản, rút ngắn khoảng cách để xích lại gần nhau hơn.

3. Một số giải pháp thúc đẩy quan hệ Việt - Pháp

3.1. Những cơ hội và thách thức của quan hệ Việt - Pháp trong bối cảnh quốc tế mới

Trong bối cảnh mới của tình hình thế giới, quan hệ Việt - Pháp đứng trước không ít cơ hội và thách thức mà Chính phủ hai nước phải biết nắm bắt và vượt qua.

Về cơ hội, Việt Nam đang từng bước khẳng định nền kinh tế của mình ở châu Á và trên thế giới. Với chế độ chính trị ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao, tiềm năng tiêu thụ của thị trường Việt Nam khá hấp dẫn, nguồn nhân lực Việt Nam giá rẻ cùng với chính sách kinh tế mở, khuyến khích đầu tư... Việt Nam đang trở thành cầu nối, là cửa ngõ cho các nước phương Tây xâm nhập vào thị trường ASEAN và châu Á.

[(1)] http://www.baomoi.com/Viet-Nam-va-Phap-hop-tac-trong-nhieu-du-an-van-hoa/122/6273886.epi.

Từ khi đất nước được độc lập và thống nhất, Việt Nam liên tiếp đạt nhiều thành tựu quan trọng trong lĩnh vực ngoại giao cũng như hợp tác quốc tế, như Việt Nam trở thành thành viên thứ 149 của Liên Hợp Quốc, thành viên của Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), gia nhập Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO); nhiều nguyên thủ quốc gia của nhiều nước trên thế giới cũng đã đến Việt Nam như: Nga, Mỹ, Trung Quốc, Anh.... càng khẳng định thêm vai trò của Việt Nam trong những vấn đề kinh tế, chính trị toàn cầu.

Về thách thức, *thứ nhất* là sự khác biệt giữa hai nước về ý thức hệ, chế độ chính trị và trình độ phát triển; *thứ hai* là khoảng cách địa lý xa nhau, làm tăng chi phí vận chuyển hàng hoá, dẫn đến giá thành hàng hoá cao khó cạnh tranh; *thứ ba* là sự cạnh tranh gay gắt của các nước trong khu vực Đông Nam Á và Trung Quốc, vì đa phần các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Pháp hầu hết đều trùng với sản phẩm của các nước trong khu vực. Vì vậy, việc tranh giành thị trường và khách hàng là không thể tránh khỏi, chất lượng hàng hoá của Việt Nam so với thị trường thế giới vẫn chưa cao, điều này đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải nổ lực rất nhiều để chiếm lĩnh thị trường Pháp; *thứ tư,* các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu dựa vào lợi thế sẵn có của Việt Nam như tài nguyên thiên nhiên, sức lao động, mà các lợi thế này sẽ có lúc cạn kiệt. Do đó, Việt Nam cần có chiến lược lâu dài cho xuất khẩu để bảo đảm một sự phát triển bền vững cho tương lai đất nước; Ngoài ra, sự hạn chế về công nghệ, trình độ nhân lực, trình độ quản lý, sự thông hiểu pháp luật quốc tế, các thủ tục hành chính còn rườm rà... là những trở ngại không thể khắc phục một sớm một chiều.

3.2. Một số giải pháp thúc đẩy quan hệ Việt - Pháp

- Về chính trị, cần thắt chặt hơn nữa tình đoàn kết hữu nghị giữa hai nước, tranh thủ sự ủng hộ của Pháp đối với Việt Nam trên phạm vi quốc tế, thông qua các cuộc tiếp xúc, trao đổi cấp cao nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, đồng thời củng cố lòng tin và sự yên tâm làm ăn lâu dài của các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Chính sự tiếp xúc về chính trị, tăng cường quan hệ ngoại giao sẽ giải toả những vướng mắc tâm lý, những đắn đo không cần thiết, đặc biệt với những doanh nghiệp, nhà đầu tư Pháp.

- Về kinh tế, Nhà nước cần có quy hoạch chính sách cụ thể để phát triển các mặt hàng xuất khẩu sang thị trường Pháp theo tiêu chuẩn châu Âu như hàng dệt may, giày dép, thuỷ hải sản. Đặc biệt, để nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam trên thị trường thế giới, Việt Nam cần nâng cao chất lượng hàng hoá, cải tiến mẫu mã, giảm giá thành, nâng cao sự hiểu biết về thị trường, tìm hiểu thị hiếu người tiêu dùng. Từ đó, nghiên cứu tiềm năng sản xuất hàng xuất khẩu của cả nước, của từng vùng, từng địa phương và đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Về nhập khẩu, Việt Nam nên ưu tiên nhập khẩu công nghệ nguồn, công nghệ tiên tiến, trang thiết bị phục vụ sản xuất. Phát triển thêm nhiều trung tâm xúc tiến thương mại tại Pháp và Việt Nam, tăng cường sự hỗ trợ của các Đại sứ quán đối với doanh nghiệp Việt Nam trong tìm kiếm đối tác.

- Việt Nam cần có chính sách thu hút mạnh mẽ hơn nữa và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Để thu hút vốn đầu tư, Việt Nam cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài nhằm tạo một hành lang pháp lý hấp dẫn, cởi mở, minh bạch, ổn định. Đa dạng hoá các hình thức đầu tư để triển khai thêm nhiều kênh đầu tư, nâng cao năng lực quản lý của cơ quan Nhà nước các cấp, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, cải thiện cơ

sở hạ tầng, kỹ thuật tài chính và dịch vụ ngân hàng nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi. Cải thiện công tác tổ chức thực hiện các chương trình, dự án ODA từ Pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực phát triển hạ tầng, giao thông vận tải, văn hóa giáo dục y tế, cải cách hành chính, phát triển nguồn nhân lực.

Tóm lại, quan hệ Việt - Pháp là mối quan hệ có bề dày trong lịch sử và trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm. Mặc dù có những khác biệt nhất định về chế độ chính trị - xã hội, về trình độ phát triển, lại xa cách về mặt địa lý, nhưng do lợi ích của bản thân mỗi nước mà mối quan hệ hợp tác đã được khai thông và thu được nhiều thành tựu nổi bật. Trong thời gian tới, trên cơ sở những kết quả đạt được, Chính phủ hai bên cần có nhiều biện pháp hơn nữa nhằm tranh thủ những thời cơ, vượt qua những thách thức, trở ngại của bối cảnh quốc tế mới để tạo bước chuyển biến đột phá trong quan hệ hai nước.

N.T.H.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đình Bin (cb) (2005), *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

2. Nguyễn Quang Chiến (1997), *Cộng hòa Pháp - bức tranh toàn cảnh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

3. Nguyễn Thị Quế (2006), *Chính sách đối ngoại của Cộng hòa Pháp trong giai đoạn sau chiến tranh lạnh*, Tạp chí nghiên cứu Châu Âu, số 4/2006, trang 8-18.

4. Nguyễn Duy Quý (Cb) (2006), *Tiến trình hợp tác Á - Âu và những đóng góp của Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội.

Internet:

5. http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/cs_doingoai/cs/ns040823162938

6.http://vietbao.vn/Xa-hoi/Tong-bi-thu-Nong-Duc-Manh-tham-Cong-hoa-Phap/10913108/157/

7.http://vnexpress.net/gl/the-gioi/2013/03/viet-phap-huong-toi-quan-he-doi-tac-chien-luoc/

8.http://vov.vn/Kinh-te/Trao-doi-thuong-mai-Viet-Nam-Phap-giu-da-tang- truong/147609.vov

9.http://euvietnam.com/vn/newdetail/1768/26269/kim_ngach_xuat_khau_sang_phap_nam_2011_tang_truong_so_voi_cung_ky.vcci

10.http://www.ugvf.org/index.php?option=com_content&view=article&id=57%3Atrin-lam-anhqm-sn-vn-hoa-nghin-nmq-ti-phap-&catid=69%3Ahp-tac-phap-vit&Itemid=69&lang=fr

11.http://www.baomoi.com/Viet-Nam-va-Phap-hop-tac-trong-nhieu-du-an- vanhoa/122/6273886.epi

TỔNG QUAN QUAN HỆ HỢP TÁC GIỮA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ VÀ CỘNG HÒA PHÁP

Nguyễn Thanh Bình

Là vùng đất văn hiến có bề dày lịch sử - văn hóa lâu đời, với quần thể di tích cố đô Huế và nhã nhạc cung đình Huế được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới, một kho tàng sống động về văn hóa, lịch sử, văn học, bảo tồn...Đặc biệt, Thông báo kết luận số 48-KL/TW ngày 25/5/2009 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế và đô thị Huế đến năm 2020 ra đời đã tạo ra động lực to lớn thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương, làm thay đổi bộ mặt đô thị cũng như diện mạo của nông thôn, đời sống của người dân ngày càng được nâng cao cả tinh thần lẫn vật chất, góp phần đẩy nhanh tiến trình xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trong một vài năm tới, là trung tâm của khu vực miền Trung và một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của cả nước về văn hoá, du lịch; khoa học - công nghệ, y tế chuyên sâu và giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao...

Đóng góp thiết thực vào thành tựu chung đó, hoạt động đối ngoại của tỉnh Thừa Thiên Huế đã được triển khai đồng bộ dưới những hình thức đa dạng và phong phú, góp phần quan trọng vào việc giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để phát triển đất nước, tích cực thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, tăng cường quan hệ đa phương, tranh thủ viện trợ, đầu tư, thiết lập các quan hệ hợp tác kết nghĩa với các nước, vùng và các tổ chức quốc tế, tạo cơ sở phát triển kinh tế, xã hội của địa phương. Địa phương đã tạo được khuôn khổ quan hệ hợp tác hữu nghị, ổn định lâu dài và đan xen lợi ích với tất cả các nước trên thế giới. Trong đó quan hệ hợp tác hữu nghị với Pháp không ngừng được củng cố và mở rộng, hợp tác kinh tế ngày càng chặt chẽ, hiệu quả.

Theo đà phát triển chung của quan hệ hai nước, quan hệ hợp tác trên nhiều mặt giữa tỉnh Thừa Thiên Huế với các địa phương của nước Cộng hòa Pháp ngày càng được tăng cường và đạt hiệu quả cao. Đến thời điểm này tỉnh Thừa Thiên Huế đã ký kết các văn bản hợp tác toàn diện với các vùng Nord Pas de Calais (1993); Poitou-Charentes (2003); Cộng đồng đô thị Lille (1997); Thành phố Rennes (2000); Vùng Bretagne; Tỉnh Bouche du Rhône; Thành phố Paris và hơn 40 tổ chức hợp tác quốc tế khác. Với 140 chương trình, dự án trao đổi, đào tạo cán bộ, nghiên cứu qui hoạch cảnh quan, đô thị, nghiên cứu phát huy giá trị môi trường đầm phá, phát triển bền vững, truyền thông môi trường, lâm nghiệp, quĩ tín dụng nông thôn, hỗ trợ y tế, phòng chống bão lụt, trùng tu di tích, hỗ trợ Festival Huế....Sự hỗ trợ và các chương trình hợp tác này đã thực sự phát huy hiệu quả to lớn, góp

- **Giám đốc Sở Ngoại vụ tỉnh Thừa Thiên Huế.**

phần vào việc cải thiện điều kiện sống của người dân, bảo vệ trùng tu cảnh quan, di sản, phát huy giá trị và bản sắc văn hóa Huế, đào tạo nhân lực, bảo vệ môi trường, đô thị, y tế và phát triển Pháp ngữ. Cụ thể:

* **Về quan hệ đối ngoại chính trị**: trong thời gian qua hai bên đã thường xuyên trao đổi các đoàn sang thăm xã giao và làm việc chính thức cũng như cử đoàn sang tham dự các hoạt động, sự kiện lớn do hai bên phối hợp tổ chức: đoàn Chủ tịch Thượng viện Pháp Christian Poncelet đến thăm Huế và dự lễ khởi công dự án trùng tu các ngôi nhà di sản vào tháng 7/2008(dự án 44.000 euros do Thượng viện Pháp tài trợ), đoàn Thủ tướng Pháp thăm tỉnh Thừa Thiên Huế vào tháng 11/2009, Hội nghị Đại hội đồng lần thứ 27 Hiệp hội Quốc tế các Thị trưởng nói tiếng Pháp (AIMF) vào tháng 10/2007 và tổ chức Đại hội Pháp ngữ "Các ngành nghề trong lĩnh vực văn hóa" vào tháng 3/2009, Hội nghị hợp tác phi tập trung Việt-Pháp, lễ hội Festival Huế…

* **Về quan hệ đối ngoại văn hóa, kinh tế**:

- *Về văn hóa, giáo dục*:

Sau các kỳ tổ chức thành công, Festival Huế đã trở thành một "thương hiệu" thu hút sự quan tâm của công chúng Việt Nam và tạo được tiếng vang trong khu vực và quốc tế. Festival Huế luôn nhận được sự giúp đỡ về vật chất lẫn tinh thần từ Chính phủ Pháp nói chung và Thượng nghị viện Pháp nói riêng. Nước Pháp luôn là đối tác chính của tỉnh Thừa Thiên Huế trong suốt các kì Festival Huế từ năm 1998 đến nay.

Thông qua chương trình học bổng sau đại học của Đại sứ quán Pháp, nhiều cán bộ và giáo viên của tỉnh đã được theo học bậc thạc sỹ và tiến sỹ tại Pháp. Đồng thời, thông qua dự án "Quỹ đoàn kết ưu tiên" (FSP), nhiều cán bộ thuộc Trung tâm Festival Huế cũng đã được tham gia các khoá đào tạo ngắn hạn về năng lực quản lí văn hoá, góp phần nâng cao tính chuyên nghiệp trong công tác tổ chức Festival Huế.

- *Về y tế:*

Trong nhiều năm qua Bệnh viện Trung ương Huế và Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế đã có quan hệ với rất nhiều tổ chức, cá nhân Cộng hòa Pháp đến trao đổi, hợp tác, hỗ trợ về chuyên môn thông qua việc tổ chức các chương trình, hội thảo y khoa, nâng cao năng lực cho đội ngũ y bác sĩ, chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên cũng như hỗ trợ các trang thiết bị y tế rất có giá trị. Điều này đã đem lại hiệu quả cao trong việc khám và điều trị bệnh cho nhân dân. Các tổ chức tiêu biểu tiếp tục hợp tác, hỗ trợ Bệnh viện Trung ương Huế, Bệnh viện trường Đại học Y Dược Huế cho đến thời điểm này là: Tổ chức CHU de Rennes (Centre Hôpitalier Universitaire de Rennes - Viện Trường Rennes), Tổ chức ADM (Association Développement Médical - Tổ chức phát triển y tế), Tổ chức ADS - Strasbourg (Association Développement de la Santé - Tổ chức Phát triển y tế), Chương trình FFI (Faisant Fonction d'Interne), Tổ chức «Les Enfants du Jasmin», Tổ chức «Renaissance Sanitaire», Tổ chức Les Lampions, Tổ chức AMPHORE, Đại học Grenoble-Pháp, Tổ chức HUMACOOP, Tổ chức SOS ENFANTS SANS FRONTIERES (SOS-ESF),

Chương trình Đào tạo sau Đại học DIU (Diplôme Inter Universitaire), Đại học Anger, Đại học Paris Descarte...

*** Về Quan hệ hợp tác phi tập trung với các vùng lãnh thổ của Pháp**: Kể từ đầu những năm 1990, Thừa Thiên Huế đã trở thành một trong những tỉnh tiên phong của Việt Nam trong quan hệ hợp tác phi tập trung với các vùng lãnh thổ của Pháp, tiêu biểu là quan hệ với vùng Nord-Pas de Calais, Poitou-Charentes, Bretagne và các thành phố như Rennes, Blois… Nhìn chung quan hệ hợp tác phi tập trung của tỉnh Thừa Thiên Huế với các địa phương Pháp được trải đều trên nhiều lĩnh vực như văn hóa và di sản (hỗ trợ Festival Huế, hỗ trợ quy hoạch và phát triển đô thị), hỗ trợ nhân đạo, giáo dục, xây dựng cơ sở hạ tầng cho các vùng sâu vùng xa, hỗ trợ phát triển bền vững thông qua các dự án về môi trường và du lịch sinh thái.

- *Với vùng Nord Pas de Calais:*

Đây là vùng hợp tác mạnh nhất với Thừa Thiên Huế giai đoạn 1993-2007 với nhiều dự án hợp tác trên các lĩnh vực văn hóa, phát triển đô thị, giáo dục và đào tạo, phát triển nông thôn, thuỷ sản… Đặc biệt, giai đoạn 2007-2009, Vùng NPDC đã giúp tỉnh Thừa Thiên Huế hoàn thành dự án trùng tu nhà di sản với vốn tài trợ 50.000 euros và dự án xây dựng nhà nuôi cấy mô lâm nghiệp với vốn tài trợ gần 100.000 euros. Tại các kỳ Festival Huế đầu tiên, vùng NPDC đã cử các đoàn nghệ thuật tham gia trong các lĩnh vực âm nhạc, múa, nghệ thuật video; đồng thời tài trợ thực hiện các tour du lịch sinh thái.

- *Với vùng Poitou-Charentes:*

Hợp tác có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực như văn hóa - xã hội, giáo dục đào tạo, du lịch: Hợp tác nghiên cứu và đào tạo nhân lực cho tỉnh trong lĩnh vực du lịch, nâng cao giá trị di sản, quản lý văn hóa và hợp tác quốc tế; hỗ trợ Trường Cao đẳng Nghề Du lịch Huế hình thành các chương trình giảng dạy mới về du lịch sinh thái và di sản; hỗ trợ dự án du lịch sinh thái cho Vườn Quốc gia Bạch Mã và huyện Nam Đông; cử đoàn nghệ thuật tham gia các kì Festival Huế; tăng cường hợp tác trên lĩnh vực giáo dục, kết nghĩa giữa các trường THPT của Tỉnh và Vùng: tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu giữa Trường THPT Hai Bà Trưng với trường Marcelin Berthelot của Chaatellerault, và Trường THPT chuyên Quốc Học với Trường Guez de Balzac của Angouleme.

- *Với thành phố Rennes:*

Đây là đối tác truyền thống của thành phố Huế từ nhiều năm, chương trình hợp tác đã được tiếp tục đẩy mạnh theo các hướng sau: hợp tác trên các lĩnh vực đào tạo và văn hóa; cử đoàn nghệ thuật tham gia Festival Huế; hỗ trợ thành phố Huế các dự án định cư cho người dân vạn đò, cải thiện cơ sở hạ tầng giáo dục, y tế và các phúc lợi xã hội khác. Ngoài ra, hai bên cũng đang xem xét các hướng hợp tác trong thời gian tới: hỗ trợ xây dựng hệ thống thoát nước cho trục đường Nguyễn Hoàng nhằm mục đích cải thiện môi trường sống của người dân khu vực Kim Long, Hương Long, gắn liền với một số dự án mà Rennes đã tài trợ trước đây tại khu vực Kim Long, đồng thời hỗ trợ một phần việc thành

lập một Phòng thí nghiệm ứng dụng số (Labfab) tại Nhà tri thức thành phố Huế từ mô hình đã triển khai rất thành công tại thành phố Rennes và một số thành phố Pháp ngữ.

- Với thành phố Blois:

Đây là thành phố kết nghĩa với thành phố Huế, hai bên đã hỗ trợ các chương trình đạo tạo ngắn hạn cho các cán bộ thành phố về quản lý đô thị, trao đổi các đoàn lãnh đạo của hai thành phố để học hỏi kinh nghiệm quản lý, tổ chức…

- Nhóm Liên nghị viện Pháp - Việt:

Năm 2008, với sự hỗ trợ của Nhóm này, thành phố Huế đã trùng tu được 4 nhà truyền thống tại phường Thuận Lộc và tại khu vực Cảng cố Bao Vinh - Thanh Hà. Năm 2010, Thượng viện Pháp hỗ trợ thành phố Huế trùng tu 2 nhà di sản.

*** Về quan hệ hợp tác với các tổ chức Phi Chính phủ Pháp:**

Cùng với mối quan hệ với các địa phương, vùng lãnh thổ của Pháp, thành phố Huế và tỉnh Thừa Thiên Huế luôn giành được sự quan tâm của nhiều tổ chức phi Chính phủ Pháp. So với các tổ chức Phi Chính phủ đến từ các quốc gia khác, giá trị viện trợ của các tổ chức Phi Chính phủ Pháp tuy không lớn, nhưng đã góp phần hỗ trợ trực tiếp đến đời sống của người dân nghèo và cải thiện một phần đáng kể điều kiện sinh hoạt cho các địa phương còn gặp nhiều khó khăn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tiêu biểu là các tổ chức: **Hiệp hội Bretagne - Việt Nam (BVN)** với dự án hỗ trợ nhân đạo ở các lĩnh vực giáo dục, y tế, tín dụng tại các huyện Nam Đông, A Lưới, Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang, TP.Huế. Trung bình hàng năm, Hiệp hội BVN đã thực hiện các dự án tại tỉnh Thừa Thiên Huế với tổng giá trị tài trợ khoảng 230,000 USD; **Hiệp hội Enfance-Espoir (EE)** với các hoạt động hỗ trợ Trung tâm Nuôi dạy và Hướng nghiệp cho trẻ em mù của Hội người mù Thừa Thiên Huế với tổng kinh phí tài trợ 22,911 USD, Khoa sản Bệnh viện Thành phố Huế với tổng kinh phí tài trợ 40,746 USD, Trung tâm Hướng nghiệp - Dạy nghề cho Trẻ em mù với tổng kinh phí tài trợ là 53,529 USD, Trường Mầm non Phú Thanh thuộc xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền với tổng kinh phí tài trợ 36,706 USD; **Tổ chức Development Workshop (DW); Tổ chức Partage; Hiệp hội Espoir & Guérison - Enfants du Vietnam (AEGEV); Tổ chức Rencontre du Vietnam (RV); Hiệp hội CODEV Việt-Pháp (CVP); Tổ chức AIMF** với việc hỗ trợ thành phố thực hiện dự án "Ngôi nhà tri thức"; **Tổ chức SIAAP (Nghiệp đoàn xử lý nước thải vùng Paris)** với Dự án chỉnh trang 2 hồ Thành Hoàng, Hộ vệ: 130.000 Euros, Đồng tài trợ dự án làm đường thoát nước Lê Văn Hưu (với AIMF, Vùng Normandie - Pháp), đồng tài trợ dự án chợ Xép (Thuận Lộc); dự án thoát nước các đường thấp trũng khu vực Tây Lộc và Thuận Lộc nhằm mục tiêu xây dựng và vận hành hệ thống thoát nước thải và nước mưa của các phường Thuận Lộc - Tây Lộc, với quy mô đầu tư xây dựng trên 13 tuyến đường, tổng chiều dài 2.300m. Tổng mức đầu tư được phê duyệt là 5,260 tỷ đồng, trong đó phần tài trợ của các tổ chức AIMF và SIAAP là 140.000 EURO; dự án xây dựng nhà vệ sinh Trường

THPT Đặng Trần Côn, trong đó, SIAAP hỗ trợ 5.750euro, AIMF (Tổ chức Quốc tế các Thị trưởng nói tiếng Pháp) hỗ trợ 5.750 euro....

Nhằm tiếp tục duy trì và phát triển hơn nữa mối quan hệ giữa tỉnh Thừa Thiên Huế với Cộng hòa Pháp trong thời gian tới, đặc biệt trong bối cảnh lãnh đạo và nhân dân hai nước đang tích cực nỗ lực nhằm đưa quan hệ hai nước lên tầm cao mới, hướng tới xây dựng quan hệ đối tác chiến lược nhằm đáp ứng lợi ích của nhân dân hai nước Việt Nam - Pháp, chúng ta cần tiếp tục chú trọng đến một số nội dung sau:

1. Tiếp tục duy trì và mở rộng quan hệ hợp tác, hữu nghị và phát triển trên tất cả các lĩnh vực giữa tỉnh Thừa Thiên Huế với nước Pháp. Đặc biệt trong khuôn khổ Năm Việt Nam - Pháp/Pháp - Việt Nam 2013-2014.

2. Quan hệ giữa các địa phương Việt-Pháp là một mô hình mẫu mang lại nhiều lợi ích cho các địa phương Việt Nam trong trao đổi kinh nghiệm quản lý, đào tạo nguồn nhân lực, các dự án hỗ trợ phát triển, thiết chặt quan hệ hữu nghị giữa chính quyền và nhân dân hai nước, hai dân tộc. Do vậy, cần tiếp tục duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác phi tập trung giữa tỉnh Thừa Thiên Huế với các đối tác Pháp.

3. Nước Việt Nam, là thành viên của Cộng đồng Pháp ngữ, cần chú trọng việc củng cố và phát triển các tổ chức và cơ quan có sử dụng tiếng Pháp tại Thừa Thiên Huế thông qua việc kêu gọi sự quan tâm, hỗ trợ của Chính phủ, các đối tác Pháp chương trình giảng dạy tiếng Pháp tại các trường phổ thông, tài trợ các hoạt động văn hoá, nghệ thuật pháp ngữ tạo sự thu hút học sinh, sinh viên đến với ngôn ngữ và nền văn hoá Pháp; tăng cường các chương trình cấp học bổng du học đại học, sau đại học, thực tập chuyên môn trong các lĩnh vực ưu tiên phát triển của tỉnh; mở rộng các hoạt động văn hóa Pháp ngữ (triển lãm, chiếu phim, hội thảo, giao lưu văn hóa...).

4. Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ cũng như sử dụng có hiệu quả tài trợ của Chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các đối tác Pháp dành cho các hoạt động vì mục tiêu phát triển của tỉnh; tiếp tục kêu gọi sự tài trợ, tham gia biểu diễn của các đoàn nghệ thuật Pháp tại các kỳ Festival sắp tới.

Có thể nói rằng, quan hệ hợp tác giữa tỉnh Thừa Thiên Huế với các địa phương, vùng lãnh thổ, các đối tác của Pháp trải đều trên nhiều lĩnh vực và không ngừng được lãnh đạo, nhân dân hai bên dành sự quan tâm và nỗ lực nhằm thúc đẩy, tăng cường và nâng cao hiệu quả của mối quan hệ truyền thống tốt đẹp đó, góp phần to lớn vào sự nghiệp xây dựng, phát triển kinh tế xã hội, cải thiện nâng cao đời sống nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. Với những gì đã đạt được, phát huy tinh thần "chủ động, linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả", chúng ta hoàn toàn tin tưởng rằng trong những năm tới mối quan hệ hợp tác hữu nghị giữa tỉnh Thừa Thiên Huế với Pháp sẽ tiếp tục được tăng cường hơn nữa góp phần phồn vinh thịnh vượng của hai dân tộc Việt Nam, Pháp.

N.T.B.

QUAN HỆ HỢP TÁC PHI TẬP TRUNG GIỮA THỪA THIÊN HUẾ VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG THUỘC CỘNG HÒA PHÁP

Nguyễn Thị Ty

Nhiều năm qua, Thừa Thiên Huế không ngừng chủ động duy trì, mở rộng và đẩy mạnh các mối quan hệ hợp tác quốc tế, góp phần nâng cao vị thế đối ngoại, thúc đẩy kinh tế, văn hóa, xã hội địa phương ngày càng phát triển. Trong việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, quan hệ hợp tác với Cộng hòa Pháp luôn được coi là ưu tiên, trong đó hình thức hợp tác phi tập trung giữa Thừa Thiên Huế với các địa phương thuộc Cộng hòa Pháp được thực hiện khá sớm, từ những năm của thập niên 90 của thế kỷ trước. Thừa Thiên Huế đã có quan hệ hợp tác với Hội đồng Vùng Nord-Pas de Calais, Vùng Poitou- Charentes, Vùng Bretagne và các thành phố như Rennes, Cộng đồng đô thị Lille và thành phố Blois. Trong những năm vừa qua quan hệ hợp tác đó ngày càng được củng cố và phát triển. Các lĩnh vực hợp tác ngày càng đa dạng, thuộc nhiều lĩnh vực: giáo dục - đào tạo, văn hóa - nghệ thuật, xã hội, cơ sở hạ tầng, quản lý đô thị, cải thiện môi trường… với những kết quả thiết thực, rõ rệt..

1. Với vùng Nord-Pas de Calais

Từ năm 1993, Thừa Thiên Huế đã thiết lập quan hệ với vùng Nord-Pas de Calais, một khu vực nằm ở phía Tây Bắc nước Pháp. Vùng này hợp tác mạnh nhất với Thừa thiên Huế giai đoạn 1993 - 2007 với nhiều dự án hợp tác trên các lĩnh vực văn hóa, phát triển đô thị, giáo dục và đào tạo, phát triển nông thôn, thủy sản… Đặc biệt, hợp tác chủ yếu tập trung vào lĩnh vực điều kiện vệ sinh môi trường và sinh thái, được thực hiện từ năm 1993. Các dự án do Vùng Nord-Pas de Calais tài trợ gồm:

- Các dự án cải tạo, nâng cấp hệ thoát nước Thành Nội Huế (khu vực các phường Tây Lộc, Thuận Thành, Thuận Lộc, cải tạo Hồ Tịnh Tâm)

- Hỗ trợ hoạt động thu gom, xử lý rác thải thông qua các dự án tài trợ phương tiện, thiết bị, tư vấn đầu tư… và nghiên cứu xây dựng chiến lược xử lý rác thải theo hướng tái sử dụng rác thải nhựa

- Nghiên cứu về chất lượng nước, đa dạng sinh học, môi trường vùng đầm phá và áp dụng mô hình nuôi, trồng các loại thủy hải sản, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Xây dựng bản đồ các điểm ngập lụt chính của lưu vực sông Hương.

- Chương trình hỗ trợ trồng rừng, đào tạo và quản lý môi trường, quản lý đô thị.

- Thiết lập, tài trợ một tuyến khám phá sinh thái và di sản tại Festival Huế 2000, 2002 và 2004, thành lập nhóm "các tình nguyện viên xanh" bằng cách phối hợp với Sở Tài

ThS., Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế.

nguyên và Môi trường cho chương trình truyền thông môi trường. Với sự tài trợ của Hội đồng vùng Nord-Pas de Calais, nhiều tour du lịch sinh thái "Ấn tượng Huế xanh" đã được tổ chức và thu được kết quả tốt đẹp. Đến Festival Huế 2006, vùng Nord Pas de Calais với Chương trình âm nhạc của Peter Orins với 3 nhạc công jazz của thành phố Lille phối hợp với các nghệ sĩ nhạc cổ truyền Huế tạo nên một chương trình nhạc thể nghiệm độc đáo của Festival Huế 2006 và sau đó được trình diễn tại Pháp.

Cuối năm 2007, lãnh đạo Hội đồng Vùng Nord-Pas de Calais cho rằng Thừa Thiên Huế đã có nhiều bước tiến vượt bậc trong phát triển kinh tế - xã hội và sau gần 15 năm hợp tác, hai bên đã thực hiện được nhiều chương trình dự án thành công trong nhiều lĩnh vực. Chính vì vậy, Hội đồng Vùng Nord-Pas de Calais quyết định chấm dứt chương trình hợp tác phi tập trung với 3 tỉnh thành miền trung Việt Nam (trong đó có Thừa Thiên Huế) để chuyển sang hợp tác, giúp đỡ các địa phương châu Phi hiện đang nhiều khó khăn hơn trong đời sống kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, hiện nay, các quan hệ hợp tác với Vùng này vẫn còn tiếp tục như quan hệ giữa các trường Đại học của Vùng về đào tạo và trao đổi kinh nghiệm hợp tác, quản lý. Giai đoạn 2007 - 2009, tiếp tục dự án trùng tu nhà di sản với vốn tài trợ 50.000 euros[1], cụ thể vùng Nord-Pas de Calais tài trợ tu bổ và bảo tồn các nhà rường truyền thống Huế. Ngay trong năm 2007 vùng này đã tài trợ 500 triệu đồng để tu bổ và bảo tồn 5 nhà rường truyền thống Huế, trong đó có những ngôi nhà hơn 100 tuổi, hiện đang xuống cấp[2]. Cũng trong giai đoạn 2007 - 2009, tiếp tục dự án xây dựng nhà nuôi cấy mô lâm nghiệp với vốn tài trợ gần 100.000 euros[3].

2. Với vùng Poitou - Charentes

Trong những năm qua, hai địa phương đã tiến hành một chương trình hợp tác đa lĩnh vực, lôi kéo sự tham gia tích cực của nhiều thành phần đối tác khác nhau. Cụ thể, đã triển khai các nội dung sau:

- Hợp tác nghiên cứu và đào tạo nhân lực cho tỉnh trong lĩnh vực du lịch;

- Hợp tác, tham gia các đoàn nghệ thuật của Vùng vào Festival Huế 2010;

- Kết nghĩa giữa các trường THPT Quốc Học và Hai Bà Trưng của Tỉnh với các trường THPT của Vùng;

- Dự án du lịch sinh thái tại Vườn Quốc gia Bạch Mã và huyện Nam Đông;

- Dự án hỗ trợ xây nhà truyền thống cho các dân tộc thiểu số tại 2 huyện miền núi Nam Đông và A Lưới; hỗ trợ người nghèo dễ bị tổn thương.

Xác định du lịch là một trong những lĩnh vực ưu tiên để phát triển kinh tế của Thừa Thiên Huế và của vùng Poitou - Charentes, nên mỗi địa phương đều chọn "du lịch sinh thái" để phát triển du lịch có trách nhiệm, bền vững và chất lượng. Nhằm đa dạng hóa các

[1] Quan hệ hợp tác giữa tỉnh Thừa Thiên Huế với Cộng hòa Pháp - Trang Thông tin Sở Ngoại vụ Thừa Thiên Huế Sngv.hue.gor.vn/portal/?GiaoDien=1&chucnang=155&NewsID=20091225154832

[2] http://vietbao.vn/Van-hoa/Phap-ho-tro-tu-bo-nha-ruong-o-Hue/70085498/ 181/

[3] Quan hệ hợp tác giữa tỉnh Thừa Thiên Huế với Cộng hòa Pháp - Trang Thông tin Sở Ngoại vụ Thừa Thiên Huế Sngv.hue.gor.vn/portal/?GiaoDien=1&chucnang=155&NewsID=20091225154832

sản phẩm du lịch của Thừa Thiên Huế, việc nâng cao giá trị các không gian tự nhiên nổi tiếng được xem như một trục hợp tác quan trọng. Đó là hợp tác giữa Vườn Quốc gia Bạch Mã và Vườn liên vùng Marais Poitevin; hợp tác giữa Trường cao đẳng Du lịch Huế và Đại học La Rochelle được cam kết trong chương trình phát triển du lịch sinh thái "Prodetour Huế" giai đoạn 2011- 2013 do vùng và Bộ Ngoại giao Pháp tài trợ.

Đối với các kỳ Festival Huế, Hội đồng Vùng Poitou-Charentes đã hỗ trợ mạnh mẽ sự tham gia của các nghệ sĩ đến từ vùng Poitou-Charentes. Ngay từ những kỳ Festival đầu tiên (2002, 2004…), nhiều nghệ sĩ tài ba của vùng Poitou-Charentes đã đến với nhiều chương trình đặc sắc. Kể từ đó, hằng năm, Vùng này tiếp tục hỗ trợ hình thành các chương trình hợp tác nghệ thuật Pháp - Việt, đặc biệt trong lĩnh vực nghệ thuật đường phố, nghệ thuật sắp đặt và nghệ thuật triển lãm. Festival Huế 2012, Thừa Thiên Huế vinh dự đón bà Bộ trưởng Ségolène Royal, Chủ tịch Hội đồng vùng Poitou-Charentes và với tư cách là đại diện cho vùng Poitou-Charentes bà cam kết sẽ tiếp tục tài trợ và cử các đoàn tham gia nghệ thuật vào Festival Huế 2014 với khả năng mở rộng không gian của Festival nhằm cho phép nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia nhiều hơn vào Festival.[1]

Trong lĩnh vực nông nghiệp, thông qua dự án lúa nước "Lúa - Maalo", vào năm 2011, một nhóm chuyên gia nông nghiệp của Thừa Thiên Huế đã có chuyến công tác chuyển giao kỹ thuật trồng lúa nước tại vùng Fatick (Sénégal) - một đối tác liên vùng với vùng Poitou - Charentes và đã thu được những kết quả thiết thực. Trong năm 2012 vừa qua, vùng Poitou - Charentes, tỉnh Thừa Thiên Huế và vùng Fatick sẽ hỗ trợ trao đổi kinh nghiệm giữa các kỹ sư nông nghiệp Sénégal và Thừa Thiên Huế để chuyển giao kỹ thuật trồng lúa nước và tăng cường các đối tác giữa ba địa phương.

Trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, hai địa phương triển khai có hiệu quả chương trình kết nghĩa giữa hai tường THPT Hai Bà Trưng và Quốc Học Huế với hai trường THPT Marcelin Berthelot của thành phố Châtellerault và Guez de Balzac của thành phố Angoulême. Dự án kết nghĩa này đã tạo điều kiện cho học sinh và giáo viên của các trường giao lưu, gặp gỡ nhằm thúc đẩy chương trình giảng dạy tiếng Pháp tại trường phổ thông, đồng thời giúp các giáo viên tiếng Pháp của Huế được tiếp cận những phương pháp giảng dạy mới.[2]

Trong lĩnh vực hoạt động nhân đạo, Hội đồng Vùng Poitou-Charentes cùng UBND tỉnh Thừa Thiên Huế thống nhất nghiên cứu thực hiện một số dự án như: Cải thiện nhà ở truyền thống cho các đồng bào dân tộc thiểu số ở huyện Nam Đông và A Lưới hay phát triển dự án chăn nuôi bò tại A Lưới…

Cũng trong lĩnh vực này, năm 2010, vùng Poitou-Charentes tài trợ 50.000 euros để xây dựng trường học và hỗ trợ học sinh nghèo. Trong đó, 32.000 euros để tu sửa cơ sở vật chất trường Tiểu học Vân An, xã Hương Phong, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế

[1] http://www.chaobuoisang.net/baotinh/thuathienhue/vung-poitou-charentes-cam-ket-tiep-tuc-ho-tro-festival-hue-162760.htm

[2] Ngô Hòa, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế- Hợp tác phi tập trung Thừa Thiên Huế và Poitou- Charentes: Động lực thúc đẩy sự tham gia đối tác. Tham luận tại Hội nghị Hợp tác phi tập trung Việt - Pháp lần thứ 8 (5-6/11/2012)

và 18.000 euros để hỗ trợ cho 900 em học sinh nghèo vượt khó từ 6 đến 15 tuổi đang học tại các huyện, thị xã Hương Thủy và thành phố Huế với mức hỗ trợ 20 euros/học sinh.[1]

Ngày 10.4.2012, tại thành phố Huế bà Ségolène Royal Chủ tịch Hội đồng Vùng Poitou-Charentes (Pháp) và Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế Nguyễn Văn Cao đã ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác giữa 2 địa phương.Theo đó, hai bên sẽ tiếp tục tăng cường phối hợp thực hiện triển khai các dự án hợp tác đã được thảo luận trước đó trong các lĩnh vực du lịch, du lịch sinh thái, đào tạo nguồn nhân lực, hợp tác Pháp ngữ và nông nghiệp.

3. Với vùng Bretagne

Hợp tác thông qua quan hệ kết nghĩa giữa 2 thành phố Huế - Rennes, với một số chương trình, dự án sau:

- Xây dựng khu định cư dân vạn đò tại phường Kim Long với đầy đủ các công trình phúc lợi xã hội: 50 căn hộ cho dân tái định cư, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường dạy nghề, khu chợ, trạm bơm, trạm xá… Tổng số tiền mà Hội Bretagne -Việt Nam (Pháp) đầu tư ở đây lên đến gần 1 tỷ đồng.[2] Hiện tại, Hội vẫn đang hỗ trợ con em khu tái định cư học nghề và đang giúp thành phố xây dựng hệ thống thoát nước ở khu vực đường nguyễn Hoàng (phường Hương Long)

- Tài trợ xây dựng trường Tiểu học Phú Lương 1 (2010), trường Mầm non Phú Mỹ 2 (2011), trường Mầm non Phú Xuân (2012) huyện Phú Vang.

- Xây dựng công trình khí sinh học (hầm biogaz) tại xã Quảng Phước, huyện Quảng Điền. Số tiền mà Hiệp hội Bretagne tài trợ gần 280 triệu đồng[3]. Với dự án này đã giúp người nghèo tận dụng chất thải từ chăn nuôi làm chất đốt, góp phần cải thiện môi trường và phát triển kinh tế hộ gia đình.

- Hiệp hội Bretagne - Việt Nam còn hỗ trợ máy may công nghiệp, bàn là hơi và trang thiết bị phục vụ bếp ăn tập thể cho các em khuyết tật đang học nghề và lưu trú tại Trung tâm dạy nghề và tạo việc làm cho người tàn tật tỉnh Thừa Thiên - Huế;

- Giao lưu văn hóa: Thành phố Rennes đã cử các đoàn nghệ thuật sang biểu diễn tại các kỳ Festival Huế ngay từ những kỳ Festival đầu tiên và sau đó liên tục có mặt trong các kỳ festival tiếp theo. Đặc biệt, với Festival Huế 2012, nhân dịp 20 năm hợp tác giữa thành phố Rennes và thành phố Huế, nghệ sĩ François Audrain (Rennes, Pháp) vừa là tác giả, nhà soạn nhạc, vừa là ca sĩ thể hiện chính đã mang đến chương trình biểu diễn tổng hợp từ các chương trình mà nhóm nghệ sỹ này biểu diễn trên thế giới.

- Đào tạo: Tổ chức nhiều chuyến tham quan học tập kinh nghiệm về quản lý cho nhiều đoàn cán bộ và kỹ thuật viên của thành phố Huế.

[1] http://www1.thuathienhue.gov.vn/News/NewsDetail.aspx?Id=10147

[2] http://www1.thuathienhue.gov.vn/Portal_News/Views/NewsDetail.aspx?Id=13179

[3] http://www1.thuathienhue.gov.vn/Portal_News/Views/NewsDetail.aspx?Id=13179

4. Với thành phố Blois

Thành phố Blois nằm trong thung lũng sông Loire, cũng là một thành phố được UNESCO công nhận là di sản văn hóa của nhân loại như thành phố Huế. Thành phố này kết nghĩa với thành phố Huế vào năm 2007, hai bên đã hỗ trợ các chương trình đào tạo ngắn hạn cho các cán bộ thành phố về quản lý đô thị. Trao đổi các đoàn lãnh đạo của hai thành phố để học hỏi kinh nghiệm quản lý, tổ chức, qui hoạch đô thị.

Trong khuôn khổ hợp tác giữa thành phố Huế và thành phố Blois, ngay từ đầu năm học 2007 - 2008, Trường đại học Quốc gia đào tạo kỹ sư vùng thung lũng sông Loire (tức Trường Đại học kỹ sư Quốc gia Val de Loire) cấp học bổng cho 2 em học sinh, sinh viên Huế học xuất sắc môn toán hoặc có giải các môn tự nhiên sang học, đến mùa hè 2011, thì số sinh viên Huế theo học ở Blois hiện đã lên tới 17 em[1]. Ngoài ra, giữa Trường Đại học Val de Loire và Trường Đại học sư phạm Huế cũng có chương trình hợp tác đào tạo từ năm học 2009 - 2010, sinh viên của chương trình được học các giáo trình từ Val de Loire với các môn cơ bản là Toán, Lý, tiếng Pháp và tiếng Anh. Riêng môn tiếng Pháp được học với giáo viên người Pháp. Chương trình đào tạo kỹ sư kéo dài 5 năm, toàn bộ được học bằng giáo trình của Trường đại học Val de Loire, trong đó 2 năm đầu học tại Trường Đại học Sư phạm Huế, 3 năm tiếp theo sẽ học tại Pháp. Trường Val de Loire cũng sẽ gửi sinh viên sang thực tập tại các cơ sở đào tạo, phòng thí nghiệm tại Đại học Huế và hỗ trợ các giáo trình, kinh phí đào tạo.

Chương trình góp phần tạo điều kiện cho nhiều sinh viên giỏi của Việt Nam, đặc biệt là các tỉnh miền Trung có cơ hội du học tại Pháp, trở thành những kỹ sư giỏi trong lĩnh vực kỹ thuật cơ điện và kỹ thuật hệ thống sản xuất.

Nhìn chung, sự hợp tác phi tập trung giữa Thừa Thiên Huế với các địa phương thuộc Cộng hòa Pháp được thực hiện trên nhiều lĩnh vực. Thành công từ các chương trình hợp tác này không chỉ dừng lại ở số tiền tài trợ các địa phương Pháp giành cho Thừa Thiên Huế là bao nhiêu, mà quan trọng hơn đó là tăng cường mối quan hệ hữu nghị, hiểu biết lẫn nhau giữa các vùng miền, góp phần thúc đẩy quan hệ giữa hai quốc gia, đó cũng là những giá trị tiềm ẩn trong việc sẻ chia kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ… Trên cơ sở quan hệ Việt Nam - Pháp là mối quan hệ hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, tin cậy và phát triển mạnh mẽ trong những năm qua chắc chắn sẽ càng tạo điều kiện cho mối quan hệ hợp tác giữa Thừa Thiên Huế với các địa phương của Pháp ngày càng được mở rộng và thắt chặt hơn nữa.

N.T.T.

[1] http://dulichhue.com.vn/new/vi/a4066/co-do-hue-giua-long-do-thi-co-blois.html

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT QUA QUAN HỆ HỢP TÁC GIỮA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ VỚI CỘNG HÒA PHÁP GIAI ĐOẠN 1990 - 2010

Nguyễn Mạnh Hà

Với xu thế toàn cầu hóa thì quá trình hội nhập kinh tế, văn hóa quốc tế nhằm phục vụ chiến lược phát triển quốc gia, vùng đã trở thành một xu thế tất yếu của nhiều nước trên trên thế giới. Vì vậy, mối quan hệ Việt Nam với Cộng hoà Pháp nói chung và giữa tỉnh Thừa Thiên Huế với các vùng địa phương ở Cộng hòa Pháp là một trong những mối quan tâm hàng đầu của Đảng và Nhà nước và các cấp chính quyền tỉnh Thừa Thiên Huế; vấn đề này có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế, văn hóa ngày càng sâu rộng.

Mối quan hệ lâu dài trong lịch sử giữa Việt Nam và Chính phủ Pháp bắt nguồn từ những yếu tố quốc tế, khu vực và lợi ích thiết thân của mỗi nước. Trong phát biểu của Đại sứ Pháp tại Việt Nam, Jean Nougareda, năm 2004 có nói: "*Chính sách Việt Nam (của Pháp) được suy tính trên quy mô khu vực. Chính sách này mang lại lợi ích cho cả hai nước, Pháp có thể giúp Việt Nam phát triển và xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với châu Âu. Để đáp lại, Việt Nam giúp Pháp có lại chỗ đứng trong khu vực châu Á. Đó là một bàn đạp cho sự trở lại châu Á của Pháp*."

Kể từ năm 1990 trở đi, nền móng cho sự hợp tác giữa Chính phủ Pháp với Việt nam nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng đã được thiết lập. Đặc biệt, từ năm 2000 trở đi đã có nhiều chuyến viếng thăm xã giao và làm việc chính thức giữa lãnh đạo Hội đồng Nhân dân (HĐND) và Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh Thừa Thiên Huế với các phái đoàn cao cấp của Chính phủ Pháp. Tiêu biểu như: đoàn của Chủ tịch Thượng viện Pháp Christian Poncelet đến thăm Huế và dự lễ khởi công dự án trùng tu các ngôi nhà di sản vào tháng 7/2008, nhiều đoàn Thượng nghị viện khác cũng đã đến Huế nhân các kì Festival Huế. Huế cũng là nơi đăng cai tổ chức Đại hội đồng lần thứ 27 Hiệp hội Quốc tế các Thị trưởng nói tiếng Pháp (AIMF) vào tháng 10/2007 và tổ chức Đại hội Pháp ngữ "Các ngành nghề trong lĩnh vực văn hóa" vào tháng 3/2009. Lãnh đạo tỉnh Thừa Thiên Huế cũng đã tham gia Hội nghị hợp tác Việt-Pháp tại thành phố Montreuil (Pháp) vào tháng 10/2007. Lãnh đạo các địa phương, các vùng và thành phố hợp tác với Thừa Thiên Huế đã có các chuyến thăm Huế nhân Festival Huế 2008. Đặc biệt các mối quan hệ hợp tác giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và các đối tác Pháp được tăng cường mạnh mẽ sau chuyến thăm Pháp của Thủ tướng Chính Phủ Nguyễn Tấn Dũng vào tháng 9/2007 và của Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng vào tháng 6/2008… Đặc biệt chuyến công tác Việt Nam và Huế của

[*] **ThS., Bộ môn Nhân học - Khảo cổ - Văn hóa du lịch, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.**

Thủ tướng Cộng hòa Pháp Francois Fillon và Đoàn đại biểu cấp cao Cộng hòa Pháp đã mở ra thời kỳ mới trong quan hệ giữa hai bên.

1. Các lĩnh vực hợp tác với Pháp tại tỉnh Thừa Thiên Huế

Chính phủ Pháp luôn ủng hộ và hỗ trợ nhiều mặt cho các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế, đặc biệt trong lĩnh vực văn hoá, giáo dục đào tạo và bảo tồn di sản:

+ Về lĩnh vực văn hoá- giáo dục:

Pháp là đối tác quan trọng trong việc tổ chức các Festival - Liên hoan nghệ thuật Huế liên tục trong nhiều kì từ năm 2000, 2002, 2004, 2006, 2008, 2010, 2012. Thừa Thiên Huế luôn nhận được sự giúp đỡ về vật chất lẫn tinh thần từ Chính phủ Pháp nói chung và Thượng nghị viện Pháp nói riêng. Nước Pháp luôn là đối tác chính của tỉnh Thừa Thiên Huế trong suốt các kì Festival Huế. Chính phủ Pháp thông qua Đại sứ Cộng hòa Pháp tại Việt Nam khẳng định Pháp tiếp tục là đối tác chính của Festival Huế 2010 với sự tham gia 8 chương trình nghệ thuật, phối kết hợp cùng với Lễ hội 1000 năm Thăng Long-Hà Nội... Kể từ Festival Huế 2000 trở đi vai trò của các đoàn nghệ thuật là cự kỳ quan trọng trong các chương trình nghệ thuật biểu diễn của Festival Huế.

- Bảo tồn di sản: chương trình trùng tu Nhà di sản Huế cũng được Nhóm Hữu nghị Pháp - Việt của Thượng viện đánh giá cao và tài trợ thực hiện giai đoạn 2007-2009. Năm 2008, với sự hỗ trợ của Nhóm, thành phố Huế đã trùng tu được 4 nhà truyền thống tại phường Thuận Lộc và tại khu vực cảng cổ Bao Vinh - Thành Hà. Năm 2010, Thượng viện Pháp hỗ trợ thành phố Huế trùng tu 2 nhà di sản.

- Giáo dục, đào tạo: thông qua chương trình học bổng sau đại học của Đại Sứ quán Pháp, nhiều cán bộ và giáo viên của tỉnh đã được theo học bậc thạc sỹ và tiến sỹ tại Pháp. Từ năm 1992 đến nay đã có hàng trăm lượt giáo viên và sinh viên sang nghiên cứu học tập tại Cộng hòa Pháp. Đồng thời, thông qua dự án "Quỹ đoàn kết ưu tiên" (FSP) nhiều cán bộ thuộc Trung tâm Festival Huế cũng đã được tham gia các khoá đào tạo ngắn hạn về năng lực quản lí văn hoá, góp phần nâng cao tính chuyên nghiệp trong công tác tổ chức Festival Huế.

+ Về lĩnh vực phát triển cộng đồng, *Chính phủ Pháp,* thông qua nguồn vốn của Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tài trợ dự án "Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh Miền Trung" trong đó tỉnh Thừa Thiên Huế là tỉnh được hưởng lợi từ dự án.

Công ty SCAVI Huế được thành lập năm 2007 với vốn đầu tư 100% nước ngoài thuộc Tập đoàn Pháp Corele International và Siêu thị Big C Huế khai trương tháng 7/2009 thuộc chuỗi siêu thị Big C Việt Nam do Tập đoàn Casino Pháp đầu tư…

2. Quan hệ hợp tác với Pháp tại tỉnh Thừa Thiên Huế

2.1. Quan hệ hợp tác phi tập trung với các vùng lãnh thổ của Pháp

Kể từ đầu những năm 1990, tỉnh Thừa Thiên Huế đã trở thành một trong những tỉnh tiên phong của Việt Nam trong quan hệ hợp tác phi tập trung với các vùng lãnh thổ của Pháp, mà tiêu biểu là quan hệ với vùng Nord-Pas de Calais, Poitou-Charentes và Bretagne và các thành phố như Rennes, Cộng đồng đô thị Lille... Nhìn chung quan hệ hợp tác phi tập trung của tỉnh Thừa Thiên Huế với các địa phương Pháp được trải đều trên nhiều lĩnh vực. Giai đoạn 2007-2009 tập trung hợp tác mạnh với Vùng Poitou-Charentes, thành phố Rennes, thành phố Blois.

2.1.1.Vùng Nord Pas de Calais (NPDC):

Đây là vùng hợp tác mạnh nhất với Thừa Thiên Huế giai đoạn 1993-2007 với nhiều dự án hợp tác trên các lĩnh vực văn hóa, phát triển đô thị, giáo dục và đào tạo, phát triển nông thôn, thuỷ sản… Tuy nhiên, cuối năm 2007 Ban lãnh đạo Hội đồng vùng NPDC cho rằng đất nước Việt Nam nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng đã có nhiều bước tiến vượt bậc trong phát triển kinh tế-xã hội và sau gần 15 năm hợp tác, hai bên đã thực hiện được nhiều chương trình dự án thành công trên nhiều lĩnh vực. Chính vì vậy, Hội đồng Vùng NPDC đã quyết định chấm dứt chương trình hợp tác phi tập trung với 3 tỉnh thành miền Trung Việt Nam (Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Đà Nẵng) để chuyển sang hợp tác, giúp đỡ các địa phương Châu Phi hiện đang còn nhiều khó khăn hơn trong đời sống kinh tế, xã hội. Hiện nay các quan hệ vẫn tiếp tục hợp tác, quan hệ giữa các trường Đại học của vùng về đào tạo và trao đổi kinh nghiệm hợp tác, quản lý. Giai đoạn 2007-2009, hoàn thành dự án trùng tu nhà di sản với vốn tài trợ 50.000 euros và dự án xây dựng nhà nuôi cấy mô lâm nghiệp với vốn tài trợ gần 100.000 euros.

2.1.2.Vùng Poitou-Charentes:

Gần đây đã có hợp tác tăng cường với Biên bản ghi nhớ ký giữa Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế với Hội đồng Vùng Poitou-Charentes tại thành phố Potiers (Pháp) vào tháng 11/2008 và Biên bản Ghi nhớ ký giữa UBND tỉnh Thừa Thiên Huế và Hội đồng Vùng Poitou-Charentes vào tháng 3/3009 tại thành phố Huế về các nội dung:

- Hợp tác nghiên cứu và đào tạo nhân lực cho tỉnh trong lĩnh vực du lịch;

- Hợp tác, tham gia các đoàn nghệ thuật của vùng vào Festival Huế 2010;

- Kết nghĩa giữa các trường THPT của tỉnh và vùng;

- Dự án du lịch sinh thái cho Vườn Quốc gia Bạch Mã và huyện Nam Đông;

- Dự án hỗ trợ xây dựng nhà truyền thống cho các dân tộc thiểu số tại Nam Đông và A Lưới; hỗ trợ người dân nghèo dễ bị tổn thương.

2.1.3. Vùng Bretagne:

Hợp tác thông qua quan hệ kết nghĩa giữa 2 thành phố Huế - Rennes, đã thực hiện được một số chương trình dự án sau:

- Xây dựng khu định cư dân vạn đò tại phường Kim Long với đầy đủ các công trình phúc lợi xã hội: 50 căn hộ cho dân tái định cư, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường dạy nghề, trạm xá, khu chợ, trạm bơm…

- Giao lưu văn hoá: thành phố Rennes đã cử các đoàn nghệ thuật sang biểu diễn tại các kỳ Festival Huế và tiếp tục tham gia vào Festival Huế 2010;

- Đào tạo: tổ chức nhiều chuyến tham quan học tập kinh nghiệm về quản lý cho nhiều đoàn cán bộ và kĩ thuật viên của thành phố Huế.

2.1.4. Với thành phố Blois:

Đây là thành phố kết nghĩa với thành phố Huế, Blois giúp các chương trình đạo tạo ngắn hạn cho các cán bộ thành phố về quản lý đô thị; cấp học bổng đào tạo đại học dài hạn tại Pháp cho học sinh các trường Đại học. Trao đổi các đoàn lãnh đạo của hai thành phố để học hỏi kinh nghiệm quản lý, tổ chức… Trên cơ sở quan hệ hợp tác đã có, đoàn kỹ sư của thành phố đã được mời tập huấn đào tạo 3 tuần về quy hoạch quản lý công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị tại thành phố Blois, Pháp

2.2. Quan hệ hợp tác với các tổ chức phi chính phủ của Pháp

Thành phố Huế và tỉnh Thừa Thiên Huế luôn giành được sự quan tâm của nhiều tổ chức phi Chính phủ Pháp. So với các tổ chức phi Chính phủ đến từ các quốc gia khác, giá trị viện trợ của các tổ chức Phi Chính phủ Pháp tuy không lớn, nhưng đã góp phần hỗ trợ trực tiếp đến đời sống của người dân nghèo và cải thiện một phần đáng kể điều kiện sinh hoạt cho các địa phương còn gặp nhiều khó khăn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2.1. Hiệp hội Bretagne - Việt Nam (BVN): Đến với Huế từ đầu những năm 90, Hội Bretagne - Việt Nam đã cùng thành phố Rennes thực hiện nhiều dự án nhân đạo trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và phát triển kinh tế gia đình. Cụ thể là: xây dựng một số trạm xá, trường học, cung cấp đồ dùng học tập và trang cấp cho các trường học miền núi, khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo, hỗ trợ đồng bào miền núi Nam Đông và A Lưới chăn nuôi gia súc thông qua chương trình vốn vay không lãi suất, đầu tư lắp đặt hệ thống nước tự chảy cho các xã miền núi...

2.2.2. Hiệp hội Giúp đỡ trẻ em Việt Nam (AEVN): Xây dựng đồng bộ cơ sở vật chất cho một trung tâm nuôi dưỡng trẻ mồ côi, tài trợ hoạt động phí và tài trợ thành lập lò bánh mì Pháp ban đầu do các thợ làm bánh từ Pháp đến hướng dẫn nay đã hoạt động độc lập dưới sự quản lý của Trung tâm nuôi dưỡng trẻ mồ côi thành phố Huế;

2.2.3 Hợp tác với AIMF (Tổ chức thị trưởng có sử dụng tiếng pháp): Ngoài các dự án xây dựng Trung tâm giao lưu Việt - Pháp, hỗ trợ trang thiết bị dạy học cho các trường phổ thông cơ sở trên địa bàn Thành phố Huế, nạo vét kênh Ngự Hà...

Sự kiện nổi bật nhất đánh dấu sự phát triển của mối quan hệ hợp tác với tổ chức này là Đại hội đồng AIMF được tổ chức tại Huế vào tháng 10/2007 với chủ đề: "Di sản và phát

triển". Sự kiện này quy tụ 358 đại biểu bao gồm 268 đại biểu quốc tế và 90 đại biểu trong nước tham gia.

Trong thời gian qua vừa qua, AIMF, OIF (Tổ chức pháp ngữ quốc tế) và AUF (Cơ quan đại học pháp ngữ) đã cùng thống nhất đồng tài trợ hoạt động và trang thiết bị ban đầu cho dự án "Ngôi nhà tri thức". Dự án được chính thức đưa vào hoạt động vào tháng 6/2009 và đây là nơi giao lưu, học tập của các cán bộ, sinh viên và những người yêu tiếng Pháp.

2.2.4. Quan hệ hợp tác với tổ chức SIAAP: chủ yếu tập trung trong lĩnh vực cải thiện môi trường góp phần nâng cao giá trị của di tích, cải thiện điều kiện sống của người dân đô thị.

Ngoài các tổ chức hiệp hội có nhiều hoạt động thường xuyên nêu trên, nhiều tổ chức phi chính phủ khác cũng tiến hành nhiều hoạt động hỗ trợ nhân đạo hoặc hỗ trợ kĩ thuật, cải thiện điều kiện sống trên địa bàn như:

- Các tổ chức hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn: Hội SOS Trẻ em không biên giới, Trẻ em Huế của chúng tôi, Tuổi thơ và Hi vọng, Quỹ học bổng Odon Vallet đã trao học bổng cho hàng trăm học sinh sinh viên trong những năm qua, tổ chức Partage; Hội Hỗ trợ Y tế cho Việt Nam (ADM), Hội SOS Trẻ em không biên giới; Hiệp hội CODEV Việt-Pháp (CVP), Tổ chức Thợ điện không biên giới (ESF), Tổ chức Development Worldshop.

Ngoài ra, hàng năm vào dịp hè, thành phố Huế đón tiếp khoảng 100 sinh viên đến từ nhiều vùng khác nhau của Pháp tham gia vào các hoạt động giao lưu văn hoá, dạy tiếng Pháp, hỗ trợ các công trình công ích. Hoạt động đón tiếp sinh viên Pháp chính là một điểm sáng của thành phố Huế trong quan hệ đối ngoại nhân dân.

2.3.Các tổ chức, doanh nghiệp và cơ quan có sử dụng tiếng Pháp tại Thừa Thiên Huế

Với sự hợp tác, giúp đỡ về mọi mặt của Chính phủ, các vùng cũng như các doanh nghiệp hiện nay trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có các câu lạc bộ, hội hữu nghị thường xuyên hoạt động và ngày càng nâng cao vị thế quan hệ Việt Pháp như sau:

- Câu lạc bộ tiếng Pháp thành phố Huế: trực thuộc sự quản lí của UBMTTQ thành phố Huế, thành lập từ năm 1994, hiện có khoảng 180 thành viên;

- Hội Hữu nghị Việt - Pháp tỉnh: trực thuộc sự quản lí của Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh Thừa Thiên Huế, thành lập từ năm 1999, hiện có 6 chi hội trực thuộc với khoảng 120 thành viên;

- Trung tâm Văn hoá Pháp tại Huế: trực thuộc Trung tâm Văn hoá Pháp tại Hà Nội, được chính thức thành lập năm 2004 từ tiền thân là Trung tâm tiếng Pháp Huế;

- Các tổ chức giáo dục: phòng giáo dục, sở giáo dục và một số trường đại học tổ chức giảng dạy tiếng Pháp theo chương trình tiếng Pháp tăng cường của tổ chức AUF hoặc chương trình giảng dạy sinh ngữ của Bộ giáo dục và Đào tạo Việt Nam;

- Các tổ chức du lịch: nhiều công ty du lịch, công ty lữ hành, khách sạn có sử dụng đông đảo nhân viên nói tiếng Pháp và mở rộng thị trường giao dịch với các nước nói tiếng Pháp;

- Bệnh viện Trung ương Huế: là một trong 3 trung tâm y tế chuyên sâu của cả nước mà hầu hết cán bộ y tế đều được đào tạo dài hạn tại Pháp và trở thành một lực lượng tri thức có khả năng sử dụng thành thạo ngôn ngữ tiếng Pháp.

3. Một số kiến nghị và đề xuất trong quan hệ hợp tác Cộng hòa Pháp tại Thừa Thiên Huế

- Về lĩnh vực văn hóa- giáo dục:

Hiện nay, tình trạng thiếu và xuống cấp của các cơ sở trường học ở vùng sâu, vùng xa và các vùng đầm phá ven biển là vấn đề đáng quan tâm của ngành giáo dục tỉnh Thừa Thiên Huế. Vậy, tỉnh Thừa Thiên Huế mong muốn tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của các tổ chức Phi Chính phủ Pháp trong lĩnh vực này.

Việc giảng dạy và sử dụng tiếng Pháp tại Thừa Thiên Huế so với trước đây đang còn hạn chế. Một phần do chương trình dạy tăng cường tiếng Pháp và bằng tiếng Pháp đã thu hẹp. Để phát triển được các tổ chức và cơ quan có sử dụng tiếng Pháp tại địa phương, tỉnh Thừa Thiên Huế kiến nghị: Chính phủ Pháp, thông qua Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam, nên có các dự án tài trợ chương trình giảng dạy tiếng Pháp tại các trường phổ thông, tài trợ các hoạt động văn hoá, nghệ thuật pháp ngữ tạo sự thu hút học sinh, sinh viên đến với ngôn ngữ và nền văn hoá Pháp;

Chính phủ, các trường đại học, các viện nghiên cứu của Pháp tăng cường các chương trình cấp học bổng du học đại học, sau đại học, thực tập chuyên môn trong các lĩnh vực ưu tiên phát triển của tỉnh;

Xem xét mở rộng hợp tác nghị viện dành cho các địa phương (như hỗ trợ của Thượng viện Pháp dành cho Festival Huế hoặc dự án hỗ trợ nhà di sản Huế...)

- Về lĩnh vực kinh tế, phát triển cộng đồng

Là thành viên của Cộng đồng Pháp ngữ, Việt Nam có vị trí địa lý quan trọng để Chính phủ Pháp quảng bá ngôn ngữ và nền văn hoá Pháp, từ đó tiếp thị hình ảnh nước Pháp và mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp Pháp tại Châu Á-Thái Bình Dương nói chung và khu vực các nước Đông Nam Á nói riêng. Vì vậy, Chính phủ Pháp cần có những chính sách hỗ trợ ưu đãi dành cho Việt Nam và hỗ trợ khuyến khích các doanh nghiệp Pháp đầu tư vào Việt Nam;

Trên thực tế hợp tác giữa các địa phương Việt-Pháp là một mô hình mẫu mang lại nhiều lợi ích cho các địa phương Việt Nam trong trao đổi kinh nghiệm quản lý, đào tạo nguồn nhân lực, các dự án hỗ trợ phát triển, thiết chặt quan hệ hữu nghị giữa chính quyền và nhân dân hai nước, hai dân tộc. Vì vậy, tỉnh Thừa Thiên Huế kính mong Chính phủ

quan tâm và kêu gọi các địa phương Pháp tham gia vào chương trình hợp tác này với các tỉnh thành của Việt Nam.

Hợp tác giữa các địa phương Việt-Pháp là một mô hình mẫu mang lại nhiều lợi ích cho các địa phương Việt Nam trong trao đổi kinh nghiệm quản lý, đào tạo nguồn nhân lực, các dự án hỗ trợ phát triển, thiết chặt quan hệ hữu nghị giữa chính quyền và nhân dân hai nước, hai dân tộc. Vì vậy, tỉnh Thừa Thiên Huế kính mong Chính phủ quan tâm và kêu gọi các địa phương Pháp tham gia vào chương trình hợp tác này với các tỉnh thành của Việt Nam.

Chính phủ Pháp hỗ trợ các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp của Pháp đến đầu tư tại địa phương, khuyến khích các doanh nghiệp tuyển dụng nhân viên nói tiếng Pháp.

Tóm lại, quan hệ hợp tác giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và Cộng hòa Pháp là mối quan hệ thân thiết, tốt đẹp. Trong thời gian sắp đến mặc dầu có những trở ngại, khó khăn do khủng hoảng kinh tế, chiến lược phát triển của các quốc gia, vùng…; tuy nhiên với quan hệ hợp tác giữa Thừa Thiên Huế và Cộng hòa Pháp cũng như các tổ chức phi chính phủ đã đạt được những kết quả tốt đẹp, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Thừa Thiên Huế và các địa phương của Pháp tiếp tục phát triển mối quan hệ trên các lĩnh vực văn hóa- giáo dục, kinh tế và phát triển cộng đồng.

N.M.H.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Ngoại giao, *Toàn cầu hóa và hợp tác Quốc tế của Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội 1999.

2. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, *Báo cáo chuẩn bị Hội nghị Hợp tác phi tập trung Việt - Pháp lần 9*, Huế 2012

3. Sở Ngoại vụ tỉnh Thừa Thiên Huế, *Báo cáo tình hình hợp tác phi tập trung với Cộng hoà Pháp*, Huế 2009

HỘI HỮU NGHỊ VIỆT - PHÁP THỪA THIÊN HUẾ VÀ HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI NHÂN DÂN

Nguyễn Thị Thu Hiền

Hội Hữu nghị Việt - Pháp (Hội HNVP) tỉnh Thừa Thiên Huế được thành lập ngày 27/5/1999 theo quyết định số 1026/QĐUB của UBND tỉnh TT-Huế và vinh dự được Ông Hà Văn Lâu, nguyên Thứ trưởng Bộ Ngoại giao - Đại sứ nước CHXHCN Việt Nam tại Pháp, là Chủ tịch Ban Chấp hành lâm thời.

Với vai trò là một tổ chức chính trị - xã hội chuyên trách về công tác đối ngoại nhân dân, Hội HNVP luôn bám sát các chủ trương của Đảng, Nhà nước và các định hướng đối ngoại của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, tiếp tục phát triển công tác đối ngoại nhân dân theo phương châm "Chủ động, linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả"; tranh thủ sự đồng tình ủng hộ rộng rãi của nhân dân thế giới nói chung và nhân dân Pháp nói riêng cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trên tinh thần đó, trong những năm qua, các hoạt động do Hội HNVP tổ chức đã góp phần không nhỏ vào thành tựu chung của chương trình hợp tác Việt - Pháp tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tính đến nay, Hội HNVP đã trải qua 2 kỳ Đại hội. Qua hơn 10 năm hình thành và phát triển, Hội đã có nhiều đóng góp tích cực cho hoạt động hữu nghị, tăng cường sự hiểu biết và đoàn kết giữa nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và các địa phương Pháp.

*

* *

Nhiệm kỳ 2006 - 2011 vừa qua của Hội HNVP được đánh giá là một nhiệm kỳ thành công trên mọi phương diện: tổ chức Hội được củng cố và phát triển thông qua việc thành lập thêm các Chi hội mới và kết nạp thành viên trẻ, năng động; hoạt động văn hóa pháp ngữ và giao lưu, hữu nghị Việt - Pháp được tổ chức thường xuyên, với chất lượng ngày càng nâng cao; công tác vận động viện trợ từ các tổ chức Phi chính phủ của Pháp và các nhà hảo tâm Pháp luôn được quan tâm và đã đem lại những dự án hỗ trợ thiết thực, hiệu quả cho nhân dân địa phương.

Cụ thể, bên cạnh công tác củng cố tổ chức Hội được thực hiện thường xuyên nhằm xây dựng nguồn lực cho công tác đối ngoại nhân dân, Hội HNVP đã triển khai được hai mảng hoạt động quan trọng sau:

[*] **ThS., Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt - Pháp tỉnh Thừa Thiên - Huế.**

1. Hoạt động văn hóa, giao lưu, hữu nghị

Hàng năm, nhân ngày Quốc tế Pháp ngữ (20 tháng 3), HNVP thường xuyên phối hợp với Chi Hội HNVP ngành giáo dục (thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh) tổ chức thành công các sự kiện văn nghệ và giao lưu rất ấn tượng trong phạm vi các trường phổ thông có giảng dạy tiếng Pháp: 03 chương trình biểu diễn văn nghệ Pháp ngữ vào năm 2007, 2008 và 2009; 02 Hội thi Rung chuông vàng pháp ngữ vào năm 2010 và 2011.

Cùng với Chi hội thư viện Tỉnh, Hội HNVP đã tổ chức đều đặn Chương trình Giao lưu Giáng sinh hàng năm, với nhiều tiết mục văn nghệ, thời trang, giao lưu ẩm thực "bánh mỳ Pháp" và các trò chơi tập thể. Chương trình Giao lưu Giáng sinh luôn thu hút được sự tham gia của đông đảo học sinh, sinh viên, giáo viên tiếng Pháp, các hội viên và đặc biệt là nhiều bạn bè Pháp đang công tác, học tập tại địa phương đến tham gia. Đây thật sự là ngày hội giao lưu Việt-Pháp ấm cúng và vui nhộn, để lại nhiều kỷ niệm đẹp cho những thành viên tham gia.

Câu lạc bộ tiếng Pháp thành phố Huế là một chi hội rất năng động trong việc tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về nền văn hoá Pháp hay các cuộc thi viết chính tả tiếng Pháp, mang lại hiệu quả bổ ích và động viên tinh thần học tiếng Pháp tại địa phương.

Trong các dịp hè, Hội HNVP thường phối hợp với một số Công ty Du lịch và các Nhóm sinh viên Pháp đến thực tập hoặc hoạt động nhân đạo tại Huế để tổ chức các buổi dã ngoại, giao lưu giữa học sinh, sinh viên các lớp tiếng Pháp với học sinh, sinh viên đến từ Pháp. Trong các buổi giao lưu, các bạn Pháp đã giới thiệu cho học sinh, sinh viên Huế một số nét văn hoá, địa lí, dân số của nước Pháp, tặng các món quà nhỏ đến từ nước Pháp. Một số trò chơi đố chữ, đọc thơ … đã được các em học sinh tham gia rất sôi nổi. Qua đó, đã giúp cho các em biết thêm những kiến thức mới, đồng thời tạo hứng thú với bộ môn tiếng Pháp.

Vào các kì Festival Huế hay Festival Nghề truyền thống Huế, Hội HNVP đều tổ chức tiếp xúc, tặng hoa chúc mừng cho các nghệ sỹ đến từ Pháp. Đặc biệt, tại Festival Huế 2006, một số nghệ sỹ Pháp đã nhiệt tình hỗ trợ một phần kinh phí cho Hội để cùng Khoa tiếng Pháp, ĐH. Ngoại ngữ Huế, tổ chức Đêm Văn học Pháp ngay trong thời gian diễn ra Festival. Đêm văn học Pháp, với nhiều tiết mục minh họa phong phú thông qua hình thức ngâm thơ, hát, diễn kịch và biểu diễn thời trang châu Âu thế kỷ XVIII… đã được tham tán văn hóa Pháp và những người bạn Pháp tham dự đánh giá cao.

Nhằm làm phong phú hơn đời sống văn hoá của cộng đồng pháp ngữ, Hội cũng thường xuyên giới thiệu đến các hội viên chương trình chiếu phim Pháp, các chương trình triển lãm mỹ thuật của Trung tâm Văn hoá Pháp tại Huế tổ chức. Hội HNVP cũng đã trực tiếp phối hợp với Hội Hỗ trợ Phát triển Y tế cho Việt Nam ADM - Pháp tổ chức các buổi toạ đàm, giới thiệu về sự nghiệp sáng tác nghệ thuật của một số hoạ sỹ, nhà văn có tên tuổi của nước Pháp, như họa sỹ Claude Monet (năm 2008), nhà văn Jean Jacques Rousseau (năm 2012) hay giới thiệu về mỹ thuật và kiến trúc của thành phố Avignon - Pháp (năm 2010).

Với mục tiêu hỗ trợ thành viên các Chi Hội HNVP phát triển khả năng ngôn ngữ thông qua việc đọc sách, Trung tâm văn hoá Pháp tại Huế đã tặng 2 thùng sách gồm 63 đầu sách cho Hội HNVP tỉnh. Toàn bộ số sách đã được trao lại cho Chi Hội HNVP phường Thuận Thành với mục đích thành lập một phòng đọc sách tiếng Pháp cho hội viên....

Nhìn chung, các hoạt động giao lưu văn hoá, văn nghệ đã được Hội tích cực xây dựng, triển khai đều đặn và góp phần không nhỏ vào việc tăng cường quan hệ hợp tác, hữu nghị truyền thống giữa hai đất nước Việt - Pháp nói chung và giữa nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế với các đối tác nước Pháp nói riêng.

2. Công tác vận động viện trợ

Trong nhiệm kì II (2006-2011), Hội HNVP đã xây dựng thành công một số dự án, kêu gọi được nguồn tài trợ từ một số tổ chức và cá nhân Pháp để tổ chức các hoạt động hỗ trợ cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh.

Về hỗ trợ người nghèo và tàn tật:

- Năm 2007, Ông Emilio Cardillio, cán bộ hưu trí người Pháp, hội viên danh dự của Chi Hội HNVP phường Phú Cát đến thăm và tặng Phòng khám Nhân đạo - Hội Chữ thập đỏ thành phố Huế số tiền 2.000.000 đồng, nhằm hỗ trợ các hoạt động của Phòng khám;

- Năm 2008, Tỉnh hội đã vận động được số tiền tài trợ là 2.000.000 đồng từ một nhà hảo tâm Pháp. Số tiền đã được trao tặng cho 10 gia đình nạn nhân chất độc màu da cam và có con em bị tàn tật nặng của 2 phường Thuận Thành và Phú Cát (nơi có 2 Chi hội HNVP hoạt động).

- Năm 2009, một Việt kiều Pháp đã đến thăm và tặng 3.000.000 đồng cho một gia đình hội viên có 2 con nhỏ tàn tật.

Về hỗ trợ học đường:

- Nhân dịp khai giảng năm học 2007-2008, và nhằm chúc mừng khánh thành công trình chống xói lở khẩn cấp bờ biển Phú Thuận bằng công nghệ của Pháp, Hội HNVP đã phối hợp với Công ty Espace Pur - Pháp tổ chức lễ phát quà (vở và đồ dùng học tập) cho 455 em học sinh trường Tiểu học Phú Thuận 1, với tổng trị giá 10.000.000 đồng;

- Hàng năm, nhân lễ bế giảng năm học, Hội HNVP phối hợp với hai chi hội Thuận Thành và Phú Cát trao tặng từ 10 đến 20 phần quà tặng cho học sinh giỏi tiếng Pháp của hai Trường Thống Nhất và Nguyễn Du.

- Đầu năm 2012, Hội HNVP đã phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức trao tặng 21 chiếc xe đạp do Hội ADM - Pháp tài trợ cho các em học sinh giỏi tiếng Pháp, có hoàn cảnh khó khăn.

Về hỗ trợ nạn nhân thiên tai:

- Sau đợt lũ tháng 11/2007, Hội đã tiếp nhận được số tiền ủng hộ 2 triệu đồng từ gia đình một lưu học sinh Việt Nam tại Pháp, dành cho các nạn nhân lũ lụt. Tỉnh hội đã trao

tặng số tiền này cho 10 gia đình nghèo, sống tạm bợ ven bờ sông Hương, bị thiệt hại do lũ lụt.

- Năm 2009, sau trận bão Ketsana gây nhiều thiệt hại cho nhân dân trong tỉnh, Hội HNVP đã lập đề án và xin được từ Hội Fondation de Lille (Pháp) số tiền gần 200 triệu đồng nhằm hỗ trợ xây mới 10 ngôi nhà tại hai huyện Quảng Điền và Hương Thủy (mỗi nhà 15 triệu đồng); lợp lại 9 ngôi nhà bị tốc mái tại hai phường Phú Cát và Thuận Thành (mỗi nhà 3 triệu đồng) và tặng 2 tấn lúa giống cho bà con 2 huyện Quảng Điền và Hương Thủy.

Về hỗ trợ sửa chữa công trình công cộng:

- Năm 2007, Tỉnh hội đã phối hợp với Chi hội HNVP phường Phú Cát lập đề án xin tài trợ tu sửa công trình đình làng Phú Cát, được xây dựng từ thời vua Thiệu Trị nay đã xuống cấp. Dự án đã được Hội ISEP ASIE (Pháp) quyết định tài trợ 4.000.000 đồng cho việc tu sửa một số hạng mục công trình.

Như vậy, thông qua một số thành viên BCH. Hội, vốn có mối quan hệ công tác trong lĩnh vực đối ngoại với các tổ chức, cá nhân người Pháp và Việt kiều Pháp, Hội HNVP đã tiếp cận được sự giúp đỡ, ủng hộ cả về tinh thần lẫn vật chất từ các tổ chức và cá nhân này cho hoạt động của Hội.

Những đối tác, những người bạn thường xuyên của Hội gồm có: Hội Người yếu Huế tại Paris (Pháp) do cố Việt kiều Lê Huy Cận làm chủ tịch, Hội Hỗ trợ Phát triển Y tế cho Việt Nam (ADM Việt Nam - Pháp) do Bác sỹ Việt kiều Trần Cường làm chủ tịch, Hội Hữu nghị Pháp - Việt của Pháp do nữ nghị sỹ Hélène Luc, Đảng viên Đảng Cộng sản Pháp làm chủ tịch.... Chính thông qua những người bạn này mà Hội HNVP đã mở rộng được mối quan hệ với một số tổ chức, cá nhân hảo tâm khác nhằm tìm kiếm các khoản tài trợ cho tổ chức hoạt động Hội nói riêng và cho các dự án nhân đạo tại Tỉnh nói chung.

*

* *

Việt Nam và Pháp thiết lập quan hệ ngoại giao ở cấp Đại sứ ngày 12/4/1973. Qua 40 năm, quan hệ hợp tác giữa hai nước không ngừng được phát triển trên mọi lĩnh vực. Từ nhiều năm qua, tỉnh Thừa Thiên Huế đã trở thành một địa phương kiểu mẫu của Việt Nam trong hợp tác phi tập trung với các địa phương của Pháp như với vùng Nord-Pas de Calais, vùng Poitou-Charentes và các thành phố Rennes, Blois…

Thành phố Huế là thành viên Hiệp hội Quốc tế các Thị trưởng nói tiếng Pháp (AIMF); Tỉnh Thừa Thiên Huế là thành viên duy nhất của Việt Nam tại Hiệp hội Quốc tế các Vùng nói tiếng Pháp (AIRF).

Riêng Hội HNVP Thừa Thiên Huế, qua 2 nhiệm kì hoạt động cũng đã xây dựng được mối quan hệ hợp tác, thường xuyên và ổn định với một số hội đoàn Phi chính phủ Pháp và Việt kiều Pháp.

Tình hình, đặc điểm về bối cảnh hợp tác Việt - Pháp nêu trên và Chỉ thị số 04-CT/TW của Ban Bí thư trung ương Đảng về "*Tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại nhân dân trong tình hình mới*" chính là những định hướng quan trọng cho việc xác định phương hướng hoạt động của Hội Hữu nghị Việt Pháp trong thời gian tới.

Công tác đối ngoại nhân dân là một nét sáng tạo độc đáo của Đảng và Bác Hồ, là một bộ phận quan trọng xuyên suốt trong tiến trình cách mạng Việt Nam để thực hiện tư tưởng chiến lược "Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại". Nhận thức được tầm quan trọng này, Hội HNVP không ngừng phát triển các mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết với nhân dân Pháp, nhằm góp phần thực hiện chủ trương đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế của Chính phủ Việt Nam.

Trong những năm tới, Hội HNVP sẽ tiếp tục phát huy vai trò đối ngoại nhân dân, làm chiếc cầu nối hữu nghị cho tình đoàn kết và hợp tác toàn diện giữa các tổ chức và cá nhân hai nước Việt Nam và Pháp.

N.T.T.H.

ASSOCIATION D'AMITIÉ FRANCO - VIETNAMIENNE LE TRAIT D'UNION DE L'AMITIÉ ET DE LA SOLIDARITÉ ENTRE LES DEUX PEUPLES FRANÇAIS ET VIETNAMIEN

Dominique de Miscault

Paris le 7 avril 2013

Aujourd'hui, je ne peux que me faire toute petite et rappeler l'historique prestigieux de l'Association d'Amitié Franco Vietnamienne. Je sais aussi que d'une façon générale, sauf exception, on ne lit plus.

Je me permets donc, puisque j'ai aussi fait le voyage à l'invitation de Nguyen Thi Thu Hien, Vice-présidente de l'Association d'Amitié Vietnam - France de Thua Thien Hué, de reprendre très largement une histoire qui me dépasse puisque je ne suis à l'AAFV que depuis 1991. Donc je ne ferai qu'un rappel abrégé !

Avant tout, je tiens à apporter une précision, car les traductions sont parfois trompeuses surtout dans un contexte vietnamien, quand les traducteurs comptent souvent trop sur eux mêmes. La coopération devrait s'effectuer aussi à ce niveau. Car je ces dernières semaines j'ai été témoins de dérapages dus, essentiellement à des dysfonctionnements de traductions ! Par exemple « années croisées Vietnam - France » ne veut pas dire reprise des relations diplomatiques, mais en tout cas durant ces années les échanges franco-vietnamiens se sont renforcés.

1- Les relations diplomatiques entre la France et la RDV, pleines et entières, avec échange d'ambassadeurs, ont été établies en 1974. Le premier ambassadeur de la RDV à Paris est Võ Van Sung.

Auparavant, Sung, ainsi que son prédécesseur, n'était que délégué général. De 1954 à 1974, il y avait un déséquilibre formel entre les relations de la France avec le Nord et le Sud Vietnam, il y avait en effet, toujours un ambassadeur de Saigon à Paris, et un ambassadeur de Paris à Saigon !

L'Accord de Paris signé le 27 janvier 1973, par les quatre belligérants a changé la donne. Qui est devenu par des inexactitudes successives: la signature des accords de Paris.

---

[*] **Tổng biên tập Tạp chí Perspectives France-Vietnam.**

Le propos des associations d'Amitié est de servir d'interface entre deux pays. En temps de guerre ou de conflits ce type d'associations prend tout son sens. Ainsi l'Association d'Amitié Franco Vietnamienne n'a pas dérogé à la règle et d'autant moins que ses fondateurs s'inscrivaient dans un combat anticolonialiste. Dès la guerre d'Indochine 1946-1954 ses membres les plus illustres ont marqués ses combats à savoir: la campagne pour la libération d'Henri Martin (1950-1953) a fédéré les énergies, Raymonde Dien s'est couchée sur les voies à Saint Pierre des Corps, pour arrêter un train chargé d'armes en partance pour le Viet Nam ou Madeleine Riffaud, la résistante et grand reporter pour le journal l'Humanité. Au-delà, c'est toute la « sale guerre » qui est dénoncée. La presse publie régulièrement des appels collectifs à la cessation des hostilités et à la reprise des négociations avec Ho Chi Minh. Dans ce mouvement, les communistes sont les plus organisés et les plus nombreux, mais l'aile gauche du Parti socialiste, les milieux chrétiens progressistes, et une nouvelle génération d'intellectuels s'investissent. On y trouve les noms d'Aragon, Raymond Aubrac, Claude Bourdet, André Breton, Simone de Beauvoir, Aimé Césaire, Jean Cocteau, Pierre Emmanuel, Paul Éluard, Henri Matisse, l'Abbé Pierre, Jean Rous, David Rousset, Jean-Paul Sartre, Vercors…

Mais l'activité anti-guerre ne s'étiolait pas pour autant... Et en 1961 l'AAFV est créée.

Un bref historique:

Ici je reprends ou adapte largement des propos écrits par Patrice Jorland, aujourd'hui Président de l'AAFV dans le N° spécial de Perspectives 77 paru pour les 50 ans de l'association. … Dans le premier numéro de son bulletin, 4 feuilles dactylographiées, daté du 1er juin 1961, on remarque que l'Association d'amitié franco-vietnamienne, s'appliquait déjà à *faire mieux connaître en France le Viet Nam, sa civilisation traditionnelle et ses réalisations contemporaines*. Le Comité national réunissait de prestigieux orientalistes, historiens et linguistes, tels Lucien Bianco, Jacques Gernet, Paul Levy, Robert Ruhlmann, Léon Vandermeersch et Jean Chesneaux dont la « Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne » faisait référence, géographes et ethnologues - Lucien Bernot, Muriel Jean-Brunhes-Delamarre, à l'enthousiasme persuasif, et André Haudricourt, dont le savoir était étourdissant - des économistes - Henri Bartoli et Charles Bettelheim - travaillant sur le développement, l'agronome René Dumont, qui avait commencé sa carrière au Vietnam, aux côtés de juristes, de médecins et de l'écrivain Hervé Bazin. D'autres se joindront à l'équipe de départ, que l'on ne saurait citer tous, mais dont certains nous accompagnent encore, Philippe Devillers, Jean-Richard Feray, Yves Lacoste, Philippe Langlet et Le Thanh Khoi ces deux derniers viennent de recevoir des mains de Mme Nguyen Thi Binh le prix Phan Chau Trinh le jeudi 21 mars 2013 - ou nous ont quittés depuis peu, parmi lesquels l'économiste Gérard Destanne de Bernis, qui a œuvré pour le lancement du Centre d'information et de documentation sur le Vietnam contemporain (CID) ou Georges Condominas ou Raymond Aubrac.

Pendant les décennies de guerre

Dans son exposé des motifs dès 1961, l'AAFV note qu'*un effort général s'affirme pour dépasser la guerre froide*. Elle indique cependant que *dans l'ensemble de l'Asie du Sud-Est, la paix est loin d'être assurée* et que la France pourrait agir afin de la consolider. L'Association s'est attelée à cette tâche: l'AAFV a fait connaître la lutte du peuple vietnamien, à l'aide de son bulletin et de ses publications, on ne citera que *La question du Sud-Vietnam* (1962) *Les Accords de Genève et leur violation* (1967), *Le Front National de Libération du Sud-Vietnam* (1968), ou encore *La question vietnamienne* (1970) et *L'Accord de Paris* (1973), à la rédaction desquelles le nom de Charles Fourniau est attaché. Très tôt, l'AAFV a su expliquer la guerre américaine, suivre son escalade et alerter sur sa nature, avec les opuscules *Crimes au Vietnam* et *La guerre chimique au Vietnam* (tous deux parus en 1966), où elle dévoilait déjà le recours massif aux épandages de défoliants toxiques. Des réunions, des débats et des colloques y étaient consacrés, par exemple sur la guerre chimique, des soirées étaient montées autour de journalistes-témoins, Jean Bertolino, Roger Pic et Madeleine Riffaud, mais la situation en République démocratique du Vietnam n'en était pas oubliée pour autant, avec notamment les conférences de René Dumont sur les coopératives agricoles (5 juin 1964) et de Charles Bettelheim sur *Les perspectives nouvelles de la RDV* (10 février 1965). Le simple fait que l'AAFV comptait dans ses rangs d'éminents spécialistes avait un double effet bénéfique: l'association bénéficiait de leur savoir et, en retour, son action rencontrait un public plus large que celui de ses adhérents et de ses amis.

Il peut paraître aujourd'hui évident que la guerre imposée au peuple vietnamien était injuste, criminelle et qu'elle était vouée à l'échec, mais cette évidence ne s'imposait pas au début de la décennie soixante. La mentalité colonialiste demeurait vivace en France, les rancœurs perduraient *d'avoir perdu l'Indochine*, on faisait les louanges du président Kennedy et le déséquilibre des forces paraissait insurmontable, cependant que l'attention de la population était tournée vers d'autres lieux et d'autres questions. Par la suite, lorsque la guerre américaine se trouva placée sous les feux de l'actualité, il y eut une tendance à idéaliser la résistance vietnamienne pour en faire une sorte de norme révolutionnaire. Révolutionnaire, elle l'était en effet, mais aussi nationale, et pas aussi aisément transposable que d'aucuns crurent pouvoir l'affirmer. De ces glissements, l'AAFV a su se garder.

A la charnière des années 1970 et 1980, lorsque le Vietnam répliqua aux attaques des Khmers rouges et renversa le régime de Pol Pot, pour se retrouver soumis à l'embargo de la *communauté internationale*, renié par certains de ses anciens thuriféraires et vilipendé à cause du départ des *boat people*, l'association fit montre de sang-froid et de patience, aidée en cela par les analyses internationales de Philippe Devillers, dont la pertinence frappe encore trois décennies plus tard.

La guerre finira un jour

En février 1966 l'AAFV organisa une soirée autour du *Kim Van Khieu*. La salle était comble, et aux exposés scientifiques firent suite des passages du poème lus en français. Pour l'AAFV, la résistance du Vietnam s'enracinait dans l'histoire longue et les cultures de ses peuples. L'association participa donc, en 1970, à l'exposition consacrée à Nguyen Trai, le grand stratège, poète et lettré du XV^{ème} siècle, édita en 1969 une traduction des *Carnets de prison* du président Ho Chi Minh et, en 1974, un recueil de cent recettes vietnamiennes, publié sous le titre *Chant du riz pilé*. Alice Kahn et Janine Toroni multiplièrent les efforts pour faire connaître la littérature contemporaine et, à laquelle les éditeurs français restèrent sourds bien longtemps. N'oublions pas les ouvrages de Françoise Corrèze ni les traductions de poètes, To Huu, à laquelle se consacrait Mireille Gansel, ni non plus l'œuvre littéraire d'Yveline Féray - sans oublier le cinéma vietnamien si cher à Janine Toroni.

De 1975 à 1990

Quelques figures ont marquées cette période.

- D'abord, Henri Carpentier depuis le début des années 70 et surtout après 73 et 75 à HCMV, Henri Carpentier dirigeait l'Association médicale franco-vietnamienne et qui travaillait directement avec l'Institut Pasteur d'Ho Chi Minh Ville. Des transferts de technologies et de savoir-faire, ont eu lieu et l'Institut Pasteur a pu produire le BCG. Pendant la guerre américaine, H. Carpentier faisait parvenir des valises de chirurgie sur des bicyclettes dont la dynamo permettait d'éclairer les tables d'opération… Alain Dussarps et ses amis ont depuis la fin des années 80 continué des actions de solidarité, grâce à la CCAS et Mme Nguyen Thi Hoi, ancienne Vice-présidente de la Croix rouge du Vietnam.

- Henri Van Regemorter s'occupait de la coopération avec l'Institut National d'Hygiène et d'Épidémiologie de Hanoi, l'INHE, il avait crée avec Yvonne Capedeville le Comité pour la Coopération Scientifique et Technique avec le Viet Nam CCSTVN.

- Enfin le Père Buannic, qui avait participé à la guerre d'Indochine, à l'instigation d'Henri Carpentier et de Madeleine Riffaud, retourne au Vietnam en août 1979, pour concélébrer, à un moment historique s'il en est, les *retrouvailles* des Eglises du Nord et du Sud à la cathédrale d'Ho Chi Minh Ville le 15 août. Il dénonce les effets catastrophiques de l'Agent orange déversé par les bombardiers américains. A la suite de quoi, il visite le Viet Nam du Sud au Nord, où il rencontre un *peuple debout* mais il n'en n'est pas de même pour le Cambodge. Madeleine et Henri le poussent à retourner à Phnom Penh pour Noël. Une célébration œcuménique y sera donnée, geste extrêmement fort, dont Françoise Corrèze fait part dans ses écrits. Un Noël, symbole de la Paix, surtout en 1979, pour les rescapés du massacre.

De 1990 à aujourd'hui

Pendant la décennie 1990, une collaboration fructueuse fut établie avec l'Association française des amis de l'Orient (AFAO), grâce à l'impulsion de Mme Françoise Chappuis, projection de films, journée sur la culture vietnamienne, musique traditionnelle, sous la conduite irremplaçable du professeur Trân Van Khê, manifestations qui se déroulaient dans l'auditorium du musée Guimet de Paris.

La paix revenue et la *pensée nouvelle* suivant son cours, bien des choses ont changé. La publication de l'ouvrage collectif *Vietnam, l'histoire, la terre, les hommes*, sous la direction d'Alain Ruscio, en présenta un premier état des lieux. Depuis, de nouvelles générations de chercheurs sont apparues en France, les maisons d'édition s'intéressent davantage au Vietnam, surtout avec le coup de projecteur des *années croisées*, des films vietnamiens parviennent et sont régulièrement projetés, le Vietnam dispose de moyens qui lui permettent de se faire un peu mieux entendre et voir, comme le prouve l'ouverture d'un centre culturel à Paris, au début de 2010, tandis que les comités locaux de l'association fondent leurs activités sur la connaissance du peuple ami, à travers des cours de cuisine et de langue, l'organisation de voyages solidaires, la tenue de conférences ou d'expositions, et qu'en Ile de France, un cycle de manifestations culturelles est entretenu, en collaboration avec le CID et l'Union générale des Vietnamiens de France.

Mais aussi, depuis quelques années, François Bérriot vient à Huê pour des échanges universitaires, en matière littéraire et linguistique. Le Comité Local de Choisy le Roi, en la personne de sa présidente Nicole Trampogliéri parraine (bourses etc.) des étudiants de l'Université des Langues Étrangères de Hanoi…

Trois autres axes furent poursuivis ces dernières décennies:

- Celui, plus ancien des colloques et des tables rondes, dont plusieurs furent consacrés aux relations franco-vietnamiennes (1984, 1987, 1988, 1991, 1993) et à la francophonie (colloque en deux temps, *« le Vietnam et la France dans l'espace francophone* » de 1997). Parallèlement, ces rencontres cherchèrent à étudier, de façon aussi scientifique et complète que possible, les questions essentielles auxquels le Vietnam est confronté aujourd'hui et on peut dire que l'AAFV ne s'est pas trompée en choisissant comme premiers thèmes *« L'agriculture et la paysannerie vietnamiennes aujourd'hui »* (1999) et « *Le Vietnam et la mer* » (2000), ce dernier étant relié, sans cependant s'y confondre, à la question des archipels de la mer Orientale, éclairée par l'ouvrage du professeur Monique Chemillier-Gendreau, *La souveraineté sur les archipels Paracels et Spratleys* (1996).

- Le deuxième axe est une résurgence de l'action menée pendant la guerre américaine, puisqu'il s'agit de **l'Agent orange**, dont Marie-Hélène Lavallard reste la principale porte parole à l'AAFV, elle qui fut, aux côtés de Francis Gendreau, alors président de l'AAFV, la cheville ouvrière du colloque de 2005 organisé au Sénat et de la

publication d'un ouvrage qui fait autorité, au-delà des frontières de l'hexagone. Depuis, tables rondes et rencontres avec la VAVA se sont succédé.

Les relations entre la France et le Vietnam tentent de se normaliser, les échanges de toutes sortes se sont densifiés et les années croisées participent largement à cette ouverture. Ils demeurent cependant au-dessous des possibilités, la France étant descendue presqu'au 20ème rang des partenaires commerciaux du Vietnam.

- le troisième axe, l'AAFV **cherche-t-elle à infléchir la courbe en se rapprochant des décideurs économiques**, chambres de commerce et d'industrie, entreprises publiques et privées, représentants de l'État, élus des collectivités territoriales, associations et cercles, tel celui des **Amitiés France- Vietnam** qui était constitué autour du sénateur Jacques Oudin avec qui nous avons organisé la journée du 5 mai 2010 à Paris, ou à Lyon le 7 avril 2011, dont les succès prouvent que nous faisons œuvre utile. Dans le passé déjà, l'AAFV avait travaillé avec la **Chambre de commerce asiatique** dans le cadre de ses colloques consacrés aux relations bilatérales. Aujourd'hui, les partenaires sont plus nombreux, et la tâche plus urgente encore: ouvrages de Philippe Delalande, membre de notre comité national - *Le Vietnam face à l'avenir* (2000) et *Vietnam, dragon en puissance* (2007), colloque *Ombres et lumières sur le Vietnam actuel* de 2002, dont les travaux furent réunis en un livre publié l'année suivante.

Mieux on se connaît, plus on s'apprécie et plus il y a à connaître et, comme le monde est en mouvement et comme le Vietnam n'est pas en reste, il nous faut poursuivre autant que nous pouvons. **Etudier, étudier encore. Connaître et faire mieux connaître.**

Personnellement, depuis les années 1995 et grâce à Lê Huy Cân, le professeur Philippe Langlet et Tam sa femme et Thich Phuoc Thanh qui est mort en 2008, j'ai appris à connaître Hué, ses vestiges historiques, son festival et ses habitants. Petit à petit je me suis enfoncée et investie dans l'histoire de Hué et du Vietnam et ses différentes régions, j'ai pu en témoigner, dans Perspectives France-Vietnam, mais aussi lors de différentes expositions y compris au Musée Ho Chi Minh de Hué et autres publications comme les 37 poèmes de Trần Đăng Khoa traduits en français par Michelle Sulivan et illustrés par moi-même.

Et beaucoup plus récemment, afin de commémorer ce moment symbolique du matin du 27 janvier 1973 qui signa la fin d'une trop longue guerre, j'ai eu la chance de pouvoir concevoir une *stèle* de 7 m de haut à Choisy le Roi, qui

n'est qu'un symbole mais qui s'inscrit naturellement dans notre histoire commune.

Ce fut un moment d'histoire radical. Ouvrant sur un avenir plein de vie mais que de tâtonnements pour vaincre la mort.

Cette *stèle* a été faite à la main, vraiment - on y voit les traces et les tâtonnements et hésitations

Quand les éléments se conjuguent et se déclinent à l'unisson, malgré l'adversité ou les vents contraires, il est bien plus facile d'arriver à une fin. L'inauguration a eu lieu le 23 mars 2013 en présence de Mme Nguyen Thi Binh…

Dominique de Miscault

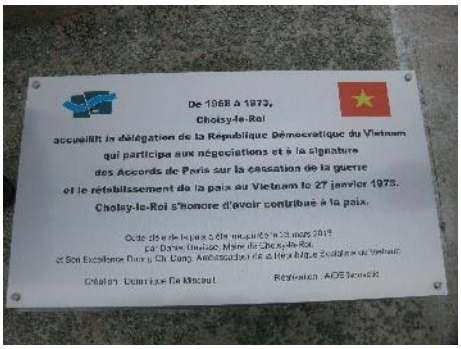

HỘI HỮU NGHỊ PHÁP - VIỆT CẦU NỐI CỦA TÌNH HỮU NGHỊ - ĐOÀN KẾT HAI DÂN TỘC VIỆT NAM VÀ PHÁP

Dominique de Miscault

Paris, ngày 7 tháng 4 năm 2013

Hôm nay, tôi chỉ có thể tự thu mình là một nhân vật nhỏ bé khi nhắc đến lịch sử vẻ vang của Hội Hữu nghị Pháp - Việt (Hội HNPV). Tôi cũng biết rằng nay thông thường người ta chẳng còn thích đọc, trừ những trường hợp ngoại lệ.

Tuy vậy tôi mạn phép - vì tôi đến đây qua lời mời của Nguyễn Thị Thu Hiền, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt Pháp Thừa Thiên Huế, - hồi kể dòng lịch sử dài của Hội HNPV mà tôi chỉ là một nhân chứng bé nhỏ, gia nhập Hội từ năm 1991. Do đó, tôi chỉ xin nhắc lại một cách ngắn gọn !

Trước hết, tôi cần nói rõ, vì đôi lúc việc dịch thuật có thể gây hiểu lầm, nhất là trong bối cảnh của Việt Nam, người dịch thường phải bắt buộc tự dựa quá nhiều vào bản thân mình. Vì thế mà chúng ta cần hợp tác ngay từ trong dịch thuật. Trong những tuần gần đây, tôi đã chứng kiến một số nhầm lẫn mà chủ yếu xuất phát từ những bất khớp của việc dịch thuật. Ví dụ, "années croisées Vietnam - France» (các năm trao đổi chéo Việt - Pháp) không có nghĩa là «năm kỷ niệm quan hệ ngoại giao » mà là năm tăng cường giao lưu Việt - Pháp!

1- Quan hệ ngoại giao giữa Cộng hòa Pháp và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, một cách đầy đủ và toàn diện, thông qua trao đổi ở cấp đại sứ, đã thực sự bắt đầu vào năm 1974. Vị Đại sứ đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là Võ Văn Sung.

Trước ông Sung, ngay cả vị tiền nhiệm của ông, cũng chỉ là Tổng đại diện.

Từ năm 1954 đến năm 1974, có bất bình đẳng hình thức trong quan hệ giữa Pháp với miền Bắc và miền Nam của Việt Nam; thời gian này luôn có một vị đại sứ của Sài Gòn tại Paris và một vị đại sứ của Paris tại Sài Gòn!

*2 - Câu « **L'Accord de Paris signé le 27 janvier 1973, par les quatre belligérants a changé la donne »** (Hiệp định Paris kí ngày 27 tháng giêng 1973, bởi 4 bên tham chiến đã thay đổi cuộc diện),* qua nhiều nhầm lẫn liên tiếp trở thành *« **la signature des accords de Paris »** (Ký kết các Hiệp định Paris)*

[α] Bản dịch của ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền, Hội Hữu nghị Việt - Pháp tỉnh Thừa Thiên Huế.

[*] **Tổng biên tập Tạp chí Perspectives France-Vietnam.**

Mục đích hình thành của các Hội hữu nghị chính là để phục vụ sứ mệnh trung gian giữa hai đất nước. Trong thời gian chiến tranh hoặc mọi xung đột giữa các quốc gia, loại hình hội đoàn này phát huy tất cả ý nghĩa của nó. Vì thế, Hội HNPV cũng không là ngoại lệ và càng không ngoại lệ khi những nhà sáng lập ra Hội còn tích cực tham gia vào cuộc chiến phản đối chủ nghĩa thực dân. Ngay trong cuộc chiến Đông Dương 1946-1954, các thành viên tên tuổi nhất đã đánh dấu nhiều cuộc đấu tranh của Hội như: chiến dịch đòi trả tự do cho ông Henri Martin (1950-1953) đã huy động nhiều lực lượng. Bà Raymonde Dien nằm ngang đường ray xe lửa ở ga Saint Pierre des Corps để ngăn chặn đoàn tàu chở vũ khí sang Việt Nam, hay bà Madeleine Riffaud, nữ kháng chiến (dịch giả ghi chú: chống Đức Quốc Xã) và là phóng viên lừng danh của báo « L'Humanité » (« Nhân Đạo » - dịch giả ghi chú: nhật báo của Đảng Cộng Sản Pháp). Ngoài ra, toàn bộ "cuộc chiến tranh bẩn thỉu" bị đưa ra tố cáo. Báo chí cho ra đều đặn những lời kêu gọi dừng các hành vi thù địch và nối lại đàm phán với Hồ Chí Minh. Trong phong trào này, các đảng viên cộng sản luôn đông đảo nhất và được tổ chức chặt chẽ nhất; bên cạnh đó còn có nhóm cánh tả của Đảng xã hội, các nhóm công giáo khuynh hướng tiến bộ và một tầng lớp trí thức mới cũng dấn thân tham gia. Chúng ta có thể thấy ở đây nhiều tên tuổi lớn như: Aragon, Raymond Aubrac, Claude Bourdet, André Breton, Simone de Beauvoir, Aimé Césaire, Jean Cocteau, Pierre Emmanuel, Paul Éluard, Henri Matisse, l'Abbé Pierre, Jean Rous, David Rousset, Jean-Paul Sartre, Vercors…

Cuộc đấu tranh phản chiến chưa hề hạ nhiệt... thì năm 1961 Hội Hữu nghị Pháp - Việt được thành lập.

Tóm tắt lịch sử hình thành và phát triển

Tại đây, tôi xin trích dẫn hoặc phóng tác từ những nội dung mà ông Patrice Jorland, nay là Chủ tịch Hội HNPV, đã viết trong Tạp chí « Perspectives » ("Triển vọng Pháp - Việt") số 77 phát hành nhân kỷ niệm 50 năm thành lập Hội. Ngay trong số ra đầu tiên của Tạp chí này, với 4 trang đánh máy được xuất bản ngày 1/6/1961, người ta đã biết rằng Hội HNPV chú trọng đến việc *giới thiệu tại Pháp đất nước Việt Nam, nền văn hóa truyền thống và các thành tựu hiện đại của Việt Nam.* Ban Chấp hành trung ương Hội bao gồm những nhà Đông phương học, sử gia và ngôn ngữ học nổi tiếng như: Lucien Bianco, Jacques Gernet, Paul Levy, Robert Ruhlmann, Léon Vandermeersch và Jean Chesneaux mà tác phẩm «Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne » (Đóng góp về lịch sử Việt Nam) đã trở thành một cuốn sách tham khảo; các nhà địa lý và dân tộc học như: Lucien Bernot, Muriel Jean-Brunhes-Delamarre với bầu nhiệt huyết đầy sức thuyết phục và André Haudricourt với kho kiến thức choáng người; các nhà kinh tế học như Henri Bartoli và Charles Bettelheim nghiên cứu lĩnh vực phát triển; nhà nông học René Dumont đã khởi đầu sự nghiệp mình ngay tại Việt Nam; bên cạnh nhiều luật gia, bác sỹ và cả nhà văn Hervé Bazin. Nhiều nhân vật khác cũng gia nhập đội ngũ thời khởi xướng, mà chúng tôi không thể kể hết ra ở đây; trong số đó có nhiều người vẫn tiếp tục đồng hành cùng chúng tôi như: Philippe Devillers, Jean-Richard Feray, Yves Lacoste, Philippe Langlet và Lê Thành Khôi, hai vị nầy vừa được bà Nguyễn Thị Bình trao tặng giải thưởng Phan Châu

Trinh vào thứ năm, ngày 21/3/2013 vừa qua. Bên cạnh đó, một số vị lão thành khác đã giã từ chúng ta trong những năm gần đây, đặc biệt có nhà kinh tế học Gérard Destanne de Bernis, người đã đứng ra thành lập Trung tâm thông tin tư liệu Việt Nam (CID), hay Georges Condominas và Raymond Aubrac.

Trong những thập kỷ chiến tranh

Trong bản trình bày các mục tiêu của mình ngay từ năm 1961, Hội HNPV đã nhấn mạnh rằng *một nỗ lực toàn diện được thể hiện mạnh mẽ để vượt qua cuộc chiến tranh lạnh*. Tuy nhiên, Hội cũng chỉ ra rằng *trong tổng thể khu vực Đông Nam Á, hòa bình chưa thể được đảm bảo* và rằng nước Pháp có thể hành động để củng cố hòa bình. Hội HNPV đã nhanh chóng bắt tay vào nhiệm vụ này: Hội đã thực hiện tuyên truyền về cuộc đấu tranh của dân tộc Việt Nam, thông qua Tạp chí và các ấn phẩm khác của mình. Chúng tôi có thể kể ra một số bài viết như: *Vấn đề miền Nam - Việt Nam (La question du Sud-Vietnam, 1962), Hiệp định Genève và sự vi phạm Hiệp định (Les Accords de Genève et leur violation, 1967), Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam - Việt Nam (Le Front National de Libération du Sud-Vietnam, 1968),* hay *Vấn đề Việt Nam (La question vietnamienne,1970) và Hiệp định Paris (L'Accord de Paris,1973),* luôn gắn liền với tên tác giả Charles Fourniau. Rất sớm, Hội HNPV đã biết giải thích cuộc chiến tranh của Mỹ, bám sát sự leo thang và báo động về bản chất của cuộc chiến này qua 2 tác phẩm *Tội ác ở Việt Nam (Crimes au Vietnam)* và *Chiến tranh hóa học ở Việt Nam* (*La guerre chimique au Vietnam*), cả hai tác phẩm đều xuất bản năm 1966, trong đó Hội đã vén màn cho thấy cuộc chiến tranh này bắt đầu dùng đến việc rải thảm chất diệt cỏ/dioxine. Nhiều cuộc hội họp, tranh luận và hội nghị được tổ chức trong khuôn khổ chủ đề này; chẳng hạn như để tố cáo chiến tranh hóa học, nhiều cuộc tụ họp vào buổi tối đã được tổ chức xung quanh các nhà báo-nhân chứng chiến tranh như Jean Bertolino, Roger Pic và Madeleine Riffaud, và tình hình về nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng không hề kém sôi nổi, đặc biệt là qua các hội thảo của René Dumont về chương trình hợp tác nông nghiệp (5/6/1964) và của Charles Bettelheim về *Những triển vọng mới của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* (10/1/1965). Việc giản đơn Hội HNPV có thành viên thuộc hàng ngũ chuyên gia đạt được cùng lúc 2 hiệu ứng: Hội tận dụng được kiến thức uyên bác của các chuyên gia này và thông qua đó hoạt động của Hội tiếp cận được lớp công chúng đông đảo hơn là nhóm thành viên và thân hữu vốn có của Hội.

Ngày nay, hiển nhiên chúng ta nhận định được rằng cuộc chiến mà nhân dân Việt Nam phải gánh chịu là phi lí, tội ác và chắc chắn sẽ đi đến thất bại. Tuy nhiên, điều hiển nhiên ấy không hề được công nhận vào đầu thập niên 60. Thời điểm đó, tại Pháp tâm lý thực dân vẫn còn mạnh mẽ, nỗi oán hận vì *bị mất mảnh đất Đông Dương* vẫn tồn tại. Vậy nên, người ta vẫn còn ca ngợi Tổng thống Kennedy và cho rằng sự bất thăng bằng lực lượng (dịch giả ghi chú: giữa Mỹ và Việt Nam) là không thể vượt qua. Song sự quan tâm của người dân đã hướng sang nơi khác và vào những vấn đề khác. Tiếp đó, khi chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam bắt đầu bị đưa ra ánh sáng thời sự, đã xuất hiện khuynh hướng lý tưởng hóa cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam để đưa nó trở thành một chuẩn mực

của cách mạng. Cách mạng đúng vậy, nhưng cũng là Quốc gia - Dân tộc, không dễ truyền chuyển như một số người tưởng có thể định chắc như vậy. Hội HNVP đã tránh được những tác động trượt hướng nầy.

Trong giai đoạn bản lề giữa những năm 1970 chuyển sang 1980, khi Việt Nam đáp lại những cuộc tấn công của Khơ me đỏ và lật đổ chế độ Pôn Pốt, và tiếp đó chịu lệnh cấm vận của *cộng đồng quốc tế,* bị nhiều đồng minh thân thiện cũ chối bỏ và thậm chí bị miệt thị khi hàng loạt người Việt Nam vượt biển trái phép (*boat people*), Hội HNPV đã chứng tỏ dòng máu lạnh và lòng kiên nhẫn, nhờ vào những bài phân tích tình hình quốc tế của tác giả Philippe Devillers, mà cho đến 3 thập kỷ sau các phân tích này vẫn thể hiện được tính kiên định.

Một ngày kia chiến tranh sẽ kết thúc

Tháng 2 năm 1966, Hội HNPV đã tổ chức đêm thơ *Kim Vân Kiều*. Khán phòng chật cứng, tiếp nối những bài thuyết trình mang tính khoa học là phần đọc trích dẫn những đoạn thơ Kiều bằng tiếng Pháp. Đối với Hội HNPV, cuộc kháng chiến của Việt Nam có gốc rễ sâu từ trong lịch sử lâu đời và văn hóa các dân tộc của nước Việt Nam. Năm 1969, Hội đã xuất bản tuyển tập *Nhật ký trong tù* của Hồ Chí Minh, được chuyển dịch sang tiếng Pháp. Năm 1970, Hội đã tham gia tổ chức cuộc triển lãm nhằm tôn vinh Nguyễn Trãi, nhà chiến lược đại tài, nhà thơ và nhân sỹ tiêu biểu của thế kỷ XV. Năm 1974, một tập sách sưu tầm 100 công thức món ăn Việt Nam đã được xuất bản với tên gọi *Bài ca giã gạo* (*Chant du riz pilé*). Alice Kahn và Janine Toroni cũng đã nỗ lực không ngừng nhằm giới thiệu nền văn học hiện đại của Việt Nam, mà lâu nay các nhà xuất bản Pháp không hề đoái hoài tới. Chúng ta không thể quên các tác phẩm của Françoise Corrèze cũng như những bản dịch của một số thi sỹ, như thơ của Tố Hữu mà Mireille Gansel đã thực hiện, cũng không thể tách rời các tác phẩm văn học của Yveline Féray - và không quên điện ảnh Việt Nam đã trở nên quá đỗi thân thiết với Janine Toroni.

Từ 1975 đến 1990

Một vài gương mặt đã đánh dấu giai đoạn này

- Trước hết, phải kể đến **Henri Carpentier.** Kể từ đầu thập niên 70 và nhất là sau năm 73 và 75 tại thành phố Hồ Chí Minh, bác sỹ Henri Carpentier đã lãnh đạo Hội Y khoa Pháp - Việt và trực tiếp làm việc với Viện Pasteur thành phố Hồ Chí Minh. Qua đó, đã tiến hành chuyển giao kỹ thuật và kiến thức, giúp Viện Pasteur sản xuất thành công vắc xin BCG. Trong những năm chiến tranh chống Mỹ, bác sỹ Henri Carpentier đã gửi nhiều thùng thiết bị y tế trên những chiếc xe đạp mà bộ phận phát điện của xe đã giúp chiếu sáng cho bàn mổ... Alain Dussarps và các bạn của ông từ cuối thập niên 80 tiếp tục hoạt động hỗ trợ nhân đạo, nhờ sự trợ giúp của Quỹ Hoạt động Xã hội Trung ương (Pháp) và bác sỹ Nguyễn Thị Hội, nguyên Phó Chủ tịch Trung ương Hội Chữ thập đỏ Việt Nam.

- **Henri Van Regemorter** chịu trách nhiệm về chương trình hợp tác với Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương. Cùng với Yvonne Capedeville, ông đã thành lập Ủy Ban Hợp Tác Khoa Học và Kỹ Thuật với Việt Nam..

- Sau cùng, cha **Buannic**, người đã từng tham gia chiến tranh Đông Dương, sau đó theo lời vận động của Henri Carpentier và Madeleine Riffaud, đã trở lại Việt Nam vào tháng 8/1979 để đồng chủ tế thánh lễ mừng giây phút lịch sử tái ngộ của hai giáo hội Công Giáo Bắc và Nam Việt Nam, tại nhà thờ lớn thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 15/9. Ông đã tố cáo những hậu quả khủng khiếp của chất độc màu da cam trút đổ từ các pháo đài bay. Tiếp đó, ông đã đi xuyên suốt Việt Nam từ Nam chí Bắc và đã gặp gỡ một *dân tộc đứng thẳng lên*, nhưng ở Cam Bu Chia thì chưa được như vậy. Madeleine và Henri đã thúc đẩy cha Buannic quay lại Phnom Penh vào dịp Giáng sinh. Một nghi lễ toàn giáo thế giới được tổ chức ở đây là một hành động dấu ấn hết sức mạnh mẽ mà Françoise Corrèze đã ghi lại trong các bài viết của bà. Đó là một mùa Giáng sinh đặc biệt, biểu tượng của Hòa bình, nhất là vào năm 1979, cho những người thoát nạn thảm sát.

Từ 1990 đến nay

Trong thập niên 90, một chương trình hợp tác rất thành công đã được triển khai với Hội Người Pháp bạn Viễn Đông (AFAO), nhờ sự thúc đẩy của bà Françoise Chappuis, các cuộc chiếu phim, những ngày văn hóa Việt Nam, âm nhạc Việt Nam dưới sự dẫn dắt không thể thay thế của giáo sư Trần Văn Khê, và các hoạt động văn hóa khác diễn ra ở khán phòng của viện Bảo tàng Guimet - Paris.

Hòa bình lập lại và *tư duy mới* diễn biến tiếp nối, nhiều thứ đã thay đổi. Việc xuất bản ấn phẩm *Việt Nam, lịch sử, mảnh đất và con người (Vietnam, l'histoire, la terre, les hommes)* với sự tham gia của nhiều tác giả dưới sự chủ trì của Alain Ruscio đã diễn bày các ghi nhận đầu tiên về những đổi thay này. Từ đó, nhiều thế hệ nhà nghiên cứu mới đã xuất hiện ở Pháp. Các nhà xuất bản quan tâm nhiều hơn đến Việt Nam, nhất là với sự kiện sáng chói của *các năm trao đổi chéo Việt - Pháp*, phim Việt được chiếu thường xuyên, Việt Nam đã có trong tay những nguồn lực cho việc quảng bá tiếng nói và hình ảnh của mình ra bên ngoài mà điển hình là việc thành lập Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại Paris vào đầu năm 2010, trong lúc cùng thời gian này, các Chi hội của Hội HNPV tại các tỉnh, thành của Pháp đã tập trung kế hoạch hoạt động vào việc giới thiệu dân tộc Việt Nam đến nhân dân Pháp thông qua các chương trình nấu ăn, giảng dạy ngôn ngữ, tổ chức các chuyến du ngoạn đoàn kết, các cuộc hội thảo hay triển lãm, đặc biệt tại vùng Ile de France một chu kỳ các hoạt động văn hóa được duy trì với sự tham gia của Trung tâm thông tin tư liệu Việt Nam và Hội người Việt Nam tại Pháp.

Và thêm nữa, từ vài năm trở lại đây, François Bérriot đến Huế nhằm trao đổi về giảng dạy đại học trong lĩnh vực văn học và ngôn ngữ. Chi hội HNPV thành phố Choisy-le-Roi, do bà Nicole Trampogliéri đại diện, đã hỗ trợ (trao tặng học bổng, …) cho Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội...

Trong mấy thập niên qua, ba phương hướng hoạt động được tiếp tục triển khai.

- Hướng hoạt động lâu dài nhất là các cuộc hội thảo và hội nghị bàn tròn, với các chủ đề về quan hệ Pháp - Việt (1984, 1987, 1988, 1991, 1993) và phong trào pháp ngữ (hội thảo *"Việt Nam và Pháp trong không gian pháp ngữ"* năm 1997). Bên cạnh đó, những cuộc gặp gỡ này đều hướng đến nghiên cứu, một cách khoa học và đầy đủ nhất có thể, các vấn đề chính yếu mà Việt Nam đang gặp phải. Chúng tôi có thể khẳng định rằng Hội HNPV đã không nhầm khi chọn những chủ đề đầu tiên là "*Nông nghiệp và Người dân nông thôn Việt Nam ngày nay"*, năm 1999 và "*Việt Nam và Biển*", năm 2000. Chủ đề thứ hai nầy liên quan đến vấn đề các quần đảo ở biển Đông, được lý giải rõ ràng trong tác phẩm của giáo sư Monique Chemillier-Gendreau, *Chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, năm* 1996.

- **Hướng hoạt động thứ hai** là việc khơi lại hành động đã diễn ra trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, đó là **Chất độc da cam**, mà Marie-Hélène Lavallard là người phát ngôn chính của Hội HNPV, là người cùng với Francis Gendreau, lúc đó Chủ tịch Hội HNPV, đã tổ chức cuộc hội thảo vào năm 2005 tại Thượng viện Pháp và xuất bản một tác phẩm có uy tín cao cả bên ngoài lãnh thổ Pháp. Kể từ đó, các cuộc tiếp xúc, các hội nghị bàn tròn liên tiếp được tổ chức cùng với Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam (VAVA).

Mối quan hệ giữa Việt Nam và Pháp đang cố được bình thường hóa và các hình thức trao đổi ở nhiều cấp độ, nhiều lĩnh vực được tăng cường. Những *năm chéo* Việt - Pháp càng thúc đẩy sự cởi mở này. Tuy nhiên, quan hệ hiện tại vẫn chưa xứng với tiềm năng của hai nước, Pháp đã tụt xuống hàng thứ 20 trong danh sách các đối tác thương mại của Việt Nam.

- **Hướng hoạt động thứ ba**, Hội HNPV **đang tìm cách đổi hướng đường cong biểu đồ bằng cách tiếp cận các nhà hoạch định chính sách kinh tế,** phòng công nghiệp và thương mại, các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, các đại diện Chính phủ, các vị dân biểu, các hội đoàn và Câu Lạc Bộ, như CLB Hữu nghị Pháp - Việt đã được hình thành nhờ Thượng nghị viên Jacques Oudin. Trong quá khứ, Hội HNPV từng cộng tác với **Phòng Thương mại Á châu** trong khuôn khổ các hội thảo về quan hệ song phương. Ngày nay, các đối tác đông đảo hơn và nhiệm vụ khẩn trương hơn, như ta có thể thấy qua các tác phẩm của Philippe Delalande, ủy viên BCH trung ương Hội - *Việt Nam đối mặt với tương lai* (*Le Vietnam face à l'avenir,* 2000) và *Việt Nam, con rồng đầy tiềm năng* (*Vietnam, dragon en puissance*, 2007); qua cuộc hội thảo *Bóng tối và Ánh sáng cho Việt Nam hôm nay* (*Ombres et lumières sur le Vietnam actuel*, 2002) với các nghiên cứu tập hợp vào một tập sách xuất bản sau đó một năm; qua các Ngày hội thảo 5 tháng 5, 2010 tại Paris, 7 tháng 4, 2011 tại Lyon mà các thành tựu chứng tỏ rằng Hội chúng tôi hoạt động hữu ích.

Càng hiểu nhau hơn, chúng ta càng tôn kính ưu ái nhau hơn và càng nhìn thấy cần tiếp tục tìm hiểu nhau hơn nữa; thế giới luôn luân chuyển và Việt Nam cũng không dừng lại. Chúng ta cần theo đuổi đến tận mức có thể. **Học, học nữa. Hiểu và hãy làm cho mọi người cùng hiểu.**

Cá nhân tôi, từ những năm 1995, nhờ anh Lê Huy Cận, giáo sư Philippe Langlet và chị Tâm vợ anh và cả thầy Thích Phước Thành - đã qua đời năm 2008, tôi đã học hiểu Huế, các di tích lịch sử, Festival Huế và những người dân Huế. Và cứ từng tí từng tí một, tôi chìm và dấn thân sâu vào lịch sử của Huế và của Việt Nam, của các vùng đất khác xứ sở này. Tôi đã thể hiện những điều đó của mình trong các tập san báo *Triển vọng Pháp Việt*, và cả qua các cuộc triển lãm nghệ thuật, trong đó có cuộc triển lãm ở Bảo tàng Hồ Chí Minh tại Huế và trong tuyển tập 37 bài thơ của Trần Đăng Khoa do Michelle Sulivan dịch sang tiếng Pháp và do chính tôi vẽ minh họa.

Và gần đây nhất, nhằm tưởng nhớ đến thời khắc tượng trưng của buổi sáng ngày 27 tháng giêng năm 1973, đánh dấu kết thúc một cuộc chiến tranh dài, tôi đã may mắn được thiết kế một *tấm bia* cao 7m tại Choisy-le-Roi, dẫu đó chỉ là một biểu tượng, nhưng chắc hẳn nó sẽ được khắc sâu trong một giai đoạn lịch sử chung của hai dân tộc chúng ta. Đó là giây phút lịch sử căn bản, mở ra một tương lai tràn ngập sự sống, nhưng cũng đầy khó khăn khiến ta phải mò mẫm từng bước để chiến thắng cái chết.

Tấm bia này tạo dựng bằng tay, thật sự làm bằng tay - ta thấy trên tấm bia những vết taymò mẫm và do dự.

Khi mọi yếu tố được tập hợp và hòa âm, bất kể nghịch cảnh hay những cơn gió ngược, chúng ta sẽ đi đến đích.

Lễ khánh thành tấm bia đã diễn ra ngày 23 tháng 3 năm 2013 với sự hiện diện của bà Nguyễn Thị Bình...

Dominique de Miscault

UN TRAIT D'AMITIÉ FRANCO - VIETNAMIENNE À HUÉ

L'Association des Amis de Huế - Paris

Histoire (au commencement …)

L'association des Amis de Huế - Paris (**AAH**) a été créée en 1983, en réponse à l'appel de l'UNESCO pour œuvrer à la conservation du patrimoine architectural et artistique de l'ancienne capitale impériale du Vietnam, et de son environnement urbain, s'intégrant dans le développement harmonieux d'une région désireuse de modernité pour l'amélioration du bien être de ses habitants.

Activités humanitaires

Dès sa création, elle a concentré ses efforts en faveur des enfants déshérités. Ainsi elle vient en aide à une centaine d'enfants âgés de 6 à 16 ans, grâce à un système de parrainage par des familles résidant en France, versant une contribution financière pour chaque enfant parrainé, lui permettant ainsi d'aller à l'école, puis d'apprendre un métier.

Elle a construit une douzaine de crèches, d'écoles maternelles et de dispensaires de protection maternelle et infantile à Huế et dans ses environs, elle a participé à la rénovation de plusieurs autres établissements scolaires abîmés à la suite des calamités naturelles. L'association continue à suivre le fonctionnement de ces établissements et en assure la formation pédagogique du personnel par l'organisation des séances de perfectionnement à Huế et l'envoi en stage en France de plusieurs enseignants.

Régulièrement, elle apporte une aide ponctuelle aux orphelinats ou établissements scolaires tenus par des bonzesses ou religieuses; Elle procède à des distributions de lait, de vêtements, du matériel scolaire ou des jouets aux enfants démunis. Elle est allée apporter des secours urgents à plusieurs régions sinistrées de la campagne, suite aux fortes crues de novembre 1999.

Avec l'aide de l'AAH, chaque année, plusieurs dizaines de jeunes français (scouts, étudiants etc..) sont venus à Huế effectuer des missions humanitaires en faveur des enfants ou des stages de coopération. Tous sont revenus extrêmement enchantés de leur séjour dans cette ville magique.

En plus de ses actions directes, l'Association a créé des conditions favorables à la venue à Huế, d'autres organisations humanitaires (CIDSE, SPF, CCFD, CODEV, Association Bretagne-Vietnam, ESF, Fraternité chrétienne avec le Vietnam, le Laos et le Cambodge...) qui sont très contentes par la gentillesse des habitants, l'efficacité de leur coopération et la beauté des sites.

Toutes ces actions contribuent à développer la francophonie à Huế qui est considérée comme la ville la plus francophone du Vietnam.

Activités culturelles

Sur le plan culturel, l'**AAH** aide les écrivains, les poètes, les chercheurs travaillant sur les textes en caractères chinois et en Nôm, ainsi que les artistes et artisans travaillant à la sauvegarde de l'art traditionnel du pays.

Partenaire de l'UNESCO lors des colloques organisés à Paris en novembre 1993, puis à Hanoi et à Huế en avril 1994, elle a pris l'initiative de la restauration du Temple de la Littérature à Huế et a motivé le World Monument Fund à la rénovation du tombeau de Minh Mang.

Elle a apporté un soutien efficace à l'Association des amis de Diem Phung Thi (sculpteur à Paris) pour créer un musée d'art contemporain consacré à son œuvre très innovante pour Huế (situé rue Phan Bội Châu, Huế). Elle organise à Paris et dans plusieurs villes de France, des manifestations de cerfs volants (avec des cerfs-volistes réputés de Huế), des expositions de photos, de peinture et des représentations artistiques avec le concours des artistes des Ecoles Supérieures des Arts de Huế et de Hanoi.

Dans le domaine touristique, elle a organisé l'été 1988, le colloque Tourisme et Culture, en liaison avec la revue littéraire et artistique SONG HUONG, elle a aidé Jean DODD dans l'élaboration du guide Viêtnam en anglais The Rough Guide et son nom est cité dans plusieurs livres de guide sur le Viêtnam aux touristes avant leur départ pour le Vietnam.

Un mot en résumé

Avec des moyens modestes, l'**AAH** a réussi à obtenir de bons résultats, et cela grâce à plusieurs facteurs importants:

- tous les responsables de l'association font du bénévolat et mènent des actions totalement désintéressées (tous, en activité ou à la retraite, vivent de leurs ressources personnelles issues de leurs professions).

- ils possèdent deux cultures, française et vietnamienne. Cela leur permet de comprendre à la fois la France et le Vietnam. Ils peuvent se prévaloir d'avoir des liens privilégiés avec de nombreux artistes et intellectuels sur place, - en particulier à Paris et à Huế -, qui constituent un réseau nécessaire à l'élaboration de nombreux projets;

- la structure horizontale de l'association qui compte de nombreux réseaux de sympathisants et d'amis parmi les français et la diaspora vietnamienne. Ses activités à dominante culturelle et humanitaire favorisent le dynamisme en termes de participation et de projets.

Ces réalisations sont essentiellement l'œuvre de notre Président-Fondateur M. Lê-Huy-Cận, brusquement disparu en Mai 2012, au moment où il pensait venir cette année 2013 à Huế célébrer dans la joie humble le 30è anniversaire de la fondation de l'AAH. Jusqu'au dernier moment il tenait toujours avec sa bonne volonté et sa persévérance au bon déroulement de tous les activités et projets de l'AAH. Il reste un exemple pour nous tous dans cette approche pleine d'humanisme au service de la coopération avec la province de Thừa Thiên-Huế.

Association des Amis de Huế - Paris - Avril 2013

HỘI NGƯỜI YÊU HUẾ
ASSOCIATION DES AMIS DE HUÊ
amisdehue@yahoo.fr

ADDENDUM - **AAH et les enfants de Huế**.

Un trait d'amitié concrète pour Huế consistait à mener à bien pendant une dizaine d'années (1989-1999) quelques activités en faveur des enfants.

L'AAH a participé à la rénovation de plusieurs crèches existantes de HUÊ et a construit d'autres crèches, écoles maternelles et dispensaires:

- en 1989, la crèche de VINH LOI accueillant 90 enfants
- en 1993, la crèche de XUAN PHU accueillant 55 enfants
- en 1996, la crèche de ANCUU accueillant 80 enfants
- en 1998, le dispensaire de la protection maternelle et infantile dans le district de A LUOI
- en 1998, l'école maternelle de DAI PHU, recevant 90 enfants
- en 1998, l'école maternelle de DIEN PHONG, province de QUANG NAM, recevant 90 enfants.

Elle apporte son concours (contacts avec les autorités locales, recherche des finances, conception architecturale...) à des amis ou à des Associations amies:

- dans les réalisations suivantes:
  - l'école maternelle et le dispensaire créés en 1991 dans le quartier de PHU BINH
  - l'école maternelle de VY DA créée en 1993
  - l'école primaire de XUAN PHU (réhabilitation de 3 salles de classe abîmées par les graves inondations de novembre 1 999)
- dans la gestion d'un Centre d'accueil des enfants de rue (l, rue Lé Loi)
- dans la rénovation d'un centre d'accueil des enfants de rue à Chi Lăng en 1998

Elle a créé une ludothèque - bibliothèque bilingue (11, rue Dong Da) pour les enfants de 3 à 12 ans. Devant le succès de cet ouvrage, notre Association a été sollicitée à construire un deuxième dans la partie de la rive gauche de la rivière des Parfums en 1999 et un troisième à Hoi An en l'an 2000.

L'Association continue à suivre le fonctionnement de ces établissements et en assure la formation pédagogique du personnel par l'organisation des séances de perfectionnement à Huê (mars-avril 1993 puis avril 1994) et l'envoi en stage en France de plusieurs responsables. En Juillet 1992, elle a apporté une contribution financière pour l'organisation d'un stage de formation du Centre d'Étude de Psychologie infantile (Centre N.T.)

Depuis 1992, l'AAH vient en aide à une centaine d'enfants déshérités âgés de 6 à 16 ans grâce à un système de parrainage par des familles résidant en France, versant 400 F par an pour chaque enfant parrainé, lui permettant ainsi d'aller à l'école.

Régulièrement, l'Association apporte une aide ponctuelle aux orphelinats ou établissements scolaires tenus par des Bonzesses ou Religieuses; elle procède à des distributions de lait, de vêtements, du matériel scolaire ou des jouets aux enfants démunis. Suite aux crues de novembre 1999, elle est allée apporter des secours urgents à plusieurs régions sinistrées de la campagne.

Avec notre aide, chaque année, plusieurs dizaines de jeunes français (scouts, étudiants,...) sont venues à Huê effectuer des missions humanitaires en faveur des enfants ou des stages de coopération avec l'équipe des jeunes de l'action sociale de la Ville de Huê. Tous sont revenus extrêmement enchantés de leurs séjours dans cette ville attachante.

Cet addendum est dédié à la mémoire de Thomas, très jeune ingénieur fraîchement émoulu de la prestigieuse Ecole Nationale Supérieure des Arts et Métiers (ENSAM), décédé à Huế dans un accident de circulation lors de sa mission volontaire en faveur des enfants de Huế.

Paris - Avril 2013

MỘT NÉT HỮU NGHỊ PHÁP - VIỆT TẠI HUẾ

Hội người yêu Huế

Lịch sử hình thành

Hội Người yêu Huế (AAH) được thành lập năm 1983, theo lời kêu gọi của UNESCO vì sự nghiệp bảo tồn di sản kiến trúc và nghệ thuật của cố đô Huế, bảo tồn môi trường đô thị, bằng cách hòa nhập vào sự phát triển hài hòa của một vùng đất mong muốn hiện đại hóa để cải thiện điều kiện sống của người dân.

Các hoạt động nhân đạo

Từ khi thành lập, Hội đã tập trung toàn lực giúp đỡ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Chẳng hạn như Hội đã bảo trợ khoảng 100 trẻ từ 6 đến 16 tuổi, thông qua phương thức nhận cha mẹ đỡ đầu người Pháp; qua đó đã đóng góp một phần tài chính cho mỗi trẻ được nhận đỡ đầu, giúp trẻ đến trường và học nghề.

Hội đã xây dựng khoảng 12 nhà trẻ, trường mẫu giáo và nhà hộ sinh ở Huế và vùng lân cận. Hội đã tham gia cải tạo, nâng cấp nhiều cơ sở trường học bị hư hỏng do thiên tai. Hội tiếp tục theo dõi hoạt động của các cơ sở này và hỗ trợ nâng cao nghiệp vụ sư phạm cho các giáo viên qua các buổi tập huấn ở Huế và gửi nhiều giáo viên đi thực tập ở Pháp.

Hội thường xuyên giúp đỡ các cơ sở nuôi dạy trẻ mồ côi hay các cơ sở giáo dục do các nữ tu hay ni sư lập nên. Hội phân phát sữa, áo quần, đồ dùng học tập, đồ chơi cho các trẻ em nghèo. Hội cũng đã đi viện trợ nhiều vùng bị thiên tai ở nông thôn, sau đợt lũ lớn vào tháng 11/1999.

Với sự giúp đỡ của Hội Người yêu Huế, hàng năm, hàng chục thanh niên Pháp (hướng đạo sinh, sinh viên, v.v…) đã đến Huế thực hiện các nhiệm vụ nhân đạo đối với trẻ em hay các đợt thực tập hợp tác. Khi trở lại Pháp, ai nấy đều cực kỳ vui sướng về kỳ lưu trú của mình tại thành phố diệu kỳ này.

Ngoài các hoạt động trực tiếp, Hội đã tạo các điều kiện thuận lợi cho các tổ chức nhân đạo khác đến Huế (CIDSE, SPF, CCFD, CODEV, Hội Bretagne-Vietnam, ESF, Thân hữu Công giáo với Việt Nam, Lào và Campuchia…), tất cả đều rất hài lòng vì tâm tình thân thiện của người dân, tính hiệu quả của các dự án hợp tác và vẻ đẹp cảnh quan, thiên nhiên nơi đây.

Những hành động này góp phần phát triển Cộng động Pháp ngữ ở Huế, vốn được xem là thành phố có tính Pháp ngữ cao nhất Việt Nam.

[α] **Bản dịch của ThS. Đoàn Hữu Nhật An, Hội Hữu nghị Việt - Pháp tỉnh Thừa Thiên Huế.**

Các hoạt động văn hóa

Về mặt văn hóa, Hội Người yêu Huế giúp các văn sĩ, thi sĩ, nhà nghiên cứu làm việc với các tài liệu, văn bản bằng chữ Hán và chữ Nôm, cũng như giúp các nghệ sĩ và thợ thủ công bảo tồn nghệ thuật truyền thống của đất nước.

Là đối tác của UNESCO nhân hội thảo được tổ chức tại Paris vào tháng 11/1993, rồi tại Hà Nội và tại Huế vào tháng 4/1994, Hội đã khởi xướng việc trùng tu Văn Thánh ở Huế và đã vận động Quỹ Di Sản Thế Giới cải tạo, trùng tu lăng Minh Mạng.

Hội cũng hỗ trợ đáng kể cho « Hội những người bạn Điềm Phùng Thị » (điêu khắc gia ở Paris) để thành lập một bảo tàng nghệ thuật đương đại dành cho những tác phẩm của Bà, rất mới đối với Huế (Bảo tàng hiện ở đường Phan Bội Châu, Huế). Hội đã tổ chức ở Paris và nhiều thành phố khác ở Pháp các buổi trình diễn diều (với những nghệ sĩ diều nổi tiếng của Huế), các buổi triển lãm ảnh, tranh và các biểu diễn nghệ thuật với sự cộng tác của các nghệ sĩ của Trường Đại học Mỹ Thuật Huế và Hà Nội.

Trong lĩnh vực du lịch, mùa hè 1988, Hội đã tổ chức Hội thảo Du lịch và Văn hóa, liên kết với tạp chí văn học và nghệ thuật SÔNG HƯƠNG. Hội đã giúp ông Jean DODD trong việc biên soạn cuốn Hướng dẫn Việt Nam bằng tiếng Anh *The Rough Guide* và tên tuổi của ông đã được trích dẫn trong nhiều cuốn sách hướng dẫn về Việt Nam dành cho du khách trước khi đến Việt Nam.

Vài lời tóm tắt

Với những phương tiện khiêm tốn, Hội Người yêu Huế đã đạt được nhiều kết khả quan và có được điều đó là nhờ nhiều nhân tố quan trọng:

- Tất cả những người phụ trách Hội đều làm việc thiện nguyện và tham gia các hoạt động hoàn toàn không vụ lợi (tất cả, đang hành nghề hay đã nghỉ hưu, đều sống bằng thu nhập cá nhân từ nghề nghiệp bản thân).

- Các hội viên đều có hai nền văn hóa Pháp và Việt Nam. Điều đó giúp họ hiểu rõ cả Pháp lẫn Việt Nam. Vì vậy mà họ có lợi thế về các mối liên hệ gần gũi với nhiều nghệ sĩ và trí thức tại chỗ, - đặc biệt ở Paris và ở Huế -, điều đó hình thành một mạng lưới cần thiết cho việc xây dựng nhiều dự án.

- Hội đã xây dựng được một mạng lưới gồm những người có cảm tình và những người bạn Pháp và bà con kiều bào Việt Nam. Chủ đạo hoạt động của Hội hướng về văn hoá và nhân đạo là điều kiện thúc đẩy sự tham gia năng động của những người bạn này vào quá trình triển khai các dự án.

Những thành tựu trên đây phần lớn thuộc về công lao của Chủ tịch-sáng lập Hội của chúng tôi, ông Lê Huy Cận. Ông đã đột ngột qua đời vào tháng 5/2012, vào lúc ông dự định đến Huế năm 2013 để tổ chức trong niềm vui khiêm tốn kỷ niệm 30 năm thành lập Hội Người yêu Huế. Cho đến những giây phút cuối cùng, với ý chí mãnh liệt và lòng quyết tâm, ông vẫn luôn vững vàng lãnh đạo mọi hoạt động và dự án Hội Người yêu Huế theo đuổi. Ông là một điển hình cho tất cả chúng tôi về cách tiếp cận đậm tính nhân văn các chương trình hợp tác với tỉnh Thừa Thiên Huế.

Hội Người yêu Huế - Tháng 4/2013

PHỤ LỤC - **Hội Người yêu Huế và trẻ em Huế**

Một nét hữu nghị rất cụ thể đối với Huế được duy trì tốt trong mười năm (1989-1999), đó là các chương trình dự án phục vụ trẻ em.

Hội Người yêu Huế đã tham gia xây mới nhiều nhà trẻ hiện có ở Huế và đã xây dựng nhiều nhà trẻ, trường mẫu giáo và trạm xá khác:

- năm 1989, nhà trẻ Vĩnh Lợi đón được 90 trẻ.
- năm 1993, nhà trẻ Xuân Phú đón được 55 trẻ.
- năm 1996, nhà trẻ An Cựu đón được 80 trẻ.
- năm 1998, nhà hộ sinh ở huyện A Lưới.
- năm 1998, trường mẫu giáo Đại Phú, tỉnh Quảng Nam, tiếp nhận 90 trẻ.
- năm 1998, trường mẫu giáo Điện Phong, tỉnh Quảng Nam, tiếp nhận 90 trẻ.

Hội đã cộng tác (tiếp xúc với lãnh đạo địa phương, tìm kiếm nguồn tài chính, thiết kế kiến trúc…) với những bạn hữu và các Hội đoàn bạn:

- trong việc thực hiện các công trình sau:

- trường mẫu giáo và trạm xá được thành lập năm 1991 ở phường Phú Bình.
- trường mẫu giáo Vỹ Dạ được thành lập năm 1993.
- trường tiểu học Xuân Phú (khôi phục 3 phòng học bị hư hại bởi lũ lụt hồi tháng 11/1999)

- trong việc điều hành một Trung tâm tiếp nhận trẻ em đường phố (số 1 Lê Lợi)

- trong việc xây mới một Trung tâm tiếp nhận trẻ em đường phố ở đường Chi Lăng năm 1998.

Hội đã thành lập một thư viện sách và đồ chơi song ngữ (tại số 11 Đống Đa) cho trẻ em từ 3 đến 12 tuổi. Trước sự thành công của dự án này, Hội đã được đề nghị xây một thư viện thứ hai ở Tả Ngạn sông Hương năm 1999 và một thư viện thứ ba ở Hội An năm 2000.

Hội tiếp tục theo dõi sự hoạt động của các cơ sở này và hỗ trợ nâng cao nghiệp vụ sư phạm cho các giáo viên qua các buổi tập huấn ở Huế (tháng 3 - 4/1993 và tháng 4/1994)

và gửi nhiều giáo viên đi thực tập ở Pháp. Tháng 7/1992, Hội đã đóng góp tài chính để tổ chức một khóa tập huấn của Trung tâm Nghiên cứu Tâm lý trẻ em.

Từ năm 1992, Hội Người yêu Huế đã bảo trợ khoảng 100 trẻ từ 6 đến 16 tuổi, thông qua phương thức nhận cha mẹ đỡ đầu người Pháp; qua đó đã trao 400 Franc Pháp mỗi năm cho mỗi trẻ được nhận đỡ đầu, nhằm hỗ trợ kinh phí giúp trẻ đến trường và học một nghề.

Hội thường xuyên giúp đỡ các cơ sở nuôi dạy trẻ mồ côi hay các cơ sở giáo dục do các nữ tu hay ni sư lập nên. Hội phân phát sữa, áo quần, đồ dùng học tập, đồ chơi cho các trẻ em nghèo. Hội cũng đã đi viện trợ nhiều vùng bị thiên tai ở nông thôn, sau đợt lũ lớn vào tháng 11/1999.

Với sự giúp đỡ của Hội Người yêu Huế, hàng năm, hàng chục thanh niên Pháp (hướng đạo sinh, sinh viên, v.v…) đã đến Huế thực hiện các nhiệm vụ nhân đạo đối với trẻ em hay các đợt thực tập hợp tác. Khi trở lại Pháp, ai nấy đều cực kỳ vui sướng về kỳ lưu trú của mình tại thành phố diệu kỳ này.

Phụ lục này để tưởng nhớ Thomas, đã mất tại Huế do tai nạn giao thông trong chuyến công tác thiện nguyện giúp trẻ em xứ Huế, khi anh vừa tốt nghiệp trường Kỹ sư quốc gia danh tiếng Pháp - Ecole Nationale Supérieure des Arts et Métiers (ENSAM).

Paris - Tháng 4.2013

HIỆP HỘI VÌ SỰ PHÁT TRIỂN Y TẾ TẠI VIỆT NAM
AIDE POUR LE DÉVELOPPEMENT MÉDICAL AU VIETNAM
(ADM VIỆT NAM)

Trần Mạnh Cường [*]

ADM Việt Nam, Hiệp hội vì sự phát triển Y tế tại Việt Nam, thành lập năm 1991, tại Pháp, với tinh thần nhân đạo và khoa học, phi chính phủ, phi chính trị, phi tôn giáo.

Hiệp hội có 4 chi nhánh tại các thành phố: Orléans, Lyon, Caën và Bordeaux, hiện có 540 hội viên và cảm tình viên, hoạt động với 3 mục tiêu: Y khoa, Xã hội và Pháp ngữ. Trong đó, Y khoa là mục tiêu quan trọng nhất, đóng góp một phần vào việc đào tạo các bác sỹ, y tá cho Việt Nam thông qua chương trình hội thảo, thực tập y khoa, trao đổi kinh nghiệm giữa các bác sĩ Việt và Pháp, tặng sách báo Y học cho Thư viện Tổng hợp Huế, trao tặng học bổng cho những sinh viên Y Khoa nghèo và xuất sắc tại Huế.

ADM Việt Nam đã thực hiện thường xuyên nhiều chương trình nhân ái tại Việt Nam, từ Bắc chí Nam:

- Giới thiệu, kết nối các trường Đại học Y Dược tại Việt Nam và Pháp,

- Phát hiện và phẫu thuật các trẻ em nghèo bị não úng thủy, tật nguyền, mắc bệnh tim mạch…

- Khám bệnh, phát thuốc cho dân nghèo, vùng nông thôn,

- Trao tặng xe lăn cho các cháu bại liệt miền Trung, xe đạp cho học sinh nghèo hiếu học,

- Đào tạo nghề vật lý trị liệu và chỉnh xương (ostéopathie) cho các thiếu niên mù lòa nhằm giúp các em có thu nhập và hòa nhập cộng đồng,

[*] **Bác sĩ, Chủ tịch Hiệp hội ADM Việt Nam.**

- Gửi tặng cho một số cơ sở y tế các thiết bị như: máy chụp X quang, máy siêu âm tổng quát, máy siêu âm vú...

Để quý vị hiểu rõ hơn về các hoạt động thực tiễn của Hiệp hội ADM Việt Nam, sau đây chúng tôi xin trình bày một phần kết quả hoạt động năm 2012 do Hiệp hội đã thực hiện trong chuyến công tác xuyên Việt từ ngày 21/04/2012 đến ngày 6/5/2012, qua các thành phố: Hà Nội, Vinh, Huế, Hội An, Buôn Mê Thuột và thành phố Hồ Chí Minh.

Trong khuôn khổ chuyến công tác này, hơn 50 thành viên của Hiệp hội đã phối hợp cùng các đối tác địa phương tổ chức nhiều hoạt động thăm khám, phẫu thuật, hội thảo y khoa và pháp ngữ, trao tặng học bổng cho sinh viên y khoa, trao tặng xe lăn và xe đạp cho trẻ em tàn tật và nghèo hiếu học...

Tại Thừa Thiên Huế, phái đoàn của Hiệp hội đã chia thành 2 nhóm công tác: y tế và xã hội, làm việc hết sức tích cực và đạt nhiều thành tựu đáng ghi nhận.

Trong lĩnh vực y tế, Hiệp hội ADM Việt Nam đã phối hợp cùng trường Đại học Y Dược Huế và Bệnh viện Trung ương Huế tổ chức Hội thảo y học Việt Pháp, với sự tham dự của Tham tán Y tế - Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam và hơn 150 bác sỹ của Việt Nam và Pháp. Hội thảo được tổ chức nhân dịp kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Hiệp hội và là dịp gặp gỡ, trao đổi các kinh nghiệm, kiến thức của các bác sỹ đã từng tu nghiệp tại Pháp và các nước trong Cộng đồng Pháp ngữ.

Nhân dịp này, trường Đại học Y Dược Huế đã trao tặng danh hiệu Giáo sư danh dự cho Giáo sư Trịnh Đình Hỷ - nguyên Phó Chủ tịch Hiệp hội ADM Việt Nam; Bệnh viện Trung ương Huế đã thay mặt Bộ Y tế trao tặng Kỷ niệm chương vì Sức khỏe nhân dân cho Giáo sư Trịnh Đình Hỷ và Bác sỹ Trần Mạnh Cường - Chủ tịch Hiệp Hội vì đã có nhiều đóng góp trong sự nghiệp phát triển y tế Việt Nam.

Tiếp đó, các nha sỹ của Hiệp hội đã khám, điều trị răng miệng và trao tặng bàn chải đánh răng cho các em thuộc Trường Khuyết tật Huế; các bác sỹ đã khám bệnh tổng quát cho nhiều dân nghèo tại phường Thủy Xuân (Huế), thôn Quy Lai (xã Phú Thanh, huyện Phú Vang) và tại Phòng khám từ thiện Kim Long.

Bên cạnh các hoạt động y tế, nhóm công tác xã hội đã phối hợp cùng Văn phòng Tư vấn di truyền và hỗ trợ trẻ khuyết tật (OGCDC) - Trường Đại học Y Dược Huế trao tặng 20 chiếc xe lăn cho các em khuyết tật, trong đó có một em mắc căn bệnh úng thủy não. Căn bệnh này ở trẻ em được Hiệp hội đặc biệt quan tâm hỗ trợ phẫu thuật và điều trị tại nhiều địa phương của Việt Nam.

Cũng trong khuôn khổ chương trình hợp tác với Trường Đại học Y Dược Huế, ông Jean Charles Molina - Chủ tịch danh dự của Hiệp hội đã vui mừng trao tặng 45 xuất học bổng cho các sinh viên y khoa đã nỗ lực vượt khó, đạt thành tích cao trong học tập. Đây là lần trao học bổng thứ 21 mà Hiệp hội ADM Việt Nam đã tiến hành trao tặng tại Việt Nam. Nhiều sinh viên y khoa có hoàn cảnh khó khăn, từng được sự hỗ trợ thường xuyên này của Hiệp hội, nay đã ra trường và luôn ghi nhớ đến tình cảm mà các thành viên của ADM Việt Nam đã dành tặng và nâng bước cho họ bước vào nghề lương y như từ mẫu.

Với ước mong thúc đẩy phong trào học tiếng Pháp và giao lưu Pháp ngữ tại Việt Nam, từ nhiều năm qua Hiệp hội ADM Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ với Hội Hữu nghị Việt - Pháp Thừa Thiên Huế tổ chức nhiều sự kiện có ý nghĩa, được sự hoan nghênh của các bạn trẻ nói tiếng Pháp tại địa phương.

Trong chuyến công tác lần này, Hiệp hội đã tiếp tục cùng Hội Hữu nghị Việt - Pháp trao tặng 21 chiếc xe đạp cho các em học sinh các lớp tiếng Pháp của các Trường cấp II và cấp III, là các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn và nỗ lực đạt thành tích cao trong môn học tiếng Pháp.

Nhóm công tác xã hội của ADM Việt Nam cũng đã thăm Trường THCS Nguyễn Tri Phương và tại đây đã tham gia giao lưu cùng các giáo viên, học sinh thuộc Câu lạc bộ pháp ngữ Huế. Nhiều tiết mục văn nghệ bằng tiếng Pháp đã được các em học sinh của Trường THPT Quốc Học, hai trường THCS Nguyễn Tri Phương và Thống Nhất trình bày một cách vui nhộn. Các thành viên ADM Việt Nam cũng góp vui bằng những bài hát tập thể và giới thiệu một số kiến thức văn hóa xã hội của nước Pháp mà các học sinh Việt Nam quan tâm.

Một buổi thuyết trình giới thiệu về sự nghiệp của nhà văn Jean-Jacques Rousseau nhân dịp kỷ niệm 300 năm ngày sinh của ông cũng đã được Hiệp hội ADM phối hợp cùng các tổ chức pháp ngữ địa phương tổ chức tại Trung tâm Văn hóa Pháp tại Huế. Bà Gouchet Sylvie, thành viên Hiệp hội, đã giới thiệu một cách sinh động cuộc đời và tư tưởng văn học, triết học, giáo dục học đã song hành trong suốt sự nghiệp sáng tác của tác giả Jean-Jacques Rousseau.

Như vậy, chỉ trong 3 ngày ngắn ngủi, nhưng 2 nhóm công tác Y khoa và Xã hội - Pháp ngữ của Hiệp hội ADM Việt Nam đã tiến hành được nhiều hoạt động phong phú và rất ý nghĩa tại Huế. Các thành viên đoàn công tác rất vui mừng đạt được 3 sứ mệnh mà Hiệp hội đã đề ra khi đến với Việt Nam: hỗ trợ y tế, hoạt động xã hội - nhân đạo và hỗ trợ phát triển pháp ngữ. Đặc biệt, xuyên suốt các chương trình hợp tác tại Việt Nam, Hiệp hội đã xây dựng được một mạng lưới liên kết chặt chẽ với các tổ chức y tế, pháp ngữ tại địa phương trên tinh thần chia sẻ, tôn trọng và đoàn kết, thân ái.

T.M.C.

LE CENTRE CULTUREL FRANÇAIS DE HUẾ

Nicole Lavergne [*]

La première étape a été réalisée le 25 octobre 1991 avec la création du Centre de Français de Huê suite à la signature de la convention de coopération entre l'Ambassade de France à Hanoi, le Ministère de l'Éducation et de la Formation et l'École Normale Supérieure de Hué. A cette époque la structure était un centre linguistique utilisant les locaux de l'Ecole Normale, avec pour fonction le soutien à l'apprentissage et à l'enseignement du français et l'organisation des examens du DELF-DALF, des cours de français et des stages de formation pour les professeurs de français. Il proposait, également, dans le cadre du programme de coopération linguistique de l'Ambassade de France, des bourses d'études en DEA et en Doctorat en France au bénéfice des professeurs des départements de français des universités de Hué.

En novembre 2004, le Centre de Français est devenu Centre Culturel Français et est maintenant situé dans les locaux du Centre de Coopération Internationale de la ville. Ses missions sont variées comme le mentionne le cahier de charges:

- œuvrer au développement de la langue et de la culture française ainsi qu'au suivi des projets de coopération

- relayer les programmes de coopération linguistique, éducative, culturelle et scientifique et promouvoir les études supérieures en France

- être dans le centre du pays, le relais de l'Ambassade de France, y compris pour les affaires consulaires.

C'est dans ce cadre que le Centre Culturel Français de Huê s'est doté de multiples outils et peut offrir aujourd'hui au public de nombreux accès à la langue et la culture française:

[*] **Le Centre Culturel Français de Hué.**

Des cours de langue française

Le CCF propose un cursus de formation adapté aux besoins du public, de niveaux élémentaire, intermédiaire, avancé. Les cours sont assurés par des professeurs français et vietnamiens. Il est possible de suivre des cours de français général, des cours de communication, de traduction et d'interprétariat, des cours pour les enfants ou encore des cours sur objectifs spécifiques. Plusieurs sessions sont organisées chaque année.

Par ailleurs, le CCF intervient également dans 2 programmes de coopération à Huê en tant que prestataire pour l'enseignement de la langue française:

- à la faculté d'économie de Huê dans son programme de coopération avec l'université de Rennes 1 pour une co-diplômation en licence de finance bancaire

- à l'Ecole Normale Supérieure de Huê dans son programme de coopération avec l'Ecole Nationale d'Ingénieurs du Val de Loire pour l'obtention du diplôme d'ingénieur.

Une médiathèque

L'espace de documentation du CCF est accessible à tous, 5 jours par semaine pour la consultation de documents, cependant pour emprunter les ouvrages il est nécessaire d'être adhérent. La médiathèque compte environ 300 adhérents et met à la disposition du public plus de 10 600 supports:

- 8 600 livres en français mais également en vietnamien

- 1 000 périodiques (magazines et journaux en stock)

- 780 DVD

- 50 CD de chansons françaises

- 18 titres de magazines ou journaux en abonnement

Un centre d'examens

Le Centre International d'Etudes Pédagogiques (CIEP) a reconnu le Centre Culturel Français de Hué en 2005 comme un des centres d'examens du DELF (Diplôme d'Étude de Langue Française) et du DALF (Diplôme d'Approfondir la Langue Française) au Vietnam. Il s'occupe de l'inscription des candidats, de la planification des jurys, de la passation des épreuves, de la correction et du traitement des résultats à l'aide d'un logiciel de gestion spécifique. Deux sessions sont organisées chaque année, une en mai et une en novembre.

Le CCF de Hué est aussi un de trois lieux d'examen pour le Test de Connaissance du Français (TCF) destiné aux étudiants qui souhaitent obtenir un visa d'études pour la France

Un relais CampusFrance

Un conseiller est à la disposition de toutes les personnes désirant faire un dossier pour aller étudier en France. Les entretiens en vue de l'obtention du visa d'études se

déroulent également au CCF. Des rencontres informatives sur la procédure CampusFrance sont organisées chaque année dans plusieurs universités à Huê.

La francophonie

En coopération avec les structures francophones de la ville, de la province et certains établissements scolaires, le CCF participe aux activités destinées aux étudiants francophones.

De plus, sous l'impulsion du Directeur du Centre de Coopération Internationale de la ville de Hué, le Comité de soutien à la Francophonie de Hué a été crée en décembre 2009. Désireux d'une meilleure coordination des activités francophones, les partenaires institutionnels et universitaires se sont unis pour créer un « organisme » capable de rassembler les énergies et les idées autour de la langue française.

Le Comité de Soutien est constitué des représentants du Service de l'Education et de la Formation, du Département de français de l'Ecole Supérieure des Langues Etrangères, de la Faculté des Sciences Economiques, de la Faculté de Tourisme, du Centre de Langues Etrangères, de la Maison des Savoirs et du Centre Culturel français.

Un hall d'accueil

Le hall d'accueil du CCF permet à toute personne de regarder la chaîne francophone TV5 Monde et des équipements audiovisuels diffusent des reportages sur les régions françaises. Par ailleurs des ordinateurs connectés à Internet sont également à la disposition des adhérents de la médiathèque.

Des activités culturelles

Le hall du CCF est également le théâtre des activités culturelles du centre mais aussi de la Maison Des Savoirs.

Cinéma: tous les vendredis à 19h00

Les séances sont gratuites et ouvertes à tous. Tous les films projetés sont sous titrés en vietnamien pour les films français et en français pour les films vietnamiens.

Conférences

Sur des thèmes très variés, elles permettent la rencontre entre des auteurs ou des chercheurs et le public. Toutes les conférences sont bilingues français et vietnamien.

Expositions

Le hall du CCF est un lieu où les artistes locaux exposent régulièrement. Certaines expositions viennent aussi de l'Institut Français de Hanoi.

Concerts

Le CCF en coopération avec le Centre culturel de la ville essaie d'organiser annuellement un concert en profitant de la venue en Asie d'un groupe français.

Activités diverses

Le CCF organise régulièrement des soirées pour les étudiants: soirée jeux, goûter de Noël, fête de la musique…

Quelques photos

Conférence 6/10/2012

Mme Fragonard

Club francophone

Concours de cuisine 02/12/2012

Programme cinéma

Avril/Juin 2013

Exposition Rencontre CampusFrance 2010

Fête de Noël 2011

Fête de la musique 2010

Concert Jesers, 28/03/2013

TRUNG TÂM VĂN HÓA PHÁP TẠI HUẾ

Nicole Lavergne [*]

Với việc ký kết bản thỏa thuận hợp tác giữa Đại sứ quán Pháp tại Hà Nội, Bộ Giáo dục và Đào tạo và trường Đại học Sư phạm Huế, Trung tâm tiếng Pháp Huế được thành lập vào ngày 25 tháng 10 năm 1991. Trung tâm lúc đó là một trung tâm ngôn ngữ có trụ sở nằm trong khuôn viên của trường Đại học Sư phạm, có chức năng hỗ trợ cho việc học, giảng dạy tiếng pháp và tổ chức các kỳ thi DELF-DALF, các lớp học tiếng Pháp và thực tập đào tạo cho giáo viên tiếng Pháp. Trong khuôn khổ chương trình hợp tác ngôn ngữ của Đại sứ quán Pháp, Trung tâm cũng giới thiệu học bổng thạc sĩ và tiến sĩ tại Pháp cho giáo viên khoa tiếng Pháp của các trường Đại học Huế.

Tháng 11 năm 2004, Trung tâm tiếng Pháp trở thành Trung Tâm Văn Hóa Pháp có trụ sở đặt trong khuôn viên của Trung tâm hợp tác Quốc tế thành phố. Chức năng của Trung tâm đa dạng hơn và được nêu trong tập nhiệm vụ như sau:

- Phát triển ngôn ngữ và văn hóa Pháp cũng như những dự án hợp tác.

- Tiếp tục các chương trình hợp tác ngôn ngữ, giáo dục, văn hóa và khoa học và xúc tiến việc học đại học tại Pháp.

- Nằm ở miền trung của đất nước, Trung tâm đồng thời là văn phòng đại diện của Đại sứ quán Pháp có nhiệm vụ làm công tác lãnh sự.

Cũng chính những nhiệm vụ đó mà Trung Tâm văn hóa Pháp tại Huế ngày hôm nay được trang bị nhiều công cụ, mang đến cho mọi người nhiều cơ hội khám phá ngôn ngữ và văn hóa Pháp:

➢ Các lớp tiếng Pháp

Trung tâm văn hóa Pháp giới thiệu một tiến trình đào tạo đáp ứng theo nhu cầu của học viên từ trình độ sơ cấp, trung cấp, đến nâng cao. Các lớp tiếng pháp do giáo viên Pháp và Việt đảm trách. Học viên có thể theo học lớp tiếng Pháp cơ bản, lớp giao tiếp, lớp dịch thuật, lớp tiếng pháp dành cho trẻ em hay những lớp tiếng pháp chuyên ngành. Rất nhiều khóa học mới được tổ chức hàng năm.

Ngoài ra, Trung Tâm còn tham gia giảng dạy tiếng Pháp cho hai chương trình hợp tác tại Huế:

- Trường Đại học Kinh tế Huế trong chương trình hợp tác đào tạo cử nhân ngành Tài chính ngân hàng với trường Đại học Rennes 1.

[*] **Trung tâm Văn hóa Pháp tại Huế.**

- Trường Đại học Sư phạm Huế trong chương trình hợp tác đào tạo văn bằng kỹ sư với trường Kỹ sư quốc gia Val de Loire.

➢ **Thư viện**

Không gian tư liệu của Trung tâm mở cửa một tuần 5 ngày để bạn đọc tham khảo tài liệu, tuy nhiên để có thể mượn được tài liệu thì phải trở thành thành viên của Trung Tâm. Thư viện có khoảng 300 bạn đọc và hơn 10 600 tài liệu:

- 8 600 sách tiếng Pháp và tiếng Việt
- 1000 báo định kỳ (tạp chí và báo)
- 780 DVD
- 50 CD nhạc Pháp
- 18 loại báo các loại.

➢ **Trung tâm tổ chức thi kiểm tra tình độ tiếng Pháp**

Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (CIEP) đã công nhận năm 2005, Trung Tâm văn hóa Pháp tại Huế là một trong những Trung tâm được tổ chức kỳ thi lấy chứng chỉ DELF (Bằng chứng nhận trình độ tiếng Pháp) và DALF (Bằng tiếng Pháp chuyên sâu) tại Việt Nam. Trung Tâm có chức năng ghi danh đăng ký thi cho thí sinh, tuyển chọn giám khảo, tổ chức thi, chấm thi và xử lý kết quả bằng phần mềm quản lý đặc biệt. Mỗi năm có hai đợt thi, tháng 5 và tháng 11.

Trung tâm cũng là một trong 3 địa điểm tổ chức kỳ thi Kiểm tra trình độ tiếng Pháp (TCF) cho sinh viên muốn được cấp thị thực để đi du học tại Pháp.

➢ **Văn phòng thông tin Du học tại Pháp (CampusFrance)**

Tư vấn cho tất cả những ai mong muốn làm hồ sơ đi du học tại Pháp. Trung Tâm cũng tổ chức những buổi phỏng vấn để xin cấp thị thực đi du học tại Pháp. Đã có nhiều buổi gặp gỡ, giới thiệu thông tin làm thủ tục đi du học tại Pháp cho sinh viên được tổ chức hàng năm trong các trường đại học.

➢ **Không gian Pháp ngữ**

Cùng phối hợp với các cơ sở Pháp ngữ của thành phố hay của tỉnh và các trường phổ thông, Trung Tâm văn hóa Pháp cùng tham gia tổ chức các hoạt động dành cho sinh viên, học sinh nói tiếng Pháp.

Hơn nữa, dưới sự khuyến khích của Giám đốc Trung Tâm hợp tác Quốc tế thành phố Huế, Ban hỗ trợ Pháp ngữ được thành lập vào tháng 12 năm 2009. Với mong muốn phối hợp tốt nhất trong các hoạt động pháp ngữ, những đối tác cơ sở và đại học đã cùng họp để thành lập một tổ chức có khả năng thu thập năng lượng và ý tưởng liên quan đến ngôn ngữ tiếng Pháp.

Thành phần Ban hỗ trợ Pháp ngữ gồm có Đại diện của Sở Giáo dục và Đào tạo Tỉnh Thừa thiên Huế, Đại diện của Khoa tiếng Pháp trường Đại học ngoại ngữ, Trường Đại học Kinh tế, Khoa Du lịch, Trung Tâm ngoại ngữ, Nhà Tri thức thành phố và Trung Tâm văn hóa Pháp tại Huế.

➢ **Sảnh đón tiếp**

Sảnh đón tiếp của Trung Tâm là địa điểm mà mọi người có thể xem kênh truyền hình Pháp ngữ TV5 và những bài phóng sự về các vùng miền của Pháp qua các phương tiện nghe nhìn. Mặt khác, bạn đọc của thư viện còn có thể truy cập miễn phí internet tại máy tính của Trung tâm.

➢ **Hoạt động văn hóa**

Tiền sảnh của Trung tâm nơi diễn ra các hoạt động văn hóa của Trung tâm cũng như của Nhà tri thức.

• Chiếu phim: tối thứ sáu hàng tuần lúc 19h00

Mở cửa miễn phí cho tất cả mọi người. Phim chiếu bằng tiếng Pháp có phụ đề tiếng Việt và ngược lại phim Việt có phụ đề bằng tiếng Pháp.

• Hội thảo

Với nhiều chủ đề phong phú, hội thảo là cơ hội gặp gỡ giữa tác giả, nhà nghiên cứu với quần chúng. Tất cả các cuộc hội thảo đều được diễn đạt bằng hai thứ tiếng Pháp và Việt.

• Triển lãm

Là nơi triển lãm thường xuyên của nghệ sĩ trên địa bàn thành phố. Cũng có một số triển lãm đến từ Viện Pháp Hà Nội.

• Hòa nhạc

Trung tâm văn hóa Pháp tại Huế kết hợp với Trung tâm văn hóa của thành phố tổ chức hàng năm một buổi hòa nhạc của nhóm nhạc Pháp trong chuyến lưu diễn tại Châu Á.

• Hoạt động khác

Trung tâm tổ chức thường xuyên đêm hội dành cho sinh viên: trò chơi, Noël, lễ hội âm nhạc…

CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CHO GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU PHÁP NGỮ TẠI KHU VỰC

Phạm Anh Tú [*]

Bài viết này nhằm điểm lại một số hoạt động gần đây nhất tại khu vực Đông Nam Á và Việt Nam trong mục đích hỗ trợ cho việc giảng dạy và nghiên cứu Pháp ngữ. Các hoạt động này được thực hiện bằng những hợp tác song phương và đa phương, với sự tham gia của chính phủ Việt Nam và chính phủ các nước trong khu vực, các Bộ liên quan, các trường đại học và các tổ chức Pháp ngữ trên thế giới.

Sự kiện gần nhất diễn ra bên lề Hội nghị Thượng đỉnh Pháp ngữ lần thứ 14 vào tháng 12 năm 2012 tại Kingshasa (Cộng hòa Dân chủ Congo). Một **Thỏa thuận hợp tác về đào tạo tiếng Pháp cho cán bộ ngoại giao và công chức Việt Nam** đã được ký kết giữa Tổ chức Quốc tế Pháp ngữ (OIF) và Chính phủ Việt Nam, thông qua Bộ Ngoại giao, với thời hạn 4 năm. Thỏa thuận gồm 8 điều, với nhiều ý tưởng xuất phát gồm việc nhắc lại Việt Nam là thành viên của OIF, cùng nhận thức rằng tiếng Pháp là ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ làm việc của phần lớn các tổ chức quốc tế và khu vực, đồng thời nhấn mạnh đến sự cần thiết tăng cường sử dụng ngôn ngữ này trong ngoại giao song phương và đa phương. Hai bên cũng cùng chia sẻ việc thúc đẩy tính đa ngôn ngữ trên thế giới phục vụ cho sự đa dạng văn hóa.

Trong Thỏa thuận này, hai bên cùng nhất trí (tại điều 2) về một *"Kế hoạch triển khai hàng năm"* bằng việc tổ chức các lớp học bồi dưỡng và nâng cao trình độ tiếng Pháp cho các cán bộ ngoại giao và công chức Việt Nam, tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, tọa đàm, hội thảo bằng tiếng Pháp, phát triển sự hiện hiện của tiếng Pháp trên các ấn phẩm thông tin và truyền thông. Cơ sở được ủy nhiệm cho kế hoạch triển khai này là Học viện Ngoại giao Việt Nam với 8 nhiệm vụ (điều 3), trong đó cần lưu ý đến việc ưu tiên sử dụng những người biết tiếng Pháp, những cán bộ trẻ là những người đang và sẽ làm việc trong các vấn đề quốc tế và lĩnh vực hợp tác quốc tế (đa phương hoặc song phương), huy động mạng lưới chuyên môn Pháp ngữ, dựa vào những mối quan hệ đối tác sẵn có hoặc thiết lập các quan hệ mới, đặc biệt trong việc triển khai các chương trình đào tạo chuyên sâu và đề cao mối quan hệ đối tác với OIF trong quá trình thực hiện Kế hoạch triển khai hàng năm.

Thỏa thuận sẽ được triển khai bằng kinh phí do OIF đảm nhận tài trợ 75% và 25% do chính phủ Việt Nam đảm nhận. Bằng Thỏa thuận này, Việt Nam cam kết (điều 5) việc khuyến khích việc sử dụng tiếng Pháp đối với cán bộ ngoại giao và công chức, đặc biệt

[*] **Trưởng Khoa Tiếng Pháp, Trường Đại học Ngoại ngữ Huế.**

xem tiếng Pháp là một trong những ngoại ngữ bắt buộc tại các kỳ thi tuyển công chức ngành ngoại giao, ưu tiên ngôn ngữ này trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ngoại giao và công chức, chú ý đến trình độ tiếng Pháp trong việc bổ nhiệm cán bộ ngoại giao và công chức tại các cơ quan, đại diện thường trực bên cạnh các tổ chức quốc tế và khu vực. Về phần OIF (điều 6), tổ chức này cam kết tạo mọi điều kiện cần thiết nhằm đảm bảo việc thành lập các lớp học và các hội thảo chuyên đề được tổ chức theo mô hình chuyên nghiệp, việc áp dụng giáo trình "Mục tiêu Ngoại giao: Tiếng Pháp trong quan hệ châu Âu và quốc tế" và các công cụ giảng dạy của kênh truyền hình TV5 MONDE, đồng thời hỗ trợ việc áp dụng các công cụ thi, kiểm tra đánh giá trình độ ngoại ngữ theo tiêu chuẩn châu Âu và quốc tế, mời Học viện Ngoại giao tham gia các cuộc gặp gỡ của Mạng lưới các Trường và Học viện Ngoại giao thuộc khối Pháp ngữ.

Dự án **"Tăng cường giảng dạy tiếng Pháp tại các nước Đông Nam Á"** (« Valorisation du français en Asie du Sud-Est ») được khởi động vào năm 2006 tiếp theo việc ký kết Biên bản ghi nhớ giữa 8 chính phủ và tổ chức đối tác (chính phủ Việt Nam, Lào, Campuchia, tổ chức OIF, Sứ quán Pháp tại Việt Nam, đại diện chính phủ Québec-Canada tại Pháp, Phái đoàn Wallonies-Bruxelles - Vương quốc Bỉ, tổ chức Đại học Pháp ngữ AUF). Dự án được triển khai tại ba nước trong khu vực và nằm trong khuôn khổ chính sách của mỗi quốc gia về giảng dạy ngoại ngữ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Mục tiêu của giai đoạn 1 của dự án VALOFRASE (2006-2011) là tăng cường năng lực của các Bộ Giáo dục, các trường đại học, các cơ sở giáo dục trong việc triển khai các chương trình liên quan đến tiếng Pháp. Giai đoạn 1 của dự án VALOFRASE đã được tổng kết vào năm 2011 với việc ghi nhận những kết quả rất khả quan về việc nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Pháp và bằng tiếng Pháp cùng với khả năng phát triển số lượng giáo viên và người học tiếng Pháp.

Đây cũng là tiền đề cho việc ký kết một dự án mới vào tháng 2 năm 2012 (VALOFRASE - giai đoạn 2) nhằm mục tiêu tiếp tục hỗ trợ chính sách giáo dục đa ngôn ngữ, tạo điều kiện quảng bá và phát triển việc giảng dạy tiếng Pháp, đào tạo và hỗ trợ thanh niên nói tiếng Pháp, có năng lực nghiệp vụ trong bước đầu khởi nghiệp thông qua một dự án đa phương mang tầm mức khu vực.

Thỏa thuận mới này nằm trong chiến lược quảng bá tiếng Pháp và tôn trọng tính đa dạng ngôn ngữ và văn hóa tại các nước thành viên của Tổ chức Quốc tế Pháp ngữ, với phương châm cộng đồng Pháp ngữ đấu tranh cho tinh thần đa ngôn ngữ và tạo điều kiện đối thoại mang tính xây dựng với các công cụ ngôn ngữ khác. Dự án gồm 16 điều, với mục tiêu chính (điều 2) là ổn định các chương trình song ngữ thông qua việc củng cố các quy trình tiếp cận các giáo trình, phát triển các quy trình này cả trong hệ thống giáo dục quốc dân và tư nhân, phục hồi việc giảng dạy tiếng Pháp ngoại ngữ 1, mở rộng tiếng Pháp ngoại ngữ 2 ở cấp bậc phổ thông và đại học. Dự án cũng chú trọng tăng cường giảng dạy tiếng Pháp và bằng tiếng Pháp tại các cơ sở đại học. đồng thời phát triển những yếu tố văn hóa trong quá trình giảng dạy này. Các biện pháp nhằm thực hiện các mục tiêu này khá đa dạng: duy trì và củng cố những hình thức đào tạo ban đầu dành cho giáo viên tiếng Pháp và

giáo viên dạy các môn khoa học bằng tiếng Pháp, củng cố các chương trình bồi dưỡng thông qua đội ngũ các đào tạo viên và chuyên gia tại khu vực.

Về chính sách tăng cường chất lượng giảng viên, dự án sẽ hỗ trợ các cơ sở đại học Pháp ngữ hiện có (với nhiệm vụ đào tạo cử nhân và thạc sĩ) thông qua chủ trương khu vực hóa các cơ sở này, khai thác các khả năng của công nghệ thông tin và truyền thông cho giáo dục (TICE), theo dõi và hỗ trợ các quy trình đánh giá, hướng dẫn và cuối cùng tiến đến việc công nhận các văn bằng, chứng chỉ theo những quy chuẩn Pháp ngữ quốc tế cho các cơ sở này, bảo đảm công tác hướng nghiệp và bổ nhiệm cho sinh viên tốt nghiệp thông qua việc liên kết với các cơ quan, công ty và người tuyển dụng. Dự án cũng thiếp lập một kế hoạch truyền thông nhằm quảng bá cho VALOFRASE thông qua Ban phối hợp kỹ thuật khu vực (CTR).

Cơ cấu tổ chức của dự án VALOFRASE gồm các thành phần sau:

** Ở cấp quốc gia:*

- Ban chỉ đạo cấp quốc gia (CNP), do Bộ Giáo dục của từng quốc gia thành viên chỉ định. Ban chỉ đạo sẽ nhận hỗ trợ kỹ thuật từ tiểu ban hỗ trợ quốc gia.

- Tiểu ban hỗ trợ quốc gia (CNA), nhận trách nhiệm điều phối và tư vấn thường xuyên cho các thành viên dự án, nhận trách nhiệm thực hiện dự án ở cấp quốc gia.

** Ở cấp khu vực:*

- Ban điều khối cấp khu vực (CRC), gồm đại diện của 8 tổ chức và quốc gia là thành viên dự án, sẽ nhận trách nhiệm điều phối trong quá trình thực hiện dự án. Vai trò chủ tịch của ban điều phối được thực hiện luân phiên giữa các Bộ Giáo dục của ba nước thành viên và được hỗ trợ từ nhóm điều phối kỹ thuật.

- Nhóm điều phối kỹ thuật (CTR) đảm nhận việc tư vấn cho toàn dự án, gồm 3 liên lạc viên do các Bộ Giáo dục chỉ định, 1 đại diện của Trung tâm tiếng Pháp châu Á - Thái Bình Dương (CREFAP-OIF), 1 điều phối viên của Văn phòng AUF châu Á - Thái Bình Dương và 1 chuyên gia kỹ thuật chuyên trách dự án VALOFRASE do nước Pháp chỉ định.

Trong quá trình thực hiện dự án, các quốc gia cam kết việc thực hiện, quản lý và đánh giá các hoạt động trong khuôn khổ hợp tác đa phương thông qua việc lên chương trình hàng năm với sự chuẩn thuận của Ban điều khối cấp khu vực (CRC), thông báo đến Ban này tổng kinh phí hàng năm cho các hoạt động và tham gia vào các cuộc họp của bộ phận quản trị dự án.

Về phía Việt Nam, Bộ Giáo dục tham gia dự án VALOFRASE thông qua việc thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2008-2020, cam kết ổn định và phát triển các lớp tiếng Pháp song ngữ, tiếng Pháp ngoại ngữ 2 từ cấp phổ thông cơ sở, tiếp tục phát triển tiếng Pháp ngoại ngữ 1, tạo điều kiện cho giảng dạy tiếng Pháp và bằng tiếng Pháp ở cấp đại học. Các kế hoạch này trở thành chương trình hành động theo lộ trình từng 5 năm.

Chính phủ Pháp (Bộ Ngoại giao) xem việc quảng bá Pháp ngữ là công việc quan trọng, là công cụ cho sự phát triển và hội nhập vào khu vực Đông Nam Á. Chính sách này được thực hiện thông qua nhiều biện pháp: xúc tiến chính sách đa ngôn ngữ trong các hệ thống giáo dục, hỗ trợ các cơ sở sử dụng một phần hay toàn bộ tiếng Pháp, hỗ trợ việc đào tạo giáo viên tiếng Pháp, ...

Ngân sách do Bộ Ngoại giao dành cho dự án này là 900.000 euros cho thời kỳ 2012-2015. Tổ chức quốc tế Pháp ngữ (OIF) cũng dành ngân sách 1.880.000 euros cho dự án này.

Nằm trong chuỗi hoạt động của dự án VALOFRASE, **mạng lưới các khoa đào tạo Pháp ngữ tại khu vực Đông Nam Á** - gồm 16 khoa thuộc các trường đại học Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan - dưới sự điều hành chung của Trung tâm tiếng Pháp châu Á - Thái Bình Dương (CREFAP - OIF) đã được hình thành và hoạt động từ năm 2011. Các hoạt động của mạng lưới này gồm 3 trục chính sau:

* *Cải thiện chương trình giảng dạy tiếng Pháp:* thiết kế các chương trình đào tạo cao học cho khu vực, tổ chức các séminaire liên quan đến giảng dạy và nghiên cứu bằng tiếng Pháp (giảng dạy đa ngôn ngữ, kỹ năng liên văn hóa, các chính sách ngôn ngữ tại các nước trong khu vực,...).

* *Phát triển các yếu tố kỹ thuật trong giáo dục và đào tạo:* đề xuất các chương trình cải cách hệ thống giảng dạy tiếng Pháp, tổ chức các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ hè cho giảng viên đại học và giáo viên phổ thông,

* *Hỗ trợ chuyên môn cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ cho giảng dạy:* Đây được xem là hoạt động trọng tâm nhất của mạng lưới. Các hội thảo khoa học vùng, ngày nghiên cứu khoa học được tổ chức 2 năm một lần tại nhiều cơ sở trong khu vực nhằm tạo điều kiện để các nhà nghiên cứu trao đổi về một chủ đề chuyên môn. Mạng lưới cũng tổ chức và theo dõi các đề tài nghiên cứu được thực hiện bởi các nhà nghiên cứu - giảng viên trong khu vực. Hiện nay, các đề này tập trung vào 4 mãng nghiên cứu sau:

- Tiếp cận ngôn ngữ bằng các kỹ năng
- Tự học trong quá trình dạy/học ngoại ngữ
- Đa ngôn ngữ - đa văn hóa
- Tính hữu dụng của Pháp ngữ

Bên cạnh các trục chính này, mạng lưới cũng tư vấn chuyên môn cho hoạt động khoa học của các nhà nghiên cứu - giảng viên trẻ (hội thảo khoa học vùng và ngày nghiên

cứu cũng dành cho đối tượng này 2 năm một lần), sử dụng chuyên môn của các nhà nghiên cứu trong và ngoài khu vực trong việc bồi dưỡng kỹ năng nghiên cứu khoa học cho lực lượng giảng viên trẻ, liên kết với các mạng lưới ngoài khu vực phục vụ cho những sinh hoạt khoa học ở phạm vi và quy mô rộng hơn.

* * *

Để kết luận, như các ngành đào tạo và nghiên cứu khác, hoạt động Pháp ngữ không thể là một hoạt động đơn lẽ được thực hiện trên một địa bàn bó hẹp. Tính chất liên kết được đặt ra như một nhu cầu thiết thực nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và có chất lượng. Với tư duy này, Khoa Tiếng Pháp trường Đại học Ngoại ngữ Huế xác định sự tồn tại và phát triển của khoa chỉ được thực hiện trong sự liên kết và hợp tác, cả trên chiều dọc lẫn chiều ngang, và sự đối thoại thường xuyên nhằm trao đổi thông tin trở thành một định hướng quan trọng cho các hoạt động chuyên môn của đơn vị này.

P.A.T.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Ngoại giao - OIF, 2013, *Thỏa thuận hợp tác về đào tạo tiếng Pháp cho cán bộ ngoại giao và công chức Việt Nam - Convention de partenariat relative à la formation au et en français dans la diplomatie et la fonction publique vietnamiennes*, Kinshasa.

2. CREFAP-OIF, 2012, *Tableau - Bilan de l'évaluation des activités 2012 du CREFAP* (Activités-formation/recherche dans lesquelles sont impliqués les Départements/ Sections de français du Vietnam), Ho Chi Minh - ville.

3. Organisation Internationale de la Francophonie, 2012, *Accord relatif à la consolidation du Projet de Valorisation du français en Asie du Sud-Est (VALOFRASE)*, Paris.

4. http://www.vietnamplus.vn/Home/Viet-Nam-gop-phan-phat-trien-Cong-dong-Phap-ngu/20133/187737.vnplus: *Việt Nam góp phần phát triển Cộng đồng Pháp ngữ* - Phỏng vấn Đại sứ Dương Văn Quảng, Đại diện Chủ tịch nước bên cạnh Tổ chức Pháp ngữ.

HỢP TÁC VIỆT - PHÁP TẠI BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG HUẾ

Bệnh viện Trung ương Huế

1. Tổng quan

Bệnh viện Trung ương Huế được thành lập năm năm Thành Thái thứ sáu (1894) và là Bệnh viện Tây y đầu tiên tại Việt Nam. Từ năm 1975 đến nay, Bệnh viện Trung ương Huế là một trong ba bệnh viện đa khoa lớn nhất ở Việt Nam trực thuộc Bộ Y tế, được Bộ Nội vụ và Bộ Y tế công nhận Bệnh viện hạng đặc biệt theo Quyết định số 1680/QĐ-BNV ngày 09/12/2009, hạt nhân của Trung tâm y tế chuyên sâu khu vực miền Trung.

Bệnh viện có nhiệm vụ khám chữa bệnh cho nhân dân Thừa Thiên - Huế và các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, đồng thời là cơ sở thực hành chính của Đại học Y dược Huế và các cơ sở đào tạo nhân lực y tế khác trong công tác đào tạo cán bộ y tế từ trung cấp cho đến bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ của miền Trung. Bệnh viện Trung ương Huế còn là một trong ba Trung tâm Đào tạo thực hành của ngành Y tế, được Bộ Y tế cho phép tuyển sinh đào tạo sau Đại học, BSCK Cấp I và BSCK Cấp II.

Bệnh viện hiện có 2334 cán bộ công nhân viên, trong đó bác sĩ có trình độ sau đại học chiếm 70% tổng số bác sĩ, cử nhân điều dưỡng 35% tổng số điều dưỡng. Có gần 300 cán bộ được tu nghiệp một hoặc nhiều lần tại các nước có nền y học tiên tiến như Pháp, Mỹ, Đức, Bỉ, Úc, Nhật...

Bệnh viện có đầy đủ các chuyên khoa được trang bị máy móc hiện đại với 60 khoa lâm sàng và cận lâm sàng, 10 phòng chức năng và 6 Trung tâm (TT Huyết học Truyền máu Khu vực, TT.Tim mạch, TT. Đào tạo, TT. Ung Bướu, TT. Chấn thương Chỉnh hình và TT Nhi Khoa). Hằng năm, tiếp nhận điều trị nội trú trên 85.000 bệnh nhân, phẫu thuật trung đại phẫu trên 25.000 trường hợp. Bệnh viện đã ứng dụng nhiều khoa học công nghệ, phát triển kỹ thuật với nhiều lĩnh vực: Tim mạch kỹ thuật cao, phẫu thuật tim hở, ghép tạng đặc biệt ghép tim trên người đầu tiên thành công tại Việt Nam do chính đội ngũ y bác sĩ của BVTW Huế thực hiện, thụ tinh trong ống nghiệm, điều trị ung thư, chẩn đoán hình ảnh, nội soi can thiệp, phẫu thuật nội soi, hồi sức cấp cứu đa ngành và thực hiện hầu hết những yêu cầu các kỹ thuật tiên tiến trong lĩnh vực cận lâm sàng....

2. Quan hệ hợp tác với Cộng hòa Pháp

Trong suốt lịch sử 119 năm tồn tại và phát triển của Bệnh viện Trung ương Huế, công tác hợp tác quốc tế của bệnh viện, đặc biệt trong 12 năm qua (2000 - 2012), được xem như là một thời kỳ phát triển mạnh mẽ, đều đặn và hiệu quả nhất. Sự tiếp xúc rộng rãi

với các tổ chức chính phủ và phi chính phủ trong thời gian qua là một chủ trương có kế hoạch của Bệnh viện.

Bệnh viện đã không ngừng thiết lập mối quan hệ hợp tác và trao đổi kinh nghiệm chuyên môn với các đồng nghiệp quốc tế trong đó phải kể đến những cá nhân, tổ chức của Cộng hòa Pháp đã đến hợp tác trên nhiều lĩnh vực khác nhau để nâng cao trình độ chuyên môn, hỗ trợ trang thiết bị máy móc và đào tạo nguồn nhân lực và điều này đã đem lại hiệu quả cao trong việc khám và điều trị bệnh cho nhân dân.

Bệnh viện Trung ương Huế đã tiếp nhận y dụng cụ, máy móc và thuốc trị giá trên 720.454 USD từ các tổ chức Bretagne -VN, ADS- Strasbourg, ADM, SOS, Hội người yêu Huế, ADVASE, Les Enfants du Jasmin, Renaissance Sanitaire, Les Lampions.....để hỗ trợ cho công tác hoạt động chuyên môn như phẫu thuật chỉnh hình, phục hồi chức năng, tim mạch can thiệp.... Ngoài ra, trong chương trình đào tạo nguồn nhân lực, có hơn 55 bác sĩ đã được đào tạo sau đại học, nội trú tại Pháp với nhiều chuyên khoa khác nhau như nội, ngoại, sản, nhi, chẩn đoán hình ảnh,.... đồng thời hằng năm Bệnh Viện đã tiếp nhận nhiều sinh viên Pháp đến từ các Trường Đại học lớn của Pháp như ĐH Nantes, Toulouse, Lyon - Est, Bordeaux, Paris, Rennes… đến tham quan và thực tập tại Bệnh viện với nhiều chuyên ngành khách nhau (năm 2010: 47 sinh viên, năm 2011: 22 sinh viên, năm 2012: 55 sinh viên).

Công tác hợp tác quốc tế đã đem lại nhiều thành quả vượt bậc cho sự phát triển kỹ thuật cũng như phát triển cơ sở hạ tầng tại Bệnh viện Trung ương Huế. Dưới đây là một số Tổ chức tiêu biểu mà cho đến thời điểm này mối quan hệ hợp tác này vẫn được duy trì và phát triển.

Thứ nhất, Tổ chức CHU de Rennes (Viện Trường Rennes) (Centre Hôpitalier Universitaire de Rennes). Đây là một trong những Viện Trường Đại học lớn của Pháp đã giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi rất nhiều cho các Bác sĩ, Y tá sang tham quan, học tập, nghiên cứu sinh với nhiều chuyên ngành khác nhau nhằm nâng cao trình độ kiến thức chuyên môn cũng như kinh nghiệm quý báu trong việc khám và chữa bệnh. Đặc biệt trong lĩnh vực tim mạch, ghép tim, vào tháng 3 năm 2011, Bệnh viện Trung ương Huế đã ghép thành công cas đầu tiên ở Việt Nam mà không có sự hỗ trợ chuyên gia người nước ngoài mà chính các giáo sư, bác sĩ của Bệnh viện thực hiện. Điều này nói lên hiệu quả của việc đào tạo, hỗ trợ của Viện Trường CHU de Rennes, trong đó phải nói đến Giáo sư.Claude RIOUX - Nguyên Hiệu trưởng Đại học Y khoa Rennes, nguyên Giám đốc « Hội đồng đào tạo và tuyển chọn bác sĩ Việt Nam » đã được Bộ Y tế trao tặng Bằng khen và Kỷ niệm chương vì sức khỏe nhân dân.

Thứ hai, Hội Hỗ trợ Phát triển Y tế cho Việt Nam - ADM (Aide pour le Développement Médical au Vietnam): Tổ chức này đã gửi tặng rất nhiều hàng viện trợ về dụng cụ y tế, máy móc, đồ dùng tiêu hao rất có giá trị. Phối hợp với Bệnh viện tổ chức thành công các hội thảo Y học Pháp - Việt tại Bệnh viện và đặc biệt tổ chức này đã giới thiệu rất nhiều chuyên gia, giáo sư đầu ngành người Pháp đến giúp đỡ, hỗ trợ về mặt

chuyên môn cho các bác sĩ tại Bệnh viện trên nhiều lĩnh vực khác nhau như nha khoa, sản khoa, nội soi, ngoại thần kinh, nội khoa… Giúp đỡ, đào tạo cho các bác sĩ của bệnh viện đi học tập tại Pháp về chuyên ngành nội soi, chẩn đoán và can thiệp. Với sự đóng góp không nhỏ vào sự phát triển đi lên của Bệnh viện, Bộ Y tế đã tặng Giấy khen và Kỷ niệm chương vì sức khỏe nhân dân cho Chủ tịch và Phó Chủ tịch của tổ chức này vào năm 2011.

Thứ ba, Tổ chức Phát triển Y tế - ADS (Aide au Développement de la Santé): Đây là một tổ chức đã đến làm việc và tặng cho Bệnh viện Trung ương Huế rất nhiều trang thiết bị y tế có giá trị, thuốc, đồ dùng tiêu hao trong lĩnh vực tim mạch. Đặc biệt, Tổ chức này đã hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật, huấn luyện tại chỗ như đặt máy tạo nhịp tim, can thiệp mạch vành, nong vạch vành, trắc nghiệm gắng sức, phẫu thuật tim hở và báo cáo trao đổi khoa học với các chuyên đề tim mạch, lồng ngực, chẩn đoán hình ảnh... và đã đem lại nhiều kinh nghiệm quý báu cho các Bác sĩ của Bệnh viện nhằm nâng cao việc khám và điều trị bệnh cho nhân dân đặc biệt là những bệnh nhân mắc bệnh tim mạch. Một trong những chương trình hữu ích và thiết thực mà tổ chức này đã thực hiện thường niên là mỗi năm đào tạo cho 6 bác sĩ và điều dưỡng của Bệnh viện trong thời gian 3 - 6 tháng tại Bệnh viện Clinique de l'Orangerie - Strasbourg (Pháp) để tham quan và học tập chuyên môn về lĩnh vực tim mạch. Đây là chương trình rất có hiệu quả, thiết thực nhằm nâng cao kiến thức cho các bác sĩ của Bệnh viện. Với những thành quả mà Tổ chức này mang lại cho Bệnh viện TW Huế nói riêng và ngành y tế Việt nam nói chung, Bộ Y tế đã trao tặng 06 Kỷ niệm chương "Vì sức khỏe nhân dân" cho 06 thành viên của tổ chức này vào năm 2009.

Thứ tư, Chương trình nội trú tại Pháp - FFI (Faisant Fonction d'Interne) đây là chương trình hợp tác với Đại sứ quán Pháp tại Hà Nội đào tạo hơn 55 bác sĩ của Bệnh viện làm chức năng nội trú trên nhiều lĩnh vực khác nhau như nội, ngoại, sản, nhi, X quang, huyết học… tại các Viện Trường lớn tại Paris, Bordeaux, Lyon, Rennes…

Thứ năm, Chương trình Đào tạo sau Đại học DIU (Diplôme Inter-Universitaire). Đây là chương trình phối hợp với Đại sứ Quán Pháp tại Hà Nội và các Viện Trường Đại học Y Khoa lớn tại Pháp tổ chức thành công chương trình đào tạo kể từ năm 2011, với giảng dạy cho các bác sĩ của Bệnh viện với các chuyên đề ngoại và sản khoa do các chuyên gia, giáo sư Pháp đầu ngành giảng dạy của Pháp giảng dạy, đã đem lại hiệu quả cao trong việc cập nhật kiến thức và chia sẻ những kinh nghiệm quý báu. Hằng năm chương trình này được tổ chức 04 lớp (02 lớp cho chuyên ngành ngoại khoa và 02 lớp cho sản phụ khoa).

Thứ sáu, Tổ chức SOS ENFANTS SANS FRONTIERES (SOS-ESF): Đã hỗ trợ, giúp đỡ rất nhiều cơ sở vật chất cho Bệnh viện như tặng xe cứu thương, đầu tư xưởng sản xuất chân tay giả cho Khoa Phục hồi chức năng, tặng các trang thiết bị y tế, thuốc rất có giá trị, đặc biệt đã hỗ trợ và đào tạo các kỹ thuật viên của Khoa Phục hồi chức năng sang Pháp học tập về việc sản xuất chân tay giả. Với những thành tích đã đạt được, Chủ tịch của tổ chức này cũng được tặng Bằng khen và Kỷ niệm chương vì sức khỏe nhân dân do Bộ Y tế cấp vào năm 2011.

Ngoài ra có rất nhiều các tổ chức của Pháp đã đến giúp đỡ chi phí phẫu thuật tim cho các cháu mà gia đình có hoàn cảnh khó khăn, trao đổi chuyên môn về nhi khoa, tổ chức Hội thảo chuyên đề Tai Mũi họng như các Tổ chức «Les Enfants du Jasmin», Tổ chức «Renaissance Sanitaire», Tổ chức báo cáo khoa học, thực hành và trao đổi về dưỡng nhi với các điều dưỡng, nữ hộ sinh khoa nhi và khoa sản giữa Bệnh viện và Hội Les Lampions - Pháp, Tổ chức Les Lampions, Tổ chức AMPHORE…

3. Định hướng hợp tác phát triển

Trước sự phát triển nhảy vọt về khoa học công nghệ trên thế giới, sự phát triển kinh tế - xã hội của nước nhà và nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân ngày càng tăng, Bệnh viện Trung ương Huế tiếp tục duy trì phát triển các mối quan hệ hiện có và mong muốn mở rộng hợp tác với các tổ chức chính phủ và phi chính phủ của Cộng hòa Pháp trong công tác đào tạo, chuyển giao kỹ thuật và phát triển các kỹ thuật y học tiên tiến với nhiều các chuyên ngành khác nhau nhằm xây dựng **«**Trung tâm Y học Cao cấp».

Trên nền tảng hợp tác giữa hai Chính phủ và mối quan hệ gắn bó rất hiệu quả, sự giúp đỡ nhiệt tình của Chính phủ và các Tổ chức Phi chính phủ của Cộng hòa Pháp trong quá trình phát triển Bệnh viện Trung ương Huế trở thành Trung tâm Y tế chuyên sâu của miền Trung-Tây nguyên, chúng tôi rất kỳ vọng những nội dung trên đây sẽ được nghiên cứu triển khai thực hiện trong thời gian sớm nhất.

B.V. TW. HUẾ

NHỮNG GIÁ TRỊ LỊCH SỬ VĂN HÓA - MỘT NHỊP CẦU CỦA TÌNH HỮU NGHỊ PHÁP - VIỆT

Phạm Hồng Việt - Phạm Thị Hồng Vinh [*]

Trong đời sống quan hệ quốc tế, những giá trị lịch sử văn hóa thường là những chất keo gắn bó giữa các dân tộc.

Việt Nam và Pháp - dù có sự thăng trầm trong quan hệ ở những giai đoạn nhất định, nhưng nhờ có sự hiểu biết lẫn nhau thông qua các giá trị lịch sử - văn hóa mà hai dân tộc ngày càng gắn bó và phát triển được các mối quan hệ hữu nghị.

Giáo sư sử học Phan Huy Lê có một nhận xét khái quát và đúng đắn rằng nhân dân ta có một truyền thống quý báu là ngay trong cuộc đấu tranh không khoan nhượng vì nền độc lập của dân tộc mình vẫn biết tôn trọng và gạn lọc, tiếp thu cái hay cái đẹp của tất cả các nước bên ngoài - để làm giàu thêm vốn văn hóa của chính mình [(1)].

Thật không có gì khó hiểu khi có "một người như Hồ Chí Minh, hiện thân của cuộc đấu tranh quyết liệt chống thực dân phương Tây xâm lược, lại rất gần văn hóa phương Tây" [(2)].

Hồ Chí Minh đã trích dẫn những văn bản của hai cuộc cách mạng tư sản Mỹ và Pháp khi mở đầu bản Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam hồi năm 1945. Có lần Hồ Chí Minh tâm sự với một người bạn Pháp của Người - Jean Lacouture rằng: "*Một dân tộc như dân tộc (Pháp) của ông, một dân tộc đã đem lại cho thế giới nền văn học của tự do, sẽ luôn luôn thấy ở chúng tôi những người bạn, dù dân tộc ấy có làm gì chăng nữa. Chao ôi! Nếu ông biết được là hàng năm, tôi say sưa đọc Huygo và Michelet đến thế nào! Những tiếng nói ấy không ai có thể làm được, đó là tiếng nói của dân chúng các ông, giống dân chúng ở nước chúng tôi, y hệt như anh em*" [(3)].

*

* *

Văn minh Pháp là một nền văn minh lớn của nhân loại. Cấu tạo nên nền văn minh ấy có một truyền thống lịch sử hết sức sống động và một nền văn hóa hết sức giàu có và tốt đẹp. Cũng là điều rất hữu ích là nhiều thế hệ người Việt Nam trước nay khá am hiểu về quá khứ, về những trang sử rất đẹp của dân tộc Pháp. Am hiểu để rồi bồi bổ cho chính mình, tự động viên mình.

---

[*] **Phòng Nghiên cứu khoa học - Sau đại học & Quan hệ quốc tế, Trường Đại học Đồng Nai.**

(1) Hữu Ngọc, *Phác thảo chân dung văn hóa Pháp*, Nxb Ngoại văn Việt Nam, Hà Nội, 1991, tr. 120.

(2) Hữu Ngọc, *Phác thảo chân dung văn hóa Pháp*, Sđd, 1991, tr. 16.

(3) Hữu Ngọc, *Phác thảo chân dung văn hóa Pháp*, Sđd, 1991, tr. 22.

Về thời trung đại của châu Âu, các giáo trình lịch sử Việt Nam viết khá rõ về nhân vật Jean D' Arc (1412 - 1431).

Là con một gia đình nông dân ngoan đạo, khi người Anh chiếm đóng nước Pháp, lúc mới 13 tuổi, cô gái nghe có tiếng thiên thần lệnh cho cô đi giải phóng thành Orléans đang bị quân Anh vây hãm. Cô đã tìm gặp vua Pháp Charles VII và được phép cầm quân đánh giặc, tham gia giải phóng được thành Orléans (8/5/1429) và liên tiếp đánh thắng một số trận khác, làm cho lòng dân phấn chấn. Nhưng rồi do sự phối hợp không tốt của triều đình, Jean D' Arc đã bị thương tại Paris, bị một quý tộc bắt đem bán cho người Anh để lấy một vạn đồng "êquy". Một tòa án tôn giáo do một giám mục thân Anh chủ trì đã kết án Jean D' Arc là tà đạo. Cô đã bị thiêu sống lúc mới 19 tuổi. Mãi về sau, vua Charles VII mới long trọng phục hồi danh dự cho cô gái yêu nước (1456) và đến thế kỷ XX thì Jean D' Arc được phong thánh (1920). Cứ vào ngày chủ nhật sau ngày 8/5 hàng năm, cả nước lại tổ chức lễ hội để kỷ niệm ngày giải phóng Orléans và tưởng nhớ Jean D' Arc.

Hình ảnh Jean D' Arc thật sự gây xúc động cho những người Việt Nam hiểu biết lịch sử. Họ nhắc đến Jean D' Arc với lòng ngưỡng mộ và kính mến. Họ cảm nhận hình ảnh Jean D' Arc rất gần gũi với hình ảnh Trưng Trắc của dân tộc mình vì sự giống nhau về nhiệt tình cứu nước đến quên cả thân mình, đều trở thành những nhân vật đẹp đẽ trong ký ức dân gian, cả hai đều được nhân dân tôn thờ và ngưỡng mộ.

Trong số rất nhiều sự kiện lịch sử hấp dẫn và sôi động của dân tộc Pháp có một sự kiện gây nhiều hào hứng và xúc động cho các thế hệ học sử ở Việt Nam - và có lẽ cho nhiều nước trên thế giới - sự kiện cách mạng tư sản 1789 - sự kiện được Lênin gọi là "cuộc cách mạng vĩ đại". Không phải là không có lý do mà không ít giáo viên lịch sử ở Việt Nam tự bảo phải giảng thành công sự kiện cách mạng tư sản Pháp và trong số những hiểu biết về lịch sử thế giới còn đọng rất lâu trong tình cảm nhiều thế hệ Việt Nam khi bước vào đời, có sự kiện Cách mạng Pháp 1789.

Sự hấp dẫn của Cách mạng tư sản Pháp đối với nhiều người Việt Nam trước hết là sự hấp dẫn về tư tưởng, tư tưởng của Voltaire, Rousseau, Montesquieu… Về tác động của những nhà tư tưởng trên đây đối với những sĩ phu yêu nước Việt Nam, nhà văn hóa Hữu Ngọc có cách diễn đạt sinh động: "*Voltaire, Rousseau, Montesquieu ở dưới suối vàng chắc ngạc nhiên khi thấy ở tít bờ Thái Bình Dương trước tác của mình hơn một trăm rưỡi năm sau, bằng tiếng Trung Quốc đến tay những thầy đồ Việt Nam yêu nước qua những Hoa kiều ở Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn. Mấy ông chắc cũng nở nụ cười hóm hỉnh khi thấy dưới những cái tên Hán - Việt Phúc Nhĩ Đặc Nhĩ, Lư Thoa, Mạnh Đức Tư Cưu, mình còn "tác quái" được ở mảnh đất Đông Dương mà con cháu mình đã chiếm đóng trái với những nguyên tắc đạo lý - chính trị mình đã đề ra*" [(1)].

Các nhà yêu nước, các nhà văn hóa Việt Nam bao giờ nói đến Cách mạng Pháp 1789 cũng với thái độ trân trọng, với lòng biết ơn và tìm thấy trong cuộc cách mạng này những bài học bổ ích, thiết thực, cần cho Việt Nam.

Về cuộc cách mạng này, học giả Nguyễn Khắc Viện viết trong tác phẩm "Cách mạng 1789 và chúng ta" rằng: "*Cuộc cách mạng ấy xuất hiện trong Tuyên ngôn Độc lập*

[(1)] Hữu Ngọc, *Phác thảo chân dung văn hóa Pháp*, Sđd, tr. 218.

ngày 2 tháng chín 1945… Muốn hay không muốn, đó vẫn là sự thừa nhận một giá trị lịch sử lớn lao mà nhà cách mạng Hồ Chí Minh đã từng quý trọng trong hàng chục năm hoạt động của mình" [(1)].

"*Trong con mắt của Nguyễn (Nguyễn Ái Quốc) cách mạng Pháp là di sản của quá khứ để lại cho những người Pháp dân chủ và cách mạng, cho giai cấp vô sản Pháp…*" [(2)].

Dưới nhan đề "Một cuộc cách mạng vĩ đại", giáo sư Trần Văn Giàu viết: "Phần nhiều các cuộc cách mạng dân chủ ở thế kỷ XIX tại châu Âu và trên thế giới chịu ảnh hưởng của Cách mạng Pháp 1789 và của bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền". Vào những năm XX của thế kỷ XX, báo La Cloche félée của nhà yêu nước Nguyễn An Ninh "đã cổ động sự kiện nhân dân phá ngục Bastille và xem Đông Dương chẳng khác nào là một Bastille" [(3)].

Trong bài thơ "Hãy đứng dậy" viết ở Huế vào năm 1938, thi sĩ Tố Hữu dẫn lại hai câu thơ của Marat [(4)]: "*Người ta lớn bởi vì người ta cúi xuống - Hỡi nhân dân hãy đứng thẳng lên*!" ở đầu bài thơ.

Ngay từ năm 1939, trong dịp kỷ niệm 150 năm Cách mạng Pháp, Võ Nguyên Giáp với bút danh Hồng Thạch đã ca ngợi nhiệt tình yêu nước của quần chúng Cách mạng Pháp[(5)].

Đã hơn hai thế kỷ sau khi bùng nổ cuộc phá ngục Bastille ngày 14/7/1789. Vẫn còn có những ý kiến khác nhau về một số sự kiện trong Cách mạng tư sản Pháp. Dẫu vậy ý nghĩa lịch sử vĩ đại của cuộc cách mạng này thì không thể nào phủ nhận vì như Lênin đã nhận xét: "*Thế kỷ XIX đem lại văn minh và văn hóa cho cả loài người đã diễn biến dưới dấu hiệu của Cách mạng Pháp. Từ đầu đến cuối quả đất này, thế kỷ XIX chỉ có việc thực hiện từng phần, thực hiện cho xong những gì mà các nhà đại cách mạng Pháp đã sáng tạo*…"(Giáo sư Trần Văn Giàu dẫn lại) [(6)].

Không phải là ngẫu nhiên mà lá cờ tam tài xuất hiện ngày 17.7.1789 trở thành quốc kỳ của nước Pháp, ngày 14.7 trở thành ngày Quốc khánh Pháp. Và cũng là điều hợp lẽ khi bài ca Marseillaise trở thành quốc ca của Pháp. Rất nhiều người Việt Nam ưa thích Marseillaise, đã liên tưởng bài ca này với "Tiến quân ca" của Việt Nam không chỉ vì sự hừng hực lửa chiến đấu của nó mà còn vì sự "giống nhau ở hai điểm: cả hai đều là những bài ca cách mạng, đồng thời cùng là những bài ca xung trận" [(7)].

Giúp cho người Việt Nam hiểu được ý nghĩa vĩ đại của Cách mạng Pháp 1789 ngoài các nhà yêu nước, các nhà trí thức Việt Nam sống nhiều năm ở Pháp như Nguyễn Ái Quốc,

---

(1) Nguyễn Khắc Viện và Lê Diên, *Cách mạng Pháp 1789 và chúng ta*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1989, tr. 93.

(2) Nguyễn Khắc Viện và Lê Diên, *Cách mạng Pháp 1789 và chúng ta*, Sđd, tr. 85.

(3) Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, *Giáo sư - Nhà giáo nhân dân Trần Văn Giàu*, Nxb Giáo dục, 1996, tr. 289-290.

(4) Marat (1743 - 1793) - một trong những nhà lãnh đạo xuất sắc của Cách mạng tư sản Pháp, tham gia Ủy ban cứu quốc trong thời kỳ Công ước quốc dân và đã hy sinh vì cách mạng.

(5) Bài đăng trên báo Notre Voix (Tiếng nói của chúng ta) số 21, 4.6.1939. Bản dịch Ngô Vĩnh Viễn. *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 35, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.

(6) Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, *Giáo sư - Nhà giáo nhân dân Trần Văn Giàu*, Sđd, tr. 269.

(7) Hữu Ngọc, *Phác thảo chân dung văn hóa Pháp*, Sđd, tr. 90.

Phan Châu Trinh, Nguyễn An Ninh, Phạm Huy Thông, Nguyễn Khắc Viện…, còn phải kể đến một số thầy giáo người Pháp đã giảng dạy ở Việt Nam trước 1945.

Theo Trần Văn Giàu, Nguyễn An Ninh (1900 - 1943) là "người đầu tiên tuyên truyền những nguyên tắc 1789 ở Việt Nam một cách có ý thức, triệt để và có hệ thống". Phan Châu Trinh trước khi qua đời đã nói chuyện hai lần ở Sài Gòn về chính sách bắt nguồn từ lý tưởng 1789. Năm 1927, trong "Đường Kách mệnh", khi giới thiệu về các cuộc cách mạng Mỹ, Pháp, Nga với mục đích "Đem lịch sử cách mệnh các nước làm gương cho chúng ta soi", Nguyễn Ái Quốc trình bày khá rõ những bài học từ Cách mạng Pháp, nhất là bài học về nhiệt tình yêu nước của quần chúng cách mạng đã đánh tan âm mưu bóp chết cách mạng Pháp của liên minh phong kiến châu Âu [(1)].

Có thể nói trước khi tiếp thu ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười 1917, những người cách mạng Việt Nam đã tìm thấy từ Cách mạng Pháp 1789 những nguồn động viên cổ vũ to lớn. Và ngay cả khi Việt Nam đã trở thành một nước tự do độc lập, những giá trị của lý tưởng cách mạng 1789 vẫn được người Việt Nam trân trọng.

Có biết bao nhiêu trang sử đẹp của dân tộc Pháp đã góp vào sự hiểu biết và tình hữu nghị giữa hai dân tộc Việt - Pháp mà hình ảnh của Jean D᾽ Are và Cách mạng 1789 chí là hai ví dụ. Nhưng không chỉ có người Việt Nam hiểu được lịch sử. Nhiều nhà nghiên cứu, văn hóa Pháp đã rất hiểu và trân trọng những giá trị văn hiến của dân tộc Việt Nam trong lịch sử.

Năm 1998, nhà xuất bản Denoel cho ra đời quyển sách của Philippe Devillers. Sách được tác giả để công sưu tầm tư liệu và biên soạn từ 50 năm trước. Sách được Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh dịch ra tiếng Việt và xuất bản ở Việt Nam năm 2006 dày gần 700 trang. Sách viết về quan hệ Việt - Pháp vào một thời gian gay cấn nhất từ 1856 - 1902. Dẫu vậy sự hiểu biết về đất nước và dân tộc Việt Nam đã được bộc lộ khá rõ:

"Đất nước tươi đẹp và lộng lẫy này là nơi cư ngụ của một dân tộc cao thượng cần cù và có nghị lực, có ý thức về bản sắc và lịch sử của mình." [(2)].

Nhận thức về người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong lịch sử, Philippe Dervillers còn nhắc lại sự hiểu biết của một người Pháp khác - Jules Harmand: "Dân tộc An Nam là một dân tộc mà lịch sử, từ những thời xa xưa nhất cho đến ngày nay, đã chỉ ra cho người quan sát thấy rằng họ có tinh thần yêu nước ở mức độ cao nhất, hay chính xác hơn, một ý thức về nòi giống… Ở nước An Nam, không có một nhà nho nào, thậm chí không có một đứa trẻ đi nhà trường, một người dân thường nào lại không biết tên tuổi và những thành tích cao cả, trở thành huyền thoại của các vị vua, các vị thủ lĩnh… trong hàng thế kỷ, đã nâng cao ngọn cờ khởi nghĩa chống quân xâm lược Trung Hoa và cuối cùng đã đuổi được

[(1)] *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, 2000, tr. 272.

[(2)] Philippe Dervillers, *Người Pháp và người An Nam - bạn hay thù?*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, tr. 8.

chúng đi…" [1]. Theo Philippe Devillers thì một dân tộc với một lịch sử như vậy sẽ không bao giờ chấp nhận tình trạng lệ thuộc và chia cắt lãnh thổ…" [2].

Trong số những nhà nghiên cứu, nhà văn hóa Pháp viết về lịch sử và văn hóa Việt Nam với những thiện chí tốt đẹp phải kể đến Yveline Féray, tác giả của tiểu thuyết lịch sử "Vạn Xuân" được Nhà xuất bản Văn học Sudestasie xuất bản với sự hỗ trợ của Bộ Văn hóa Pháp. Sách dày hơn 1000 trang được Nguyễn Khắc Dương cùng các cộng tác viên dịch ra tiếng Việt (2004).

Về lý do ra đời của tác phẩm, Yveline Féray thổ lộ: "Vào năm 1980, cơ quan Liên hợp quốc đặc trách Văn hóa - Giáo dục và Khoa học (Unesco) tổ chức lễ kỷ niệm ngày sinh Nguyễn Trãi, nhà nhân văn lớn và cũng là một thi hào Việt Nam ở thế kỷ XV, tôi có dịp làm quen với con người Nguyễn Trãi, với thân thế và sự nghiệp của ông: vừa choáng ngợp trước sự cao đẹp biết bao hùng tráng, vừa tê tái trước biết bao là thảm kịch! Thế rồi, không hiểu định mệnh nào đa liên kết tôi vào số phận đặc biệt của con người ấy, để thúc ép tôi phải ghi chép lại toàn bộ lịch sử của con người ấy…" [3].

Trên gần 1000 trang sách dày đặc chữ, có thể đọc thấy biết bao điều tốt đẹp (cả những điều tê tái) của lịch sử Đại Việt ở thế kỷ XV mà không phải người Việt Nam nào cũng biết rõ (cho dù lịch sử được trình bày dưới dạng tiểu thuyết). Hình ảnh Nguyễn Trãi được hiện lên rất đẹp trên nhiều trang sách, khi lần đầu tiên yết kiến Lê Lợi, khi Nguyễn Trãi giải thích chủ trương hòa bình khi kẻ xâm lược đang bị khốn đốn ở Đông Quan. "Chiến đấu chống nhà Ngô, chính là bảo vệ nền độc lập, chủ quyền, sự toàn vẹn lãnh thổ và nền văn hóa quốc gia. Và cuộc chiến đấu ấy được liên kết, không thể tách rời với tình yêu thương nhân dân, tình yêu này là một với tình yêu đất nước. Chỉ khi nào biết dựa vào tình yêu ấy, người ta mới cứu được đất nước, chiến thắng sự mọi rợ và từ bỏ bạo lực" [4].

Thật cảm động biết bao khi một tư tưởng lớn và đẹp như vậy của Nguyễn Trãi, của lịch sử Việt Nam đã cách xa chúng ta hơn 550 năm lại được diễn đạt dưới ngòi bút của một nữ văn sĩ ở tận châu Âu xa xôi. Yveline Feray đã sâu sắc với Việt Nam biết bao khi tác giả viết rằng "Cuộc hôi ngộ giữa Lê Lợi và Nguyễn Trãi do nhân dân sinh ra, được nuôi bằng máu và mồ hôi của họ, được ru bởi những giấc mơ công bằng và nhân đạo, cuộc hội ngộ ấy thuộc về toàn thể đất nước" [5]. Nhiều người Việt Nam cảm phục tác giả. Cố thi sĩ Cù Huy Cận viết rằng "Có ngờ đâu một nữ sĩ Pháp, cách xa Nguyễn Trãi hơn năm thế kỷ và hơn vạn dặm đường, lại đã phục hiện được cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi với một sự hiểu thấu tâm lý sâu sắc như vậy. Không chỉ có chân dung của vị anh hùng, của nhà thơ vĩ đại, mà còn có bức tranh toàn cảnh của thế giới Vạn Xuân, quả thật là một bản hùng ca lớn về nền văn hiến Đại Việt đầy khí phách và nhân hậu. Chi Yveline thân mến! Chị là chiếc cầu giao nối - bởi vì hai đầu cầu - nền văn hóa Pháp và nền văn hóa Việt chị đều hiểu thấu[6].

---

[1] Philippe Dervillers, *Người Pháp và người An Nam - bạn hay thù?*, Sđd, tr. 628-629.

[2] Philippe Dervillers, *Người Pháp và người An Nam - bạn hay thù?*, Sđd, tr. 8-9.

[3] Yveline Féray, *Vạn Xuân - Tiểu thuyết lịch sử về Nguyễn Trãi*, Nxb Văn học Sudestasie, 2004, tr. 7.

[4] Yveline Féray, *Vạn Xuân - Tiểu thuyết lịch sử về Nguyễn Trãi*, Sđd, tr. 608.

[5] Yveline Féray, *Vạn Xuân - Tiểu thuyết lịch sử về Nguyễn Trãi*, Sđd, tr. 609.

[6] Yveline Féray, *Vạn Xuân - Tiểu thuyết lịch sử về Nguyễn Trãi*, Sđd, tr. 6.

Quả thật sự hiểu biết trân trọng lịch sử của nhau đã làm cho các dân tộc xích lại gần nhau, gắn kết với nhau để phát triển tình hữu nghị.

Không chỉ là những giá trị lịch sử mà cả những giá trị văn hóa cũng là nhịp cầu của tình hữu nghị. Người Việt Nam yêu mến, biết ơn nhiều giá trị, nhiều tác gia văn học - nghệ thuật Pháp. Năm 1981, khi nói chuyện về "sắc thái thơ Pháp trong thơ Việt Nam hiện đại", nhà thơ - nhà văn Xuân Diệu thổ lộ: "Dĩ nhiên là khi làm thơ, tôi học hỏi trước tiên trong ca dao và thi ca dân gian của chúng tôi, thứ nữa là những nhà thơ cổ điển lớn của chúng tôi như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Tú Xương, rồi đến thơ cổ điển Trung Quốc và thứ nữa thơ phương Tây…, đặc biệt là những nhà thơ Pháp lớn. Từ ngày trên ghế nhà trường, tôi hiểu được, cảm được cái đẹp của những bài thơ Pháp. Tôi đã nhào trộn bốn trường phái ấy và tiếp thu đồng thời cả bốn ảnh hưởng ấy" [(1)].

Nhiều văn nghệ sĩ tên tuổi Việt Nam xiết bao kính trọng và biết ơn những nhà văn hóa, nhà văn, nhà thơ Pháp.

Tưởng nhớ Victor Hugo (1802-1885), nhà thơ Khương Hữu Dụng viết: "Không phải ngẫu nhiên mà một nhà thơ vĩ đại và một nhà tư tưởng vĩ đại hàng đầu thế kỷ XIX, Victor Hugo và Karl Marx lại lấy cùng một câu thơ của Têrencô làm phương châm sống: "Tôi là con người. Không có gì của tính người xa lạ đối với tôi". Trong suốt cuộc đời, nhà thơ bao giờ cũng đứng về phía những kẻ yếu, người già, phụ nữ, trẻ thơ và những người khốn khổ. Victor Hugo - ấy là Người tiền trạm của Tự do và Ánh sáng - hiện lên vời vợi như một hoa tiêu giữa ban đêm, và từ lộng lộng trời cao - một lời kêu gọi cưỡi trên đầu những lớp sóng dữ của đại dương, cất lên sang sảng: "Con người hãy cao thượng" [(2)].

Xuân Diệu chân thành bộc lộ: "Nhân dân chúng tôi rất cần đến một nhà thơ như Victor Hugo. Cho đến ngày hôm nay, chúng tôi vẫn phải cảnh giác để bảo vệ đất nước. Hugo dạy chúng tôi lòng yêu nước, sự anh hùng, biết căm thù kẻ địch của nhân dân, biết ghét cái xấu; ông đấu tranh không mệt mỏi cho cái chân, cái thiện, cái mỹ. Trữ tình của ông không bao giờ cạn khi thể hiện những tình cảm lớn của con người" [(3)]. Không chỉ là Victor Hugo. Còn có biết bao nhiêu nhà văn hóa Pháp sâu sắc, lắng đọng trong tình cảm và trong tâm hồn Việt Nam… Và không chỉ có giá trị văn hóa Pháp đến với Việt Nam. Nhiều giá trị văn hóa Việt Nam cũng đến với người Pháp. Nhà văn hóa Hữu Ngọc kể lại rằng một thầy giáo người Pháp của ông - giáo sư dạy triết của ông từ năm 1939 là Pierre Foulon có viết tác phẩm Xuân Thu (Printemps et Automne) - 1940. Đây là một tác phẩm nghệ thuật, sách khổ to, giấy "búp phăng" có tám bức phụ bản vẽ la visse mực tàu của Tô Ngọc Vân rất đẹp. Nội dung miêu tả cuộc sống dân dã của người Việt theo nhịp bốn mùa, vui chơi, triết lý dân gian về sống và chết. Tác giả thể hiện chủ đề bốn mùa bằng tám bài thơ văn xuôi. Tác giả đã được sự giúp đỡ của các học giả bậc thầy Việt Nam: Nguyễn Văn Tố, Bùi Kỷ, Nguyễn Văn Ngọc, Dương Quảng Hàm… Qua sách mới thấy hết cảm tình tha thiết của ông đối với Việt Nam. "Thật cảm động khi thấy ông tặng tác phẩm cho con gái là Maure Danielle ra đời mới được ba ngày ở Hà Nội năm 1944, để con "sẽ xem tranh vẽ của Tô Ngọc Vân trước khi biết đọc,… và sau này con sẽ thấy sau những tranh vẽ rõ nét, thấp

---

[(1)] Hữu Ngọc, *Phác thảo chân dung văn hóa Pháp*, Sđd, tr. 313.

[(2)] *Lịch Văn hóa tổng hợp 1987 - 1990*, Nxb Văn hóa, 1987, tr. 292.

[(3)] Hữu Ngọc, *Phác thảo chân dung văn hóa Pháp*, Sđd, tr. 313.

thoáng bóng của một người cha trìu mến" [(1)]. Đánh giá sách Xuân Thu của Pierre Foulon, cụ Nguyễn Văn Tố viết: "Một tình anh em tha thiết… Ở đây là cái nhìn về chúng ta, về bốn mùa và những tín ngưỡng của chúng ta, về công việc làm ăn và tháng ngày của chúng ta, về nông dân của chúng ta, - cái nhìn Pháp sáng suốt và đầy tình anh em" [(2)].

Người Pháp có thể hiểu văn hóa Việt Nam, hiểu tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi qua "Vạn Xuân" của tác giả Yveline Féray. Và người Pháp cũng có thể hiểu Nguyễn Du, hiểu Truyện Kiều qua bản dịch tài hoa của Nguyễn Khắc Viện, hiểu về người Việt Nam qua các tác phẩm viết bàng tiếng Pháp của Nguyễn Ái Quốc, của nhà văn Phạm Ký và của một số tác giả khác.

Lòng biết ơn chân thành, sự hiểu biết và trân trọng lẫn nhau đã đóng góp cho tình thân thiện.

Một người Pháp là cháu của bác sĩ A.Yersin tên là Daniel Minsen rất xúc động khi đến Việt Nam thấy có nhiều người Việt Nam thờ cúng ông mình - bác sĩ Yersin - như thờ cúng ông bà trong gia đình. Ở Việt Nam "những giá trị của Yersin luôn luôn sống". Daniel Minsen nghĩ như vậy.

Giáo sư Tôn Thất Tùng không chỉ được yêu mến, kính trọng ở Việt Nam mà cũng được trân trọng ở Pháp. Trong một bài viết đăng ở báo Pháp Le Quotidien du Médecin (15.5.1982), bác sĩ Jean Michel Krivine viết: "Tôn Thất Tùng được mọi người biết và được coi là cha đẻ của phương pháp "cắt gan có quy trình". Tôn Thất Tùng là một người thích đối thoại không thiên kiến, có kiến thức vững vàng về văn hóa Việt Nam và văn hóa Pháp. Nhờ có ông mà quan hệ giữa hai nước Việt - Pháp được tăng cường, nhất là giữa các nhà phẫu thuật tim mạch của bệnh viện Việt - Đức và bệnh viện Laennec - Paris". Nhà xuất bản y học Masson có uy tín ở Paris đã in lại cuốn "Phẫu thuật cắt gan" của Tôn Thất Tùng. Phương pháp của Tôn Thất Tùng được giới thiệu trong "Bách khoa toàn thư về nội thương và phẫu thuật" Pháp.

*

* *

Trong những yếu tố thúc đẩy sự thân thiện giữa các dân tộc, sự hiểu biết và trân trọng lẫn nhau về các giá trị lịch sử văn hóa là những nhịp cầu hết sức quan trọng. Và chính là nhiều giá trị lịch sử và văn hóa của hai nước Việt - Pháp đã góp phần tích cực vào tình hữu nghị và mối thân thiện Việt - Pháp. Và đấy cũng là lý do để đời sống rất biết ơn các học giả đã góp nhiều công sức cho sự hiểu biết lẫn nhau về lịch sử và văn hóa giữa hai dân tộc.

P.H.V. - P.T.H.V.

[(1)] Hữu Ngọc, *Phác thảo chân dung văn hóa Pháp*, Sđd, tr. 27.

[(2)] Hữu Ngọc, *Phác thảo chân dung văn hóa Pháp*, Sđd, tr. 27.

Do khuôn khổ có hạn nên Ban Tổ chức Hội thảo

không thể đăng hết nội dung toàn văn của tất cả các tham luận gửi đến.

Xin chân thành cáo lỗi và cảm ơn các tác giả đã gửi bài tham gia.

-- --- --

Dưới đây là các tham luận của các tác giả đã gửi đến Ban Tổ chức Hội thảo:

Stt	*Bài viết*	*Tác giả*	*Địa chỉ công tác*
1	**Nguyễn Ái Quốc với Đảng Xã hội Pháp và Đảng Cộng sản Pháp (1919-1923)**	CN. Nguyễn Thị Thu Hiền	Lớp Cao học Lịch sử Việt Nam K21, Trường Đại học Sư phạm Huế
2	**Quan hệ hợp tác đầu tư và thương mại Việt - Pháp (2000 - 2012)**	ThS. Mai Thúy Bảo Hạnh	Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế
3	**Quan hệ kinh tế thương mại Việt - Pháp từ năm 1991 đến năm 2010**	ThS. Trần Đình Hùng ThS. Lê Thị Huyền Trang	Trường Đại học Sư phạm Huế và Trường Đại học Phú Xuân
4	**Nhìn lại quan hệ kinh tế Việt - Pháp (2000 - 2012)**	ThS. Nguyễn Hoàng Huế	Khoa Xã hội Nhân văn, Trường Đại học Phú Xuân
5	**Pháp - Việt Nam: quan hệ hữu nghị, hợp tác toàn diện, lâu dài và ổn định**	CN. Trần Công Tý	Giáo viên Trường THPT Vĩnh Định, Quảng Trị - Học viên Cao học Lịch sử khóa 21, Trường Đại học Sư phạm Huế
6	**Quá trình Pháp thiết lập quan hệ bang giao với Việt Nam thông qua hoạt động thương mại và truyền giáo thế kỷ (XVII - XVIII)**	CN. Hoàng Thị Anh Đào	Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế
7	**Một số thành tựu chủ yếu trong quan hệ hợp tác văn hóa - giáo dục Pháp - Việt (1993 - 2012)**	CN. Nguyễn Văn Tuấn	Học viên Cao học Lịch sử Thế giới K21, Trường Đại học Sư phạm Huế

MỘT SỐ HÌNH ẢNH TẠI HỘI THẢO
"QUAN HỆ VIỆT - PHÁP, QUÁ KHỨ VÀ HIỆN TẠI"

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền - Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt - Pháp tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu tại Hội thảo

Toàn cảnh Hội thảo

Văn nghệ chào mừng Hội thảo

Khai mạc triển lãm ảnh nghệ thuật Việt - Pháp

Các đại biểu tham dự Hội thảo chụp hình lưu niệm

Ban Tổ chức, Ban Nội dung Hội thảo